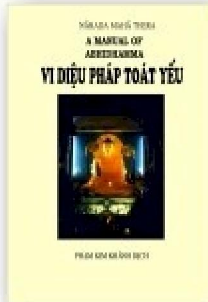
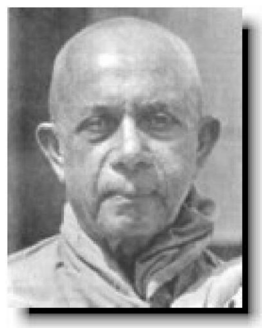
Abhidhammattha Saṅgaha
A Manual of Abhidhamma



Vi Diệu Pháp Toát Yếu

Nārada Mahā Thera



Phạm Kim Khánh dịch
Nguồn
http://thuvienhoasen.org
Chuyển sang ebook 26-8-2009
Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com
Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org

Mục Lục

Xin lưu ý: Cần có phông UnicodeViệt-Phạn **VU Times hay CN-Times** cài vào máy để đọc các chữ Pàli.

-ooOoo-

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

-ooOoo-

Lời mở đầu

Như danh từ hàm xúc ý nghĩa, Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, là Giáo Huấn Cao Siêu, vi diệu, thù thắng, của Đức Phật. Sách nầy trình bày phần tinh hoa của Giáo Pháp mà Ngài ban truyền.

Giáo Pháp nằm trong tạng Kinh (Sutta Pitaka) là giáo huấn thông thường, có tánh cách quy ước, chế định (vohāra desanā). Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) là giáo huấn cùng tột (paramattha desanā) rốt ráo. Không thể đổi thay hay biến chuyển, không thể phân tách thêm được nữa.

Trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cả danh và sắc, hai thành phần tâm linh và vật chất cấu tạo guồng máy phức tạp của con người, đều được phân tách rất tỉ mỉ. Những diễn tiến chánh yếu liên quan đến tiến trình sanh và tử đều được giải thích tường tận. Những điểm phức tạp và khó hiểu trong Giáo Pháp đều được rọi sáng. Con Đường giải thoát được chỉ vạch với những ngôn từ rành rẽ.

Tâm lý học hiện đại, còn hạn định, vẫn nằm trong phạm vi của Vi Diệu Pháp khi đề cập đến tâm, tư tưởng, tiến trình tư tưởng và trạng thái tâm. Nhưng Vi Diệu Pháp không chấp nhận có một linh hồn, xem như một thực thể đơn thuần

thường còn, không biến đổi. Phật Giáo dạy một tâm lý học trong đó không có linh hồn trường cửu.

Tâm thức được định nghĩa. Tư tưởng được phân tách và được sắp xếp thành loại trên bình diện luân lý. Tất cả những trạng thái tâm, hay tâm sở, đều được ghi rõ từng khoản. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm đều được trình bày tường tận với đầy đủ chi tiết. Những tiến trình tâm phát sanh qua năm cửa giác quan và cửa tâm (ý căn) được mô tả một cách vô cùng hứng thú. Không có bản khái yếu tâm lý học nào giảng giải tiến trình tâm được rõ ràng như vậy.

Những chặp tư tưởng Bhavaṅga (Hộ Kiếp) và Javana (Tốc Hành) mà trong tâm lý học hiện đại không có gì tương đương, chỉ được giải thích trong Vi Diệu Pháp. Người tìm học hỏi và nghiên cứu khoa tâm lý sẽ đặc biệt thích thú với đoạn nầy.

Người thông suốt Vi Diệu Pháp sẽ nhận thức một cách hết sức rành mạch rằng luồng tâm trôi chảy như một dòng suối, quan điểm mà vài tâm lý gia hiện đại như William James cũng trình bày tương tợ. Ta phải thêm rằng người học Vi Diệu Pháp có thể thấu hiểu đầy đủ lý Vô Ngã (Anattā), giáo lý nòng cốt của Phật Giáo. Giáo lý nầy rất quan trọng về cả hai phương diện: triết học và đạo đức.

Hiện tượng chết, tiến trình tái sanh vào những cảnh giới khác nhau mà không có gì di chuyển từ kiếp nầy sang kiếp khác, giáo lý Nghiệp Báo và Tái Sanh mà ta có thể kiểm chứng bằng những sự kiện hiển nhiên, tất cả đều được giải thích đầy đủ.

Chứa đựng một kho tàng quý báu những chi tiết liên quan đến phần tâm linh (nāma, danh) Vi Diệu Pháp cũng đề cập đến yếu tố thứ nhì cấu thành con người -- phần vật chất (rūpa, sắc). Những thành phần căn bản của vật chất, những năng lực vật chất, đặc tánh của vật chất, nguồn gốc của vật chất, sự liên quan giữa cơ thể vật chất và tâm, sắc và danh, đều được mô tả.

Trong tập "*Abhidhammattha Saṅgaha"*, Vi Diệu Pháp Toát Yếu, cũng có trình bày vắn tắt Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh (cũng được gọi là pháp Thập Nhị Nhân Duyên, hay Thập Nhị Duyên Khởi), và tiếp theo sau là phần mô tả pháp Tương Quan Duyên Hệ (những tương quan giữa nhân và quả), không tìm thấy trong hệ thống triết học nào khác.

Nhà vật lý học sẽ không đào bới sâu vào Vi Diệu Pháp để thâu thập một kiến thức thấu đáo và đầy đủ về vật lý học.

Ta phải nói rõ rằng Vi Diệu Pháp không chủ trương trình bày một kiến thức có hệ thống về tâm và vật chất. Pháp nầy chỉ nghiên cứu hai yếu tố hỗn hợp của cái được gọi là chúng sanh, nhằm thấu triệt thực tướng của vạn pháp. Dựa trên kiến thức ấy một triết học được phát huy. Và, đặt nền tảng trên triết học nầy, một hệ thống luân lý đạo đức được triển khai nhằm chứng ngộ mục tiêu cứu cánh, Niết Bàn.

Cũng như Bà Rhys Davids nói rất đúng,

"Vi Diệu Pháp đề cập đến:
1. Những gì ta tìm thấy (a) bên trong ta, (b) quanh ta, và
2. Những gì ta khao khát thành đạt."

Trong Vi Diệu Pháp tất cả những vấn đề nào chỉ liên quan đến các học giả và những nhà khảo cứu mà không liên quan đến sự Giải Thoát, đều được thận trọng gác qua một bên.

Tập "Abhidhammattha Saṅgaha", mà tác giả được xem là Ngài Anuruddha Thera, một vị tỳ khưu người Ấn ở Kanjevaram (Kañcipura), là bản toát yếu tóm lược Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka, thường được gọi là Tạng Luận). Đến nay sách nầy vẫn còn là bộ sách nhập môn Vi Diệu Pháp thích ứng nhất mà khi đã vững vàng thấu hiểu, ta có thể dễ dàng lãnh hội những nét đại cương của Tạng Luận.

Để thật sự nắm vững ý nghĩa của Tạng Luận phải đọc đi đọc lại nhiều lần, đọc một cách chuyên chú và sáng suốt tất cả bảy bộ, cùng với những chú giải và những chú giải của các chú giải ấy.

Vi Diệu Pháp không phải là một đề tài chỉ thỏa mãn tạm thời người đọc thoáng qua.

Đối với người minh mẫn sáng suốt thật sự muốn tìm chân lý, Vi Diệu Pháp là một hướng dẫn thiết yếu, vừa là một luận giải có tánh cách trí thức. Ở đây có thức ăn để bồi dưỡng tinh thần các tư tưởng gia chân chánh cũng như người hăng say nghiên cứu học hỏi nhằm tăng trưởng trí tuệ và sống cuộc sống lý tưởng của người Phật tử.

Tuy nhiên, đối với người nông cạn chỉ nhìn thoáng qua trên bề mặt, Vi Diệu Pháp quả thật khô khan như cát, như bụi.

Ta có thể nêu lên câu hỏi:

"Vi Diệu Pháp có quả thật tuyệt đối thiết yếu để chứng ngộ Niết Bàn, mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo không? Vi Diệu Pháp có thật sự tuyệt đối thiết yếu để thấu đạt thực tướng của vạn pháp không?"

Vi Diệu Pháp chắc chắn là vô cùng hữu ích để thấu đạt giáo huấn của Đức Phật một cách đầy đủ và chứng ngộ Niết Bàn, vì pháp nầy là chìa khóa để mở cửa vào thực tại. Pháp nầy đề cập đến những thực tại và lối sống thực tiễn cao thượng dựa trên sự chứng nghiệm của các bậc đã thấu triệt và chứng đắc.

Thiếu kiến thức về Vi Diệu Pháp đôi khi ta thấy khó lãnh hội ý nghĩa thật sự của một vài giáo huấn thâm diệu của Đức Thế Tôn. Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, chắc chắn rất hữu ích để khai triển Tuệ Minh Sát (Vipassanā).

Tuy nhiên chúng ta không thể khẳng định một cách quả quyết rằng Vi Diệu Pháp tuyệt đối thiết yếu để thành tựu Giải Thoát.

Hiểu biết thấu đáo và chứng ngộ là vấn đề thuần túy cá nhân (sandiṭṭhika, mỗi cá nhân phải thấu triệt chân lý và thành tựu giải thoát cho chính mình). Tứ Diệu Đế, nền tảng của giáo huấn mà Đức Phật ban truyền, tùy thuộc nơi tấm thân nhỏ bé nầy. Giáo Pháp không riêng biệt với ta, không ở ngoài ta. Hãy nhìn trở vào trong. Hãy tự tìm lấy ta. Chân lý sẽ tự nó bày trần, trải ra trước mắt ta.

Phải chăng thiếu phụ Paṭācārā, vô cùng sầu lụy vì mất tất cả những người thân yêu nhất trong đời, đã chứng ngộ Niết Bàn trong khi rửa chân dưới suối, nhờ quán niệm về những giọt nước từ chân rơi xuống gieo điểm trên mặt nước rồi tan biến theo dòng?

Phải chăng Cūlapanthaka, người không thể học thuộc một câu kinh trong thời gian bốn tháng trường đã thành tựu Đạo Quả A La Hán nhờ thấu hiểu bản chất vô thường của một cái khăn tay sạch mà mỗi ngày ông đưa lên ngay mặt trời để nhìn?

Phải chăng Upatissa, về sau trở thành Đức Sāriputta, Xá Lợi Phất, đã chứng đắc Niết Bàn khi chỉ nghe được phân nửa câu kệ liên quan đến nhân và quả?

Đối với vài người, chỉ một chiếc lá vàng rơi cũng đủ để chứng đắc Độc Giác Phật.

Đối với những vị thường xuyên suy gẫm sâu xa, một chỉ dẫn nhẹ nhàng thoáng qua cũng đủ để khám phá những chân lý vĩ đại.

Theo một vài học giả, Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) không phải do Đức Phật truyền dạy mà về sau, do các nhà sư uyên bác soạn thảo và trau chuốt. Tuy nhiên, theo truyền thống, chính Đức Phật giảng dạy phần nòng cốt của Vi Diệu Pháp.

Các nhà chú giải ghi nhận rằng để tỏ lòng tri ân từ mẫu -- lúc bấy giờ đã qua đời và tái sanh vào một cảnh trời -- Đức Phật thuyết giảng liên tiếp suốt ba tháng cho vị Trời mà trước kia là mẹ Ngài cùng với chư Thiên khác. Đức Thế Tôn dạy Ngài Sāriputta những chủ đề chánh yếu (mātikā) của giáo lý cao siêu cấp tiến như các thiện pháp (kusalā dhamma), bất thiện pháp (akusalā dhammā) và bất định pháp (abyākata) v.v... rồi Ngài Sāriputta giảng rộng ra, gom lại thành sáu bộ sách của Tạng Luận (ngoại trừ bộ Kathāvatthu, Thuyết Sự, những điểm tranh luận).

Rất khó mà tìm được một danh từ thích nghi để phiên dịch một cách chính xác Phạn ngữ "Abhidhamma". Ở đây xin tạm dịch là "Vi Diệu Pháp".

Trong Vi Diệu Pháp cũng có nhiều danh từ kỹ thuật không thể được phiên dịch sang một từ ngữ khác mà khỏi làm sai lệch ý nghĩa. Vài danh từ như tâm, ý chí, tác ý, trí thức, tri giác v.v... được dùng trong triết học Tây Phương với những ý nghĩa đặc biệt. Nơi đây xin quý vị đọc giả cố gắng hiểu các danh từ kỹ thuật ấy theo nghĩa của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). Để tránh hiểu lầm từ ngữ theo lối hiểu biết quen thuộc từ xưa, các danh từ Pāli được giải thích và giữ lại dùng ở đây, mặc dầu người không quen thuộc với Pāli đôi khi thấy phiền phức. Trong nhiều trường hợp các danh từ Pāli được chiết tự và giải thích theo ngữ nguyên để được hiểu rõ ràng và chính xác.

Đôi khi danh từ Pāli được chọn dùng luôn mà không phiên dịch để người đọc quen thuộc với những chữ ấy. Cũng có khi người đọc gặp những danh từ không được thông dụng như hoặc lậu, tâm hành, tâm quả v.v... nhưng rất quan trọng trên phương diện Vi Diệu Pháp, ý nghĩa của những danh từ nầy phải được thông suốt rõ ràng và chính xác.

Trong khi soạn thảo bản dịch nầy, hai quyển *"Buddhist Psychology"* của Bà Rhys Davids và *"Compendium of Philosophy"* của Ông Shwe Zan Aung quả thật vô cùng hữu ích. Mỗi khi cần, những đoạn trong hai quyển sách nầy được trích dẫn và đăng nguyên văn cùng với lời ghi chú về xuất xứ của nó.

Tôi chân thành tri ân hội Buddhist Publication Society đã tình nguyện ấn hành bản duyệt lại lần thứ nhì nầy.

Nārada
14-07-1978/ 2522

-ooOoo-

Chương I : (CITTA - SAṅGAHA - VIBHĀGO) NHỮNG LOẠI TÂM VƯƠNG KHÁC NHAU

Câu kệ mở đầu:

1. Sammāsambuddhamatulaṁ
-- sasaddhammagaṇuttamaṁ

Abhivādiya bhāsissaṁ
-- Abhidhammatthasaṅgahaṁ.

§1.

Tôi xin thành kính đảnh lễ đấng Toàn Giác Vô Song, Giáo Pháp Tối Thượng và Giáo Hội Chúng Tăng Cao Quý, và xin nói về những gì được chứa đựng trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

Chú Giải:

1. Abhidhammattha-Saṅgaha, Vi Diệu Pháp Toát Yếu, là tựa của quyển sách nầy. Theo đúng nghĩa của từng chữ, Abhidhamma là "Giáo Lý Cao Siêu". Attha ở đây là "sự vật". Saṅgaha là một toát yếu, một quyển sách khái lược bao gồm những nét đại cương. Tiếp đầu ngữ "abhi" được dùng trong nghĩa ưu thắng, vĩ đại, tuyệt diệu, tối thượng, lỗi lạc v.v...

2. Dhamma, Pháp, là một danh từ có nhiều ý nghĩa, do căn "dhar", nắm giữ, nâng đỡ. Ở đây danh từ dhamma, pháp, có nghĩa là giáo lý hay lời dạy, giáo huấn. Theo sách Atthasālinī, "abhi" có nghĩa "atireka", cao hơn, vĩ đại hơn, vượt lên trên -- hoặc "visiṭṭha", lỗi lạc, thù thắng, đặc biệt, tối thượng.

Abhidhamma có nghĩa là Giáo Lý Cao Siêu, vì pháp nầy giúp thành tựu Giải Thoát, hay bởi vì pháp nầy vượt lên trên, cao hơn giáo lý chứa đựng trong Tạng Kinh (Sutta Piṭaka) và Tạng Luật (Vinaya Piṭaka).

Trong Tạng Kinh (Sutta Piṭaka) và Tạng Luật (Vinaya Piṭaka) Đức Phật dùng những danh từ tục đế, chế định, như người, thú, chúng sanh v.v... Trong Tạng Diệu Pháp trái lại, mỗi sự vật đều được phân tách tỉ mỉ, vàNgài dùng những

danh từ trừu tượng. Vì để làm tỏ rạng phương pháp luận giải nầy nên gọi là Abhidhamma, Giáo Pháp Cao Siêu, hay Vi Diệu Pháp.

Như vậy, trước tiên, vì thế ưu thắng của giáo lý hay vì pháp nầy dẫn đến giải thoát, và vì phương pháp phân tách luận giải tuyệt hảo, pháp nầy được gọi là Abhidhamma, Vi Diệu Pháp hay Thắng Pháp [1].

3. Abhidhamma Piṭaka, Tạng Diệu Pháp, thường gọi là Tạng Luận, gồm bảy bộ là: Dhammasaṅganī, Vibhaṅga, Dhātukathā, Puggalapaññatti, Kathāvatthu, Yamaka và Paṭṭhāna [2].

A. Dhammasaṅganī, "Phân Loại các Pháp", bộ Pháp Tụ. [3]

Bộ nầy chia làm bốn chương là:

a. Tâm Vương (Citta), b. Sắc (Rūpa), c. Tóm Lược (Nikkhepa), d. Biện Minh (Atthuddhāra).

Bộ sách nầy giải thích 22 Tika Mātikās (đoạn kệ ba câu đi liền nhau) và 100 Duka Mātikās (đoạn kệ hai câu đi liền nhau) bao gồm phần tinh túy của Tạng Diệu Pháp. Phần lớn của bộ nầy giải thích ba câu đầu tiên -- Thiện Pháp (Kusalā Dhamma), Bất Thiện Pháp (Akusalā Dhamma) và Bất Định Pháp (Abyākatā Dhammā) [4].

Kể về lượng, bộ nầy hơn mười bhānavāras (bài), tức là hơn 104,000 chữ [5].

B. Vibhaṅga, "Những Tiết Mục", bộ Phân Tích.

Bộ nầy chia làm mười tám (18) mục.

Ba mục đầu, quan trọng hơn tất cả, đề cập đến Khandha (Uẩn), Āyatana (Xứ) và Dhātu (Giới, hay các Nguyên Tố cấu thành vật chất, sắc). Các mục khác đề cập đến Sacca (Đế, chân lý), Indriya (Căn, những khả năng kiểm soát), Paccayākāra (Duyên Khởi), Satipaṭṭhāna (nền tảng của Niệm", hay Niệm Xứ), Sammappadhāna (cố gắng tột bậc, Chánh Cần), Iddhipāda (phương tiện thành tựu, hay Thần Túc), Bojjhañga (những yếu tố của trí tuệ, hay Giác Chi), Jhāna (Thiền), Appamaññā (Vô Lượng), Magga (Đạo), Sikkhāpada (Giới Luật), Paṭisambhidā (Tri Kiến Phân Giải), Ñāṇa (Trí Tuệ), Khuddakavatthu (Đề Mục Phụ Thuộc) và Dhammahadaya (Tinh Chất Chánh Yếu của Chân Lý).

Phần lớn những tiết mục nầy gồm ba phần: giải thích theo Kinh (Suttanta), giải thích theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) và giáo lý đại cương (Pañhapucchaka).

Bộ nầy gồm ba mươi lăm bhānavāras (280,000 chữ).

C. Dhātukathā, "Luận Giải về các Đại Nguyên Tố", bộ Chất Ngữ, hay Giới Thuyết.

Sách nầy luận: các pháp nầy có nằm hay không nằm trong, liên hợp hay tách rời ra không liên hợp, với các Uẩn (Khandha), các Xứ (Āyatana) và các Giới, hay Đại Nguyên Tố cấu thành sắc (Dhātu).

Bộ nầy gồm mười bốn chương, nhiều hơn sáu bhānavāras (48,000 chữ).

D. Puggalapaññatti, "Chỉ Danh Những Cá Tánh", bộ Nhân Chế Định, hay Nhân Thi Thiết.

Về phương pháp trình bày, sách nầy giống như bộ Tăng Nhứt A Hàm (Anguttara Nikāya) của Tạng Kinh. Thay vì đề cập đến các Pháp khác nhau, sách nầy đề cập đến những loại có cá tánh khác nhau. Có mười chương. Chương đầu đề cập đến những cá tánh đơn độc. Chương nhì các nhóm có hai cá tánh. Chương ba, các nhóm có ba cá tánh v.v...

Kể về lượng, sách nầy hơn năm bhānavāras (40,000 chữ)

E. Kathāvatthu, "Những Điểm Tranh Luận", bộ Ngữ Tông, hay Biện Giải.

Tác giả của bộ sách nầy được nói là Đại Đức Moggalliputta Tissa Thera, được nổi tiếng thời Vua Dhammāsoka (A Dục). Chính Ngài chủ tọa cuộc Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba tại Pāṭaliputta (Patna) vào thế kỷ thứ III trước Dương Lịch. Tại hội nghị nầy bộ sách của Ngài Moggalliputta được xếp vào Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka).

Bản Chú Giải của tập Atthasālinī ghi nhận rằng bộ nầy gồm một ngàn (1,000) bài Kinh (Suttas): năm trăm (500) là chánh thống, còn năm trăm không hợp với quy tắc chánh truyền. Về lượng, bộ nầy lối cỡ bộ Dīgha Nikāya, Trường A Hàm.

Sách đề cập đến 216 điểm tranh luận, và chia làm 23 chương.

F. Yamaka, "Sách Gồm Những Câu Được Sắp Xếp Từng Cặp", bộ Song Đối, hay Song Luận.

Gọi như vậy vì theo phương pháp luận giải của sách nầy, suốt từ đầu đến cuối, luôn luôn có hai câu đi đôi. Một câu hỏi và một câu đối lại, (mệnh đề hoán vị).

Thí dụ cặp đầu của chương đầu đề cập đến "Căn", hay cội rễ, nguồn gốc, lập luận như sau: "Có phải tất cả các thiện pháp đều là thiện căn không? Và có phải tất cả các thiện căn đều là thiện pháp không?"

Bộ nầy chia làm mười chương là: Mūla (Căn, hay cội rễ), Khandha (Uẩn), Āyatana (Xứ, hay thành phần có liên hệ đến giác quan, lục căn), Dhātu (Giới, hay nguyên tố cấu thành vật chất, sắc), Sacca (Đế, hay chân lý), Saṅkhāra (vật cấu tạo, hay pháp Hữu Vi), Anusaya (Tiềm Thùy, tâm tánh tiềm ẩn ngủ ngầm trong luồng nghiệp của chúng sanh), Citta (Tâm Vương), Dhamma (Pháp), và Indriya (khả năng kiểm soát, cũng gọi là Căn hay Quyền).

Sách gồm 120 bhānavāras (960,000 chữ)

G. Paṭṭhāna, "Sách Luận về Tương Quan Duyên Hệ", bộ Đại Xứ, hay Nhân Duyên Thuyết.

Đây là quyển sách quan trọng nhất mà cũng to lớn nhất của Tạng Diệu Pháp. Người nhẫn nại đọc sách nầy chỉ có thể khâm phục trí năng cao thâm và tuệ minh sát sâu sắc của Đức Phật. Chắc chắn rằng muốn làm nên được một bản khái luận vừa thâm sâu vừa rộng rãi như vậy tức nhiên phải là bậc trí thức kỳ tài xuất chúng.

Danh từ Paṭṭhāna gồm tiếp đầu ngữ "pa", có nghĩa là khác nhau, và "ṭhāna", mối tương quan, hay duyên (paccaya). Gọi như vậy vì pháp nầy đề cập đến 24 phương thức tương quan duyên hệ [6], những đoạn ba câu (tika), và những đoạn hai câu (duka), đã nói đến trong bộ Dhammasaṅganī. Đây là phần tinh hoa của Tạng Diệu Pháp.

Ta có thể đoán được tầm quan trọng của bản khái luận nầy -- cũng được gọi là "Mahā Pakaraṇa", quyển sách lớn, hay Đại Tạng -- xuyên qua những lời chú giải của tập Atthasālinī như sau: "Và trong khi Ngài suy niệm về những tiết mục của bộ Dhammasaṅganī thân Ngài không có tỏa hào quang. Cùng thế ấy, khi Ngài suy niệm về năm bộ kia (thân Ngài không tỏa hào quang). Nhưng đến quyển Đại Tạng, Mahā Pakaraṇa, khi Ngài bắt đầu suy niệm đến 24 liên hệ tương quan phổ thông của duyên [7], sự trình bày v.v... đức tánh Toàn Tri của Ngài chắc chắn đã tìm được cơ hội trong đó [8]. (Vì lẽ ấy hào quang phát tủa ra từ thân Ngài).

Ghi chú:

[1] Xem The Expositor, Phần I, trang 3.

[2] Dhammasaṅgani - Vibhangañ ca - Kathāvatthu ca - Puggalaṁ Dhātu - Yamaka - Paṭṭhānaṁ - Abhidhammo' ti vuccati.

[3] Xem quyển Buddhist Psychology (bản dịch bộ Dhammasaṅgani), của tác giả Bà Rhys Davids và quyển Guide Through The Abhidhamma Piṭaka của Đ.Đ. Nyanatiloka.

[4] Xem chú thích số 17 của chương nầy.

[5] Bhānavāra = 250 câu; 1 câu = 4 hàng; 1 hàng = 8 chữ. Như vậy, 1 bhānavāra gồm 8,000 chữ.

[6] Sẽ được giải thích trong một chương sau.

[7] Lúc ấy Nhứt Thiết Chủng Trí của Đức Phật được phát huy tột độ.

[8] Muốn có đầy đủ chi tiết về bảy bộ sách của Tạng Diệu Pháp, xem Guide Through The Abhidhamma Piṭaka của Đại Đức Nyanatiloka và bài Giới Thiệu của tập Expositor, phần i, từ trang 5 đến trang 21. Cũng xem Buddhist Psychology trang 135-193, Relations, Encyclopaedia of Religion and Ethics và Lời Nói Đầu của vị chủ biên bản Tikapaṭṭhāna Text.

-ooOoo-

ABHIDHAMMATTHĀ
Đề Tài

2. Tattha vutt' ābhidhammatthā
-- catudhā paramatthato

Cittaṁ cetasikaṁ rūpaṁ
-- Nibbānam' iti sabbathā.

§2.

Trong ý nghĩa cùng tột, đề tài của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) ghi nhận trong tập nầy, được phân làm bốn tất cả: 1) Tâm vương, 2) Tâm sở, 3) Sắc, 4) Niết Bàn.

Chú Giải:

4. Thực tại:

Có hai thực tại. Thực tại bề ngoài, hay tục đế, và thực tại cùng tột, chân đế, hay đệ nhất nghĩa đế. Thực tại bề ngoài là chân lý chế định, quy ước, thực tại thông thường của thế gian (sammuti sacca). Thực tại cùng tột là chân lý tuyệt đối, trừu tượng (paramattha sacca).

Thí dụ, mặt phẳng của cái bàn mà ta nhìn thấy là thực tại bề ngoài, tục đế. Nhưng hiểu một cách rốt ráo, khi thấu đến ý nghĩa cùng tột của nó, cái mặt bàn mà ta thấy bề ngoài bằng phẳng ấy gồm những năng lực và những đặc tánh, hay nói cách khác gồm những rung động.

Trong sự giao dịch thông thường hằng ngày, nhà khoa học dùng danh từ "nước", nhưng trong phòng thí nghiệm, nhà khoa học gọi là H_2O. Cùng thế ấy, trong Tạng Kinh (Sutta Piṭaka) Đức Phật dùng danh từ thông thường như người, đàn ông, đàn bà, chúng sanh v.v... nhưng trong Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka) Ngài dùng một lối diễn đạt khác. Ở đây Ngài áp dụng phương pháp phân giải và dùng những danh từ trừu tượng như Khandha (Uẩn, thành phần cấu tạo chúng sanh), Dhātu (Giới, những nguyên tố, thành phần cấu tạo "sắc", phần vật chất của chúng sanh), Āyatana (Xứ, thành phần có liên quan đến giác quan: lục căn, lục trần) v.v...

Trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) danh từ para- mattha có nhiều nghĩa. Đó là một danh từ kép gồm hai phần: parama và attha. "Parama" được giải thích là cái gì không thể biến chất, không thể biến đổi hay trở thành một cái gì khác (aviparīta), là trừu tượng (nibbaṭṭita); "Attha" là vật. Vậy, paramattha là vật không thể biến chất, hay trừu tượng. Thực tại trừu tượng được xem là gần ý nghĩa với danh từ paramattha nhất. Mặc dầu ở đây dùng danh từ "không biến đổi" nhưng phải hiểu rằng không phải tất cả paramatthas đều vĩnh viễn hay thường còn.

Thí dụ như một cái lọ bằng đồng. Đó không phải là paramattha vì bản chất của cái lọ đổi thay từng khoảnh khắc và chính nó cũng có thể được nhồi nắn lại để trở thành một cái gì khác hơn cái lọ -- cái bồn chẳng hạn. Cả hai vật ấy, cái lọ và cái bồn, đều có thể được phân tách và rút gọn đến mức cùng tột thành những năng lực và những đặc tánh vật chất căn bản mà Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) gọi là Rūpa Paramattha.

Những thực tại nầy cũng vô thường, phải biến đổi. Tuy nhiên, những đặc tánh cá biệt của vật chất (sắc) ấy đồng nhất thể trong hai vật, cái lọ và cái bồn. Nó vẫn giữ trọn vẹn thực chất của nó mặc dầu ta có thể pha trộn cách nào. Do đó Bản Chú Giải định nghĩa parama là không biến chất hay thực tại nguyên vẹn.

Danh từ 'attha' phù hợp một cách chính xác với Anh ngữ có nhiều ý nghĩa "thing" (vật). Ở đây không thể dịch "attha" là "có nghĩa".

Có bốn paramatthas, hay thực tại trừu tượng như thế. Bốn thực tại nầy bao gồm tất cả những gì tại thế và siêu thế.

Cái được gọi chúng sanh là tại thế. Niết Bàn là siêu thế. Chúng sanh được cấu thành do hai phần: phần tâm linh (nāma, danh) và phần vật chất (rūpa, sắc). Hiểu theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), Rūpa hay Sắc bao hàm cả hai ý nghĩa: đơn vị căn bản của vật chất và cũng là những biến đổi vật lý. Vi Diệu Pháp liệt kê 28 loại vật chất, sẽ được đề cập đến trong một chương sau. Nāma bao gồm cả hai, tâm vương và tâm sở. Chương 2 của sách nầy sẽ đề cập đến các tâm sở ấy (cetasika). Có tất cả 52 tâm sở. Vedanā, Thọ, là một. Saññā, Tưởng, là một tâm sở khác. 50 tâm sở còn lại được gọi chung là Saṅkhāra, Hành. Cái chứa đựng những đặc tính tinh thần ấy là Viññāṇa, Thức, hay tâm vương, đề tài của chương nầy.

Theo sự phân tách kể trên, cái được gọi là chúng sanh gồm năm nhóm, hay năm Uẩn (Pañcakkhandhas, Ngũ Uẩn): Rūpa (Sắc), Vedanā (Thọ), Saññā (Tưởng), Saṅkhāra (Hành), Viññāṇa (Thức).

Tâm Vương, Tâm Sở (ngoại trừ 8 loại tâm vương siêu thế và những tâm sở phụ thuộc dính liền theo các tâm nầy) và Sắc, là Tại Thế (Lokiya). Niết Bàn (Nibbāna) là Siêu Thế (Lokuttara). Chỉ có Niết Bàn là thực tại tuyệt đối. Đó là mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo. Tâm Vương, Tâm Sở và Sắc được gọi là thực tại vì đó là những vật có hiện hữu (Vijjamāna dhammā). Ngoài ra, ba pháp ấy không thể phân chia ra thêm được nữa, không thể biến chất nữa, và là những vật trừu tượng. Ba pháp ấy liên quan đến cái gì ở trong và ở quanh ta.

Paramattha, chân đế, hay thực tại đầu tiên là Citta (Tâm Vương). Danh từ "citta" xuất nguyên từ căn "citi", có nghĩa suy nghĩ. Theo Bản Chú Giải "citta", tâm vương hay thức, là cái gì hay biết (cinteti = vijānāti), cái gì nhận thức trần cảnh, hay biết sự hiện hữu của một đối tượng. Không phải cái gì suy nghĩ đến một đối tượng như danh từ nầy hàm ý. Về phương diện Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), Cittā, Tâm Vương hay Tâm, có thể được định nghĩa là sự hay biết một đối tượng. Chỉ có sự hay biết suông, không có cái gì chủ động như một linh hồn.

Citta, Ceta, Cittupāda, Nāma, Mana, Viññāṇa là những danh từ được xem là đồng nghĩa trong Abhidhamma. Do đó, đứng về phương diện Vi Diệu Pháp, Abhidhamma, không có sự khác biệt giữa tâm và thức [1].

Khi phân tách cái được gọi là chúng sanh làm hai phần, vật chất và tinh thần, thì phần tinh thần hay tâm, được gọi là Danh (Nāma).

Khi phân cái được gọi là chúng sanh làm năm uẩn (Pañcakkhandha) thì phần ấy được gọi là Thức (Viññāṇa). Còn danh từ Citta thì luôn luôn được dùng khi đề cập đến những loại tâm khác nhau. Trong những trường hợp lẻ loi, theo nghĩa thông thường của tâm, cả hai danh từ Citta và Mana thường được dùng.

Ba thực tại kia sẽ được đề cập đến trong một phần sau.

Ghi chú:

[1] Trong bài giới thiệu tập Compendium, trang 2, Ông Aung viết:

"Theo sự định nghĩa của nhà Văn Phạm thì danh từ "Citta" (tâm) là ārammaṇaṁ cinteti'ti cittaṁ (tư tưởng = nghĩ đến một đối tượng). ở đây, chữ cinteti được dùng theo nghĩa bao quát nhất của nó là vijjānāti (biết). Do đó tâm thường được định nghĩa là "cái gì hay biết một đối tượng" ... Do sự định nghĩa nầy ta có định nghĩa của chữ "viññāṇa", thức. Vậy, "Thức" có thể được định nghĩa là mối liên quan giữa ārammaṇika (chủ thể) và ārammaṇa (khách thể)."

Xem Compendium trang 234. Không có lý do nào để phân biệt hai danh từ citta và viññāṇa như vậy.

-ooOoo-

Catubbidha Cittāni
Bốn loại tâm vương

3. Tattha Cittaṁ tāva catubhidhaṁ hoti:

i. Kāmāvacaraṁ,
ii. Rūpāvacaraṁ,
iii. Arūpāvacaraṁ,
iv. Lokuttaraṁ c'āti.

§3.

Trong đó (tức trong các tâm vương), đầu tiên có bốn loại:

i. Tâm thuộc Dục Giới,
ii. Tâm thuộc Sắc Giới,
iii. Tâm thuộc Vô Sắc Giới, và

iv. Tâm Siêu Thế.

Chú Giải:

5. Kāmāvacara. Tâm Thuộc Dục Giới.

Kāma, ở thể chủ quan (subjective), là lòng khao khát, dục vọng. Ở thể khách quan (objective) kāma là đối tượng của giác quan như sắc, thinh, hương, vị, xúc. "Kāma" cũng có nghĩa là mười một cảnh giới trong Dục Giới tức bốn cảnh khổ (Apāya), cảnh người (Manussaloka), và sáu cảnh Trời Dục Giới (Sagga).

Avacara là cái gì linh động, di chuyển tới lui, hoặc thường xuyên hiện hữu. Vậy "Kāmāvacara" là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan. Thông thường, các loại tâm nầy phát sanh trong Dục Giới, nhưng cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác, khi tâm hay biết một đối tượng của giác quan.

6. Rūpāvacara, Arūpāvacara, Tâm Thuộc Sắc Giới, Thuộc Vô Sắc Giới.

Cái gì thuộc về Thiền Sắc Giới và Thiền Vô Sắc (Rūpa và Arūpa Jhāna), theo thứ tự, hoặc là cái gì thường lui tới hay thường hiện hữu trong cảnh Sắc Giới và cảnh Vô Sắc Giới.

Rūpalokas là những cảnh giới mà người chứng đắc các tầng Thiền Sắc Giới (Rūpajhānas) sẽ tái sanh vào.

Bây giờ, một câu hỏi có thể được nêu lên:

"Tại sao chúng sanh ở cảnh Sắc Giới nầy, lỗi lạc xuất chúng, đã có một cơ thể vật chất rất tế nhị, mà còn gọi cảnh nầy là Rūpaloka, cảnh "Sắc Giới"? Bản Chú Giải giảng rằng bởi vì chúng sanh tái sanh vào cảnh giới ấy là những vị đã phát triển các tầng Thiền căn cứ trên những vật dùng làm đề mục hành thiền như đất, nước v.v... (Rūpakasiṇas).

Arūpaloka là những cảnh giới không có cơ thể vật chất. Do năng lực của Thiền, chỉ có tâm tồn tại trong cảnh nầy. Thông thường tâm và cơ thể vật chất, danh và sắc, dính liền nhau, không thể tách rời ra. Nhưng, do năng lực của ý chí, trong những trường hợp đặc biệt ngoại lệ, có thể tách rời danh ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắt ở giữa lừng, giữa không trung, nhờ một từ lực nào như nam châm chẳng hạn.

7. Lokuttara. Siêu Thế.

(Loka + Uttara). Ở đây "Loka" là ngũ uẩn. "Uttara" là ở trên, hay ở ngoài, hay cái gì vượt khỏi lên trên. Đó là tâm siêu thế, có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh-sắc nầy. Ba cảnh giới đầu -- Tam Giới: Dục, Sắc và Vô Sắc Giới -- được gọi là tại thế (Lokiya).

-ooOoo-

KĀMĀVACARA-CITTĀNI
TÂM VƯƠNG THUỘC DỤC GIỚI

4.

Akusala Cittāni

Tattha katamā Kāmāvacaraṁ?

1) Somanassa-sahagataṁ, diṭṭhigatasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ.
2) Somanassa-sahagataṁ, diṭṭhigatasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ.
3) Somanassa-sahagataṁ, diṭṭhigatavippayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ.
4) Somanassa-sahagataṁ diṭṭhigatavipayuttaṁ sasankhārikam ekaṁ.
5) Upekkhā-sahagataṁ, diṭṭhigatasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ.
6) Upekkhā-sahagatam, diṭṭhigatasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ.
7) Upekkhā-sahagataṁ, diṭṭhigatavippayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ.
8. Upekkhā-sahagataṁ, diṭṭhigatavipayuttaṁ sasaṅkhārikam ekan'ti

Imāni aṭṭha'pi Lobhasahagatacittāni nāma.

9) Domanassa-sahagataṁ, paṭighasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ.
10) Domanassa-sahagataṁ, paṭighasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekan'ti.

Imāni dve'pi Paṭigha sampayuttacittāni nāma.

11) Upekkhā-sahagataṁ, vicikicchāsampayuttam ekaṁ.
12) Upekkhā-sahagataṁ, uddhaccasampayuttam ekan'ti.

Imāni dve'pi Momūhacittāni nāma

Icce'vaṁ sabbathā'pi dvādasākusala-cittāni samattāni.

Aṭṭhadhā lobhamūlāni -- dosamūlani ca dvidhā
Mohamulāni ca dve'ti -- dvādasākusalā siyuṁ.

§4.

Tâm Bất Thiện

Trong các loại tâm vương, tâm nào thuộc về Dục Giới?

Tâm Bắt Nguồn Từ Căn Tham

1. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và liên hợp với tà kiến.
2. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và liên hợp với tà kiến.
3. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
4. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, và không liên hợp với tà kiến.
5. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với tà kiến.
6. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với tà kiến.
7. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.
8. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và không liên hợp với tà kiến.

Tám loại tâm nầy bắt nguồn từ Căn Tham.

Tâm Bắt Nguồn Từ Căn Sân

9. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.
10. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với ác ý.

Hai loại tâm nầy liên hợp với ác ý.

Tâm Bắt Nguồn Từ Căn Si

11. Một tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với hoài nghi.
12. Một tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả, và liên hợp với phóng dật.

Hai loại tâm nầy bắt nguồn từ căn Si mạnh mẽ.

Đến đây chấm dứt tất cả mười hai loại tâm bất thiện.

TÓM LƯỢC:

Tâm bắt nguồn từ căn Tham, tám. Từ căn Sân, hai, và từ căn Si, hai. Như vậy có tất cả mười hai loại tâm bất thiện.

Chú Giải:

8. Akusala, Kusala, Vipāka, Kiriya, Bất Thiện, Thiện, Quả, Hành.

Trong một phần trước, tâm được rộng rãi phân làm bốn hạng -- tâm thuộc Dục Giới, tâm thuộc Sắc Giới, tâm thuộc Vô Sắc Giới và tâm Siêu Thế -- phù hợp với bốn cảnh giới mà trong ấy các loại tâm nầy được chứng nghiệm.

Theo bản chất của nó, cũng có bốn loại tâm khác nhau:

a) Vài loại tâm là bất thiện (akusala) bởi vì bắt nguồn từ tham (lobha), sân hay ác ý (paṭigha), và si (moha).

b) Đối chiếu, có những loại tâm thiện (kusala) vì bắt nguồn từ không-tham, tức quảng đại, bố thí (alobha), không- sân, tức thiện ý, từ ái (adosa), và không-si, tức trí tuệ (amoha).

Các loại tâm bất thiện (akusala) được xem là không lành mạnh, bất tịnh, vì tạo hậu quả không đáng được ưa thích, bất khả ái (aniṭṭha vipāka). Các loại tâm thiện (kusala) là lành mạnh, thanh tịnh, vì tạo hậu quả đáng được ưa thích, khả ái (iṭṭha vipāka). Cả hai, thiện (kusala) và bất thiện (akusala), đều được gọi là Nghiệp (Kamma).

c) Những loại tâm phát sanh như hậu quả dĩ nhiên của tâm thiện và bất thiện ấy được gọi là Vipāka, tâm quả, hay tâm dị thục. Phải biết rằng cả hai loại tâm, Nghiệp (Kamma) và Quả (Vipāka), đều thuần túy thuộc về tinh thần.

d) Loại tâm thứ tư được gọi là Kiriya, hay Kriyā, có nghĩa là "không có hiệu lực về phương diện nghiệp báo", chỉ thuộc về cơ năng. Loại tâm nầy thường được gọi là tâm "Hành", hay tâm "Duy Tác", trong ý nghĩa có hành động mà không có quả của hành động, nói cách khác, là "hành động không tạo nghiệp".

9. Mūla, Căn

Căn (Mūla) hay cội rễ, nguồn gốc từ đó phát sanh. Lobha (tham), dosa (sân), và moha (si), là ba căn bất thiện. Đối chiếu với ba căn nầy là ba căn thiện: alobha (không tham), adosa (không sân), và amoha (không si). Lobha, bắt nguồn từ "Lubh", bám chặt vào, hay cột lại, có thể được dịch là "luyến ái", hay "bám níu". Vài học giả thích dùng danh từ "khát vọng" hơn. ái dục cũng được dùng trong nghĩa tương đương với lobha.

Khi giác quan tiếp xúc với một đối tượng đáng được ưa thích, tức trần cảnh khả ái, thông thường có sự luyến ái hay bám níu phát sanh. Ngược lại, nếu đối tượng không đáng được ưa thích thì có tâm bất toại nguyện.

Trong Phạn ngữ (Pāli), sự bất toại nguyện ấy được gọi là dosa hay paṭigha. Dosa xuất nguyên từ căn "dus", không bằng lòng, không vui, bất mãn, bất toại nguyện. Paṭigha do căn "paṭi", chống lại, và "gha", chạm vào, đụng, tiếp xúc. ác ý, thù hận, cũng được xem như có ý nghĩa tương đương với paṭigha.

Moha do căn "muh", lầm lạc, ảo tưởng. Đó là trạng thái mê mờ, lầm lạc, ảo tưởng. Chính moha bao trùm đối tượng như một đám mây mờ và làm cho tâm mù quáng, không thấy rõ. Đôi khi moha được phiên dịch là không biết, si mê.

Theo Abhidhamma, moha (si) nằm trong tất cả các loại tâm bất thiện. Lobha (tham) và dosa (sân) không phát sanh một mình mà luôn luôn phối hợp với moha (si). Còn moha (si), thì có thể khởi sanh đơn độc một mình. Do đó danh từ "momūha", si mê mạnh mẽ.

Đối nghịch hẳn với ba căn trên có ba căn thiện (Kusala). Ba căn nầy không những hàm xúc sự vắng mặt một số điều kiện bất thiện mà còn bao hàm sự hiện hữu của những điều kiện có tánh cách "thiện" một cách tích cực. Alobha không phải chỉ có nghĩa là không luyến ái (không tham), mà cũng là quảng đại, bao dung, rộng rãi bố thí. Adosa cũng không phải chỉ là không sân hay không thù hận, mà còn là thiện ý, thiện chí, hay tâm từ(mettā). Amoha không phải chỉ là không si mê mà cũng là trí tuệ hay tri kiến, minh mẫn sáng suốt (ñāṇa hay paññā).

10. Vedanā, Thọ

Vedanā, Thọ, hay cảm giác, là một trạng thái tâm (hay tâm sở) phổ thông, chung nằm trong tất cả các loại tâm vương.

Đại để có ba loại thọ là: somanassa, thọ hỷ, vui vẻ về tinh thần. Domanassa, thọ ưu, sầu muộn, buồn phiền về tinh thần, và upekkhā, thọ vô ký, bình thản, không vui không buồn, xả. Với dukkha, khổ, đau đớn về vật chất và sukha, lạc, sung sướng vật chất, tính chung có tất cả năm loại Thọ.

Somanassa là một danh từ trừu tượng gồm "su", tốt và "mana", tâm. Đúng theo ngữ nguyên, là trạng thái tốt đẹp của tâm, tức vui vẻ, hay thọ hỷ. Cùng thế ấy, domanassa ("du", xấu và "mana", tâm), là trạng thái xấu của tâm, tức buồn phiền, sầu muộn, hay thọ ưu. Loại thọ thứ ba là vô ký. Danh từ "bình thản" được dùng ở đây trong ý nghĩa riêng biệt chớ không có nghĩa là tâm chai đá, cứng đơ, không còn cảm xúc. Danh từ Sukha gồm "su", dễ dàng, và "kha", gánh chịu hay chịu đựng. Cái gì có thể chịu đựng dễ dàng là sukha, tức sung sướng, thọ lạc. Dukkha ("du" là khó), là cái gì khó chịu đựng, tức đau đớn, thọ khổ. Cả hai cảm giác nầy thuộc về vật chất.

Theo Abhidhamma, trong tám mươi chín (89) loại tâm vương chỉ có một loại đồng phát sanh cùng thọ khổ, một loại cùng thọ lạc, và hai loại với thọ ưu. Ngoài ra tám mươi lăm (85) loại tâm còn lại đều liên hợp với thọ hỷ hoặc thọ xả.

Hỷ (somanassa), ưu (domanassa), và xả (upekkhā) thuần túy thuộc về tinh thần. Lạc (sukha), và khổ (dukkha) hoàn toàn vật chất. Đó là lý do tại sao thọ xả, upekkhā, không thể đồng phát sanh cùng với "xúc giác". Bởi vì, theo Abhidhamma, khi "xúc", hay có sự đụng chạm, tức nhiên phải có hoặc thọ lạc (sukha), hoặc thọ khổ (dukkha) mà không thể vô ký hay xả. [1]

11. Diṭṭhi, Tà Kiến

Danh từ Diṭṭhi nầy do căn "dis", có nghĩa thấy, tri giác, và thường được dịch là quan kiến, sự tin tưởng, ý kiến v.v... Đi kèm với tĩnh từ "sammā", sammā diṭṭhi là chánh kiến, hiểu biết chân chánh. Đi kèm với "micchā", micchā diṭṭhi là tà kiến, hiểu biết lầm lạc. Ở đây danh từ nầy được dùng đơn độc -- không có tĩnh từ kèm theo -- trong nghĩa tà kiến.

12. Saṅkhārika, Có Sự Xúi Giục

Đây là một danh từ thuần túy kỹ thuật có một ý nghĩa đặc biệt trong Abhidhamma. Saṅkhārika gồm "sam", tốt, và căn "kar", tác hành, chuẩn bị, thực hiện, hoàn thành. Đúng theo ngữ nguyên, danh từ nầy có nghĩa hoàn thành, chuẩn bị, sắp xếp trước. Saṅkhārika là có sự xúi giục, từ bên ngoài hay có sự toan tính chuẩn bị, từ bên trong. Cũng như chữ dhamma, danh từ saṅkhāra có rất nhiều ý nghĩa, và nghĩa chính xác của nó phải được hiểu tùy theo đoạn văn.

Trong Ngũ Uẩn (Pañcakkhandha), saṅkhāra, hành uẩn, là tên gọi chung tất cả các tâm sở trừ hai, tâm sở thọ (vedanā) và tâm sở tưởng (saññā).

Trong Thập Nhị Nhân Duyên (Paṭicca Samuppāda) saṅkhāra, cũng được gọi là "hành", bao gồm tất cả những hành động thiện và những hành động bất thiện, những tư tưởng xấu và tốt.

Khi saṅkhāra được dùng trong nghĩa cái gì phải chịu vô thường, khổ v.v... thì đó là những vật được cấu tạo, những vật tùy thế, hay các pháp hữu vi, cũng gọi là hành.

Ở đây, khi danh từ nầy được dùng với "sa", thì có nghĩa là "cùng chung với"; và khi dùng với "a" thì hàm xúc ý "không". Sa-saṅkhārika -- đúng ngữ nguyên là: "với sự cố gắng" -- cái gì bị xúi giục, xui khiến, thúc đẩy, hay rủ ren, bởi tự chính mình hay bởi kẻ khác. Asaṅkhārika, đúng ngữ nguyên, là "không có sự cố gắng", cái gì được làm một cách tự động, hồn nhiên, không có sự xúi giục, không chịu ảnh hưởng từ bên trong hay bên ngoài.

Thí dụ, nếu ta làm một hành động nào do người khác xúi giục, hoặc làm sau khi suy xét, hay toan tính, hành động ấy là sa-saṅkhārika, "có sự xúi giục". Trái lại, khi tự động làm một việc gì, hồn nhiên, mau lẹ, không suy nghĩ hoặc dò xét, hay mưu tính trước, cũng không do ai xui khiến, tức không có sự xúi giục, không chịu ảnh hưởng của ai hay của gì, từ bên trong hay bên ngoài, hành động ấy là asaṅkhārika, "không có sự xúi giục".

13. Vicikicchā, Hoài Nghi.

Đây là một danh từ bao gồm cả hai tánh cách, luân lý và tôn giáo. Bản Chú Giải nêu lên hai lối giải thích:

a) "Vici" = vicinanto, tìm kiếm, hay dò xét tìm hiểu. "Kicch" = mệt mỏi, e ngại, bị phiền phức. Đó là trạng thái phiền phức do bận rộn thắc mắc, suy nghĩ.

b) "Vi", không có + Cikicchā, thuốc (của tri kiến). Vicikicchā là cái gì không có thuốc của tri kiến (tức không được chữa trị bằng liều thuốc hiểu biết).

Cả hai lối giải thích đều ám chỉ một trạng thái tâm bất định, bối rối, phân vân [2]. Danh từ nầy bao hàm ý nghĩa hoài nghi, thắc mắc, ngờ vực, bất định. Suy luận, hay tìm tòi để hiểu biết luôn luôn được Phật Giáo khuyến khích. Phật Giáo không bao giờ khuyên dạy đức tin mù quáng.

14. Uddhacca, Phóng Dật.

Phạn ngữ nầy gồm "u", quá đổi và căn "dhu", chao động, cảm kích. Đúng theo ngữ nguyên, uddhacca là cảm kích, hay bị khích động quá độ. Ở đây là trạng thái tâm bồn chồn, rối ren, không an nghỉ, nghịch nghĩa với tâm an trụ, chăm chú vào một điểm. Tập Atthasālinī giải thích uddhacca là trạng thái tâm xao lãng, băn khoăn lo âu, hay bối rối, không yên.

15. Kusala và Akusala, Thiện và Bất Thiện.

Đoạn nầy đề cập đến các loại tâm bất thiện (Akusala). Akusala trực tiếp nghịch nghĩa với Kusala.

Sách Atthasālinī giải thích ngữ nguyên của danh từ Kusala như sau [3]:

(i) "Ku", xấu + căn "sal", lay chuyển, run rẩy, tiêu diệt. Cái gì lay chuyển, tiêu diệt điều bất thiện, hay điều đáng khinh miệt, là kusala.

(ii) "kusa" + căn "lu", cắt đứt. "Kusa" do "ku", xấu và căn "si", nói dối. Cái gì gian dối một cách đáng khinh miệt là kusa, tật xấu. Kusala là cái gì cắt đứt tật xấu.

(iii)

a- "ku" bất thiện, xấu + căn "su", suy giảm. Cái gì làm suy giảm, hay tiêu diệt điều bất thiện là "kusa", tri kiến hay trí tuệ. Kusa, theo ngữ nguyên như được giải thích trên + căn "lu", cắt đứt. Cái gì cắt đứt (điều bất thiện) bằng trí tuệ là kusala.

b-. "Kusa", như giải trên + căn "la", lấy. Cái gì bị trí tuệ bám lấy là kusala.

(iv) Loại cỏ kusa có hai bề lưỡi đều sắc bén nên cắt đứt tay bằng cả hai bề. Cùng thế ấy, kusala cắt đứt cả hai phần của dục vọng -- phần đã phát sanh và phần chưa phát sanh.

Về ý nghĩa bao hàm của danh từ nầy, sách Atthasālinī ghi [4]: "Chữ kusala có nghĩa 'mạnh khoẻ' (ārogya), 'vô tội' (anavajja), 'thông minh' (cheka), 'có khả năng tạo quả an vui' (sukhavipāka)".

Ngoại trừ "thông minh", tất cả ba nghĩa kia đều có thể áp dụng cho danh từ kusala.

Kusala là tinh khiết hay lành mạnh, hiểu theo nghĩa "tránh khỏi những chứng bệnh vật chất và tinh thần do dục vọng gây nên".

Kusala là vô tội, hiểu theo nghĩa "tránh khỏi tội lỗi do dục vọng tạo duyên gây nên, do những ảnh hưởng xấu của dục vọng, và sức nóng của dục vọng".

Ở đây sukhavipāka, quả an vui, không nhất thiết phải là thọ lạc, sung sướng về vật chất. Quả vui ở đây là trạng thái dịu dàng, thoải mái, tiện nghi thơ thới -- cả vật chất lẫn tinh thần.

Sách Atthasālinī lại có ghi rằng kusala được dùng trong nghĩa "đã được hoàn thành với trí tuệ" (kosalla- sambhūtaṭṭhena; kosallaṁ vuccati paññā). Xét theo những ý nghĩa khác nhau của danh từ, kusala có thể được hiểu là: lành mạnh,

tinh khiết, trong sạch, hay thiện. Vài học giả thích phiên dịch kusala là tinh xảo, khéo léo. Do đó, Akusala là bất tịnh, không tinh khiết, hay bất thiện. Kusala và Akusala tương đương với tốt và xấu, đúng và sai.

16. Làm thế nào xác định rằng một hành động là thiện (kusala) hay bất thiện (akusala)? Dựa trên tiêu chuẩn đạo đức nào? [5]

Một cách vắn tắt, cái gì liên hợp với ba căn (mūla) bất thiện (akusala) là bất thiện. Liên hợp với ba căn thiện (kusala) là thiện.

Cũng như hột giống được gieo trồng trên đất phì nhiêu sẽ sanh sôi nảy nở, không sớm thì chầy, tùy theo bản chất riêng của nó.

Cùng thế ấy, hành động thiện và bất thiện sẽ tạo những hậu quả đáng được ưa thích hay không đáng được ưa thích, hậu quả ấy được gọi là Vipāka (Quả).

17. Kiriya hay Kriyā -- theo nghĩa từng chữ, kiriya hay kriyā là hành động.

Ở đây, danh từ nầy được dùng theo nghĩa "hành động vô hiệu lực". Kamma là nhân có hiệu lực tạo quả. Kiriya là nhân không có hiệu lực tạo quả. Những hành động lành của chư Phật và chư vị A La Hán được gọi là kiriya, hay kriyā, vì các Ngài không còn tích trử Nghiệp, Kamma. Các Ngài đã vượt qua khỏi thiện và ác.

Trong Abhidhamma, Vipāka (Quả) và Kiriya (Hành) được gọi chung là Abyākata (Bất Định), cái gì không tự biểu hiện trở lại như một hậu quả. Vipāka là Abyākata (Bất Định), tức không tự biểu hiện trở lại như một hậu quả, vì chính nó đã là quả. Kiriya là bất định vì không tạo quả.

18. Những Thí Dụ Dùng Để Giải Thích Mười Hai Loại Tâm Bất Thiện.

**** Căn Tham***

1) Một cậu bé bỗng dưng (không có sự xúi giục) ăn cắp trái táo một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu (liên hợp với tà kiến).

2) Có bạn xúi giục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu.

3) Một cậu bé bỗng dưng ăn cắp trái táo một cách vui vẻ, biết rằng việc làm ấy là xấu (không liên hợp với tà kiến).

4) Có bạn xúi giục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp trái táo, biết rằng việc làm ấy là xấu.

5) Một cậu bé bỗng dưng ăn cắp trái táo một cách thản nhiên (tức ăn cắp với thọ xả, không vui không buồn lúc ăn cắp) thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu.

6) Có bạn xúi giục, cậu bé thản nhiên ăn cắp trái táo, thấy rằng việc làm ấy không có gì là xấu.

7) Một cậu bé bỗng dưng ăn cắp trái táo một cách thản nhiên, biết rằng việc làm ấy là xấu.

8) Có bạn xúi giục, một cậu bé thản nhiên ăn cắp trái táo, biết rằng việc làm ấy là xấu.

**** Căn Sân***

9) Với lòng sân hận ta sát hại một người khác mà không có mưu tính trước.

10) Với lòng sân hận, ta sát hại một người khác sau khi đã mưu tính.

19. Sát Hại

Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) hành động sát sanh luôn luôn được thực hiện với tâm sân, ác ý, hay bất toại nguyện. Mặc dầu do nguyên động lực nào thúc đẩy đi nữa, thông thường, khi giết là có ác ý. Ở đâu có ác ý (paṭigha) là có buồn phiền (domanassa). Có buồn phiền là có ác ý, bất toại nguyện (paṭigha), dưới một hình thức thô kịch hay vi tế.

Thí dụ như, không thể phân biệt được thế nào là đúng thế nào là sai, một em bé vui vẻ giết một con kiến. Em không biết rằng mình đang tạo nghiệp sát sanh mà chỉ vui chơi vậy thôi. Vậy, khi nhấn mạnh ngón tay xuống giết con kiến em có ác ý đối với nó không? Có tâm sân hay tâm thù hận trong trường hợp nầy không? Quả thật khó mà nói như thế. Vậy, ngay lúc giết con kiến em chứng nghiệm loại tâm nào? Loại thứ chín (9) hay thứ mười (10) ắt không thể được, bởi vì em chỉ vô tình và vui vẻ làm hành động sát sanh ấy một cách thoáng qua. Có thể đó là loại tâm thứ ba, bắt nguồn từ căn tham không?

Một người lớn đi săn, bắn chết thú, xem đó là một môn thể thao, hẳn có loại tâm số 9 và số 10. Người ấy có ác ý, muốn giết chết con thú trong lúc bắn.

Còn khoa giải phẩu sanh thể thì sao? Nhà bác học mạnh dạn giải phẩu một con vật sống, hay giết con vật mà không chút chùng tay. Nguyên động lực chánh của ông là nghiên cứu khoa học để làm dịu bớt sự đau khổ của nhân loại. Tuy nhiên, vẫn có ý nghĩ sát hại.

Khi giết một con thú đang oằn oại khổ đau vì bị một vết thương, để chấm dứt nỗi khổ đau của nó. Lúc giết, có ác ý không? Vì lòng bi mẫn ta có thể làm như thế. Nhưng dầu sao, ngay lúc giết cũng có ác ý, vì lúc ấy ta muốn nó chết, có một loại bất toại nguyện đối với con vật.

Nếu hành động tương tợ có thể được chứng minh là hợp đạo đức thì ta phản đối được chăng hành động của người kia, với tâm trong sạch giết một người khác vì người nầy đang mang một chứng bệnh không thể chữa trị?

Đã có ghi rõ ở trên là nơi nào có ác ý là có buồn phiền.

Thí dụ như khi nghe tin thi rớt, ta buồn. Vậy, lúc ấy có tâm sân không? Nếu suy xét tỉ mỉ ý nghĩa của danh từ paṭigha lời giải đáp sẽ trở nên rõ ràng. Khi nhận một tin buồn, chắc chắn có một loại bất toại nguyện. Trường hợp người khóc cái chết của thân nhân cũng cùng thế ấy. vì đó là một diễn biến bất hạnh mà ta không thích đón nhận. Chư vị A Na Hàm (Anāgāmi) và A La Hán (Arahant) không khi nào nghe buồn phiền hay sầu muộn vì các Ngài đã tận diệt paṭigha, bất toại nguyện, hay dosa, sân hận.

Khi Đức Phật nhập Đại Niết Bàn thì Đức Ānanda vô cùng sầu muộn vì lúc ấy Ngài chỉ đắc Quả Tu Đà Huờn (Sotāpanna). Nhưng chư vị A La Hán và A Na Hàm như các Ngài Kassapa và Anuruddha thì hành pháp Xả hoàn toàn, không nhỏ một giọt nước mắt.

20. Thí Dụ Về Căn Si

11) Một người hoài nghi về sự hiện hữu của Đức Phật, về hiệu năng của Giáo Pháp vì si mê.

12) Một người có tâm phóng dật không thể chú tâm vào một đề mục.

Hai loại tâm nầy yếu ớt vì phát sanh do trạng thái mê mờ và hôn trầm của tâm. Vì lẽ ấy cảm giác, hay thọ, liên hợp không thể là hỷ hay ưu, mà chỉ là xả.

21. Mười Loại Bất Thiện Nghiệp liên quan đến mười hai loại tâm bất thiện.

Mười loại bất thiện nghiệp tạo nên do thân, khẩu, ý:

THÂN: (1) Sát sanh (pāṇātipāta), (2) trộm cắp (adinnā- dāna), (3) tà dâm (kāmesumicchācāra).

KHẨU: (4) nói dối (musāvāda), (5) nói đâm thọc (pisuṇavācā), (6) nói thô lỗ cộc cằn (pharusa- vācā), (7) nói nhảm (samphappalāpa) .

Ý: (8) tham lam (abhijjhā), (9) sân hận (vyāpāda) và (10) tà kiến (micchādiṭṭhi) [6].

Tất cả mười bất thiện nghiệp đều được tạo nên do mười hai loại tâm bất thiện kể trên. Thông thường người ta phạm nghiệp sát sanh với loại tâm số 9 và số 10. Nghiệp trộm cắp với tám loại tâm đầu tiên.

Nghiệp tà dâm cũng được tạo nên do tám loại tâm đầu tiên.

Người ta cũng có thể trộm cắp vì sân hận. Trong trường hợp nầy nghiệp trộm cắp có thể được tạo nên do những loại tâm thứ 9 và thứ 10.

Nghiệp nói dối có thể do mười loại tâm đầu tiên. Nói đâm thọc, nói lời thô lỗ cộc cằn, với các loại tâm số 9 và số 10. Nói nhảm, với 10 loại tâm đầu tiên. Tham lam phát sanh do tám loại tâm đầu tiên. Sân hận do hai loại, tâm số 9 và số 10. Tà kiến do những loại số 1, 2, 5, 6. [7]

22. Sự Tận Diệt Các Loại Tâm Bất Thiện Do Bốn Hạng Thánh Nhân

Một vị Nhập Lưu (Sotāpanna -- Tu Đà Huờn) tận diệt các loại tâm số 1, 2, 5, 6 và 11 vì Ngài đã cắt đứt hai thằng thúc (Saṁyojana, dây trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi) là ảo tưởng liên quan đến tự ngã (Sakkāyadiṭṭhi, thân kiến) và hoài nghi (Vicikicchā).

Một vị Nhứt Lai (Sakadāgāmi -- Tư Đà Hàm), đã đắc tầng Thánh thứ nhì, làm suy giảm năng lực của những loại tâm thứ 9 và thứ 10, vì Ngài chỉ làm suy nhược hai thằng thúc Kāmarāga (luyến ái theo nhục dục ngũ trần) và Paṭigha (bất toại nguyện).

Một vị Bất Lai (Anāgāmi -- A Na Hàm), đã đắc tầng Thánh thứ ba, tận diệt luôn cả hai loại tâm kể trên vì đã hoàn toàn cắt đứt hai thằng thúc ấy.

Một vị A La Hán (Arahanta) không còn loại nào trong mười hai loại tâm bất thiện, vì Ngài đã tận diệt luôn 5 thằng thúc còn lại là: Rūparāga (luyến ái theo

các tầng Thiền Sắc Giới và cảnh Sắc Giới), Arūparāga (luyến ái theo các tầng Thiền Vô Sắc và cảnh Vô Sắc Giới), Māna (ngã mạn), Uddhacca (phóng dật) và Avijjā (vô minh).

(Sīlabbata parāmāsa = giới cấm thủ, hay dể duôi tin theo những nghi thức lễ bái sai lầm, là một trong mười thằng thúc, không được nhắc đến ở trên -- được tận diệt do một vị Nhập Lưu).

Ghi chú:

[1] Xem Upekkhā, chú giải số 42.

[2] Vicikicchā là trạng thái không thể quyết định chắc chắn một việc gì là như thế nào. Buddhaghosa -- Majjhima Nikāya Commentary

[3] Xem The Expositor, phần i, trang 50.

[4] Xem Buddhist Psychology, Ixxxii.

[5] Xem quyển The Buddha and His Teachings, cùng tác giả (Đ.Đ. Nārada), trang 293.

[6] a. Phủ nhận hậu quả của nghiệp (natthika diṭṭhi), b. Phủ nhận cả hai, nhân và quả (Ahetuka) và c. Phủ nhận Nghiệp Báo (Akiriya Diṭṭhi). Đó là những nguyên nhân tạo nên tà kiến.

[7] Xem The Expositor phần I, trang 128-135.

-ooOoo-

Ahetuka CittĀni -- 18
18 loại tâm vô nhân

5.

Akusala Vipāka Cittāni

(1) Upekkhāsahagataṁ Cakkhuviññāṇaṁ; tathā (2) Sotaviññāṇaṁ, (3) Ghāṇaviññāṇaṁ, (4) Jivhā- viññāṇaṁ, (5) Dukkhasahagataṁ, Kāyaviññāṇaṁ, (6) Upekkhāsahagataṁ Sampaṭicchanacittaṁ, (7) Upekkhāsahagataṁ Santīraṇacittañ c'āti.

Imāni satta'pi Akusala Vipāka Cittāni nāma.

Kusala Vipāk'āhetuka Cittāni

(8) Upekkhāsahagataṁ kusalavipākaṁ Cakkhu-viññāṇaṁ; tathā (9) Sotaviññāṇaṁ, (10) Ghāṇa- viññāṇaṁ, (11) Jivhāviññāṇaṁ, (12) Sukhasaha-gataṁ Kāyaviññāṇaṁ, (13) Upekkhāsahagataṁ Sampaṭicchanacittaṁ, (14) Somanassasahagataṁ Santīraṇacittaṁ, (15) Upekkhāsahagataṁ Santīraṇa cittaṁ c'āti.

Imāni aṭṭha'pi Kusalavipāk'āhetuka cittāni nāma.

Ahetuka Kiriya Cittāni

(16) Upekkhāsahagataṁ Pañcadvārāvajjanacitaṁ; tathā (17) Manodvārāvajjanacittaṁ, (18) Somanassa- sahagataṁ Hasituppādacittañ c'āti.

Imāni tīṇi' pi Ahetuka-Kiriya Cittāni nāma.
Icc'evaṁsabbathā'pi aṭṭhārasāhetukacittāni samattāni
Sattākusalapākāni -- puññāpākāni aṭṭhadhā
Kiriyāciṭṭāni tīṇī'ti -- aṭṭhārasa Ahetukā.

§5

Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân:

(1) Nhãn thức, đồng phát sanh cùng thọ xả. Cùng thế ấy (2) Nhĩ thức, (3) Tỷ thức, (4) Thiệt thức, (5)Thân thức, đồng phát sanh cùng thọ khổ, (6) Tiếp Thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả, (7) Suy Đạc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả.

Bảy loại tâm nầy là tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân.

Tâm Quả Thiện Vô Nhân:

(8) Nhãn thức Quả Thiện, đồng phát sanh cùng thọ xả. Cùng thế ấy, (9) Nhĩ thức, (10) Tỷ thức, (11) Thiệt thức, (12) Thân thức, đồng phát sanh cùng thọ lạc, (13) Tiếp Thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả, (14) Suy Đạc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, (15) Suy Đạc Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả.

Tám loại tâm nầy là tâm Quả Thiện Vô Nhân.

Tâm Hành Vô Nhân:

(16) Ngũ Môn Hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả. Cùng thế ấy, (17) Ý Môn

Hướng Tâm, (18) Tiếu sanh Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.

Ba loại tâm nầy là tâm Hành Vô Nhân.

Như vậy chấm dứt, tất cả có mười tám loại Tâm Vô Nhân.

TÓM LƯỢC:

Bảy tâm Quả Bất Thiện. Tám tâm Quả Thiện. Ba tâm Hành. Tâm Vô Nhân có mười tám.

Chú Giải:

23. Hetu, Nhân

Hetu thường được dịch là "điều kiện tạo nhân". Trong những bài kinh ta thường gặp các câu như "ko hetu ko paccayo", do nhân nào, do duyên nào. Trong Vi Diệu Pháp, Abhidhamma, hai danh từ hetu và paccaya được phân biệt rõ ràng và mỗi chữ có một ý nghĩa riêng biệt. Hetu là nguyên nhân, hay căn cội, nguồn gốc từ đó phát xuất, chỉ sáu nhân (tham, sân, si, và không tham, không sân, không si) đã được giải thích ở phần trên. Paccaya là điều kiện hỗ trợ, hay duyên (upakāraka dhamma). Hetu như rễ cây. Paccaya như nước, phân bón v.v...

Mười tám loại tâm kể trên được gọi là "Ahetuka" vì các loại tâm nầy không có "nhân đồng phát sanh" (sampa-yuttaka hetu). Phải hiểu rằng chí đến các loại tâm vô nhân (ahetuka citta) nầy cũng phải có một hiệu nhân (nibbattaka hetu, nhân có hiệu lực, hay khả năng trổ quả). Ngoài ra, 71 loại tâm còn lại gọi là sa-hetuka, hữu nhân. Hai loại chỉ có một nhân, sáu mươi chín loại có hai hoặc ba nhân.

24. Dvipañcaviññāṇa, Ngũ Song Thức

Ở đây có năm cặp tâm quả, thiện và bất thiện (tức năm tâm quả thiện và năm tâm quả bất thiện) được liệt kê. Gọi như vậy bởi vì các loại tâm, hay thức, nầy tùy thuộc ở năm giác quan. Những tâm nầy tương đối yếu ớt nên chỉ phát sanh cùng thọ Xả, hay vô ký, ngoại trừ thân thức, phát sanh cùng thọ Khổ hay thọ Lạc. Nên ghi nhận rằng trong Abhidhamma năm cặp tâm nầy có khi được đề cập đến là "Dvipañcaviññāṇa" (Ngũ Song Thức). Còn hai loại tâm Sampaṭicchana citta, Tiếp Thọ tâm, và Pañcadvārāvajjana citta, Ngũ Môn Hướng tâm, được gọi là "Mano-Dhātu", Ý Giới, hay nguyên tố tâm, và 76 loại còn lại là "Mano Viññāna Dhātu", Ý Thức Giới.

25. Sampaṭicchana, Tiếp Thọ Tâm,

Là khoảnh khắc lúc tâm tiếp nhận và thọ lãnh một đối tượng, trần cảnh. Santīraṇa là lúc tâm dò xét, quan sát đối tượng, Suy Đạc Tâm. Còn lúc tâm hướng về đối tượng của một trong năm giác quan thì gọi là Pañcadvārāvajjana, Ngũ Môn Hướng Tâm. Manodvārāvajjana, Ý Môn Hướng Tâm, là lúc tâm hướng về đối tượng tinh thần. Pañcadvārāvajjana và Manodvārāvajjana là hai chặp tư tưởng duy nhất thuộc về tâm hành (kriyā) mà người không đắc Quả A La Hán có thể có. Tất cả các tâm hành khác (Kiriya Cittas, cũng được gọi là tâm "duy tác", có làm mà không tạo nghiệp) thì chỉ chư Phật và chư vị A La Hán có.

Chính Manodvārāvajjana citta, Ý Môn Hướng Tâm sẽ tác hành nhiệm vụ quyết định (Votthapana), sẽ được đề cập đến trong phần sau.

26. Hasituppāda, Tiếu Sanh Tâm

Là một loại tâm riêng biệt của chư vị A La Hán. Nguyên nhân của sự mĩm cười là một thọ Hỷ. Tùy tâm tánh mỗi người, mười ba loại tâm có thể làm mĩm cười. Một phàm nhân tầm thường (puthujjana) có thể cười với một trong bốn loại tâm bắt nguồn từ căn Tham đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, hay một trong bốn loại tâm Kusala Citta, Thiện, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ.

Chư vị Nhập Lưu (Sotāpanna), Nhứt Lai (Sakadā- gāmi), và Bất Lai (Anāgāmi) có thể mĩm cười với một trong hai loại tâm bất thiện không liên hợp với tà kiến, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ, hoặc một trong bốn tâm Thiện (Kusala Cittas).

Chư vị A La Hán và chư Phật Độc Giác (Pacceka Buddha) có thể mĩm cười với một trong bốn loại tâm Hành Đẹp (Sobhana Kiriya Citta, Duy Tác Tịnh Quang Tâm) hoặc Hasituppāda (Tiếu Sanh Tâm), tâm làm mĩm cười.

Chư Phật Chánh Giác (Sammā Sambuddho) mĩm cười với một trong hai tâm Hành Đẹp (Sobhana Kiriya Citta, Duy Tác Tịnh Quang Tâm) đồng phát sanh cùng Trí Tuệ và thọ Hỷ. Trong Hasituppāda (Tiếu Sanh Tâm, hay tâm làm mĩm cười) chỉ có niềm vui suông.

Sách Compendium of Philosophy viết rằng kinh điển Phật Giáo có ghi nhận sáu phân hạng cười:

1. Sita, một nụ cười mĩm, biểu hiện nhẹ nhàng trên vẻ mặt.
2. Hasita, một nụ cười chỉ nhích môi vừa đủ hé cho người ta thấy chót răng.
3. Vihasita, nụ cười khẽ phát ra một tiếng động nhỏ.
4. Upahasita, một nụ cười làm chuyển động đầu vai và tay.
5. Apahasita, một nụ cười làm chảy nước mắt.

6. Atihasita, bật cười lớn tiếng, ngả nghiêng ngả ngửa làm chuyển động cả thân mình, từ đầu đến chân.

Vậy, cười là một hình thức diễn đạt của thân (kāyaviññatti) có thể, hay không, phát sanh cùng với tiếng động (vacīviññatti). Người có văn hóa giáo dục cười với hai hạng đầu. Người thường với hai hạng giữa, và hạng chúng sanh thấp kém có hai lối cười xếp hạng sau cùng.

27. Tiến Trình Tâm

Tâm, chủ thể, tiếp nhận đối tượng từ bên trong hay bên ngoài.

Khi đang ngủ mê, tâm được gọi là an nghỉ, hay nói cách khác là ở trong trạng thái Bhavaṅga. Chúng ta luôn luôn có một trạng thái tâm tiêu cực như thế khi tâm không tương ứng với ngoại cảnh. Luồng Bhavaṅga (Hộ Kiếp) ấy bị gián đoạn khi có một đối tượng nhập vào tâm. Lúc ấy tâm Bhavaṅga rung động trong một sát na (chặp tư tưởng) và tan biến.

Kế đó Ngũ Môn Hướng Tâm (Pañcadvārāvajjana) khởi sanh và diệt. Đến giai đoạn nầy dòng trôi chảy tự nhiên bắt đầu bị kiểm soát và chuyển hướng về đối tượng. Tức khắc sau đó nhãn thức [1] (Cakkhu Viññāṇa) khởi sanh và diệt, nhưng không hiểu gì hơn ngoài sự thấy đối tượng. Tiếp theo tác hành nầy của giác quan có một chặp tư tưởng tiếp thâu đối tượng đã nhận (Sampaṭicchana) gọi là Tiếp Thọ Tâm. Rồi đến khả năng dò xét (Santīraṇa, Suy Đạc Tâm) trong chốc lát quan sát đối tượng đã tiếp thâu. Sau đó đến giai đoạn nhận định gọi là Xác Định Tâm (Voṭṭhapana) phân biện lựa chọn. Đây là giai đoạn mà ý chí tự do góp phần của nó. Sau đó là giai đoạn tâm lý cực kỳ quan trọng -- giai đoạn Javana, Tốc Hành, hay Xung Lực. Chính ở giai đoạn nầy mà hành động được xét là thiện hay bất thiện. Nghiệp được tạo ở giai đoạn nầy. Nếu nhận định chân chánh (yoniso manasikāra, có sự chú ý chân chánh) Javana trở nên thiện. Nhận định sai lầm (ayoniso manasikāra) luồng Javana trở nên bất thiện. Trong trường hợp một vị A La Hán luồng Javana nầy không thiện, cũng không bất thiện, mà chỉ thuộc về cơ năng, hành (kiriya, duy tác, chỉ có tác hành mà không tạo hậu quả). Giai đoạn Javana nầy thường trôi chảy trong bảy sát na tâm (chặp tư tưởng). Lúc lâm chung chỉ có năm chặp. Toàn thể tiến trình chỉ tồn tại trong một thời gian cực nhỏ, chấm dứt bằng tâm ghi nhận, hay Đăng Ký Tâm (Tadālambana), kéo dài hai chặp.

Như vậy, hoàn tất trọn vẹn lộ trình một tư tưởng sau mười bảy chặp tư tưởng, hay **sát-na tâm** [2].

Ba loại tâm Bhavaṅga là Vipāka (quả). Ba loại nầy hoặc là một trong hai chặp tâm Suy Đạc (Santīraṇa) đồng phát sanh cùng thọ Xả, đã được đề cập đến trong phần trước, hoặc một trong tám loại tâm Quả Đẹp (Sobhana Vipāka Cittas), sẽ được mô tả trong đoạn 6.

Pañcadvārāvajjana (Ngũ Môn Hướng Tâm) là một tâm Hành (Kiriyā Cittas). Pañca Viññāṇa (Ngũ Quan Thức) là một trong mười tâm Quả Thiện và Bất Thiện (Kusala và Akusala Vipāka Cittas). Sampaṭicchana (Tiếp Thọ Tâm) và Santīraṇa (Suy Đạc Tâm) cũng là tâm Quả (Vipāka Cittas). Manodvārāvajjana (Ý Môn Hướng Tâm), một tâm Hành (Kiriyā Citta) tác hành như Xác Định Tâm (Votthapana). Ta có thể vận dụng tự do ý chí ở giai đoạn nầy. Bảy chặp của luồng Javana tạo thành nghiệp (Kamma).

Đăng Ký Tâm (Tadālambana) là một tâm Quả (Vipāka), một trong ba tâm Suy Đạc (Santīraṇa) hay một trong tám tâm Quả Đẹp (Sobhana Vipāka Cittas).

Như vậy, trong một tiến trình tư tưởng có nhiều chặp, và các chặp tư tưởng nầy có thể là Nghiệp (Kamma), Quả (Vipāka), hay Hành (Kiriyā) [3].

Tiến Trình Tâm

Theo Vi Diệu Pháp, khi một đối tượng biểu hiện trước tâm xuyên qua một trong năm cửa (ngũ môn), một tiến trình tâm diễn tiến như sau:

(Đồ Biểu 1)

Sát-na tâm	
1	Atīta Bhavaṅga (Bhavaṅga vừa qua)
2	Bhavaṅga Calana (Bhavaṅga giao động)
3	Bhavaṅgupaccheda (Bhavaṅga dứt dòng)
4	Pañcadvārāvajjana (Ngũ Môn Hướng Tâm)
5	Pañca Viññāṇa (Ngũ Quan Thức)
6	Sampaṭicchana (Tiếp Thọ Tâm)
7	Santīraṇa (Suy Đạc Tâm)

8	Votthapana (Xác Định Tâm)
9	Javana (Xung Lực)
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	Tadālambana (Đăng Ký Tâm)
17	

Đồ Biểu 2

Citta - 89 *Tâm*	Lokuttara - 8 *Siêu thế*	Magga - 4 *Đạo*
		Phala - 4 *Quả*
	Arūpāvacara - 12 *Vô sắc giới*	Kusala - 4 *Thiện*
		Vipāka - 4 *Quả*
		Kriyā - 4 *Hành*
	Rūpāvacāra - 15 *Sắc giới*	Kusala - 5 *Thiện*
		Vipāka - 5 *Quả*
		Kriyā - 5 *Hành*

<table>
<tr><td rowspan="9"></td><td rowspan="9">Kāmāvacāra - 54
Dục giới</td><td rowspan="3">Sobhaha - 24
Đẹp</td><td>Kusala - 8
Thiện</td></tr>
<tr><td>Vipāka - 8
Quả</td></tr>
<tr><td>Kriyā - 8
Hành</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Ahetula - 18
Vô nhân</td><td>Ākusalavipāka - 7
Quả bất thiện</td></tr>
<tr><td>Kusalavipāka - 8
Quả thiện</td></tr>
<tr><td>Kriyā - 3
Hành</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Akusala - 12
Bất thiện</td><td>Lobha - 8
Căn tham</td></tr>
<tr><td>Paṭigha - 2
Căn sân</td></tr>
<tr><td>Moha - 2
Căn si</td></tr>
</table>

Đồ Biểu 3

<table>
<tr><td rowspan="5">Citta - 89 (121)
Tâm</td><td colspan="2">Akusala - 12
Bất thiện</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Kusala - 21 (37)
Thiện</td><td>Kāmāvacara - 8
Dục giới</td></tr>
<tr><td>Rūpāvacara - 5
Sắc giới</td></tr>
<tr><td>Arūpāvacara - 4
Vô sắc giới</td></tr>
<tr><td>Lokuttara - 4 (20)
Siêu thế</td></tr>
</table>

	Vipāka - 36 (52) *Quả*	Kāmāvacara - 23 *Dục giới*
		Rūpāvacara - 5 *Sắc giới*
		Arūpāvacara - 4 *Vô sắc giới*
		Lokuttara - 4 (20) *Siêu thế*
	Kriyā - 20 *Hành*	Kāmāvacara - 11 *Dục giới*
		Rūpāvacara - 5 *Sắc giới*
		Arūpāvacara - 4 *Vô sắc giới*

Ghi chú:

[1] Tức là, nếu đối tượng là một hình thể (rūpa hay sắc pháp). Chặp tâm nầy tùy thuộc năm đối tượng của giác quan.

[2] Xem Compendium of Philosophy -- Introductory Essay trang 27-30.

[3] Xem Chương 4

-ooOoo-

SOBHANA CITTĀNI
Tâm "Đẹp" thuộc Dục giới -- 24

6.

Pāpāhetukamuttāni -- Sobhanāni'ti vuccare
Ek'ūnasaṭṭhicittāni -- ath 'ekanavutī'pi vā

Aṭṭhā Kāmāvaccara Kusala Cittāni

1. Somanassa-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
2. Somanassa-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,

3. Somanassa-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
4. Somanassa-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,
5. Upekkā-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
6. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,
7. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
8. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ sasaṅkhārikam' ekan'ti

Imāni aṭṭha'pi sahetuka kāmāvacarakusalacittāni nāma.

Aṭṭha Kāmāvacara Vipāka Cittāni

9. Somanassa-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
10. Somanassa-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,
11. Somanassa-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
12. Somanassa-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,
13. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
14. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ.
15. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
16. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ sasaṅkhārikam ekan'ti.

Imāni aṭṭha'pi sahetuka kāmāvacaravipākacittāni nāma.

Aṭṭha Kāmāvacara Kriyā Cittāni

17. Somanassa-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
18. Somanassa-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,
19. Somanassa-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
20. Somanassa-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,
21. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ asaṅkhārikam ekaṁ,
22. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇasampayuttaṁ sasaṅkhārikam ekaṁ,
23. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ asaṅkhārikām ekaṁ,
24. Upekkhā-sahagataṁ ñāṇavippayuttaṁ sasaṅkhārikam ekan'ti,

Imāni aṭṭha'pi sahetukakāmāvacarakriyācittāni nāma.

Icce' vaṁ sabbathā'pi sahetuka-kāmāvacara-kusala- vipāka-kriyā cittāni samattāni.

Vedanā-ñāṇa-saṅkhāra -- bhedena catuvīsati
Sahetū-kāmāvacara -- puññapākakriyā matā.
Kāme tevīsapākāni -- puñña' puññāni vīsati
Ekādasa kriyā c'āti -- catupaññāsa sabbathā.

§6

Ngoại trừ những loại tâm Bất Thiện và Vô Nhân, các loại còn lại được gọi là "Đẹp" (Tịnh Quang Tâm, hay Tịnh Hảo Tâm). Số tâm nầy có năm mươi chín, hoặc chín mươi mốt.

Tám Loại Tâm Thiện:

1. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
2. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
3. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
4. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
5. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả [1], liên hợp với tri kiến,
6. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
7. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
8. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến

Đó là tám loại tâm Thiện, Hữu Nhân, thuộc Dục Giới.

Tám Loại Tâm Quả:

9. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
10. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
11. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
12. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
13. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
14. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
15. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
16. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Đó là tám loại tâm Quả, Hữu Nhân, thuộc Dục Giới.

Tám Loại Tâm Hành:

17. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
18. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
19. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, không liên hợp với tri kiến,
20. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, liên hợp với tri kiến,
21. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
22. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, liên hợp với tri kiến,
23. Một tâm, không bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến,
24. Một tâm, bị xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tri kiến.

Đó là tám loại tâm Hành, Hữu Nhân, thuộc Dục Giới.

Như vậy chấm dứt tất cả, những loại tâm Thiện, tâm Quả, tâm Hành, Hữu Nhân thuộc

Dục Giới.

Tóm lược:

Những loại tâm Thiện, Quả, Hành, Hữu Nhân thuộc Dục Giới, khác biệt nhau do thọ cảm, tri kiến và sự xúi giục, phải được hiểu rằng có hai mươi bốn.

Trong Dục Giới có hai mươi ba loại tâm Quả, hai mươi tâm Thiện và Bất Thiện, và mười một tâm Hành, năm mươi bốn tất cả.

Chú Giải

28. Sobhana

Gọi là "Đẹp", cũng được dịch là Tịnh Hảo, hay Tịnh Quang, vì tâm nầy liên kết với những căn thiện như bố thí, tâm từ, tri kiến và tạo nên những đức tánh tốt. (Bản Chú Giải)

29. Pāpa

Là cái gì dẫn đến trạng thái khốn khổ. Nên hiểu đây là cái gì xấu, ác, hay bất thiện, hơn là xem như "tội lỗi".

30. Hetuka

Tất cả những tâm được mô tả kể từ đoạn nầy đều được gọi là Sahetuka, Hữu Nhân, nghĩa là bắt nguồn từ một, hai, hoặc ba Nhân, đối chiếu với các tâm Vô Nhân của phần trước, không liên kết với Nhân nào.

Trong hai mươi bốn (24) tâm Đẹp thuộc Dục Giới, Kāmāvacara Sobhana Cittas, mười hai loại liên kết với hai căn thiện -- bố thí (alobha, không-tham) và tâm từ (adosa, không-sân) -- mười hai loại liên kết với ba căn: bố thí, tâm từ, và tri kiến (amoha, không si).

31. Năm mươi chín hay chín mươi mốt

Kāmāvacara (thuộc Dục Giới) 24
Rūpavacara (thuộc Sắc Giới) 15
Arūpāvacara (thuộc Vô Sắc Giới) 12
Lokuttara (Siêu Thế) 8

Cộng chung là: 59

Khi tâm Siêu Thế (Lokuttara Citta) được phát triển xuyên qua một trong năm tầng Thiền Thiện Sắc Giới (Kusala Rūpa Jhāna) như sẽ được giải thích ở cuối chương, thì có tất cả bốn mươi (8 x 5 = 40) loại tâm Siêu Thế.

Trong trường hợp nầy thì: 24+15+12+40 = 91

32. Ñāṇa, Tri Kiến

Là cái gì hiểu biết thực tại (Bản Chú Giải). Ở đây danh từ ñāṇa đồng nghĩa với trí minh mẫn sáng suốt, hợp lý, hay tri kiến. Đối nghịch lại là moha (si mê, ảo kiến hay cuồng si).

33. Asaṅkhārika, không có sự xúi giục.

Theo bản chú giải, ta làm một hành động tốt một cách hồn nhiên, không suy nghĩ hay bàn tính trước, không có sự xúi giục, xui khiến, sai bảo, từ bên trong hay bên ngoài, mà do sự thích ứng vật chất và tinh thần, do vật thực, khí hậu v.v... hậu quả của những hành động tương tợ đã có trong quá khứ (một thói quen đã có, một phản ứng tự nhiên) [2].

34. Tất cả những hành động thiện đều do một trong tám loại tâm đầu tiên.

Hậu quả tương ứng của nó là tám tâm Quả. Tám tâm Quả Vô Nhân (Ahetuka Vipāka Cittas) cũng là hậu quả phải có của những tâm Thiện (Kusala Cittas) nầy. Vậy, có mười sáu tâm Quả (Vipāka Cittas) tương ứng với tám tâm Thiện (Kusala Cittas). Trong lúc ấy chỉ có bảy tâm Quả Vô Nhân (Ahetuka Vipāka Cittas) tương ứng với mười hai tâm Bất Thiện (Akusala Cittas).

Chư Phật và chư vị A La Hán cũng có tất cả hai mươi ba loại tâm Quả (Vipāka Cittas) nầy bởi vì các Ngài còn phải gặt quả xấu hay tốt của nghiệp đã gieo trong quá khứ, cho đến ngày các Ngài nhập diệt.

Tuy nhiên, các Ngài không có tám loại tâm Thiện đầu tiên bởi vì không còn tích trử nghiệp mới, có năng lực tái tạo nữa. Các Ngài đã tận diệt mọi thằng thúc trói buộc chúng sanh vào vòng sanh tử luân hồi.

Trong khi không còn hành động thiện thì, thay vì có tâm Thiện (Kusala Cittas), các Ngài có tám tâm Hành (Kriyā Cittas, cũng gọi là tâm Duy Tác) là những loại tâm không có năng lực tái tạo.

Những người thường và những bậc Thánh ở ba tầng đầu -- Tu Đà Huờn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm -- không có loại tâm nầy.

35. Thí Dụ Cho Tám Loại Tâm Thiện Đầu Tiên

1) Một cách hiểu biết và hồn nhiên, không có sự xúi giục, ta cho người ăn xin một vật gì, lòng cảm nghe vui vẻ.

2) Một cách hiểu biết, ta cho người ăn xin một vật gì sau khi đắn đo suy nghĩ, hay có ai xui khiến, lòng cảm nghe vui vẻ.

3) Một em bé không biết gì, vui vẻ đảnh lễ thầy tỳ khưu một cách hồn nhiên. Người nọ vui vẻ tụng kinh một cách tự động, không biết gì đến ý nghĩa của lời kinh.

4) Em bé không hiểu biết gì, vui vẻ đảnh lễ thầy tỳ khưu, theo lời dạy của mẹ. Người nọ vui vẻ tụng kinh, theo lời dạy của một người khác, và không hiểu biết ý nghĩa của lời kinh.

Bốn loại tâm còn lại nên được hiểu biết cùng thế ấy, thọ Xả thay vào chỗ thọ Hỷ.

Ghi chú:

[1] Xem chú giải số 10. Nơi đây, upekkhā cũng có thể là trạng thái tâm quân bình.

[2] Xem chú giải số 12.

-ooOoo-

RŪPĀVACARA CITTĀNI -- 15
Tâm thuộc sắc giới -- 15

7.

Rūpāvacara Kusala Cittāni -- 5

1. Vitakka - Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Paṭhamajjhāna-Kusalacittaṁ,
2. Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Dutiya- jjhāna-Kusalacittaṁ,
3. Pīti-Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Tatiyajjhāna-Kusala- cittaṁ,
4. Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Catutthajjhāna-Kusala- cittaṁ,
5. Upekkh'Ekaggatā - sahitaṁ Pañcamajjhāna-Kusalacittañ c'āti.

Imāni pañca'pi Rūpāvacara-Kusalacittāni nāma.

Rūpāvacara Vipāka Cittāni -- 5

1. Vitakka - Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Paṭhamajjhāna-Vipākacittaṁ,
2. Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Dutiya- jjhāna-Vipākacittaṁ,
3. Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Tatiyajjhāna-Vipākacittaṁ,
4. Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Catutthajjhāna-Vipāka- cittaṁ,
5. Upekkh'Ekaggatā - sahitaṁ Pañcamajjhāna-Vipāka- cittañ c'āti.

Imāni pañca'pi Rūpāvacara-Vipākacittāni nāma.

Rūpāvacara Kriyā Cittāni -- 5

1. Vitakka - Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā-sahitaṁ Paṭhamajjhāna-Kriyācittaṁ,
2. Vicāra - Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Dutiya- jjhāna-Kriyācittaṁ,
3. Pīti - Sukh'Ekaggatā - sahitaṁ Tatiyajjhāna-Kriyācittaṁ,
4. Sukh'Ekaggata - sahitaṁ Catujjhāna-Kriyācittaṁ,
5. Upekkh'Ekaggatā - sahitaṁ Pañcamajjhāna-Kriyā- cittañ c'āti.

Imāni pañca'pi Rūpāvacara-Kriyācittāni nāma.

Icc'evaṁ sabbathā'pi paṇṇarasa Rūpāvacara-Kusala-Vipāka-Kriyācittāni samattāni.

Pañcadhā jhānabhedena -- rūpāvacaramānasaṁ
Puññapākakriyābhedā -- taṁ pañcadasadhā bhave.

§7

Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới -- 5

1. Tâm Thiện Sơ Thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
2. Tâm Thiện Nhị Thiền, cùng với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
3. Tâm Thiện Tam Thiền, cùng với Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm,
4. Tâm Thiện Tứ Thiền, cùng với Lạc và Nhất Điểm,
5. Tâm Thiện Ngũ Thiền cùng với Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Thiện thuộc Sắc Giới.

Tâm Quả Thuộc Sắc Giới -- 5

1. Tâm Quả Sơ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
2. Tâm Quả Nhị Thiền, cùng với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
3. Tâm Quả Tam Thiền, cùng với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
4. Tâm Quả Tứ Thiền, cùng với Lạc và Nhất Điểm,

5. Tâm Quả Ngũ Thiền, cùng với Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Quả thuộc Sắc Giới.

Tâm Hành Thuộc Sắc Giới -- 5

1. Tâm Hành Sơ Thiền, cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
2. Tâm Hành Nhị Thiền, cùng với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm,
3. Tâm Hành Tam Thiền, cùng với Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm,
4. Tâm Hành Tứ Thiền, cùng với Lạc và Nhất Điểm,
5. Tâm Hành Ngũ Thiền, cùng với Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Hành thuộc Sắc Giới.

Chú Giải:

36. Rūpāvacara, Thuộc Về Sắc Giới

Có ba cảnh giới sinh tồn là: Dục Giới (Kāmaloka), Sắc Giới (Rūpaloka), và Vô Sắc Giới (Arūpaloka). Bốn cảnh khổ (Apāya), cảnh người (Manussa), và sáu cảnh Trời (Devaloka) thuộc Dục Giới (Kāmaloka). Gọi như thế vì trong cảnh giới nầy tâm tham dục chiếm phần quan trọng. Bốn cảnh giới được gọi là Duggati -- khổ cảnh, hay trạng thái khốn cùng. Những chúng sanh có hành động bất thiện tái sanh vào trạng thái nầy. Cảnh người và cảnh Trời được gọi là Sugati -- cảnh giới hữu phúc. Những chúng sanh có hành động thiện được sanh vào cảnh giới hữu phước có nhiều dục lạc nầy.

Hạng người tiến bộ hơn, không còn tìm thích thú trong dục lạc tầm thường mà thích thú trong sự phát triển tâm linh cao thượng hơn, tức nhiên phải được sanh vào những cảnh giới thích đáng, phù hợp với nguyện vọng thanh nhã và cao thượng của họ. Dầu ở trong cảnh người cũng vậy, có người rút vào ẩn dật giữa rừng sâu xa xôi hẻo lánh để gia công hành thiền.

Công trình hành thiền (bhāvanā) có hai loại: Samatha hay lắng gom tâm vắng lặng, hay thiền chỉ, và Vipassanā, thiền quán hay minh sát. Samatha có nghĩa là tĩnh lặng, hay yên tịnh, và phương cách để thành đạt trạng thái nầy là trau giồi các tầng Thiền (Jhāna). Vipassanā là thấy đúng thực tướng của sự vật. Sự vật như thế nào, thấy đúng như vậy. Do Thiền (Jhāna) hành giả có thể phát triển những năng lực thần thông (Abhiññā). Vipassanā (Minh Sát) dẫn đến Giác Ngộ.

Những bậc diệu trí đã chứng đắc các tầng Thiền (Jhāna), sau khi chết sẽ tái sanh vào cảnh Sắc Giới (Rūpaloka) và Vô Sắc Giới (Arūpaloka).

Trong cảnh giới Vô Sắc, không còn cơ thể vật chất (sắc) nữa, mà chỉ có tâm. Thông thường, tâm và cơ thể vật chất, danh và sắc, tùy thuộc tương quan mật thiết với nhau và không thể tách rời ra. Tuy nhiên, do năng lực của ý chí, có thể tạm thời làm cho tâm tách rời ra khỏi thân, hay ngược lại. Chúng sanh trong những cảnh Trời Sắc Giới được biết có hình thể vật chất rất tế nhị (tế sắc).

Sách Compendium of Philosophy viết: "Gọi là Sắc Giới (Rūpaloka) bởi vì nghe rằng ở cảnh giới nầy vẫn còn một phần vật chất rất tế nhị. Gọi là Vô Sắc Giới (Arūpaloka) vì ở đây không thể tìm ra dấu vết của vật chất."

Cái gì thường có mặt trong Sắc Giới (Rūpaloka) được gọi là Rūpāvacara. Có mười lăm loại tâm thuộc Sắc Giới. Năm loại Thiện (Kusala), mà ta có thể trau giồi và phát triển ngay trong kiếp sống nầy. Năm loại là Quả (Vipāka) tương ứng với năm tâm Thiện trên mà hành giả sẽ thọ hưởng sau khi chết. Năm loại là Hành (Kriyā), hay duy tác, chỉ chư Phật và chư vị A La Hán chứng nghiệm trong kiếp sống nầy, hoặc các vị A La Hán trong cảnh Sắc Giới.

37. Jhāna (Saṁskrt: Dhyāna), Thiền.

Danh từ Pāli nầy xuất nguyên từ căn "jhe", là suy gẫm. Ngài Buddhaghosa giải thích Jhāna như sau:

"Ārammaṇ'upanijjhānato paccanīkajhāpanato vā jhānaaṁ", gọi là Jhāna (Thiền) vì nó suy gẫm bám sát vào đối tượng, hay bởi vì nó thiêu đốt những chướng ngại (Nīvaraṇas). Jhāna là chăm chú mạnh mẽ gom tâm vào một đối tượng.

Trong bốn mươi đề mục để gom tâm được kể ra ở chương 9 của quyển sách nầy, hành giả chọn đề mục nào thích hợp với tâm tánh mình nhất. Đề mục nầy được gọi là Parikamma Nimitta, đề mục sơ khởi, hay chuẩn bị.

Hành giả chuyên chú gom tâm vào đề mục nầy cho đến khi tâm mình hoàn toàn an trụ vào đó, tất cả mọi vọng tưởng ngoại lai đương nhiên đều bị loại bỏ ra ngoài. Hành giả sẽ tiến đến giai đoạn mà dầu mắt nhắm cũng có thể hình dung đối tượng sơ khởi. Không để gián đoạn, hành giả liên tục gom tâm trên hình ảnh hình dung (Uggaha nimitta) ấy cho đến khi phát triển hình ảnh khái niệm (Paṭibhāga nimitta).

Hãy lấy đề mục Paṭhavi Kasiṇa, hình tròn bằng đất, làm thí dụ:

Một mặt tròn độ ba tấc bề kính, cạo gọt trơn bén, tô mặt láng và đều đặn, làm bằng đất sét màu da trời lúc bình minh. Nếu không có đất sét màu nầy có thể dùng một loại đất sét khác.

Mặt tròn bằng đất sét nầy được gọi là Parikamma Nimitta, đề mục sơ khởi. Đặt cái kasiṇa ấy cách chỗ mình ngồi độ một thước, hành giả chăm chú gom tâm vào đó và niệm thầm *paṭhavi, paṭhavi* ... (đất, đất...). Mục đích là gom tâm vào một điểm.

Khi hành như thế một ít lâu -- có thể hằng tuần, hằng tháng, hoặc hằng năm -- hành giả đạt đến mức độ dầu nhắm mắt lại cũng hình dung được cái vòng tròn kasiṇa. Đề mục hình dung ấy gọi là Uggaha Nimitta. Đó là hình ảnh của đối tượng sơ khởi phát hiện trong tâm. Hành giả tiếp tục gom tâm vào đề mục được hình dung (Uggaha Nimitta) nầy, vốn là hình ảnh của cái kasiṇa mà hành giả hình dung trong tâm, cho đến khi phát triển một hình ảnh khái niệm gọi là Paṭibhāga Nimitta.

Sự khác biệt giữa Uggaha và Paṭibhāga Nimitta là trong hình ảnh hình dung, Uggaha Nimitta, hành giả còn thấy rõ ràng những khuyết điểm của đề mục như lồi lõm v.v... còn trong hình ảnh khái niệm, Paṭibhāga Nimitta, thì không còn thấy nữa mà đề mục chỉ xuất hiện như một "vỏ ốc xa cừ trau giồi bóng láng". Hành giả không còn thấy hình dáng và màu sắc nữa. Paṭibhāga "chỉ còn là một hình thức phát hiện, và khởi sanh do tri giác".

Trong lúc liên tục chuyên chú gom tâm vào khái niệm trừu tượng như vậy, hành giả đạt đến mức độ gọi là "cận định" (Upacāra Samādhi) và năm chướng ngại tinh thần (Nīvaraṇa) cố hữu, luôn luôn cản trở tiến bộ tinh thần như tham dục (Kāmachanda), oán ghét (Paṭigha), hôn trầm - thụy miên (Thīna-Middha), phóng dật-lo âu (Uddhacca-Kukkucca), và hoài nghi (Vicikicchā) tạm thời được khắc phục. Vào một lúc nào, hành giả có thể bất thần nhập định (Appanā Samādhi) và đắc Thiền (Jhāna), thọ hưởng trạng thái an tĩnh và vắng lặng của tâm an trụ. Khi sắp thành đạt trạng thái nhập định (Appanā Samādhi) tiến trình tư tưởng của hành giả trôi chảy như sau:

Bhavaṅga, Manodvārāvajjana, Parikamma, Upacāra, Anuloma, Gotrabhū, Appanā.[1]

Khi luồng tâm dừng lại, Ý Môn Hướng Tâm phát sanh và lấy hình ảnh khái niệm (Paṭibhāga) làm đề mục. Liền sau đó, như trường hợp có thể xảy diễn, tiến trình Javana bắt đầu với Parikamma, hoặc Upacāra. Parikamma là chặp tư tưởng chuẩn bị, hay sơ khởi. Upacāra có nghĩa gần kề, cận định, bởi vì nó đến

cận bên trạng thái nhập định (Appanā Samādhi). Chính đến chặp tư tưởng Anuloma (thuận thứ) tâm hội đủ điều kiện để cuối cùng nhập định, Appanā (toàn định). Gọi là Thuận Thứ (Anuloma) bởi vì chặp tư tưởng hay sát-na tâm nầy khởi sanh tương hợp thuận chiều với tâm định, Appanā. Sau đó đến chặp Gotrabhū (Chuyển Tánh), chặp tư tưởng vượt thoát ra khỏi Dục Giới. Gotrabhū có nghĩa là cái gì chế ngự, "bhū", huyết thống phàm tục, "Gotra". Tất cả những chặp tư tưởng của tiến trình Javana, từ đầu đến chặp Gotrabhū (Chuyển Tánh) đều thuộc Dục Giới. Tức khắc sau giai đoạn chuyển tiếp Gotrabhū, trong một chặp duy nhất, liền phát sanh chặp Appanā, dẫn ngay vào Thiền (Jhāna). Tâm nầy thuộc Sắc Giới và được gọi là Sơ Thiền Sắc Giới. Trường hợp của một vị A La Hán, đó là Tâm Hành (Kriyā Citta), hay Duy Tác, ngoài ra nó là tâm Thiện (Kusala). Tâm nầy tồn tại trong một chặp tư tưởng rồi trôi trở lại vào trạng thái Bhavaṅga.

Hành giả tiếp tục chuyên chú gom tâm và phát triển trạng thái Nhị Thiền, Tam Thiền, Tứ Thiền, và Ngũ Thiền cùng một phương thức như đã mô tả ở phần trên.

Năm tầng Thiền Quả (Jhāna Vipāka) là hậu quả tương ứng của năm tầng Thiền Thiện. Hành giả chỉ có thể chứng nghiệm Thiền Quả nầy sau khi chết và tái sanh vào Sắc Giới. Thiền Thiện (Kusala Jhāna) và Thiền Hành (Kriyā Jhāna) thì có thể được chứng nghiệm trong Dục Giới, có khi liên tục trọn cả ngày. Năm chi Thiền: Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm đồng phát sanh trong tâm toàn định (Appanā) bao gồm cái được gọi là Thiền (Jhāna).

Trong tầng Nhị Thiền, chi thiền đầu tiên (Tầm) được loại. Đến tầng Tam Thiền, hai chi đầu được loại. Ở tầng Tứ Thiền, ba chi đầu được loại. Và cuối cùng, đến tầng Ngũ Thiền, chí đến chi thiền "Lạc" cũng bị loại và"Xả" thay vào.

Đôi khi, như trong Visudhi Magga, Thanh Tịnh Đạo, chỉ ghi nhận có bốn tầng Thiền, từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền. Ở trường hợp nầy thì Nhị Thiền chỉ gồm ba chi, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Cả hai chi thiền đầu tiên, Tầm và Sát, đều bị loại bỏ.

38. Vitakka, Tầm.

Xuất nguyên từ "vi" + căn "takk", suy nghĩ. Danh từ nầy thường được dùng trong nghĩa suy tư hay suy gẫm. Ở đây Vitakka là một danh từ kỹ thuật, có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về đối tượng (Ārammaṇaṁ vitakketi sampayutta-dhamme abhiniropeti' ti vitakko). Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một nông dân quê mùa đi vào cung điện, cùng thế ấy Vitakka, Tầm, hướng dẫn tâm đến đề

mục. Vitakka (Tầm) là một tâm sở không có tánh cách đạo đức, tức không thiện cũng không bất thiện. Liên hợp với tâm thiện (Kusala Citta) là thiện. Khi liên hợp với tâm bất thiện (Akusala Citta) là bất thiện. Chi Thiền "Tầm" là một hình thức phát triển khá cao của tâm sở Tầm, Vitakka. Và một hình thức phát triển cao độ hơn nữa của Vitakka phát sanh trong Đạo Tâm (Magga Citta). được gọi là Sammā Saṅkappa, Chánh Tư Duy. Vitakka (Tầm) của Đạo Tâm đưa các tâm sở hướng đến Niết Bàn và tiêu diệt Micchā Vitakka như tham dục (Kāma), thù hận (Vyāpāda), và hung bạo Vihiṁsā). (Trong chữ Micchā Vitakka, "Micchā" có nghĩa sai lạc, bất thiện, vậy Micchā Vitakka là các tâm sở bất thiện, lầm lạc, như tà tư duy). Chi thiền "Tầm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm thụy miên (Thīna-Middha), một trong năm pháp triền cái, hay năm chướng ngại tinh thần (Nīvaraṇa).

Do nhờ chuyên chú thực hành liên tục, hành giả đạt đến tầng Nhị Thiền bằng cách loại trừ chi thiền "Tầm". Trong trường hợp chỉ tính có bốn tầng Thiền như trong Thanh Tịnh Đạo, thay vì năm, thì khi đắc Nhị Thiền hành giả loại trừ cả hai chi thiền, Tầm và Sát (Vitakka và Vicāra) cùng một lúc.

39. Vicāra, Sát

Xuất nguyên từ "vi" + căn "car" có nghĩa di chuyển hay lang thang bất định. Danh từ nầy thường được gọi là"Sát", hay "Tứ", tức quan sát, dò xét. Ở đây Vicāra có nghĩa là liên tục đặt tâm trên đối tượng. Chi thiền "Sát" tạm thời khắc phục triền cái hoài nghi (Vicikicchā).

Theo Bản Chú Giải, Vicāra là cái gì di động quanh đối tượng.

Dò xét, quan sát đối tượng là đặc tánh của tâm sở nầy. Vitakka (Tầm) cũng tựa như con ong bay hướng về một cái hoa. Vicāra (Sát) như ong vo vo bay quanh quẩn cạnh trên hoa. Khi Tầm và Sát là hai chi thiền, thì hai chi thiền nầy liên hệ tương quan mật thiết với nhau.

40. Pīti, Phỉ.

Tâm hứng thú, hân hoan, thích thú. Danh từ Pīti xuất nguyên từ căn "pi", hoan hỷ, thích thú. Danh từ Pīti thường được dịch là Phỉ, hay Hỷ. Nhưng Pīti không phải là một loại cảm thọ (Vedanā) như Sukha, Lạc. Đúng ra Pīti, Hỷ là tâm sở đến trước, và trong khi xuất hiện, báo hiệu rằng sắp có Sukha, thọ Lạc, phát sanh. Như hai chi thiền đầu tiên Pīti, chi thiền Hỷ cũng là tâm sở đồng phát sanh cùng với cả hai tâm thiện và bất thiện. Đặc điểm của tâm sở nầy là tạo thích thú cho đối tượng. Pīti tạm thời khắc phục triền cái oán ghét (Vyāpāda), sân hận, hay bất toại nguyện.

Có năm loại Pīti (Hỷ) là:

1. Khuddaka Pīti, cái vui làm rùng mình, rởn óc, hay "nổi da gà".

2. Khaṇika Pīti, cái vui thoáng qua mau lẹ như trời chớp.

3. Okkantika Pīti, cái vui tràn ngập như sóng biển trườn lên bãi.

4. Ubbega Pīti, cái vui thanh thoát đem lại cho hành giả cảm giác nhẹ nhàng như bông gòn lững lơ bay theo chiều gió.

5. Pharaṇa Pīti, cái vui thấm nhuần toàn thể châu thân như bong bóng được thổi phồng hay trận lục tràn lan làm ngập cả ao vũng.

41. Sukha, Lạc

Là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. Sukha là một loại cảm thọ thích thú. Nghịch nghĩa của Sukha là Uddhacca và Kukkucca, phóng dật và lo âu. Cũng như Vitakka (Tầm) đến trước, báo hiệu có Vicāra (Sát) sắp khởi sanh, cùng thế ấy, Pīti (Phỉ) đến truớc và báo hiệu sắp có Sukha (Lạc).

Đặc tánh của Sukha là thỏa thích hưởng thọ một cái gì mình mong muốn, như ông vua đang hoan hỷ thưởng thức một cao lương mỹ vị. Pīti (Phỉ) tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục, còn Sukha (Lạc) thì giúp hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục.

Khách lữ hành mệt mỏi đi trong sa mạc thấy xa xa có cụm cây và ao nước. Trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng là Pīti, Phỉ. Khi đến tận ao nước, trạng thái thỏa thích tắm rửa và uống nước là Sukha, Lạc.

Nên phân biệt trạng thái thích thú tinh thần nầy với Ahetuka Kāyika, thích thú về vật chất. Tâm sở Sukha nầy đồng nghĩa với Somanassa. Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. Trái lại, thọ Hỷ nầy chính là hậu quả dĩ nhiên của sự từ bỏ thú vui vật chất (Nirāmisa Sukha). Hạnh phúc Niết Bàn lại càng tế nhị và cao thượng hơn hạnh phúc của Thiền (Jhāna) nhiều. Hạnh phúc Niết Bàn không còn là một cảm giác (thọ), mà là sự giải thoát trọn vẹn ra khỏi mọi đau khổ (Dukkhūpasama). Hạnh phúc Niết Bàn có thể ví như trạng thái thoải mái dễ chịu của người tàn phế khi được phục hồi trở lại, mạnh khoẻ như thường. Đó là trạng thái thoát ra khỏi một cảnh khổ, hạnh phúc giải thoát.

42. Upekkhā, Xả.

Đúng theo ngữ nguyên, Upekkhā là thấy (ikkhati) một cách vô tư (upa = yuttito) . Đó là nhìn đối tượng với tâm quân bình. Sách Atthasālinī ghi: "Đây là trạng thái vô tư (majjattaṁ) liên quan đến đối tượng và bao hàm một sự hiểu biết phân giải (paricchindanakaṁ ñāṇaṁ)."

Đây là lối giải thích chỉ riêng biệt áp dụng cho danh từ Upekkhā trong các loại tâm "Đẹp", hay Tịnh Quang Tâm, đồng phát sanh cùng tri kiến. Trong các loại tâm Bất Thiện (Akusala) và Vô Nhân (Ahetuka), Upekkhā chỉ là cảm giác vô ký suông, không-vui-không-buồn, không có dấu vết gì của một sự hiểu biết phân giải. Trong các loại tâm "Đẹp" thuộc Dục Giới (Kāmāvacara Sobhana) cũng có thể có cảm giác vô ký suông, như trường hợp người nghe Pháp mà không thích thú. Ngoài ra còn có một hình thức Upekkhā tế nhị, nhìn đối tượng với tâm rõ ràng vô tư và có sự hiểu biết phân giải, như trường hợp một người sáng suốt nghe Giáo Pháp với tâm phán đoán và vô tư.

Riêng Upekkhā của tâm Thiền (Jhāna) có một tầm quan trọng về mặt đạo đức và tâm lý. Chắc chắn đây không phải là loại Upekkhā, thọ vô ký thông thường, phát hiện một cách tự động trong các tâm Bất Thiện (Akusala). Chi thiền Xả (Jhāna Upekkhā) được phát triển do một ý chí mạnh mẽ. Nhận định rằng chi thiền "Lạc" vẫn còn thô kịch, hành giả loại trừ luôn chi thiền ấy, như đã loại ba chi trước kia, và trau giồi, phát triển chi "Xả", Upekkhā, tế nhị và thanh bình an lạc hơn nhiều.

Khi đắc Ngũ Thiền hơi thở cũng ngưng. Vì do nhờ ý chí, đã vượt lên khỏi cả hai, đau khổ và thỏa thích, hành giả cũng không còn cảm nghe đau đớn.

Chi thiền Upekkhā là một hình thức vi tế của tâm sở Tatramajjhattatā, bình thản, quân bình, một trong những tâm sở thiện tiềm tàng ngủ ngầm trong tất cả những loại tâm "Đẹp" (Sobhana).

Trong câu Pāli: Upekkhā satipārisuddhi, sự trong sạch của tâm niệm phát sanh do trạng thái bình thản, 'trạng thái bình thản", hay tâm "Xả" (Upekkhā) được đề cập ở đây là Tatramajjhattatā. Tâm sở nầy cũng tiềm ẩn ngủ ngầm trong bốn tầng Thiền đầu tiên, nhưng đến Ngũ Thiền thì Tatramajjhattata nổi bật lên và trở thành vi tế đến mức cao độ. Cả hai, thọ vô ký (Upekkhā Vedanā) và trạng thái bình thản (Xả), được bao hàm trong Phạn ngữ Upekkhā, đều nằm trong Ngũ Thiền.

Vậy, có bốn loại Upekkhā như sau:

1. Thọ vô ký suông, chỉ là một cảm thọ nằm trong sáu tâm Bất Thiện (Akusala Citta).

2. Thọ vô ký tiêu cực (Anubhavana Upekkhā) nằm trong tám căn môn Vô Nhân (Ahetuka dvipañca-viññāṇa [2], những loại tâm Quả đi từng cặp Thiện và Bất Thiện, có liên quan đến giác quan)

3. Upekkhā có tánh cách trí thức, thường nằm trong hai tâm Hành Đẹp (Sobhana Kriyā Cittas), đồng phát sanh cùng tri kiến, và đôi khi nằm trong hai tâm Thiện Đẹp (Sobhana Kusala Cittas), đồng phát sanh cùng tri kiến.

4. Upekkhā có tánh cách đạo đức nằm trong tất cả tâm Đẹp (Sobhana Citta), hay Tịnh Quang Tâm, đặc biệt là trong Ngũ Thiền.

Brahmavihārupekkhā và Saṅkhārupekkhā có thể được bao hàm trong cả hai loại Upekkhā -- trí thức và đạo đức [3] .

Brahmavihārupekkhā, tâm Xả của Tứ Vô Lượng Tâm là trạng thái bình thản, không chao động, tâm quân bình, trước những hoàn cảnh thăng trầm của đời sống. Saṅkhārupekkha, tâm Xả Hành, là trạng thái không ưa thích cũng không ghét bỏ, không luyến ái cũng không bất toại nguyện, đối với các pháp hữu vi, các vật được cấu tạo.

Sách Visuddhi Magga, Thanh Tịnh Đạo, lược kê tất cả mười loại Upekkhā. Xem The Path of Purity quyển II, trang 184-186.

43. Ekaggata, Nhất Điểm Tâm

(eka + agga + tā) một điểm duy nhất, hay nhất điểm tâm là trạng thái gom tâm an trụ vào một điểm. Đây là tâm sở nằm trong tất cả các tầng Thiền (Jhāna). Sammā Samādhi (Chánh Định) là Nhất Điểm Tâm nầy nằm trong Đạo Tâm (Magga Citta) và tạm thời khắc phục triền cái tham dục.

Ghi chú:

[1] Bhavaṅga, Ý Môn Hướng Tâm, Đề Mục Sơ Khởi, Cận Định, Thuận Thứ, Chuyển Tánh, Nhập Định.

[2] Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, Thiện và Bất Thiện. Ngoại trừ thân thức (kayaviññāṇa). Xem chú giải số 24 về Ngũ Song Thức. Có năm cặp (Ngũ Song, thiện và bất thiện)), nhưng trừ cặp thân thức, còn lại bốn (4x2=8)

[3] Xem Compendium of Philosophy, những trang 14, 66, và 229-232.

-ooOoo-

ARŪPĀVACARA CITTĀNI -- 12
Tâm thuộc vô sắc Giới -- 12

8.

Arūpāvacara Kusala Cittāni - 4

1. Ākāsānañcāyatanakusalacittaṁ,
2. Viññāṇañ-cāyatanakusalacittaṁ,
3. Ākiñcaññāyatanakusalacittaṁ,
4. N'eva-saññā-n'āsaññāyatanakusalacittañ c'āti.

Imāni cattāri'pi Arūpāvacarakusalacittāni nāma.

Arūpāvacara Vipāka Cittāni -- 4

5. Ākāsānañcāyatanavipākacittaṁ,
6. Viññāṇañ- cāyatanavipākacittaṁ,
7. Ākiñcaññāyatanavipākacittaṁ,
8. N'eva-saññā-nāsaññāyatanavipākacittañ c'āti.

Imāni cattāri'pi Arūpāvacaravipākacittāni nāma.

Arūpāvacara Kriyā Cittāni -- 4

9. Ākāsānañcāyatanakriyācittaṁ,
10. Viññaṇañ- cāyatanakriyācittaṁ,
11. Ākiñcaññāyatanakriyācittaṁ,
12. N'eva-saññā-n'āsaññāyatanakriyācittañ c'āti.

Imāni cattāri' pi Arūpāvacarakriyācittāni nāma.

Icc' evaṁ sabbathā'pi dvādasa Arūpāvacara-Kusala-Vipāka-Kriyācittāni samattāni.

Ālambanappabhedhena -- catudhā'ruppamānasaṁ
Puññapākakriyābhedā -- puna dvādasadhā ṭhitaṁ.

§8

Tâm Thiện Vô Sắc Giới - 4

1. Tâm Thiền Thiện trong "Không Vô Biên Xứ".
2. Tâm Thiền Thiện trong "Thức Vô Biên Xứ".
3. Tâm Thiền Thiện trong "Vô Sở Hữu Xứ".

4. Tâm Thiền Thiện trong "Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng".

Đó là bốn loại tâm Thiền Thiện Thuộc Vô Sắc Giới.

Tâm Quả Vô Sắc Giới - 4

5. Tâm Thiền Quả trong "Không Vô Biên Xứ".
6. Tâm Thiền Quả trong "Thức Vô Biên Xứ".
7. Tâm Thiền Quả trong "Vô Sở Hữu Xứ".
8. Tâm Thiền Quả trong "Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng".

Đó là bốn loại tâm Thiền Quả Thuộc Vô Sắc Giới.

Tâm Hành Vô Sắc Giới - 4

9. Tâm Thiền Hành trong "Không Vô Biên Xứ".
10. Tâm Thiền Hành trong "Thức Vô Biên Xứ".
11. Tâm Thiền Hành trong "Vô Sở Hữu Xứ".
12. Tâm Thiền Hành trong "Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng".

Đó là bốn loại tâm Hành thuộc Thiền Vô Sắc.

Như vậy, chấm dứt, tất cả có mười hai loại tâm Thiền Vô Sắc (Arūpajhāna) Thiện, Quả, Hành [1]. Tâm Thiền Vô Sắc Giới (Arūpa jhāna) bốn, được sắp xếp tùy theo đối tượng. Tính theo Thiện, Quả và Hành thì có tất cả là mười hai.

Chú Giải:

44. Arūpa Jhāna, Thiền Vô Sắc.

Vị hành giả đã có phát triển Thiền Sắc Giới (Rūpa Jhāna) và giờ đây muốn trau giồi Thiền Vô Sắc, bắt đầu gom tâm vào hình ảnh khái niệm (Paṭibhāga Nimitta) như đã có giảng ở phần trên.

Khi chuyên chú gom tâm như vậy một ít lâu hành giả thấy một đốm ánh sáng nhỏ, yếu, giống như con đom đóm, phát ra từ đối tượng kasiṇa. Hành giả nguyện rằng ánh sáng nhỏ nầy lớn lên dần dần cho đến khi bao trùm toàn thể không gian. Đến đây hành giả không còn thấy gì khác, ngoài ánh sáng nầy, cùng khắp mọi nơi. Không gian đầy ánh sáng nầy không có thực, không phải là một thực tại, mà chỉ là một khái niệm. Danh từ Pāli gọi là Kasiṇugghāṭimākāsa, có nghĩa "không gian phát huy từ đối tượng kasiṇa". Gom tâm vào đối tượng nầy, hành giả niệm "Ākāso ananto", "không gian vô tận vô biên" cho đến khi

phát triển tầng Thiền Vô Sắc đầu tiên -- Ākāsānañcāyatana, Không Vô Biên Xứ.

Cũng như trường hợp Thiền Sắc Giới, tiến trình tư tưởng của hành giả lúc ấy trôi chảy như sau:

Manodvārāvajjana, Parikamma, Upacāra, Anuloma, Gotrabhū, Ākāsānañcāyatana.

Chặp tư tưởng Parikamma, đối tượng sơ khởi, có thể phát sanh, có thể không.

Chặp tư tưởng Thiền Vô Sắc (Arūpa Jhāna) chỉ phát sanh trong một chặp (hay sát-na tâm) rồi trôi vào trạng thái Bhavaṅga.

Hành giả tiếp tục gom tâm vào Sơ Thiền Vô Sắc và niệm "Viññāṇaṁ anantaṁ", có nghĩa "thức vô tận vô biên" cho đến lúc phát triển Nhị Thiền Vô Sắc -- Viññāṇañcā- yatana, Thức Vô Biên Xứ.

Để phát triển Tam Thiền Vô Sắc -- Ākiñcaññā-yatana, Vô Sở Hữu Xứ -- hành giả lấy tâm Sơ Thiền làm đề mục và niệm "Natthi kiñci", không có gì hết.

Tứ Thiền Vô Sắc được phát triển bằng cách lấy Tam Thiền Vô Sắc làm đề mục. Tam Thiền Vô Sắc nầy vi tế và tinh chế đến nổi ta không thể quả quyết rằng có tâm hay không có tâm. Khi chăm chú ít lâu vào Tam Thiền nầy hành giả phát triển Tứ Thiền. Mặc dầu trong N'eva-sañña-n'asaññāyatana, Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng, danh từ "Saññā", Tưởng, được dùng, ở đây hai tâm sở Vedanā (Thọ) và Saṅkhāra (Hành) cũng được bao hàm trong đó.

Năm tầng Thiền Sắc Giới khác biệt nhau do các chi thiền. Bốn tầng Thiền Vô Sắc Giới thì khác nhau do đề mục gom tâm. Sơ Thiền và Tam Thiền có hai khái niệm (Paññatti). Đó là khái niệm về tánh cách vô biên của không gian và khái niệm về hư vô.

Tâm Nhị Thiền lấy tâm Sơ Thiền làm đề mục, và Tứ Thiền lấy Tam Thiền làm đề mục.

Bốn Thiền Vô Sắc nầy có Quả tương ứng của nó trong cảnh giới Vô Sắc. Chỉ có chư Phật và chư vị A La Hán mới có bốn tầng Thiền Hành (Duy Tác) Vô Sắc.

Trong tất cả mười hai loại tâm Thiền Vô Sắc (Jhāna Cittas) đều có hai chi thiền Upekkhā (Xả) và Ekaggata (Nhất Điểm). Đó cũng là hai chi của Ngũ Thiền Sắc Giới.

Ghi chú:

[1] Các loại tâm thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới được gọi chung là Mahaggata có nghĩa "lớn-đi-đến", tức là tâm đã được phát triển, thường được dịch là tâm "Đại Hành". Nơi đây loại tâm nầy được gọi là "Tâm Cao Thượng".

-ooOoo-

LOKUTTARA CITTĀNI -- 8
Tâm siêu thế -- 8

9.

Lokuttara Kusala Cittāni - 4

1. Sotāpattimaggacittaṁ,
2. Sakadāgāmimaggacittaṁ,
3. Anāgāmimaggacittaṁ,
4. Arahattamaggacitañ c'āti.

Imāni cattāri'pi Lokuttarakusalacittāni nāma.

Lokuttara Vipāka Cittāni -- 4

5. Sotāpattiphalacittaṁ,
6. Sakadāgāmiphalacittaṁ,
7. Anāgāmiphalacittaṁ,
8. Arahattaphalacittañ c'āti.

Imāni cattāri'pi Lokuttaravipākacittāni nāma.

Icce'vaṁ sabbathā'pi aṭṭha Lokuttara-Kusala-Vipāka-cittāni samattāni.

Catumaggapphedhena -- catudhā kusalaṁ tathā
Pākaṁ tassa phalattā'ti-- aṭṭhadhā nuttaraṁ mataṁ.

Dvādasākusalān'evaṁ -- kusalān' ekavīsati
Chattiṁs'eva vipākāni -- kriyācittāni vīsati.
Catupaññāsadhā kāme -- rūpe paṇṇaras'īraye
Cittāni dvādas' āruppe -- aṭṭhadhā'n uttare tathā.

§9

Tâm Thiện Siêu Thế -- 4

1. Nhập Lưu Đạo tâm,
2. Nhứt Lai Đạo tâm,
3. Bất Lai Đạo tâm,
4. Vô Sanh Đạo tâm.

Đó là bốn loại tâm Thiện Siêu Thế

Tâm Quả Siêu Thế -- 4

5. Nhập Lưu Quả tâm,
6. Nhứt Lai Quả tâm, 8. Bất Lai Quả tâm,
8. Vô Sanh Quả tâm.

Đó là bốn loại tâm Quả Siêu Thế.

Có tất cả tám loại tâm Thiện và Quả Siêu Thế.

Như vậy chấm dứt tất cả, tám loại tâm Thiện và Quả Siêu Thế. Tâm Thiện có bốn, khác nhau do Đạo. Tâm Quả cũng vậy, vì đó là quả của Đạo. Tâm Siêu Thế phải được hiểu là có tám.

Tóm lược:

Như vậy, tâm Bất Thiện có mười hai, Thiện có hai mươi mốt, Quả có ba mươi sáu, Hành có hai mươi.

Trong Dục Giới, được nói, có năm mươi bốn loại tâm. Trong Sắc Giới có mười lăm. Trong Vô Sắc Giới có mười hai. Tâm Siêu Thế có tám. (54 + 15 + 12 + 8 = 89).

-ooOoo-

EKAVĪSASATĀNI CITTĀNI -- 121
121 loại tâm

10.

Ittham'ekūna navutippabhedhaṁ pana mānasaṁ
Ekavīsasataṁ v'ātha vibhajanti vicakkhanā.

Katham'ekūna navutividhaṁ cittaṁ ekavīsasataṁ hoti?

1. Vitakka-vicāra-pīti-sukh'ekaggatā-sahitaṁ
Paṭhamajjhāna-Sotāpattimaggacittaṁ,

2. Vicāra-pīti-sukh'ekaggatā-sahitaṁ
Dutiyajjhāna- Sotāpattimaggacittaṁ,

3. Pīti-sukh'ekaggatā-sahitaṁ
Tatiyajjhāna Sotāpatti- maggacittaṁ,

4. Sukh'ekaggatā-sahitaṁ
Catutthajjhāna Sotāpatti- maggacittaṁ,

5. Upekkh'ekaggatā-sahitaṁ
Pañcamajjhāna Sotāpatti maggacittañ c'āti.

Imāni pañca pi Sotāpattimaggacittāni nāma.

Tathā Sakadāgāmimagga, Anāgāmimagga, Arahatta-maggacittañ c'āti samavīsati maggacittāni. Tathā phalacittāni c'āti samacattāḷīsa Lokuttaracittāni bhavantī'ti.

1. Jhānaṅgayogabhedhena-- katv'ekekan tu pañcadhā
Vuccatā'nuttaraṁ cittaṁ -- cattāḷīsavidhanti ca.

2. Yathā ca rūpāvacaraṁ -- gayhatā'nuttaraṁ tathā
Paṭhamādijhānabhede -- āruppañcā'pi pañcame.

3. Ekādasavidhaṁ tasmā -- paṭhamādikam'īritaṁ
Jhānan ekekaṁ' ante tu -- tevīsatividhaṁ bhave.

4. Sattatiṁsavidhaṁ puññaṁ—dvipaññāsavidhaṁ tathā
Pākam'iccāhu cittāni -- ekavīsasataṁ budhā'ti.

Iti Abhidhammatthasaṅgahe Cittasaṅgahavibhāgo nāma paṭhamo paricchedo.

§10

Những loại tâm khác nhau nầy, tổng số là tám mươi chín, bậc thiện trí phân chia làm một trăm hai mươi mốt.

Làm thế nào tâm, vốn đã được phân tách làm tám mươi chín loại, lại trở thành một trăm hai mươi mốt?

1. Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm;
2. Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm;
3. Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm;

4. Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm;
5. Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Xả và Nhất Điểm.

Đó là năm loại tâm Nhập Lưu Đạo.

Cùng thế ấy, tâm Nhất Lai Đạo, tâm Bất Lai Đạo, tâm Vô Sanh Đạo, tất cả đúng hai mươi loại. Và cũng cùng thế ấy, có hai mươi loại tâm Quả. Như vậy, tất cả có bốn mươi loại tâm Siêu Thế.

Tóm lược:

1. Phân chia mỗi tâm (Siêu Thế) làm năm loại, tùy theo những chi thiền khác nhau, số tâm Siêu Thế được nói là trở thành bốn mươi.

2. Như tâm thuộc Sắc Giới được phân làm Sơ Thiền v.v... tâm Siêu Thế cũng được phân loại cùng thế ấy. Tâm Vô Sắc Giới được bao gồm trong Ngũ Thiền.

3. Vậy, bắt đầu từ Sơ Thiền, tổng số các Thiền được nói, là mười một. Tầng Thiền (Jhāna) cuối cùng (tức Ngũ Thiền) tổng cộng là hai mươi ba.

4. Ba mươi bảy loại tâm Thiện, năm mươi hai loại tâm Quả, bậc thiện trí nói có tất cả một trămhai mươi mốt loại tâm tất cả.

Đến đây chấm dứt chương đầu của quyển Vi Diệu Pháp Toát Yếu (Abhidhammattha Saṅgaha) đề cập đến sự phân tách tâm.

Chú Giải:

45. Sự Chứng Ngộ Niết Bàn.

Vị hành giả quyết tâm chứng ngộ Niết Bàn cố gắng thấu đạt thực tướng của sự vật. Với tâm vững vàng an trụ vào một điểm, hành giả thận trọng dò xét tỉ mỉ cái "tự ngã" của chính mình, và khi quan sát chân chánh như vậy, khám phá rằng cái được gọi là "cá tính", "bản ngã", hay cái "ta" của mình chỉ là sự cấu hợp của hai thành phần, danh và sắc. Danh gồm những tâm sở luôn luôn trôi chảy, phát sanh như hậu quả của sự tiếp xúc giữa lục căn và lục trần. Sắc là những năng lực và đặc tánh tự biểu hiện trong muôn ngàn hiện tượng, dưới mọi hình thức.

Đã thành đạt quan kiến chân chánh về bản chất thật sự của chính mình, đã thoát ra khỏi quan niệm sai lầm về một thực thể "danh và sắc đồng nhất", thường còn và không biến đổi, hành giả nỗ lực tìm hiểu nguyên nhân của cái "bản ngã" nầy, và nhận thức rằng mọi sự vật trên thế gian, trong đó có luôn cả chính mình, đều là vật cấu tạo, hữu vi, do những nguyên nhân quá khứ hay hiện tại

tạo điều kiện. Vạn pháp đều do duyên sanh. Và sở dĩ có kiếp sống nầy là do vô minh (avijjā), ái dục (taṇhā), thủ (upādāna), tức sự cố chấp luyến ái bám chặt, và nghiệp (kamma) trong quá khứ và vật thực (āhāra) của kiếp sống hiện tại. Vì có năm nguyên nhân trên (bốn quá khứ và một hiện tại) tự ngã nầy mới phát sanh. Những hành động trong quá khứ đã tạo duyên cho hiện tại. Cùng thế ấy hiện tại sẽ tạo điều kiện cho tương lai. Chú tâm suy niệm như thế hành giả vượt lên khỏi mọi hoài nghi về quá khứ, hiện tại, và tương lai (Kankhāvitaraṇavisuddhi, Đoạn Nghi Tịnh). Tiếp theo, hành giả suy niệm rằng tất cả các vật được cấu tạo (các pháp hữu vi, saṅkhāra.) đều vô thường (Anicca), phải chịu đau khổ (Dukkha), và không có một linh hồn trường tồn bất diệt (Anattā). Hướng tầm mắt về bất luận nơi nào, hành giả chỉ nhìn thấy ba đặc tướng ấy phát lộ rành mạch, rõ ràng, không thể lầm lẫn. Bấy giờ hành giả nhận thức rằng kiếp sống chỉ là một sự trôi chảy, một di động liên tục, không gián đoạn. Dầu ở các cảnh Trời hay trên quả địa cầu, hành giả không tìm được nơi nào có hạnh phúc thật sự, bởi vì mỗi hình thức lạc thú chỉ là bước đầu, mở đường đến đau khổ. Do đó, cái gì vô thường tức nhiên phải chịu đau khổ, và nơi nào đau khổ và biến đổi chiếm ưu thế thì không thể có một tự ngã trường tồn vĩnh cửu.

Khi chuyên chú hành thiền như thế ấy, sẽ có một ngày kia, trước sự ngạc nhiên của chính mình, hành giả chứng kiến một ánh hào quang (Obhāsa) phát tủa ra từ thân mình. Lúc ấy hành giả thọ cảm trạng thái thỏa thích, hạnh phúc, và vắng lặng, trước kia chưa từng bao giờ được biết. Hành giả càng củng cố tâm định và càng tinh tấn thêm. Tâm đạo nhiệt thành càng tăng trưởng, tâm niệm toàn hảo và tuệ minh sát càng trở nên sâu sắc một cách lạ thường. Lầm tưởng mức tiến bộ khá cao ấy là Đạo Quả Thánh, nhất là vì thấy có hào quang, hành giả phát triển tâm ưa thích trạng thái tinh thần ấy. Nhưng sớm nhận thức rằng những hiện tượng khai triển mới mẻ ấy chỉ là trở ngại cho tiến bộ tinh thần và đạo đức, hành giả trau giồi và phát triển trạng thái trong sạch của sự hiểu biết liên quan đến "Con Đường" và "Không-Phải-Con-Đường" (Maggāmagga-ñāṇa-dassana- Visudhi, Đạo, Phi Đạo Tri Kiến Tịnh). Đã thấy rõ con đường chân chánh, hành giả gom tâm quán tưởng vào trạng thái phát sanh (Udaya ñāṇa, Tuệ Sanh) và hoại diệt (Vaya ñāṇa, Tuệ Diệt) của tất cả các pháp hữu vi. Trong hai trạng thái, sanh và diệt, sự hoại diệt nổi bật và chiếm ưu thế, được nhận thấy rõ ràng hơn, nên dần dần gây ấn tượng mạnh hơn trong tâm hành giả, bởi vì sự biến đổi được nhận thấy hiển nhiên và rõ ràng hơn sự trở thành. Do đó hành giả hướng tâm chú niệm của mình về sự phân tán của sự vật (Bhaṅga-ñāṇa, Tuệ Phân Tán, Diệt) và nhận định rằng cả danh và sắc, hai thành phần cấu tạo nên cá nhân mình luôn luôn ở trong trạng thái đổi thay, trôi chảy, không thể tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp. Bấy giờ phát sanh đến hành giả sự hiểu biết rằng tất cả những gì bị phân tán đều là đáng sợ (Bhaya ñāṇa,

Tuệ Kinh Hải). Toàn thể thế gian phát hiện trước mắt hành giả như một đống củi đang phừng cháy, một hiểm họa. Kế đó hành giả suy tưởng về tánh chất rách nát, đỗ võ, và tạm bợ nhất thời (Ādīnava ñāṇa, Tuệ Thấy Hiểm Nguy) của thế gian đáng kinh sợ nầy, và có cảm giác nhàm chán (Nibbidā ñāṇa, Tuệ Chán Nản), và khởi sanh ý muốn tẩu thoát ra khỏi đó (Muñcitukamyatā ñāṇa, Tuệ Muốn Giải Thoát). Hướng về đối tượng ấy, hành giả chú tâm quán xét trở lại ba đặc tướng (Paṭisankhā ñāṇa, Tuệ Suy Tư), và sau đó phát triển tâm Xả trọn vẹn, hoàn toàn thản nhiên đối với tất cả các pháp hữu vi (Hành) -- không luyến ái cũng không ghét bỏ hay bất toại nguyện, đối với bất luận vật gì trên thế gian (Saṅkhārupekkhā ñāṇa, Tuệ Xả Hành).

Khi đạt đến mức độ tinh thần nầy, hành giả chọn một trong ba đặc tướng -- vô thường, khổ, vô ngã -- đặc tướng nào thích ứng nhất với mình và gia công khai triển tuệ giác theo chiều hướng ấy cho đến ngày vẻ vang tươi sáng, thành tựu mục tiêu cuối cùng -- Đạo Quả Niết Bàn.

Lúc ấy tiến trình Javana trôi chảy như sau:

1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6, 7**
*	*	*	*	*	* *
Parikamma	**Upacāra**	**Anuloma**	**Gotrabhū**	**Magga**	**Phala**

Trong trường hợp những vị hành giả có tuệ Minh Sát sâu sắc, chặp tư tưởng Parikamma (chuẩn bị, hay đề mục sơ khởi) không phát sanh, luồng Javana bắt đầu bằng chặp Upacāra và Phala sẽ phát sanh trong ba chặp liên tiếp.

Chín loại tuệ giác: Udaya, Vaya, Bhaṅga, Bhaya, Ādīnava, Nibbidā, Muñcitukamyatā, Paṭisaṅkhā và Saṅkhārupekkhā ñāṇa -- được gọi chung là Paṭipadā Ñāṇadassana Visuddhi, Đạo Tri Kiến Tịnh, tức trạng thái trong sạch của sự hiểu biết và sự trông thấy có liên quan đến Con Đường, hay pháp hành.

Tuệ Minh Sát trong tâm Đạo Siêu Thế được gọi là Ñāṇadassana Visuddhi, Tri Kiến Tịnh, tức trạng thái trong sạch của sự hiểu biết và sự trông thấy.

Khi chứng ngộ Niết Bàn lần đầu tiên hành giả được gọi là Sotāpanna, Nhập Lưu hay Tu Đà Huờn, người lần đầu tiên bước vào dòng suối chảy đến Niết Bàn. Vị ấy không còn là phàm nhân (Puthujjana) mà đã là Thánh Nhân (Ariya). Ngài đã cỡi bỏ ba Thằng Thúc (Saṁyojana, dây trói buộc cột chúng sanh vào vòng luân hồi) là Thân Kiến (Sakkāya Diṭṭhi, ảo kiến về tự ngã của mình), Hoài Nghi (Vicikicchā), và Giới Cấm Thủ (Sīlabbata Parāmāsa, tin tưởng vào những nghi thức và lễ tế lầm lạc). Vì còn chưa tận diệt được tất cả những

Thằng Thúc trói mình vào những kiếp sinh tồn, vị Nhập Lưu còn phải tái sanh trở lại, tối đa là bảy lần. Trong kiếp kế liền sau khi đắc Quả Ngài có thể còn nhớ, cũng có thể không hay biết gì rằng mình đã Nhập Lưu. Tuy nhiên, dầu biết hay không, Ngài vẫn giữ những đặc tánh của một vị Nhập Lưu.

Niềm tin nơi Đức Phật, Giáo Pháp, và Giáo Hội Tăng Già luôn luôn tiềm tàng bên trong Ngài, không bao giờ còn vi phạm một giới nào trong Ngũ Giới. Ngài không bao giờ còn tái sanh vào khổ cảnh vì đã vững vàng bước vào con đường Giác Ngộ.

Từ đây hành giả, là bậc Thánh Nhân, đã nhoáng thấy Niết Bàn từ xa, càng quyết tâm gia công, tiến bộ nhanh chóng, kiện toàn tuệ giác, thành tựu Đạo Quả Nhứt Lai (Sakadāgāmi, Tư Đà Hàm) bằng cách làm giảm suy hai Thằng Thúc: Dục ái (Kāmarāga, tham ái duyên theo Dục Giới). và bất toại nguyện, hay sân hận (Paṭigha).

Trường hợp nầy, và trong trường hợp của hai tầng Thánh trên nữa là Bất Lai và Vô Sanh cũng vậy, tiến trình Javana vẫn trôi chảy như trên, nhưng chặp tư tưởng Chuyển Tánh (Gotrabhū) được gọi là "Vodāna", có nghĩa "trong sạch", bởi vì đây không phải là chặp tư tưởng chuyển tiếp từ phàm đến Thánh mà là một trường hợp tâm thanh lọc, trở nên trong sạch hơn.

Vị Thánh Nhứt Lai (Sakadāgāmi, Tư Đà Hàm) chỉ còn tái sanh một lần nữa trên quả địa cầu nếu không chứng đắc Đạo Quả A La Hán ngay trong kiếp hiện tại. Nên ghi nhớ rằng bậc Thánh Nhân đã thành tựu tầng Thánh thứ nhì chỉ làm giảm suy sức trói buộc rất chặt chẽ của hai Thằng Thúc đã cột trói Ngài từ quá khứ vô tận. Đôi khi Ngài vẫn còn phải bận rộn với những tư tưởng tham ái và sân hận, nhưng ở mức độ rất tế nhị.

Chí đến khi thành đạt tầng Thánh thứ ba, Bất Lai (Anāgāmi, A Na Hàm), trạng thái không bao giờ trở lại, hành giả mới tận diệt hai Thằng Thúc ấy. Từ đây Ngài không bao giờ còn tái sanh trở lại vào cảnh người hay những cảnh Trời Dục Giới, vì đã hoàn toàn tận diệt mọi tham ái duyên theo Dục Giới.

Sau khi tịch diệt ở đây Ngài tái sanh vào cảnh Vô Phiên Thiên (Suddhāvāsa, cảnh giới hoàn toàn tinh khiết, Tịnh Cư), môi trường thích nghi với chư vị Thánh Bất Lai và chư vị A La Hán. Ở cảnh nầy vị Bất Lai sẽ đắc Quả Vô Sanh và tiếp tục sống cho đến lúc tuổi thọ chấm dứt.

Những thành công trước kia chưa từng đến với Ngài càng khích lệ thêm vị hành giả, vốn đã nhiệt thành. Hành giả nỗ lực thành tựu bước tiến cùng tột, và tận diệt năm Thằng Thúc còn lại là: Sắc ái (Rūparāga, luyến ái duyên theo cảnh

Sắc Giới), Vô Sắc ái (Arūparāga, luyến ái duyên theo cảnh Vô Sắc Giới), Ngã Mạn (Māna), Phóng Dật (Uddhacca), và Vô Minh (Avijjā), đắc Quả Vô Sanh, hay A La Hán, tầng Thánh cuối cùng.

Nên ghi nhận rằng mười Thằng Thúc phải được tận diệt trong bốn giai đoạn.

Chặp tư tưởng Đạo (Magga) chỉ phát sanh một lần duy nhất. Chặp tư tưởng Quả (Phala) tức khắc kế tiếp theo sau. Trong các loại tâm Siêu Thế, quả của tâm Thiện (Kusala Citta) trổ sanh liền tức khắc, do đó được gọi là Akālika, quả trổ tức khắc. Trong khi ấy quả của các loại tâm Tại Thế (Lokiya Citta) có thể trổ ở kiếp hiện tiền, hay trong kiếp kế liền theo kiếp hiện tiền, hay bất luận lúc nào, dài dài cho đến khi nhập Vô Dư Niết Bàn.

Trong các loại tâm Tại Thế, Nghiệp (Kamma) chiếm phần quan trọng, còn trong các tâm Siêu Thế thì Trí Tuệ (Paññā) là phần nổi bật nhất. Do đó, bốn tâm Thiện Siêu Thế không được xem là Nghiệp.

Tám loại tâm nầy được gọi là Siêu Thế (Lokuttara). Ở đây, "loka" có nghĩa Pañcupādanakkhandha, chấp thủ ngũ uẩn, tức là năm nhóm của sự luyến ái. "Uttara" là cái gì vượt qua khỏi. Vậy, "Lokuttara" là cái gì vượt ra khỏi trạng thái Chấp Thủ Ngũ Uẩn. Định nghĩa nầy chỉ áp dụng một cách chính xác cho bốn Đạo. Các Quả được gọi là Lokuttara vì đã vượt ra khỏi thế gian Chấp Thủ Ngũ Uẩn.

46. Bốn Mươi Loại Tâm Siêu Thế

Một vị hành giả đã đắc Sơ Thiền, xuất thiền và suy niệm trở lại về tánh cách vô thường, khổ, và vô ngã của những trạng thái tâm ấy, và cuối cùng chứng ngộ Niết Bàn. Vì lẽ hành giả dựa trên Sơ Thiền làm nền tảng để chứng ngộ Niết Bàn, loại tâm Thiện (Lokuttara Kusala) ấy được gọi là:

"Vitakka-Vicāra-Pīti-Sukh'Ekaggata-sahitaṁ-Paṭhamaj- jhāna Sotāpattimagga-cittaṁ."
Tâm Nhập Lưu Đạo, Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, Nhất Điểm.

Chặp tư tưởng Quả tức khắc theo liền chặp Đạo ấy.

Cùng một thế ấy, hành giả dùng bốn tầng Thiền kia làm nền tảng để chứng ngộ Niết Bàn. Mỗi tầng Thánh có năm Đạo và năm Quả tương ứng với năm chi thiền. Vậy, trong bốn tầng Thánh có bốn mươi loại tâm: (5 +5) x 4 = 40.

Đồ biểu 4: Tâm Thiền - 67

Thiền	Sắc Giới 15			Vô Sắc Giới 12			Siêu Thế 40		
	T 5	Q 5	H 5	T 4	Q 4	Q 4	H 20	Q 20	
Sơ	1	1	1				4	4	11
Nhị	1	1	1				4	4	11
Tam	1	1	1				4	4	11
Tứ	1	1	1				4	4	11
Ngũ	1	1	1	4	4	4	4	4	23

Jhānas: Các tầng Thiền, có 67.
T: Tâm Thiện (Kusalacittaṁ).
Q: Tâm Quả (Vipākacittaṁ).
H: Tâm Hành (Kriyācittaṁ) .

Đồ Biểu 5: Tâm Siêu Thế - 40

	Sơ Thiền		Nhị Thiền		Tam Thiền		Tứ Thiền		Ngũ Thiền		
	Đạo	Quả	Đạo	Quả	Đạo	Quả	Đạo	Quả	Đạo	Quả	
Nhập Lưu	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
Nhứt Lai	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
Bất Lai	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
A La Hán	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10

Đồ Biểu 6: Tâm Bất Thiện - 12

	Thọ hỷ	Thọ ưu	Thọ xả	có tà kiến	không tà kiến	không xúi giục	có xúi giục
Tham	4		4	4	4	4	4
Sân		2				1	1
Si			2				

Đồ Biểu 7: Tâm Vô Nhân -18

	Thọ hỷ	Thọ ưu	Thọ xả	Thọ lạc	Thọ khổ
Quả Bất Thiện			6		1
Quả Thiện	1		6	1	
Hành	1		2		

Đồ Biểu 8: Tâm Đẹp Dục Giới - 24

	Thọ hỷ	Thọ xả	có tri kiến	không tri kiến	không xúi giục	có xúi giục
Thiện	4	4	4	4	4	4
Quả	4	4	4	4	4	4
Hành	4	4	4	4	4	4

Đồ Biểu 9: 89 Tâm Vương Phân Hạng Theo Loại

	Bất Thiện	Thiện	Bất định	
			Quả	Hành
Dục giới	12	8	23	11
Sắc giới	...	5	5	5
Vô sắc giới	...	4	4	4
Siêu thế	...	4	4	...
Tổng cộng 89 Tâm	12	21	36	20

-ooOoo-

Chương II : LỜI MỞ ĐẦU

Trong 89 loại tâm vương được đề cập đến ở Chương I, có 52 tâm sở -- hay trạng thái tâm -- khởi sanh nhiều hay ít, ở mức độ khác nhau.

Có bảy (7) tâm sở chung cho tất cả các loại tâm vương, gọi là tâm sở Phổ Thông, hay Biến Hành. Sáu (6) loại khác, có thể phát sanh hay không, trong mỗi và tất cả những loại tâm vương. Sáu loại tâm sở nầy được gọi là Pakiṇṇakas, Riêng Biệt hay Biệt Cảnh.

Tất cả 13 loại tâm sở kể trên có tên là Aññasamānas, một danh từ đặc biệt kỹ thuật. "Añña" là "cái kia", "samāna" là "chung". "Sobhanas" (Tốt, Đẹp), khi so sánh với "Asobhanas" (Xấu) thì được gọi là Añña (cái kia), bởi vì thuộc về phân hạng trái nghịch lại. Cùng thế ấy Asobhanas là phản nghĩa với Sobhanas.

13 tâm sở nầy trở thành thiện hay bất thiện tùy theo loại tâm vương mà chúng đồng hiện khởi chung, tức loại tâm vương mà chúng nằm trong đó.

14 tâm sở luôn luôn nằm trong tất cả các loại tâm Bất Thiện.

19 tâm sở luôn luôn nằm trong tất cả các loại tâm Thiện.

6 tâm sở khác phát sanh tùy trường hợp.

Vậy, năm mươi hai tâm sở nầy (7+6+14+19+6 = 52) nằm trong những loại tâm vương tương ứng, ở mức độ khác nhau.

Trong chương nầy tất cả 52 tâm sở đều được đề cập đến và phân loại. Mỗi loại tâm vương đều được phân tách tỉ mỉ. Những loại tâm sở nào đồng phát sanh cùng tâm ấy cũng được đề cập đến với đầy đủ chi tiết. Loại tâm vương trong đó có những tâm sở nào đồng phát sanh cũng được mô tả rành rẽ.

Người đọc thiếu kiên nhẫn sẽ thấy chương nầy khô khan và không hứng thú. Nhưng đối với một học giả sáng suốt và suy tư thì trái lại, chương nầy sẽ được xem là một khái luận thú vị có tánh cách trí thức.

Thí dụ như lúc mới nhìn vào, một sinh viên hóa học có thể cảm thấy nhiều công thức hóa học rất phức tạp, khó hiểu. Nhưng khi thật sự cố gắng phân tách và nghiên cứu từng hóa chất trong những cuộc thí nghiệm khác nhau, người sinh viên ấy mới thấy môn học quả thật hứng thú và bổ ích.

Cùng thế ấy, người mới đọc chương nầy của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) nên cố gắng phân tách, thận trọng nghiên cứu từng loại tâm, và tự mình tìm hiểu các loại tâm sở theo luận lý riêng của mình. Sau đó sẽ so sánh những gì ta đã nghĩ ra với kinh điển căn bản. Chừng ấy người đọc sẽ thấy rằng chương II nầy giải minh một cách sáng tỏ, và thay vì hoang phí thì giờ để cố nhớ những con số, vị nầy nắm vững một cách sáng suốt ý nghĩa của bản văn.

Thí dụ, ta hãy phân tách loại tâm Bất Thiện đầu tiên, bắt nguồn từ căn Tham.

> Somanassa-sahagata -- đồng phát sanh cùng thọ hỷ,
> Diṭṭhigata-sampayutta -- liên hợp với tà kiến,
> Asaṅkhārika -- không có sự xúi giục.

Sau khi phân tách, ta nhận thấy rằng:

Thọ (Vedanā) của tâm nầy là "Hỷ".

7 loại tâm Phổ Thông và tất cả 6 tâm sở Riêng Biệt đều có mặt.

4 tâm sở Bất Thiện chung nằm trong tất cả những tâm vương Bất Thiện là Moha (Si), Ahirika (Không Hổ Thẹn Tội Lỗi), Anottappa (Không Ghê Sợ Hậu Quả Của Tội Lỗi), và Uddhacca (Phóng Dật) cũng đều phát hiện trong ấy cùng một lúc.

Còn 10 tâm sở còn lại thì sao?

Lobha (Tham) -- phải có phát sanh cùng lúc.
Diṭṭhi (Tà Kiến) -- phải có phát sanh.
Māna (Ngã Mạn) -- không thể phát sanh.

Ngã Mạn không thể phát sanh trong loại tâm Tham, cùng với Tà Kiến. Tà Kiến liên quan đến quan kiến sai lầm, còn Ngã Mạn thì liên quan đến lòng vị kỷ. Các nhà chú giải nói rằng Tà Kiến và Ngã Mạn giống như hai con sư tử, không thể sống chung với nhau trong cùng một chuồng.

Dosa (Sân), Issa (Ganh Tỵ), Macchariya (Xan Tham), và Kukkucca (Lo Âu) không thể phát sanh, vì bốn tâm nầy thiên về sân hận, ác ý, hay bất mãn, chỉ nằm trong các loại tâm sân.

Thīna (Hôn Trầm) và Middha (Thụy Miên) không phát sanh, vì đây là một loại tâm không có sự xúi giục (Asaṅkhārika). Cũng không có tâm sở Sobhanas (Đẹp), vì đây là tâm Bất Thiện.

Tổng cộng: 7 + 6 + 4 + 2 = 19.

Như vậy, sau khi phân tách tỉ mỉ ta thấy rằng nằm trong loại tâm Bất Thiện đầu tiên có 19 tâm sở.

Các loại tâm khác cũng phải được phân tách như vậy.

-ooOoo-

CETASIKA:(Tâm Sở)

1.

Ekuppāda-nirodhā ca -- ekālambanavatthukā

Cetoyuttā dvipaññāsa -- dhammā cetasikā matā

§1

Năm mươi hai trạng thái tâm đồng liên hợp với tâm vương, đồng phát sanh và đồng hoại diệt cùng tâm vương, đồng có một đối tượng và một căn cùng tâm vương, được gọi là Cetasika (tâm Sở).

Chú Giải:

1. Cetasika, = "Ceta" + "s" + "ika"

Cái gì liên hợp với tâm, hay thức, là Cetasika, tâm sở (Saṁkrt: Caitasika hay Caitti).

Định Nghĩa: Cetasika (tâm sở) là:

(i) Cái gì đồng phát sanh cùng tâm vương,
(ii) Cái gì đồng hoại diệt cùng tâm vương,
(iii) Cái gì cùng có chung một đối tượng với tâm vương,
(iv) Cái gì đồng có chung một căn với tâm vương.

Người đọc sẽ ghi nhận rằng nơi đây tác giả không đưa ra một định nghĩa hợp lý tương ứng theo loại hay phân hạng. Thay vì thế, tác giả đề cập đến bốn đặc tánh của tâm sở (Cetasika) .

Nhà chú giải nêu lên lý do tại sao.

Tâm vương không thể hiện hữu ngoài các tâm sở. Cả hai, tâm vương và các tâm sở tương ứng, đồng khởi sanh và đồng hoại diệt cùng một lúc. Tuy nhiên có vài đặc tánh vật chất -- như Viññatti Rūpa [1] (Những Phương Cách Phát Hiện của Sắc) -- đồng khởi sanh và đồng hoại diệt với thức. Ngoài những hình thức phát hiện ấy đặc tánh thứ ba là có một đối tượng đồng nhất với đối tượng của tâm vương. Khi có đủ ba đặc tánh trên tức nhiên phải có đặc tánh thứ tư là đồng có chung một căn.

Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), tâm hay thức đồng phát sanh cùng năm mươi hai tâm sở (cetasikas).

Một trong các tâm sở ấy là Vedanā (Thọ); một tâm sở khác là Saññā (Tưởng). Năm mươi tâm sở còn lại được gọi chung là Saṅkhāra (Hành). Tâm sở Cetanā (Tác Ý) là quan trọng nhất trong các tâm sở.

Toàn thể nhóm "thọ" được gọi là Vedanākhandha (Thọ Uẩn). Cùng thế ấy toàn thể nhóm "tri giác" và nhóm "sinh hoạt tâm linh" được gọi là được gọi là Saññākhandha (Tưởng Uẩn) và Saṅkhārakkhandha (Hành Uẩn).

Ghi chú:

[1] Kāyaviññatti, phương thức phát biểu bằng hành động và Vaci Viññatti, phương thức phát biểu bằng lời nói.

-ooOoo-

DVIPĀÑÑĀSA CETASIKA: 52 loại tâm sở

2.

Sabbacittasādhāraṇā -- 7

Katham?

(i) 1. Phasso, 2. Vedanā, 3. Saññā, 4. Cetanā, 5. Ekaggatā, 6. Jīvitindriyaṁ, 7. Manasikāro c'āti satt'ime Cetasikā Sabbacittasādhāraṇā nāma.

3.

Pakiṇṇakā -- 6

(ii) 1. Vitakko, 2. Vicāro, 3. Adhimokkho, 4.Viriyaṁ, 5. Pīti, 6. Chando c'āti cha ime Cetasikā pakiṇṇakā nāma.

Eva'mete Cetasikā Aññasamānā'ti veditabbā. (13)

4.

Akusala -- 14

(iii) 1. Moho, 2. Ahirikaṁ, 3. Anottappaṁ, 4. Uddhaccaṁ, 5. Lobho, 6. Diṭṭhi, 7. Māno, 8. Doso, 9. Issā, 10. Macchariyaṁ, 11. Kukkuc-caṁ, 12. Thīnam, 13. Middhaṁ, 14 Vicikicchā c'āti cuddas'ime

Cetasikā Akusalā nāma.

5.

Sobhanasādhāraṇā -- 19

(iv) 1. Saddhā, 2. Sati, 3. Hiri, 4. Ottappaṁ, 5. Alobho, 6. Adoso, 7. Tatramajjhattatā, 8. Kāyapassaddhi, 9. Cittapassaddhi, 10. Kāyalahutā, 11. Cittalahutā, 12. Kāyamudutā, 13. Cittamudutā, 14. Kāyakammaññatā, 15. Citta- kammaññatā, 16. Kāyapāguññatā, 17. Citta-pāguññatā, 18. Kāyujjukatā, 19. Cittujjukatā, c'āti ek'unavīsat'ime

Cetasikā Sobhanasādhāraṇā nāma.

6.

Viratiyo -- 3

(v) 1. Sammāvācā, 2. Sammākammanto, 3. Sammā- ājīvo c'āti tisso

Viratiyo nāma.

7.

Appamaññā -- 2

(vi) 1. Karuṇā, 2. Muditā pana

Appamaññāyo nāma'ti sabbathā'pi.

8.

Paññindriya -- 1

(vii) Paññindriyena saddhiṁ pañcavīsat'ime

Cetasikā Sobhanā'ti veditabbā.

9. Ettāvatā ca –

Teras'aññasamānā ca -- cuddasākusalā tathā

Sobbanā pañcavīsā'ti -- dvipaññāsa pavuccare.

§2. Tâm Sở Phổ Thông -- 7 [1]

Thế nào?

(i) 1. Xúc, 2. Thọ, 3. Tưởng, 4. Tác Ý, 5. Nhất Điểm, 6. Mạng Căn, 7. Chú Ý.

Bảy tâm sở nầy nằm chung trong tất cả các loại tâm.

§3. Tâm Sở Riêng Biệt -- 6 [2]

(ii) 1. Tầm, 2. Sát, 3. Xác Định, 4. Tinh Tấn, 5. Phỉ, 6. Dục.

Sáu loại tâm sở nầy được gọi là "Riêng Biệt" hay Biệt Cảnh (Pakiṇṇakā).

Như vậy những (mười ba) tâm sở nầy phải được hiểu là "chung với nhau" (Aññasamāna) [3] .

§4. Tâm sở Bất Thiện -- 14

(iii) 1. Si, 2. Vô Tàm, 3. Vô Quý, 4. Phóng Dật, 5. Tham, 6. Tà Kiến, 7. Ngã Mạn, 8. Sân, 9. Ganh Tỵ, 10. Xan Tham, 11. Lo Âu, 12. Hôn Trầm, 13. Thụy Miên, 14. Hoài Nghi.

Mười bốn tâm sở nầy được gọi là "Bất Thiện".

§5. Tâm Sở Đẹp -- 19

(iv). 1. Tín, 2. Niệm, 3. Tàm, 4. Quý, 5. Không- Tham, 6. Không-Sân, 7. Xả, 8. Tâm Sở Vắng Lặng, 9. Tâm Vắng Lặng, 10. Tâm Sở Khinh An, 11. Tâm Khinh An, 12. Tâm Sở Nhu Thuận, 13. Tâm Nhu Thuận, 14. Tâm Sở Thích Ứng, 15. Tâm Thích Ứng, 16. Tâm Sở Tinh Luyện, 17. Tâm Tinh Luyện, 18. Tâm Sở Chánh Trực, 19. Tâm Chánh Trực.

Mười chín tâm sở nầy được gọi là "Chung Cho Các Tâm Sở Đẹp".

§6. Tâm Sở Tiết Chế -- 3

(v) 1. Chánh Ngữ, 2. Chánh Nghiệp, 3. Chánh Mạng.

Ba tâm sở nầy được gọi là "Tiết Chế".

§7. Tâm Sở Vô Lượng -- 2

(vi) 1. Bi, 2. Hỷ.

Hai tâm sở nầy được gọi là "Vô Lượng".

§8. Tâm Sở Tuệ Căn -- 1

(vii) Tuệ Căn.

Với Tuệ Căn, hai mươi lăm tâm sở nầy, trong mọi trường hợp, phải được hiểu là "Đẹp".

§9. Tóm lược:

Mười ba tâm sở "chung với nhau". Cùng thế ấy, mười bốn chung cho tâm sở Bất Thiện, hai mươi lăm là"Đẹp". Vậy năm mươi hai đã được liệt kê.

Chú Giải

2. Phassa, Xúc. [4]

Xuất nguyên từ căn "phas", tiếp xúc.

Cho đặng có sự ghi nhận hay biết của giác quan phải có ba yếu tố: thức, giác quan tương ứng, và đối tượng. Thí dụ như với nhãn thức ta thấy một vật (nhãn trần) xuyên qua mắt (nhãn căn).

Khi một đối tượng phát hiện đến thức, xuyên qua một trong sáu căn thì tâm sở "Xúc" khởi sanh. Không nên hiểu rằng sự xúc chạm suông là "Xúc" (Na sangatimatto eva Phasso). [5]

Như cây cột cái nâng đỡ trọn vẹn toàn thể sườn nhà, cùng thế ấy, Xúc cũng có nhiệm vụ tương tợ, nâng đỡ các tâm sở đồng phát sanh.

Xúc có nghĩa là "nó chạm đến" (phusatī'ti). Có sự xúc chạm (phusana) là đặc tính nổi bật (lakkhana), đụng (sanghaṭṭana) là cơ năng (rasa), sự trùng hợp (của nền tảng vật lý, đối tượng và thức) là biểu tượng (sannipāta paccupaṭṭhāna) và đối tượng đã đi vào con đường (của sự hay biết) là nguyên nhân gần (padaṭṭhāna). [6]

Xúc được đề cập đến đầu tiên vì nó đến trước tất cả các tâm sở. "Có sự tiếp chạm do xúc, thức chứng nghiệm do thọ, tri giác do tưởng, và có ý muốn do tác ý (Phassena phusitvā, vedanāya vediyati, saññāya sañjānāti, cetanāya ceteti)". Theo pháp Thập Nhị Nhân Duyên (Paṭicca Samuppāda) cũng vậy, Xúc tạo điều kiện để Thọ phát sanh.

Tuy nhiên, một cách chính xác, không có lý do nào để nói rằng tâm sở nầy phát sanh trước tâm sở kia, vì tất cả đồng khởi sanh cùng một lúc. Sách Atthasālini viết: "Về các tâm sở đồng phát sanh trong một tâm thức, ta không thể nói rằng 'tâm sở nầy' khởi sanh trước, 'tâm sở kia' sau. Xúc được kể đến trước tiên chỉ vì để cho tiện việc giảng giải, nhưng ta cũng có thể trình bày như thế nầy:- Có thọ và xúc, tưởng và xúc, tác ý và xúc; có thức và xúc, thọ, tưởng, tác ý, tầm. Tuy nhiên, để cho dễ hiểu, ta đề cập đến xúc trước tiên. Cùng thế ấy, khi nêu lên từng tâm sở còn lại, cũng không có dụng ý nào đặc biệt ngoài việc để cho dễ hiểu."

"Xúc được có địa vị ưu tiên vì được xem như khởi thủy, bắt đầu tư tưởng và như "điều kiện tất phải có" cho các tâm sở đồng phát sanh, nâng đỡ nhiều cho tất cả như cây cột chánh của một kho hàng nâng đỡ các cơ cấu khác." (Mrs. Rhys Davids -- Buddhist Psychology, trang 6)

3. Vedanā, Thọ.

Xuất nguyên từ căn "vid", cảm thọ.

Cảm thọ là danh từ thích nghi, hơn chữ cảm giác, để phiên dịch Phạn ngữ vedanā. Cũng như Xúc, Thọ là đặc tính chánh yếu của tất cả các loại tâm vương. Thọ có thể là hỷ, ưu, hay vô ký, thuộc tinh thần. Khổ và lạc, thuộc cơ thể vật chất cũng đều là thọ. Nhưng khổ hay lạc thuộc về thân không có tầm quan trọng về phương diện đạo đức.

Theo các nhà chú giải, Thọ cũng như một ông chủ thưởng thức món ăn do người đầu bếp nấu. Người đầu bếp thì tựa như các tâm sở còn lại trong một tư tưởng. Một cách chính xác, chính Thọ thọ cảm một đối tượng, khi đối tượng nầy tiếp xúc với giác quan tương ứng.

Chính Thọ thọ cảm những quả lành hay dữ của một hành động đã làm trong kiếp hiện tại hay trong kiếp quá khứ. Ngoài tâm sở Thọ không có một linh hồn hay một cá nhân nào khác thọ cảm quả của hành động. Nên hiểu rằng hạnh phúc Niết Bàn không có gì liên quan đến Thọ. Hạnh phúc Niết Bàn chắc chắn là hạnh phúc (sukha) tối thượng, nhưng đó là hạnh phúc của sự giải thoát ra khỏi mọi đau khổ, không phải là sự thích thú trong một đối tượng đáng ưa thích.

4. Saññā, Tưởng.

"Saṁ" + căn "ñā", hiểu biết, nhận thức (so với chữ La Tinh "cognoscere", hiểu biết.).

Ý nghĩa của danh từ nầy khác nhau khá nhiều tùy theo đoạn văn. Để tránh khỏi lẫn lộn phiền phức không cần thiết, tốt hơn ta nên hiểu Saññā theo nghĩa dùng ở đây, đặc biệt như tâm sở Phổ Thông.

Đặc tính chánh yếu của Saññā là nhận ra một vật do dấu hiệu trên vật ấy như màu xanh v.v... Nhờ Saññā ta nhận ra một vật mà trước kia tâm của ta đã có lần biết, tức tri giác xuyên qua giác quan.

"Diễn tiến của nó giống như trạng thái tâm của người thợ mộc, nhận ra những khúc gỗ (như đây là cột trước, kia là cột sau v.v...) nhờ dấu hiệu đã có ghi trên gỗ từ trước. Cũng giống như người giữ kho, nhận ra mỗi món đồ nữ trang nhờ cái nhãn cột theo món đồ. Hay như thú rừng nhận ra hình nộm là do người ta làm."

Vậy, Saññā, Tưởng, chỉ giản dị có nghĩa là tri giác, nhận thức bằng giác quan.

"Tri Giác", theo một quyển Tự Điển Triết Học hiện đại là "sự nhận thức đối tượng thông thường của giác quan như cây cối, nhà cửa, bàn ghế v.v... khi giác quan bị khích động."

Danh từ "tri giác" ở đây không được dùng theo nghĩa mà các triết gia như Bacon, Descartes, Spinoza và Leibniz đã dùng.

Trong Ngũ Uẩn (Pañcakkhandha), Tưởng Uẩn, Saññā, được dùng trong nghĩa tri giác.

Vậy, trí nhớ có phải do Saññā, tưởng, không?

Saññā (Tưởng), Viññāna (Thức), và Paññā (Trí Tuệ) phải được phân biệt rõ ràng. Saññā, Tưởng, ví như sự nhận ra đồng tiền của một em bé cỡ một hay hai tuổi. Nó thấy vật gì trắng, tròn, nhỏ, dẹp v.v... và nhận ra đó là đồng tiền, nhưng không biết rõ ràng giá trị của đồng tiền ấy là bao nhiêu. Một người lớn bình thường, thấy đồng tiền có thể biết giá trị và công dụng lợi ích của nó, nhưng không thấu hiểu các hợp chất hoá học của đồng tiền là thế nào. Viññāṇa, Thức, ví như sự hiểu biết của người ấy. Paññā, Trí Tuệ, là tri kiến phân giải của một chuyên viên hóa học, thấu triệt từng chi tiết các hoá chất và đặc tính của mỗi hóa chất hợp thành đồng tiền.

5. Cetanā, Tác Ý

Cả hai danh từ, Cetanā và Citta, đều xuất nguyên từ căn "cit", suy tư. Có nơi dịch danh từ Cetanā là "Tư". Ở đây xin dùng danh từ Tác Ý, trong nghĩa "ý muốn làm" hay "ý muốn, làm động cơ đưa đến hành động".

Trong trường hợp chữ Citta, tâm hay thức, căn "cit" được dùng theo nghĩa phân biện (vijānana), rõ ràng phân biệt. Trong chữ Cetanā, tác ý, câu nầy được dùng trong nghĩa phối hợp (abhisandhāna) và tích trữ (āyūhana).

Theo sách Atthasālini và Vibhāvini Tikā, Cetanā là cái gì phối hợp các tâm sở đồng phát sanh với nó trên đối tượng của tâm (Attanā sampayutta-dhamme ārammaṇe abhisandahati). Như vị Tăng Trưởng hay người thợ chánh, vừa làm công chuyện của mình vừa điều hành công chuyện của người khác, Cetanā vừa tác hành nhiệm vụ của mình, vừa phối trí sinh hoạt của các tâm sở khác đồng phát sanh.

Còn có một lối giải thích nữa. Cetanā là cái gì đưa đến hành động bằng cách tạo duyên cho cái được cấu tạo (Saṅkhatābhisaṅkharane vā byāpāraṁ āpajjatī'ti

cetanā). Cetanā là cái gì đóng vai trò quan trọng nhất trong tất cả các hành động, thiện và bất thiện.

Shwe Zan Aung nói rằng theo Ngài Ledi Sayadaw, một vị Đại Đức học giả Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) người Miến Điện, "Cetanā hành động trên các tâm sở đồng phát sanh với nó bằng cách thâu nhận đối tượng, và hành động nhằm thành tựu nhiệm vụ, tức là quyết định hành động." (Compendium, trang 236).

Cetanā, tác ý, là tâm sở có ý nghĩa quan trọng nhất trong các loại tâm Tại Thế (Lokiya), còn trong tâm Siêu Thế thì có Paññā, trí tuệ hay minh sát tuệ. Tâm Tại Thế có khuynh hướng tích trữ Nghiệp. Tâm Siêu Thế (Lokuttara) trái lại, có chiều hướng tận diệt Nghiệp. Do đó Cetanā trong các tâm Siêu Thế không tạo Nghiệp. Cetanā trong tất cả những loại tâm Tại Thế, thiện hay bất thiện, đàng khác, đều được xem là Nghiệp (Kamma). Mặc dầu Cetanā cũng hiện hữu trong các loại tâm Quả (Vipāka), ở đây nó không có tánh cách đạo đức vì không có năng lực tích trữ.

Trong Thập Nhị Nhân Duyên (Paṭicca Samuppāda) chính Cetanā được bao hàm trong danh từ Saṅkhāra (Hành) và Bhava (Hữu). Trong Pañcakkhandha (Ngũ Uẩn), Saṅkhārakkhandha (Hành Uẩn) có nghĩa là năm mươi tâm sở, ngoài hai tâm sở Vedanā (Thọ) và Saññā (Tưởng). Trong năm mươi tâm sở đó Cetanā là quan trọng hơn hết và được kể đầu tiên.

Đứng về phương diện tâm lý Cetanā quyết định các hoạt động của những tâm sở cùng phát sanh đồng thời với nó. Về phương diện đạo đức, nó quyết định hậu quả dĩ nhiên phải đến của nó. Do đó, nếu không có Cetanā, tức nhiên không có Kamma (Nghiệp).

6. Ekaggatā, Nhất Điểm

"Eka" + "agga" + "tā" = nhất điểm, trạng thái tâm gom vào một điểm, an trụ vào một đề mục, hay tập trung vào một đối tượng.

Tâm Nhất Điểm giống như ngọn đèn đứng vững, không bị gió làm giao động. Như trụ cột vững chắc mà gió không thể lay chuyển. Như nước kết hợp, làm dính liền lại nhiều thể chất để cấu thành một hợp chất cụ thể. Tâm sở nầy ngăn ngừa, không để các tâm sở đồng phát sanh khác phân tán, và giữ chắc các tâm sở ấy vào đề mục. Có nơi danh từ Ekaggatā nầy được gọi là Nhất Hành.

Trạng thái nhất điểm nầy là một trong năm chi thiền (Jhāna). Khi được phát triển và trau giồi đến mức độ cao thì tâm Nhất Điểm trở thành Samādhi (Định).

"Đó là mầm giống của tất cả những tâm thức chăm chú, chọn lọc, tập trung hay an trụ vào một điểm." (Compendium, trang 241).

7. Jivitindriya, Mạng Căn

"Jivita" = đời sống + "Indriya" = khả năng kiểm soát hay quy tắc.

Gọi "jīvita", sinh mạng hay đời sống, vì nó nâng đỡ các tâm sở đồng phát sanh.

Gọi "indriya", khả năng kiểm soát, hay căn, vì nó kiểm soát các tâm sở đồng phát sanh.

Cetanā, Tác Ý, quyết định mọi sinh hoạt của tất cả tâm sở, nhưng chính Jīvitindriya, Mạng Căn, truyền sự sống ấy vào Cetanā và các tâm sở khác.

Có hai loại Jīvitindriya (Mạng Căn) là Nāma Jīvitindriya (Danh Mạng Căn) và Rūpa Jīvitindriya (Sắc Mạng Căn). Danh Mạng Căn truyền sự sống vào các tâm sở, trong khi Sắc Mạng Căn truyền sự sống vào các hiện tượng vật lý.

Như sen trong đầm được nước nâng đỡ, như em bé được bà vú nuôi chăm sóc ẵm bồng, các tâm sở và các hiện tượng vật lý được Mạng Căn nâng đỡ.

Một Rūpa Jīvitindriya (Sắc Mạng Căn) tồn tại trong thời gian mười bảy chặp tư tưởng, hay sát-na tâm. Mười bảy Nāma Jīvitindriya (Danh Mạng Căn) liên tiếp sanh rồi diệt trong khoảng thời gian của một Sắc Mạng Căn. Trong sự sống của loài thảo mộc cũng có Sắc Mạng Căn. Tuy nhiên, Sắc Mạng Căn của con người và của loài thú do Nghiệp tạo duyên (điều kiện) nên không cùng một loại với Sắc Mạng Căn của thảo mộc.

Cả hai, Danh Mạng Căn và Sắc Mạng Căn, khởi sanh đồng thời vào lúc ta được bà mẹ thọ thai và đồng thời hoại diệt lúc ta chết. Do đó, cái chết được xem là sự hoại diệt của Mạng Căn. Tức khắc liền sau đó, do năng lực của Nghiệp, một Mạng Căn khác khởi sanh trong kiếp kế, ngay vào lúc bà mẹ thọ thai. Trong trường hợp tái sanh vào cảnh người, ba Sắc Mạng Căn khởi sanh cùng lúc với một Danh Mạng Căn [7] .

Như người chèo thuyền phải tùy thuộc chiếc thuyền và chiếc thuyền tùy thuộc người chèo thuyền, cùng thế ấy Jīvitindriya (Mạng Căn) tùy thuộc danh và sắc, và danh và sắc tùy thuộc Mạng Căn.

8. Manasikāra, Sự Chú Ý

Theo nghĩa của từng chữ, là 'làm trong tâm'.

Quay tâm hướng về đối tượng là đặc tính chánh của danh từ. Sự chú ý giống như bánh lái của một chiếc tàu, bộ phận không thể không có để hướng tàu về đến nơi đến chốn. Tâm không có sự chú ý (manasikāra) cũng như tàu không có bánh lái.

Manasikāra cũng có thể ví như người đánh xe song mã, ngồi trên xe chăm chú vào hai con ngựa (danh và sắc) chạy song song đều đặn. Manasikāra, sự chú ý, phải được phân biệt với Vitakka, chi thiền Tầm, một tâm sở khác sắp được đề cập đến kế liền dưới đây. Manasikāra hướng các tâm sở đồng phát sanh về đối tượng. Vitakka, Tầm, áp đặt hay ném (pakkhipanto viya) các tâm sở đồng phát sanh vào đối tượng. Vitakka, Tầm, giống như vị quan cận thần hướng dẫn một dân quê (cái tâm) vào yết kiến nhà vua (đối tượng).

"Sự chú ý" có ý nghĩa gần nhất với danh từ Manasikāra trong tiếng Phạn, mặc dầu đứng về phương diện thuần túy triết học không chính xác diễn đạt trọn vẹn ý nghĩa. Như một tâm sở, Manasikāra chỉ là sự chú ý suông, không có tánh cách đặc biệt linh hoạt hay rõ ràng. Trạng thái linh hoạt ấy phần nào được diễn tả trong danh từ Saññā, "Tưởng".

Vậy Manasikāra, sự chú ý, có thể cũng giúp cho trí nhớ không vì nó phổ thông nằm trong tất cả các loại tâm, Tại Thế và Siêu Thế? Bảy tâm sở kể trên được gọi là sabbacittasādhāraṇā, Phổ Thông hay Biến Hành, vì nằm trong tất cả các loại tâm

9. Vitakka, Tầm. [8]

"Vi" + căn "takk", suy tư.

Rất khó tìm ra một danh từ thích nghi để phiên dịch Phạn ngữ nầy, bởi vì nó có nhiều ý nghĩa khác nhau trong Tạng Kinh và Tạng Luận.

Trong Tạng Kinh (Sutta Piṭaka) danh từ Vitakka được dùng trong nghĩa ý niệm, ý kiến, tư tưởng, luận lý v.v.... Trong Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka, cũng gọi Tạng Luận) danh từ nầy được dùng trong ý nghĩa đặc biệt kỹ thuật, có tánh cách chuyên môn.

"Nâng cao" các tâm sở đồng phát sanh đến đối tượng (abhiniropaṇa) là đặc tính chánh yếu của Vitakka, Tầm. Như người kia lên đến hoàng cung tùy thuộc nơi (hay nhờ nơi) các vị sủng thần hay các hoàng thân quốc thích trong triều, cùng

thế ấy, tâm lên đến đối tượng tùy thuộc nơi (hay nhờ nơi) Vitakka, Tầm. (Atthasālinī, trang 114).

Vitakka, Tầm, có thể được định nghĩa là sự gắn ghép, áp đặt các tâm sở đồng phát sanh vào đối tượng. Manasikāra, như đã đề cập đến ở trên, là trạng thái hướng các tâm sở đồng phát sanh về đối tượng. Đặc điểm khác biệt của hai tâm sở nầy phải được thấu hiểu rõ ràng.

Vitakka, Tầm, có nhiều giá trị khác nhau khi được dùng ở những trường hợp khác nhau. Khi được dùng như một tâm sở Riêng Biệt thông thường, hay Biệt Cảnh tâm sở (pakiṇṇaka), thì tâm sở nầy được gọi là Vitakka. Khi được trau giồi và phát triển đầy đủ, tâm sở nầy trở thành yếu tố đầu tiên của Thiền (Jhāna), chi thiền Tầm của Sơ Thiền. Lúc ấy tâm sở nầy được gọi là Appanā, hoàn toàn, đầy đủ, vì đã vững chắc an trụ vào đề mục. Tâm sở Tầm thông thường chỉ ném (áp đặt) tâm lên trên bề mặt của đối tượng.

Từ Nhị Thiền trở lên không còn tâm sở Vitakka, Tầm, vì tâm đã quen thuộc với đề mục rồi.

Một người dân quê đi viếng hoàng cung lần đầu tiên phải cần có sự tiến dẫn, nhưng khi đã ra vào quen thuộc rồi thì không cần tiến dẫn nữa.

Khi được trau giồi đầy đủ, tâm Appanā-Vitakka được gọi là Samādhi, Định. Khi Vitakka sanh khởi trong tâm Đạo Siêu Thế (Lokuttara Magga Citta) thì được gọi là Chánh Tư Duy (Sammā Saṅkappa), vì đã loại trừ các tư tưởng lầm lạc và đặt tâm vào Niết Bàn.

Danh từ Vitakka lại còn được dùng trong ý nghĩa hoàn toàn khác biệt để chỉ tâm tánh của một người. Vitakka Carita có nghĩa là một người có tâm tánh rời rạc, không mạch lạc [9] .

10. Vicāra, Sát [10]

"Vi" + căn "car", đi thênh thang bất định.

Như Vitakka, danh từ Vicāra cũng được dùng theo nghĩa đặc biệt kỹ thuật trong Tạng Abhidhamma (Diệu Pháp).

Vicāra, là sinh hoạt liên tục của tâm trên đối tượng.

Quan sát, dò xét (anumajjana) là đặc tính chánh yếu của Vicāra.

Vitakka thường được dịch là Tầm, và Vicāra là Sát, hay Tứ.

Cả hai danh từ nầy phải được phân biệt rõ ràng. Vitakka như con ong đáp xuống cành hoa sen. Vicāra như ong bay quanh quẩn trên hoa sen. Vitakka giống như chim đập cánh, sắp bay. Vicāra như chim bay lượn, quần trên không trung. Như đánh vào trống hay giọng vào chuông là Vitakka, tiếng ngân vang đi là Vicāra.

Vicāra cũng là một chi thiền. Chi thiền Sát nầy khắc phục triền cái hoài nghi (Vicikicchā).

11- Adhimokkha, Xác Định.

"Adhi" + căn "muc", phóng thích. Nghĩa trắng của danh từ là "phóng thích để đến".

Adhimokkha phóng thích tâm ra khỏi hoài nghi để tiến đến đối tượng.

Đặc tính chánh yếu của Adhimokkha là xác định, chọn lọc, và nghịch nghĩa của danh từ là hoài nghi, bất định. Có nơi dịch danh từ nầy là Thắng Giải.

Có sự quả quyết khẳng định "đúng hẳn là cái nầy" (imam' evā'ti sanniṭṭhānakaraṇaṁ).

Adhimokkha được ví như quan tòa phán quyết. Vì tánh cách không lay chuyển của nó, danh từ nầy cũng có khi được so sánh với một trụ cột vững chắc.

12. Vīriya, Tinh Tấn

Xuất nguyên từ căn "aj" có nghĩa đi + "īr". "Vī" thay thế "aj". Vīra là người chuyên cần nỗ lực hoàn thành công việc của mình một cách liên tục.

Viriya được định nghĩa là trạng thái, hay hành động, của người cương quyết (Vīrānaṁ bhāvo, kammaṁ). Danh từ nầy cũng có nghĩa là cái gì được thực hiện hay hoàn tất đúng phương pháp (Vidhinā īrayitabbaṁ pavattetabbaṁ vā).

Viriya có đặc tính nâng đỡ (upatthambana), giữ vững (paggahaṇa), chống đỡ (ussahana). Danh từ nầy được dịch là Tinh Tấn.

Như một ngôi nhà hư cũ nhờ những cây cột mới chống đỡ, cùng thế ấy, Viriya hỗ trợ và nâng đỡ các tâm sở khác đồng phát sanh. Như đám quân tiếp viện

hùng hậu hỗ trợ một đạo binh đang cố thủ vị trí thay vì rút lui bỏ chạy, cùng thế ấy, Viriya giữ vững và nâng đỡ các tâm sở khác đồng phát sanh với nó.

Viriya được xem là một trong năm khả năng kiểm soát, Ngũ Căn (Indriya), vì nó khắc phục trạng thái lười biếng. Viriya cũng được xem là một trong năm năng lực kiểm soát, Ngũ Lực (Bala), vì nó không thể bị trạng thái lười biếng làm lay chuyển. Viriya là một trong bốn phương tiện để thành tựu mục tiêu cứu cánh (Iddhipāda, Tứ Thần Túc). Viriya cũng nằm trong bốn phương cách nỗ lực tối thượng (Sammappadhāna, Tứ Chánh Cần). Được nâng đến mức độ cao siêu, Viriya là một trong bảy yếu tố cần thiết của sự Giác Ngộ (Bojjhaṅga, Thất Giác Chi). Cuối cùng, Viriya tiến đạt đến mức trở thành Chánh Tinh Tấn, một trong tám chi của Con Đường Cao Quý (Aṭṭhaṅgika Magga, Bát Chánh Đạo).

Sách Atthasālini viết rằng Viriya, Tinh Tấn, phải được xem là căn nguyên của mọi thành tựu mỹ mãn.

Chuyên cần, cố gắng, tận lực, tinh tấn, được xem là những danh từ sát nghĩa nhất với Viriya.

13. Pīti, Phỉ hay Hỷ

Xem chương I, chú giải số 40.

14. Chanda, Dục, ý-muốn-làm.

Xuất nguyên từ căn "chad", mong ước, muốn.

Đặc tính chánh yếu của Chanda là "ý muốn làm" (kattukamyatā), cũng như vói tay nắm lấy một vật. Danh từ Chanda nầy, không có tánh cách đạo đức, phải được phân biệt với danh từ Lobha, tâm tham, có tánh cách bất thiện. Lobha là bám chặt vào một vật.

Có ba loại Chanda, Dục, là:

1. Kāmachanda, tham dục, là khát vọng duyên theo lục trần, một trong năm pháp Triền Cái (Nīvaraṇa). Đây là một loại tâm bất thiện.

2. Kattukamyatā Chanda, chỉ là "ý muốn làm" suông. Không có tánh cách đạo đức.

3. Dhammacchanda, ý muốn chân chánh. Chính ý muốn chân chánh nầy thúc giục Hoàng Tử Siddhattha từ bỏ những dục lạc của đời vương giả.

Trong ba loại Chanda, Kattukamyatā Chanda, có nghĩa là riêng biệt luyến ái một tâm sở nào, một trong bốn ảnh hưởng quan trọng (Adhipati).

Shwe Zan Aung nói: "Sự cố gắng quyết ý, hay ý chí là do Viriya, Tinh Tấn. Pīti, Phỉ hay Hỷ, là trạng thái thích thú trong đối tượng; Chanda là có ý định liên quan đến đối tượng." (Compendium, trang 18).

Người Phật tử có Dhammacchanda, ý muốn chân chánh, để chứng ngộ Niết Bàn. Đây không phải là tham ái.

Sáu loại tâm sở nầy -- Tầm, Sát, Xác Định, Tinh Tấn, Phỉ, Dục -- có thể phát sanh hay không phát sanh trong tất cả các loại tâm -- được gọi là Pakiṇṇaka, Riêng Biệt, hay Biệt Cảnh.

15. Moha, Si

Xuất nguyên từ căn "muh", mê mờ, lầm lạc. Moha là một trong ba căn bất thiện, và nằm trong tất cả các loại tâm bất thiện. Nghịch nghĩa của Moha, si, là Paññā, trí tuệ. Đặc tính chánh của Moha là lẫn lộn, không thấy rõ bản chất của sự vật. Moha như đám mây mờ, bao phủ tri kiến của ta liên quan đến Nghiệp và Tứ Diệu Đế.

16. Ahirika, Vô Tàm

Ahirika là một danh từ trừu tượng được cấu hợp do "a" + "hirika", có nghĩa không hổ thẹn, Vô Tàm. Người không hổ thẹn khi làm điều bất thiện là ahiriko. Trạng thái của người như vậy là ahirikkaṁ = ahirikaṁ. Người có tâm Hiri (hổ thẹn) sẽ chùng bước, thối lui, trước hành động bất thiện, cũng như lông gà rút co lại trước ngọn lửa. Người "không có Hiri" (Vô Tàm) có thể làm bất luận điều bất thiện nào mà không chút rụt rè.

17. Anottapa, Vô Quý

"Na" + "ava" + căn "tapp", bứt rứt, dày vò.

Ottappa là sợ làm điều bất thiện, tức sợ hậu quả của hành động bất thiện.

Anottappa, phản nghĩa của Ottappa, được ví như con thiêu thân bị cháy sém trên ngọn lửa. Một người biết sợ nóng ắt không thọc tay vào lửa. Nhưng con thiêu thân thì không ngờ hậu quả tai hại của hành động bay vào lửa, do đó bị thiêu đốt. Cùng thế ấy, một người Vô Quý, không biết sợ hậu quả của hành

động bất thiện, có thể làm bất luận điều ác nào và phải chịu khốn cùng trong khổ cảnh.

Hai danh từ Hiri và Ottappa đi chung với nhau. Hiri phải được phân biệt với trạng thái nhút nhát, rụt rè, thông thường, và Ottappa phải được phân biệt với trạng thái sợ hãi, kinh hoàng. Sợ hãi được xem là một trong mười đạo binh của Ma Vương (Māra). Người Phật tử được dạy không nên sợ bất cứ nhân vật nào, dầu là một đấng Thần Linh, bởi vì Phật Giáo không đặt nền tảng trên sự sợ sệt cái gì không bao giờ được biết đến.

Hiri (Hổ Thẹn) phát sanh từ bên trong, và Ottappa từ bên ngoài, do ngoại cảnh. Thí dụ như có thanh sắt. Một đầu của thanh sắt thì đốt nóng lên, đầu kia thì thoa đồ dơ thúi vào. Ta không sờ tay vào đầu dơ thúi của thanh sắt vì ghê tởm, gớm, và không sờ vào đầu nóng vì sợ. Hiri, Hổ Thẹn, cũng giống như đầu dơ thúi, và Ottappa, Ghê Sợ, như đầu nóng. Những điểm ghi nhận sau đây của Bà Rhys Davids về Hiri và Ottappa mô tả rành rẽ sự khác biệt giữa hai tâm sở mật thiết liên quan với nhau nầy:

> "Hiri và Ottappa, như Đức Buddhaghosa phân tách, cho thấy nhiều điểm vô cùng hứng thú về phương diện đạo đức. Gom chung lại, hai danh từ nầy là sắc thái 'cảm xúc' và 'quyết ý' của ý niệm về tâm thức của thời hiện đại, cũng như Sati (Niệm) tiêu biểu cho phần trí thức. Hiri 'có nghĩa tương đương với hổ thẹn (lajjā)', Ottappa tương đương với 'nổi ưu phiền đau khổ (ubbego) về hành động bất thiện.' Hiri (Tàm) bắt nguồn từ bên trong (attādhipati), tự mình cảm nghe hổ thẹn. Ottappa (Quý) chịu ảnh hưởng của xã hội (lokādhipati), sợ xã hội dị nghị. Hiri được xây dựng trên sự hổ thẹn, Ottappa, trên sự sợ sệt. Hiri tiêu biểu trạng thái nhất trí, Ottappa, ghi dấu sự phân giải tình trạng hiểm nguy và ghê sợ lỗi lầm. Nguồn gốc chủ quan của Hiri có bốn: ý niệm có liên quan đến sự sanh trưởng, đến tuổi tác, đến giá trị, và đến giáo dục của ta. Do đó người có tâm biết hổ thẹn trước hành động bất thiện, Hiri, sẽ suy tư: 'Chỉ có con cái của hạng người tầm thường, như dân chài chẳng hạn, những người nghèo khó, đói rách, những người mù, dốt, mới làm điều nầy', và vì nghĩ vậy người ấy tự chế, nhịn không làm. Nguồn gốc của Ottappa, Quý, ghê sợ hậu quả của hành động bất thiện, nằm ở bên ngoài ta. Đó là ý niệm: 'hạng người chân thật sẽ khiển trách ta', và vì lẽ ấy không làm điều bất thiện. Nếu có Hiri, biết hổ thẹn trước hành động bất thiện, Đức Phật dạy, thì người ấy là vị chủ nhân tốt nhất của chính mình. Đối với người có nhiều nhạy cảm hơn với Ottappa, ghê sợ hậu quả của hành động bất thiện, thì các ông chủ của niềm tin là hướng dẫn tốt nhất."

> "Trong đoạn bổ túc, 'Hiri tiêu biểu trạng thái nhất trí v.v...' được giải thích như sau: Trong Hiri ta suy gẫm về giá trị của sự sanh trưởng của ta, giá trị của ông thầy ta, của giai cấp ta, và của các bạn đồng môn với ta. Trong Ottappa ta cảm nghe ghê sợ trước những phiền hà của chính ta, sự khiển trách của người khác, và quả báo trong một kiếp sống khác," (Buddhist Psychology, trang 20).

Hiri và Ottappa được xem là hai yếu tố chi phối thế gian rất quan trọng. Thiếu hai yếu tố nầy không có xã hội văn minh nào có thể tồn tại.

18. Uddhacca, Phóng Dật

"U" = trên, phía trên + căn "Dhu" = chao động, rung chuyển.

Uddhutassa bhāvo Uddhuccaṁ = Uddhaccaṁ = trạng thái phun lên. Uddhacca được ví như trạng thái chao động của một đống tro khi người ta ném đá vào. Đó là trạng thái tâm chao động, và phản nghĩa là trạng thái tâm an trụ. Khi được xem như một trong năm triền cái (Nivārana, chướng ngại tinh thần), tâm Phóng Dật đối chiếu với chi thiền "Lạc".

Trong một vài trường hợp hiếm hoi Uddhacca được xử dụng trong ý nghĩa trạng thái tâm bị thổi phồng, tương đương với tánh tự cao tự đại. Ở đây danh từ nầy không được dùng trong nghĩa ấy. Thông thường Uddhacca (Phóng Dật) phải được phân biệt rõ ràng với Māna (Ngã Mạn), bởi vì cả hai đều được xem là một trong mười Thằng Thúc (Saṁyojanas), dây trói buộc, cột chúng sanh vào vòng luân hồi.

Bốn tâm sở kể trên -- Moha, Ahirika, Anottappa và Uddhacca -- mở đầu danh sách các tâm sở bất thiện, nằm chung trong tất cả các loại tâm bất thiện.

19. Lobha, Tham.

Xem chương I, chú giải 9.

20. Diṭṭhi, Tà Kiến.

Nên ghi nhận sự khác biệt giữa Moha, Si, và Diṭṭhi, Tà Kiến. Tâm Si Mê che lấp, làm mờ đối tượng giống như một đám mây bao phủ. Diṭṭhi liên quan đến quan kiến nhất định, khư khư cố chấp vào ý tưởng của mình, như nói, "đây quả thật là chân lý, ngoài ra, những gì khác đều sai." Diṭṭhi, Tà Kiến, nghịch nghĩa với Ñāṇa, Trí Tuệ. Diṭṭhi bác bỏ, không chấp nhận bản chất thật sự và nhìn sự vật một cách sai lầm. Trí Tuệ phân biện đối tượng đúng như thật, thấy bản chất

thật sự của đối tượng. Khi danh từ Diṭṭhi được dùng riêng một mình, không có túc từ đi kèm theo thì có nghĩa là Micchā Diṭṭhi, Tà Kiến. Sammā Diṭṭhi, Chánh Kiến, hay Amoha, Không Si là nghịch nghĩa với Moha, Si.

21. Māna, Ngã Mạn.

Xuất nguyên từ căn "man", suy tư.

22. Dosā, Sân.

Xem chương I, chú giải 9.

23. Issā, Ganh Tị.

Xuất nguyên từ "i" + căn "su", đố kỵ, ganh ghét, tật đố. Đặc tính của Issā là ganh tị sự thành công và thạnh vượng của người khác. Như vậy có tánh cách khách quan, bắt nguồn từ bên ngoài chủ thể.

24. Macchariya, Xan Tham.

Macchariyassa bhāvo là trạng thái của người bỏn xẻn keo kiết.

Đặc tính của Macchariya là che đậy, dấu kín sự thạnh vượng của mình. Ngược lại với Issā, Macchariya có tánh cách chủ quan, bắt nguồn từ bên trong chủ thể.

Cả hai, Issā (Ganh Tị) và Macchariya (Xan Tham, Bỏn Xẻn) đều được xem là bạn của Dosa (Sân), bởi vì mỗi khi Issā và Machariya khởi sanh là có Dosa.

25. Kukkucca, Lo Âu.

Kukatassa bhāvo = kukkuccaṁ = trạng thái của người bồn chồn lo âu, hối hận vì đã có hành động sai lầm.

Theo chú giải, điều bất thiện đã làm là ku + kata, và như vậy, không làm là tốt. Ăn năn hối hận về một điều bất thiện đã làm là Kukkucca, và ăn năn hối tiếc điều thiện đã bỏ qua không làm cũng là Kukkucca. Sách Dhamma-saṅgani giải thích: Tại sao lo âu?

"Cái tâm cho rằng điều hợp pháp là bất hợp pháp, cái tâm cho rằng điều bất hợp pháp là hợp pháp; cái tâm cho rằng điều không hợp đạo đức là đạo đức và điều hợp đạo đức cho rằng không hợp đạo đức -- tất cả những loại lo âu, sốt ruột,

quá e ngại, bứt rứt lương tâm, những mất mát tinh thần ấy -- đều được gọi là Kukkucca." (Buddhist Psychology - trang 313)

Kukkucca (Lo Âu) là một trong năm pháp Triền Cái (Nivāraṇa) và đi chung với Uddhacca (Phóng Dật). Kukkucca chỉ liên quan đến quá khứ.

Theo Tạng Luật, Kukkucca là tâm hoài nghi trong sạch về Giới Luật.

Theo Tạng Diệu Pháp trái lại, Kukkucca là hối tiếc, làm cho tâm bất an, và như vậy nên tránh.

26. Thīna, Hôn Trầm.

Xuất nguyên từ căn "the", co rút lại + "na". Thena = thāna = thīna.

Thīna là trạng thái tâm co rút lại, thối lui, giống như lông gà trước ngọn lửa. Thīna (Hôn Trầm) nghịch nghĩa với Viriya (Tinh Tấn). Thīna được giải thích là Citta-gelaññaṁ, trạng thái tâm ươn yếu bệnh hoạn. Như vậy, Thīna đối nghịch với Cittakammaññatā, trạng thái nhu thuận của tâm, một trong các tâm sở Đẹp (Sobhana cetasika, Tịnh Quang, hay Tịnh Hảo tâm sở).

27. Middha, Dã dượi, hay Thụy Miên.

Xuất nguyên từ căn "middh", không hoạt động, không có phản ứng, không có khả năng.

Đây là trạng thái uể oải, ươn yếu, dã dượi, của tâm sở.

Cả hai -- Thīna (Hôn Trầm) và Middha (Thụy Miên) luôn luôn đi chung -- là một trong năm pháp Triền Cái (Chướng Ngại Tinh Thần). Chi thiền Vitakka (Tầm) khắc phục Chướng Ngại nầy. Middha (Thụy Miên) cũng nghịch nghĩa với Viriya (Tinh Tấn). Nơi nào có Thīna và Middha thì không có Viriya.

Middha được giải thích là Kāya-gelañña, trạng thái ươn yếu của "cơ thể tinh thần". Nơi đây danh từ Kāya, cơ thể, không có nghĩa là cơ thể vật chất, hay thân nầy, mà là cơ cấu tổng hợp các tâm sở, tức Vedanā, Saññā và Saṅkhāra (Thọ, Tưởng và năm mươi tâm sở còn lại). Do đó Middha đối nghịch với Kāyakammaññatā, trạng thái nhu thuận của tâm sở.

Sách Dhammasaṅgani giải thích hai tâm sở Thīna và Middha như sau:

> "Thīna, Hôn Trầm, là gì?

"Đó là trạng thái trí năng khó chịu, nhuể nhoại, không sẵn sàng làm, nặng nề, chậm chạp, dính mắc và không linh động; trạng thái trí thức cố thủ, bám níu, khư khư cố chấp, trạng thái trí thức chết cứng một chỗ -- đó là Thīna (Hôn Trầm).

"Middha, Thụy Miên hay Dã Dượi, là gì?

"Đó là trạng thái cảm giác khó chịu, không sẵn sàng; trạng thái có cảm giác như người bị liệm kín, bị bao phủ, bị ngăn chận từ bên trong. Trạng thái dã dượi làm cho buồn ngủ, hôn mê, trạng thái tâm sở như mơ màng, thiu thỉu ngủ, nửa tỉnh nửa mê -- đó là Middha (Dã Dượi) -- (Buddhist Psychology, trang 311-312)

28. Vicikicchā, Hoài Nghi.

Xem chương I, chú giải 13.

Khi là một Chướng Ngại Tinh Thần Vicikicchā không có nghĩa là hoài nghi Phật, Pháp, Tăng v.v...

Bản Chú Giải Trung A Hàm (Majjhima Nikāya) ghi nhận: "Gọi như vậy vì nó không thể quyết định cái đó đúng thật là như vậy." (Idam'ev'idanti nicchetuṁ asamatthabhāvato'ti vicikicchā).

29. Saddhā, Tín.

"Saṁ", tốt đẹp + căn "dah", thiết lập, đặt lên, để trên.

Danh từ Saṁskrt Sraddhā gồm "Srat", đức tin + "dhā", thiết lập.

Theo Pāli, Saddhā là niềm tin thiết lập vững chắc đặt nơi Đức Phật, Giáo Pháp và Giáo Hội Tăng Già. Đặc tính chánh yếu của Saddhā là thanh lọc, làm cho trong sạch, tinh khiết (sampasādana) các tâm sở đồng phát sanh với nó. Saddhā có thể được ví như viên bảo ngọc của vị hoàng đế có đặc tính làm cho nước trong. Khi bỏ viên ngọc nầy vào nước đục, bao nhiêu bùn và bợn nhơ của nước đều lắng xuống và nước trở nên trong. Cùng thế ấy, Saddhā làm cho bợn nhơ của tâm lắng xuống và tâm trở nên trong sạch.

Saddhā (Tín) ở đây không phải là đức tin mù quáng mà là niềm tin tưởng, tín nhiệm, căn cứ trên sự hiểu biết.

Ta có thể hỏi: "Một người không phải là Phật tử có Saddhā được không?"

Tập Atthasālini nêu lên chính câu hỏi nầy và đưa ra một lời giải đáp không mấy thỏa đáng và không hoàn toàn thích ứng.

"Người có quan kiến sai lầm không tin tưởng nơi vị thầy của họ sao?" Đức Buddhaghosa đặt câu hỏi như vậy. Và câu trả lời của Ngài là:

"Họ vẫn tin nơi thầy của họ. Nhưng đó không phải là Saddhā (Tín). Đó chỉ suông là một thỏa thuận bằng ngôn từ (Vacanasampaṭicchanamattameva)".

Nếu chỉ có người Phật tử mới có Saddhā (Tín) vậy ta phải nói thế nào khi một người không phải Phật tử đặt đức tin, hay niềm tin tưởng, nơi thầy của họ? Chắc chắn rằng khi nghĩ đến vị thầy dạy đạo mình, tâm của người không phải Phật tử phần nào cũng trở nên trong sạch. Người không phải Phật tử đặt niềm tin nơi đạo sư mình có phải là Tà Kiến (Diṭṭhi) không? Nếu là Tà Kiến thì hẳn đó là tâm Bất Thiện (Akusala). Như vậy, người không phải Phật tử không bao giờ có cơ hội để chứng nghiệm tâm Thiện sao?

Có phải chăng đúng hơn ta nên nói rằng Saddhā chỉ là sự tín nhiệm hay niềm tin suông, thay vì đặt một giới hạn, cho rằng niềm tin ấy phải đặt nơi Tam Bảo mới gọi là Saddhā.

Bộ Dhammasaṅgani giải thích Saddhā như sau: "Trong trường hợp nầy đức tin là sự tín nhiệm nơi, sự biểu lộ niềm tin tưởng nơi, một ý niệm được đảm bảo, tình trạng an tâm tin chắc, đức tin, đức tin xem như một khả năng và một năng lực." (Buddhist Psychology trang 14)

Saddhā (Tín) cũng là sự hiểu biết bằng cách trực giác chứng nghiệm, hoặc là sự hiểu biết được huân tập từ nhiều kiếp sống quá khứ.

30. Sati, Niệm

Do căn "sar", hồi nhớ.

Sati (Niệm), không chính xác tương đương với quan niệm về trí nhớ của người Tây Phương. Trạng thái chú tâm gần với Sati. Sự chú tâm ghi nhận, hay Niệm, cần phải được trau giồi và phát triển. Kinh Niệm Xứ, Satipaṭṭhāna Sutta, có mô tả với đầy đủ chi tiết nhiều phương pháp khác nhau để phát triển tâm sở Niệm nầy. Khi phát triển Sati (Niệm) đến mức cao độ hành giả có thể thành đạt khả năng nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ. Chính Sati nầy được xem là một trong tám chi của Bát Chánh Đạo -- Chánh Niệm.

Sati có khuynh hướng gợi hiện lên trước mắt ta những thiện pháp và không để cho các điều lành ấy bị lãng quên. Đặc tính chánh của Sati là "không trôi đi" (apilāpana). Không giống như trái bí, trái bầu, hay lu hũ nổi trôi trên mặc nước, Sati trầm mình trong đề mục.

Phải ghi nhận rằng loại Sati (Niệm) đặc biệt nầy không nằm trong các loại tâm bất thiện.

Trong tâm bất thiện chỉ có Micchā Sati (Tà Niệm).

Sách Dhammasaṅgani giải thích Sati như sau:

> "Niệm ở đây là hồi nhớ lại, khiêu gợi đem trở lại tâm; sự chú tâm hồi nhớ, mang trong tâm cái gì nghịch nghĩa với trạng thái nông cạn và lãng quên; sự chú tâm xem như một khả năng; sự chú tâm xem như một năng lực, chánh niệm." (Buddhist Psychology, trang 16)

Chú giải danh từ Sati Bà Rhys Davids nói:

> "Chú giải của Đức Buddhaghosa về Sati theo đó Ngài bám sát và giảng rộng trong Mil. 37, 38, cho thấy rằng quan niệm cổ truyền về sắc thái nầy của tâm có nhiều phần giống lý thuyết hiện đại về lương tâm hay lương tri. Sati (Niệm) xuất hiện dưới hình ảnh một nhà chỉ đạo bên trong, phân biệt rõ ràng điều nào tốt, điều nào xấu, và thúc giục chọn lựa.
>
> "Hardy đi xa đến mức phiên dịch Sati là "lương tâmṅhưng điều nầy làm tổn thương sự khác biệt hứng thú giữa tư tưởng Đông Phương và Tây Phương. Đối với người phương Đông, đối tượng của Sati không có gì là thần bí. Nó đem tiến trình tâm lý hay cơ năng tiêu biểu (mà không vạch ra sự khác biệt giữa trí nhớ suông và sự xét đoán) và trình bày dưới một sắc thái đạo đức." -- (Buddhist Psychology, trang 16)

31. Hiri & Ottappa, Tàm và Quý.

Xem Ahirika và Anottappa, chú giải 16 và 17.

32. Alobha, Không-Tham.

Alobha phản nghĩa với Lobha (Tham). Xem chương I, chú giải 9.

Alobha (Không-Tham) bao hàm ý nghĩa Dāna, là lòng quảng đại, hạnh bố thí. Alobha là một phẩm hạnh tích cực liên quan đến lòng vị tha. Alobha (Không-Tham) là một trong ba căn Thiện. Giống như giọt nước trên lá sen, lăn trôi đi mà không dính mắc, đặc tính chánh của Alobha là buông bỏ, từ khước, không đeo níu vật gì.

33. Adosa, Không-Sân.

Adosa là phản nghĩa của Dosa (Sân). Xem chương I, chú giải 9.

Adosa (Không-Sân) không phải chỉ là không có lòng sân hận hay không bất toại nguyện, mà còn là một phẩm hạnh tích cực.

Adosa (Không-Sân) đồng nghĩa với Mettā (tâm Từ), một trong bốn phẩm hạnh cao thượng vô lượng vô biên, Tứ Vô Lượng Tâm.

Người đọc sẽ ghi nhận rằng nơi đây, khi liệt kê những loại tâm vô lượng, chỉ có hai loại được đề cập đến là Karuṇā (tâm Bi) và Muditā (tâm Hỷ). Lý do là vì Mettā (tâm Từ) đã được bao hàm trong Adosa (Không-Sân) và Upekkhā (tâm Xả) đã nằm trong Tatramajjhattatā, tâm quân bình.

Adosa (Không-Sân) cũng là một trong ba căn thiện. Giống như một người bạn lành dễ chịu Adosa có đặc tính chánh là không gắt gỏng, không nặng lời (caṇḍikka).

34. Ba Căn Thiện

Alobha (Không-Tham), Adosa (Không-Sân), Amoha (Không-Si) là ba căn Thiện.

Amoha (Không-Si) không được đề cập đến trong 19 tâm sở Đẹp (Tịnh Quang tâm sở) vì đã nằm trong Paññā (Trí Tuệ).

Sách Atthasālini mô tả ba phẩm hạnh nầy một cách sống động như sau:

"Trong ba đức tánh nầy, Alobha (Không-Tham) có đặc tính là không gắn bó vào, hay không dính mắc trong một vật, tựa như giọt nước trên lá sen. Cơ năng của Alobha là không chiếm hữu, như thầy tỳ khưu siêu thoát (A La Hán). Biểu hiện của Alobha (Không-Tham) là buông bỏ, phủi sạch như người té vào đống rác dơ bẩn.

"Adosa (Không-Sân) có đặc tính là không gắt gỏng hay gây phiền não, như người bạn lành. Cơ năng của Adosa (Không-Sân) là tiêu trừ trạng thái bực bội, phiền toái hay nóng nảy, như gỗ trầm. Biểu hiện của Adosa là dễ mến, dịu dàng, như ánh trăng rằm.

"Đặc tính, cơ năng v.v... của Amoha (Không-Si) được đề cập đến liên quan với danh từ Paññindriya (Tuệ Căn). Lại nữa, trong ba đức tánh nầy, Alobha (Không- Tham) nghịch nghĩa với ô nhiễm ích kỷ, Adosa (Không- Sân) nghịch nghĩa với trạng thái không trong sạch (dussīlya, bất tịnh), Amoha (Không-Si) với trạng thái không phát triển những điều kiện đạo đức.

"Alobha (Không-Tham) là nguyên nhân đưa đến đức quảng đại, tâm bố thí; Adosa (Không-Sân), đưa đến cuộc sống giới đức; và Amoha (Không-Si), đến hành thiền.

"Do Alobha (Không-Tham) ta không lấy cái gì đã có dư, vì người tham lấy điều mình đã dư thừa. Do Adosa (Không- Sân) lấy cái gì không ít, vì người sân lấy cái gì ít. Do Amoha (Không-Si) lấy cái gì chánh đáng, vì người si mê chấp điều sai lầm.

"Do Alobha (Không-Tham), trước một lỗi lầm hiển nhiên, thấy đúng thực tướng của nó và nhìn nhận nó là vậy. Người tham lam che giấu lỗi lầm. Do Adosa (Không-Sân), trước một đức tánh hiển nhiên ta thấy đúng thực tướng của nó, và nhìn nhận nó là vậy. Người sân xóa bỏ, làm phai mờ đức tánh ấy. Do Amoha (Không-Si) ta thấy đúng thực tướng của mọi vật và chấp nhận là vậy. Người si mê thấy giả là thật, thấy thật là giả.

"Do Alobha (Không-Tham) sầu muộn không phát sanh khi xa cách người thân yêu, vì trìu mến là bản chất cố hữu của người tham, cũng như không thể chịu đựng nổi tình trạng xa cách người thân yêu. Do Adosa (Không-Sân), sầu muộn không phát sanh khi sống chung với người không ưa thích vì trạng thái bất thỏa mãn là bản chất cố hữu của người sân, cũng không thể chịu đựng sự kết hợp với người không ưa thích. Do Amoha (Không-Si), sầu muộn không phát sanh khi không đạt được điều mong muốn, vì bản chất cố hữu của người si mê là tự hỏi: "ở đâu ta có thể đạt được điều ấy?" v.v...

"Do Alobha (Không-Tham), hiện tượng tái sanh không làm phát sanh sầu muộn, vì Alobha (Không-Tham) là đối nghịch với ái dục, và ái dục là nguyên nhân đưa đến tái sanh. Do Adosa (Không-Sân), sầu muộn vì tuổi già không phát sanh, bởi vì người nhiều sân hận, tánh tình nóng nảy, mau già. Do Amoha (Không-Si) sầu muộn vì chết không phát sanh. Người mê muội thấy cái chết quả thật đau khổ. Người không si mê không thấy hiện tượng chết là đau khổ.

"Hàng cư sĩ sống thuận hòa với nhau nhờ Alobha (Không-Tham), bậc xuất gia sống thuận hòa nhờ Amoha (Không-Si), và tất cả chung sống thuận hòa với nhau nhờ Adosa (Không-Sân).

"Đặc biệt, do Alobha (Không Tham) không tái sanh vào cảnh ngạ quỷ, vì thường chúng sanh sa đọa vào cảnh nầy do ái dục. Do Adosa (Không-Sân), không tái sanh vào địa ngục (Niraya) vì sân hận, tức bản chất quạu quọ, gắt gỏng, đưa chúng sanh vào cảnh địa ngục, cảnh giới thích hợp với lòng sân. Adosa đối nghịch với tâm sân. Do Amoha (Không-Si), không tái sanh vào cảnh thú, vì si mê đưa chúng sanh vào cảnh thú. Amoha đối nghịch với si mê. "Trong ba đức tánh, Alobha (Không-Tham) thúc giục ra khỏi ảnh hưởng thu hút của tham ái; do Adosa (Không-Sân), ra khỏi ảnh hưởng thu hút của sân hận; Amoha, ra khỏi trạng thái chai cứng, lãnh đạm thờ ơ vì si mê.

"Hơn nữa, do ba đức tánh trên phát sanh ba ý niệm tương ứng: Ý niệm về sự từ khước (ly dục), không sân hận (vô sân), không gây tổn hại (bất hại); và ý niệm về sự ghê tởm, về các phẩm hạnh vô lượng, và về những nguyên tố căn bản (Dhātu, Xứ).

"Do Alobha (Không-Tham) tiêu trừ cực đoan lợi dưỡng. Do Adosa (Không-Sân) tiêu trừ cực đoan khổ hạnh. Do Amoha có sự đào luyện đúng theo con đường "Trung Đạo".

"Cùng thế ấy, do Alobha dây trói buộc tham ái (Abhijjhā Kāyagantha) được tiêu trừ. Do Adosa, dây sân hận, và do Amoha hai dây trói buộc si mê còn lại được tiêu trừ. [11]

"Hai chi đầu tiên của niệm (tức niệm thân và niệm thọ) được thành tựu nhờ năng lực của Alobha (Không-Tham) và Adosa (Không-Sân). Hai chi sau (niệm tâm và niệm pháp) nhờ năng lực của Amoha (Không-Si).

"Nơi đây Alobha (Không-Tham) dẫn đến sức khỏe, vì người không tham ái không ham mê đeo níu theo những gì thu hút, mà chỉ làm những gì thích hợp với mình -- do đó được khỏe mạnh. Adosa (Không-Sân) đưa đến tình trạng trẻ trung, vì người không sân hận giữ mình trẻ trung lâu dài, không bị lửa sân thiêu đốt, làm nhăn da bạc tóc. Amoha (Không-Si) dẫn đến tuổi thọ cao, vì người không si mê phân biệt điều gì thích hợp với mình, điều gì không, và tránh những điều không thích hợp, làm điều thích hợp -- do đó được trường thọ.

"Alobha (Không-Tham) đưa đến tình trạng giàu có, vì do lòng quảng đại bố thí ta thâu thập tài sản sự nghiệp. Adosa (Không-Sân) đưa đến tình trạng có nhiều bạn bè, vì do tâm Từ ta được bạn, mà không mất. Amoha (Không-Si) đưa đến

những thành tựu cá nhân viên mãn, vì người trí tuệ chỉ làm những gì lợi ích cho mình, tự điều chế mình.

"Alobha (Không Tham) đưa vào cảnh Trời. Adosa (Không-Sân), đến cảnh Phạm Thiên, và Amoha (Không-Si) đến đời sống của các bậc Thánh Nhân.

"Do Alobha (Không-Tham) ta sống an lành với tài sản đã thâu thập, giữa những người và vật quen thuộc (thuộc phe nhóm mình), vì không quá luyến ái, khi những người hay vật ấy mất mát hay hoại diệt ta không quá đổi âu sầu tiếc rẻ. Do Adosa (Không-Sân) ta sống an vui giữa những người và vật không quen thuộc (không thuộc phe nhóm mình), vì người không sân không chứa chấp tình cảm bất thân thiện, dầu sống giữa những người thù nghịch. Do Amoha (Không-Si) ta sống an vui giữa những người và vật không thuộc phe nhóm nào, vì người không si mê đã dứt bỏ mọi luyến ái.

"Do Alobha (Không-Tham) có tuệ minh sát sâu sắc về lý vô thường, vì người tham ái bị lòng ham muốn thọ hưởng che lấp, không thấy đặc tướng vô thường trong sự vật vô thường. Do Adosa (Không-Sân) có tuệ minh sát sâu sắc về đặc tướng đau khổ, vì người có bẩm tánh từ ái đã dứt bỏ mọi cố chấp, nguyên nhân của lòng bất toại nguyện, nhìn thấy vạn pháp đều đau khổ. Do Amoha (Không-Si) có tuệ minh sát sâu sắc về lý vô ngã, vì người không si mê sáng suốt thấu đạt chân tướng của vạn pháp, nhận định rõ ràng ngũ uẩn là vô ngã.

"Như ba trạng thái trên (Không-Tham, Không-Sân, Không-Si) đưa đến tuệ minh sát sâu sắc về đặc tướng vô thường v.v... cùng thế ấy, tuệ minh sát sâu sắc về ba đặc tướng vô thường v.v... đưa đến ba trạng thái trên.

"Tuệ minh sát về đặc tướng vô thường đưa đến Alobha (Không-Tham). Do tuệ minh sát về đặc tướng đau khổ trạng thái Adosa (Không-Sân) phát sanh. Do Amoha (Không-Si) có tuệ minh sát về đặc tướng vô ngã.

"Người quả thật đã thấu hiểu chắc chắn rằng cái nầy là vô thường có còn phát triển lòng ham muốn cái nầy nữa không?

"Người quả thật đã nhận thức rõ ràng đặc tướng đau khổ của sự vật có còn phát triển trạng thái đau khổ khác nữa do lòng sân hận quá độ không?

"Người quả thật đã thấu triệt đặc tướng rỗng không của linh hồn có còn rơi trở lại vào ảo tưởng hiển nhiên ấy không?" -- (Atthasālini trang 137 -139. Xem The Expositor, tập i, trang 167-170)

35. Tatramajjhattatā, Xả, tâm quân bình.

Theo đúng căn nguyên, "tatra" = ở đó, tức đối với đối tượng. "majjhattatā" = ở khoảng giữa, tức không thiên về bên nào, quân bình.

Đặc tính chánh yếu của Tatramajjhattatā là nhìn đối tượng một cách vô tư, không thiên vị. Tatramajjhattatā như người đánh xe, nhìn đồng đều vào cặp ngựa đã được huấn luyện thuần thục.

Đôi khi Tatramajjhattatā và Upekkhā được dùng như hai danh từ đồng nghĩa. Trong Tứ Vô Lượng Tâm, Tatramajjhattatā đồng nghĩa với Upekkhā. Do đó, khi liệt kê các tâm sở vô lượng ta không đề cập đến Upekkhā nữa. Chính Tatramajjhattatā nầy được nâng cao và được xem như một trong bảy yếu tố của sự giác ngộ (Bojjhaṅga, Thất Giác Chi, hay bảy nhân sanh quả bồ đề). Cũng phải phân biệt rõ ràng Tatramajjhattatā với trạng thái Upekkhā lãnh đạm thờ ơ. Đôi khi cả hai tâm sở nầy đồng khởi sanh trong một loại tâm vương, tức trong tất cả Upekkhāsahagata Kusala Cittas, những tâm Thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả.

Tatramajjhattatā nầy đuợc xem là tâm Xả (Upekkhā) về cả hai phương diện, trí thức và đạo đức.

(Xem chương I, chú giải 42)

36. Kāya Passaddhi & Citta Passaddhi. Trạng thái an tĩnh của tâm sở và trạng thái an tĩnh của tâm vương.

Passaddhi gồm "pa" + căn "sambh" làm cho an tĩnh, yên lặng. Passaddhi là trạng thái an tĩnh, yên lặng, tự tại.

Đặc tính chánh của Passaddhi là tiêu trừ, hay làm giảm dịu tình trạng nóng bỏng của dục vọng (Kilesa- daratha-vūpasama). Passaddhi như tàn bóng mát mẻ của một cội cây đối với người đi đường đang bị nắng thiêu đốt. Passaddhi nghịch nghĩa với Uddhacca, phóng dật, trạng thái tâm bị khích động. Khi được phát triển đến cao độ Passaddhi trở thành một trong Thất Giác Chi (Bojjhaṅga).

Trạng thái an tĩnh nầy có hai: trạng thái an tĩnh của Kāya, Tĩnh Thân, và trạng thái an tĩnh của Citta, Tĩnh Tâm. Nơi đây Kāya không có nghĩa là cơ thể vật chất, mà là một cơ cấu, một nhóm yếu tố tâm linh gồm Vedanā (Thọ), Saññā (Tưởng) và Saṅkhāra (Hành). Trong các tâm sở đi chung từng cặp tiếp theo đây, danh từ Kāya cũng phải được hiểu cùng một thế ấy. Citta là toàn thể tâm thức. Như vậy, Kāya Passaddhi là trạng thái an tĩnh của những yếu tố tâm, hay của những tâm sở. Citta Passaddhi hàm xúc trạng thái an tĩnh của toàn thể tâm

thức, hay tâm vương. Những cặp ở phần sau cũng phải được giải thích cùng một thế ấy.

37. Kāya Lahutā & Citta Lahutā -- Thân Khinh An và Tâm Khinh An.

Trạng thái nhẹ nhàng của tâm sở và trạng thái nhẹ nhàng của tâm vương.

Xuất nguyên từ "Laghu", có nghĩa nhẹ, mau. (Saṅskrt Laghutā). Lahutā là trạng thái nhẹ nhàng, thư thái. Tiêu trừ trạng thái nặng nề của tâm và của tâm sở là đặc tính chánh yếu của Lahutā. Lahutā ví như đặt gánh nặng xuống, nghịch nghĩa với Thīna và Middha, hôn trầm và thụy miên, làm cho tâm sở và tâm nặng nề, thô cứng.

38. Kāya Mudutā & Citta Mudutā -- Thân Nhu Thuận và Tâm Nhu Thuận.

Trạng thái mềm dẻo của tâm sở và của tâm vương.

Đặc tính chánh của Mudutā là tiêu trừ trạng thái thô cứng và đề kháng. Mudutā làm mất đi tính cách thô cứng và làm cho tâm trở thành mềm dẻo, nhu thuận để tiếp nhận đối tượng. Mudutā được ví như một tấm da có thấm dầu và nước đầy đủ, trở nên mềm dẻo và có thể được xử dụng dễ dàng. Mudutā nghịch nghĩa với tà kiến và ngã mạn (Diṭṭhi và Māna). Hai tâm sở sau nầy làm tâm thô cứng, không mềm dẻo, khó xử dụng.

39. Kāya-Kammāññatā & Citta-Kammaññatā -- Tâm Sở Thích Ūng và Tâm Thích Ứng.

Trạng thái thích ứng của tâm sở và trạng thái thích ứng của tâm vương.

"Kamma" + "nya" + "tā" = Kammanyatā = Kammaññatā. Đúng căn nguyên của danh từ, là trạng thái dễ xử dụng, hay tình trạng có thể dùng.

Đặc tính chánh của Kammaññatā là tiêu trừ trạng thái không dùng được, khó xử dụng, của tâm sở và của tâm vương. Kammaññatā ví như kim khí đã được đốt nóng, muốn uốn nắn thế nào cũng được. Kammaññatā nghịch nghĩa với tất cả các chướng ngại tinh thần còn lại (tức tham dục, oán ghét và hoài nghi).

Sách Atthasālini ghi nhận rằng hai cặp tâm sở nầy (cặp Mudutā và cặp Kammaññatā) tạo nên trạng thái tĩnh lặng (Pasāda) trong những sự vật thuận tiện -- tức khi hành thiện, tâm được tĩnh lặng -- và thích ứng, nhu thuận, như vàng y dễ xử dụng trong mọi việc lợi ích.

40. Kāya-Pāguññatā & Citta-Pāguññatā -- Thân Thuần Thục và Tâm Thuần Thục.

Trạng thái tinh luyện của tâm sở và trạng thái tinh luyện của tâm vương.

Đây là trạng thái tinh luyện, thuần thục. Đặc tính chánh của nó là tiêu trừ tình trạng ươn yếu bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nghịch nghĩa của Paguññatā là những khát vọng như thiếu niềm tin v.v...

41. Kāyujjukatā & Cittujjukatā -- Thân Chánh Trực và Tâm Chánh Trực.

Trạng thái ngay thẳng của tâm sở và trạng thái ngay thẳng của tâm vương.

Đây là trạng thái chánh trực, ngay thẳng, nghịch nghĩa với trạng thái xuyên vẹo, quanh co, khuất khúc, lừa phỉnh, mưu mẹo, Đặc tính chánh của trạng thái nầy là ngay thẳng.

42.

Tất cả 19 tâm sở "Đẹp" nầy đồng phát sanh cùng tất cả các loại tâm thiện, không giống như có những tâm sở bất thiện không hiện hành trong một loại tâm bất thiện. Ở đây không có loại tâm vương thiện nào mà không đồng phát sanh cùng với tất cả những tâm sở thiện nầy. Ngoài nhóm tâm sở "Đẹp" nầy còn có những tâm sở thiện khác chỉ phát sanh tùy lúc, trong từng loại tâm vương.

43. Virati, Tiết Chế.

"Vi" + căn "ram", thỏa thích trong. Virati là tiết chế, thỏa thích trong sự kiêng cữ.

Theo sách Atthasālini có ba loại Virati (Tiết Chế): Sampatta-Virati, Samādāna-Virati, và Samuccheda-Virati.

Sampatta-Virati là kiêng cữ, tránh làm điều bất thiện vì nghĩ đến tông môn, đến tuổi tác, giáo dục v.v... của mình. Samādāna-Virati là kiêng cữ, tránh làm điều bất thiện vì đó là vi phạm giới luật mà mình đã tự nguyện nghiêm trì. Thí dụ như người Phật tử kiêng cữ, không sát sanh, trộm cắp v.v... để giữ tròn ngũ giới.

Samuccheda-Virati là sự tiết chế của một vị Thánh Đệ Tử, không làm điều bất thiện vì đã tận diệt mọi căn cội bất thiện.

Trong hai trường hợp đầu -- Sampatta-Virati và Samādāna-Virati -- những quy tắc tốt đẹp còn có thể bị vi phạm, nhưng trường hợp chư vị A La Hán thì không thể có, vì các Ngài đã tận diệt mọi dục vọng.

Ở đây được kể ra ba điều kiêng cữ, có liên quan với tà ngữ, tà nghiệp và tà mạng.

Một cách chính xác, ba tâm sở đồng khởi sanh chung nầy chỉ phát khởi cùng một lúc trong Tâm Siêu Thế (Lokuttara Citta). Trong những trường hợp khác, ba tâm sở nầy phát sanh riêng rẽ, vì đây là ba tác ý (Cetanā) riêng biệt.

Khi hiện hữu trong Tâm Siêu Thế (Lokuttara Citta) ba tâm sở nầy được xem là ba Chi -- Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng -- của Con Đường (Maggaṅga) và hợp thành nhóm Sīla (Giới).

Sammā-Diṭṭhi (Chánh Kiến) và Sammā Saṅkappa (Chánh Tư Duy), vốn hợp thành nhóm Paññā (Tuệ), được bao hàm trong các tâm sở Paññindriya (Tuệ Căn) và Vitakka (Tầm).

Sammā Vāyāma (Chánh Tinh Tấn), Sammā Sati (Chánh Niệm) và Sammā Samādhi (Chánh Định) được bao hàm trong các tâm sở Tinh Tấn, Niệm và Nhất Điểm.

Sammā-Vācā (Chánh Ngữ) là tiết chế, kiêng cữ, tránh nói lời giả dối (Musāvāda), tránh nói lời đâm thọc (Pīsuṇāvācā), lời thô lỗ cộc cằn (Pharusavācā) và nhảm nhí (Sampapphalāpa).

Sammā Kammanta (Chánh Nghiệp) là tránh hành động sát sanh (Pāṇātipāta), trộm cắp (Adinnādāna), và tà dâm (Kāmesu Michācāra).

Sammā Ājīva (Chánh Mạng) là tránh: buôn bán độc dược, bán các chất say, bán khí giới, bán nô lệ và bán thú để làm thịt.

44. Appamaññā, Vô Lượng.

Vì có đối tượng nhiều vô số kể nên tâm sở nầy được gọi là Vô Lượng, Appamaññā, không có giới hạn (Saṅskrt Aprāmānya). Cũng đuọc gọi là Brahma Vihāra, Những Nếp Sống Cao Thượng. Mettā (Từ), Karuṇā (Bi), Muditā (Hỷ), và Upekkhā (Xả) là bốn tâm Vô Lượng ấy.

Như đã giải thích ở phần trên Mettā (Từ) đã được bao hàm trong Adosa (Không-Sân), và Upekkhā (Xả) trong Tatramajjhattatā (Tâm Quân Bình). Do đó ở đây chỉ ghi nhận có hai tâm sở.

45. Mettā, Từ

Xuất nguyên từ căn "mid", làm êm dịu, thương yêu. Theo danh từ Saṅskrt mitrasya bhāvah = Maitri, trạng thái của một người bạn lành. Cái gì làm êm dịu tâm trí, hay tâm tánh dịu hiền của người bạn lành là Mettā (tâm Từ).

Thiện chí, từ ái, tình thương vì lòng tốt, tâm từ, được xem là những danh từ gần nghĩa nhất với Mettā. Mettā (tâm Từ) không phải là tình thương thiên về xác thịt, hay lòng trìu mến. Người thù trực tiếp của Mettā (Từ) là sân hận hay ác ý (Kodha) và người thù gián tiếp là lòng trìu mến (Pema). Mettā bao trùm tất cả chúng sanh, không loại bỏ chúng sanh nào. Mức cùng tột của Mettā là tự chan hòa, tự đồng nhất với tất cả chúng sanh (Sabbattatā).

Mettā là lòng thành thật ước mong tất cả chúng sanh được tốt đẹp và an lành. Mettā lánh xa ác ý.

Thái độ từ ái là đặc tính chánh của Mettā.

46. Karuṇā, Bi.

Căn "Kar", làm ra, chế tạo + "uṇa".

Cái gì làm rung động trái tim của người hiền lương nhân đức trước cảnh ưu phiền của kẻ khác là Karuṇā (Bi). Cái gì làm tan biến nổi đau khổ của kẻ khác là Karuṇā (Bi).

Đặc tính chánh yếu của Karuṇā (Bi) là lòng mong muốn giải trừ nổi khổ đau của người khác. Kẻ thù trực tiếp của Karuṇā là Hiṁsā (tánh Hung Bạo), và kẻ thù gián tiếp là Domanassa (Ưu Phiền). Karuṇā bao gồm những chúng sanh đau khổ. Karuṇā loại bỏ những tư tưởng hung bạo.

47. Muditā, Hỷ.

Xuất nguyên từ căn "mud", hoan hỷ, bằng lòng.

Muditā (Hỷ), không phải là thiện cảm suông, mà là trạng thái hoan hỷ có tánh cách tán dương, vui vẻ ngợi khen. Kẻ thù trực tiếp của tâm Hỷ là ganh tỵ, và kẻ thù gián tiếp là vui mừng rối rít (Pahāsa). Đặc tính chánh của Muditā là hoan

hỷ ghi nhận sự thạnh vượng của kẻ khác (Anumodanā). Tâm Hỷ bao gồm các chúng sanh thạnh vượng, là thái độ ngợi khen. Hỷ loại trừ sự ghét bỏ (Arati).

48. Upekkhā, Xả

"Upa" = một cách vô tư, công bằng + căn "ikkh", thấy, nhìn, xem.

Upekkhā, tâm Xả, là nhìn một cách vô tư, tức không luyến ái cũng không bất mãn. Đó là trạng thái tâm quân bình. Kẻ thù trực tiếp của Upekkhā là khát khao ham muốn (Rāga) và kẻ thù gián tiếp là trạng thái thờ ơ lãnh đạm một cách hồn nhiên, không có suy tư. Upekkhā loại bỏ luyến ái và bất mãn. Thái độ vô tư là đặc tính chánh của Upekkhā.

Ở đây Upekkhā (Xả) không có nghĩa là thọ cảm trung lập, vô ký, mà quả thật rõ ràng là một phẩm hạnh. Quân bình, bình thản, là những danh từ sát nghĩa với Upekkhā nhất. Tuy nhiên, những danh từ nầy cũng chỉ mô tả một sắc thái của Upekkhā. (Xem chương I, chú giải 10, 42).

Chính tâm Xả (Upekkhā) nầy được nâng lên đến mức độ là một yếu tố của Bojjhaṅga, Thất Giác Chi.

Upekkhā bao gồm tất cả người tốt kẻ xấu, kẻ thương người ghét, những vật vừa lòng hay những vật làm khó chịu, hạnh phúc và đau khổ, và tất cả những cặp đối nghịch tương tợ.

49.

Những điểm ghi chú sau đây của Bà Rhys Davids để làm sáng tỏ ý nghĩa của bốn phẩm hạnh Từ, Bi, Hỷ, Xả đáng được đọc một cách thận trọng:

> "Về bốn bài tu tập vĩ đại nầy, xem Rhys Davids, S. B. E. xi 201, n.; và về hiệu năng thanh thoát của nó, M. i. 38, Đức Buddhaghosa một lần nữa nhắc nhở người đọc nên tham khảo quyển Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo) của Ngài để có thêm nhiều chú giải đầy đủ chi tiết hơn (vide chương ix, và của Hardy, "Eastern Monachism", trang 243 và tiếp theo)...
>
> Về điểm nầy đối tượng của dòng tư tưởng (Ārammaṇa) sẽ bị "giới hạn" nếu người học thiền chỉ đặt mình trong tình thương v.v... một số chúng sanh giới hạn nào đó. Nhưng đối tượng ấy (Ārammaṇa) sẽ "vô lượng" nếu tâm của thiền giả bao gồm một số chúng sanh rộng lớn.

"Nhà chú giải có không ít để nói trong áng văn hiện hữu về bản chất và về những mối tương quan giữa những "trú xứ" (Trang 193-195) [12]. Trước tiên các đặc tính của mỗi phẩm hạnh được trình bày đầy đủ, cùng với biểu hiện giả dạng (Vipatti). Trìu mến (Sinehasambhavo) là biểu hiện giả dạng (Vipatti) của tâm Từ, một hình thức làm cho người ta tưởng rằng đây là tâm Từ. Dấu hiệu chánh yếu, hay thực chất, của tâm Từ là bền chí theo đuổi đức tánh từ ái v.v... Nước mắt và những gì tương tợ không đúng là đặc tính thật sự của lòng bi mẫn (Karuṇā, tâm Bi), như sự chia sẻ và làm suy giảm nổi đau khổ của người khác. Vui cười hỷ hạ và những gì tương tợ không đúng là biểu lộ thiện cảm (Muditā, tâm Hỷ) như thành thật ngợi khen một việc mà người khác thành tựu mỹ mãn. Và có một điều kiện của trạng thái thản nhiên (Upekkhā) do si mê thúc giục chớ không phải do tuệ minh sát sáng suốt, thấu triệt lý nghiệp báo của nhân loại làm êm dịu những khát vọng đam mê.

"Kế đó Ngài (Buddhaghosa) đề ra bốn thái độ phản xã hội phải được diệt trừ tận gốc rễ bằng những kỷ luật đạo đức nầy (Tứ Vô Lượng Tâm), kể theo thứ tự sau đây: Thù hận (Vyāpāda), bạo tàn (Vihesa), bất mãn (Arati), và khát vọng (Rāga), và chỉ rõ làm cách nào mỗi đức tánh cũng có một tật xấu đối nghịch thứ nhì (ngoài tật xấu đối nghịch trực tiếp). Tật xấu nầy, Ngài gọi là kẻ thù ở gần vì nó không tấn công trực tiếp như tật xấu đối nghịch ngay mặt. Tật xấu đối nghịch ngay mặt giống như kẻ thù ẩn núp trong sào huyệt xa xôi giữa rừng hay trên đồi núi. Tâm Từ và tâm thù hận không thể cùng ở chung. Muốn giữ ưu thế về điểm nầy (tức muốn chiến thắng tâm thù hận) ta phải mạnh dạn phát triển tâm Từ. Tuy nhiên, nơi nào tâm Từ và đối tượng của nó quá gần nhau thì tâm Từ lại bị tâm luyến ái đe dọa. Về phương diện nầy, hãy thận trọng bảo vệ tâm Từ. Lại nữa, kẻ thù bên cạnh tâm Bi, càng gian trá hơn lòng tàn bạo, là lòng bi mẫn đối với chính mình, tự thương xót mình, tự gắn bó khắng khít vào cái gì mình không có hay đã mất -- một nổi buồn mơ hồ thường tình, thấp hèn. Và hạnh phúc trần tục tương đương, hoan hỷ với cái gì mình có, hoặc với hậu quả của sự lãng quên cái gì mình đã mất, nằm sẵn chờ đợi để bóp nghẹt sự vui mừng ca ngợi điều may mắn của người khác. Sau cùng, có sự lãnh đạm không sáng suốt của người trần thế, không chiến thắng nổi những giới hạn cũng không nắm vững nhân và quả, vì không đủ khả năng để vượt qua khỏi sự vật bên ngoài.

"Những điều ghi nhận còn lại của Ngài (Buddhaghosa) tập trung vào sự phối hợp cần thiết của bốn "Trú Xứ" và tầm quan trọng của sự áp dụng phương pháp thực hành để trau giồi bốn đức tánh ấy và sau cùng Ngài tập trung vào một cái tên kỹ thuật khác của Appamaññā, hay vô lượng.

Về điểm nầy Ngài lặp lại thí dụ gợi cảm của Hardy (cp. Cit., 249) thuật lại câu chuyện bà mẹ và bốn con. Lòng ước mong cho đứa con sơ sinh mau lớn, được xem là Mettā (tâm Từ); ước mong cho đứa con đang bệnh sớm bình phục, được xem là Karuṇā (tâm Bi); ước mong các tài năng thiên phú của đứa con đang thời niên thiếu đuợc bảo tồn nguyên vẹn là Muditā (tâm Hỷ); trong lúc ấy, sự thận trọng không làm trở ngại công ăn việc làm của người con đứng tuổi được xem là Upekkhā (tâm Xả).

"Nhân cơ hội ta có thể ghi nhận rằng khi Hardy -- với tâm trạng của người ngoại quốc kém lòng bi mẫn -- chỉ trích thầy tỳ khưu khất thực (trang 250), cho rằng người suy tư về hạnh đoàn kết mà không thực hành đức tánh ấy. Ông quên hẳn rằng những phương pháp tu tập ấy chỉ để cho thầy tỳ khưu phát triển ý chí trợ cấp người khác những nhu cầu trí thức, và đó là điều mà người đã chấp nhận đời sống xuất gia hằng gia công thực hiện. Chí đến ngày nay người phương Tây, nhiệt thành trong những hình thức từ thiện có tánh cách vật chất, cũng không nhận định đúng mức giá trị thực tiễn của điều nầy. Và Phật Giáo không tin tưởng ở sự buông lỏng thả trôi những bồng bột từ thiện không quy tắc mà không có sự kiểm soát của trí thức." -- (Buddhist Psychology, trang 65-67)

50. Paññindriya, Tuệ Căn

"Pa" = chân chánh, đúng; "ñā", hiểu biết. Paññā là hiểu biết chân chánh, biết đúng.

Đặc tính chánh của Paññā là thấu đạt thực tướng, hay hiểu biết thông suốt, tức hiểu biết thấu đáo, xuyên thấu (Yathāsabhāva-paṭivedho vā akkhalita-paṭivedho).

Vì Paññā nổi bật và chiếm phần lớn trong sự hiểu biết bản chất thật sự, và bởi vì Paññā khắc phục vô minh nên được gọi là khả năng kiểm soát (Indriya, Căn). Trong Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma) những danh từ Ñāṇa, Paññā và Amoha thường được dùng như đồng nghĩa. Trong các loại tâm liên hợp với tri kiến (Ñāṇa-sampayutta), danh từ "tri kiến" hay Ñāṇa có nghĩa là trí tuệ (Paññā). Trong Tứ Thần Túc (Iddhipāda), Paññā có tên là Vīmaṁsā (theo đúng nghĩa trắng là quan sát, quán trạch). Khi được tâm Định (Samādhi) thanh lọc, Paññā đảm nhiệm vai trò danh dự của Abhiññā (diệu trí, tri kiến cao siêu, hay thần thông). Phát triển cao hơn nữa, Paññā được nâng lên đến trạng thái của một Bojjhaṅga-Dhamma-Vicaya (Trạch Pháp Giác Chi, Dò Xét Chân Lý), và đến Maggaṅga-Sammā Diṭṭhi, Chánh Kiến của Bát Chánh Đạo. Mức cùng tột của Paññā là trạng thái Toàn Giác của một vị Phật.

Đúng theo nghĩa của danh từ, Paññā là thấy sự vật đúng như thật, thấy thực tướng của sự vật, tức thấy sự vật dưới ánh sáng của Anicca (Vô Thường), Dukkha (Khổ), và Anattā (Vô Ngã).

Lý trí, trí năng, tuệ minh sát, tri kiến, trí tuệ, trí thông minh -- tất cả những danh từ nầy đều chuyển đạt một vài sắc thái của Phạn ngữ Paññā. Ở đây, tùy theo đoạn văn, chúng ta sẽ dùng cả hai danh từ, tri kiến và trí tuệ.

Danh từ rất quan trọng nầy được Bà Rhys Davids chú giải như sau:

"Tìm ra một danh từ của người Âu Châu gần tương đương với Phạn ngữ Paññā là điểm then chốt của triết học Phật Giáo.

"Tôi đã luân phiên thử dùng những danh từ lý trí, trí năng, minh sát, bác học, hiểu biết. Tất cả những danh từ nầy đã và đang được xử dụng trong văn chương triết học với nhiều ý nghĩa chỉ khác nhau đôi chút, và ý nghĩa chuyển đạt có tánh cách thông dụng và mơ hồ, tâm lý và khúc chiết, hoặc siêu xuất và -- xin trao cho tôi danh từ -- có một sự mơ hồ khúc chiết.

"Và mỗi danh từ kể trên, với một ý nghĩa bao hàm nào đó, có thể tiêu biểu cho Paññā. Điểm khó khăn chánh trong khi chọn lựa danh từ là phải quyết định xem, theo Phật Giáo, Paññā là một cơ năng tinh thần hay là một nhóm sản phẩm của một tác động tinh thần nào, hay cả hai. Khi tất cả ý nghĩa của Paññā bao hàm trong Tạng Kinh (Sutta Pitaka) được đem ra đối chiếu, chừng ấy mới có thể có một danh từ rốt ráo cuối cùng, tương đương với Paññā. Nơi đây ta phải tự hạn định, viện dẫn hai trường hợp. M. i. 292 [13], người có Paññā (Paññavā) là người thấu hiểu (Pajānāti) bản chất của hiện tượng đau khổ hay phiền não (Tứ Diệu Đế). Trong D. i, 124 [14] Đức Gotama hỏi: Paññā nầy là gì? và tự Ngài giải thích rằng danh từ nầy bao gồm những sự thành đạt tinh thần như Thiền (Jhāna), tuệ minh sát thấu hiểu bản chất của vô thường, hình ảnh tinh thần của chính ta, năng lực của Thần Túc (Iddhi), thiên nhĩ, tha tâm thông, túc mạng minh, thiên nhãn, và diệt trừ tất cả những khuynh hướng hư hoại. Đức Buddhaghosa, trong sách Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo) cũng phân biệt Paññā với Saññā và Viññāṇa. Ngài mô tả Paññā như không những chỉ thích nghi để phân biện, thí dụ như lục trần và Tam Tướng (vô thường, khổ, vô ngã) mà còn biết rõ con đường. Đối với Ngài, Paññā có thể được gọi là trí năng "có năng lực cao". Và trong lời giải đáp của Đức Gotama những danh từ nầy được mô tả như tiến trình trí thức. Dầu sao, Paññā rõ ràng không thể là một tiến trình tinh thần suông ở một mức độ phức tạp nào, mà cũng bao hàm ý nghĩa là một tiến trình tinh thần được trau giồi đúng theo một hệ thống khái niệm mà tất cả những người Phật tử đều nhìn nhận giá trị thật sự của nó một cách khách quan. Do đó tôi nghĩ rằng tốt hơn ta nên loại bỏ những danh từ như lý trí, trí

năng, hiểu biết và nên chọn những danh từ như trí tuệ, hay bác học, tri kiến, hay triết học. Về điểm nầy, những danh từ được chọn trên phải được hiểu như bao hàm một cơ cấu học thức mà trí năng của một cá thân nhất định đã lãnh hội và áp dụng." -- (Buddhist Psychology, trang 17-18)

Ghi chú:

[1] Phổ Thông, cũng được gọi là tâm sở Biến Hành, luôn luôn nằm trong tất cả các loại tâm.

[2] Riêng Biệt, cũng được gọi là tâm sở Biệt Cảnh. Không giống như tâm sở Phổ Thông, tâm sở Riêng Biệt chỉ nằm trong vài loại tâm mà thôi.

[3] Aññasamāna. Một danh từ kỹ thuật áp dụng cho chung tất cả 13 tâm sở có thể thiện hay bất thiện tùy theo loại tâm mà nó hiện hữu trong đó. Añña là "cái kia", một cái khác. Samāna là "chung". Khi đề cập đến những loại tâm thiện, thì những loại tâm bất thiện được xem là añña, và ngược lại. Có nơi gọi Aññasamāna là tợ tha, hay bất đồng.

[4] Xem The Expositor, Phần i, tr. 142-145. Đại Đức Nyanaponika gợi ý là nên chuyển dịch là "Xúc Giác".

[5] Xem The Expositor, Phần i, trang 145.

[6] Xem The Expositor, Phần i, trang 143.

[7] Đó là Rūpa-Jīvitindriya, Sắc mạng Căn, tức 'mười thành phần của thân' (kāyadasaka), 'mười thành phần của tánh, nam hay nữ.' (bhāvadasaka) và 'mười thành phần căn'. Xem Chương VI.

[8] Xem Chương I, trang 66, chú giải số 38.

[9] Xem chương I, trang 66, chú giải 38.

[10] Xem Chương 1, trang 66, chú giải 39.

[11] Hai dây còn lại là: 1. tin theo nghi lễ và cúng tế; và 2. độc đoán tin rằng chỉ có cái nầy là chân lý. Abhijjhā đồng nghĩa với lobha. Gantha là dây trói buộc thân và tâm, hoặc thân hiện tại và thân tương lai. ở đây danh từ Kāya có nghĩa là một khối, cơ cấu, hay thân -- tinh thần và vật chất.

[12] Bốn Trú Xứ, tức Tứ Vô Lượng Tâm. Tứ Phạm Trú là một danh từ khác để gọi bốn tâm vô lượng..

[13] M.i.292 tức Majjhima Nikāya, Trung A Hàm, phần i, trang 292.

[14] D.i. 124 tức Dīgha Nikāya, Trường A Hàm, phần i, trang 124.

-ooOoo-

Những sự phối hợp khác nhau của các tâm sở

3.

Tesaṁ cittāviyuttānaṁ [1] **-- yathāyogamito paraṁ**
Cittuppādesu [2] **paccekaṁ-- sampayogo pavuccati**
Satta sabbattha yujjanti -- Yathāyogaṁ pakiṇṇakā
Cuddasā' kusalesv'eva -- sobhanesv'eva sobhanā.

4.

Katham?

Sabbacittasādhāraṇā tāva satta cetasikā sabbesu'pi ek'ūnanavuti-cittuppādesu labbhanti.
Pakiṇṇakesu pana:-

(a) Vitakko tāva dvipañcaviññāṇa vajjitakāmāva- caracittesu c'eva ekādasasu paṭhamajjhānacittesu cā'ti pañcapaññāsacittesu uppajjati.

(b) Vicāro pana tesu c'eva ekādasasu dutiyaj- jhānacittesu c'āti chasaṭṭhi cittesu jāyati.

(c) Adhimokkho dvipañcaviññāṇavicikicchā- vajjitacittesu.

(d) Viriyaṁ pañcadvārāvajjana -- dvipañca- viññāṇa - sampaṭicchana - santīrana - vajjitacittesu.

(e) Pīti domanass'upekkhāsahagata -- kāya- viññāṇa- catutthajjhāna- vajjitacittesu.

(f) Chando ahetuka-momūhavajjita cittesu labbhati.

5.

Te pana cittuppādā yathākkamaṁ:-

Chasaṭṭhi pañcapaññāsa -- ekādasa ca solasa
Sattati vīsati c'eva -- pakiṇṇakavivajjitā
Pañcapaññāsa chasaṭṭhiṭṭhasattati tisattati
Ekapaññāsa c'ekūna -- sattati sapakiṇṇakā.

§3

Tùy trường hợp, trong những loại tâm khác nhau sự phối hợp của mỗi tâm sở nầy sẽ được đề cập đến sau đây.

Bảy, liên hợp với tất cả các loại tâm. Sáu tâm sở Riêng Biệt liên hợp tùy trường hợp. Mười Bốn chỉ liên hợp với các loại tâm Bất Thiện. Mười Chín tâm sở Đẹp, chỉ phát sanh trong tâm Đẹp.

§4

Bằng cách nào?

Trước tiên, bảy tâm sở Phổ Thông (Biến Hành) được thấy trong tất cả tám mươi chín loại tâm.

Trong các tâm sở Riêng Biệt (Biệt Cảnh)

(a) "Tầm" [3] phát sanh trong năm mươi lăm loại tâm, đó là:

> (i) Trong tất cả các loại tâm thuộc Dục Giới, ngoại trừ cặp ngũ quan thức (54 - 10 = 44).
> (ii) Cũng phát sanh trong mười một loại tâm của Sơ Thiền (44 + 11 = 55).

(b) "Sát", phát sanh trong sáu mươi sáu loại tâm, đó là: trong năm mươi lăm loại kể trên và trong mười một loại tâm của Nhị Thiền. (55 + 11 = 66).

(c) "Xác Định", phát sanh trong tất cả các loại tâm, ngoại trừ cặp ngũ song thức và loại tâm liên hợp với "Hoài Nghi". (89 - 11 = 78).

(d) "Tinh Tấn", phát sanh trong tất cả các loại tâm, ngoại trừ ngũ môn hướng tâm, ngũ song thức, tiếp thọ tâm, và suy đạc tâm. (89 - 16 = 73).

(e) "Hỷ", phát sanh trong tất cả các loại tâm, ngoại trừ những loại tâm liên hợp với thọ ưu và thọ xả, thân thức [4], và tâm Tứ Thiền (121 - (2+55+2+11) = 51)

(f) "Dục" phát sanh trong tất cả các loại tâm ngoại trừ những loại tâm Vô Nhân và hai loại tâm liên hợp với Si (89 - 20 = 69).

§5

Kể theo thứ tự, các loại tâm nầy là:

Sáu mươi sáu, năm mươi lăm, mười một, mười sáu, bảy muơi và hai mươi không có tâm sở Riêng Biệt.

Năm mươi lăm, sáu mươi sáu, bảy mươi tám, bảy mươi ba, năm mươi mốt, sáu mươi chín, phát sanh cùng với những loại tâm sở Riêng Biệt [5] .

Ghi chú:

[1] Cittāviyuttā theo nghĩa từng chữ là không thể tách rời ra khỏi tâm, tức Cetasikas, các tâm sở

[2] Cittuppādo theo nghĩa từng chữ là: khởi điểm của tâm. Nơi đây danh từ kép nầy áp dụng cho tâm mà thôi; ở những nơi khác là cả hai, tâm vương và các tâm sở.

[3] Vitakka do bản chất thiên nhiên, không hiện hữu trong mười hai loại tâm Quả Thiện và Bất Thiện có liên quan đến ngũ quan. Trong các tầng Thiền cao Vitakka cũng bị loại trừ do trạng thái tâm an trụ.

[4] Thân thức, tức là cái gì kết hợp với thọ Khổ (Dukkha) và thọ Lạc (Sukha).

[5] Vào cuối phần nầy có đề cập đến con số tâm vương nhất định trong đó có tâm sở Riêng Biệt và số tâm vương trong đó không có tâm sở Riêng Biệt. Nên ghi nhận rằng có nơi đề cập đến con số 121 và có nơi 89.

-ooOoo-

Akusala Cetasika
Tâm sở bất thiện

6.

(a) Akusalesu pana Moho, Ahirikaṁ Anottappaṁ, Uddhaccaṁ c'āti cattāro'me cetasikā sabbākusalasādhāraṇā nāma. Sabbesu'pi dvādasākusalesu labbhanti.

(b) Lobho aṭṭhasu lobhasahagatesv'eva labbhati

(c) Diṭṭhi catusu diṭṭhigatasampayuttesu.

(d) Māno catusu diṭṭhigatavippayuttesu.

(e) Doso, Issā, Macchariyaṁ, Kukkuccaṁ ca dvīsu paṭighacittesu.

(f) Thīnaṁ, Middhaṁ pañcasu sasaṅkhārikacittesu.

(g) Vicikicchā vicikicchāsahagatacittey'eva labbhatī'ti.

7.

Sabbāpuññesu cattāro -- lobhamūle tayo gatā
Dosamūlesu cattāro -- sasaṅkhāre dvayaṁ tathā
Vicikicchā vicikicchācitte c'āti catuddasa
Dvādasākusalesv'eva -- sampayujjanti pañcadhā.

§6

(a) Trong các tâm sở Bất Thiện có bốn loại nầy [6]-- Si, Không Hổ Thẹn, Không Sợ và Phóng Dật -- nằm trong tất cả các loại tâm Bất Thiện.

(b) Tham chỉ nằm trong tám loại tâm bắt nguồn từ căn tham.

(c) Tà Kiến [7] nằm trong bốn loại tâm liên hợp với tà kiến.

(d) Ngã Mạn [8] nằm trong bốn loại tâm không liên hợp với tà kiến.

(e) Sân, Ganh Tỵ, Xan Tham và Lo Âu [9], nằm trong hai loại tâm liên hợp với sân.

(f) Hôn Trầm và Thụy Miên [10], nằm trong năm loại tâm có sự xúi giục.

(g) Hoài Nghi, chỉ nằm trong loại tâm liên hợp với hoài nghi.

§7. Tóm lược

Bốn được thấy trong tất cả các loại tâm Bất Thiện, ba trong các loại tâm bắt nguồn từ căn Tham, bốn trong những loại tâm bắt nguồn từ căn Sân, và hai từ các loại tâm có sự xúi giục.

Hoài Nghi hiện hữu trong loại tâm liên hợp với hoài nghi. Như vậy, mười bốn tâm sở Bất Thiện chỉ đồng phát sanh cùng mười hai tâm vương Bất Thiện bằng năm cách.

Ghi chú:

[6] Moha (Si) là căn nguyên của tất cả các tâm Bất Thiện. Người ta có hành động bất thiện vì không biết (Si) hậu quả bất thiện của nó. Cùng liên hợp với "Si" là trạng thái không hổ thẹn khi làm điều bất thiện, và bất kể đến (không sợ) hậu quả của hành động bất thiện. Khi đã hành động bất thiện tức nhiên tâm không yên, có trạng thái phóng dật.

[7] Do Tà Kiến phát sanh khái niệm "Ta" và "Của Ta" có liên quan đến tự ngã. Vì lẽ ấy Tà Kiến phát sanh trong các loại tâm bắt nguồn từ căn tham.

[8] Māna (Ngã Mạn) cũng phát sanh do khái niệm sai lầm về "Ta". Vì lẽ ấy, Māna chỉ hiện diện trong những loại tâm bắt nguồn từ căn tham. Tuy nhiên, Diṭṭhi và Māna không phát sanh cùng một lúc trong một loại tâm riêng biệt. Nơi nào có Diṭṭhi (Tà Kiến) thì không có Māna (Ngã Mạn). Các bản chú giải so sánh Diṭṭhi và Māna như hai con sư tử dữ tợn không biết sợ, không thể cùng sống chung với nhau trong một chuồng. Māna có thể phát sanh trong bốn loại tâm bất thiện không liên hợp với Tà Kiến. Như vậy không có nghĩa là Māna luôn luôn hiện diện trong các loại tâm ấy.

[9] Bốn tâm sở nầy không phát sanh trong những loại tâm bắt nguồn từ căn tham bởi vì trong các tâm sở nầy có một vài hình thức bất toại nguyện, thay vì có một loại tham ái nào. Chí đến Macchariya (Xan Tham) cũng là một loại bất toại nguyện đối với kẻ khác, tranh đua với mình.

[10] Hôn Trầm và Thụy Miên, Thīna và Middha, do bản chất thiên nhiên của nó, là đối nghịch với trạng thái thích ứng. Trong trạng thái thụy miên và hôn trầm không có sự hối thúc. Do đó hai trạng thái nầy không thể phát sanh trong những loại tâm không có sự xúi giục (Asaṅkhārika), vì theo bản chất tự nhiên của nó, những loại tâm nầy là nhiệt thành và tích cực. Thīna và Middha, Hôn Trầm và Thụy Miên, chỉ phát sanh trong những loại tâm có sự xúi giục.

-ooOoo-

Sobhana Cetasika
Tâm sở đẹp

8.

(a) Sobhanesu pana sobhanasādhāraṇā tāva ek'ūna vīsati cetasikā sabbesu pi ek'ūnasaṭṭhisobhana- cittesu saṁvijjanti.

(b) Viratiyo pana tisso'pi Lokuttaracittesu sabbathā'pi niyatā ekato'va labbhanti. Lokiyesu pana Kāmāvacarakusalesv'eva kadāci sandissanti visuṁ visuṁ.

(c) Appamaññāyo pana dvādasasu pañcamajjhāna vajjitamahaggatacittesu c'eva Kāmāvacara- kusalesu ca sahetukakāmāvacarakiriyācittesu c'āti aṭṭhavisaticittesv'eva kadāci nānā hutvā jāyanti. Upekkhāsahagatesu pan'ettha Karunā Muditā na santī'ti keci vadanti.

(d) Paññā pana dvādasasu ñāṇasampayuttakāmā- vacaracittesu c'eva sabbesu pañcatiṁsamahag- gatalokuttaracittesu c'āti sattacattāḷīsa cittesu sampayogaṁ gacchatī'ti.

9.

Ek'kūnavīsati dhammā jāyant'ekūnasaṭṭhisu
Tayo soḷasacittesu aṭṭhavisatiyaṁ dvayaṁ
Paññā pakāsitā sattacattāḷīsavidhesu'pi
Sampayuttā catuddhv'evaṁ sobhanesv'eva sobhanā.

§8

(a) Trong những tâm sở "Đẹp" (Tịnh Quang tâm sở) trước tiên có mười chín tâm sở Đẹp cùng chung hiện hữu trong tất cả năm mươi chín loại tâm Đẹp.

(b) Ba tâm sở Tiết Chế, nhất định luôn luôn đồng phát sanh cùng một lúc trong tất cả những loại tâm Siêu Thế. Nhưng, trong những loại tâm Thiện thuộc Dục Giới, các tâm sở nầy, từng lúc, phát sanh riêng biệt. (8 + 8 = 16).

(c) Các tâm "Vô Lượng" phát sanh từng lúc và riêng biệt nhau trong hai mươi tám loại tâm sau đây: Mười hai loại tâm Cao Thượng, ngoại trừ tâm Ngũ Thiền, tám loại tâm Thiện và tám loại tâm Hành Hữn Nhân thuộc Dục Giới. Tuy nhiên vài người chủ trương rằng hai tâm sở Bi và Hỷ không hiện hữu trong những loại tâm liên hợp với thọ Xả. (12 + 8 + 8 = 28).

(d) Trí Tuệ phối hợp với bốn mươi bảy loại tâm sau đây: Mười hai loại tâm thuộc Dục Giới có liên hợp với tri kiến, tất cả ba mươi lăm loại tâm Cao Thượng [11] và Siêu Thế. (12 + 35 = 47).

§9

Mười chín tâm sở phát sanh trong năm mươi chín loại tâm vương, ba trong mười sáu, hai

trong hai mươi tám loại.

Trí Tuệ được xác nhận là nằm trong bốn mươi bảy loại. Tâm sở Đẹp chỉ hiện diện trong các tâm vương Đẹp. Do đó, các tâm sở nầy phối hợp bằng bốn cách.

Ghi chú:

> [11] Tâm Cao Thượng - Những loại tâm Thiền Sắc Giới và Vô Sắc Giới được gọi chung là Mahaggata. Đúng theo nghĩa của từng chữ là "lớn đi đến", tức là tâm đã được phát triển. Có nơi gọi là Đại Hành Tâm, nơi khác gọi là Cao Nhã Tâm.

-ooOoo-

Cetasikarāsi Saṅgaho
Thành phần tâm sở trong những loại tâm vương khác nhau

10.

Issā-Macchera-Kukkucca -- Viratī Karuṇādayo
Nānā kadāci Māno ca -- Thīna-Middhaṁ tathā saha
Yathā vuttānusārena – sesā niyatayogino
Saṅgahañ ca pavakkhāmi -- tesaṁ'dāni yathārahaṁ
Chattiṁsānuttare dhammā -- pañcatiṁsa mahaggate
Aṭṭhatiṁsā'pi labbhanti -- Kāmāvacarasobhane.
Sattavīsatyapuññamhi -- dvādasāhetuke'ti ca
Yathāsambhavayogena -- pañcadhā tattha saṅgaho.

§10

Ganh Tỵ, Xan Tham, Lo Âu, Tiết Chế (ba) Bi, Hỷ, và Ngã Mạn phát sanh riêng biệt và tùy lúc. Cùng thế ấy cặp Hôn Trầm và Thụy Miên.

Ngoài ra, những tâm sở còn lại (52 - 11 = 41) phát sanh trong những loại tâm nhất định. Bây giờ tôi sẽ đề cập đến sự phối hợp của các tâm sở ấy.

Ba mươi sáu tâm sở phát sanh trong tâm Siêu Thế, ba mươi lăm trong các tâm Cao Thượng, ba mươi tám trong các tâm Đẹp thuộc Dục Giới.

Hai mươi bảy trong những tâm Bất Thiện, mười hai trong các tâm Vô Nhân. Tùy theo phương thức mà các tâm sở ấy phát sanh, ở đây sự phối hợp của chúng có năm.

-ooOoo-

Lokuttara-Cittāni
Tâm siêu thế

11.

Katham?

(a) Lokuttaresu tāva aṭṭhasu paṭhamajjhānikacittesu Aññasamānā terasa cetasikā Appamaññāvajjitā tevīsati Sobhanacetasikā c'āti chattiṁsa dhammā saṅgahaṁ gacchanti.

(b) Tathā Dutiyajjhānikacittesu Vitakkavajjā.

(c) Tatiyajjhānikacittesu Vitakka-Vicāravajjā.

(d) Catutthajjhānikacittesu Vitakka-Vicāra-Pītivajjā.

(e) Pañcamajjhānikacittesu'pi Upekkhāsahagatā te eva saṅgayhanti'ti sabbathā'pi aṭṭhasu Lokuttaracittesu Pañcamajjhānavasena pañcadhā'va saṅgaho hotī'ti.

Chattiṁsa pañcatiṁsā ca -- catuttiṁsa yathākkamaṁ Tettiṁsadvayam'iccevaṁ -- pañcadhānuttare ṭhitā.

§11. Bằng cách nào?

(a) Trước tiên, trong tám loại tâm Sơ Thiền Siêu Thế có ba mươi sáu tâm sở phối hợp như sau: Mười ba tâm Aññasamānas, Bất Đồng (tức 7 Phổ Thông và 6 Riêng Biệt) và hai mươi ba tâm sở Đẹp, ngoại trừ hai tâm sở Vô Lượng [12]. (13 + 23 = 36).

(b) Cùng thế ấy, trong tâm Nhị Thiền Siêu Thế, tất cả những tâm sở kể trên, ngoại trừ tâm sở Tầm. [13]

(c) Trong Tam Thiền (tất cả), ngoại trừ Tầm và Sát.

(d) Trong Tứ Thiền (tất cả) ngoại trừ Tầm, Sát và Phỉ.

(e) Trong loại tâm Ngũ Thiền liên hợp với Xả, tất cả những tâm sở trên, ngoại trừ Tầm, Sát, Phỉ và Lạc.

Như vậy, trong mỗi phương cách, sự phối hợp của những tâm sở phát sanh trong tám loại tâm Siêu Thế chia làm năm phần, tùy theo năm tầng Thiền (Jhānas).

Theo thứ tự, có ba mươi sáu, ba mươi lăm, ba mươi bốn, và ba mươi ba trong hai trường hợp cuối cùng.

Đó là năm phương cách mà các tâm sở phát sanh trong những loại tâm Siêu Thế.

Ghi chú:

> [13] Trong tầng Nhị Thiền, tâm sở Tầm, Vitakka, bị loại trừ. Trong các tầng Thiền còn lại những tâm sở khác cũng lần lượt bị loại cùng một thế ấy.
>
> [12] Bởi vì đối tượng của các tâm sở Vô Lượng là chúng sanh, trong khi đối tượng của tâm Siêu Thế là Niết Bàn.

Chú Giải:

52. Aniyatayogi và Niyatayogi, tâm sở Không Cố Định và tâm sở Cố Định.

Trong năm mươi hai tâm sở, có mười một được gọi là Aniyatayogi, Không Cố Định. Những tâm sở nầy phát sanh riêng rẽ trong những loại tâm khác nhau, bởi vì đối tượng riêng biệt của mỗi tâm đều khác nhau. Chúng có thể phát sanh hay không phát sanh trong những loại tâm liên hệ với chúng. Thí dụ Ganh Ty, Xan Tham và Phóng Dật phải phát sanh trong những loại tâm liên hợp với bất toại nguyện. Một trong ba tâm sở trên phải phát sanh vào một lúc nhất định. Tất cả ba không phát sanh cùng một lúc.

Ngoài ra, ba loại tâm nầy không nhất thiết phải hiện hữu trong một loại tâm tương tợ. Cùng thế ấy, ba tâm Tiết Chế, hai tâm Vô Lượng, Ngã Mạn, Hôn Trầm và Thụy Miên.

Bốn mươi mốt tâm sở còn lại được gọi là Niyatayogi, tâm sở Cố Định. Các tâm sở nầy luôn luôn -- một cách cố định, bất di dịch -- phát sanh trong những loại tâm liên hệ với chúng.

53. Virati, Tiết Chế

Ba tâm sở nầy chỉ được thấy hiện hữu chung trong tâm Siêu Thế, vì chúng là ba chi (Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng) của Bát Chánh Đạo. Ba loại tâm nầy không thể phát sanh chung trong các loại tâm thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới, cũng không thể hiện hữu chung trong những tâm Hành (Kriyā) và tâm Quả (Vipāka) thuộc Dục Giới. Ba tâm nầy liên quan đến ba hình thức tiết chế là lánh xa hành động bất thiện trong lời nói, việc làm, và lối nuôi mạng. Như vậy, các tâm sở nầy chỉ phát sanh một cách riêng rẽ trong tám loại tâm Thiện, tùy theo loại tiết chế nào mà ta thực hành.

Những tiết chế nầy chỉ phát sanh với đầy đủ năng lực trong các loại tâm Siêu Thế vì các loại tâm Bất Thiện đối nghịch với những tiết chế ấy đều đã bị tiêu

trừ trọn vẹn. Trong những loại tâm Thiện thuộc Dục Giới chỉ có sự chế ngự tạm thời các tâm Bất Thiện đối nghịch.

Vì tâm Quả thuộc Dục Giới (Kāmāvacara-Vipāka-cittas) chỉ là những hậu quả, không thể phát sanh trong những tâm Tiết Chế. Chỉ có những vị A La Hán mới chứng nghiệm các tâm Hành (Kriyā-cittas), vì lẽ ấy tâm sở Tiết Chế không thể phát sanh trong tâm Hành. Các Tiết Chế không phát sanh trong những loại tâm thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới vì tác dụng của các Tiết Chế là thanh lọc tâm, mà trong những cảnh Sắc và Vô Sắc thì không có nhu cầu ấy.

54. Appamaññā, Vô Lượng

Trong bốn tâm sở Vô Lượng chỉ có hai được ghi nhận ở đây. Hai tâm sở kia đã được đề cập đến ở một nơi khác.

Phải ghi nhận rằng đối tượng của những tâm Vô Lượng ấy là chúng sanh. Vì lẽ ấy các tâm sở nầy không thể phát sanh trong những loại tâm Siêu Thế mà đối tượng là Niết Bàn.

Như vậy không có nghĩa rằng chư vị A La Hán và các vị Thánh Nhân khác không có những phẩm hạnh nầy, mà chỉ có nghĩa rằng các tâm sở nầy không có mặt trong các tâm Đạo và Quả.

Các Vô Lượng tâm cũng không phát sanh trong Ngũ Thiền vì ở đây thọ là Xả, Upekkhā. Các loại tâm thuộc Vô Sắc Giới cũng liên hợp với thọ Xả nên không thể có tâm sở Vô Lượng đồng phát sanh. Trong tám tâm Hành (Kriyā-cittas) mà chỉ những vị A La Hán mới chứng nghiệm, có hiện hữu tâm Vô Lượng, vì các Ngài cũng rải những tư tưởng Bi và Hỷ đến tất cả chúng sanh.

-ooOoo-

Mahaggata-Cittāni
Tâm cao thượng

12.

Mahaggatesu pana

(a) tīsu Paṭhamajjhānikacittesu tāva aññasamānā terasa cetasikā Viratittayavajjitā dvāvīsati Sobhanacetasikā c'āti pañcatiṁsa dhammā saṅgahaṁ gacchanti. Karunā-Muditā pan'ettha paccekam-'eva yojetabbā. Tathā

(b) Dutiyajjhānikacittesu Vitakka-vajjā,

(c) Tatiyajjhānikacittesu Vitakka Vicāravajjā,

(d) Catutthajjhānikacittesu Vitakka-Vicāra-Pītivajjā,

(e) Pañcamajjhānikacittesu pana paṇṇarasasu Appamaññāyo na labbhantī'ti sabbathā'pi sattavisati-Mahaggata cittesu pañcakajjhānavasena pañcadhā'va saṅgaho hotī'ti.

13.

Pañcatiṁsa catuttiṁsa -- tettiṁsa ca yathākkamaṁ
Dvattiṁsa c'eva tiṁseti-- pañcadhā'va Mahaggate.

§12

(a) Trước tiên, trong ba loại tâm Sơ Thiền Cao Thượng có ba mươi lăm tâm sở phối hợp như sau: Mười ba Aññasamānā (bảy Phổ Thông và sáu Riêng Biệt) và hai mươi hai tâm sở Đẹp, ngoại trừ ba Tiết Chế [1]. (13+22 = 35). Ở đây Bi và Hỷ phải được phối hợp riêng với nhau [2].

(b) Cùng thế ấy, trong tâm Nhị Thiền, Tầm được loại trừ.

(c} Trong tâm Tam Thiền, Tầm và Sát được loại trừ.

(d) Trong Tứ Thiền, Tầm, Sát, và Phỉ được loại trừ.

(e) Trong mười lăm loại tâm của Ngũ Thiền [3] không có tâm Vô Lượng.

Trong tất cả hai mươi bảy loại tâm Cao Thượng có năm phương cách phối hợp tương hợp với năm tầng Thiền (Jhāna).

§13

Theo thứ tự, có ba mươi lăm, ba mươi bốn, ba mươi ba, ba mươi hai, và ba mươi. Những tâm sở Cao Thượng phối hợp với nhau bằng năm cách.

Ghi chú:

[1] Vì ba tâm sở Tiết Chế nầy chỉ hiện diện trong các loại tâm Siêu Thế và các loại tâm Thiện thuộc Dục Giới.

[2] Bi và Hỷ không thể phối hợp chung với nhau vì đối tượng khác nhau.

[3] Tức là 3 Ngũ Thiền và 12 Thiền Vô Sắc. Các chi thiền của Thiền Vô Sắc (Arūpa Jhāna) giống nhau. Các tâm Vô Lượng không phát sanh trong các chi thiền nầy vì nó cùng phát sanh với thọ Xả (Upekkhā).

-ooOoo-

Kāmāvacara-Sobhana-Cittāni
Tâm đẹp thuộc dục giới

14.

(i) Kāmāvacara-sobhanesu pana kusalesu tāva paṭhamadvaye Aññasamānā terasa cetasikā pañcavisati Sobhanacetasikā c'āti aṭṭhatiṁsa-dhammā saṅgahaṁ gacchanti.

Appamaññā Viratiyo pan'ettha pañca'pi paccekam'eva yojetabbā.

(ii) Tathā dutiyadvaye ñāṇavajjitā;

(iii) Tatiyadvaye ñāṇasampayuttā pītivajjitā;

(iv) catutthadvaye ñāṇapītivajjitā. Te eva saṅgayhanti.

Kiriyacittesu'pi Virativajjitā. Tath'eva catusu'pi dukesu catudhā' va saṅgayhanti.

Tathā vipākesu ca Appamaññā-Virativajjittā. Te eva saṅgayhantī'ti sabbathā'pi catuvīsati kāmāvacarasobhana- cittesu dukavasena dvādasadhā'va saṅgaho hotī'ti.

15.

Aṭṭhatiṁsa sattatiṁsa -- dvayaṁ chattiṁsakaṁ subhe
Pañcatiṁsa catuttiṁsa -- dvayaṁ tettiṁsakaṁ kriye
Tettiṁsa pāke dvattiṁsa -- dvayekatiṁsakaṁ bhave
Sahetukāmāvacara -- puññapākakriyā mane

16.

Na vijjant'ettha virati -- kriyāsu ca mahaggate
Anuttare appamaññā -- kāmapāke dvayaṁ tathā
Anuttare jhānadhammā -- appamaññā ca majjhime
Virati ñāṇapīti ca -- parittesu visesakā.

§14

(i) Trước tiên, trong hai loại tâm Đẹp đầu thuộc Dục Giới [1] có ba mươi tám tâm sở phối

hợp nhau như sau: mười ba tâm Aññasamānā (bảy Phổ Thông và sáu Riêng Biệt) và hai mươi lăm tâm sở Đẹp. (13 + 25 = 38).

Hai tâm sở Vô Lượng và ba Tiết Chế phải được phối hợp riêng biệt [2] .

(ii) Cùng thế ấy trong cặp thứ nhì, tất cả các tâm sở trên đều hiện hữu, ngoại trừ Tri Kiến;

(iii) Trong cặp thứ ba, liên hợp với Tri Kiến, Hỷ bị loại trừ;

(iv) Trong cặp thứ tư, Tri Kiến và Hỷ [3] bị loại trừ. (v) Trong tâm Hành, ba Tiết Chế bị loại trừ [4]. Như ở trên, bốn cặp phối hợp bằng bốn phương cách.

Các tâm sở nầy phát sanh cùng thế ấy trong tâm Quả, ngoại trừ những tâm sở Vô Lượng và những Tiết Chế [5] . Như vậy trong tất cả hai mươi bốn loại tâm Đẹp thuộc Dục Giới có mười hai cách phối hợp, theo từng cặp.

§15

Đối với những tâm Hữu Nhân thuộc Dục Giới -- Thiện, Quả và Hành -- có ba mươi tám phát sanh trong tâm Thiện (cặp đầu tiên), hai lần ba mươi bảy [6] (trong cặp thứ nhì và thứ ba), và ba mươi sáu (trong cặp thứ tư). Trong tâm Hành có ba mươi lăm (trong cặp đầu), hai lần ba mươi bốn (trong cặp thứ nhì và cặp thứ ba), ba mươi ba (trong cặp thứ tư). Trong tâm Quả ba mươi ba (trong cặp đầu tiên), hai lần ba mươi hai (trong cặp thứ nhì và thứ ba), ba mươi mốt (trong cặp thứ tư).

§16

Nơi đây các Tiết Chế không hiện hữu trong tâm Hành và tâm Cao Thượng [7]. Cùng thế ấy, các tâm sở Vô Lượng trong tâm Siêu Thế, và cả hai (Vô Lượng và Tiết Chế) trong tâm Quả thuộc Dục Giới [8].

Trong tầng Cao Thượng nhất các chi thiền sai khác nhau rõ rệt [9]; Trong tầng Trung Bình [10], các tâm sở Vô Lượng (và các chi thiền). Trong Hạ Tầng (tức Dục Giới), các Tiết Chế, Tri Kiến và Hỷ [11] .

Ghi chú:

[1] Tức là hai tâm "có và không có sự xúi giục" đồng phát sanh với thọ Hỷ và liên hợp với Tri Kiến (hay Trí Tuệ).

[2] Bởi vì các tâm sở nầy không phải cố định, có thể phát sanh riêng biệt và tùy lúc.

[3] Bởi vì tâm nầy liên hợp với Xả.

[4] Bởi vì các vị A La Hán đã tận diệt hoàn toàn những Tiết Chế.

[5] Tâm Quả (Vipāka) chỉ có một số đối tượng hạn định. Số đối tượng của tâm sở Vô Lượng vô cùng tận. Các Tiết Chế tuyệt đối chỉ có tánh cách luân lý, do đó không thể phát sanh trong một loại tâm Quả. Tuy nhiên trong tâm Quả Siêu Thế (Phala) các Tiết Chế nầy phát sanh như phản ảnh của tâm Đạo (Magga).

[6] Tức là ba mươi bảy trong cặp thứ nhì và ba mươi bảy trong cặp thứ ba.

[7] Tức trong cảnh Sắc và Vô Sắc Giới. Vì ở đấy không có cơ hội để các bất thiện pháp ấy nổi lên.

[8] Xem chú giải số 54, trang 159.

[9] Tức là trong các loại tâm Siêu Thế. Khi các tâm nầy được sắp theo năm tầng Thiền thì chi thiền trong mỗi loại tâm khác nhau.

[10] Tức trong Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

[11] Tâm Thiện khác biệt với tâm Quả và tâm Hành do các Tiết Chế. Tâm Thiện và Hành khác với Quả do Vô Lượng. Những cặp tương đương khác nhau do Tri Kiến và Phỉ.

-ooOoo-

Akusala Cittānī
Tâm bất thiện

17.

(i) Akusalesu pana lobhamūlesu tāva paṭhame asaṅkhārike aññasamānā terasa cetasikā akusalasādhāraṇā cattāro c'āti sattarasa lobhadiṭṭhīhi saddhiṁ ekunavīsati dhammā saṅgahaṁ gacchanti.

(ii) Tath' eva dutiye asaṅkhārike lobhamānena.

(iii) Tatiye tath'eva pītivajjitā lobha-diṭṭhīhī saha aṭṭhārasa.

(iv) Catutthe tath'eva lobha-mānena.

(v) Pañcame paṭighasampayutte asaṅkhārike doso issā macchariyaṁ

kukkuccañc'āti catūhi saddhiṁ pītivajjitā te eva vīsati dhammā saṅgayhaṅti. Issāmacchariyakukkuccāni pan'ettha paccekam'eva yojetabbāni.

(vi) Sasaṅkhārikapañcake'pi tath'eva thīna- middhena visesetvā yojetabbā.

(vii) Chanda-pītivajjitā pana aññasamānā ekādasa akusalasādhāraṇa cattāro c'āti paṇṇarasa dhammā uddhaccasahagate sampayujjanti.

(viii) Vicikicchāsahagatacitte ca adhimokkha virahitā vicikicchā sahagatā tath'eva paṇṇa- rasadhammā samupalabbhantī'ti sabbathā'pi dvādasākusalacittuppādesu paccekaṁ yojiya- mānā'pi gaṇanavasena sattadhā'va saṅgahitā bhavantī'ti.

18.

Ekūnavīsaṭṭhārasa -- vīsekavīsa vīsati
Dvāvīsa paṇṇarase'ti -- sattadhā kusale thitā
Sādhāraṇā ca cattāro -- samānā ca dasā pare
Cuddasete pavuccanti -- sabbākusalayogino

§17

(i) Bây giờ, để bắt đầu, trong loại tâm Bất Thiện đầu tiên không có sự xúi giục [1] mười chín tâm sở phối hợp như sau: mười ba tâm sở không có tánh cách đạo đức [2], bốn tâm sở Bất Thiện chung, là mười bảy, cùng với tham và tà kiến. (13 + 4 + 2 = 19).

(ii) Cùng thế ấy, trong loại tâm thứ nhì không có sự xúi giục [3], mười bảy tâm sở trên, cùng với tâm sở tham và ngã mạn. (13 + 4 + 2 = 19).

(iii) Cùng thế ấy, trong loại tâm thứ ba không có sự xúi giục, có mười tám tâm sở, cùng với tham và tà kiến, nhưng không có hỷ [4]. (12 + 4 + 2 = 18).

(iv) Cùng thế ấy, trong loại thứ tư (có mười tám) cùng với tham và ngã mạn. (12 + 4 + 2 = 18).

(v) Trong loại tâm không có sự xúi giục thứ năm liên hợp với sân, hai mươi tâm sở trên, ngoại trừ hỷ [5], cùng phối hợp với sân, xan tham, ganh tỵ, và lo âu. Trong bốn tâm sở nầy xan tham và lo âu phải được phối hợp một cách riêng rẽ [6] . (12 + 4 + 4 = 20).

(vi) Trong năm loại tâm có sự xúi giục [7], các tâm sở trên phải được phối hợp với nhau cùng thế ấy, có điều khác biệt là phải thêm vào hai tâm sở hôn trầm và thụy miên. (21; 21; 20; 20; 22)

(vii) Trong loại tâm liên hợp với phóng dật có mười lăm tâm sở hiện hữu là: mười một tâm Aññasamānā, ngoại trừ dục [8] và hỷ và bốn tâm sở Bất Thiện Chung. (11 + 4 = 15).

(viii) Trong loại tâm liên hợp với hoài nghi, mười lăm tâm sở phối hợp như trên cùng với hoài nghi, nhưng không có xác định [9] . (10 + 4 + 1 = 15).

Như vậy, trong tất cả mười hai loại tâm Bất Thiện hợp lại trở thành bảy, tùy theo những phương cách phối hợp [10] .

§18

Mười chín, mười tám, hai mươi, hai mươi mốt, hai mươi, hai mươi hai, mười lăm. Như vậy, trong tâm Bất Thiện có bảy cách phối hợp của tâm sở.

Mười bốn tâm sở nầy là: bốn Bất Thiện Chung và mười tâm sở không có tánh cách thiện hay bất thiện [11]được nói là liên hợp với tất cả các loại tâm vương bất thiện.

Ghi chú:

[1] Tức, Somanasa sahagata diṭṭhigata sampayutta asaṅkhārika citta - Loại tâm không có sự xúi giục, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ và liên hợp với Tà Kiến.

[2] Tức là 7 Phổ Thông và 6 Riêng Biệt, không Thiện cũng không Bất Thiện.

[3] Tức là tâm không có sự xúi giục và không liên hợp với Tà Kiến. Ngã Mạn và Tà Kiến không thể hiện hữu chung.

[4] Tức là tâm không có sự xúi giục, liên hợp với thọ Xả (Upekkhā). Hỷ không thể đồng phát sanh cùng Xả.

[5] Hỷ không thể đồng thời phát sanh cùng Sân và Lo Âu.

[6] Vì Xan Tham và Lo Âu là 2 tâm sở Không Cố Định, Aniyatayogino, đối tượng khác nhau, nên phát sanh riêng rẽ.

[7] Đó là bốn loại tâm có sự xúi giục bắt nguồn từ căn Tham và một bắt nguồn từ căn Sân. Hôn Trầm và Thụy Miên chỉ phát sanh trong tâm Bất Thiện có sự xúi giục.

[8] Không có Dục (Chanda) bởi vì nơi đây Phóng Dật nổi bật.

[9] Adhimokkha, Xác Định, là tâm sở nổi bật nhất trong tâm quyết định, không thể phát sanh trong tâm Hoài Nghi.

[10] (i) Hai loại tâm, thứ nhất và thứ nhì, không có sự xúi giục = 19. (ii) thứ ba và thứ tư = 18. (iii) Loại thứ năm, không có sự xúi giục = 20. (iv) Hai loại, nhất và nhì, có sự xúi giục = 21. (v) thứ ba và thứ tư, có sự xúi giục = 20; (vi) Thứ năm, có sự xúi giục = 22; (vii) Loại tâm Si = 15. Như vậy có tất cả bảy cách phối hợp tùy theo con số.

[11] Aññasamānas gồm 7 tâm sở Phổ Thông và 6 Riêng Biệt hay Biệt cảnh (7+ 6) = 13. Loại trừ Dục, Hỷ và Xác Định, còn lại 10.

-ooOoo-

Ahetuka Cittāni
Tâm vô nhân

19.

Ahetukesu pana hasanacitte tāva chanda vajjitā
Aññasamānā dvādasa dhammāsaṅgahaṁ gacchanti.
Tathā votthapane chanda-pīti-vajjitā.
Sukhasantīraṇe chanda-viriya-vajjitā.
Manodhātuttikāhetukapaṭisandhiyugale chanda-pīti-viriya-vajjitā.
Dvipañcaviññāṇe pakiṇṇakavajjitā te y'eva saṅgayhanti'- ti sabbathā'pi.
Aṭṭhārasasu ahetukesu gaṇanavasena catudhā va saṅgaho hotī'ti.

20.

Dvādasekādasa dasa satta cā'ti catubbidho
Aṭṭhārasāhetukesu cittuppādesu saṅgaho.
Ahetukesu sabbattha satta sesā yathārahaṁ
Iti vitthārato vuttā tettiṁsavidha saṅgaho.
Itthaṁ cittāviyuttānaṁ sampayogañ ca saṅgahaṁ
Ñatvā bhedaṁ yathāyogaṁ cittena samamuddise'ti.

§19

(i) Đối với tâm sở Vô Nhân trong loại tâm làm vui cười [1], để khởi đầu, có mười hai tâm sở Aññasamānā, không có tánh cách thiện hay bất thiện phối hợp với nhau, ngoại trừ dục. (7 + 5 = 12)

(ii) Cùng thế ấy, trong tâm Xác Định [2], ngoại trừ dục và hỷ. (7 + 4 = 11)

(iii) Trong loại tâm Suy Đạc [3], liên hợp với thọ hỷ, tất cả, ngoại trừ dục và tinh tấn. (7 + 4 = 11)

(iv) Trong bộ ba tâm Manodhātu [4] và cặp tâm nối liền [5] vô nhân, tất cả, ngoại trừ dục,

hỷ và tinh tấn. (7+3= 10)

(v) Trong hai loại Ngũ Quan Thức [6] tất cả tâm sở phối hợp với nhau, ngoại trừ các tâm sở Riêng Biệt. (7)

Vậy, trong tất cả mười tám loại tâm Vô Nhân, các tâm sở, xét về lượng, hợp thành bốn nhóm.

§20

Mười hai, mười một, mười, bảy -- như vậy, đối với mười tám loại tâm Vô Nhân các tâm sở phối hợp với nhau bằng bốn phương cách.

Trong tất cả các tâm Vô Nhân, bảy Phổ Thông đều có hiện hữu. Các Riêng Biệt phát sanh tùy lúc. Vậy, xét vào chi tiết, những sự phối hợp được nói là có ba mươi ba phương cách [7] .

Đã hiểu các sự phối hợp và tổ hợp của những tâm sở như vậy, ta hãy giải thích sự kết hợp của tâm sở với các loại tâm vương [8].

Ghi chú:

[1] Trong các loại tâm liên quan đến cười không có tâm sở Dục, hay "ý muốn làm". Xem Chương I, chú giải 26.

[2] Đó là Manodvāravajjana, Ý Môn Hướng Tâm, được mang tên Votthapana - Xác Định Tâm.

[3] Mặc dầu Santīraṇa có nghĩa là dò xét, hay suy đạc, nó là một tâm Quả có tánh cách tiêu cực, thiếu cả hai: ý muốn và tinh tấn.

[4] Manodhātu, theo nghĩa từng chữ, là khả năng tri giác suông (Mananamatta' meva dhātu). Danh từ nầy bao gồm Pañcadvārāvajjana (Ngũ Môn Hướng Tâm) và hai Sampaṭicchanas (Tiếp Thọ Tâm). Mười loại Ngũ Quan Thức được gọi là dvipañca viññāṇadhātu. Bảy mươi sáu loại tâm còn lại được gọi là Manoviññāṇadhātu, các loại tâm nầy tri giác rõ ràng và sâu rộng hơn những tâm trước.

Cả hai Sampaṭicchanas (Tiếp Thọ) đều liên hợp với Upekkhā, vốn không thể hiện hữu cùng với Pīti (Hỷ). Cũng như Santīrana (Suy Đạc) hai tâm nầy là Quả và có tánh cách tiêu cực. Vì lẽ ấy không có ý muốn và tinh tấn. Trong Pañcadvārāvajjana (Ngũ Môn Hướng Tâm), cũng như trong Manodvārāvajjana (Ý Môn Hướng Tâm), không có Dục và Tấn.

[5] Hai Santīraṇa (Suy Đạc) liên hợp với Upekkhā (Xả), Thiện và Bất Thiện Quả, được gọi là Ahetuka Paṭisandhi yugala (cặp tâm Nối Liền Vô Nhân). Tái sanh vào những cảnh khổ là do nơi Akusala Ahetuka Santīrana, và tái sanh vào cảnh người câm, điếc v.v... từ lúc mới sanh là do Kusala Ahetuka Santīraṇa. Cặp nầy cũng liên hợp với Upekkhā, Xả.

[6] Đây cũng là những loại tâm Quả có tánh cách tiêu cực.

[7] Tức là:

i). 5 trong Anuttara (Vô Thượng);
ii). 5 trong Mahaggata (Cao Thượng);
iii). 12 trong Kāmāvacara (Dục Giới);
iv). 7 trong Akusala (Bất Thiện), và
v). 4 trong Ahetuka (Vô Nhân).
Tổng cộng là 33.

[8] Chương nầy giải thích trong loại tâm nào có tâm sở nào hiện hữu, và các loại tâm sở phát sanh trong mỗi loại tâm.

Trong đoạn kết luận chương nầy, tác giả khuyên người đọc cố gắng giải thích sự kết hợp của những tâm sở ấy trong mỗi loại tâm tương xứng. Thí dụ, Phổ Thông có tám mươi chín, vì các tâm sở Phổ Thông hiện diện trong tất cả những loại tâm. Phassa (Xúc) trong những Riêng Biệt có năm mươi lăm, vì phát sanh trong năm mươi lăm loại tâm v.v...

-ooOoo-

Chương III : PAKI.N.NAKA-SAṄGAHA-VIBHĀGO
PHẦN LINH TINH

1.

Sampayuttā yathāyogaṁ -- te paṇṇāsa sabbāvato
Cittacetasikā dhammā -- tesaṁ'dāni yathārahaṁ.
Vedanā hetuto kicca -- dvārālambanavatthuto
Cittuppādavasen'eva -- saṅgaho nāma nīyate.

§1

Có năm mươi ba tâm vương (1) và tâm sở phối hợp với nhau và phát sanh tùy lúc tùy theo đặc tính.

Bây giờ, xem tâm (2) như một đơn vị nguyên vẹn, các tâm vương và tâm sở phối hợp nầy được đề cập đến một cách thích ứng, tùy theo thọ, nhân, tác dụng, môn, đối tượng và trú căn.

Chú Giải

1.

Tất cả tám mươi chín loại tâm vương được xem như một đơn vị nguyên thuần vì lẽ tất cả đều có chung một đặc tính là hay biết đối tượng. Năm mươi hai tâm sở thì được đề cập đến một cách riêng rẽ vì mỗi tâm sở có một đặc tính riêng biệt. (1+52 = 53).

2. Cittuppāda

theo nghĩa đen, là điểm xuất phát, hay khởi nguyên của tâm. Ở đây danh từ nầy có nghĩa là chính cái tâm (cittam'eva cittuppādo). Trong các trường hợp khác cittuppāda bao gồm chung tâm sở cùng với tâm vương (aññattha pana dhammasamūho)

-ooOoo-

I. Vedanā-Saṅgaho
Tóm lược về Thọ

2. Tattha vedanāsaṅgahe tāva tividha vedanā:-- sukhaṁ, dukkhaṁ, adukkhamasukhaṁ' ti. Sukhaṁ, dukkhaṁ, somanassaṁ, domanassaṁ, upekkhā'ti ca bhedena pana pañcadhā hoti.

3. Tattha sukhasahagataṁ kusalavipākaṁ kāya- viññāṇaṁ ekam'eva.

4. Tathā dukkhasahagataṁ akusalavipākaṁ kāya- viññāṇaṁ.

5. Somanassa-sahagata-cittāni pana lobhamūlāni cattāri, dvādasa kāmāvacarasobhanāni, sukha- santīraṇa-hasanāni ca dve'ti aṭṭhārasa kāmāvacara cittāni c'eva, paṭhama-dutiya-tatiya-catutthajjhāna-saṅkhātānicatucattālīsa Mahaggata-Lokuttara- cittāni c'āti dvāsaṭṭhividhāni bhavanti.

6. Domanassa-sahagata cittāni pana dve paṭigha- cittān'eva.

7. Sesāni sabbāni'pi pañcapaṇṇāsa upekkhāsahagata-cittān'evā'ti.

8. Sukhaṁ dukkham-upekkhā'ti tividhā tattha vedanā

Somanassaṁ domanassam iti bhedena pañcadhā. Sukham'ek'attha dukkhañ ca domanassaṁ dvaye ṭhitaṁ
Dvāsaṭṭhisu somanassaṁ pañcapaṇṇāsaketarā.

§2. Trong tóm lược về thọ (3) trước tiên, có ba loại thọ là: lạc (4), khổ, và không-lạc-không-khổ. Hoặc nữa, có năm loại là: hỷ, ưu, lạc, khổ và xả, hay tâm quân bình.

§3. Trong những tâm nầy chỉ có loại tâm quả thiện thân thức là liên hợp với thọ lạc.

§4. Cùng thế ấy, chỉ có tâm quả bất thiện thân thức là liên hợp với thọ khổ.

§5. Có sáu mươi hai loại tâm đồng phát sanh cùng thọ hỷ (5) - đó là:

> a. Mười tám loại tâm thuộc Dục Giới, như bốn bắt nguồn từ căn tham, mười hai tâm Đẹp thuộc Dục giới, và hai loại, tâm suy đạc và tiếu sanh tâm (tâm làm mĩm cười).
>
> b. Bốn mươi bốn loại (6) tâm Cao Thượng (Đại Hành) và Siêu Thế, liên quan đến sơ, nhị, tam và tứ Thiền. (12 + 32 = 44).

§6. Chỉ có hai loại tâm liên hợp với sân và đồng phát sanh cùng thọ ưu (7).

§7. Tất cả năm mươi lăm loại tâm còn lại đồng phát sanh cùng thọ xả (8).

§8. Nơi đây, thọ có ba là lạc, khổ, và xả. Cùng với hỷ và ưu là năm.

Lạc và khổ nằm trong một, ưu trong hai, hỷ trong sáu mươi hai, và còn lại (xả) nằm trong năm mươi lăm.

Chú Giải

3. Vedanā, Thọ

là một tâm sở quan trọng nằm trong tất cả các loại tâm. Đặc tính của thọ là cảm giác (vedayita-lakkhana). Thọ phát sanh do xúc tạo duyên. Như vậy, chuyển ngữ danh từ nầy là cảm kích thì không mấy thích hợp.

Cảm giác được định nghĩa là "một cảm tưởng có sự hay biết, không bao gồm sự nhận diện hay hình dung đối tượng". Cảm kích được giải thích là "những thành phần của trực giác liên quan đến giác quan hay là, phương cách theo đó một chủ thể có ý thức bị biến đổi bởi sự hiện diện của đối tượng." [1]

Như vậy cảm giác gần với vedanā hơn là sự cảm kích. Vedanā (thọ) biến đổi luồng tâm và tác hành như một năng lực nâng đỡ và tiêu diệt đời sống. Như thọ hỷ thì nâng đỡ đời sống, còn thọ ưu thì gây trở ngại. Do đó vedanā, thọ, có một vai trò rất quan trọng trong kiếp sinh tồn của một người.

Kinh nghiệm mùi vị của một vật là tác dụng của vedanā (anubhavana rasa). Những sự ưa thích hay ghét bỏ tùy thuộc nơi tánh cách đáng ưa thích hay đáng ghét bỏ của ngoại cảnh. Thế thường, ưa hay ghét phát sanh một cách máy móc, tự động.

Tuy nhiên đôi khi, bằng cách vận dụng ý chí, ta có thể quyết định loại thọ mà không bị đối tượng chi phối. Thí dụ như thông thường, khi nhận thấy một người thù nghịch thì ta không vui, có thọ ưu, và trạng thái không vui hay thọ ưu ấy khởi sanh đến ta một cách tự nhiên, máy móc. Nhưng một người có tri kiến chân chánh, trong trường hợp tương tợ sẽ rải tâm Từ (Mettā) đến người được xem là thù nghịch ấy và do đó, chứng nghiệm một loại thọ hỷ. Như Socrates chẳng hạn, uống chén thuốc độc với tâm hoan hỷ và đối diện cái chết một cách vui vẻ. Một lần nọ có người bà la môn kia tuôn ra một tràng những lời chưởi mắng Đức Phật nhưng Ngài vẫn giữ thái độ mĩm cười và đáp lại bằng tâm Từ. Đạo sĩ Khantivādi bị một ông vua say rượu ngược đãi tàn tệ, vẫn thành thật ước mong cho ông vua hung bạo kia được sống lâu, thay vì nguyền rủa vua.

Một người khác đạo cuồng tín có thể chứa chấp tâm bất mãn khi thấy Đức Phật. Cái thọ của người ấy lúc bấy giờ là ưu, không vui. Cùng thế ấy, khi thấy đạo sư của một tôn giáo khác người Phật tử cuồng nhiệt có thể cảm nghe không vui trong lòng. Cái gì là chất ăn thức uống cho một người có thể là độc dược cho người khác.

Như khoái lạc vật chất chẳng hạn, thường được người ở hạng trung bình đánh giá rất cao. Nhưng một đạo sĩ ẩn dật hiểu biết, người có khuynh hướng trau giồi và phát triển thiền tập, sẽ cảm nghe hạnh phúc hơn khi từ khước khoái lạc vật chất ấy, và tình nguyện sống đời nghèo nàn thiếu thốn trong cảnh vắng vẻ an tĩnh. Người thiên về dục lạc sẽ thấy sống như thế không khác nào ở cảnh địa ngục. Đúng vậy, cái gì là thiên đàng của một người có thể là địa ngục cho người khác. Cái gì là địa ngục cho một người có thể là thiên đàng cho người khác. Thiên đàng hay địa ngục đều do chính ta tạo nên, và ít hay nhiều, chính do tâm tạo.

"Nầy chư Tỳ Khưu, có hai loại thọ: lạc và khổ." Đức Phật dạy như vậy. Đúng. Rồi bây giờ tại sao ta lại nói có loại thứ ba là thọ xả, không lạc cũng không khổ? Bản chú giải ghi nhận rằng loại thọ xả không đáng bị khiển trách được bao hàm trong thọ lạc, và loại đáng bị khiển trách được bao hàm trong thọ khổ.

Lại nữa, Đức Phật dạy rằng bất luận loại cảm giác nào mà ta kinh nghiệm trên thế gian nầy đều là thọ khổ. Đó là do bản chất luôn luôn biến đổi của tất cả các pháp hữu vi. Đứng trên phương diện khác, nếu xét về tất cả những hình thức của thọ như thuần túy tinh thần thì chỉ có ba loại là hỷ (sukha), ưu (dukkha), và xả (adukkhamasukha).

Sách Athasālini giải thích như sau:--

Danh từ sukha có nghĩa "cảm giác thích thú"(sukha vedanā), "căn nguyên của hạnh phúc"(sukha-mūla), "đối tượng vui thích" (sukhārammaṇa), "nguyên nhân của hạnh phúc" (sukha hetu), "tạo duyên cho hạnh phúc khởi phát" (sukhapaccayaṭṭhāna), "thoát khỏi phiền não" (abyāpajjhā), Niết Bàn", v.v...

Trong từ ngữ "bằng cách loại trừ sukha", danh từ sukha có nghĩa là cảm giác thích thú.

Trong lời nói "sukha là dứt bỏ, không luyến ái gì trong thế gian nầy", danh từ sukha là căn nguyên của hạnh phúc. Trong câu "Bởi vì, nầy Mahāli, hình sắc là sukha, là rơi vào và đi xuống sukha". Ở đây sukha là đối tượng của sự thích thú.

"Phước báu, nầy chư Tỳ Khưu, là đồng nghĩa với sukha", trong câu nầy, sukha là nguyên nhân của thích thú.

"Nầy chư Tỳ Khưu, không phải dễ gì thành đạt sukha của cảnh trời bằng cách mô tả." Những ai không thấy Nandana ắt không hiểu biết sukha". Ở đây sukha có nghĩa là tạo duyên cho trạng thái thích thú khởi sanh.

"Những trạng thái ấy hợp thành cuộc sống sukha trong chính thế gian nầy". Ở đây, sukha là không phiền não.

"Niết Bàn là sukha tối thượng". Ở đây, sukha là Niết Bàn.

Theo những đoạn được trích dẫn trên người đọc có thể hiểu các ý nghĩa khác nhau của danh từ sukha. Riêng ở trường hợp của chương nầy danh từ sukha được dùng trong nghĩa cảm giác thích thú thuộc về vật chất, thọ lạc.

Niết Bàn được ghi nhận là hạnh phúc (sukha) tối thượng. Nói vậy không có nghĩa là có cảm giác thích thú ở Niết Bàn, mặc dầu danh từ sukha đã được dùng. Niết Bàn là hạnh phúc giải thoát. Chính sự kiện thoát ra khỏi đau khổ là Niết Bàn.

Danh từ dukkha có nghĩa là "cảm giác đau đớn, thọ khổ", "căn trú của sự đau đớn", "đối tượng đau đớn", "nguyên nhân của sự đau đớn", "tình trạng tạo duyên cho sự đau đớn phát sanh".

"Bằng cách loại trừ dukkha" -- ở đây dukkha là cảm giác đau đớn.

"Bởi vì, nầy Mahāli, hình sắc là dukkha, là rơi vào và đi xuống đau đớn". Ở đây dukkha là đối tượng của sự đau đớn.

"Tích tụ điều bất thiện là dukkha". Ở đây dukkha là nguyên nhân của đau khổ.

"Nầy chư Tỳ Khưu, không phải dễ gì nghe mô tả những cảnh khổ mà nhận thức được dukkha". Dukkha ở đây là "hoàn cảnh tạo duyên cho trạng thái đau khổ phát sanh".

Trong trường hợp đặc biệt của chương nầy, danh từ dukkha được dùng theo nghĩa cảm giác đau đớn, sự đau khổ thuộc về vật chất, thọ khổ.

Trong bài kinh Chuyển Pháp Luân Dhammacakka Sutta, Đức Phật kể ra tám loại dukkha, khổ, đó là:

1. Sanh là khổ,
2. già yếu là khổ,
3. bệnh hoạn là khổ,
4. chết là khổ,
5. sống chung với người mình không ưa thích là khổ,
6. xa lìa người thân yêu là khổ,
7. không đạt được điều mong mỏi là khổ,
8. tóm tắt, Ngũ Uẩn là khổ.

Tất cả những điều trên là nguyên nhân của dukkha.

Khi Đức Phật ngỏ lời cùng chư Thiên và nhân loại, Ngài đề cập đến tám loại dukkha. Khi chỉ nói riêng cho người, Ngài nhắc đến mười hai loại. Thay vì vyādhi (bệnh), Ngài nói soka (phiền muộn), parideva (ta thán), dukkha (đau đớn), domanassa (âu sầu), upāyāsa (thất vọng), là đau khổ. Tất cả năm điều nầy đều được bao gồm trong danh từ vyādhi (bệnh) và hàm xúc trạng thái bất điều hòa, vật chất và tinh thần.

Soka, domanassa, và upāyāsa (phiền muộn, âu sầu, và thất vọng) thuộc về tinh thần. Dukkha và parideva (đau đớn, ta thán) thuộc về vật chất.

Dầu tám hay mười hai loại dukkha, trong thực tế không có sự khác biệt rõ rệt giữa hai công thức.

Adukkha-masukha là cảm giác không thích thú cũng không đau đớn. Đây là thọ xả. Trạng thái nầy tương đương với cả hai, sự thản nhiên lãnh đạm, và sự thản nhiên khắc kỷ. Danh từ Pāli, upekkhā (xả), bao hàm một ý nghĩa rộng rãi hơn, được dùng thường hơn danh từ nầy để chỉ cảm giác không vui không buồn.

Trong một loại tâm bất thiện, upekkhā (xả) là thản nhiên, lãnh đạm, bởi vì đó là trường hợp của một loại tâm do vô minh xúi giục. Trong một loại tâm quả vô nhân (ahetuka-vipāka), như một cảm giác chẳng hạn, upekkhā chỉ giản dị là một cảm giác xả, không có giá trị đạo đức, không có tánh cách thiện hay bất thiện. Danh từ adukkha-m-asukha, không đau đớn cũng không thỏa thích, chỉ áp dụng vào trường hợp nầy. Upekkhā tiềm tàng ngủ ngầm trong một loại tâm Đẹp thuộc Dục Giới (Kamāvacara Sobhana Citta), có thể là một trong những trạng thái sau đây: sự thản nhiên suông (không có tánh cách lãnh đạm vì không có vô minh), cảm giác xả suông, cảm giác vô tư, không thiên vị hay nghiêng ngã về bên nào, sự thản nhiên khắc kỷ, và hoàn toàn quân bình.

Trong tâm Thiền (Jhāna), upekkhā là trạng thái quân bình hoàn toàn, tâm xả, phát sanh do định. Tâm xả nầy có cả hai tánh cách, đạo đức và trí thức. (Xem chương I, chú giải 42).

Theo một lối phân hạng rộng rãi hơn, Vedanā được chia làm năm loại là:

a. Sukha -- cảm giác thích thú thuộc về vật chất, lạc.
b. Somanassa -- hoan hỷ thỏa thích thuộc tinh thần, hỷ.
c. Dukkha -- đau đớn thuộc thể chất, khổ.
d. Domanassa -- ưu phiền, thuộc tinh thần, ưu.
e. Upekkhā -- thản nhiên, quân bình, xả.

Đến mức cùng tột, tất cả những cảm giác đều thuộc về tinh thần, bởi vì thọ là một tâm sở. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa sukha và dukkha.

Trong 89 loại tâm chỉ có hai liên hợp hoặc với sukha hoặc với dukkha. Trong hai loại tâm ấy, một là thân thức liên hợp với thọ lạc, và loại kia là thân thức liên hợp với thọ khổ.

Cả hai loại tâm nầy đều là tâm quả, hậu quả của nghiệp thiện (kusala kamma) và nghiệp bất thiện (akusala kamma). Thí dụ như sự xúc chạm êm dịu đem lại

thọ lạc. Đụng mạnh vào mũi nhọn đem lại thọ khổ. Đây là hai trường hợp trong đó ta kinh nghiệm hai loại thọ kể trên.

Bây giờ, một câu hỏi có thể được nêu lên.

-- Tại sao chỉ có thân thức liên hợp với thọ lạc và thọ khổ? Trong những thức khác như nhãn thức, nhĩ thức v.v... tại sao chỉ có thọ xả?

Trong phần mở đầu quyển Triết Học Khái Luận, Ông Aung cung cấp lời giải đáp như sau:

> "Chỉ có xúc giác (thân thức) mới đem lại những cảm giác đau đớn hay thích thú tích cực. Những giác quan kia chỉ liên hợp với thọ xả. Sự xúc chạm giữa mặt nhạy (pasāda rūpa) của những giác quan khác và các đối tượng tương ứng -- cả hai đều là tánh chất phụ thuộc của thân -- không đủ mạnh để tạo nên cảm giác đau đớn hay thích thú về vật chất. Nhưng trong trường hợp của xúc giác thì có sự xúc chạm của một phần hay của tất cả những tánh chất căn bản -- thành phần có đặc tính duỗi ra, cứng hay mềm (paṭhavi, đất), thành phần có đặc tính nóng hay lạnh (tejo, lửa), thành phần có đặc tính di động (vāyo, gió) -- sự xúc chạm nầy đủ mạnh để gây cảm kích cho những tánh chất căn bản của thân. Cũng như đặt bông gòn trên hòn đe thì không có gì, nhưng cái búa đập bông gòn trên hòn đe sẽ có ảnh hưởng nhiều đến hòn đe." -- (Compendium of Philosophy, trang 14)

Trong trường hợp của xúc giác thì có sự tiếp chạm mạnh. 'Các thành phần chánh yếu của vật chất', Tứ Đại [2] của đối tượng trực tiếp chạm mạnh vào những thành phần tương ứng của cơ thể. Trường hợp các thức khác như nhãn thức, nhĩ thức v.v... chỉ có sự tiếp xúc suông mà không có sự xúc chạm đủ mạnh, do đó không tạo cảm giác đau đớn hay thích thú về vật chất.

Mặc dầu thọ phát sanh do xúc có thể là sukha, dukkha, hay upekkhā, tiến trình javana không nhất thiết phải liên hợp với một loại thọ giống như vậy.

Thí dụ như khi Đức Phật bị một mảnh đá bay trúng vào chân thì Ngài nghe đau, trạng thái đau đớn thuộc về cơ thể vật chất, nhưng tiến trình javana phát sanh do cảm giác đau không nhất thiết đồng phát sanh cùng thọ khổ. Ngài không bị cái đau làm chao động mà trong lúc ấy giữ tâm hoàn toàn bình thản. Cảm giác nổi bật mạnh mẽ nhất trong tâm Ngài là xả, upekkhā. Cùng thế ấy, khi nhìn thấy Đức Phật, một người hiểu biết chân chánh tự nhiên có một loại nhãn thức liên hợp với thọ xả (upekkhāsahagata cakkhu- viññāṇa), nhưng luồng javana vẫn là thiện. Thọ đồng thời phát sanh với javana sẽ là somanassa (hỷ).

Điểm phức tạp nầy phải được hiểu biết rõ ràng.

Somanassa (trạng thái tâm tốt -- thọ hỷ) và Domanassa (trạng thái tâm không tốt -- thọ ưu} thuần túy thuộc về tinh thần. Năm loại thọ nầy có thể được thâu gọn lại thành ba, ba còn hai, và hai còn một, như sau:

i) Sukha + somanassa; upekkhā; dukkha + domanassa
ii) Sukha; upekkhā; dukkha
iii) Sukha; dukkha
iv) Dukkha

(Upekkhā bị chìm mất trong sukha, và cuối cùng sukha bị chìm mất trong dukkha).

4. Sukha, Thích Thú

Sukha, trạng thái thích thú về vật chất, phải được phân biệt rõ ràng với somanassa, sự hoan hỷ thỏa thích về tinh thần. Cũng như dukkha, đau đớn về vật chất, phải được phân biệt rõ ràng với domanassa, trạng thái ưu phiền, thuộc tinh thần. Chỉ có một loại tâm liên hợp với sukha. Cùng thế ấy, chỉ có một loại tâm đồng thời phát sanh cùng dukkha. Cả hai loại tâm nầy đều là quả của những hành động tốt và xấu.

Thí dụ như khi Đức Phật bị Tỳ Khưu Devadatta gây thương tích, Ngài có một loại thân thức liên hợp với thọ khổ. Đó là hậu quả của một hành động bất thiện của Ngài trong quá khứ.

Khi ngồi trên một cái ghế có đầy đủ tiện nghi, chúng ta có một loại thân thức liên hợp với thọ hỷ. Đó là hậu quả của một hành động tốt trong quá khứ. Tất cả những hình thức đau đớn hay thỏa thích đều là hậu quả không thể tránh của nghiệp đã tạo.

5.- 6. Người đọc sẽ ghi nhận rằng tâm phát sanh cùng thọ hỷ nhiều hơn tất cả các loại tâm khác. Như vậy, trong kiếp sống của một người, có nhiều lúc thỏa thích hơn là đau khổ. Điều nầy không mâu thuẩn với lời dạy rằng đời sống là đau khổ (dukkha). Khi nói rằng đời sống là dukkha, đau khổ, danh từ dukkha không được dùng theo nghĩa thọ khổ, mà dukkha có nghĩa là áp bức, trở ngại (pīḷana, bất toại nguyện). Người đã đọc một cách thận trọng đoạn mô tả dukkha trong kinh Dhammacakka Sutta (Chuyển Pháp Luân) sẽ thấy rõ điều nầy.

6. Đó là bốn loại tâm Thiền Thiện (Kusala Jhāna), bốn tâm Thiền Quả (Vipāka Jhāna), bốn tâm Thiền Hành (Kriyā Jhāna) và ba mươi hai tâm Thiền Siêu Thế (Lokuttara Jhāna). (4 + 4 + 4 + 32 = 44).

7. Chỉ có thọ ưu trong hai loại tâm liên quan đến sân (paṭigha). Khi nổi giận chúng ta cảm nghe không vui, thọ ưu. Có phải nơi nào có thọ ưu là có sân không? -- Phải. Sân dưới hình thức thô kịch hay vi tế. (Xem chương I, chú giải 10)

8. Đó là 6 Bất Thiện (Akusala), 14 Vô Nhân (Ahetuka), 12 Đẹp (Sobhana), 3 Thiền Sắc Giới (Rūpa Jhāna), 12 Thiền Vô Sắc (Arūpa Jhāna), 8 Siêu Thế (Lokuttara). (6 + 14 + 12 + 3 + 12 + 8 = 55).

Ghi chú:

[1] Dictionary of Philosophy, trang 108.

[2] tức paṭhavi, tejo, vāyo (thành phần có đặc tính duỗi ra và chiếm không gian, thành phần có đặc tính nóng hay lạnh, và thành phần có đặc tính di động). Āpo, nước, thành phần có đặc tính làm dính liền, không có kể ở đây, vì không thể dùng giác quan để tri giác thành phần nầy được.

-ooOoo-

II. Hetu Saṅgaho
Tóm lược về Nhân

4.

Hetusaṅgahe hetu nāma lobho doso moho alobho adoso amoho c'āti chabbidhā bhavanti.

Tattha pañcadvārāvajjanadvipañcaviññāṇa-sampa- ṭicchana-santīraṇa-votthapana-hasana-vasena aṭṭhārasāhetukacittāni nāma,

Sesāni sabbāni'pi ekasattati cittāni sahetukañ'eva.

Tattha'pi dve momūhacittāni ekahetukāni.

Sesāni dasa akusalacittāni c'eva ñāṇavippayuttāni dvādasa kāmāvacarasobhanāni c'āti dvāvīsati dvihetukacittāni.

Dvādasa ñāṇasampayutta-kāmāvacara sobhanāni c'eva pañcatiṁsamahaggata-

lokuttara cittāni c'āti satta cattāḷīsa tihetukacittāni.

5.

Lobho doso ca moho ca hetu akusalā tayo
Alobhādosāmoho ca kusalābyākatā tathā
Ahetukaṭṭhāras'eka hetukā dve dvāvīsati
Dvihetukā matā satta cattālisa tihetukā.

§4

Trong phần tóm lược về nhân (9), có sáu nhân là tham, sân, si, không-tham hay tâm quảng đại, không-sân hay thiện ý, và không-si hay trí tuệ.

Nơi đây có mười tám loại tâm không có nhân (vô nhân) (10) là ngũ môn hướng tâm, ngũ song thức, tiếp thọ tâm, suy đạc tâm, xác định tâm và tiếu sanh tâm.

Tất cả bảy mươi mốt (11) loại tâm còn lại thì có nhân.

Trong những tâm còn lại nầy có hai (12) liên hợp với si và chỉ có một nhân.

Mười loại tâm bất thiện còn lại (13) và mười hai (14) loại tâm Đẹp thuộc Dục Giới, không liên hợp với tri kiến -- cộng chung lại là hai mươi hai -- có hai nhân.

Mười hai loại tâm Đẹp thuộc Dục Giới (15), liên hợp với tri kiến và ba mươi lăm loại tâm Cao Thượng và Siêu Thế -- cộng chung lại là bốn mươi bảy -- có ba nhân.

§5

Tham, sân, si, là ba nhân bất thiện. Cùng thế ấy tâm buông bỏ (không-tham), thiện ý (không-sân) và trí tuệ (không-si) là thiện và bất định (16).

Nên hiểu rằng có mười tám loại tâm không có nhân, hai loại có một nhân, hai mươi hai loại có hai nhân, và bốn mươi bảy loại có ba nhân.

Chú Giải:

9. Xem chương I, chú giải số 9.

Muốn biết rõ đầy đủ chi tiết về hetu (nhân), xin xem Dhammasaṅghani Hetu-gocchakaṁ, Phần 1053-1083; Buddhist Psychology trang 274-287.

Theo sách Atthasālini có bốn loại hetu, nhân.

i. **Hetu-hetu**, nguyên nhân của nhân, hay duyên sanh nhân. Có ba nhân thiện, ba nhân bất thiện, và ba nhân bất định (abyākata, không có tánh cách đạo đức, không thiện cũng không bất thiện). Ở đây danh từ hetu được dùng trong ý nghĩa rễ cây.

ii. **Paccaya-hetu**, điều kiện tạo nhân, hay nguyên nhân tác dụng như phương tiện.

> "Bốn Đại Chánh Yếu (Mahābhūta, Tứ Đại), nầy chư Tỳ Khưu, là nguyên nhân (hetu), là những điều kiện (paccaya, duyên) để Sắc Uẩn (Rūpakkhandha) biểu hiện".
>
> Ở đây hetu được dùng trong nghĩa tương quan tạo duyên (paccayahetu).
>
> Có sự khác biệt tế nhị giữa hetu (nhân) và paccaya (duyên). Hetu (nhân) có nghĩa là rễ (mūla). Paccaya là yếu tố hỗ trợ (upakāraka dhamma). Hetu ví như rễ cây, và paccaya như phân bón, nước, và đất, những yếu tố giúp cho cây trưởng thành.
>
> Sự khác biệt nầy phải được hiểu biết rành rẽ.

Cũng nên ghi nhận rằng đôi khi hai danh từ hetu và paccaya được xem như đồng nghĩa.

iii. **Uttama-hetu**, nguyên nhân hay điều kiện chánh (chí thượng nhân).

> Một đối tượng (trần cảnh) đáng được ưa thích tác động như nguyên nhân chánh (uttama) để tạo quả lành và đối tượng không đáng được ưa thích tác động như nguyên nhân chánh tạo quả xấu.
>
> Ở đây, hetu là nguyên nhân chánh.

iv. **Sādhāraṇa-hetu**, nguyên nhân hay điều kiện chung, thông thường (phổ biến nhân).

Vô minh là nguyên nhân (hetu), điều kiện (paccaya, duyên), để hành (saṅkhārā) phát sanh.

Ở đây hetu có nghĩa là nguyên nhân tổng quát, thông thường.

Cũng như tinh chất của đất và nước là nguyên nhân thông thường giúp tạo tánh chất ngọt hay đắng của trái cây, cùng thế ấy, vô minh là nguyên nhân thông thường của hành.

Mặc dầu danh từ hetu có nhiều ý nghĩa tương tợ, không khác nhau xa, ở đây hetu được dùng theo nghĩa rễ, căn nguyên, nhân.

10.

Tất cả những loại tâm Vô Nhân (Ahetuka Cittas) đều không có nhân nào. Do đó những loại tâm nầy không có tánh cách đạo đức, không thiện cũng không bất thiện.

Bảy trong những loại tâm nầy là quả của những hành động bất thiện, tám là quả của những hành động thiện,và ba chỉ là hành suông, hành động không tạo quả. (7+8+3 = 18)

(Xem chương I, Ahetuka Cittāni - trang 38)

11.

Tức là: 89 - 18 = 71

12.

Là loại tâm liên hợp với hoài nghi (vicikicchā) và tâm kia, liên hợp với phóng dật (uddhacca). Đó là hai tâm duy nhất chỉ có một nhân là nhân si. Hoài nghi (vicikicchā), vốn là một loại tâm yếu, không đủ năng lực để quyết định kiếp sống tương lai.

Cả hai, hoài nghi và phóng dật, là hai thằng thúc, tức dây trói buộc cột chúng sanh vào vòng luân hồi. Hoài nghi được tận diệt khi chứng đắc Đạo (Magga) của tầng Thánh đầu tiên, và phóng dật chỉ được tận diệt khi đắc Đạo của tầng thánh thứ tư, A La Hán Đạo.

13.

Tám loại tâm bất thiện đầu tiên liên quan đến lobha (tham) và moha (si). Hai loại tâm bất thiện kế đó bắt nguồn từ dosa (sân) và moha (si).

Nên ghi nhận rằng moha (si) nằm trong tất cả những loại tâm bất thiện.

14.

Mười hai tâm Đẹp (cũng được gọi là Tịnh Hảo hay Tịnh Quang Tâm) thuộc Dục Giới (Kāmāvacara Sobhana Cittas) nầy (đã được đề cập đến trong chương I) không liên hợp với tri kiến (ñāṇa) và do hai nhân alobha (không-tham) và adosa (không-sân) tạo điều kiện để phát sanh. Hai nhân nầy hiện hữu cùng một lúc trong các tâm thiện.

15.

Mười hai tâm Đẹp thuộc Dục Giới còn lại, liên hợp với tri kiến, do tất cả ba nhân thiện tạo điều kiện.

Cùng thế ấy, 15 tâm thuộc Sắc Giới, 12 thuộc Vô Sắc Giới và tám loại Siêu Thế (15 + 12 + 8 = 35), luôn luôn liên hợp với ba nhân.

Nên hiểu rằng không phải như vậy là không bao giờ có tâm bất thiện, do ba nhân bất thiện tạo duyên, phát sanh trong cảnh Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Điểm cần phải biết ở đây là trong các loại tâm Cao Thượng (Đại Hành) không có nhân bất thiện.

Không giống như các tâm thiện (Kusala Citta) khác, những tâm Siêu Thế (Lokuttara Citta), mặc dầu liên hợp với ba nhân thiện, không có năng lực tái tạo, tức không tạo nghiệp.

16. Abyākata, Bất Định

Theo nghĩa trắng, là cái gì không biểu hiện. Danh từ nầy được áp dụng cho cả hai, tâm Quả (Vipāka) và tâm Hành (Kriyā). Vipāka tự nó là quả và như vậy, không tạo nghiệp. Kriyā là hành động không tạo nghiệp, không bao giờ trổ quả. Rūpa (Sắc) cũng được xem là abyākata (bất định), bởi vì tự nó không tạo thêm quả.

Ahetuka -- những loại tâm vô nhân = 18
Ekahetuka -- những loại tâm có một nhân = 2
Dvihetuka -- những loại tâm có hai nhân: bất thiện = 10; thiện = 12
Tihetuka -- những loại tâm có ba nhân: Đẹp = 12; Cao Thượng = 27; Siêu Thế = 8

Tổng cộng: 18 + 2 + 10 + 12 + 12 + 27 + 8 = 89

-ooOoo-

III. Kicca-Saṅgaho
Tóm lược về Tác dụng

6.

Kicca-saṅgahe kiccāni nāma paṭisandhi-bhavaṅga- vajjanadassana-savana-ghāyana-sāyana-phusana-sampaṭicchana-santīraṇa-votthapana-javana-tadālambana-cutivasena cuddasavidhāni bhavanti.

Paṭisandhibhavaṅgāvajjanapañcāviññāṇaṭṭhānādi- vasena pana tesaṁ dasadhā ṭhānabhedo veditabbo.

Tattha dve upekkhāsahagatasantīraṇāni c'eva aṭṭha mahāvipākāni ca nava rūpārūpavipākāni c'āti ekūnavīsati cittāni paṭisandhi-bhavaṅga-cutikiccāni nāma.

Āvajjanakiccāni pana dve. Tathā dassana-savana-ghāyana-sāyana-phusana-sampaṭicchanakiccāni ca.

Tīni santīraṇakiccāni.

Manodvārāvajjanam'eva pañcadvāre votthapana- kiccaṁ sādheti.

Āvajjanadvaya-vajjitāni kusalākusalakriyā cittāni pañcapaṇṇāsa javanakiccāni.

Aṭṭhamahāvipākāni c'eva santīraṇattayañc'āti ekādasa tadālambanakiccāni.

Tesu pana dve upekkhāsahagatasantīraṇacittāni paṭisandhi-bhavaṅga-cuti-tadārammaṇa-santīraṇa-vasena pañca kiccāni nāma.

Mahāvipākāni aṭṭha paṭisandhi-bhavaṅga cuti-tadārammaṇa-vasena catukiccāni.

Mahaggatavipākāni nava paṭisandhi-bhavaṅga-cutivasena tikiccāni.

Somanassa-sahagataṁ santīraṇaṁ-tadālambana- vasena dukiccaṁ

Tathā votthapanañ ca votthapanāvajjanavasena.

Sesāni pana sabbāni'pi javana-manodhātuttika-pañcaviññāṇāni yathāsambhavam' eka kiccāni'ti.

7.

Paṭisandhādayo nāma kiccabhedena cuddasa
Dasadhā ṭhānabhedena cittuppādā pakāsitā
Aṭṭhasaṭṭhi tathā dve ca navaṭṭhadve yathākkamaṁ

Ekadviticatupañcakiccaṭṭhānāni niddise.

§6

Trong phần tóm lược về tác dụng (17) có tất cả mười bốn loại là: 1. nối liền (18), 2. hộ kiếp (19), 3. hướng tâm (20), 4. thấy, 5. nghe, 6. hưởi, 7. nếm, 8. xúc chạm (21), 9. tiếp thọ (22), 10. suy đạc (23), 11. xác định (24), 12. Javana (25), 13. đăng ký (26), và 14. chết (27).

Lối phân loại các tâm nầy (28) phải được hiểu rằng có mười là: 1. nối liền, 2. hộ kiếp, 3. hướng tâm, 4. ngũ song thức v.v...

Có mười chín loại tâm làm nhiệm vụ nối liền, hộ kiếp và chết.

Các loại tâm ấy là:

1. hai loại tâm suy đạc, đồng phát sanh với thọ xả (29),
2. tám loại tâm đại quả (30), và
3. chín loại tâm quả thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới (31).
(2 + 8 + 9 = 19).

Hai loại làm nhiệm vụ hướng tâm (32).

Cùng thế ấy hai loại (33) làm nhiệm vụ thấy, nghe, hưởi, nếm, xúc chạm, và tiếp thọ (34).

Có ba loại (35) làm nhiệm vụ suy đạc.

Ý môn thức làm nhiệm vụ xác định (36) trong (tiến trình) ngũ song thức.

Ngoại trừ hai loại hướng tâm (37), năm mươi lăm (38) loại tâm bất thiện, thiện, và hành, làm nhiệm vụ Javana (tốc hành tâm).

Tám tâm đại quả và ba loại tâm suy đạc (tất cả là mười một) (39), làm nhiệm vụ đăng ký.

Trong các loại tâm, hai tâm suy đạc đồng phát sanh với thọ xả, làm năm nhiệm vụ như nối liền, hộ kiếp, chết, đăng ký, suy đạc.

Tám loại tâm đại quả làm bốn nhiệm vụ như nối liền, hộ kiếp, chết, và đăng ký.

Chín loại tâm quả Cao Thượng (Đại Hành) làm ba nhiệm vụ như nối liền, hộ kiếp, và chết (40).

Tâm suy đạc đồng phát sanh với thọ hỷ, làm hai nhiệm vụ như suy đạc và đăng ký.

Cùng thế ấy, tâm xác định (41) làm hai nhiệm vụ như xác định và hướng tâm.

Tất cả những loại tâm còn lại -- javana, ba thành phần tâm (42), và ngũ song thức -- chỉ làm một nhiệm vụ duy nhất khi phát sanh.

§7

Có tất cả mười bốn loại tâm được dạy, tùy theo tác dụng như nối liền v.v... và mười tùy theo lối phân loại.

Những loại tâm làm một nhiệm vụ được dạy rằng có sáu mươi tám; hai nhiệm vụ, có hai; ba nhiệm vụ có chín; bốn nhiệm vụ, có tám, và năm nhiệm vụ, có hai.

Chú Giải

17. Kicca, Nhiệm Vụ, Tác Dụng.

Trong chương I, tâm cốt yếu nhất được phân loại tùy theo bản chất thiên nhiên (jāti), và tùy theo cảnh giới (bhūmi). Trong phần nầy những nhiệm vụ hay tác dụng khác nhau của tất cả 89 loại tâm được giải thích với đầy đủ chi tiết.

Mỗi loại tâm có một nhiệm vụ riêng biệt. Có vài loại tâm đảm nhiệm nhiều tác dụng, trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, với những khả năng khác nhau. Tất cả đảm trách mười bốn nhiệm vụ đặc biệt.

18. Paṭisandhi, Tâm Nối Liền

Theo nghĩa trắng, danh từ paṭisandhi là "nối liền".

Loại tâm mà ta kinh nghiệm lúc được mẹ thọ thai có tên là paṭisandhi, thức nối liền. Được gọi như vậy vì tâm nầy nối liền hai kiếp sống, quá khứ và hiện tại. Có nơi gọi là tâm tục sanh.

Tâm nối liền (paṭisandhi citta) nầy, cũng được gọi là thức tái sanh, khởi phát do chặp tư tưởng có nhiều năng lực lúc chết ở kiếp trước tạo điều kiện, và được xem là cội nguồn của luồng sống trong kiếp hiện tại. Trong suốt kiếp sống chỉ có một chặp tâm nối liền. Những thành phần tâm linh chứa đựng trong chặp bhavaṅga (hộ kiếp) mà về sau sẽ phát sanh vô số lần trong kiếp sống, và trong chặp tử tâm (cuti citta, tâm chết) mà chỉ phát sanh một lần duy nhất lúc chết, giống hệt như thành phần tâm thức kết hợp trong paṭisandhi citta (tâm nối liền).

19. Bhavaṅga, Hộ Kiếp

"Bhava" + "aṅga" = yếu tố của đời sống, hay điều kiện, nguyên nhân không thể không có của kiếp sinh tồn.

Trong một điểm thời gian nhất định ta chỉ có thể có một chặp tư tưởng (sát-na tâm) mà thôi. Hai chặp tư tưởng không thể cùng tồn tại trong một lúc.

Mỗi chặp tư tưởng duyên theo vài loại đối tượng (trần cảnh). Không thể có tâm phát sanh mà không có đối tượng, tinh thần hay vật chất.

Khi một người đang ngủ mê trong trạng thái không mộng mị, người ấy có một loại tâm ít nhiều tiêu cực, thụ động hơn là tích cực. Loại tâm ấy cũng giống như loại tâm sơ khởi, lúc được mẹ thọ thai, hay loại tâm cuối cùng, lúc chết. Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) gọi loại tâm nầy là bhavaṅga, hộ kiếp. Cũng như tất cả các loại tâm khác, loại tâm nầy bao gồm ba sắc thái: sanh (uppāda), trụ (ṭhiti), và diệt (bhaṅga). Luôn luôn sanh và diệt trong từng khoảnh khắc, nó trôi chảy như một dòng suối, không bao giờ tồn tại giống nhau trong hai khoảnh khắc kế tiếp.

Khi một đối tượng (trần cảnh) nhập vào dòng tâm thức, xuyên qua giác quan, chặp bhavaṅga dừng lại, và một sát-na khác phát sanh, thích ứng với đối tượng. Không những chỉ trong lúc ngủ say không mộng mị mà trong khi tỉnh cũng vậy, chúng ta có loại tâm nầy nhiều hơn tất cả các loại tâm khác. Do đó bhavaṅga (hộ kiếp) trở thành thiết yếu, không thể thiếu trong đời sống.

Bà Rhys Davids và Ông Aung so sánh bhavaṅga với "trạng thái tri giác tối tăm, chưa lên đến thức", trong một "giấc ngủ không mộng mị" của Leibniz.

Ta không thể đồng ý, bởi vì bhavaṅga tự nó là một loại tâm. Không có sự tri giác tối tăm ở đây.

Vài người cho rằng bhavaṅga là tiềm thức. Theo Dictionary of Philosophy, tiềm thức là "một ngăn trong tâm mà vài nhà tâm lý học và triết học chủ trương là nằm phía dưới thức". Theo quan điểm của các triết gia Tây Phương, tiềm thức và thức cùng tồn tại trong một lúc. Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), không thể có hai loại tâm cùng tồn tại trong một lúc, bhavaṅga cũng không phải là một cảnh giới nào ở phía dưới.

Sách Compendium lại nói thêm rằng *"bhavaṅga có nghĩa là một trạng thái thuộc về cơ năng của tiềm thức"*. Như vậy đó là trạng thái tiềm thức -- "nằm dưới ngưỡng cửa" của tâm, do đó ta quan niệm có thể có sự sống chủ quan liên tục. Như vậy nó trùng hợp với "subliminal consciousness" [1] của F.W. Myer.

Tự điển Dictionary of Philosophy giải thích "subliminal" (*sub*, dưới -- *limen*, ngưỡng cửa) là những tiến trình tư tưởng vô ý thức, đặc biệt là những cảm giác nằm phía dưới ngưỡng cửa của tâm". Một cách chính xác, bhavaṅga cũng không trùng hợp với *subliminal consciousness*. Trong triết học Tây Phương hình như không có chỗ cho bhavaṅga.

Bhavaṅga được gọi như vậy bởi vì nó là điều kiện chánh yếu cho kiếp sống chủ quan liên tục.

Khi tâm không thâu nhận một đối tượng từ bên ngoài, ta có loại tâm bhavaṅga [2]. Tức khắc sau một tiến trình tâm cũng có một chặp bhavaṅga. Do đó loại tâm nầy cũng được gọi là vīthimutta, tự do, không dính mắc trong một tiến trình. Đôi khi nó tác động như một trái độn giữa hai tiến trình tâm.

Danh từ Việt ngữ thường được dùng để phiên dịch chữ bhavaṅga là "hộ kiếp" [3]. Cái gì giúp cho đời sống tiếp diễn. Trong sách nầy danh từ được giữ nguyên vẹn.

Theo sách Vibhāvini Tikā, bhavaṅga phát sanh giữa những chặp:

1. Paṭisandhi (nối liền) và āvajjana (hướng tâm),
2. Javana và āvajjana,
3. Tadārammaṇa (đăng ký) và āvajjana,
4. Votthapana (xác định) và āvajjana,
5. và đôi khi giữa javana và cuti (tâm chết), và
6. Tadārammaṇa và cuti.

20. Āvajjana, Mở Ra, hay Hướng Về

Khi một đối tượng nhập vào dòng bhavaṅga của tâm, chặp tư tưởng liền kế đó gọi là bhavaṅga calana (bhavaṅga rung động). Tức khắc kế đó nữa có một chặp khác phát sanh, được gọi là bhavaṅga upaccheda (bhavaṅga dừng lại, dứt dòng). Vì lẽ dòng bhavaṅga trôi chảy vô cùng mau lẹ, đối tượng từ bên ngoài không làm phát sanh tức khắc một tiến trình tâm. Chặp bhavaṅga sơ khởi diệt. Chừng ấy dòng trôi chảy mới được kiểm soát. Trước khi thật sự chuyển qua một chặp tâm mới, bhavaṅga rung động trong một chặp (sát- na).

Khi chặp bhavaṅga dừng lại,. một chặp tâm phát sanh, hướng về đối tượng. Nếu đối tượng thuộc về vật chất thì chặp tâm nầy được gọi là ngũ môn hướng tâm, hay ngũ khai môn (pañcadvārāvajjana). Trường hợp đối tượng thuộc về

tinh thần chặp tâm nầy là manodvārāvajjana, ý môn hướng tâm, hay ý khai môn.

Trong một tiến trình tâm mà đối tượng thuộc về vật chất, sau chặp hướng tâm liền phát sanh một trong ngũ quan thức. (Xem chương I, chú giải số 27).

Āvajjana phát sanh giữa bhavaṅga và pañcaviññāṇa (ngũ quan thức), và giữa bhavaṅga với javana.

21. Pañcaviññāṇa, Ngũ Quan Thức.

Phát sanh giữa ngũ môn hướng tâm và tiếp thọ tâm (sampaṭicchana). Thấy, nghe, hưởi, nếm, và xúc chạm được gọi chung là ngũ quan thức (pañcaviññāṇa).

22. Sampaṭicchana, Tiếp Thọ Tâm.

Phát sanh giữa ngũ quan thức và tâm suy đạc (santīraṇa).

23. Santīraṇa, Suy Đạc Tâm

Phát sanh giữa tâm tiếp thọ và tâm xác định (votthapana).

24. Votthapana, Xác Định Tâm

"Vi" + "ava" + căn "tha", đứng lên, làm cho vững, dựa trên, theo nghĩa trắng là quyết định hoàn toàn.

Chính ngay lúc nầy bản chất của đối tượng được xác định một cách trọn vẹn. Đây là cổng đưa dòng tâm vào tiến trình thiện hay bất thiện. Phân biệt đúng hay sai là ở giai đoạn nầy. Chính giai đoạn nầy quyết định tiến trình tư tưởng, tốt hay xấu, thiện hay bất thiện.

Không có một hạng tâm riêng biệt gọi là votthapana (xác định). Chính manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm) làm nhiệm vụ quyết định.

Tâm xác định phát sanh giữa những tâm:

1. suy đạc (santīraṇa) và tốc hành (javana) và
2. suy đạc và hộ kiếp (bhavaṅga).

25. Javana

Xuất nguyên từ căn "ju" chạy nhanh. Đây là một danh từ kỹ thuật khác rất quan trọng, phải được hiểu biết rõ ràng. Thông thường danh từ nầy có nghĩa là lanh lẹ. Thí dụ như javanahaṁsa là con thiên nga lanh lẹ, javanapaññā, là lanh trí. Trong Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, danh từ nầy được dùng trong ý nghĩa thuần túy kỹ thuật.

Ở đây javana là chạy. Được gọi như vậy vì trong suốt tiến trình tâm nó diễn tiến liên tiếp 7 hoặc 5 chặp cùng một thứ tâm, duyên theo một đối tượng duy nhất. Trạng thái tinh thần trong tất cả bảy hay năm sát-na ấy cũng giống nhau, nhưng tiềm năng khác nhau, mạnh yếu không giống nhau.

Khi tâm bắt một trần cảnh, hay duyên theo một đối tượng, thường có bảy chặp javana phát sanh trong một tiến trình. Trường hợp chặp tư tưởng chấm dứt một kiếp sống -- chặp tử tâm -- hay khi Đức Phật thực hành pháp Song Thông (Yamaka Pāṭihāriya), chỉ có năm chặp phát sanh. Trong tiến trình javana Siêu Thế của tâm Đạo (Magga citta), chỉ có một chặp.

Đứng về phương diện đạo đức, giai đoạn javana là quan trọng hơn hết. Chính trong giai đoạn tâm lý nầy mà ta thật sự làm điều thiện hay điều bất thiện. Thí dụ như khi gặp người thù nghịch tức nhiên tư tưởng sân hận phát sanh đến ta một cách hầu như máy móc, tuy nhiên, một người sáng suốt và nhẫn nại có thể tự tạo cho mình một tâm niệm từ bi đối với người ấy.

Chính đó là lý do tại sao trong kinh Pháp Cú, câu 165, Đức Phật dạy:

> *"Làm điều ác, do ta,*
> *Làm cho ta ô nhiễm, do ta,*
> *Do ta, không làm điều bất thiện,*
> *Do ta, tự làm cho mình trong sạch."*

Quả đúng thật vậy, hoàn cảnh, những khuynh hướng quen thuộc, môi trường sinh sống v.v... gieo ảnh hưởng đến tâm ta. Chừng ấy, ý chí tự do bị tùy thuộc nơi diễn tiến có tánh cách máy móc của cuộc sống. Nhưng, những năng lực ngoại lai ấy cũng có thể được khắc phục, và ta có thể vận dụng ý chí tự do của chính mình để phát huy những tư tưởng hoặc xấu, hoặc tốt.

Một yếu tố ngoại lai có thể hướng dẫn cảm xúc của ta theo một chiều hướng nào. Nhưng chính ta trực tiếp chịu trách nhiệm về những hành động của ta.

Trong bảy chặp javana thông thường, chặp thứ nhất có tiềm năng yếu kém hơn hết, bởi vì không có tiềm năng nào trước đó còn lại để nâng đỡ nó. Đứng về phương diện nghiệp báo, quả của chặp tư tưởng ấy có thể trổ ngay trong kiếp

hiện tại. Nghiệp ấy được gọi là Diṭṭhadhamma- vedaniya Kamma, hiện nghiệp. Nếu không có cơ hội trổ sanh trong kiếp hiện tại, nghiệp nầy trở thành vô hiệu lực (ahosi). Chặp javana yếu kế đó là chặp cuối cùng. Quả của chặp tư tưởng nầy trổ sanh trong kiếp kế liền sau kiếp hiện tại (Upapajjavedaniya, hậu nghiệp). Nếu không trổ sanh được trong kiếp ấy nó cũng trở thành vô hiệu lực (ahosi). Quả của năm chặp javana còn lại có thể trổ sanh bất cứ lúc nào, cho đến ngày Đại Niết Bàn (Parinibbāna), và được gọi là Aparāpariya-vedaniya, nghiệp vô hạn định.

Nên biết rằng javana thiện và bất thiện (kusalākusala) thuộc về phần tích cực của đời sống (kammabhava), hữu. Nó tạo điều kiện cho kiếp sinh tồn trong tương lai phát sanh (upapattibhava) [4].

Ngoài ra còn có javana Quả và Hành (Phala [5] và Kriyā). Trong những javana Hành, mà chỉ Đức Phật và chư vị A La Hán mới có, tác ý (cetanā) không có khả năng tạo nghiệp.

Thật rất khó tìm ra một danh từ có thể diễn đạt một cách thích nghi các ý nghĩa của Phạn ngữ javana.

Vài người gợi ý dùng Anh ngữ "Apperception".

Theo Dictionary of Philosophy, "apperception" là "tâm thấu triệt những trạng thái sâu kín bên trong chính mình bằng cách nhìn trở vào, tự quán chiếu, hay bằng cách suy tư". Leibniz, người đã tạo ra danh từ apperception, phân biệt chữ perception, tri giác (sự hiểu biết bên trong những trạng thái bên ngoài) và chữ apperception (trạng thái bên trong tự hay biết chính mình bằng cách suy tư). Trong Kant, danh từ apperception biểu lộ sự đồng nhất của tâm thức mình với, hoặc cái tự ngã theo kinh nghiệm (empirical apperception), hoặc với tự ngã thuần túy (transcendental apperception)". (Trang 15)

Chú giải về danh từ "javana", Bà Rhys Davids viết:

> "Tôi đã trải qua suốt nhiều giờ để suy tư về danh từ javana, và rốt cùng đành bỏ đi danh từ apperception để tìm một chữ khác thích ứng hơn, hoặc để nguyên vẹn chữ javana mà không dịch, vì chữ nầy cũng dễ đọc như chữ "javelin" của chúng ta. Ta chỉ nhớ nó là một sắc thái tinh thần hoặc song song với điểm thời gian trong tiến trình thần kinh (nerve-process), khi cơ năng chính đã đến lúc sắp trở thành "cân cảm" (innervation, trạng thái của thần kinh sẵn sàng hoạt động). Các vị giáo sư ở Tích Lan (Sri Lanka) kết hợp chữ javana với chữ "động". Đối với các nhà tâm lý học Tây Phương điểm quan trọng nổi bật nhất của danh từ là

sự chung hợp trí thức và ý chí trong tâm lý học Phật Giáo..." -- (Compendium of Philosophy, Trang 249)

Danh từ "xúc động" càng xa ý nghĩa của chữ javana hơn nữa.

Như Bà Rhys Davids gợi ý, có lẽ giữ nguyên vẹn danh từ Pāli là sáng suốt hơn hết.

Xem Compendium of Philosophy, trang 42-45, 249.

Theo sách Vibhāvini Tikā, javana phát sanh giữa,

1. votthapana (xác định) và tadārammaṇa (đăng ký),
2. votthapana và bhavaṅga,
3. votthapana và cuti (tâm chết),
4. manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm) và bhavaṅga,
5. manodvārāvajjana và cuti.

26. Tadālambana, hay Tadārammaṇa.

Theo nghĩa trắng là "đối tượng kia".

Tức khắc liền theo tiến trình javana có hai hoặc không có chặp nào cả, phát sanh cùng một đối tượng với javana. Do đó chặp tâm nầy có tên là tadālambana. Sau chặp tadālambana luồng tâm nhập trở vào bhavaṅga.

Tadālambana phát sanh giữa,

1. Javana và bhavaṅga và
2. Javana và cuti.

27. Cuti, Tử Tâm.

Danh từ cuti, tâm chết, xuất nguyên từ căn "cu", ra đi, được giải phóng.

Paṭisandhi (tâm nối liền) là điểm sơ khởi của một kiếp sống. Cuti (tâm chết) là mức cuối cùng. Chặp paṭisandhi đưa vào đời sống. Chặp cuti đưa thoát ra. Cuti tác động như một sự ra đi suông thoát khỏi đời sống. Ba chặp paṭisandhi, bhavaṅga, và cuti trong một kiếp sống hoàn toàn giống nhau vì có cùng một đối tượng và bao gồm những tâm sở đồng phát sanh với nhau.

Cái chết xảy ra tức khắc liền sau chặp cuti. Cùng với cái chết, cơ thể vật chất tan rã và dòng tâm chấm dứt mặc dầu không tiêu diệt, bởi vì nghiệp lực làm cho luồng sống trôi chảy vẫn còn. Cái chết chỉ là giai đoạn báo hiệu cái sanh sắp đến.

Cuti phát sanh giữa,

1. Javana và paṭisandhi và
2. giữa tadālambana và paṭisandhi.

28. Thāna, Sở.

Theo nghĩa đen là nơi, trạm, hay cơ hội.

Mặc dầu có tất cả mười bốn loại tác dụng, hay nhiệm vụ, nhưng nếu xét theo nơi chốn hay cơ hội làm nhiệm vụ thì chỉ có mười loại. Ngũ quan thức (pañcaviññāṇa) được xem chung là một, bởi vì tác dụng của năm thức nầy giống hệt nhau.

29.

Một là akusala-vipāka (quả bất thiện), và một kia là kusala-vipāka (quả thiện).

Tái sanh (paṭisandhi) trong cảnh thú, cảnh ngạ quỷ hay cảnh a-tu-la xảy diễn với loại tâm quả bất thiện (akusala vipāka) làm nhiệm vụ suy đạc, liên hợp với thọ xả, akusala vipāka upekkhāsahagata santīraṇa.

Những chặp bhavaṅga và cuti trong kiếp sống ấy cũng giống hệt như chặp paṭisandhi nầy.

Những người sanh ra mù, điếc, câm v.v... sanh ra với chặp paṭisandhi là loại tâm quả thiện làm nhiệm vụ suy đạc, liên hợp với thọ xả kusala vipāka upekkhāsahagata santīraṇa. Mặc dầu bị tật nguyền là quả của nghiệp bất thiện, sự kiện được sanh vào cảnh người là do nghiệp thiện.

30.

Đó là loại tâm quả thiện thuộc Dục Giới (Kāmāvacara kusala vipāka). Tất cả những ai sanh vào cảnh người mà không bị tật nguyền được sanh ra với chặp paṭisandhi là một trong tám loại tâm nầy.

Tất cả mười loại tâm trên đều thuộc về Dục Giới (Kāmaloka).

31.

Đó là năm loại tâm quả thuộc Sắc Giới (Rūpāvacara vipāka) và bốn loại tâm quả thuộc Vô Sắc Giới (Arūpāvacara vipāka). Những tâm Quả (Phala) Siêu Thế (Lokuttara) không được liệt kê vào đây bởi vì những loại tâm Siêu Thế nầy không đưa đến tái sanh.

Như vậy, có mười chín loại tâm tác hành nhiệm vụ paṭisandhi, bhavaṅga và cuti.

32.

Đó là manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm), và pañcadvārāvajjana (ngũ môn hướng tâm), được đề cập đến trong mười tám loại tâm vô nhân (ahetuka citta).

Loại ý môn hướng tâm phát sanh khi có một đối tượng tinh thần và loại ngũ môn hướng tâm khi tâm có một đối tượng vật chất.

33.

Đó là mười loại tâm quả, thiện và bất thiện, thuộc Dục Giới (kusala-akusala vipāka pañcaviññāṇa).

34.

Là hai tâm tiếp thọ liên hợp với xả, được đề cập đến trong những loại tâm vô nhân (ahetuka).

35.

Đó là hai loại đồng phát sanh cùng thọ xả và một cùng thọ lạc. Đây là hai loại đầu tiên tác hành nhiệm vụ paṭisandhi, bhavaṅga và cuti.

Không nên hiểu rằng vào lúc tái sanh có sự suy đạc nào. Trong một lúc một loại tâm chỉ tác hành một nhiệm vụ. Tâm nầy chỉ làm nhiệm vụ tái sanh, nối liền hai kiếp sống, quá khứ và hiện tại. Tâm suy đạc (santīraṇa) liên hợp với thọ lạc phát sanh như tâm đăng ký (tadālambana) khi đối tượng phát hiện trước tâm là đáng được ưa thích.

36.

Không có một loại tâm đặc biệt nào tên là votthapana (xác định). Chính manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm) làm nhiệm vụ ấy trong tiến trình tâm có ngũ môn hướng tâm (pañcadvārāvajjana)

37.

Đó là manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm) và pañcadvārāvajjana (ngũ môn hướng tâm), hai trong những tâm Hành Vô Nhân (Ahetuka Kriyā Citta). Vì không thưởng thức mùi vị của đối tượng nên nó không làm nhiệm vụ javana. Loại tâm Hành (Kriyā) còn lại, tiếu sanh tâm, tức tâm làm mĩm cười, tác hành nhiệm vụ javana.

38.-39. Đó là:

12 loại tâm bất thiện + [8+5+4+4 = 21 thiện] + 4 Quả Siêu Thế + [1+8+5+4 = 18 Hành] = 55.

Danh từ Quả dùng ở đây không phải là Vipāka mà là Phala. Những tâm quả thuộc Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới (vipāka) không được xem là javana. Những tâm Đạo (Magga) và tâm Quả (Phala) Siêu Thế phát sanh trong tiến trình javana được xem là javana, mặc dầu chỉ tồn tại trong thời gian một chặp tư tưởng (sát-na).

39.

Mười một loại tâm nầy là tâm quả (vipāka citta). Khi làm nhiệm vụ đăng ký (tadālambana) thì không làm nhiệm vụ suy đạc (santīraṇa).

Loại tâm suy đạc liên hợp với thọ lạc tác hành cả hai nhiệm vụ suy đạc và đăng ký.

40.

Mỗi loại trong cảnh giới đặc biệt của nó.

41.

Manodvārāvajjana.

42. Manodhātu, Ý Giới.

Ý giới (manodhātu) được áp dụng cho hai loại tâm, tiếp thọ (sampaṭicchana), và ngũ môn hướng tâm (pañcadvāravajjana). Tất cả những loại tâm còn lại, ngoại trừ mười loại ngũ song thức (dvipañca viññāṇa) đều được gọi là mano viññāṇa dhātu, ý thức giới.

Xem chú giải số 99, cùng chương.

Ghi chú:

[1] Trang 266.

[2] Susupti hay giấc ngủ mê, được ghi nhận trong kinh Upanishads "Trong ấy tâm và giác quan, cả hai được nói là tiêu cực". Indian Philosophy, trang 258. Radhakrishnan,

[3] Radhakrishnan nói ... Bhavaṅga là sự sinh tồn của tiềm thức, sự sống phía dưới cái tâm, hay nói rõ hơn, sự sinh tồn tinh thần, tự do, không bị ảnh hưởng của tâm. Khi được nhìn một cách chủ quan bhavaṅga là sự sinh tồn phía dưới cái tâm, mặc dầu một cách khách quan đôi khi danh từ nầy được dùng trong nghĩa Niết Bàn. Indian Philosophy, trang 408.

Chắc chắn đây không phải là quan điểm của Phật Giáo. Bhavaṅga cũng hiện hữu trong những loại tâm khi ta thức, tức khắc sau một tiến trình tâm (citta vīthi). Không khi nào bhavaṅga đồng nghĩa với Niết Bàn.

[4] Xem chương VIII.

[5] Nên ghi nhận danh từ Phala được dùng ở đây, thay vì Vipāka, quả. Trong tiến trình javana Siêu Thế, tâm Quả (Phala) tức khắc phát sanh liền theo tâm Đạo (Magga).

-ooOoo-

IV. Dvāra-Saṅgaho
Tóm lược về Môn

8.

Dvārasaṅgahe dvārāni nāma cakkhudvāraṁ sotadvāraṁ ghāṇadvāraṁjivhādvāraṁ kāyadvāraṁ manodvārañ c'āti chabbidhāni bhavanti.

Tattha cakkhum'eva cakkhudvāraṁ, tathā sotādayo sotadvārādīni. Manodvāraṁ

pana bhavaṅgaṁ pavuccati.

Tattha pañcadvārāvajjana-cakkhuviññāṇa-sampaṭicchana-santīraṇa-votthapana kamāvacara- javana-tadālambanavasena cha cattāḷīsa cittāni cakkhudvāre yathārahaṁ uppajjanti. Tathā pañcad- vārāvajjana-sotaviññāṇādivasena sotadvārādīsu' pi chacattāḷīs'eva bhavanti. Sabbathā' pi pañcadvāre catupaññāsacittāni kāmāvacarañ' evā'ti veditabbāni.

Manodvāre pana manodvārāvajjana-pañcapaññāsa- javana-tadālambanavasena sattasaṭṭhicittāni bhavanti.

Ekūnavīsati paṭisandhi-bhavaṅga-cuti-vasena dvāra- vimuttāni.

Tesu pana dvipañcaviññāṇāni c'eva mahaggata-lokuttarajavanāni c'āti chattiṁsa yathāraham' eka- dvārikacittāni nāma.

Manodhātuttikaṁ pana pañcadvārikaṁ

Sukhasantīraṇa-votthapana-kāmāvacarajavanāni chadvārikacittāni.

Upekkhāsahagata santīraṇa-mahāvipākāni cha- dvārikāni c'eva dvāravimuttāni ca.

Mahaggatavipākāni dvāravimuttān' evā'ti.

9.

Ekadvārikacittāni pañcadvārikāni ca
Chadvārika vimuttāni vimuttāni ca sabbathā.
Chattiṁsati tathā tīṇi ekatiṁsa yathākkamaṁ
Dasadhā navadhā c'āti pañcadhā paridīpaye.

§8

Trong tóm lược về môn (43) có sáu loại là: nhãn môn (44), nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn, và ý môn (45).

Nơi đây, chính con mắt là nhãn môn, tai là nhĩ môn v.v... Nhưng bhavaṅga được gọi là ý môn.

Trong các loại tâm, bốn mươi sáu (46) loại phát sanh, tùy trường hợp (47), trong nhãn môn.

a. Ngũ môn hướng tâm,
b. nhãn thức,
c. tiếp thọ,

d. suy đạc,
e. xác định,
f. javana thuộc Dục Giới,
g. đăng ký.

Cùng thế ấy, do nhĩ môn và các môn khác, bốn mươi sáu loại tâm phát sanh như ngũ môn hướng tâm, nhĩ thức v.v...

Nên hiểu biết rằng trong mỗi lối vào, ở năm cửa có năm mươi bốn loại tâm thuộc Dục Giới (48).

Trong ý môn có sáu mươi bảy loại tâm phát sanh như ý môn hướng tâm, năm mươi lăm javana (49) và đăng ký (50).

Mười chín loại tâm như nối liền (paṭisandhi), hộ kiếp (bhavaṅga), và tâm chết (cuti) không có môn (51).

Trong những loại (phát sanh xuyên qua các môn), ba mươi sáu (52) loại tâm như ngũ song thức, những loại javana Cao Thượng (Đại Hành) và Siêu Thế (53), có một môn, tùy trường hợp.

Ba. thành phần tâm (54) phát sanh do năm môn.

Tâm suy đạc liên hợp với thọ hỷ (55), tâm xác định (56), và những javanas thuộc Dục Giới phát sanh qua sáu môn.

Suy đạc liên hợp với thọ xả và những tâm Đại Quả phát sanh, hoặc qua sáu môn, hoặc không qua môn nào (57).

Những tâm quả Cao Thượng (Đại Hành) phát sanh không do môn nào.

§9

Ba mươi sáu loại tâm (59) phát sanh qua một môn, ba qua năm môn, ba mươi mốt qua sáu môn, mười qua sáu hoặc không qua môn nào, chín hoàn toàn không qua môn nào. Tất cả có năm đường lối được trình bày.

Chú Giải

43. Dvārā, Môn.

Xuất nguyên từ "du", hai, và căn "ar" đi, vào.

Dvārā là cái gì có tác dụng như một lối vào và một lối ra. Mắt, tai, mũi và các giác quan khác tác động như những lối ra vào, hay cửa, môn, để đối tượng nhập vào.

Năm giác quan và tâm được xem là sáu cửa xuyên qua đó đối tượng có thể vào.

Xem Compendium of Philosophy, trang 85, số 4.

44. Cakkhudvārā, Nhãn Môn.

Là mặt nhạy của mắt. Các môn khác cũng phải được hiểu cùng một thế ấy.

45. Manodvārā, Ý Môn

Trong phần trên có giải thích rằng khi một đối tượng nhập vào tâm, trước tiên bhavaṅga giao động trong một sát- na, và kế đó dừng lại. Tiếp theo, chặp ngũ môn hướng tâm phát sanh. Trong trường hợp đối tượng thuộc về vật chất, đây là một trong ngũ quan thức như nhãn thức, nhĩ thức v.v...

Trong trường hợp đối tượng thuộc về tinh thần, thì đây là ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana). Chặp tư tưởng bhavaṅgupaccheda (bhavaṅga dứt dòng) tức khắc đến trước ngũ môn hướng tâm được biết là ý môn (manodvārā). Abhidhammāvatāra ghi nhận:

"S'āvajjanaṁ bhavaṅgantu manodvāranti vuccati." Chặp bhavaṅga với āvajjana (hướng tâm) được gọi là ý môn (manodvāra).

46.

Bản chú giải tóm lược 46 như sau:

a/- 1;
b/- 2 (akusala và kusala vipāka cakkhu viññāṇa);
c/- 2 (akusala và kusala vipāka sampaṭicchana);
d/- 3 (akusala vipāka = 1, kusala vipāka santīraṇa = 2);
e/- 1;
f/- 29 (akusala = 12 + kusala = 8 + ahetuka kriyā hasituppāda = 1 + sobhana kriyā = 8);
g/- 8 (sobhana vipāka -- còn lại ba loại kia đã được bao gồm trong santīraṇa.)
----
1 + 2 + 2 + 3 + 1 + 29 + 8 = 46

Bốn mươi sáu loại tâm phát sanh do nhãn môn, lấy hình sắc làm đối tượng (rūpālambana) . Một số tâm tương đương phát sanh do mỗi cửa trong bốn môn còn lại, với đối tượng tương ứng.

47. Yathārahaṁ, Tùy Theo.

Nghĩa là, "tùy theo đối tượng đáng được ưa thích hay không, sự chú ý có chân chánh hay sai lạc, cá nhân có khát vọng hay không" (Vibhāvini Tīkā). Ông Aung nói, " Ngài Ledi Sayadaw cũng giải thích như vậy "tùy theo đối tượng, cảnh giới sinh sống, chủ thể, sự chú ý v.v..."

48.

Tất cả những loại tâm thuộc Dục Giới đều phát sanh do năm cửa ấy.

49.

Đó là: 12 akusalas (bất thiện) + 1 ahetuka kriyā (vô nhân hành) + 16 sobhana kusala và kriyā (đẹp thiện và hành) + 10 Rūpāvacara kusala và kriyā (thiện và hành thuộc Sắc Giới) + 8 Arūpāvacara kusala và kriyā (thiện và hành thuộc Vô Sắc Giới) + 8 Lokuttara Magga và Phala (Đạo và Quả Siêu Thế). (12 + 1 + 16 + 10 + 8 + 8 = 55).

50.

Là 3 santīraṇa (suy đạc) và 8 sobhana vipāka (quả đẹp)

51. Dvārā-vimutta, Không Tùy Thuộc Môn Nào

Sách Vibhāvini Tīkā giải thích rằng các loại tâm nầy được gọi như vậy là vì:

1. không phát sanh qua một cửa giác quan nào như nhãn môn v.v...

2. Bhavaṅga tự nó là ý môn, và

3. hiện hữu tự chính nó, không cần phải duyên theo một đối tượng nào từ bên ngoài (trong kiếp sống hiện tại). Lý do đầu tiên áp dụng cho cuti (chặp tử tâm) và paṭisandhi (nối liền). Lý do thứ nhì áp dụng cho bhavaṅgupaccheda (bhavaṅga dứt dòng), và lý do thứ ba cho tất cả bhavaṅga và cuti.

Trước kia đã có ghi nhận rằng những chặp paṭisandhi, bhavaṅga và cuti của một kiếp sống giống hệt nhau, bởi vì các đối tượng và các tâm sở đồng phát sanh giống hệt nhau, mặc dầu nhiệm vụ có khác.

Vào lúc lâm chung, một tiến trình tâm phát sanh có khả năng tạo điều kiện cho kiếp sống tới. Đối tượng của tiến trình tâm nầy có thể là:

> 1. một nghiệp (kamma), hay hành động, mà ta đã làm trong đời sống, và khi sắp chết nhớ lại hành động ấy một cách rõ ràng như đang xảy ra. Nói một cách chính xác, đó là sự lặp lại của loại tâm mà ta đã có ngay lúc thực hiện hành động. Hoặc có thể là
>
> 2. một biểu hiệu của nghiệp (kamma nimitta) đã gieo ấn tượng mạnh mẽ và rành mạch đến ta, trong khi ta thực hiện hành động. Hoặc cũng có thể là
>
> 3. biểu hiệu lâm chung, tượng trưng cho một vài đặc điểm của cảnh giới mà ta sẽ tái sanh vào (gati-nimitta) [1]. Tâm tái sanh (paṭisandhi) duyên theo một trong ba đối tượng ấy để phát sanh trong kiếp sống tới kế đó. Đối tượng của những chặp bhavaṅga và cuti của kiếp sống nầy sẽ giống hệt như đối tượng của paṭisandhi trên. Do đó, phần trên có ghi rằng ba chặp tâm nầy sẽ không duyên theo một đối tượng nào từ bên ngoài.

52.

Chúng nó phát sanh trong những môn tương ứng, như nhãn môn, nhĩ môn v.v...

53.

Tất cả 26 loại javana Cao Thượng (Đại Hành) và Siêu Thế phát sanh do ý môn.

54.

Hai loại sampaṭicchana (tiếp thọ) và pañcadvārā- vajjana (ngũ môn hướng tâm) chỉ phát sanh qua năm căn môn vật chất (ngũ quan). Người đọc nên ghi nhận rằng đôi khi tất cả loại tâm nầy được gọi chung là manodhātuttika (ba thành phần tâm, hay ba ý giới).

55.

Tâm suy đạc phát sanh qua ngũ quan, liên hợp với thọ hỷ khi đối tượng phát hiện là đáng được ưa thích. Nó phát sanh do ý môn như một chặp đăng ký (tadālambana).

56.

Đó là manodvārāvajjavana tác hành những nhiệm vụ thuần túy như ý môn hướng tâm và như xác định tâm trong một tiến trình tâm phát sanh qua bất luận một trong năm môn vật lý nào.

57.

Khi làm nhiệm vụ paṭisandhi, bhavaṅga và cuti các loại tâm nầy không tùy thuộc nơi môn nào.

58.

Chín loại tâm quả thuộc Sắc Giới và Vô Sắc Giới phát sanh dưới hình thức paṭisandhi, bhavaṅga và cuti trong cảnh giới tương ứng. Do đó, các loại tâm nầy không tùy thuộc nơi môn nào.

59. Đó là:

Dvipañca viññāṇa (ngũ song thức): 10
Rūpāvacara kusala và kriyā (thiện và hành Sắc Giới): 10
Arūpāvacara kusala và kriyā (thiện và hành Vô Sắc Giới): 8
Lokuttara Magga và Phala (Đạo và Quả Siêu Thế): 8

Tổng cộng: 36 (10 + 10 + 8 + 8)

Ghi chú:

[1] Đề cập đến đối tượng của chặp paṭisandhi citta (tâm nối liền), Ông Aung ghi trong quyển Compendium : Ṅhững loại tâm nầy duyên theo đối tượng, hoặc trong chính hành động tạo nghiệp, hoặc một tượng trưng của hành động quá khứ ấy (kamma nimitta), hoặc một dấu hiệu của những khuynh hướng (gati-nimitta) mà năng lực của hành động quá khứ ấy xác định." Trang 26.

Nơi đây gati nimitta có nghĩa là một dấu hiệu, hay biểu tượng, của nơi chốn mà người lâm chung sẽ tái sanh vào, như lửa, thịt, cung điện trên cảnh trời v.v...

-ooOoo-

V. Ālambana Saṅgaho
Tóm lược về Đối tượng

10.

Ālambanasaṅgahe ālambanāni nāma rūpāram- maṇaṁ saddārammaṇaṁ gandhārammaṇaṁ rasā- rammaṇaṁ phoṭṭhabbārammaṇaṁ dhammāram- maṇaṁ c'āti chabbidhāni bhavanti.

Tattha rūpam'eva rūpārammanaṁ. Tathā saddādayo saddārammaṇādīni.Dhammārammaṇaṁ pana pasāda, sukhumarūpa, citta, cetasika, nibbāna, paññattivasena chaddhā saṅgayhanti.

Tattha cakkhudvārikacittānaṁ sabbesampi rūpam'eva ārammaṇaṁ. Tañ ca paccuppannam' eva. Tathā sotadvārikacittādīnam' pi saddādīni. Tāni ca paccuppannāni y'eva.

Manodvārikacittānaṁ pana chabbidham' pi paccuppannam' atītaṁ anāgataṁ kālavimuttañ ca yathāraham' ālambanaṁ hoti.

Dvāravimuttānañ ca pana paṭisandhi-bhavaṅga-cuti saṅkhātānaṁ chabbidham pi yathāsambhavaṁ yebhuyyena bhavantare chadvāragahitaṁ paccup- pannam' atītaṁ paññattibhūtaṁ vā kammaṁ kammanimittaṁ gatinimittasammataṁ ālambanaṁ hoti.

Tesu cakkhuviññāṇādīni yathākkamaṁ rūpādiekek- ālambanān'eva. Manodhātuttikaṁ pana rūpādipañc- ālambanaṁ. Sesāni kamāvacaravipākāni hasana-cittañc' āti sabbathā'pi kāmāvacarālambanān' eva.

Akusalāni c'eva ñāṇavippayuttajavanāni c'āti lokuttaravajjitasabbālambanāni. Ñāṇasampayutta-kāmāvacarakusalāni c'eva pañcamajjhāna-saṅkhātamabhiññākusalañc' āti arahatta-maggaphala vajjitasabbālambanāni. Ñāṇasampayutta-kāmāvacarakriyā c'eva kriyābhiññāvotthapanañc-'āti sabbathā' pi sabbālambanāni.

Āruppesu dutiyacatutthāni mahaggatālambanāni. Sesāni mahaggatacittāni pana sabbāni' pi paññāttālambanāni. Lokuttaracittāni Nibbānā-lambanānī' ti.

11.

Pañcavīsa parittamhi cha cittāni mahaggate
Ekavisati vohāre aṭṭha nibbānagocare
Vīsānuttaramuttamhi aggamaggaphalujjhite

Pañca sabbattha chacceti sattadhā tattha saṅgaho.

§10

Trong tóm lược về đối tượng (60) có sáu loại -- đó là: đối tượng của sự thấy (61), đối tượng của sự nghe (62), đối tượng của sự hưởi (63), đối tượng của sự nếm (64), đối tượng của sự xúc chạm (65), và đối tượng của sự hay biết (66).

Nơi đây, chính hình thể (sắc) là đối tượng của sự thấy. Cùng thế ấy, âm thanh, mùi vị v.v... Nhưng đối tượng của sự hay biết (pháp) có sáu là những phần nhạy của ngũ quan (67), vật chất vi tế (68), tâm (69), tâm sở (70), Niết Bàn (71), và khái niệm (72).

Với tất cả những loại nhãn thức, chính hình thể nhìn thấy được là đối tượng. Điều nầy cũng vậy, chỉ xảy ra trong hiện tại (73). Cùng thế ấy, âm thanh v.v... đối với nhĩ thức v.v... và cũng chỉ thuộc về hiện tại (74).

Nhưng sáu loại đối tượng của tâm phát sanh qua ý môn thì tùy trường hợp (75), thuộc về hiện tại, quá khứ, vị lai, và không tùy thuộc thời gian.

Đối với các loại tâm "không tùy thuộc nơi căn môn nào" (76) như paṭisandhi, bhavaṅga, và cuti, bất luận đối tượng nào trong sáu đối tượng kể trên cũng có thể phát sanh. Phần lớn các đối tượng nầy được bám vào (77) xuyên qua sáu căn môn, thuộc về kiếp sống tức khắc trước đó, như là đối tượng quá khứ hay hiện tại, hoặc như những khái niệm. Chúng được gọi là "nghiệp", "biểu tượng của nghiệp", hoặc một "biểu tượng của trạng thái tái sanh". [1]

Trong những loại tâm nầy, nhãn thức v.v..., tùy trường hợp, có một đối tượng tương ứng duy nhất như sắc, hay thinh, hương v.v... Nhưng ba thành phần tâm có năm đối tượng như hình sắc v.v... Những loại tâm Quả thuộc Dục Giới còn lại và tiếu sanh tâm có những đối tượng hoàn toàn thuộc Dục Giới.

Những loại tâm Bất Thiện và những javanas, không liên hợp với tri kiến, có tất cả các đối tượng, ngoại trừ những đối tượng Siêu Thế (78).

Những loại tâm Thiện và siêu trí thức (79) thuộc Dục Giới gọi là Ngũ Thiền, có tất cả những đối tượng, ngoại trừ A La Hán Đạo và A La Hán Quả.

Những loại tâm Hành thuộc Dục Giới, liên hợp với tri kiến, loại tâm Hành siêu trí thức (80) và tâm xác định (81) có tất cả các loại đối tượng, trong mọi trường hợp (82).

Trong những loại tâm thuộc Vô Sắc Giới (83), loại thứ nhì và loại thứ tư có những đối tượng Cao Thượng (Đại Hành). Đối tượng của tất cả những loại tâm Cao Thượng còn lại là những khái niệm (84). Đối tượng của các loại tâm Siêu Thế là Niết Bàn.

§11

Hai mươi lăm loại tâm (85) liên quan đến những đối tượng thấp (86); sáu (87) đến những đối tượng Cao Thượng (Đại Hành); hai mươi mốt (88) đến những khái niệm (89); tám đến Niết Bàn.

Hai mươi (90) loại tâm liên quan đến tất cả các đối tượng, ngoại trừ những đối tượng Siêu Thế; Năm (91) liên quan đến tất cả, ngoại trừ Đạo và Quả Cao Thượng nhất và sáu (92) liên quan đến tất cả.

Có bảy lối hợp thành nhóm.

Ghi chú:

> [1] Ông Aung phiên dịch đoạn nầy như sau: "hơn nữa, đối tượng của những loại tâm 'không tùy thuộc nơi căn môn nào' mà được gọi là thức tái sanh, bhavaṅga, và chết-trở-lại cũng có sáu hạng, tùy trường hợp. Thường nó bị bám vào (như đối tượng) trong kiếp sống tức khắc trước đó bằng đường lối của sáu cửa. Nó là đối tượng của những vật, hoặc hiện tại hoặc quá khứ, hoặc nó là những khái niệm. Và các danh từ nầy được gọi (theo danh từ kỹ thuật) là "karma", "dấu hiệu của karma' hay 'dấu hiệu của số phần'".-- (Compendium of Philosophy, trang 120.)

Chú Giải

60. Ārammaṇaṁ hay Ālambanaṁ, Đối Tượng.

Ārammaṇaṁ xuất nguyên từ "ā" + căn "ram", bám vào, dính vào, thỏa thích.

Ālambanaṁ xuất nguyên từ "ā" + căn "lamb", đeo níu theo.

Cái gì mà chủ thể đeo níu hay dính vào, hay thỏa thích trong đó là ārammaṇa hay ālambana. Danh từ nầy có nghĩa là đối tượng, hay trần cảnh.

Theo Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, có sáu loại đối tượng, mà ta có thể phân hạng là vật chất hay tinh thần.

Mỗi giác quan có một loại đối tượng tương ứng.

61. Rūpa, Sắc, hay Hình Thể Vật Chất.

Danh từ rūpa xuất nguyên từ căn "rup", biến đổi, hoại diệt. Theo ý nghĩa phân loại của danh từ, rūpa là cái gì biến đổi màu sắc tùy theo độ nóng, lạnh v.v... (sītuṇhādivasena vaṇṇavikāramāpajjatī' ti rūpaṁ).

Vi Diệu Pháp, Abhidhamma, liệt kê 28 loại sắc (rūpa) mà một chương riêng biệt sau đây sẽ đề cập đến, tỉ mỉ và đầy đủ chi tiết. Ở đây danh từ "sắc" chỉ dùng theo ý nghĩa là đối tượng của nhãn thức, tức hình thể.

Sách Vibhāvinī Tikā ghi, "Rūpa, sắc, là cái gì tự biểu hiện bằng cách đổi thay màu sắc, cái gì diễn đạt trạng thái đã thấm nhuần vào tâm." (vaṇṇavikāraṁ āpajjamānaṁ rūpayati hadayaṅgatabhāvaṁ pakāseti' ti rūpaṁ).

Rūpa là nơi chốn, một dãy, phạm vi, hay cảnh giới của màu sắc (vaṇṇāyatana, sắc cảnh). Đó là sự thể hiện của màu sắc.

Nên hiểu rằng theo Abhidhamma, rūpa phát sanh từ bốn nguồn gốc là nghiệp (kamma), tâm (citta), hiện tượng thời tiết (utu), và vật thực (āhāra).

62. Sadda, Thinh, Âm Thanh.

Phát sanh từ sự cọ xát của những thành phần có đặc tính duỗi ra (paṭhavi) trong vật chất. Có bốn thành phần trong vật chất là: thành phần có đặc tính duỗi ra (paṭhavi), thành phần có đặc tính làm dính liền lại (āpo), thành phần có đặc tính nóng, hay lạnh (tejo) và thành phần có đặc tính di động (vāyo).

Bốn thành phần nầy thường được gọi là Đất, Nước, Lửa, Gió, nhưng không phải đất mà ta đi trên đó hay nước mà ta uống v.v... Đó là những đơn vị căn bản của vật chất. Bốn thành phần, hay đơn vị, nầy luôn luôn tùy thuộc lẫn nhau và liên quan với nhau. Trong một thể chất nhất định thành phần nầy có thể trội hơn các thành phần khác, như trong đất thành phần paṭhavi, có đặc tính duỗi ra, trội hơn các thành phần kia, trong nước thì thành phần āpo có đặc tính làm dính liền, trội hơn, trong lửa, thành phần tejo trội hơn, và trong không khí, thành phần vāyo, có đặc tính di động, trội hơn.

Khi một thành phần paṭhavi va chạm với một thành phần paṭhavi khác là có âm thanh phát sanh. Âm thanh phát ra do cả hai, tâm (citta) và hiện tượng thời tiết.

Tiếng động có thể phát âm rõ ràng (vyākata) hoặc không phân minh (avyākata).

63. Gandha, Hương.

Xuất nguyên từ căn "gandh", biểu lộ (sūcane). Hương, hay mùi, phát sanh từ cả bốn thành phần của vật chất.

64. Rasa, Vị

Phát sanh do tất cả bốn thành phần của vật chất. Trong bốn thành phần (Tứ Đại) ấy, chỉ phần nào có vị mới được xem là rasa. Nói cách khác, chỉ có vài vị của bốn thành phần ấy là rasa.

65. Phoṭṭhabbārammaṇa, Xúc

Đối tượng có thể cảm nhận bằng giác quan.

Đây không phải chỉ có sự va chạm suông. Ngoại trừ thành phần có đặc tính làm dính liền (āpo) của vật chất, tất cả ba thành phần còn lại đều được xem là đối tượng mà giác quan có thể cảm nhận. Thân không thể tri giác thành phần āpo trong vật chất.

Khi ba thành phần của vật chất, cấu thành đối tượng của xúc giác, chạm vào mặt nhạy của thân liền phát sanh thọ lạc hay thọ khổ, tùy theo đối tượng có đáng được ưa thích hay không. Trong trường hợp các đối tượng khác, hậu quả chỉ là thọ xả (Upekkhā).

66. Dhammārammaṇa, Pháp

Pháp, dhamārammaṇa bao gồm tất cả các đối tượng của tâm. Dhamma, pháp, bao gồm cả hai hiện tượng, vật chất và tinh thần.

67.

Mặt nhạy của tất cả năm căn môn vật chất -- nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân -- được gọi là pasāda. Trong trường hợp của mắt, tai, mũi, lưỡi, mặt nhạy ấy nằm ở một vị trí nhất định, trong khi ấy mặt nhạy của thân trải rộng cùng khắp châu thân.

Có tất cả năm loại pasāda rūpa tương ứng với năm giác quan.

68. Sukhuma rūpa, Sắc Vi Tế.

Trong 28 loại rūpa (sắc), 16 loại được sắp vào phân hạng vi tế (sukhuma, tế sắc) và 12 là thô kịch (odārika, thô sắc). Những đối tượng của 1. nhãn thức, 2. nhĩ thức, 3. tỷ thức, 4. thiệt thức và thân thức (vốn bao gồm thành phần 5. duỗi ra, 6. nóng, 7. di động) và năm pasāda rūpas (mặt nhạy của những căn tương ứng) thuộc về loại sắc thô kịch (thô sắc), 16 loại còn lại -- sẽ được đề cập đến trong một chương dành riêng cho sắc (rūpa) -- thuộc về loại sắc vi tế (tế sắc). Loại sắc được gọi là vi tế vì không có sự xúc chạm lẫn nhau.

69.

Đó là tất cả 89 loại tâm. Những loại tâm nầy đôi khi cũng được xem chung là một đối tượng, vì có đặc tính giống nhau là sự hay biết.

70.

Là 52 tâm sở.

71.

Đó là một đối tượng siêu thế do tám loại tâm Siêu Thế hay biết.

72. Paññatti, Khái Niệm.

Là cái gì làm biểu hiện. Có hai loại khái niệm là nāma paññatti (danh khái niệm) và attha paññatti (nghĩa khái niệm). Danh khái niệm là một danh từ hay một cái tên để chỉ đồ vật như bàn, ghế, tủ v.v... và nghĩa khái niệm là món đồ hay ý niệm mà danh từ trên diễn đạt.

73. Thời gian là gì?

Một cách chính xác, thời gian chỉ là một khái niệm suông, và hiểu theo ý nghĩa tuyệt đối, thời gian không phải là cái gì thật sự hiện hữu. Đàng khác, không gian đối với vật chất cũng như thời gian đối với tâm. Một cách ước định ta nói đến quá khứ (atīta), hiện tại (paccuppanna), và tương lai (anāgata).

Quá khứ được định nghĩa là cái gì đã vượt qua chính trạng thái của nó, hay đã vượt qua những sát-na sanh, trụ, diệt. (attano sabhāvaṁ uppādādikkhaṇaṁ vā atītā atikkantā atītā).

Hiện tại là cái gì, vì lý do nầy hay lý do khác, đi vào, trải qua, hiện hữu ngay trong những sát-na sanh, trụ, diệt (taṁ taṁ kāraṇaṁ paṭicca uppādādikkhaṇaṁ uddhaṁ pannā, gatā, pavattā = paccuppannā).

Tương lai là cái gì chưa đến hai trạng thái kia (tadubhayam' pi na āgatā sampattā).

Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) mỗi tâm gồm ba giai đoạn: uppāda (sanh), ṭhiti (trụ, phát triển), và bhaṅga (rã tan, chấm dứt, diệt). Theo quan điểm của một vài nhà chú giải, không có giai đoạn phát triển (ṭhiti, trụ), mà chỉ có hai giai đoạn sanh (uppāda) và diệt (bhaṅga). Mỗi chặp tư tưởng trôi qua, tức khắc có một chặp khác nối tiếp. Như vậy, thời gian là điều kiện tất yếu (sine qua non) của những trạng thái tâm. Đơn vị của thời gian là một chặp tư tưởng, hay

sát-na. Các nhà chú giải nói rằng sát-na tâm diễn tiến rất nhanh chóng, đến đổi trong thời gian một cái chớp, có hàng tỷ tỷ sát-na, hay chặp tư tưởng.

Vật chất, cũng luôn luôn biến đổi, chỉ tồn tại trong thời gian mười bảy chặp tư tưởng, và đó là thời gian của một tiến trình tâm trọn vẹn.

Quá khứ đã trôi qua. Tương lai chưa đến. Chúng ta chỉ sống trong từng chặp tư tưởng, và mỗi chặp tư tưởng nầy trôi vào quá khứ một cách chắc chắn, không thể tránh. Hiểu theo một ý nghĩa, chỉ có Hiện Tại là vĩnh cửu. Hiểu theo một chiều khác, cái được gọi hiện tại là giai đoạn chuyển tiếp giữa tương lai và quá khứ.

Tự điển Dictionary of Philosophy định nghĩa "thời gian là một môi trường tổng quát trong đó tất cả những diễn tiến nối tiếp xảy ra, hoặc hình như nối tiếp xảy ra".

Sách Atthasālini ghi nhận rằng thời gian là một khái niệm xuất nguyên từ hiện tượng nầy hay hiện tượng kia. Và tự bản chất của nó, thời gian không có hiện hữu mà chỉ là một khái niệm suông. (Taṁ taṁ upādāya paññatto kālo nāma. So pan' esa sabhāvato avijjamānattā paññatti-mattako eva).

74.

Tất cả đối tượng của năm căn môn vật chất, tức giác quan, đều thuộc về hiện tại.

75. Yathārahaṁ, Tùy Trường hợp

Tức là tùy theo javana thuộc Dục Giới, Siêu Trí Thức (Abhiññā, Diệu Trí, Thượng Trí, ta thường gọi là thần thông), và các javana Cao Thượng (Đại Hành).

Sáu loại đối tượng của javana thuộc Dục Giới, ngoại trừ tiếu sanh tâm (tâm làm mĩm cười), đều thuộc về hiện tại, quá khứ, vị lai và phi thời gian.

Những đối tượng của tiếu sanh tâm thuộc về quá khứ, hiện tại và vị lai.

Các đối tượng của những chặp javana mà do đó các trạng thái tâm Siêu Trí như Thiên Nhãn, Thiên Nhĩ được phát triển, thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai và ngoài thời gian.

Đối tượng của những javanas Cao Thượng có thể, hoặc phi thời gian, hoặc thuộc về quá khứ.

Niết Bàn là vĩnh cửu, vô thủy vô chung, nên không thuộc về quá khứ, hiện tại, hay vị lai. Niết Bàn ngoài thời gian. Khái niệm cũng ngoài thời gian.

76.

Đoạn khó hiểu nầy cần có vài lời giải thích.

Người sắp lâm chung đôi khi hồi nhớ lại một vài hành động, thiện hay bất thiện, mà mình đã làm trong đời sống. Loại tâm -- thiện hay bất thiện -- của người ấy trong lúc thực hiện hành động giờ đây phát hiện trở lại như mới. Danh từ kỹ thuật gọi chặp tư tưởng ấy là"Kamma", Nghiệp.

Đó là một tư tưởng, vì lẽ ấy là một đối tượng tâm linh (dhammārammaṇa, cảnh pháp) thuộc về quá khứ mà ý môn duyên vào. Đối tượng của những chặp paṭisandhi, bhavaṅga và cuti (nối liền, hộ kiếp và tâm chết hay tử tâm) của kiếp sống tới kế đó là dhammārammaṇa ấy.

Đôi khi đối tượng có thể là một dấu hiệu hay một biểu tượng liên quan đến hành động thiện hay bất thiện. Nó có thể là một trong năm loại đối tượng vật chất phát hiện xuyên qua sáu căn môn, như một đối tượng thuộc hiện tại hay quá khứ.

Thí dụ như vào lúc lâm chung ta nghe Giáo Pháp. Trong trường hợp nầy, tiếng nói hiện tại mà nhĩ quan ta duyên vào là đối tượng của tâm đi tái sanh. Do đó ba chặp paṭisandhi, bhavaṅga và cuti của kiếp sống sau kế đó là "biểu tượng của nghiệp", Kamma Nimitta nầy.

Lại nữa, như trường hợp của một vị lương y lúc sắp chết. Ông có thể thấy trong tâm hình ảnh những bệnh nhân mà ông đã săn sóc. Đây là một đối tượng vật chất (sắc) trong quá khứ, bây giờ phát hiện đến ông xuyên qua ý môn.

Hay nữa, ta hãy lấy thí dụ trường hợp của một người đồ tể lúc lâm chung. Có thể người nầy nghe tiếng kêu la của những con thú mà mình đã làm thịt. Đối tượng thuộc về âm thanh ở quá khứ giờ đây phát hiện trở lại đến người đồ tể, xuyên qua ý môn. Do đó Kamma-nimitta, "biểu tượng của nghiệp", có thể thuộc về quá khứ hay hiện tại, phát hiện xuyên qua một trong sáu căn môn.

Trong một vài trường hợp, vài biểu tượng của nơi chốn hay cảnh giới mà người lâm chung sắp tái sanh vào như lửa, thịt, cung điện ở cảnh Trời v.v... có thể

phát hiện đến người ấy. Đối tượng nầy được xem là đối tượng hiện tại, mà người lâm chung duyên vào xuyên qua ý môn -- "biểu tượng lâm chung", Gati-nimitta.

Như vậy, Gati-nimitta, biểu tượng lâm chung, là một đối tượng của nhãn quan, hiện tại ở một điểm thời gian, và phát hiện xuyên qua ý môn.

Ta nên ghi nhận rằng những chặp paṭisandhi, bhavaṅga và cuti thuộc Dục Giới có những đối tượng là Kamma (Nghiệp), Kamma-nimitta, biểu tượng của nghiệp, hay Gati-nimitta, biểu tượng lâm chung, phát hiện xuyên qua một trong sáu môn, trong kiếp sống tức khắc kế đó.

Trong trường hợp của tất cả những chặp paṭisandhi, bhavaṅga và cuti thuộc Sắc Giới, đối tượng luôn luôn là một Kamma-nimitta, biểu tượng của nghiệp, và biểu tượng của nghiệp nầy là một khái niệm (paññatti), như biểu hiệu kasiṇa, phát hiện xuyên qua ý môn.

Đối tượng của những chặp paṭisandhi, bhavaṅga và cuti thuộc về Sơ Thiền và Tam Thiền Vô Sắc Giới cũng là một khái niệm quá khứ như "ananto ākāso", không vô biên xứ, trong trường hợp Sơ Thiền, và khái niệm "natthi kiñci" vô sở hữu xứ, trong trường hợp Tam Thiền. Hai khái niệm trên nầy được xem là những Kamma-nimitta, biểu tượng của nghiệp, phát hiện xuyên qua ý môn.

Như đã có giải thích ở chương I, tâm Nhị Thiền Vô Sắc Giới được phát triển bằng cách lấy Sơ Thiền Vô Sắc làm đề mục, và Tứ Thiền Vô Sắc được phát triển bằng cách lấy Tam Thiền Vô Sắc làm đề mục.

77. Yebhuyyena, Phần Lớn.

Danh từ nầy được dùng ở đây để chỉ một sự tái sanh vào cảnh giới Vô Tưởng (Asañña), nơi mà chúng sanh không có tâm.

Bản chú giải ghi rằng do năng lực của Nghiệp vài đối tượng như kamma-nimitta, biểu tượng của nghiệp, tự phát hiện đến paṭisandhi, tâm nối liền.

78.

Theo Phật Giáo, một người thường trong thế gian được gọi là puthujjana (theo nghĩa đen là đám đông, hay là người sanh trở đi trở lại, chúng sanh trong tam giới). Những vị đã đắc ba tầng Thánh đầu tiên -- Tu Đà Huờn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm -- được gọi là sekhas (theo nghĩa trắng là người đang trải qua một thời kỳ tu tập, người còn phải học nữa. Danh từ nầy thường được dịch là bậc hữu

học). Những vị đã chứng đắc tầng Thánh cuối cùng (A La Hán) thì được gọi là asekhas (thường được dịch là bậc vô học), những người không còn phải trải qua thời kỳ tu tập nào nữa. Các vị sekhas (còn phải tu tập nữa) không thể thấu hiểu tâm Đạo và tâm Quả của một vị A La Hán, bởi vì chưa đạt đến tầng ấy. Nhưng các Ngài có thể hiểu được những loại tâm tại thế của một vị A La Hán.

Cùng thế ấy, hạng người phàm (puthujjana) không thể hiểu được tâm Siêu Thế của một vị Thánh sekha.

79. Abhiññā, Siêu Trí Thức, Diệu Trí

Abhiññā, Trí Thức Cao Thượng, Diệu Trí, có năm loại là: thiên nhãn thông (dibbacakkhu), thiên nhĩ thông (dibbasota), tri mạng thông (pubbenivāsānussati ñāṇa), tha tâm thông (paracittavijāñāṇa), và những năng lực thần thông (iddividha ñāṇa).

Muốn đắc các pháp abhiññā, thần thông, phải đắc Ngũ Thiền Sắc Giới.

Không phải chỉ hạng phàm nhân mà chí đến tâm Cao Siêu của bậc sekha cũng không thể thấu đạt tâm Đạo và tâm Quả của một vị A La Hán. Chỉ có một vị A La Hán mới thấu hiểu được A La Hán Đạo và A La Hán Quả.

Trong một chương ở phần sau vấn đề abhiññā sẽ được đề cập đến một cách đầy đủ hơn.

80.

Hai loại tâm nầy chỉ những bậc A La Hán mới có.

81.

Đây là manodvārāvajjana, ý môn hướng tâm, phát sanh trước mỗi tiến trình javana. Như vậy không có gì ngoài phạm vi của tâm nầy.

82.

Đó là những đối tượng thuộc Dục Giới, những đối tượng Cao Thượng (Đại Hành), những đối tượng Siêu Thế, và những khái niệm (paññatti).

83.

Đối tượng của tâm Nhị Thiền Vô Sắc Giới là tâm Sơ Thiền Vô Sắc Giới. Cùng thế ấy Tứ Thiền Vô Sắc Giới lấy tâm Tam Thiền Vô Sắc Giới làm đối tượng.

84.

Tức là: đối tượng của tâm Sơ Thiền Vô Sắc là khái niệm "ananto ākāsa", không vô biên xứ. Đối tượng của tâm Tam Thiền Vô Sắc là khái niệm "natthi kiñci", vô sở hữu xứ.

Những điểm nầy đã được giải thích ở chương I.

Đối tượng của tất cả các tầng Thiền Sắc Giới đều có đối tượng là những khái niệm như kasiṇa.

85.

Đó là 23 tâm Quả thuộc Dục Giới + 1 ngũ quan thức + 1 tiếu sanh tâm = 25.

86. Paritta, Thấp.

Xuất nguyên từ "pari" + căn "dā", bẻ gãy, thâu ngắn lại, có nghĩa là thấp hơn, kém hơn.

Danh từ nầy hàm xúc ý nghĩa Dục Giới.

87.

Đó là tâm Thiện, Quả và Hành của Nhị Thiền và Tứ Thiền Vô Sắc, viññāṇañcāyatana và n'eva saññā n'āsaññā-yatana (thức vô biên xứ và phi tưởng phi phi tưởng).

88.

Đó là 15 tâm Thiền Sắc Giới và những tâm Thiện, Quả, và Hành của Sơ Thiền và Tam Thiền Vô Sắc Giới (ākāsānañcāyatana, không vô biên xứ, và ākiñcaññāyatana, vô sở hữu xứ): 15 + 6 = 21.

89. Vohāra

Ở đây, bao hàm những khái niệm như kasiṇa v.v...

90.

Đó là 12 loại tâm Bất Thiện và 8 loại tâm Thiện và Hành thuộc Dục Giới không liên hợp với tri kiến.

91.

Đó là bốn loại tâm Thiện thuộc Dục Giới liên hợp với tri kiến và tâm Thiện của Ngũ Thiền Sắc Giới (abhiññā kusala citta).

92.

Đó là bốn tâm Hành thuộc Dục Giới, tâm Hành của Ngũ Thiền Sắc Giới và ý môn hướng tâm (manodvārā- vajjana)

-ooOoo-

VI. Vatthu Saṅgaho
Tóm lược về Căn

12.

Vatthusaṅgahe vatthūni nāma cakkhu sota ghāṇa jivhā kāya hadayavatthu c'āti chabbidhāni bhavanti.

Tāni kāmaloke sabbāni' pi labbhanti Rūpaloke pana ghāṇādittayaṁ natthi. Arūpaloke pana sabbāni' pi na saṁvijjanti.

Tattha pañcaviññāṇadhātuyo yathākkamaṁ ekantena pañcappasādavatthūni nissāy'eva pavattanti. Pañcadvārāvajjanasampaṭicchana- saṅkhāta pana manodhātu ca hadayaṁ nissāy'eva pavattanti. Tathā avasesā pana manoviññāṇa-dhātu-saṅkhāta ca santīraṇa-mahā-vipākapaṭigha-dvayapaṭhamamaggahasana rūpāvacaravasena hadayaṁ nissāy' eva pavattanti.

Avasesā kusalākusalakriyānuttaravasena pana nissāya vā anissāya. Āruppavipākavasena hadayaṁ anissāy' evā ti.

13.

Chavatthū nissitā kāme satta rūpe catubbidhā
Ti vatthū nissitāruppe dhātvekā nissitā matā.
Tecattāḷīsa nissāya dve cattāḷīsa jāvare
Nissāya ca anissāya pākā' ruppā anissitā'ti
Iti Abhidhammatthasaṅgahe Pakiṇṇakasaṅgaha-vibhāgo nāma Tatiyo Paricchedo.

§12

Trong tóm lược về những căn trú (93), có sáu loại là: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý.

Tất cả những loại nầy cũng vậy (94), đều nằm trong Dục Giới. Nhưng trong Sắc Giới

không có ba căn -- tỷ, thiệt, và thân (95). Trong cảnh Vô Sắc Giới không có căn nào (96).

Nơi đây năm thành phần của ngũ quan thức hoàn toàn tùy thuộc nơi năm phần nhạy (97) của bộ phận tương ứng, làm căn trú cho năm thức ấy. Nhưng thành phần tâm -- tức ngũ môn hướng tâm và (hai loại) tiếp thọ tâm -- tùy thuộc nơi tâm (98) . Cùng thế ấy, những thành phần tâm còn lại (99) bao gồm (100) tâm suy đạc, tâm đại Quả, hai loại tâm (101) đồng phát sanh với sân, tâm Đạo đầu tiên (102), tiếu sanh tâm (103), và những loại tâm thuộc Sắc Giới, tùy thuộc nơi tâm (105).
(10 + 3 + 3 + 8 + 2 + 1 + 1 + 15 = 43)

Những loại tâm còn lại (106), dầu Thiện, Bất Thiện, Hành, hoặc Siêu thế đều hoặc tùy thuộc, hoặc không tùy thuộc nơi ý căn. Những tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới không tùy thuộc nơi ý căn.

§13

Phải nên hiểu rằng trong Dục Giới bảy thành phần (107) tùy thuộc nơi sáu căn. Trong Sắc Giới, bốn (108) tùy thuộc nơi ba (109) căn. Trong Vô Sắc Giới chỉ đơn giản có một thành phần tâm (110), không tùy thuộc nơi căn nào.

Bốn mươi ba loại tâm phát sanh tùy thuộc nơi một căn. Bốn mươi hai phát sanh không tùy thuộc, hoặc tùy thuộc nơi một căn. Những tâm Quả Vô Sắc phát sanh mà không tùy thuộc căn nào cả.

Như vậy chấm dứt chương thứ Ba của bản Vi Diệu Pháp Toát Yếu, dưới tựa đề Linh Tinh.

Chú Giải

93. Vatthu, Căn

Xuất nguyên từ căn "vas", trú ngụ.

Trong ý nghĩa đầu tiên vatthu là một khu vườn, một thửa đất, hay một lối đi. Theo nghĩa phụ thuộc, vatthu là nguyên nhân, hay điều kiện.

Danh từ vatthu cũng áp dụng cho vật gì hiện hữu, tức một thể chất, một vật, một món đồ. Khi đề cập đến ba bảo vật để tôn thờ, Đức Phật nói: "uddesikaṁ ti avatthukaṁ". Nơi đây avatthuka có nghĩa là không có vật thể, không có một vật hay một cái gì cụ thể.

Vatthu là căn trú của giác quan.

Có sáu căn trú vật chất, hay lục căn, tương ứng với sáu giác quan.

Những căn trú nầy sẽ được mô tả với đầy đủ chi tiết trong một chương riêng biệt đề cập đến Rūpa, Sắc.

94.

Trong chữ nầy có một phần "pi" có nghĩa là "cũng". Đoạn nầy chỉ rằng ở đây có một ngoại lệ là trường hợp của những người sanh ra bị tật nguyền như câm, điếc, mù v.v...

95.

Chúng sanh ở trong cảnh giới nầy cũng có đủ mũi, lưỡi và thân, nhưng các căn nầy không có khả năng nhạy, vì trong cảnh giới cao thượng nầy chúng sanh đã tạm thời dứt bỏ dục vọng kāmaraga, tâm đeo níu theo dục lạc. Những chúng sanh nầy có mắt và tai để dùng cho những mục tiêu cao cả, tốt đẹp. Cũng có ý căn, vì đó là căn trú của tâm.

96.

Bởi vì cảnh giới nầy không có sắc tức không có hình thức vật chất nào. Chỉ có tâm, nhưng do năng lực của Thiền cũng không cần đến ý căn.

97.

Thí dụ như nhãn thức tùy thuộc nơi phần nhạy (tức khả năng thấy) của mắt chớ không tùy thuộc nơi "con mắt bằng thịt". Các thức khác trong ngũ thức cũng tùy thuộc nơi mặt nhạy tương ứng như vậy. Mặt nhạy của năm giác quan phải được hiểu biết như sau:

Cakkhu, Nhãn, hay Nhãn Căn, có nghĩa là sự thấy, giác quan của sự thấy, con mắt. Tuy nhiên trong quyển sách nầy, "mắt" hay "nhãn" luôn luôn được xem là khả năng thấy, nhãn quan, chớ không phải "con mắt bằng thịt" (maṁsa cakkhu). Về điểm nầy Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) có nói rằng phần nhạy của nhãn quan mà do đó ta thấy hình sắc, nhỏ và tế nhị, có thể ví như đầu con chí.

Sotappasāda, Nhĩ, hay Nhĩ Căn. Phần nhạy của tai, hay khả năng nghe. "Cái nầy nằm trong lỗ hõm của bộ phận cấu thành tai và có nhiều lông màu đỏ có hình thù như một cái bao ngón tay nhỏ (anguliveṭhana)" (Asl. 310).

Ghānappasāda, Tỷ, hay Tỷ Căn. Phần nhạy của mũi. "Cái nầy nằm bên trong lỗ hõm của mũi, có hình thù như cái móng con dê. (Asl. 310).

Jivhāppasāda, Thiệt, hay Thiệt Căn. Phần nhạy của lưỡi. "Cái nầy nằm giữa và bên trên bộ phận nếm, có hình thù như mặt trên của lá sen. (Asl. 310)

Kāyappasāda, Thân, hay Thân Căn. Phần nhạy của thân. "Trong phạm vi của thân -- bản chú giải nói như vậy (Asl. 311) -- được trải ra cùng khắp châu thân như dầu loang khắp mặt vải". -- (Buddhist Psychology, trang 173-181)

Hadayavatthu, Ý Căn. Theo các nhà chú giải, hadayavatthu (ý căn), là căn trú của tâm. Tập tục cổ truyền cho rằng bên trong lỗ hõm của trái tim có một ít máu, và ý căn tùy thuộc nơi máu nầy. Thuyết chủ trương rằng ý căn nằm trong trái tim được phổ biến mạnh mẽ vào thời Đức Phật, và chắc chắn được sự hỗ trợ của kinh Upanishads. Đức Phật có thể cũng theo thuyết ấy, nhưng Ngài không có lời dạy nào về điểm nầy.

Ông Aung, trong bản khái luận của ông, lý luận rằng Đức Phật không có nói gì về điểm nầy. Ngài không quả quyết rằng ý căn là trái tim hay cân não.

Trong sách Dhammasaṅgani, danh từ hadayavatthu được gác hẳn qua một bên. Trong bộ Paṭṭhāna, thay vì dùng chữ hadaya như ý căn, Đức Phật chỉ giản dị dạy "yam rūpaṁ nissāya" -- "tùy thuộc nơi phần sắc đó".

Theo ý kiến của Ông Aung, Đức Phật không muốn loại bỏ một chủ thuyết được phổ biến rộng rãi thời bấy giờ. Ngài cũng không nêu lên một thuyết mới nói rằng ý căn là cân não như các nhà khoa học hiện đại. (Xem Buddhist Psychology -- Introduction I xxviii, và Compendium of Philosophy, trang 277-279)

99. Dhātu, Giới

Xuất nguyên từ căn "dhar", nắm giữ lại, mang theo.

"Cái gì mang theo dấu hiệu của chính mình là dhātu". Được gọi như vậy bởi vì tự nó không có hiện hữu, hay không có sự sống (nissatta nijjīva).

Để tiện việc phân biệt, có ba danh từ được dùng ở đây. Đó là pañcaviññāṇadhātu, manodhātu, và mano-viññāṇa-dhātu.

- Pañca-viññāṇa-dhātu, ngũ thức giới, áp dụng cho cặp ngũ quan thức hay ngũ song thức.

- Mano-dhātu, ý giới, áp dụng cho hai loại, tiếp thọ tâm và ngũ môn hướng tâm (sampaṭicchana và pañcadvārāvajjana).

- Mano-viññāṇa-dhātu, ý thức giới, được áp dụng cho tất cả những loại tâm còn lại.

100.

Ba loại tâm suy đạc và tám loại tâm Đại Quả không phát sanh trong cảnh Vô Sắc Giới vì ở cảnh nầy không có căn môn để phát sanh xuyên qua đó, cũng không có tác dụng.

101.

Bởi vì trong cảnh Sắc Giới và Vô Sắc Giới chúng sanh đã chế ngự tâm sân nên hai loại tâm đồng phát sanh với sân không có ở cảnh nói trên.

102.

Muốn chứng đắc tầng Thánh đầu tiên phải có nghe người khác dạy (paratoghosappaccaya).

103.

Tiếu sanh tâm (tâm làm mĩm cười) không thể phát sanh khi không có cơ thể vật chất. Chỉ ở cảnh người chư Phật Toàn Giác và chư Phật Độc Giác mới có loại tâm nầy.

104.

Không có tâm Thiền Sắc Giới phát sanh trong cảnh Vô Sắc Giới vì những vị tái sanh vào cảnh nầy đã chế ngự mọi ham muốn vật chất (rūpa).

105.

Tất cả 43 loại tâm kể trên đều tùy thuộc nơi hadayavatthu (ý căn). (10 + 3 + 3 + 8 + 2 + 1 + 1 + 15= 43)

106.

Đó là 8 tâm đẹp (tịnh hảo) thiện, 4 tâm thiện Sắc Giới, 10 tâm bất thiện, 1 ý môn hướng tâm, 8 tâm đẹp hành, 4 tâm hành Vô Sắc Giới, 7 tâm Siêu Thế = 42.

Các loại tâm nầy có thể phát sanh trong những cảnh giới mà chúng sanh có đủ năm uẩn, hoặc trong những cảnh giới mà chúng sanh chỉ có bốn uẩn (Vô Sắc Giới).

107.

Đó là 5 pañcaviññāṇadhātu (ngũ thức giới) + 1 manodhātu (ý giới) + 1 manoviññāṇadhātu (ý thức giới) = 7

108.

Đó là 1 nhãn thức, 1 nhĩ thức, 1 ý giới (manodhātu), 1 ý thức giới (manoviññāṇadhātu) = 4.

109.

Đó là nhãn, nhĩ, và ý căn.

110.

Dhātu + eka = Dhātv'eka. Danh từ nầy hàm xúc ý nghĩa manoviññāṇadhātu (ý thức giới).

-ooOoo-

CHƯƠNG IV : VĪTHI-SAṄGAHA VIBHĀGO
Phân tách Tiến trình tâm

-ooOoo-

Tiến Trình Tâm Phát Sanh Xuyên Qua Năm Căn Môn

Phần Nhập Đề

1.

Cittuppādānamicc' evaṁ katvā saṅgaham uttaraṁ
Bhūmi-puggalabhedena pubbāparaniyāmitaṁ
Pavattisaṅgahaṁ nāma paṭisandhippavattiyaṁ
Pavakkhāma samāsena yathāsambhavato kathaṁ.

§1

Đã hoàn tất phần khái luận cao siêu về tâm và các tâm sở đồng phát sanh (liên quan đến thọ v.v...) tôi sẽ vắn tắt mô tả theo thứ tự, phần khái luận về tiến trình (tư tưởng) trong cả hai, lúc tái sanh và trong kiếp sống, tùy theo cảnh giới và cá nhân, và tiến trình ấy được xác định bởi loại tâm nào, trôi qua hoặc trước hoặc sau (1).

Chú Giải

1.

Trong chương trước, những loại tâm và các tâm sở đồng phát sanh với các loại tâm ấy được đề cập đến, tùy hợp theo thọ, nhân v.v... Trong chương nầy tác giả đề cập đến những tiến trình tâm phát sanh xuyên qua tâm và năm môn (cửa giác quan) vật chất, tùy theo những loại và những cảnh giới khác nhau.

Câu Pāli "pubbāparaniyāmitaṁ" cần nên được giải thích. Bản chú giải ghi như sau -- tâm nầy phát sanh sau quá nhiều loại tâm, và sau tâm nầy có thật nhiều loại tâm phát sanh tiếp theo. (idaṁ ettakehi paraṁ, imassa anantaraṁ, ettakāni cittāni).

Paṭisandhi ở đây là tiến trình tâm sơ khởi, phát sanh ngay lúc bà mẹ thọ thai em bé trong kiếp sống mới của em. Pavatti là tất cả những tiến trình tâm xảy diễn trong kiếp sống. Hai câu nầy được phiên dịch trong quyển Compendium of Philosophy như sau:

> Bản tóm lược về những sự phát sanh tư tưởng giờ đây đã hoàn tất, tôi sẽ tiếp tục đề cập một cách chính xác, tóm tắt lại, những tiến trình tâm lúc sanh và trong kiếp sống, theo thứ tự, 'cái sau', 'cái trước', có sự phân biệt về cả hai, cá nhân và cảnh giới. (trang 124)

-ooOoo-

Những Tiến Trình Tâm

2.

Cha vatthūni, cha dvārāni, cha ālambanāni, cha viññāṇāni, cha vīthiyo, chadhā visayappavatti c'āti vīthisaṅgahe chachakkāni veditabbāni.

Vīthimuttānaṁ pana kamma-kammanimitta- gatinimitta-vasena tividhā hoti visayappavatti.

Tattha vatthudvārālambanāni pubbe vuttanayen' eva.

Cakkhuviññāṇaṁ, sotaviññāṇam, ghāṇaviññāṇaṁ, jivhāviññāṇaṁ, kāyaviññāṇaṁ, manoviññāṇaṁ c'āti cha viññāṇāni.

Vīthiyo pana cakkhudvāravīthi, sotadvāravīthi, ghāṇadvāravīthi, jivhādvāravīthi, kāyadvāravīthi, manodvāravīthi c'āti dvāravasena vā cakkhu- viññāṇavīthi, sotaviññāṇavīthi, ghāṇaviññāṇavīthi, jivhāviññāṇavīthi, kāyaviññāṇavīthi, mano- viññāṇavīthi c'āti viññāṇavasena vā dvārappavattā cittappavattiyo yojetabbā.

3.

Atimahantaṁ, mahantaṁ, parittaṁ atiparittaṁ c'āti pañcadvāre, manodvāre, vibhūtamavibhūtaṁ c'āti chadhā visayappavatti veditabbā

Katham? Uppādaṭṭhitibhavaṅgavasena khaṇatta- yaṁ ekacittakkhaṇaṁ nāma. Tāni pana sattarasa- cittakkhaṇāni rūpadhammānamāyu. Ekacittakkha- ṇātītāni vā, bahucittakkhaṇātītāni vā ṭhitippattān' eva pañcālambanāni pañcadvāre āpātham āgacchanti. Tasmā yadi ekacittakkhaṇātitakaṁ rūpārammaṇaṁ cakkhussa āpātham āgacchati. Tato dvikkhattuṁ bhavaṅge calite bhavaṅgasotaṁ vocchinditvā tam'eva rūpārammaṇaṁ āvajjentaṁ pañcadvārāvajjanacittaṁ uppajjitvā nirujjhati. Tato tass' ānantaraṁ tam'eva rūpaṁ passantaṁ cakkhuviññāṇaṁ, sampaṭicchantaṁ sampaṭicchana cittaṁ, santīrayamānaṁ santīraṇacittaṁ, vavatthapentaṁ votthapanacittaṁ c'āti yathāk- kamaṁ uppajjitvā nirujjhanti. Tato paraṁ ek'ūnatiṁsakāmāvacarajavanesu yaṁ kiñci laddhapaccayaṁ yebhuyyena sattakkhattuṁ javati. Javanānubandhāni ca dve tadārammaṇapākāni yathārahaṁ pavattanti. Tato paraṁ bhavaṅgapāto.

Ettāvatā cuddasacittuppādā dve bhavaṅgacalanāni pubbevātītakamekacittakkhaṇanti katvā sattarasa cittakkhaṇāni paripūrenti. Tato paraṁ nirujjhati. Ālambanam'etaṁ atimahantaṁ nāma gocaraṁ.

Yāva tadālamban' uppādā pana appahontātītakam- āpāthaṁ āgataṁ ālambanaṁ mahantaṁ nāma. Tattha javanāvasāne bhavaṅgapāto' va hoti. Natthi tadālambanuppādo.

Yāva javanuppādā'pi appahontātītakamāpātham āgataṁ ālambanaṁ parittaṁ nāma.

Tattha javanaṁ pi anuppajjitvā dvattikkhattuṁ votthapanam' eva pavattati. Tato paraṁ bhavaṅgapāto'va hoti.

Yāva votthapanuppādā ca pana appahontātītakam āpātham āgataṁ nirodhāsannamālambanaṁ atiparittaṁ nāma. Tattha bhavaṅgacalanam' eva hoti.

Natthi vīthicittuppādo.

Icc'evaṁ cakkhudvāre, tathā sotadvārādīsu c'āti sabbathā'pi pañcadvāre tadālambana-javana-votthapanamoghavāra-saṅkhātānaṁ catunnaṁ vārānaṁ yathākkamaṁ ālambaṇabhūtā visayappavatti catudhā veditabbā.

4.

Vīthicittāni satt' eva cittuppādā catuddasa
Catupaññāsa vitthārā pañcadvāre yathārahaṁ.
Ayam' ettha pañcadvāre vītthicittappavattinayo.

§2.

Trong khái luận về những tiến trình tâm, sáu loại phân hạng phải được hiểu biết, đó là:

i. sáu căn,
ii. Sáu môn,
iii. đối tượng [1],
iv. Sáu loại tâm,
v. Sáu tiến trình (2), và
vi. Sáu lối phát hiện của đối tượng (3).

Sự phát hiện của đối tượng đến tâm không tiến trình [2] có ba loại là:

i. Nghiệp,
ii. Biểu tượng của Nghiệp và,
iii. Biểu tượng lâm chung.

Nơi đây, các căn, môn, và đối tượng đã có được mô tả trước.

Sáu loại tâm thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Tùy theo các môn, những tiến trình tâm là:

1. Tiến trình liên quan đến nhãn môn,
2. Tiến trình liên quan đến nhĩ môn,
3. Tiến trình liên quan đến tỷ môn,
4. Tiến trình liên quan đến thiệt môn,
5. Tiến trình liên quan đến thân môn, và
6. Tiến trình liên quan đến ý môn.

Hoặc, tùy theo loại thức, những tiến trình tâm là:

1. Tiến trình liên quan đến nhãn thức,
2. Tiến trình liên quan đến nhĩ thức,

3. Tiến trình liên quan đến tỷ thức,
4. Tiến trình liên quan đến thiệt thức,
5. Tiến trình liên quan đến thân thức, và
6. Tiến trình liên quan đến ý thức.

Phương thức diễn tiến của tâm liên quan đến các môn phải được phối hợp như thế ấy.

§3

Sáu lối phát hiện của đối tượng (4) phải được hiểu như sau:

a. Ở năm môn:

i. 'rất lớn',
ii. 'lớn',
iii. 'nhỏ',
iv. 'rất nhỏ'.

b. Ở ý môn:

v. 'sáng',
vi. 'tối'.

Mức độ của những đối tượng được xác định như thế nào?

Ba khoảnh khắc sanh, trụ, diệt hợp thành một chặp tư tưởng (sát-na). Thời gian tồn tại của vật chất bằng mười bảy chặp tư tưởng như vậy.

Năm đối tượng vật chất nhập vào (tâm) theo con đường của năm môn (cửa giác quan) lúc ở giai đoạn tịnh, khi một hay nhiều chặp tư tưởng vừa trôi qua.

Do đó tiến trình tâm (4) trôi chảy như sau:

Thí dụ như một đối tượng của nhãn quan vừa trôi qua một chặp (i), theo đường của mắt. Kế đó tâm bhavaṅga giao động trong một chặp rồi diệt (ii, iii) chấm dứt dòng bhavaṅga. Liền sau đó ngũ môn hướng tâm (iv) phát sanh và chấm dứt sự hay biết chính đối tượng của mắt đó.

Tiếp theo là những chặp tư tưởng sau đây tuần tự phát sanh và chấm dứt:

(v) nhãn thức, nhìn thấy hình dáng của đối tượng, (vi) (vii) tiếp thọ tâm, thâu nhận hình dáng ấy, (viii) (ix) suy đạc tâm, quan sát hình dáng ấy, (x) (xi) xác định tâm, xác định hình dáng ấy. (xii) Kế đó một trong 29 loại tâm thuộc Dục Giới, được tạo duyên như vậy, thường trôi qua trong bảy chặp (ix-xv).

Sau những chặp javana, hai chặp tâm đăng ký (xvi-xvii) tùy trường hợp phát sanh. Sau cùng đến giai đoạn chìm biến vào bhavaṅga.

Đến đây mười bảy chặp tư tưởng đã hoàn tất là:

* mười bốn sự 'khởi sanh tư tưởng' (cittuppāda)
* hai giao động của bhavaṅga, và
* một chặp tư tưởng trôi vào bước sơ khởi.

Rồi đối tượng chấm dứt.

Một đối tượng như thế được gọi là 'rất lớn' [3].

Một đối tượng nhập vào theo đường lối các giác quan, trôi qua (vài chặp), và không tồn tại được cho đến khi chặp đăng ký phát sanh, được gọi là 'lớn'.

Một đối tượng nhập vào theo đường lối các giác quan, trôi qua (vài chặp), và không diễn tiến được đến những chặp javana, được gọi là 'nhẹ'.

Trong trường hợp nầy, chí đến các chặp javanas cũng không phát sanh, mà chỉ có tâm xác định tồn tại trong hai hoặc ba chặp, và kế đó chìm biến trong bhavaṅga.

Một đối tượng sắp chấm dứt nhập vào dòng tâm theo đường lối các giác quan, trôi qua vài chặp, và không tồn tại được đến khi chặp tâm xác định khởi sanh, được xem là 'rất nhẹ'.

Trong trường hợp nầy chỉ có sự giao động của chặp bhavaṅga mà không có tiến trình.

Ở nhãn môn như thế nào, ở các cửa giác quan kia như nhĩ môn v.v... cũng dường thế ấy.

Trong tất cả năm môn, đối tượng phát hiện theo bốn đường lối phải được hiểu biết theo thứ tự như sau:

1. diễn tiến (chấm dứt ở) đăng ký.
2. diễn tiến (chấm dứt ở) javana.
3. diễn tiến (chấm dứt ở) xác định, và
4. diễn tiến không đáng kể.

§4

Có bảy [4] phương cách và mười bốn loại tâm khác nhau trong tiến trình tâm. Tính với đầy đủ chi tiết, có 54 [5] tùy trường hợp, trong năm môn.

Đây là phương thức diễn tiến của tiến trình tâm phát sanh xuyên qua năm môn.

Ghi chú:

[1] Ba loại đầu tiên đã được thảo luận trong một chương trước. Nơi đây chỉ lặp lại để cho đủ sáu căn.

[2] Đó là paṭisandhi, bhavaṅga, và cuti.

[3] Xem các đồ biểu về Tiến trình Tâm ở cuối chương.

[4] Đó là: 1. Āvajjana, 2. Pañcaviññāṇa, 3. Sampaṭicchana, 4. Santīraṇa, 5. Votthapana, 6. Javana (7 chặp) và 7. Tadālambana. Bảy chặp nầy trở thành 14, nếu tính riêng 7 chặp javana, và 2 chặp tadālambana.

[5] 54 bao gồm tất cả những loại tâm thuộc Dục Giới phát sanh xuyên qua năm môn.

Chú Giải

2. Vīthi, Lộ Trình

Xuất nguyên từ "vi" + căn "i", đi. Danh từ nầy có nghĩa là một lối đi, một con đường nhưng ở đây được dùng theo nghĩa một diễn tiến, một tiến trình (paramparā). Một tiến trình tâm bao gồm nhiều chặp tư tưởng (sát-na tâm), và một chặp tư tưởng không bao giờ được gọi là citta-vīthi.

3. Visayappavatti

Các bản chú giải định nghĩa danh từ nầy là "sự biểu hiện của đối tượng trước các môn", hay là sự "khởi sanh của tâm do lối biểu hiện của một đối tượng như vậy". (visayānaṁ dvāresu, visayesu ca cittānaṁ pavatti).

Hiển nhiên là tác giả chọn lối giải thích trước.

4. Tiến Trình Tâm

Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), trong trạng thái bình thường không có khoảnh khắc nào mà chúng ta không có một loại tâm riêng biệt duyên theo một đối tượng -- vật chất hay tinh thần. Thời hạn một tâm như vậy được gọi là chặp tư tưởng, hay sát-na tâm. Khả năng hiểu biết của con người khó mà nhận định được sự nhanh chóng của những chặp tư tưởng liên tục nối tiếp nhau như vậy. Kinh sách ghi nhận rằng trong khoảng thời gian ngắn ngủi của một cái nhoáng

trên trời hay trong một chớp mắt, hàng tỷ chặp tư tưởng có thể khởi sanh và hoại diệt.

Mỗi chặp tư tưởng bao gồm ba thì, gọi là tiểu sát-na (khaṇa) [1]. Đó là uppāda (khởi sanh, hay điểm xuất phát), ṭhiti (trụ, tịnh, hay phát triển) và bhaṅga (diệt, chấm dứt, hay tan rã).

Sanh, lão, và tử tương đương với ba thì ấy. Khoảng cách giữa sanh và tử được xem là hoại.

Tức khắc liền sau giai đoạn diệt của chặp tư tưởng, giai đoạn khởi của chặp tư tưởng kế đó được tạo điều kiện để phát sanh nối tiếp theo. Như vậy, mỗi đơn vị tâm hoại diệt tạo điều kiện cho một đơn vị khác khởi phát và cùng lúc, chuyển tất cả năng lực cho đơn vị kế nối ấy. Do đó, có sự trôi chảy liên tục của tâm như một dòng suối mà không có gián đoạn.

Khi một đối tượng vật chất phát hiện đến tâm xuyên qua một trong năm cửa giác quan (môn) là có một tiến trình tâm bao gồm một loạt những chặp tư tưởng riêng biệt, chặp nầy dẫn đến chặp khác, theo một trật tự đều đặn. Trật tự ấy được gọi là citta-niyāma (trật tự tâm linh). Thế thường, để có sự tri giác trọn vẹn về một đối tượng vật chất phát hiện xuyên qua một trong năm môn cần phải có đủ 17 sát-na. Như vậy thời gian tồn tại của vật chất là thời gian của 17 chặp tư tưởng. Qua thời hạn ấy, một đơn vị căn bản của vật chất hoại diệt và tạo điều kiện cho một đơn vị khác khởi sanh. Đối với đơn vị vật chất mới nầy, sát-na đầu tiên được xem là giai đoạn sanh (uppāda), sát na cuối cùng là diệt (bhaṅga), và khoảng 15 sát-na còn lại là giai đoạn hoại, hay phát triển (ṭhiti hoặc jarā).

Thông thường, khi một đối tượng nhập vào dòng tâm xuyên qua bất luận môn nào, một chặp bhavaṅga trôi qua, được gọi là atīta bhavaṅga, bhavaṅga vừa qua, hay bhavaṅga quá khứ.

Kế đó một tiến trình tâm tương ứng trôi chảy không gián đoạn luôn 16 chặp tư tưởng. Trong trường hợp như vậy, đối tượng phát hiện được gọi là "rất lớn".

Nếu tiến trình chấm dứt sau dòng javana mà không tạo điều kiện cho hai chặp tâm đăng ký (tadālambana) phát sanh -- và như vậy chỉ hoàn tất 14 chặp -- đối tượng của tiến trình nầy được gọi là "lớn".

Đôi khi tiến trình chấm dứt sau chặp tâm xác định (votthapana) mà không tạo điều kiện cho luồng javana khởi phát, và như vậy chỉ hoàn tất 7 chặp tư tưởng. Trong trường hợp nầy đối tượng của tiến trình được gọi là "nhẹ", hay "nhỏ".

Cũng có khi đối tượng nhập vào dòng tâm và chỉ làm giao động chặp bhavaṅga mà thôi. Như vậy, đối tượng được gọi là "rất nhẹ", hay "rất nhỏ".

Khi cái gọi là đối tượng "rất lớn" hay "lớn", được tri giác xuyên qua năm môn, và sau đó ý môn cảm nhận, hoặc khi một tiến trình tư tưởng khởi phát xuyên qua ý môn và diễn tiến kéo dài đến tâm đăng ký, một đối tượng như thế được gọi là "sáng".

Khi một tiến trình tâm phát sanh xuyên qua ý môn chấm dứt ở giai đoạn javana, đối tượng được gọi là "tối".

Thí dụ như người kia nhìn lên mặt trăng sáng tỏ trong một đêm quang đãng, trời không mây. Người ấy cũng thoáng thấy những vì sao lóng lánh xung quanh mặt trăng. Tuy chăm chú nhìn mặt trăng, nhưng người ấy không thể tránh được sự việc thấy những ngôi sao xung quanh. Mặt trăng được xem là đối tượng lớn, và những ngôi sao là những đối tượng phụ thuộc, nhỏ. Một cách chính xác không phải người kia tri giác trăng và sao cùng một lúc, vì mỗi chặp tư tưởng chỉ duyên theo một đối tượng mà thôi. Như vậy, mặt trăng và các vì sao được tri giác trong những khoảnh khắc riêng biệt khác nhau. Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), nói rằng người kia tri giác mặt trăng bằng tâm, hay thức, và tri giác các ngôi sao bằng tiềm thức là không đúng.

Ghi chú:

> [1] Ba giai đoạn nầy tương ứng với quan điểm của Ấn Độ Giáo về Brahma (Tạo Hóa), Vishnu (Người Bảo Tồn) và Siva (Người Tiêu Diệt).

-ooOoo-

Manodvāre Vīthi-Cittappavattinayo
Tiến Trình tâm khởi phát xuyên qua ý môn

5.

Manodvāre pana yadi vibhūtamālambanaṁ āpātham āgacchati, tato paraṁ bhavaṅga-calana-manodvārā- vajjanajavanāvasāne tadārammaṇapākāni pavattanti. Tato paraṁ bhavaṅgapāto.

Avibhūte panālambane javanāvasāne bhavaṅgapāto' va hoti. Natthi tadālambanuppādo'ti.

6.

Vītthicittāni tīn'eva cittuppādā daseritā

Vitthārena pan' etthekacattāḷīsa vibhāvaye.

Ayam' ettha Paritta-javanavāro.

§5

Trong ý môn, khi một đối tượng "sáng" nhập vào bằng đường lối nầy, tâm quả đăng ký khởi phát khi chặp bhavaṅga giao động, ý môn hướng tâm, và javana chấm dứt. Sau đó chìm biến vào bhavaṅga.

Trong trường hợp một đối tượng "tối", có sự chìm biến vào bhavaṅga sau khi luồng javana chấm dứt mà không tạo điều kiện cho tâm quả đăng ký khởi sanh.

§6

Ba phương cách và mười [1] loại tâm khác nhau trong tiến trình tâm được dạy. Sẽ được giải thích rằng, vào chi tiết, có 41 [2] loại ở đây.

Đây là phương cách diễn tiến của javana phụ.

Ghi chú:

[1] Đó là manodvārāvajjana, javana, và tadālambana. Khi 7 chặp javana và 2 chặp tadālambana được tính riêng biệt thì có tất cả là 10 chặp tư tưởng riêng biệt.

[2] Đã được đề cập đến ở trên: 54 - 13 (dvipañcaviññāṇa 10 + sampaṭicchaṇas 2 và pañcadvārāvajjana 1) = 41.

-ooOoo-

Appanā-vīthicittappavattinayo
Tiến trình tâm APPANĀ

7.

Appanājavanavāre pana vibhūtāvibhūtabhedo natthi. Tathā tadālambanuppādo ca.

Tattha hi ñāṇasampayuttakāmāvacarajavanānaṁ aṭṭhannaṁ aññatarasmiṁ parikammupacārānuloma- gotrabhū nāmena catukkhattum tikkhattum' eva vā yathākkamaṁ uppajjitvā niruddhe tadanantaram' eva yathārahaṁ catutthaṁ pañcamaṁ vā chabbīsati mahaggatalokuttarajavanesu yathābhinīhāravasena yaṁ

kiñci javanaṁ appanāvīthimotarati. Tato paraṁ appanāvasāne bhavaṅgapāto'va hoti.

Tattha somanassasahagatajavanān'antaraṁ appanā' pi somanassasahagatā'va pāṭikaṇkhitabbā. Upekkhā- sahagatajavanānantaraṁ upekkhāsahagatā'va. Tatthā' pi kusalajavanānantaraṁ kusalajavanañ c'eva heṭṭhimañcaphalattayamappeti. Kriyājavanā- nantaraṁ kriyā javanaṁ arahattaphalañ ca appeti.

8.

Dvattiṁsa sukhapuññamhā dvādasopekkhakāparaṁ Sukhitakriyato aṭṭha cha sambhonti upekkhakā.

Puthujjanāna sekkhānaṁ kāmapuññā tihe tuto

Tihetukāmakriyato vitarāgānaṁ appanā.

Ayam' ettha manodvāre vīthi-cittappavattinayo.

§7

Trong phương cách diễn tiến của javana Appanā (tuyệt đối an trụ) (5) không có sự phân biệt giữa "sáng" và"tối". Cùng thế ấy không có tâm quả đăng ký.

Trong trường hợp nầy, bất luận tâm nào trong tám javanas thuộc Dục Giới liên hợp với tri kiến, khởi sanh, theo thứ tự, ba hoặc bốn lần, như chặp tâm "chuẩn bị" (parikamma), "cận hành" (upacāra), "thuận thứ" (anuloma), và "chuyển tánh" (gotrabhū). Tức khắc sau khi những chặp tâm nầy chấm dứt, trong chặp thứ tư hay thứ năm, tùy trường hợp, bất luận tâm javana nào trong 26 loại tâm Cao Thượng và Siêu Thế nhập vào tiến trình Thiền, tùy hợp theo sự cố gắng thích ứng.

Ở đây, tức khắc theo sau một javana với thọ hỷ, một javana appanā với thọ hỷ ắt sẽ khởi phát. Sau một javana đồng phát sanh với thọ xả, một javana appanā liên hợp với thọ xả ắt phát sanh.

Ở đây cũng vậy, một javana appanā thiện sẽ nối tiếp theo sau một javana thiện và (trong trường hợp chứng ngộ -- samāpatti), sẽ tạo duyên cho ba Quả thấp hơn khởi phát.

Sau một javana hành, sẽ có một javana hành và Quả A La Hán nối tiếp.

§8

Sau tâm thiện (có ba nhân, tihetuka) (6) liên hợp với thọ hỷ (7), 32 (loại tâm) (8) khởi phát; sau tâm thiện (có ba nhân) liên hợp với thọ xả, 12 loại (9); sau tâm hành (có ba nhân) liên hợp với thọ hỷ, 8 loại (10); và sau tâm hành (có ba nhân) liên hợp với thọ xả,

có sáu loại tâm (11).

Đối với hạng phàm nhân [1] và hạng "còn phải tu tập" (sekha) [2] tâm Quả appanā (phát khởi) sau tâm thiện có ba nhân thuộc Dục Giới, nhưng đối với những vị "không còn tham ái" [3] là sau tâm hành thuộc Dục Giới.

Đây là phương cách diễn tiến của tiến trình tâm phát sanh qua ý môn.

Ghi chú:

[1] Phàm nhân, puthujāna, là những chúng sanh còn ở trong vòng luân hồi, tức chúng sanh trong Tam Giới: Dục, Sắc và Vô Sắc Giới.

[2] Sekhas là những vị đã đắc một trong ba tầng Thánh đầu tiên, và "còn phải tu tập" nữa để thành tựu tầng Thánh cuối cùng. Có nơi gọi là bậc "hữu học". Xem chương III.

[3] "Những vị không còn tham ái", tức chư vị A La Hán, cũng được gọi là asekhas, không còn phải tu tập nữa. Có nơi gọi là bậc "vô học".

Chú Giải

5. Appanā, Hoàn Toàn An Trụ.

(Saṁskrit -- arpaṇā, xuất nguyên từ căn "ri" là đi).

Đây là một danh từ ít thấy dùng trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). Phạn ngữ nầy xuất nguyên từ căn "i", đi.

Căn "I" + tiếp đầu ngữ có nghĩa là nguyên nhân "āpe" + "ana". "A" thay thế "i" và "p" trở thành "pp"; "A"+ ppe + ana = appanā. Chữ "ā" trong hình thức sơ khởi trở thành "a" trước cặp "pp".

Ngài Buddhaghosa định nghĩa "appanā" là hướng về, hay gắn liền, áp đặt tâm nhất điểm vào đối tượng (ekaggaṁ cittaṁ ārammaṇe appenti).

Appanā là một hình thức của chi Thiền tầm (vitakka), một chi của Sơ Thiền, phát triển đến mức cao độ.

Người hành thiền muốn phát triển Thiền chọn lấy một đề mục thích ứng, tùy hợp theo tâm tánh mình. Trong khi gia công hành thiền, như đã ghi trong chương I, hành giả đạt đến mức độ có thể chứng đắc Sơ Thiền.

Lúc ấy tiến trình tâm trôi chảy như sau:

Manodvārāvajjana	*Parikamma*	*Upacāra*	*Anuloma*	*Gotrabhū*	*Appanā*
Ý Môn Hướng Tâm	Chuẩn Bị	Cận Hành	Thuận Thứ	Chuyển Tánh	An Trụ
* * *	* * *	* * *	* * *	* * *	* * *

Chặp tư tưởng đầu tiên là ý môn hướng tâm, khởi phát liền trước giai đoạn javana, do các đối tượng nhập vào dòng tâm xuyên qua ý môn, tạo duyên để khởi phát.

Chặp tư tưởng (sát-na) sơ khởi của tiến trình javana appanā được gọi là parikamma (chuẩn bị), bởi vì nó là sự chuẩn bị để đưa đến tâm cao thượng hơn mà hành giả hằng mong mỏi, hoặc Cao Thượng (Mahaggata, Đại Hành), hoặc Siêu Thế (Lokuttara). Liền tiếp theo sau chặp nầy là một chặp khác được gọi là upacāra (cận hành), bởi vì nó khởi phát kế cận loại tâm cao thượng. Thông thường hai chặp tâm nầy phát sanh đầu tiên trong tiến trình javana-appanā. Nhưng nhiều hành giả là người có một trình độ đạo đức khá cao thì chỉ có chặp upacāra (cận hành) khởi phát mà không có chặp parikamma (chuẩn bị) sơ khởi.

Chặp tư tưởng thứ ba trong tiến trình nầy được gọi là anuloma (thuận thứ), bởi vì nó khởi phát điều hòa và thuận chiều theo các chặp trước và chặp Gotrabhū (chuyển tánh) theo sau. Gotrabhū, theo nghĩa đen, là cái gì chế ngự dòng dõi Dục Giới [1], hay cái gì phát triển dòng giống cao thượng. Liền sau chặp Gotrabhū nầy, chặp Appanā-jhāna (sát-na tâm tuyệt đối an trụ) phát sanh. Đến mức độ tâm cao thượng nầy, tâm tuyệt đối gom vào một điểm duy nhất.

Tâm Thiền (jhāna) mà không được phát triển trọn vẹn khởi hiện trong những chặp tâm đầu tiên được gọi là upacāra samādhi, cận định.

Đối với hạng phàm nhân (puthujjana, chưa đắc Thánh Quả) và những bậc Thánh "còn phải tu tập nữa" (sekhas), bốn javanas thiện thuộc Dục Giới liên hợp với tri kiến phát sanh như những chặp appanā sơ khởi nầy. Trong trường hợp một vị A La Hán, đó là bốn javanas hành thuộc Dục Giới liên hợp với tri kiến.

Tiến trình appanā-javana Siêu Thế trôi chảy như sau:

1	2	3	4	5	6	7
Parikamma	*Upacāra*	*Anuloma*	*Gotrabhū*	*Magga*	*Phala*	*Phala*

Chuẩn Bị	Cận Hành	Thuận Thứ	Chuyển Tánh	Đạo	Quả	Quả
* * *	* * *	* * *	* * *	* * *	* * *	* * *

Trong tiến trình tâm nầy chặp parikamma (chuẩn bị) có thể phát sanh hay không phát sanh. Như đã ghi nhận ở trên, điều nầy tùy thuộc nơi trình độ tiến hóa tinh thần của người hành thiền. Ở đây Gotrabhū có nghĩa là cái gì khắc phục huyết thống phàm tục, hay cái gì phát triển dòng dõi Siêu Thế.

Một trong bốn javanas thiện thuộc Dục Giới liên hợp với tri kiến phát sanh trong giai đoạn sơ khởi nầy. Đối tượng của ba chặp tư tưởng đầu tiên [2] là tại thế, nhưng đối tượng của chặp gotrabhū (chuyển tánh) là Niết Bàn siêu thế. Dầu sao, chặp tư tưởng đã được phát triển nầy không thể tận diệt những ô nhiễm cố hữu tiềm tàng. Chính chặp tâm Magga (Đạo), theo kế liền sau đó, tác hành nhiệm vụ chứng ngộ Niết Bàn và tận diệt ô nhiễm. Phải nên ghi nhận rằng chặp tâm Magga (Đạo) chỉ phát sanh một lần duy nhất. Tức khắc liền sau đó là hai chặp Phalas (Quả), nếu tiến trình có parikamma (chuẩn bị). Nếu là một tiến trình không có parikamma, như đã ghi trên, thì có ba chặp Quả (Phalas). Trong trường hợp các tầng Thánh thứ nhì, thứ ba, và thứ tư, chặp tư tưởng thứ ba, thay vì là gotrabhū (chuyển tánh), thì được gọi là vodāna, có nghĩa là thanh lọc.

Nếu tiến trình bắt đầu bằng chặp parikamma, thì vodāna là chặp thứ tư. Nếu không có chặp parikamma thì vodāna là chặp thứ ba.

Mỗi Đạo (Magga) trong bốn Thánh Đạo chỉ phát sanh một lần duy nhất trong suốt đời. Nhưng hành giả có thể chứng nghiệm Quả (Phala) liên tục cả ngày. Quả của ba tầng Thánh đầu tiên -- Tu Đà Huờn Quả, Tư Đà Hàm Quả, và A Na Hàm Quả -- theo sau javana thiện.

Trong trường hợp A La Hán Quả, javana tức khắc trước đó phải là hành, bởi vì một vị asekha (bậc Thánh không còn phải tu tập nữa) không còn chứng nghiệm javana thiện.

6. Tihetuka, Ba Nhân,

Được tạo duyên do ba nhân alobha (không-tham, tức quảng đại), adosa (không-sân, tức từ ái), và amoha (không- si, tức trí tuệ).

7. Tức hai loại tâm thuộc Dục Giới đồng phát sanh cùng thọ hỷ và tri kiến.

8. Đó là 4 tâm Thiền Sắc Giới (rūpa Jhāna) đầu tiên và 28 (7x4) tâm Thiền Siêu Thế. A La Hán Quả và Hành không được kể ở đây.

9. Đó là: 1 ngũ thiền Sắc Giới + 4 thiền Vô Sắc Giới + 7 ngũ thiền Siêu Thế (lokuttara pañcamajjhāna).

10. Đó là 4 thiền Sắc Giới đầu tiên + 4 thiền A La Hán Quả đầu tiên.

11. Đó là 1 ngũ thiền Sắc Giới + 4 thiền Vô Sắc Giới + 1 ngũ thiền A La Hán Quả.

Ghi chú:

[1] Tức dập tắt những đặc tính của Dục Giới.

[2] Tức Parikamma, Upacāra và Anuloma.

-ooOoo-

Tadārammana Niyamo
Phương thức diễn tiến của chặp đăng ký

9.

Sabbattha'pi pan' ettha aniṭṭhe ārammaṇe akusala- vipākān' eva pañcaviññāṇasampaticchanasantīraṇa- tadārammaṇāni, iṭṭhe kusalavipākāni, atiṭṭhe pana somanassasahagatān'eva santīraṇatadārammaṇāni.

Tattha'pi somanassasahagatakriyājavanāvasāne somanassasahagatān' eva tadārammaṇāni bhavanti. Upekkhāsahagatakriyājavanāvasāne ca upekkhā- sahagatān'eva honti.

Domanassasahagatajavanāvasāne ca pana tadārammaṇāni c'eva bhavaṅgāni ca upekkhā- sahagatān'eva bhavanti. Tasmā yadi somanassa-paṭisandhikassa domanassasahagatajavanāvasāne tadārammaṇasambhavo natthi. Tadā yaṁ kiñci paricitapubbaṁ parittārammaṇamārabbha upekkhā- sahagatasantīraṇaṁ uppajjati. Tamanantaritvā bhavaṅgapāto' va hoti'ti'pi vadanti ācariyā. Tathā kāmāvacarajavanāvasāne kāmāvacarasattānaṁ kāmāvacaradhammesv'eva ārammaṇabhūtesu tadārammaṇaṁ icchantī'ti.

10.

Kāme javanasattārammaṇānaṁ niyame sati
Vibhūteti mahante ca tadārammaṇamīritaṁ.
Ayam' ettha Tadārammaṇa Niyamo.

§9

Ở đây, trong mọi trường hợp (tức xuyên qua hoặc ngũ quan môn hoặc ý môn) khi đối tượng (12) không đáng được ưa thích, ngũ quan thức, tiếp thọ tâm, suy đạc tâm, đăng ký tâm (phát sanh) là quả bất thiện. Nếu đối tượng đáng được ưa thích, là quả thiện. Nếu đối tượng đáng được vô cùng ưa thích, tâm suy đạc và tâm đăng ký đồng phát sanh cùng thọ lạc.

Về điểm nầy, sau những chặp javanas hành liên hợp với thọ lạc, những chặp đăng ký phát sanh cũng liên hợp với thọ lạc. Sau những javanas hành liên hợp với thọ xả các chặp đăng ký cũng liên hợp với thọ xả.

Nhưng sau những javanas liên hợp với thọ khổ, các chặp đăng ký và bhavaṅga cũng liên hợp với thọ xả. Do đó, với người mà thức nối liền (hay thức tái sanh) liên hợp với thọ lạc, nếu sau những chặp javanas liên hợp với thọ khổ, các chặp đăng ký không phát sanh, chừng ấy một chặp suy đạc tâm phát sanh liên hợp với thọ xả, duyên theo một đối tượng đã quen thuộc từ trước. Tức khắc sau đó, quý vị đạo sư dạy, có sự chìm biến vào bhavaṅga.

Cùng thế ấy, chặp đăng ký được trông đợi sẽ phát sanh đến những chúng sanh ở cảnh Dục Giới sau những chặp javanas thuộc Dục Giới, chỉ khi nào những hiện tượng thuộc Dục Giới trở thành đối tượng.

§10

Tâm đăng ký phát sanh, các Ngài dạy, liên quan đến những đối tượng "sáng" và "rất lớn" khi có sự chắc chắn về những đối tượng, những chúng sanh, và những javanas thuộc Dục Giới.

Đây là phương thức diễn tiến của tâm đăng ký.

Chú Giải

12. Ārammaṇa, Đối Tượng.

Tánh cách đáng được ưa thích hay không đáng được ưa thích của một đối tượng được xác định, không phải tùy hợp theo tâm tánh cá nhân, mà tùy theo bản chất cố hữu của đối tượng ấy. Tâm quả do đó phát sanh được xem là hậu quả của hành động tốt hay xấu, thiện hay bất thiện.

Đối với người không phải Phật tử mà có tánh cố chấp, sự kiện thấy Đức Phật có lẽ là một điều không vui mà có khi là bực tức. Những chặp javanas của người ấy tất nhiên là bất thiện. Tuy nhiên, cái quả trong sạch tiêu cực của nhãn thức được tạo nên do một nghiệp thiện quá khứ, là quả thiện (kusala vipāka). Tâm

quả nầy không phải do ý chí của người ấy tạo nên mà là hậu quả dĩ nhiên phải đến. Tiến trình javana trái lại, là do ý chí của người ấy tạo điều kiện.

Lại nữa, thí dụ đối với một con chó thường, chỉ sự kiện thấy phẩn đã là một nguồn thỏa thích. Đối tượng ấy thông thường là không đáng được ưa thích và là một hậu quả xấu, một quả bất thiện (akusala vipāka). Nhưng tiến trình javana do đó được tạo nên là trong sạch, thiện, đối với chó. Cảm giác đồng phát sanh là thọ lạc.

Chí đến một vị A La Hán, cũng có thể gặt hái một quả bất thiện (akusala vipāka), khi Ngài thấy một đối tượng không đáng được ưa thích, nhưng luồng javana của Ngài không bao giờ là thiện hay bất thiện. Cảm giác đồng phát sanh là thọ xả.

Bây giờ, khi một đối tượng không đáng được ưa thích phát hiện xuyên qua ý môn hay ngũ quan môn thì ngũ quan thức và những chặp tâm tiếp thọ,suy đạc, đăng ký phát sanh trong tiến trình tương ứng đều là quả bất thiện (akusala vipāka). Thọ đồng phát sanh luôn luôn là upekkhā (xả), ngoại trừ trường hợp thân thức, và đây là thọ khổ. Những chặp tư tưởng nầy là quả không thể tránh của những hành động bất thiện.

Nếu đối tượng phát hiện là đáng được ưa thích, những chặp tư tưởng nói trên sẽ là quả thiện (kusala vipāka). Ở đây cũng vậy, thọ đồng phát sanh là xả, ngoại trừ thân thức, và đây là thọ lạc. Tất cả những chặp tư tưởng nầy là hậu quả của những hành động thiện.

Khi đối tượng đáng được ưa thích vô cùng, thọ của chặp tiếp thọ (santīraṇa) sẽ đổi khác. Thay vì là upekkhā (xả), đây là somanassa (lạc). Những chặp đăng ký theo sau tiến trình javana hành thuộc Dục Giới đồng phát sanh với thọ lạc cũng liên hợp với một loại thọ tương tợ. Cùng thế ấy, theo sau tiến trình javana upekkhā là những chặp tâm đăng ký liên hợp với thọ xả (upekkhā tadārammaṇas).

Thông thường, những chặp javana khởi sanh trước và những chặp đăng ký tiếp liền theo sau đều có một loại thọ như nhau. Trước là thọ lạc thì sau cũng thọ lạc. Nếu trước là thọ xả, sau cũng thọ xả.

Như vậy, những chặp tâm đăng ký sẽ như thế nào sau một tiến trình javana liên hợp với thọ khổ? Biết rằng không có đăng ký tâm liên hợp với thọ khổ (domanassa).

Nếu thức nối liền (paṭisandhi citta), hay thức tái sanh, của một người liên hợp với thọ lạc thì sẽ không có tâm đăng ký.Và chặp bhavaṅga tức khắc theo liền sau cũng liên hợp với thọ lạc. Trong trường hợp nầy, một tâm suy đạc xả mà không có tác dụng đặc biệt nào, chỉ khởi phát suông trong một chặp. Chặp tâm khởi sanh bất ngờ nầy có một tên kỹ thuật là āgantukabhavaṅga. Thông thường đối tượng của những chặp javanas và của chặp đăng ký là một. Nhưng trong trường hợp đặc biệt nầy, đối tượng khác biệt. Đối tượng của chặp suy đạc nầy là một đối tượng khác thuộc Dục Giới, rất quen thuộc với ta trong kiếp sống. Đối tượng nầy được gọi là paritta (nhỏ hơn, hoặc ít hơn) sánh với những đối tượng cao hơn thuộc Sắc Giới, Vô Sắc Giới và Siêu Thế. Đàng khác, nếu thức tái sanh (paṭisandhi citta) không liên hợp với thọ lạc, các chặp đăng ký (tadārammaṇa) sẽ trở thành vô ký, và những chặp bhavaṅga theo sau đó cũng vậy.

Phải ghi nhận rằng các chặp đăng ký (tadāramaṇa) chỉ phát sanh sau những chặp javanas thuộc Dục Giới, đến những chúng sanh thuộc Dục Giới, và chỉ liên quan đến những đối tượng thuộc Dục Giới "rất lớn" và "sáng".

-ooOoo-

Javana-Niyamo
Phương thức diễn tiến của Javana (13)

11.

Javanesu ca parittajavanavīthiyaṁ kāmāvacara- javanāni sattakkhattuṁ chakkhattum' eva vā jayanti.

Mandappavattiyaṁ pana maraṇakālādīsu pañca- vāram'eva.

Bhagavato pana yamakapāṭihāriyakālādīsu lahuka- ppavattiyaṁ cattāri pañca vā paccavekkhaṇacittāni bhavantī' ti pi vadanti.

Ādikammikassa pana paṭhamakappanāyaṁ mahaggatajavanāni, abhiññājavanāni ca sabbadā pi ekavāram' eva javanti. Tato paraṁ bhavaṅgapāto.

Cattāro pana magguppādā ekacittakkhaṇikā. Tato paraṁ dve tīṇi phalacittāni yathārahaṁ uppajjanti. Tato paraṁ bhavaṅgapāto.

Nirodhasamāpattikāle dvikkhattuṁ catutthāruppa- javanaṁ javati. Tato paraṁ nirodhaṁ phusati. Vuṭṭhānakāle ca anāgāmi phalaṁ vā arahattaphalaṁ vā yathāraham' ekavāraṁ uppajjitvā niruddhe bhavaṅgapāto'va hoti.

Sabbatthā' pi samāpattivīthiyaṁ pana bhavaṅgasota viya vīthiniyamo natthī' ti katvā bahūni pi labbhantī' ti (veditabbaṁ).

12.

Sattakkhattuṁ parittāni maggābhiññā sakiṁ matā
Avasesāni labhanti javanāni bahūni'pi.
Ayam'ettha Javana-Niyamo.

§11

Về các javanas, trong một tiến trình javana nhỏ, những chặp javanas thuộc Dục Giới chỉ chạy trong bảy hoặc sáu chặp.

Tuy nhiên, trong trường hợp một tiến trình "yếu", và vào lúc lâm chung, chỉ năm chặp.

Đối với Đức Thế Tôn, lúc Ngài làm phép yamaka pāṭihāriya (song hành, làm cho nước và lửa cùng phun ra một lượt từ các lỗ chân lông) hay trong những trường hợp tương tợ, thì tiến trình chạy thật nhanh, chỉ có bốn hay năm chặp tư tưởng suy niệm phát sanh, các Ngài dạy như vậy.

Đối với người mới vừa đắc Sơ Thiền, những chặp tâm Cao Thượng và những chặp javanas Siêu Trí Thức chỉ chạy một lần. Sau đó chìm biến vào bhavaṅga (hộ kiếp).

Bốn Đạo (Magga) chỉ tồn tại trong một chặp tư tưởng. Sau đó, tùy trường hợp, hai hoặc ba chặp tâm Quả (Phala) sẽ khởi lên rồi chìm biến vào bhavaṅga.

Vào lúc Chấm Dứt Tối Thượng (Diệt Thọ Tưởng Định) (14), javana Tứ Thiền Vô Sắc chạy hai lần và nhập vào sự Chấm Dứt. Khi xuất (Diệt Thọ Tưởng Định), hoặc tâm A Na Hàm Quả, hoặc tâm A La Hán Quả khởi sanh, tùy trường hợp. Sau khi chấm dứt, tâm nầy chìm biến vào luồng hộ kiếp (bhavaṅga).

Trong tiến trình của những tâm Chứng Ngộ, không có những tiến trình xảy diễn một cách đều đặn giống nhau như diễn tiến của luồng bhavaṅga. Dầu sao, phải hiểu rằng có nhiều javanas Cao Thượng và Siêu Thế phát sanh.

§12

Phải hiểu rằng những javanas nhỏ phát sanh trong bảy chặp, Đạo và những tâm Siêu Trí Thức chỉ một lần duy nhất, ngoài ra (những tâm Cao Thượng và Siêu Thế), nhiều lần.

Đây là phương thức diễn tiến của javanas.

Chú Giải

13. Javana, Tốc Hành Tâm

Vì rất khó tìm ra một danh từ để chuyển dịch một cách chính xác, ở đây xin giữ lại nguyên vẹn chữ Pāli nầy.

Cả hai -- javana có tánh cách tâm lý, và javana có tánh cách đạo đức -- đều rất quan trọng bởi vì chính ở giai đoạn nầy mà cả hai, tâm thiện và tâm bất thiện, đều được xác định.

Đôi khi luồng javana chỉ tồn tại trong một chặp (sát-na). Những lúc khác, có thể chạy nhiều chặp, tối đa là bảy chặp.

Thông thường những javanas thuộc Dục Giới chỉ tồn tại trong sáu hoặc bảy chặp. Khi ở trong tình trạng mê man bất tỉnh, hay vào lúc lâm chung, chỉ có năm chặp.

Khi Đức Thế Tôn dùng thần thông, làm cho nước và lửa, gần như cùng một lúc, phun ra từ thân Ngài, chỉ có bốn hoặc năm chặp javana phát sanh, vì lúc ấy Ngài suy niệm về những chi Thiền, điều kiện cần thiết để thực hành pháp Yamaka Pāṭihāriya, Song Hành.

Trong trường hợp người hành thiền phát triển Sơ Thiền lần đầu tiên, luồng javana chỉ phát sanh trong một chặp. Cùng thế ấy, những vị phát triển năm pháp Abhiññās là:

i. Thần Thông (Iddividha),
ii. Thiên Nhĩ Thông (Dibba Sota),
iii. Thiên Nhãn Thông (Dibba Cakkhu),
iv. Tha Tâm Thông (Paracittavijjānana), và
v. Tri Mạng Thông (Pubbe-nivāsānusati Ñāṇa, hồi nhớ các tiền kiếp).

Bốn tâm javana Đạo Siêu Thế (Magga) cũng chỉ tồn tại trong một chặp duy nhất. Chính trong khoảnh khắc vĩ đại ấy hành giả chứng ngộ Niết Bàn.

14. Nirodha Samāpatti, Diệt Thọ Tưởng Định.

Cũng được gọi là Đại Định. Một vị A Na Hàm hay A La Hán đã có phát triển Thiền Sắc Giới và Vô Sắc Giới có thể vận dụng chí lực của mình làm cho dòng tâm tạm thời dừng lại trong bảy ngày liền. Khi đạt đến trạng thái ấy, tất cả những sinh hoạt tinh thần đều ngưng lại, mặc dầu nhiệt độ của cơ thể và sự sống vẫn còn. Hơi thở lúc ấy đã chấm dứt. Sự khác biệt giữa một tử thi và cơ thể của người nhập Diệt Thọ Tưởng Định là cơ thể nầy còn sự sống. Kinh sách

ghi rằng cơ thể của người nhập Nirodha-samāpatti, Diệt Thọ Tưởng Định, cũng không thể bị gây tổn thương. Sự thành đạt trạng thái Thiền nầy được gọi là Nirodha-Samāpatti. Nirodha là sự chấm dứt. Samāpatti là thành đạt. Nirodha-Samāpatti là thành đạt sự chấm dứt, thường được gọi là Diệt Thọ Tưởng Định, hay Đại Định.

Liền trước khi nhập vào trạng thái nầy vị hành giả chứng nghiệm tứ thiền Vô Sắc, tức Phi Tưởng Phi Phi Tưởng, trong hai sát-na tâm.

Liền sau đó luồng tâm chấm dứt, dừng lại cho đến khi Ngài xuất thiền theo ý muốn. Thông thường Ngài nhập Thiền khoảng bảy ngày, không cử động. Kinh sách có ghi lại diễn biến một vị Phật Độc Giác bị lửa đốt trong khi ở trong trạng thái Diệt Thọ Tưởng Định nầy. Nhưng rồi Ngài không hề gì.

Đến khi hành giả xuất Thiền, chặp tư tưởng đầu tiên phát sanh đến Ngài là một chặp A Na Hàm Quả, nếu hành giả là một vị A Na Hàm, hoặc A La Hán Quả, nếu là một vị A La Hán.

Sau đó luồng tâm chìm biến vào bhavaṅga.

-ooOoo-

Puggala-Bhedo
Phân hạng chúng sanh

13.

Duhetukānam'ahetukānañca pan'ettha kriyājavanāni c'eva appanājavanāni ca na labbhanti. Tathā ñāṇa- sampayuttavipākāni ca sugatiyaṁ, duggatiyaṁ pana ñāṇavippayuttāni ca mahāvipākāni na labbhaṅti.

Tihetukesu ca khīnāsavānaṁ kusalākusalajavanāni ca na labbhantī'ti. Tathā sekhaputhujjanānaṁ kriyājavanāni. Diṭṭhigatasampayuttavicikicchā javanāni ca sekhānaṁ. Anāgāmipuggalānaṁ pana paṭighajavanāni ca na labbhanti. Lokuttarajavanāni ca yathāsakamariyānam' eva samuppajjantī'ti.

14.

Asekhānaṁ catucattālīsasekhānam' uddise 15. Chapaññāsāvasesānaṁ catupaññāsa sambhavā.

Ayam' ettha puggalabhedo.

§13

Nơi đây, với những người mà thức tái sanh do hai nhân [1] hoặc không do nhân nào tạo duyên, các chặp javanas hành và javana thiện [2] không phát sanh. Cùng thế ấy, trong một nhàn cảnh những tâm Quả liên hợp với tri kiến cũng không phát sanh [3] . Nhưng trong khổ cảnh những loại tâm nầy cũng không đem lại đại quả không liên hợp với tri kiến.

Với bậc "Vô Nhiễm" (A La Hán), trong những vị mà thức tái sanh do ba nhân tạo duyên, không có javanas thiện hay bất thiện phát sanh. Cùng thế ấy, những chặp javanas hành không phát sanh đến hạng phàm nhân (puthujjana) và hạng "còn phải tu tập" (sekhas). Những chặp javanas liên hợp với tà kiến và hoài nghi cũng không phát sanh đến các vị sekhas [4] . Đối với vị A Na Hàm không thể có javana liên hợp với sân [6] . Nhưng các javanas Siêu Thế, chỉ những bậc Thánh Nhân [5] mới có thể chứng nghiệm, tùy theo mức độ chứng ngộ.

§14

Tùy trường hợp phát sanh, được ghi nhận rằng các bậc Asekhas có bốn mươi bốn loại [7], Sekhas có năm mươi sáu [8], ngoài ra, những hạng còn lại có năm mươi bốn [9] loại tâm. Đây là phương thức phân hạng các chúng sanh.

Ghi chú:

[1] Chỉ có những chúng sanh có đủ ba nhân mới có thể thành công phát triển Thiền và thành đạt Thánh Quả.

[2] Đó là alobha, không tham và adosa, không sân.

[3] Vì trạng thái thấp kém của thức tái sanh (hay thức nối liền) nầy, chặp đăng ký có đủ ba nhân (tihetuka tadālambanas) không phát sanh.

[4] Bởi vì khi đắc Quả Tu Đà Huờn các Ngài đã tận diệt thân kiến và hoài nghi.

[5] Bởi vì vị A Na Hàm đã tận diệt mọi hình thức tham dục và sân hận.

[6] Tất cả những vị đã chứng đắc một trong bốn tầng Thánh -- Tu Đà Huờn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán -- đều được gọi là Thánh Nhân (Ariya) bởi vì các Ngài đã diệt trừ phần lớn hay trọn vẹn các ô nhiễm.

[7] Đó là 18 vô nhân + 16 Hành và Quả Đẹp + 9 Hành Sắc và Vô Sắc Giới + 1 A La Hán Quả. (18 + 16 + 9 + 1 = 44)

[8] Đó là 7 Bất Thiện + 21 (8 + 5 + 4 + 4) Thiện + 23 Quả thuộc Dục Giới + 2 Hướng Tâm + 3 Quả (Phala). (7 + 21 + 23 + 2 + 3 = 56)

[9] Đối với hạng phàm nhân, 54. Đó là 12 Bất Thiện + 17 Vô Nhân + 16 Thiện và Quả Đẹp + 9 Thiện Sắc và Vô Sắc Giới. (12 + 17 + 16 + 9 = 54).

-ooOoo-

Bhūmi Bhedo
Những cảnh giới

15.

Kāmāvacarabhūmiyaṁ pan'etāni sabbāni 'pi vīthicittāni yathāraham' upalabbhanti. Rūpāvacara- bhūmiyaṁ paṭighajavanatadālambanavajjitāni.

Arūpāvacarabhūmiyaṁ paṭhamamaggarūpāvacara- hasanaheṭṭhimāruppavajjitāni ca labbhanti.

Sabbatthā'pi ca taṁ pasādarahitānaṁ taṁ taṁ dvārikavīthicittāni na labbhant'eva.

Asaññasattānaṁ pana sabbathā'pi cittappavatti natth'evā'ti

16.

Asītivīthicittāni kāme rūpe yathārahaṁ

Catusaṭṭhi tathāruppe dvecattālīsa labbhare.

Ayam'ettha Bhūmivibhāgo.

17.

Icc'evaṁ chadvārikacittappavatti yathāsambhavaṁ bhavaṅgantaritā yāvatāyukamabbhocchinnā pavatta- tī'ti.

Iti Abhidhammattha-Saṅgahe Vīthi-Saṅgaha

Vibhāgo nāma Catuttho-Paricchedo.

§15

Trong cảnh Dục Giới, tất cả những tiến trình tâm ghi trên đây phát sanh tùy trường hợp.

Trong cảnh Sắc Giới, (tất cả) ngoại trừ những chặp javanas liên hợp với sân và những chặp đăng ký.

Trong cảnh Vô Sắc Giới, (tất cả) ngoại trừ chặp tâm Đạo đầu tiên, những tâm thuộc Sắc Giới, tiểu sanh tâm, và những loại tâm thấp của Vô Sắc Giới.

Trong tất cả các cảnh giới, đối với những chúng sanh thiếu căn môn, những tiến trình tâm liên quan đến các căn môn tương ứng không phát sanh.

Đối với những chúng sanh không có tâm, tuyệt đối không có tiến trình tâm nào phát sanh.

§16

Trong Dục Giới, tùy trường hợp, có 80 [1] tiến trình tâm. Trong Sắc Giới có 64 [2], và Vô Sắc Giới có 42 [3].

Đây là đoạn về những cảnh giới.

§17

Như vậy, những tiến trình tâm phát sanh xuyên qua sáu căn môn liên tục diễn tiến không gián đoạn ngày nào còn đời sống, những chặp bhavaṅga đánh dấu mỗi tiến trình.

Như vậy chấm dứt chương thứ Tư trong bản Vi Diệu Pháp Toát Yếu, dưới tựa đề Phân Tích các Tiến Trình Tâm.

Ghi chú:

[1] Đó là 54 Kāmāvacara + 18 rūpa và arūpa kusala kriyās + 8 lokuttara. (54 + 18 + 8 = 80)

[2] Đó là 10 akusalas (ngoại trừ 2 paṭigha) + 9 ahetuka vipāka (trừ kāya, ghāna và jivhā viññāṇa) + 3 ahetuka kriyās + 16 kāmāvacara kusala và kriyās + 10 rūpa kusalas và kriyās + 8 arūpa kusala và kriyās + 8 lokuttara. (10 + 9 + 3 + 16 + 10 + 8 + 8 = 64)

[3] Đó là: 10 akusala + 1 manodvārāvajjana + 16 kāmāvacara kusalas và kriyās + 8 arūpa kusala và kriyās + 7 lokuttaras (ngoại trừ Sotāpatti Magga, Tu Đà Huờn Đạo) = 42 (10 + 1 + 16 + 8 + 7 = 42)

-ooOoo-

Những Tiến Trình Tâm

Thí dụ, khi một đối tượng của nhãn quan nhập vào dòng tâm xuyên qua nhãn căn, một tiến trình tâm trôi chảy như sau:

Đồ Biểu 9

Pañcadvāra citta vīthi -- Ati Mahanta (Tiến trình tâm qua năm căn môn -- Đối tượng "rất lớn")

1	* * *	Atīta Bhavaṅga (Bhavaṅga Quá Khứ)
2	* * *	Bhavaṅga Calana (Bhavaṅga Rung Động)
3	* * *	Bhavaṅga Upaccheda (Bhavaṅga Dứt Dòng)
4	* * *	Pañcadvārāvajjana (Ngũ Môn Hướng Tâm)
5	* * *	Cakkhu Viññāṇa (Nhãn Thức)
6	* * *	Sampaṭicchana (Tiếp Thọ Tâm)
7	* * *	Santīraṇa (Suy Đạc Tâm)
8	* * *	Votthapana (Xác Định Tâm)
9	* * *	
10	* * *	
11	* * *	
12	* * *	J A V A N A
13	* * *	
14	* * *	
15	* * *	
16	* * *	Tadārammaṇa (Đăng Ký Tâm)
17	* * *	

Tức khắc sau tiến trình xuyên qua năm căn môn dòng tâm chìm biến vào Bhavaṅga. Kế đó phát sanh xuyên qua ý môn một tiến trình tâm lấy đối tượng của nhãn quan được thâu nhận trong tâm, nói trên, làm đối tượng. Tiến trình nầy phát sanh xuyên qua ý môn, trôi chảy như sau:

Manodvārika Vīthi
(Tiến trình tâm qua ý môn)

1	* * *	Manodvāravajjana (Ý Môn Hướng Tâm)
2	* * *	
3	* * *	
4	* * *	
5	* * *	J A V A N A
6	* * *	
7	* * *	
8	* * *	
9	* * *	Tadārammana (Đăng Ký Tâm)
10	* * *	

Luồng tâm chìm biến vào bhavaṅga trở lại, và hai tiến trình phát sanh như vậy trước khi đối tượng thật sự được hay biết.

-ooOoo-

CHƯƠNG V : VĪTHIMUTTA-SAṄGAHA-VIBHĀGO

Phần không có tiến trình

-ooOoo

I. Bhūmi-catukka

Tóm Lược Về Diễn Tiến Tái Sanh

1.

Vīthicittavasen' evaṁ pavattiyam udīrito

Pavattisaṅgaho nāma sandhiyaṁ' dāni vuccati.

2.

Catasso bhūmiyo, Catubbidhā paṭisandhi, Cattāri kammāni, Catuddhā maraṇuppatti c'āti vīthimutta- saṅgahe cattāri catukkāni veditabbāni.

Tattha apāyabhūmi, kāmasugatibhūmi, rūpāvacara- bhūmi, arūpāvacarabhūmi c'āti catasso bhūmiyo nāma.

Tāsu Nirayo, Tiracchānayoni, Pettivisayo, Asurakāyo c'āti apāyabhūmi catubbidhā hoti.

Manussā, Cātummahārājikā, Tāvatimsā, Yāmā, Tusitā, Nimmāṇarati, Paranimmitavasavattī c'āti Kāmasugati bhūmi sattavidhā hoti.

Sā pan'āyam ekādasavidhā' pi kāmāvacara-bhūmicc' eva saṅkhaṁ gacchati.

Brahmapārisajjā, Brahmapurohitā, Mahābrahmā c'āti paṭhamajjhānabhūmi.

Parittābhā, Appamāṇābhā, Ābhassarā c'āti dutiyajjhānabhūmi.

Parittasubhā, Appamāṇasubhā, Subhakiṇṇā c'āti tatiyajjhānabhūmi.

Vehapphalā, Asaññasattā, Suddhāvāsā c'āti catutthajjhānabhūmī'ti Rūpāvacarabhūmi soḷasa- vidhā hoti.

Avihā, Atappā, Suddassī, Suddassā Akanitthā c'āti Suddhāvāsabhūmi pañcavidhā hoti.

Ākāsānañcāyatanabhūmi, Viññāṇañcāyatanabhūmi, Ākiñcaññāyatanabhūmi, N'evasaññāNāsaññā- yatanabhūmi c'āti Arūpabhūmi catubbidhā hoti.

3.

Puthujjanā na labbhanti suddhāvāsesu sabbathā
Sotāpannā ca sakadāgāmino c'āpi puggalā.
Ariyā n'opalabbhanti asaññāpāyabhūmisu
Sesaṭṭhānesu labbhanti Ariyā'nariyā pi ca.
Idam' ettha Bhūmi-Catukkaṁ.

§1. Như vậy, theo những tiến trình tâm, diễn tiến của đời sống (từ sanh đến tử) đã được giải thích. Giờ đây tóm tắt đề cập đến diễn tiến lúc tái sanh.

§2. Trong tóm lược của tâm ngoài tiến trình có bốn nhóm, phải được hiểu như sau:

i. Bốn cảnh giới sinh tồn (1);

ii. Bốn phương cách tái sanh;
iii. Bốn loại nghiệp;
iv. Bốn diễn tiến của hiện tượng chết.

Bốn cảnh giới sinh tồn là:

1. Cảnh bất hạnh (2);
2. Cảnh hữu phúc của Dục Giới (3);
3. Cảnh Sắc Giới (4);
4. Cảnh Vô Sắc Giới (5).

Trong bốn cảnh giới sinh tồn nầy,

Cảnh bất hạnh có bốn là: cảnh khổ (địa ngục) (6), cảnh thú (7), cảnh ngạ quỷ (8), và cảnh a-tu-la (9).

Cảnh hữu phúc của Dục Giới có bảy là: cảnh người (10), cảnh Tứ Đại Thiên (11), cảnh Tam Thập Tam Thiên (12), cảnh Dạ Ma Thiên (13), cảnh Đẩu Xuất Đà Thiên (14), cảnh Hoá Lạc Thiên (15), cảnh Tha Hóa Tự Tại Thiên (16).

Mười một cảnh sinh tồn nầy hợp thành Dục Giới.

Cảnh Sắc Giới có mười sáu là:

i. Cảnh Sơ Thiền, tức Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên, và Đại Phạm Thiên (17);
ii. Cảnh Nhị Thiền, tức Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên, và Quang Âm Thiên;
iii. Cảnh Tam Thiền, tức Thiền Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên;
iv. Cảnh Tứ Thiền, tức Quảng Quả Thiên, Vô Tưởng Thiên (18), và Phước Sanh Thiên (19).

Cảnh Phước Sanh Thiên chia làm năm phần là: Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Hiện Thiên, Thiện Kiến Thiên, Sắc Cứu Cánh Thiên.

Cảnh Vô Sắc Giới (20) có bốn là:

i. Không Vô Biên Xứ Thiên;
ii. Thức Vô Biên Xứ Thiên;
iii. Vô Sở Hữu Xứ Thiên;
iv. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên.

§3. Trong mọi trường hợp, các bậc Nhất Lai [1], Dự Lưu và hạng phàm nhân không tái sanh vào cảnh Phước Sanh Thiên (Suddhāsā), cũng gọi là Ngũ Tịnh Cư.

Trên đây là bốn cảnh giới sinh tồn.

Ghi chú:

[1] Xem chương I.

Chú Giải

1. Bhūmi, Cảnh Giới.

Xuất nguyên từ căn "bhū", theo nghĩa đen là một nơi có chúng sanh sinh sống.

Theo Phật Giáo, quả địa cầu chỉ là một điểm nhỏ không đáng kể trong vũ trụ bao la, không phải là thế gian duy nhất có sanh linh. Con người cũng không phải là chúng sanh duy nhất. Hệ thống tinh tú vô cùng tận, mà số chúng sanh cũng vô cùng tận. "Thai bào cũng không phải là con đường tái sanh duy nhất". "Bằng cách đi xuyên qua, chúng ta không thể vượt đến mức tận cùng của thế gian", Đức Phật dạy như vậy.

2. Apāya, Cảnh Bất Hạnh.

"apa" + "aya", cái gì không có hạnh phúc là apāya. Danh từ nầy hàm xúc một trạng thái tinh thần, mà cũng là một cảnh giới, một nơi sinh sống.

3. Kāmasugatibhūmi, Cảnh Giới Có Nhiều Dục Lạc

Xem chương I, chú giải 5.

4, 5.

Xem chương I, chú giải 5.

6. Niraya, Khổ Cảnh, hay Địa Ngục.

Theo Phật Giáo, có nhiều cảnh đau khổ gọi là địa ngục, nơi đó chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Những khổ cảnh nầy không phải là địa ngục trường cửu mà ở trong đó chúng sanh phải chịu khổ đau vô cùng tận. Đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh cũng có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc, nhờ các nghiệp thiện đã tạo.

7. Tiracchāna, Cảnh Thú.

"Tiro" là xuyên qua; "acchāna" là đi.

Loài thú được gọi như vậy vì thông thường những con thú bốn chân, khi đi thì thân mình nằm ngang mặt đất. Người Phật tử tin rằng chúng sanh bị sanh vào cảnh thú vì tạo nghiệp bất thiện. Tuy nhiên, nếu đã có tích trữ thiện nghiệp thích nghi, từ cảnh thú chết đi, cũng có thể tái sanh trở lại vào cảnh người.

Một cách chính xác, phải nói rằng cái nghiệp đã biểu hiện dưới hình thức thú có thể biểu hiện trở lại dưới hình thức người, hay ngược lại. Cũng như luồng điện có thể biểu hiện kế tiếp dưới nhiều hình thức như ánh sáng, hơi nóng, động lực v.v... Như vậy, không phải động lực phát sanh do hơi nóng, cũng không phải do ánh sáng. Cùng thế ấy, không phải người trở thành thú, hay thú trở thành người. Một con thú có thể sanh trưởng trong trạng thái nhàn nhã nhờ nghiệp lành đã tích trữ từ quá khứ. Lắm khi có những con thú, nhất là chó hay mèo, tuy vẫn mang hình thức thú, nhưng có một kiếp sống đầy đủ tiện nghi hơn nhiều người. Đó cũng là do nghiệp đã tạo.

Chính nghiệp tạo nên tính chất của sắc tướng. Hình thể như thế nào là do hành động thiện hay bất thiện trong quá khứ. Và một lần nữa, điều nầy hoàn toàn tùy thuộc nơi sự hiểu biết của ta về thực tại phát triển đến mức độ nào.

8. Peta, Ngạ Quỷ.

"Pa" + "ita", theo ngữ nguyên, là những chúng sanh đã quá vãng, hay (những chúng sanh) tuyệt đối không có hạnh phúc. Peta, ngạ quỷ không phải ma quỷ vô hình tướng. Mặc dầu mắt thường của con người không thể thấy những chúng sanh nầy nhưng họ cũng có hình thể vật chất (sắc). Ngạ quỷ không có một cảnh giới riêng biệt cho mình mà sống trong rừng bụi, ở những nơi nhơ bẩn v.v...

9. Asura, A-Tu-La

Đúng theo nghĩa đen của danh từ, là hạng chúng sanh không vui tươi và không có những cuộc tiêu khiển giải trí.

Hạng chúng sanh nầy phải được phân biệt với một hạng asura khác, sống trên cung Trời Tāvatiṁsa (Tam Thập Tam Thiên) và đối đầu với chư Thiên. (Xem chú giải 12)

10. Manussa, Người

Đúng theo nghĩa đen, là hạng chúng sanh đã có nâng cao, hay phát triển, tâm trí (mano ussannaṁ etesaṁ). Danh từ Bắc Phạn (Saṁskrt) là Manushya, có nghĩa là con của Manu. Được gọi như vậy vì con người đã trở thành văn minh tiến bộ nhờ Manu, bậc thấy xa hiểu rộng.

Cảnh người là một cảnh giới trong đó hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh nầy vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu Đạo Quả Phật. Kiếp sống cuối cùng của Bồ Tát luôn luôn ở cảnh người.

11. Cātummahārājika, Tứ Đại Thiên Vương.

Đây là cảnh Trời thấp nhất, cảnh giới của bốn vị Trời gọi là Tứ Đại Thiên Vương cùng với tùy tùng.

12. Tāvatiṁsa, Đạo Lợi, hay Tam Thập Tam Thiên.

Theo nghĩa trắng là ba mươi ba. Sakka, vua Trời Đế Thích, ngự tại cảnh giới nầy. Được gọi như vậy vì theo một tích chuyện, có ba mươi ba người kia do Magha lãnh đạo, tình nguyện thực hiện nhiều công tác từ thiện. Cả ba mươi ba vị đều tái sanh vào cảnh nầy.

13. Yāma, Dạ Ma.

Do căn "yam" có nghĩa là tiêu diệt. Yāma là cái gì tiêu diệt đau khổ.

14. Tusita, Đấu Xuất Đà,

là dân cư có hạnh phúc. Những vị Bồ Tát đã thực hành tròn đủ các pháp cần thiết để chứng đắc Đạo Quả Phật đều cư ngụ ở cảnh giới nầy, chờ cơ hội thích nghi để tái sanh vào cảnh người lần cuối cùng.

15. Nimmāṇarati, Hoá Lạc Thiên.

Cảnh giới của những vị Trời ở trong cung điện to lớn đẹp đẽ.

16. Paranimmitavasavatti, Tha Hóa Tự Tại.

Danh từ có nghĩa là những vị đem những vật mà người khác tạo nên đặt dưới quyền điều khiển của mình.

Trên đây là sáu cảnh Trời thuộc Dục Giới -- tất cả đều là những cảnh giới hữu phúc nhất thời. Chúng sanh trong cảnh nầy được mô tả là có cuộc sống hạnh phúc và hưởng nhiều lạc thú tạm bợ. Trên những cảnh Trời Dục Giới nầy có cảnh giới chư Phạm Thiên, những vị Trời đã từ bỏ tham dục và đang thọ hưởng hạnh phúc của Thiền.

17.

Đó là ba cảnh Phạm Thiên, nơi mà những vị đã đắc Sơ Thiền tái sanh vào. Tầng thấp nhất trong ba cảnh nầy là Phạm Chúng Thiên, Brahma Pārisajja, có nghĩa là "những người sanh ra giữa nhóm hầu cận của chư Đại Phạm Thiên, Mahā Brahmas". Tầng kế đó là Phạm Phụ Thiên, Brahma Purohita, có nghĩa là tay chân thân cận của chư Đại Phạm Thiên. Và cùng tột, là cảnh Đại Phạm Thiên, Mahā Brahma, cảnh giới của những vị Phạm Thiên có nhiều hạnh phúc, đẹp đẽ, và tuổi thọ nhiều hơn các vị Phạm Thiên khác, nhờ phước báu đã tạo do pháp hành thiền.

Những người đã phát triển Sơ Thiền ở mức độ vừa đủ, sau khi chết tái sanh vào cảnh Phạm Thiên đầu tiên. Những vị đã phát triển Sơ Thiền đến mức độ trung bình sẽ tái sanh vào cảnh thứ nhì, và những vị đã hoàn toàn vững vàng trong Sơ Thiền sẽ được tái sanh vào cảnh giới Đại Phạm Thiên, tầng thứ ba.

Những cảnh giới tương ứng với Nhị Thiền và Tam Thiền cũng phải được hiểu cùng một thế ấy.

18. Asaññasatta, Vô Tưởng Thiên.

Cảnh giới của những chúng sanh sanh ra không có tâm. Nơi đây chỉ có sự biến chuyển liên tục của sắc. Thông thường thì danh và sắc luôn luôn dính liền nhau, không thể tách rời. Nhưng đôi khi, như trường hợp nầy, do năng lực của Thiền, cũng có thể tách rời danh và sắc. Khi một vị A-La-Hán nhập Diệt Thọ Tưởng Định (Nirodha Samāpatti) cũng vậy, tâm của Ngài chấm dứt. Đối với chúng ta, khó quan niệm được một trạng thái tương tợ. Tuy nhiên, có rất nhiều việc không thể quan niệm mà thật sự có.

19. Suddhāvāsa, Phước Sanh Thiên.

Cũng được gọi Tịnh Cư Thiên,là cảnh giới riêng biệt của các vị A-Na-Hàm (Anāgami). Chúng sanh ở cảnh khác mà đắc Quả Bất Lai thì tái sanh vào cảnh nầy. Về sau các vị nầy đắc Quả A-La-Hán, sống trong "cảnh hoàn toàn tinh khiết" ấy cho đến khi hết tuổi thọ và nhập Đại-Niết-Bàn.

20. Arūpabhūmi, Cảnh Vô Sắc Giới.

Xem chương I, chú giải số 6.

Tất cả bốn cảnh nầy đều vô sắc, không có cơ thể vật chất.

Nên ghi nhận rằng Đức Phật không nhằm mục đích truyền bá một lý thuyết về vũ trụ. Dầu những cảnh trên có hiện hữu hay không, điều ấy không ảnh hưởng gì đến giáo lý của Ngài. Không ai bị bắt buộc phải tin một điều nào, nếu điều ấy không thích hợp với sự suy luận của mình. Nhưng nếu bác bỏ tất cả những gì mà lý trí hữu hạn của chúng ta không thể quan niệm được thì điều ấy cũng không phải hoàn toàn chánh đáng.

-ooOoo-

II. Paṭisandhicatukkaṁ
Bốn phương cách tái sanh

4.

Apāyapaṭisandhi, Kāmasugatipaṭisandhi, Rūpā- vacarapaṭisandhi, Arūpāvacarapaṭisandhi c'āti catubbidhā hoti paṭisandhi nāma.

Tattha akusalavipāk'opekkāsahagata-santīraṇaṁ apāyabhūmiyaṁ okkantikkhaṇe paṭisandhi hutvā tato paraṁ bhavaṅgaṁ pariyosāne cavanaṁ hutvā vocchijjati. Ayam ekā' v' āpāyapaṭisandhi nāma.

Kusalavipāk'opekkhāsahagatasantīraṇaṁ pana- kāmasugatiyaṁ manussānaṁ jaccandhādi hīnasattā naṁ c'eva bhummanissitānañ ca vinipātikāsurā-nañ ca paṭisandhi bhavaṅgacutivasena pavattati.

Mahāvipākāni pan'attha sabbatthā' pi kāmasugati- yaṁ paṭisandhi bhavaṅgacutivasena pavattatti.

Imā nava kāmasugatipaṭisandhiyo nāma.

Sā pan'āyaṁ dasavidhā' pi kāmāvacarapaṭisandhic- c'eva saṅkhaṁ gacchati.

Tesu catunnaṁ apāyānaṁ manussānaṁ vinipātikā- surānañ ca āyuppamāṇagaṇanāya niyamo natthi.

Catummahārājikānaṁ pana devānaṁ dibbāni pañcavassasatāni āyuppamāṇaṁ. Manussagaṇa-nāya navutivassasatasahassappamāṇaṁ hoti.

Tato catugguṇaṁ tāvatiṁsānaṁ, tato catugguṇaṁ Yāmānaṁ, tato catugguṇaṁ Tusitānaṁ, tato catugguṇam Nimmāṇaratīnaṁ, tato catugguṇaṁ Paranimmitavasavattīnaṁ devānaṁ āyuppamāṇaṁ.

Nava satañ c'ekavīsa vassānaṁ koṭiyo tathā

Vassasatasahassāni saṭṭhi ca vasavattisu.

5.

Pathamajjhānavipākaṁ paṭhamajjhānabhūmiyaṁ paṭisandhibhavaṅgacutivasena pavattati.

Tathā dutiyajjhānavipākaṁ tatiyajjhānavipākañ ca dutiyajjhānabhūmiyaṁ. Catutthajjhānavipākaṁ tatiyajjhānabhūmiyaṁ. Pañcamajjhānavipākañ ca catutthajjhānabhūmiyaṁ. Asaññasattānaṁ pana rūpam eva paṭisandhi hoti. Tathā tato paraṁ pavattiyaṁ cavanakāle ca rūpam eva pavattitvā nirujjhati. Imā cha rūpāvacarapaṭisandhiyo nāma.

Tesu brahmapārisajjānaṁ devānaṁ kappassa tatiyo bhāgo āyuppamāṇaṁ.

Brahmapurohitānaṁ upaḍḍhakappo, Mahābrahmā- naṁ eko kappo, Parittābhānaṁ dve kappāni. Appamāṇābhānaṁ cattāri kappāni. Ābhassarāṇaṁ aṭṭha kappāni. Parittasubhāṇaṁ soḷasa kappāni. Appamāṇasubhānaṁ dvattiṁsa kappāni. Subha- kiṇhānaṁ catusaṭṭhi kappāni. Vehapphalānaṁ asaññasattānañ ca pañcakappasatāni. Avihānaṁ kappasahassāni. Atappānaṁ dve kappasahassāni. Sudassānaṁ cattāri kappasahassāni. Sudassīnaṁ aṭṭhakappasahassāni. Akaṇiṭṭhānaṁ soḷasa kappa sahassāni āyuppamāṇaṁ.

Paṭham' āruppādi vipākāni paṭhamāruppādi bhūmīsu yathākkamaṁ paṭisandhi bhavaṅgacuti- vasena pavattanti.

Imā catasso āruppapaṭisandhiyo nāma.

Tesu pana Ākāsānañcāyatanūpagānaṁ devānaṁ vīsati kappasahassāni āyuppamāṇaṁ. Viññāṇañ- cayatanūpagānaṁ devānaṁ cattāḷisakappasahassā-ni, Ākiñcaññāyatanūpaganaṁ devānaṁ saṭṭhi-kappasahassasāni. N'eva saññā Nāsaññāyatan-ūpagānaṁ devānaṁ caturāsītikappasahassāni āyuppamāṇam.

6.

Paṭisandhi bhavaṅgañ ca tathā cavanamānasaṁ
Ekam eva tathā v'eka visayaṁ c'ekajātiyaṁ.

Idam' ettha paṭisandhi-catukkaṁ.

§4

Tái sanh có bốn cách là:

a. Tái sanh vào khổ cảnh;
b. Tái sanh vào nhàn cảnh;
c. Tái sanh vào một cảnh Sắc Giới;
d. Tái sanh vào một cảnh Vô Sắc Giới.

Nơi đây, tâm quả suy đạc bất thiện liên hợp với thọ xả (21) trở thành (thức) nối liền trong khi tái sanh vào khổ cảnh. Sau đó trôi vào hộ kiếp (bhavaṅga), cuối cùng trở thành tử tâm (cuti), và chấm dứt. Đó là tái sanh vào khổ cảnh.

Tâm quả suy đạc thiện liên hợp với thọ xả dính liền với thức nối liền (paṭisandhi), hộ kiếp (bhavaṅga), và tử tâm (cuti) của hạng thấp kém trong cảnh hữu phúc thuộc Dục Giới như sanh ra là người mù, câm, điếc (22) v.v... và trong hạng a-tu-la sa đọa trên quả địa cầu (23) cũng vậy.

Tám tâm đại quả (24) tác hành nhiệm vụ nối liền, hộ kiếp và tử tâm, bất luận nơi nào trong cảnh Dục Giới hữu phúc.

Chín loại nầy là trường hợp tái sanh vào cảnh Dục Giới hữu phúc.

Mười phương cách (kể trên) được xem là tái sanh vào cảnh Dục Giới.

Không có một giới hạn nhất định về tuổi thọ của chúng sanh trong khổ cảnh, cảnh người và cảnh a-tu-la sa đọa (25).

Tuổi thọ của chư Thiên trong cảnh Tứ Đại Thiên Vương là 500 năm của cảnh Trời (26), tức là 9.000.000 (chín triệu) năm tính theo cảnh người. Tuổi thọ ở cảnh Trời Đạo Lợi (hay Tam Thập Tam Thiên) 4 lần dài hơn. Tuổi thọ của cảnh Trời Dạ Ma 4 lần dài hơn ở cảnh Đạo Lợi. Tuổi thọ ở cảnh Trời Đấu Xuất 4 lần dài hơn ở cung Trời Đạo Lợi. Ở cảnh Trời Hóa Lạc Thiên tuổi thọ 4 lần dài hơn cảnh Trời Đấu Xuất. Tuổi thọ ở cảnh Tha Hóa Tự Tại 4 lần dài hơn ở cảnh Hoá Lạc Thiên. Trong cảnh Trời Tha Hóa Tự Tại, nếu tính theo cảnh người, tuổi thọ là chín trăm hai mươi triệu sáu chục ngàn năm.

§5

Tâm quả Sơ Thiền phát sanh trong cảnh Sơ Thiền là nối liền, hộ kiếp và tử tâm; cùng thế ấy, tâm quả Nhị Thiền và tâm quả Tam Thiền trong cảnh Nhị Thiền; tâm quả Tứ Thiền trong cảnh giới Tam Thiền; tâm quả Ngũ Thiền trong cảnh Tứ Thiền. Nhưng đối với chúng sanh vô tưởng, chính hình tướng vật chất (sắc) khởi phát như tái sanh. Cùng thế ấy, sau đó trong suốt kiếp sống và lúc lâm chung, chỉ có hình tướng vật chất (sắc) tồn tại

và hoại diệt.

Sáu cách trên là những phương cách tái sanh vào cảnh Sắc Giới.

Trong những cảnh nầy, tuổi thọ của các vị Phạm Chúng Thiên là một phần ba a-tăng-kỳ (27); của các vị Phạm Phụ Thiên là nửa a-tăng-kỳ; và của vị Đại Phạm Thiên là một a-tăng-kỳ. Tuổi thọ của vị Thiểu Quang Thiên là hai a-tăng-kỳ (28); của vị Vô Lượng Quang Thiên là bốn a-tăng-kỳ; và của vị Quang Âm Thiên là tám a-tăng-kỳ. Tuổi thọ của những vị Thiểu Tịnh Thiên là mười sáu a-tăng-kỳ, của vị Vô Lượng Tịnh Thiên là ba mươi hai a-tăng-kỳ, và của các vị Biến Tịnh Thiên là sáu mươi bốn a-tăng-kỳ. Tuổi thọ của những vị Quảng Quả Thiên và Vô Tưởng Thiên là 500 a-tăng-kỳ, của những vị ở cảnh giới Trường Cửu (Vô Phiền Thiên) là một ngàn a-tăng-kỳ; cảnh giới Thanh Tịnh (Vô Nhiệt Thiên), hai ngàn; cảnh giới Đẹp Đẽ, bốn ngàn (Thiện Hiện Thiên); cảnh giới Quang Đãng (Thiện Kiến Thiên) tám ngàn; và cảnh giới Tối Thượng (Sắc Cứu Cánh Thiên) là mười sáu ngàn a- tăng- kỳ.

Tâm quả Sơ Thiền Vô Sắc Giới đầu tiên và những tâm quả của các tầng Thiền Vô Sắc khác trổ sanh tuần tự, trong cảnh giới Sơ Thiền và trong các cảnh giới tương ứng dưới hình thức nối liền, hộ kiếp và tử tâm.

Đây là bốn phương cách tái sanh trong cảnh Vô Sắc Giới.

Trong các cảnh giới nầy tuổi thọ của những vị Không Vô Biên Xứ Thiên là hai mươi ngàn a-tăng-kỳ; của những vị Thức Vô Biên Xứ Thiên là bốn mươi ngàn a-tăng- kỳ; của những vị Vô Sở Hữu Xứ Thiên là sáu mươi ngàn a- tăng-kỳ; và của những vị Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Thiên là tám mươi bốn ngàn a-tăng-kỳ.

§ 6

Tâm nối liền, hộ kiếp, và tử tâm trong một kiếp sống đều giống nhau và có một đối tượng in như nhau.

Đây là bốn phương cách tái sanh.

Chú Giải

21.

Akusala-vipāka, Tâm Quả Bất Thiện.

22.

Mặc dầu từ lúc sanh ra đã bị tàn tật như mắt mù, tai điếc v.v... nhưng sự kiện được sanh làm người là quả của nghiệp lành đã tạo trong quá khứ.

23.

Tức là rơi xuống từ cảnh hữu phúc.

24.

Đó là tám tâm quả đẹp (sobhana vipāka cittas). Xem chương I.

25.

Chúng sanh chịu đau khổ trong khổ cảnh tùy hợp theo nghiệp của mình. Tuổi thọ của mỗi chúng sanh khác nhau tùy theo tánh cách nặng hay nhẹ của hành động bất thiện của mình đã tạo. Có người mạng yểu, người khác thọ. Thí dụ như Hoàng Hậu Mallikā của Vua Kosala chịu bảy ngày trong khổ cảnh. Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) đàng khác, phải chịu đau khổ trong suốt một a-tăng-kỳ.

Đôi khi có những vị Trời trên quả địa cầu chỉ sống trong bảy ngày.

26.

Kinh sách ghi rằng 50 năm trong cảnh người bằng một ngày trên cảnh Trời. Ba mươi ngày như vậy thành một tháng, và mười hai tháng là một năm.

27. Kappa, A-Tăng-Kỳ.

Là khoảng thời gian mà chúng ta có thể quan niệm được xuyên qua hình ảnh của những hột cải và tảng đá (kappīyati sāsapapabbatopamāhi' ti kappo).

Có ba loại kappa (a-tăng-kỳ) là: antara kappa, asaṅkheyya kappa, và mahā kappa.

Khoảng thời gian mà tuổi thọ của chúng sanh trong cảnh người khởi phát từ mười đến vô số lần rồi rơi xuống mười trở lại, được xem là một antara kappa. Hai mươi antaras như vậy bằng một asaṅkheyya kappa -- đúng theo nghĩa đen là "vô số chu kỳ". Bốn asaṅkheyya kappas bằng một mahā kappa.

Nếu có một cái thùng bề cao một do tuần (yojana), bề ngang một do tuần, và bề dài một do tuần, đựng đầy hột cải. Mỗi một trăm năm lấy bỏ đi một hột. Thời gian một mahā kappa dài hơn là thời gian mà người ta bỏ hết hột cải trong thùng.

28.

Ở đây và trong những trường hợp tiếp theo, danh từ kappa (a-tăng-kỳ) được hiểu là mahā kappa (đại a-tăng-kỳ).

-ooOoo-

III. Kammacatuka
Bốn loại nghiệp (29)

7.

i. Janakam' uppatthambakam' upapīlakam' upaghātakañc'āti kiccavasena,

ii. Garukam' āsannam' āciṇṇaṁ kaṭattākammañc'āti pākadānapariyāyena,

iii. Diṭṭhadhammavedanīyaṁ upapajjavedanīyaṁ aparāpariyavedanīyaṁ ahosikammañc'āti pākakālavasena ca cattāri kammāni nāma.

iv. Tathā akusalaṁ, Kāmāvacarakusalaṁ, Rūpāvacarakusalaṁ, Arūpāvacarakusalaṁ c'āti pākaṭṭhānavasena.

Taṭṭha akusalaṁ kāyakammaṁ, vacīkammaṁ, mano-kammaṁ c'āti kammadvāravasena tividhaṁ hoti.

Kathaṁ?

Pāṇātipāto, adinnādānaṁ, kamesu micchācāro ca kāyaviññātti saṅkhāte kāyadvāre bāhullavuttito kāyakammaṁ nāma.

Musāvādo, pisuṇavācā, pharusavācā, samphappalāpo c'āti vacīviññatti saṅkhāte vacīdvare bāhullavuttito vacīkammaṁ nāma.

Abhijjhā, vyāpādo, micchādiṭṭhi c'āti aññatrā pi viññattiyā manasmiṁ y'eva bāhullavuttito mano-kammaṁ nāma.

Tesu pāṇātipāto pharusavācā vyāpādo ca dosamūlena jāyanti. Kāmesu micchācāro abhijjhā micchādiṭṭhi lobhamūlena. Sesānī cattāri dvīhi mūlehi sambhavanti. Cittuppādavasena pan'etaṁ akusalaṁ sabbathā'pi dvādasasavidhaṁ hoti.

Kāmāvacarakusalam pi ca kāyadvāre pavattaṁ kāyakammaṁ, vacīdvāre pavattaṁ vacīkammaṁ, manodvāre pavattaṁ manokammaṁ c'āti kamma-dvāravasena tividhaṁ hoti.

Tathā dāna-sīla-bhāvanā-vasena cittuppādavasena pan' etaṁ aṭṭhavidhaṁ pi.

Dāna - sīla - bhāvanā - pacāyana - veyyāvacca -pattidāna - pattānumodana - dhammasavana-dhamma-desanā - diṭṭhijjukammavasena dasavidhaṁ hoti.

Taṁ pan' etaṁ vīsatividham pi kāmāvacara- kammam' icc' eva saṅkhaṁ gacchati.

Rūpāvacarakusalaṁ pana manokammam' eva. Tañ ca bhāvanāmayaṁ appanāppattaṁ jhānaṅgabhedena pañcavidhaṁ hoti.

Tathā Arūpāvacarakusalañ ca manokammaṁ. Tam' pi bhāvanāmayaṁ appanāppattaṁ ālambanabhedena catubbidhaṁ hoti.

Ettha akusalakammaṁ uddhaccarahitaṁ apāya- bhūmiyaṁ paṭisandhiṁ janeti. Pavattiyaṁ pana sabbam pi dvādasavidhaṁ. Sattākusalapākāni sabbatthā'pi kāmaloke rūpaloke ca yathārahaṁ vipaccanti.

Kāmāvacarakusalam pi ca kāmasugatiyam' eva paṭisandhiṁ janeti. Tathā pavattiyañ ca mahā- vipākāni. Ahetukavipākāni pana aṭṭha' pi sabbatthā' pi kāmaloke rūpaloke ca yathārahaṁ vipaccanti.

Tatth' āpi tihetukam ukkaṭṭhaṁ kusalaṁ tihetukaṁ paṭisandhiṁ datvā pavatte soḷasavipākāni vipaccati.

Tihetukam'omakaṁ dvihetukam ukkaṭṭhañ ca kusalaṁ dvihetukaṁpaṭisandhiṁ datvā pavatte tihetukarahitāni dvādasa vipākāni vipaccati. Dvihetukam' omakaṁ pana kusalam' ahetukam eva paṭisandhiṁ deti. Pavatte ca ahetukavipākān'eva vipaccati.

8.

Asaṅkhāraṁ sasaṅkhāra-vipākāni na paccati
Sasaṅkhāram asaṅkhāra-vipākāni' ti kecana.
Tesaṁ dvādasapākāni dasaṭṭha ca yathākkamaṁ,
Yathā vutānusārena yathāsambhavam'uddise.

9.

Rūpāvacarakusalaṁ pana paṭhamajjhānaṁ parittaṁ bhāvetvā Brahmapārisajjesu uppajjanti. Tad' eva majjhimaṁ bhāvetvā Brahmapurohitesu, paṇītaṁ bhāvetvā Mahā Brahmesu.

Tathā dutiyajjhānaṁtatiyajjhānañca parittaṁ bhāvetvā Parittābhesu. Majjhimaṁ bhāvetvā Appamāṇābhesu; paṇītaṁ bhāvetvā Ābhassaresu. Catutthajjhānaṁ

parittaṁ bhāvetvā Paritasubhesu;majjhimaṁ bhāvetvā Appamāṇasubhesu; paṇītaṁ bhāvetvā Subhakiṇhesu. Pañcamajjhānaṁ bhāvetvā Vehapphalesu.

Tam' eva saññāvirāgaṁ bhāvetvā Asaññāsattesu.

Anāgāmino pana Suddhāvāsesu uppajjanti. Arūpāvacarakusalañ ca yathākkamaṁ bhāvetvā

arūppesu uppajjanti.

10.

Itthaṁ mahaggataṁ puññaṁ yathābhūmi vavatthitaṁ
Janeti sadisaṁ pākaṁ paṭisandhippavattiyaṁ.
Idam' ettha Kammacatukkaṁ.

§7

i. Theo phương thức tác dụng, có bốn loại nghiệp là:

a. Nghiệp Tái Tạo (30),
b. Nghiệp Trợ Duyên (31),
c. Nghiệp Bổ Đồng (32),
d. Nghiệp Tiêu Diệt (33).

ii. Theo thứ tự trổ quả, có bốn loại nghiệp là:

a. Trọng Nghiệp (34),
b. Cận Tử Nghiệp (35),
b. Thường Nghiệp (36),
c. Nghiệp Tích Tụ (37).

iii. Theo thời gian trổ quả, có bốn loại nghiệp là:

a. Hiện Nghiệp (38),
b. Hậu Nghiệp,
c. Nghiệp Vô Hạn Định,
d.Nghiệp Vô Hiệu Lực.

iv. Theo nơi chốn trổ quả, có bốn loại nghiệp là:

a. Nghiệp Bất Thiện,
b. Nghiệp Thiện Thuộc Dục Giới,
c. Nghiệp Thiện Thuộc Sắc Giới,

d. Nghiệp Thiện Thuộc Vô Sắc Giới.

Trong các loại nghiệp nầy, Nghiệp Bất Thiện có ba, tùy hợp những căn môn xuyên qua đó nghiệp đã được tạo -- đó là hành động bằng thân, hành động bằng khẩu, và hành động bằng ý.

Thế nào?

Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, là những hành động thường được thực hiện bằng thân (39), gọi là thân nghiệp.

Nói dối, nói đâm thọc, nói thô lỗ, và nói nhảm, là những hành động thường được thực hiện xuyên qua lời nói, được gọi là khẩu nghiệp (41).

Tham ái, sân hận, và tà kiến (42) là hành động tinh thần thường được thực hiện xuyên qua chính cái tâm, không có thân hay khẩu nghiệp.

Trong các nghiệp nầy, sát sanh, nói thô lỗ, và sân hận bắt nguồn từ căn Sân. Tà dâm, tham ái bắt nguồn từ căn Tham. Bốn nghiệp còn lại bắt nguồn từ cả hai căn.

Tùy hợp theo những loại tâm, Nghiệp Bất Thiện có mười hai.

Thiện Nghiệp Thuộc Dục Giới có ba, tùy hợp theo những căn môn xuyên qua đó hành động được thực hiện là: hành động có liên quan đến thân môn, hành động có liên quan đến khẩu môn, và hành động có liên quan đến ý môn.

Cùng thế ấy, có ba như bố thí, trì giới và hành thiền. Có tám tùy hợp theo những loại tâm.

Nghiệp Thiện cũng có mười [1], tùy hợp theo: 1. bố thí, 2. trì giới, 3. hành thiền, 4. lễ bái (bậc trưởng thượng), 5. phục vụ, 6. hồi hướng phước báu, 7. thọ hưởng phước báu (của người khác), 8. nghe Giáo Pháp, 9. giảng dạy Giáo Pháp, 10. củng cố Chánh Kiến. (43).

Tất cả hai mươi loại nầy -- Bất Thiện Nghiệp và Thiện Nghiệp -- được xem là Nghiệp Thuộc Dục Giới.

Nghiệp Thiện của cảnh Sắc Giới thuần túy tinh thần và được tạo nên do công trình hành thiền. Tùy hợp theo các yếu tố của Thiền (Jhāna) có năm chi Thiền.

Cùng thế ấy, Nghiệp Thiện của cảnh Vô Sắc là sinh hoạt tinh thần, và cũng bắt nguồn từ công trình hành thiền. Tùy hợp theo các đề mục của Thiền, thiền Vô Sắc Giới có bốn bậc [2] .

Nơi đây, Nghiệp Bất Thiện, ngoại trừ phóng dật [3], đưa đến tái sanh trong Khổ Cảnh. Nhưng trong kiếp sống, tất cả mười hai nghiệp (Bất Thiện) đều có trổ quả (44). Bất luận

nơi đâu trong Dục Giới và trong Sắc Giới, tùy trường hợp, đều có bảy tâm quả bất thiện.

Nghiệp Thiện (45) trong cảnh Dục Giới đưa đến tái sanh trong trạng thái hữu phúc của Dục Giới. Cùng thế ấy, tám tâm Đại Quả (được chứng nghiệm hạnh phúc trong kiếp sống). Tám tâm quả vô nhân (thiện) được chứng nghiệm bất luận ở đâu trong Dục Giới và Sắc Giới, tùy trường hợp.

Nơi đây, nghiệp Thiện Cao Thượng nhất (46) đồng phát sanh cùng ba nhân đưa đến tái sanh, cùng thế ấy, liên hợp với ba nhân. Trong kiếp sống, nghiệp nầy tạo điều kiện cho mười sáu loại tâm quả.

Nghiệp thiện đồng phát sanh cùng ba nhân của hạng thấp (47) và cùng hai nhân của hạng cao, đưa đến tái sanh với hai nhân và tạo duyên cho mười hai tâm quả, ngoại trừ những tâm có ba nhân, trong kiếp sống.

Nhưng nghiệp thiện đồng phát sanh cùng hai nhân của hạng thấp, đưa đến tái sanh không nhân nào và tạo duyên cho những tâm quả vô nhân trong kiếp sống.

Tâm thiện không có sự xúi giục, không tạo một (tâm) quả có sự xúi giục. Vài người nói một tâm thiện có sự xúi giục không tạo một tâm quả không có sự xúi giục.

§8

Vài vị pháp sư (48) nói rằng những tư tưởng không có sự xúi giục không tạo quả có sự xúi giục. và

những tư tưởng có sự xúi giục không tạo tâm quả không có sự xúi giục.

Theo các Ngài, như đã nói trên, sự phát sanh của những tâm quả, theo thứ tự, có mười hai, mười, và tám (49) phải được trình bày đầy đủ.

§9

Về nghiệp thiện của cảnh Sắc Giới, những vị đã phát triển Sơ Thiền ở mức độ thấp thì sanh vào cảnh Phạm Chúng Thiên. Những vị cùng phát triển tầng Thiền nầy ở mức độ trung bình, sanh vào cảnh Phạm Phụ Thiên. Phát triển đến mức độ cao, sanh vào cảnh Đại Phạm Thiên.

Cùng thế ấy, phát triển Nhị Thiền và Tam Thiền ở mức độ thấp các Ngài sanh vào cảnh Thiểu Quang Thiên. Phát triển ở mức độ trung bình các Ngài sanh vào cảnh Vô Lượng Quang Thiên. Phát triển đến mức cao độ thì các Ngài sanh vào cảnh Quang Âm Thiên.

Phát triển Tứ Thiền ở mức độ thấp thì các Ngài sanh vào cảnh Thiền Tịnh Thiên. Phát triển đến mức trung bình, các Ngài sanh vào Vô Lượng Tịnh Thiên. Phát triển đến mức

độ cao thì các Ngài sanh vào cảnh Biến Tịnh Thiên.

Phát triển Ngũ Thiền, các Ngài sanh vào cảnh giới của những vị Quảng Quả Thiên. Phát triển Thiền mà không đeo níu theo tâm nào thì các Ngài sanh vào cảnh Vô Tưởng Thiên, những chúng sanh không có tâm.

Các vị Bất Lai sanh vào những cảnh Phước Sanh Thiên (50).

Khi phát triển tâm thiện thuộc Vô Sắc Giới các Ngài sanh vào những cảnh giới Vô Sắc theo thứ tự tương ứng.

§10

Như vậy, phước lành cao thượng được xác định trùng hợp theo cảnh giới, tạo những quả tương đương, cả hai, lúc tái sanh và trong kiếp sống.

Đây là bốn loại nghiệp.

Ghi chú:

[1] Trong mười loại tâm nầy, loại thứ 6 và thứ 7 được bao hàm trong tâm bố thí (dāna), số 4 và số 5 trong trì giới (sīla) và số 10 trong hành thiền (bhāvanā).

[2] Xem chương I.

[3] Uddhacca, phóng dật, quá yếu để có thể tạo nên hiện tượng tái sanh.

Chú Giải

29. Kamma, Nghiệp.

Saṁskrt là Karma, theo đúng căn nguyên là hành động, hay việc làm.

Một cách chính xác, kamma (nghiệp) là tất cả "ý muốn làm" (cetanā, tác ý) thiện hay bất thiện. Nghiệp bao gồm tất cả những gì biểu hiện bằng thân, khẩu, hay ý. Nghiệp là định luật nhân quả trong lãnh vực đạo đức. Nói cách khác, nghiệp là hành động và phản ứng của hành động trong phạm vi luân lý hay, như người Phương Tây nói, là "ảnh hưởng của hành động". Nghiệp không phải là số mạng hay tiền định. Nghiệp là phản ứng của chính hành động mình trở lại mình.

Mọi hành động cố ý, ngoại trừ hành động của một vị Phật hay một vị A La Hán, đều được gọi là Nghiệp. Chư Phật và chư vị A La Hán không còn tích trữ nghiệp mới, bởi vì các Ngài đã tận diệt vô minh và ái dục, hai nguồn gốc của nghiệp.

Kamma (Nghiệp) là hành động, và Vipāka (Quả, hay hậu quả) là phản ứng. Đây là nguyên nhân và hậu quả. Kamma như hột giống. Vipāka như trái cây. Khi đã gieo giống, ta sẽ gặt hái quả ở một nơi nào, vào một lúc nào, trong kiếp hiện tại hay trong một kiếp sống tương lai. Cái gì chúng ta gặt hái ngày hôm nay là hậu quả của những gì chúng ta đã gieo, hoặc trong hiện tại hoặc ở quá khứ. Kamma tự nó là một định luật, định luật nghiệp báo, và tự động tác hành trong phạm vi của nó, không có sự can thiệp nào từ bên ngoài, Đây là định luật tác động một cách độc lập.

Khả năng tạo quả tương ứng, cố hữu dính liền và tiềm tàng trong nghiệp. Nhân tạo quả. Quả giải thích nhân. Hột giống sanh ra trái. Thấy trái biết được hột giống nào đã được gieo. Đó là mối tương quan giữa nhân và quả. Mối tương quan giữa Nghiệp và Quả cũng dường thế ấy. Quả đã bắt đầu trổ sanh trong nhân.

Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), nghiệp báo bao gồm mười hai loại tâm bất thiện, tám loại tâm thiện, năm loại tâm thiện thuộc Sắc Giới và bốn loại tâm thiện thuộc Vô Sắc Giới.

Tám loại tâm Siêu Thế không được xem là Kamma (Nghiệp) và Vipāka (Quả), bởi vì các loại tâm nầy có khuynh hướng tận diệt căn cội của Nghiệp, và chính căn cội nầy mới tạo duyên (điều kiện) để tái sanh. Trong tám loại tâm Siêu Thế paññā (trí tuệ) chiếm phần lớn quan trọng. Trong những loại tâm tại thế cetanā (tác ý, hay ý muốn làm) là yếu tố chánh.

Hai mươi chín loại tâm nầy được gọi là Nghiệp bởi vì trong đó cố hữu tiềm tàng khả năng tái tạo. Giống như mỗi vật đều có cái bóng của nó, cùng thế ấy, mỗi hành động cố ý đồng phát sanh cùng với hậu quả phải có của nó.

Các loại tâm mà ta chứng nghiệm như hậu quả không thể tránh của những tư tưởng thiện hay bất thiện, được gọi là tâm Quả (Vipāka). Hai mươi ba (7 + 8 + 8) tâm Quả thuộc Dục Giới, năm loại tâm Quả thuộc Sắc Giới và bốn loại tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới được gọi là Vipāka, Quả, hay hậu quả của Nghiệp.

(Xem quyển "Đức Phật Và Phật Pháp", chương 18-21)

30. Janaka Kamma, Nghiệp Tái Tạo.

Cái sanh được tạo duyên (điều kiện) do nghiệp thiện hay bất thiện trong quá khứ mà nổi bật, trội hơn, và mạnh hơn hết vào lúc lâm chung. Nghiệp tạo duyên cho tái sanh ấy được gọi là Janaka Kamma, Nghiệp Tái Tạo.

Cái chết của một người chỉ là sự "chấm dứt tạm thời của một hiện tượng tạm thời". Mặc dầu hình thể hiện tại hư hoại, một hình thể khác -- không hoàn toàn giống hệt, mà cũng không tuyệt đối khác hẳn hình thể trước -- phát sanh, trùng hợp theo năng lực của những rung động tâm linh phát huy vào lúc lâm chung, như nghiệp lực chuyển động, thúc đẩy dòng đời trong kiếp sống mới. Chính tư tưởng cuối cùng ấy, được gọi là Nghiệp Tái Tạo, xác định trạng thái của một người trong kiếp sống kế đó. Nghiệp nầy có thể tốt hay xấu, thiện hay bất thiện.

Theo bản chú giải, Nghiệp Tái Tạo là cái gì tạo nên sắc uẩn và danh uẩn, hay những yếu tố tâm linh và vật chất, vào lúc được mẹ thọ thai. Chặp tư tưởng sơ khởi, gọi là paṭisandhi viññāṇa (thức nối liền, hay thức tái sanh), được tạo duyên do Nghiệp Tái Tạo (Janaka Kamma) nầy.

Cùng một lúc với thức tái sanh, paṭisandhi viññāṇa, cũng phát sanh "mười thành phần thân", "mười thành phần tính" nam hay nữ, và "mười thành phần căn"(kāya-bhāva-vatthu dassaka). "Mười thành phần thân" bao gồm bốn nguyên tố chánh yếu là nguyên tố có đặc tính duỗi ra (paṭhavi, thường được gọi là đất), nguyên tố có đặc tính làm dính liền (āpo, thường được gọi là nước), nguyên tố có đặc tính nóng, hay lạnh (tejo, thường được gọi là lửa), và nguyên tố có đặc tính di động (vāyo, thường được gọi là gió); bốn chuyển hóa của các nguyên tố nầy (uppādārūpa) là: màu sắc (vaṇṇa), mùi (gandha), vị (rasa), tinh chất dinh dưỡng (ojā), mạng căn (jīvitindriya), và thân (kāya).

"Mười thành phần tính nam hay nữ" bao gồm chín yếu tố đầu và yếu tố thứ mười là tính (bhāva) nam hay nữ.

"Mười thành phần căn" bao gồm chín yếu tố đầu và căn trú (vatthu) của tâm thức tương ứng.

Do đó ta thấy hiển nhiên là tính nam hay tính nữ của một người được xác định ngay vào lúc chúng sanh ấy được thọ thai, và tính nầy do nghiệp tạo điều kiện chớ không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên của tinh trùng và minh châu của cha và mẹ. Đau khổ và hạnh phúc mà ta thọ cảm trong kiếp sống là hậu quả dĩ nhiên của Nghiệp Tái Tạo.

31. Upatthambhaka, Trợ Duyên.

Là cái gì đến gần và nâng đỡ Nghiệp Tái Tạo. Sự trợ duyên nầy không có tánh cách thiện hay bất thiện mà chỉ hỗ trợ và bảo trì hành động của Nghiệp Tái Tạo trong đời sống.

Tức khắc sau khi được thọ thai đến lúc chết Nghiệp Trợ Duyên lướt tới trước để yểm trợ Nghiệp Tái Tạo. Một Nghiệp Trợ Duyên thiện giúp cho sức khoẻ, tài sản, hạnh phúc v.v... Nghiệp Trợ Duyên bất thiện, trái lại, đưa đến phiền não, âu sầu v.v... cho người sanh ra với Nghiệp Tái Tạo bất thiện, thí dụ như loài thú, phải làm công việc nặng nhọc.

32. Upapīḍaka, Ngăn Trở, hay Nghịch Chiều,

Thường được gọi là Nghiệp Bổ Đồng, có chiều hướng làm giảm suy năng lực, ngăn chận, và làm chậm trể sự trổ quả của Nghiệp Tái Tạo. Thí dụ như người kia sanh ra với Nghiệp Tái Tạo tốt, nhưng ương yếu bệnh hoạn v.v... không thể trọn hưởng những hậu quả hạnh phúc của hành động thiện quá khứ. Trái lại, trường hợp một con thú sanh ra với Nghiệp Tái Tạo bất thiện, nhưng có thể thọ hưởng một kiếp sống thoải mái, tiện nghi như được chủ tâng tiu, cho ăn sung sướng v.v... nhờ hậu quả của Nghiệp Bổ Đồng tốt cản ngăn, không để Nghiệp Tái Tạo xấu trổ quả.

33. Upaghātaka, Tiêu Diệt, hay Nghịch Duyên.

Theo định luật Nghiệp Báo, tiềm năng của Nghiệp Tái Tạo có thể bị tiêu diệt do một năng lực nghịch chiều hùng mạnh hơn, được tạo nên trong quá khứ, tìm cơ hội để bộc phát và có thể bộc phát một cách bất ngờ. Có thể ví nghiệp nầy như một năng lực phản động cản ngăn một mũi tên bay, làm cho mũi tên dừng lại và rơi xuống đất. Nghiệp nầy được gọi là Nghiệp Tiêu Diệt, có hiệu lực mạnh mẽ hơn loại nghiệp trước vì không những cản trở mà còn tiêu diệt toàn thể năng lực của Nghiệp Tái Tạo.

Nghiệp nầy cũng không có tánh cách thiện hay bất thiện.

Trường hợp của Tỳ Khưu Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), người âm mưu sát hại Đức Phật và chia rẽ Tăng Già, là một thí dụ bao gồm cả bốn loại nghiệp kể trên. Nghiệp Tái Tạo thiện của ông trong quá khứ đưa ông tái sanh vào hoàng tộc. Nghiệp Trợ Duyên giúp ông tiếp tục cuộc đời vương giả trong đền đài cung điện. Nghiệp Bổ Đồng trổ sanh khi ông phải chịu nhục nhã vì bị trục xuất ra khỏi Giáo Hội. Cuối cùng là Nghiệp Tiêu Diệt chấm dứt kiếp sống của ông một cách vô cùng bi đát.

34. Garuka, Trọng Nghiệp.

Có nghĩa là nghiệp nặng, hay nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện. Nghiệp nầy chắc chắn trổ sanh quả ngay trong kiếp sống hiện tiền, hoặc trong kiếp kế liền kiếp hiện tại. Nếu là thiện, thì đây là loại nghiệp có tánh cách thuần túy tinh thần như trường hợp các tầng Thiền (Jhāna), ngoài ra là khẩu hoặc thân nghiệp. Theo thứ tự nặng nhẹ, có năm loại trọng nghiệp là: 1. Chia rẽ Tăng-Già, 2. Gây thương tích cho một vị Phật, 3. Sát hại một vị A La Hán, 4. Giết mẹ, và 5. Giết cha.

Nghiệp nầy cũng được gọi là Ānantariya Kamma bởi vì nhất định phải trổ quả trong kiếp sống tới, kế liền kiếp sống hiện tại. Tà Kiến Thường Xuyên (niyata micchādiṭṭhi) cũng được xem là Trọng Nghiệp.

Thí dụ như người kia đã đắc Thiền và sau đó phạm nhằm một trong các Trọng Tội thì nghiệp thiện đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực hùng mạnh nầy ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên.

Mặc dầu đã có phát triển các tầng Thiền, Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) phải mất cả thần thông và tái sanh vào khổ cảnh vì đã gây thương tích cho Đức Phật và chia rẽ Tăng- Già.

Vua Ajātasattu (A Xà Thế) có thể đã chứng đắc Quả Tu Đà Huờn nếu không phạm trọng tội giết cha. Trong trường hợp nầy, nghiệp xấu cản trở, không để ông thành tựu Đạo Quả.

35. Āsanna, Cận Tử Nghiệp.

Là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước khi chết. Trong hầu hết các quốc gia Phật Giáo, cái nghiệp được tạo nên vào lúc lâm chung nầy được xem là tối quan trọng, bởi vì chính nó tạo duyên cho sự tái sanh sắp đến. Vì lẽ ấy, trong các xứ Phật Giáo người ta có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành mà người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo nghiệp thiện trước khi nhắm mắt lìa đời.

Đôi khi người xấu có thể chết an lành và tái sanh tốt đẹp nhờ may mắn nhớ lại, hoặc được làm, một hành động thiện, ngay vào lúc lâm chung. Có tích chuyện kể rằng một người đao phủ nọ thỉnh thoảng được cơ hội để bát Đức Sāriputta (Xá Lợi Phất). Vào lúc sắp lâm chung người nầy may mắn nhớ lại hành động thiện ấy, và nhờ đó tái sanh vào nhàn cảnh. Điều nầy không có nghĩa là khi hưởng được cuộc tái sanh tốt đẹp, người kia sẽ khỏi phải trả những quả xấu do hành động bất thiện trong quá khứ. Những nghiệp bất thiện tích trữ trong quá khứ sẽ trổ quả tương xứng khi có cơ hội.

Người tốt có khi cũng chết một cách bất hạnh vì bất ngờ nhớ đến một hành động bất thiện của mình, hoặc trong một hoàn cảnh bất thuận lợi thình lình có những tư tưởng không lành. Mallikā, một bà thứ phi của Vua Kosala, có kiếp sống trong sạch, nhưng vào lúc lâm chung bà chợt nhớ đến một lời nói dối, do đó phải chịu trạng thái đau khổ trong bảy ngày. Đó là những trường hợp đặc biệt và ngoại lệ.

Những biến đổi bất ngờ như thế ấy giải thích vì sao có những trẻ con hư hỏng trong gia đình đạo đức, và những em hiền lành đạo đức trong gia đình hư hỏng buông lung. Thông thường tiến trình tư tưởng cuối cùng được tạo duyên do phẩm hạnh thường có của một người.

36. Āciṇṇa Kamma, Thường Nghiệp.

Là điều gì mà ta thường làm và thường nhớ đến, và những điều mà ta thường ưa thích nhiều.

Những thói quen, dầu tốt hay xấu, lâu ngày trở thành bản chất thứ nhì, và có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của một người. Trong những lúc nhàn rỗi ta thường nghĩ đến những đặc điểm quen thuộc của mình. Cùng thế ấy, vào lúc lâm chung, ngoại trừ khi bị hoàn cảnh xen vào, thông thường ta hồi nhớ lại những hành động quen thuộc đã làm trong quá khứ.

Cunda tên đồ tể, sống ở một nơi gần tịnh thất của Đức Phật, trước khi chết kêu la như loài thú bị giết bởi vì anh ta sinh sống bằng cách giết heo làm thịt.

Vua Duṭṭhagāmani xứ Sri Lanka (Tích Lan) có thói quen để bát chư Tăng trước khi dùng bửa. Chính loại Thường Nghiệp nầy trổ sanh vào lúc vua sắp băng hà, làm cho vua thỏa thích và tái sanh vào cung Trời Đấu-Xuất-Đà (Tusita).

37. Kaṭattā Kamma, Nghiệp Tích Tụ, hay Dự Trữ.

Đúng theo nghĩa từng chữ thì danh từ nầy có nghĩa "vì đã làm". Tất cả những hành động không bao gồm trong ba loại kể trên và những hành động nào vừa thực hiện rồi sớm quên, thuộc về loại nghiệp nầy.

Kaṭattā cũng giống như ngân quỷ dự trữ riêng của một người.

38. Diṭṭhadhammavedanīya Kamma, Hiện Nghiệp.

Là điều gì thọ cảm trong kiếp sống hiện tiền. Diṭṭhadhamma có nghĩa là kiếp sống hiện tiền.

Theo Vi Diệu Pháp, nghiệp thiện hay bất thiện đều được tạo nên trong tiến trình javana. Và tiến trình nầy thường tồn tại trong bảy chặp tư tưởng, hay bảy sát-na tâm. Quả của chặp tư tưởng đầu tiên yếu nhất, có thể trổ sanh trong kiếp hiện tại, và được gọi là Hiện Nghiệp, hay nghiệp trổ quả tức khắc. Nếu chặp tư tưởng nầy không trổ quả được trong kiếp hiện tại thì được gọi là Vô Hiệu Lực (Ahosi). Chặp tư tưởng yếu kế đó trong bảy chặp của tiến trình javana là chặp thứ bảy, sẽ trổ quả trong kiếp kế liền kiếp hiện tại, và được gọi là Upapajjavedanīya Kamma (Hậu Nghiệp). Nghiệp nầy cũng trở thành vô hiệu lực nếu không trổ sanh được trong kiếp kế liền kiếp hiện tại. Quả của năm chặp còn lại trong tiến trình javana có thể trổ sanh bất cứ lúc nào, cho đến khi chứng ngộ Niết Bàn. Loại nghiệp nầy được gọi là Aparāpariyavedanīya, Nghiệp Vô Hạn Định.

Không có ai, chí đến Đức Phật cũng vậy, có thể tránh khỏi hậu quả của nghiệp nầy mà ta có thể nhận lãnh bất luận lúc nào trong cuộc thênh thang dài dẳng của vòng luân hồi. Không có một loại nghiệp riêng biệt gọi là ahosi, vô hiệu lực. Nhưng khi hành động phải trổ quả trong kiếp hiện tại mà không trổ được thì gọi là ahosi.

39. Bāhullavuttito, Thông thường.

Danh từ nầy được dùng vì những hành động ấy cũng có thể được thực hiện qua những căn môn khác.

40. Kāyaviññatti

Diễn đạt ý mình bằng những cử động của thân. Có nơi gọi là thân tiêu biểu.

41. Vacīviññatti

Diễn đạt ý mình bằng lời nói. Có nơi gọi là khẩu tiêu biểu.

42. Tà Kiến

Tà Kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây:

> a. Tin rằng mọi sự vật phát sanh mà không có nguyên nhân (ahetuka diṭṭhi);
> b. Tin rằng hành động dầu tốt hay xấu đều cũng không tạo quả (akiriya diṭṭhi); và
> c. Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp nầy (natthika diṭṭhi).

43.

Tức là quan niệm chân chánh, như nghĩ rằng để bát chư Tăng đem lại lợi ích v.v...

44.

Quả dữ của mười hai loại tâm bất thiện là bảy loại tâm quả vô nhân, có thể trổ ngay trong kiếp hiện tại.

45.

Quả lành của những hành động thiện là tám loại tâm quả vô nhân và tám loại tâm quả đẹp. Quả của tám loại tâm thiện không những có thể trổ sanh như thức tái sanh mà còn làm nhân cho những loại tâm quả khác phát sanh trong kiếp sống hiện tiền.

46. Ukkaṭṭha,

Do chữ "u" có nghĩa là hướng lên, và căn "kas" có nghĩa kéo. Kéo lên.

Một loại tâm thiện cao thượng nhất là khi nào được thực hiện với nhân thiện, trước và sau khi thực hiện hành động.

Thí dụ như để bát đến những vị tu sĩ phẩm hạnh trong sạch với những vật thực mà mình tạo nên một cách chân chánh, và sau đó không có hối tiếc, là hành động được xem là tạo nghiệp thiện "Cao Thượng".

47. Omaka, Thấp Kém.

Trong lúc để bát chư Tăng một cách trong sạch ta có thể có loại tâm thiện cùng với ba nhân. Tuy nhiên, nếu ta để bát đến những vị không có giới đức, với những vật đã được tạo nên bằng những phương tiện bất chánh, và sau đó lại ăn năn hối tiếc thì hành động đó được xem là "thấp kém" (omaka).

48.

Đó là những pháp sư của trường Mahādhammarakkhita Thera, Tu Viện Moravapi, tại Sri Lanka (Tích Lan).

49.

Mười hai -- tám quả vô nhân (ahetuka vipāka) và, hoặc bốn tâm quả có sự xúi giục, hoặc bốn tâm quả không có sự xúi giục.

Mười -- tám quả vô nhân (ahetuka vipāka) và hai tâm có sự xúi giục, hoặc hai loại tâm không có sự xúi giục, liên hợp với tri kiến.

Tám -- tám quả vô nhân (ahetuka vipāka).

50.

Chư vị Tu-Đà-Huờn và Tư-Đà-Hàm đã có đắc Ngũ Thiền sanh vào cảnh Quảng Quả Thiên (Vehapphala). Nhưng chư vị Tu-Đà-Huờn và Tư-Đà-Hàm nào mà trau giồi tâm dứt bỏ đối với mọi kiếp sinh tồn vật chất, nghĩa là không luyến ái bất luận hình thức sinh tồn vật chất nào, thì tái sanh vào cảnh Vô Sắc Giới.

Những vị A-Na-Hàm đã có chứng đắc Ngũ Thiền và đã thành đạt Ngũ Căn tức: Tín Căn, Tấn Căn, Niệm Căn, Định Căn, và Tuệ Căn, một cách đồng đều thì tái sanh vào cảnh Vehapphala (Quảng Quả Thiên). Những vị có đức tin (sadhā) trội hơn sanh vào cảnh Aviha (cảnh giới Vô Phiền Thiên). Những vị có Tinh Tấn (viriya) trội hơn thì sanh vào cảnh Atappa (cảnh giới vắng lặng, thanh tịnh, có nơi gọi là Vô Nhiệt Thiên). Những vị có Niệm (sati) trội hơn sanh vào cảnh Sudassa, (cảnh giới đẹp đẽ, có nơi gọi là Thiện Kiến Thiên). Những vị có Định (samādhi) trội hơn sanh vào cảnh Suddassi (Thiện Kiến Thiên). Và những vị có Trí Tuệ trội hơn thì sanh vào cảnh Akaṇiṭṭha (cảnh giới tối thượng, có nơi gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên). Không có một định luật nhất định nào cho rằng chư vị A-Na-Hàm không tái sanh vào những cảnh giới thích hợp khác.

(Te pana aññattha na nibbattantīti niyamo natthi. -- Bản chú giải).

Những vị A-Na-Hàm sukha-vipassaka, tức những vị chứng đắc Đạo Quả A-Na-Hàm "với tuệ minh sát khô" [1], đã đắc Thiền trước khi tịch diệt và sau đó tái sanh vào cảnh giới Thanh Tịnh, hay Phước Sanh Thiên.

Ghi chú:

[1] "Với tuệ minh sát khô", tức là những vị chứng đắc Thánh Đạo và Thánh Quả chỉ bằng Tuệ Minh Sát mà không có đắc tầng Thiền (Jhāna) nào.

-ooOoo-

IV. Cutipaṭisandhikkamo
Hiện tượng chết và tái sanh

11.

Āyukkhayena, kammakkhayena, ubhayakkhayena upacchedakakammunā c'āti catudhā maraṇuppatti nāma. Tathā ca marantānaṁ pana maraṇakāle yathārahaṁ abhimukhībhūtaṁ bhavantare paṭisandhijanakaṁ kammaṁ vā taṁ kamma-karaṇakālerūpādikamupaladdhapubbamupakaraṇa-bhūtañ ca kammanimittaṁ vā anantaram uppajjamānabhave upalabhitabbaṁ upabhoga- bhūtañ ca gatinimittaṁ vā kammabalena channaṁ dvārānaṁ aññatarasmiṁ paccupaṭṭhāti. Tato paraṁ tameva tatho'paṭṭhitaṁ ālambanaṁ ārabbha vipaccamānakakammānurūpaṁ parisuddham upakkiliṭṭhaṁ vā upalabhitabbabhavānurūpaṁ tatth' onataṁ vā cittasantānaṁ abhiṇhaṁ pavattati bāhullena. Tam' eva vā pana janakabhūtaṁ kammam abhinavakaraṇavasena dvārappataṁ hoti.

12.

Paccāsannamaraṇassa tassa vīthicittāvasāne bhavaṅgakkhaye vā cavanavasena paccuppanna- bhavapariyosānabhūtaṁ cuticittam uppajjitvā nirujjhati. Tasmiṁ niruddhāvasāne tass' ānantaram eva tathā gahitaṁ ālambanam ārabbha savatthukaṁ avatthukam' eva vā yathārahaṁ avijjānusayaparikkhittena taṇhānusayamūlakena saṅkhārena janīyamānaṁ sampayuttehi parig-gayhamānaṁ sahajātānaṁ adhiṭṭhānabhāvena pubbaṅgamabhūtaṁbhavantarapaṭisandhānavasenapaṭisandhisaṅkhātaṁ mānasaṁ uppajjamānam eva patiṭṭhāti bhavantare.

13.

Maraṇāsannavīthiyaṁ pan' ettha mandappavattāni pañc' eva javanāni pāṭikaṅkhitabbāni. Tasmā yadi paccuppannālambanesu āpāthamāgatesu dharan-tesv' eva maraṇam hoti. Tadā paṭisandhi-bhavaṅgānaṁ' pi paccuppannālambanatā labbhatī' ti katvā kāmāvacarapaṭisandhiyā chadvāragahitaṁ kammanimittaṁ gatinimittañ ca paccuppannam atītamālambanaṁ vā upalabbhati. Kammaṁ pana atītam' eva. Tañ ca manodvāragahitaṁ. Tāni pana sabbāni pi parittadhammabhūtā n'evālambanānī' ti veditabbaṁ.

Rūpāvacarapaṭisandhiyā pana paññattibhūtaṁ kammanimittaṁ evālambanaṁ hoti. Tathā āruppapaṭisandhiyā ca mahaggatabhūtaṁ paññatti- bhūtañ ca kammanimittam eva yathārahaṁ ālambanaṁ hoti.

Asaññasattānaṁ pana jīvitanavakam eva paṭisandhibhāvena patiṭṭhāti. Tasmā te rūpa-paṭisandhikā nāma. Āruppā āruppapaṭisandhikā. Sesā

rūpārūpapaṭisandhikā.

14.

Āruppacutiyā honti heṭṭhimāruppavajjitā
Paramāruppasandhi ca tathā kāme tihetukā.
Rūpāvacaracutiyā aheturahitā siyuṁ
Sabbā kāmatihetumhā kāmes'v'eva pan'etarā.
Ayam'ettha cutipaṭisandhikkamo.

§11

Diễn biến chết (51) có bốn là:

i. Chết do sự chấm dứt tuổi thọ (52);
ii. Do sự chấm dứt nghiệp lực (nghiệp tái tạo) (53);
iii. Do sự chấm dứt (cùng lúc) cả hai (54);
iv. Do sự chen vào của Nghiệp Tiêu Diệt (55).

Bây giờ, xuyên qua một trong sáu căn môn, một trong những điều sau đây phát hiện đến người sắp lâm chung ngay vào lúc chết, do năng lực của nghiệp:

1. Một nghiệp tạo tái sanh trong kiếp kế nhập vào (ý môn) tùy trường hợp (56);

2. Một đối tượng (57) chẳng hạn như một hình thể trước kia đã có thấy hay cái gì tương tợ, hoặc một vật đã làm phương tiện để tạo nghiệp;

3. Một dấu hiệu tượng trưng cho kiếp sống tương lai (58) mà người chết sắp tái sanh vào, và thọ cảm trong cảnh giới tái sanh sắp đến.

Sau đó, duyên theo đối tượng phát hiện ấy (59), luồng tâm liên tục trôi chảy, tương ứng với cái nghiệp phải trổ sanh, hoặc tinh khiết hoặc ô nhiễm, và thích nghi với cảnh giới mà ta tái sanh vào, phần lớn thiên về trạng thái nầy. Hoặc cái Nghiệp Tái Tạo kiếp sống mới nầy phát hiện trước một căn môn theo phương cách tạo mới trở lại.

§12

Với người sắp chết, hoặc vào lúc một tiến trình tư tưởng chấm dứt, hoặc vào lúc một chặp bhavaṅga phân tán, tử tâm, sự chấm dứt của kiếp sống hiện tại, phát sanh và hoại diệt, theo phương cách của sự chết.

Tức khắc sau khi chặp tử tâm chấm dứt chặp thức tái sanh khởi phát và được thiết lập trong kiếp sống kế đó, dựa trên đối tượng phát hiện xuyên qua, hoặc không xuyên qua, ý căn (60) tùy trường hợp, bắt nguồn từ Nghiệp, Kamma (saṅkhāra), vốn bị bao trùm trong

vô minh ngấm ngầm tiềm ẩn và khởi sanh từ ái dục sâu kín ẩn tàng.

Thức tái sanh (hay thức nối liền) nầy được gọi như vậy vì nó nối liền hai kiếp sống kế tiếp, phát sanh cùng lúc với những tâm sở đồng khởi phát, và hành động như tiền phong của những trạng thái đồng khởi như nền tảng (adhiṭṭhānabhāvena).

§13

Nơi đây, trong tiến trình tư tưởng của người lâm chung, chỉ có năm chặp javana yếu ớt (thay vì thông thường là bảy chặp).

Như vậy, khi cái chết xảy diễn trong lúc đối tượng hiện tại phát hiện xuyên qua một căn môn (tức hiện tượng của nghiệp xuyên qua ngũ quan môn, hoặc biểu tượng lâm chung xuyên qua ý môn) chừng ấy thức tái sanh và chặp bhavaṅga duyên theo đối tượng hiện tại ấy.

Vậy, trong sự tái sanh vào cảnh Dục Giới, hiện tượng của nghiệp -- phát hiện xuyên qua một trong sáu căn môn -- hoặc biểu tượng lâm chung, có thể thuộc về quá khứ hay hiện tại.

Nhưng Nghiệp (Kamma) chỉ được thâu nhận xuyên qua ý môn như đối tượng quá khứ.

Tất cả những nghiệp nầy phải được xem là đối tượng nhỏ (tức thuộc Dục Giới).

Trong sự tái sanh vào cảnh Sắc Giới, biểu tượng của nghiệp -- chỉ là một khái niệm (như kasiṇa đất v.v...) -- trở thành đối tượng.

Cùng thế ấy, trong sự tái sanh vào cảnh Vô Sắc Giới, chỉ là một biểu tượng của nghiệp, vốn là một khái niệm đã được cao thượng hóa (như hình dung "không gian"), trở thành đối tượng, tùy theo trường hợp.

Đối với hạng chúng sanh vô tưởng, chỉ có "chín thành phần mạng căn" [1] được tái tạo theo phương cách tái sanh. Do đó những thành phần nầy được gọi là "sắc tái sanh". Các vị sanh vào những cảnh Vô Sắc Giới được gọi là "danh tái sanh". Ngoài ra là "danh và sắc tái sanh".

§14

Sau khi chấm dứt kiếp sống ở cảnh giới Vô Sắc chúng sanh được sanh vào cùng thế ấy, trong một cảnh giới Vô Sắc, nhưng không ở trong một tầng Vô Sắc thấp kém hơn, và cũng có thể tái sanh vào cảnh Dục Giới với ba nhân.

Sau khi chấm dứt kiếp sống ở cảnh Sắc Giới thì không sanh ra mà không có ba nhân (tức luôn luôn sanh ra với ba nhân). Sau một sự tái sanh với ba nhân ta tìm tái sanh trong mọi cảnh giới. Hạng còn lại (tức những vị có hai nhân hoặc không có nhân nào), tái sanh vào

Dục Giới.

Nơi đây là phương thức chết và tái sanh.

Ghi chú:

[1] Tức là bốn đại chánh yếu -- hay bốn nguyên tố có đặc tính duỗi ra, làm dính liền, nóng, và di động (paṭhavi, āpo, tejo, vāyo) -- cùng với bốn chuyển hóa là màu sắc, mùi, vị, và chất dinh dưỡng (vaṇṇa, gandha, rasa, ojā). Thành phần thứ chín là sắc mạng căn (jivitindriya, sức sống của sắc pháp, phần vật chất).

Chú Giải

51.

"Chết là sự chấm dứt tạm thời của một hiện tượng tạm thời". Chết có nghĩa là sự chấm dứt mạng căn (jīvitindriya), sức sống của phần vật chất, nhiệt độ (usma = tejodhātu), và thức (viññāṇa) của một chúng sanh trong một kiếp sống cá biệt.

Chết không phải là tuyệt diệt, trở thành hư vô. Chết ở một nơi có nghĩa là sanh ở một nơi khác, cũng giống như một cách quy ước ta nói rằng mặt trời lặn ở một nơi là mọc ở một nơi khác.

52.

Cái mà thường được hiểu là chết tự nhiên do tuổi già có thể được liệt vào hạng nầy. Tuổi thọ ở mỗi cảnh giới khác nhau mà không liên quan đến năng lực tiềm tàng trong Nghiệp Tái Tạo. Tuy nhiên, khi đến mức cuối cùng của tuổi thọ thì phải chết. Cũng có thể, khi năng lực của Nghiệp Tái Tạo quả thật cực kỳ hùng mạnh, nghiệp lực nầy tự tạo trở lại để tiếp tục sống trong cảnh giới ấy, hoặc trong một cảnh giới cao hơn, như trường hợp chư Thiên.

53.

Thông thường tư tưởng, ý muốn làm, hay ước vọng nào mà thật mạnh trong kiếp, trở lại nổi bật lên trội hơn vào lúc lâm chung, và tạo điều kiện cho sự tái sanh sắp đến. Trong chặp tư tưởng cuối cùng ấy có một năng lực đặc biệt. Khi năng lực của Nghiệp Tái Tạo ấy chấm dứt, những hoạt động cố hữu của hình thể vật chất mà sức sống thể hiện trong đó cũng chấm dứt, dầu chưa đến tuổi già.

54.

Nếu người kia sanh vào thời kỳ mà tuổi thọ của con người là 80, và người ấy chết lúc 80 tuổi vì năng lực của Nghiệp Tái Tạo chấm dứt, thì cái chết của người ấy do nơi sự chấm dứt đồng thời của cả hai, tuổi thọ và nghiệp lực.

55.

Những hành động mạnh mẽ có thể đột ngột cắt đứt ngang năng lực của Nghiệp Tái Tạo, dầu tuổi thọ chưa dứt. Thí dụ như mũi tên bắn ra thì phải đi đến tận cùng con đường của nó. Tuy nhiên, một năng lực mạnh hơn có thể làm lệch đường của mũi tên, hay chận ngang, làm rơi tên xuống đất. Cùng thế ấy, một nghiệp lực thật mạnh trong quá khứ có thể làm tan một tiềm năng của chặp tư tưởng có tác dụng tái tạo (janaka) vừa chấm dứt, và như vậy tiêu diệt đời sống của một chúng sanh. Cái chết của Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) là do một nghiệp đối nghịch (upacchedaka kamma) mà ông đã tạo trong kiếp sống hiện tiền. Ba loại chết trên được gọi chung là kālamaraṇa (chết đúng thì), và loại cuối cùng là akālaramaṇa, chết không đúng thì.

Thí dụ một ngọn đèn dầu. Đèn có thể tắt vì bốn lý do như sau: Tim lụn, dầu cạn, vừa lụn tim vừa cạn dầu, và thứ tư là một nguyên nhân từ ngoài vào, như một ngọn gió thổi qua. Cái chết của một chúng sanh cũng do một trong bốn nguyên nhân kể trên.

56.

Khi người kia sắp chết, một hành động tốt hay xấu có thể phát hiện đến trước tâm nhãn của người ấy. Hành động nầy có thể là một Trọng Nghiệp Thiện, như một tầng Thiền (Jhāna) đã chứng đắc, hay một Trọng Nghiệp Bất Thiện như hành động giết cha, giết mẹ v.v... Các nghiệp nầy có năng lực mạnh đến đỗi làm lu mờ tất cả những nghiệp khác và xuất hiện mạnh mẽ trước tâm nhãn của người lâm chung. Nếu không có Trọng Nghiệp nầy chặp tư tưởng lâm chung có thể duyên theo cái nghiệp mới tạo hay mới nhớ đến tức khắc kế đó (Āsanna Kamma).

Nếu là một hành động quá khứ thì, nói một cách chính xác, đó là tư tưởng thiện hay bất thiện kinh nghiệm trong lúc thực hiện hành động, bây giờ phát hiện trở lại.

57. Kamma Nimitta, Biểu Tượng Của Nghiệp

Là bất luận một dấu hiệu -- cảnh, hương, vị, âm thanh, hay xúc chạm nào -- hay một ý kiến nào mà ta có, ngay vào lúc thực hiện hành động, tức lúc tạo nghiệp, như con dao trong trường hợp người đồ tể, hay bệnh nhân, trong trường hợp một bác sĩ, hay bông hoa, trường hợp của một thiện tín có tâm đạo nhiệt thành v.v...

58. Gati Nimitta, Biểu Tượng Lâm Chung

Có nghĩa là một vài dấu hiệu của nơi chốn mà người chết sắp tái sanh vào, một diễn biến nhất định phải xảy ra cho người sắp lâm chung. Khi những chỉ dẫn về kiếp sống tương lai ấy phát hiện mà không tốt, ta có thể gây ảnh hưởng cho nó trở thành tốt. Điều nầy có thể thực hiện được bằng cách ảnh hưởng đến tâm người sắp chết, giúp cho người ấy tự tạo cho họ những tư tưởng có tánh cách thiện, tác hành như một Cận Tử Nghiệp, chống trả lại ảnh hưởng của Nghiệp Tái Tạo mà, nếu không vậy, sẽ là bất thiện. Và chính nghiệp nầy sẽ tạo duyên cho kiếp sống tới phát sanh. Những Biểu tượng Lâm Chung nầy có thể là lửa địa ngục, rừng, núi, tử cung của bà mẹ, cung điện trên cảnh trời v.v...

Nghiệp phát hiện xuyên qua ý môn. Biểu Tượng của Nghiệp, Kamma Nimitta, có thể phát hiện xuyên qua bất luận cửa nào trong sáu căn môn, tùy trường hợp. Gati Nimitta, Biểu Tượng Lâm Chung, luôn luôn là một dấu hiệu vật chất, phát hiện như một giấc mơ.

59.

Duyên theo một trong những đối tượng kể trên, một tiến trình tâm diễn tiến trọn vẹn, mặc dầu cái chết có thể đến đột ngột như thế nào.

Kinh sách ghi rằng chí đến cái chết cấp kỳ như trường hợp một con ruồi bay ngang qua hòn đe, bị búa của anh thợ rèn đập nát, trước khi thật sự chết con ruồi cũng có trọn một tiến trình tâm như vậy.

Để cho dễ hiểu, bây giờ ta hãy tưởng tượng trường hợp của một người sắp chết và tái sanh vào cảnh người. Đối tượng của chặp tư tưởng cuối cùng là một nghiệp thiện. Chặp tâm bhavaṅga khởi phát, giao động trong một chặp, rồi diệt. Tức khắc chặp Manodvārāvajjana, Ý Môn Hướng Tâm khởi sanh, rồi diệt. Kế đến, giai đoạn tâm lý vô cùng quan trọng -- tiến trình javana -- mà ở đây vì yếu ót, chỉ diễn tiến trong năm chặp, thay vì bảy chặp như thông thường. Vì lẽ ấy, chặp tư tưởng nầy không có năng lực tái tạo. Nhiệm vụ chánh của nó chỉ là làm điều hòa kiếp sống mới (abhinavakaraṇa). Trong trường hợp đối tượng của tâm là đáng được ưa thích thì tâm mà người nầy hiện có là một loại tâm thiện, có hay không có sự xúi giục, đồng phát sanh với thọ hỷ, và liên hợp với tri kiến,

như có thể trường hợp nầy là như vậy. Tâm Đăng Ký mà nhiệm vụ là ghi nhận hay nhận diện, có thể phát sanh trong hai chặp liền theo đó, có thể không. Sau đó là Cuti Citta (Tử Tâm), chặp tư tưởng tối hậu của một kiếp sống (xem Đồ biểu 12).

Có quan điểm sai lầm cho rằng chính Tử Tâm nầy tạo điều kiện cho sự tái sanh trong kiếp sống kế đó. Đúng ra không phải Tử Tâm, vì tâm nầy không có nhiệm vụ đặc biệt nào, mà chính những chặp tâm của tiến trình javana tạo điều kiện cho kiếp sống tới.

Với sự chấm dứt Tử Tâm, cái chết mới thật sự xảy diễn. Chừng ấy tâm và vật thực (cittaja và āhāraja rūpa) không còn tạo thêm vật chất (sắc) nữa. Chỉ còn một loạt những tánh chất vật chất do nhiệt độ (utuja) tạo nên tiếp tục phát sanh cho đến khi cơ thể vật chất trở thành cát bụi.

Bây giờ, tức khắc sau khi chặp Tử Tâm (Cuti Citta) hoại diệt liền phát sanh chặp paṭisandhi viññāṇa (thức nối liền). Kế tiếp là mười sáu chặp bhavaṅga. Sau đó phát sanh chặp Ý Môn Hướng Tâm (Manodvārāvajjana), phát triển sự ưa thích kiếp sống mới (bhavanikanti javana). Tiếp theo là bhavaṅga phát sanh và hoại diệt, và dòng tâm tiếp tục trôi chảy không gián đoạn. (Xem đồ biểu 330).

60.

Trong cảnh Vô Sắc Giới không có ý căn (hadayavatthu).

-ooOoo-

V. Citta-Santati
Dòng diễn tiến của Tâm

15.

Icc'evam gahitapaṭisandhikānaṁ pana paṭisandhi- nirodhānantaratoppabhuti tam evālambanam- ārabbha tad'eva cittaṁ yāva cuticittuppādā asativīthicittuppāde bhavassangabhāvena bhavaṅga- santatisaṅkhātaṁ mānasaṁ abbhocchinnaṁ nadī soto viya pavattati. Pariyosāneca cavanavasena cuticittam hutvā nirujjhati. Tato parañ ca paṭisandhādayo rathacakkaṁ iva yathākkamaṁ eva parivattantā pavattanti.

16.

Paṭisandhibhavaṅgavīthīyo cuti c'eha tathā bhavantare

Puna paṭisandhibhavaṅgam iccayaṁ parivattati cittasantati
Paṭisankhāya pan'etamaddhuvaṁ adhigantvā padamaccutaṁ budhā
Susamucchinnasinehabandhanā samamessanti cirāya subbatā.
Iti Abhidhammatthasangahe Vīthimuttasaṅgaha- vibhāgo nāma Pañcamo Paricchedo.

§15.

Vậy, đối với những người có sự tái sanh như thế ấy, liền sau khi thức nối liền (61) chấm dứt, một thức tương tợ, cùng tùy thuộc nơi một đối tượng, trong khi không có tiến trình tâm, tiếp tục diễn tiến như một dòng suối (62) không gián đoạn cho đến khi tử tâm phát sanh (63). Vì đây là yếu tố chánh yếu cho đời sống nên thức nầy được gọi là bhavaṅga (hộ kiếp).

Cuối cùng, vào lúc lâm chung, nó phát sanh trở lại như tử tâm (64) và diệt. Sau đó thức nối liền và những tâm khác, diễn tiến tùy trường hợp, như một bánh xe, và tiếp tục sinh tồn.

§16

Cũng như ở đây, cùng thế ấy, trong kiếp sống kế đó phát sanh thức nối liền, hộ kiếp, những tiến trình tâm, và tử tâm. Trở lại với sự tái sanh và hộ kiếp, dòng tâm thức chạy vòng quanh. Người được rọi sáng, tự khép mình vào kỷ cương, thấu đạt tình trạng vô thường (của đời sống), sẽ chứng ngộ Trạng Thái Bất Diệt (tức Niết Bàn) và trọn vẹn cắt đứt mọi thằng thúc luyến ái, thành đạt Thanh Bình An Lạc (tức Vô Dư Niết Bàn).

Như vậy chấm dứt chương Năm của Bản Vi Diệu Pháp Toát Yếu gọi là Sự Phân Tích của phần Ngoài Tiến Trình.

Chú Giải

61.

Những chặp paṭisandhi viññāṇa (thức nối liền), bhavaṅga (hộ kiếp), và cuti citta (tử tâm) của một kiếp sống giống hệt nhau, vì cùng có chung một đối tượng. Những tâm sở trong ba tâm ấy cũng giống hệt nhau, chỉ có tên và nhiệm vụ là khác. Sau thức tái sanh, chặp bhavaṅga liền khởi phát. Trong đời sống, mỗi khi tiến trình tâm khởi sanh là có bhavaṅga nầy. Xuyên qua suốt kiếp sống ta có vô số những chặp bhavaṅga như vậy.

62.

Nên ghi nhận câu Pāli: *nadī soto viya*.

63.

Cuti citta (tử tâm) mà ta kinh nghiệm vào lúc chết cũng giống như paṭisandhi, thức nối liền và bhavaṅga citta, tâm hộ kiếp.

64.

Tức khắc sau chặp tử tâm liền phát sanh thức nối liền, vào lúc bà mẹ thọ thai.

-ooOoo-

Đồ Biểu 10 - Tiến trình Tử tâm [*]

[*] Đôi khi bhavaṅga (hộ kiếp) phát sanh giữa tâm Đăng Ký và Tử Tâm. Vài khi Tử Tâm khởi sanh liền sau luồng javana, không có Đăng Ký tâm.

1	* * *	Bhavaṅga vừa qua
2	* * *	Bhavaṅga giao động
3	* * *	Bhavaṅga dứt dòng
4	* * *	Ý Môn Hướng Tâm
5	* * *	
6	* * *	
7	* * *	Javana
8	* * *	
9	* * *	
10	* * *	Đăng Ký Tâm
11	* * *	
12	* * *	Tử Tâm
13	* * *	Thức Tái Sanh (trong kiếp sống kế)

Đồ Biểu 11 - Những cảnh giới sinh tồn

Những cảnh giới sinh tồn					Tuổi thọ
31	4 Vô Sắc Giới	4. Phi tưởng phi phi tưởng thiên			84 000 M.K
30		3. Vô sở hữu xứ thiên			60 000 M.K
29		2. Thức vô biên xứ thiên			40 000 M.K
28		1. Không vô biên xứ thiên			20 000 M.K
27	16 Sắc Giới	Cảnh Tứ thiền	Phước sanh thiên	Sắc cứu cánh thiên	16 000 M.K
26				Thiện kiến thiên	8 000 M.K
25				Thiện hiện thiên	4 000 M.K
24				Vô nhiệt thiên	2 000 M.K
23				Vô phiền thiên	1 000 M.K
22			Vô tưởng thiên		500 M.K
21			Quảng quả thiên		500 M.K
20		Cảnh Tam thiền	Biến tịnh thiên		64 M.K
19			Vô lượng tịnh thiên		32 M.K
18			Thiền tịnh thiên		16 M.K
17		Cảnh Nhị thiền	Quang âm thiên		8 M.K
16			Vô lượng quang thiên		4 M.K
15			Thiều quang		2 M.K

			thiên		
14		Cảnh Sơ thiền	Đại phạm thiên		1 A.K
13			Phạm thụ thiên		1/2 A.K
12			Phạm chúng thiên		1/3 A.K
11	11 Dục Giới	7 Cảnh giới hạnh phúc trong cõi Dục	6 Cảnh trời dục giới	Tha hóa tự tại thiên	16 000 C.Y
10				Hóa lạc thiên	8 000 C.Y
9				Đấu suất đà	4 000 C.Y
8				Dạ ma	2 000 C.Y
7				Đạo lợi	1 000 C.Y
6				Tứ đại thiên vương	5000 C.Y
5			Cảnh Người		Không hạn định
4		7 Cảnh giới bất hạnh	Cảnh A-tu-la		Không hạn định
3			Cảnh Ngạ quỷ		Không hạn định
2			Cảnh Thú		Không hạn định
1			Cảnh Địa ngục		Không hạn định

Chú thích:

M.K.: Mahā Kappa
A.K.: Asaṅkheyya Kappa
C.Y.: Celestial Year (năm ở cảnh Trời)

Đồ Biểu 12 - Tiến trình tâm tái sanh (Paṭisandhi Citta Vīthi)

* Thức Nối Liền, hay Tức Tái Sanh

*
*
*
*
*
*
*
*
* 16 Hộ Kiếp (Bhavaṅga)
*
*
*
*
*
*
*

* Ý Môn Hướng Tâm

*
*
*
* 7 Javana
*
*
*

*
*
*
*
*
*
* Bhavaṅga
*
*
*
*
*
*

*
*
*
*

-ooOoo-

Chương VI : Lời mở đầu

Năm chương đầu của sách Abhidhammattha Saṅgaha (Vi Diệu Pháp Toát Yếu) đề cập đến 89 và 121 loại tâm vương, 52 tâm sở, những tiến trình tâm khác nhau trong đời sống và vào lúc tái sanh, 31 cảnh giới sinh tồn và phương thức phân hạng Kamma (Nghiệp). Hiểu theo một lối, những đề tài nầy hợp thành đầy đủ một quyển.

Bốn chương còn lại đề cập đến Rūpa (Sắc), Nibbāna (Niết Bàn), Paṭicca-Samuppāda (Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Nhân Duyên), Paṭṭhāna Naya (Duyên Hệ Tương Quan), Những Phân Loại Thiện Và Bất Thiện Pháp, Trau Giồi Tâm, Thanh Tịnh Đạo, và Những Chứng Đắc Cao Thượng.

Chương thứ sáu cốt yếu dành riêng cho Rūpa (Sắc) và Nibbāna (Niết Bàn).

Hai mươi tám loại Sắc được liệt kê. Sắc là gì, phát sanh như thế nào, tồn tại và hoại diệt như thế nào cũng được giải thích. Rūpa (Sắc) là Paramattha (Chân Đế) thứ ba được đề cập đến trong Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), và cũng là một trong hai thành phần cấu thành cái được gọi là chúng sanh -- thành phần kia là Nāma (Danh). Cũng như phần tâm linh, Nāma (Danh), phần cơ thể vật chất, Rūpa (Sắc) cũng đuợc phân tách tỉ mỉ. Nhưng không có một định nghĩa hợp lý cho danh từ Rūpa (Sắc) trong Kinh Điển cũng như trong những Chú Giải.

Chữ Rūpa do căn "rup", là tan vỡ, phân tán hay hoại diệt (nāsa).

Theo sách Vibhāvini Tīkā, Rūpa là cái gì thay hình đổi dạng, hay có một hình thể khác do ảnh hưởng của những điều kiện vật lý nghịch chiều như nóng, lạnh v.v... (sītoṇhādi virodhippaccayehi vikāraṁ āpajjati).

Theo quan điểm Phật Giáo, Sắc không những luôn luôn biến đổi mà cũng hoại diệt (khaya, vaya). Sắc chỉ tồn tại trong mười bảy chặp tư tưởng, hay sát-na tâm. Rūpa (Sắc) biến đổi nhanh chóng đến đổi ta không thể gỏ hai lần đúng ngay vào một nơi.

Rūpa (Sắc) cũng được giải thích là cái gì tự biểu hiện (căn "rup" -- pakāsane).

Các nhà học giả có những gợi ý khác nhau về ý nghĩa của chữ Rūpa. Danh từ nầy thường được phiên dịch là "hình tướng", "thân thể", "phần vật chất", "cơ thể vật chất" v.v... Những ý nghĩa khác nhau, tùy theo đoạn văn. Không có một nghĩa đặc biệt đúng cho tất cả mọi trường hợp.

Đứng về quan điểm triết học, "phần vật chất", hay "sắc", có ý nghĩa gần nhất với danh từ Rūpa, mặc dầu các nhà khoa học cũng thấy khó mà tìm ra một định nghĩa chính xác.

Nên ghi nhận rằng lý thuyết về nguyên tử cũng thạnh hành ở Ấn Độ vào thời Đức Phật. Paramānu là một danh từ tương đương với chữ "nguyên tử" thời hiện đại. Theo sự tin tưởng thời bấy giờ, một rathareṇu gồm 36 tajjāris; một tajjāri bằng 36 aṇus; một aṇu bằng 36 paramāṇus. Một hột bụi tý ty vởn vơ trong làn ánh sáng được gọi là ratheraṇu. Như vậy, một paramāṇu bằng 1/46,656 phần của một rathareṇu. Paramāṇu nầy được xem như không thể còn phân chia được nữa.

Với nhãn quan siêu thường của một vị Phật, Đức Thế Tôn phân tách cái gọi là paramāṇu ấy và tuyên ngôn rằng nó bao gồm những paramatthas (chân đế) -- đơn vị cùng tột, không còn có thể bị phân chia thêm nữa.

Những chân đế nầy là paṭhavi, āpo, tejo, và vāyo. Không nên hiểu rằng những nguyên tố nầy là đất, nước, lửa và gió thông thường, như vài tư tưởng gia Hy Lạp thời xưa đã tin như vậy.

Paṭhavi, đất, là nguyên tố của vật chất có đặc tính duỗi ra, bản thể của vật chất. Nếu không có nguyên tố nầy vật thể không thể chiếm không gian. Tính chất cứng hay mềm, thuần túy tương đối, là hai điều kiện của nguyên tố cá biệt nầy. Có thể nói rằng nguyên tố nầy nằm trong đất, nước, lửa và trong gió. Thí dụ như nước ở phần dưới nâng đỡ nước ở phần trên. Chính nguyên tố có đặc tính duỗi ra nầy, hợp với nguyên tố có đặc tính di động (vāyo) tạo nên áp lực đẩy lên, nâng đỡ phần nước ở trên. Nóng hay lạnh là tejo, nguyên tố lửa. Tính chất lỏng là āpo, nguyên tố nước.

Āpo, nước, là nguyên tố có đặc tính làm dính liền. Không giống như paṭhavi, ta không thể cảm nhận nguyên tố nầy bằng giác quan. Đây là thành phần làm dính liền những phần tử rời rạc của vật thể, và làm khởi sanh ý niệm hình thể. Khi một vật ở thể đặc chảy ra thì thành phần nước (āpo) trong chất lỏng ấy trở nên trội hơn. Khi một vật ở thể đặc bị phân tán thành bụi, trong mỗi hột bụi tí ti

cũng có chứa đựng thành phần nước. Thành phần có đặc tính duỗi ra (đất) liên quan rất mật thiết với thành phần có đặc tính làm dính liền (nước) đến độ khi thành phần nầy chấm dứt thành phần kia cũng tiêu tan.

Tejo, lửa, là nguyên tố nóng trong vật chất. Lạnh cũng là một hình thức của tejo (lửa). Cả hai, nóng và lạnh, đều được hàm xúc trong thành phần "lửa" vì cả hai đều có năng lực làm cho vật chất trở nên chín mùi. Nói cách khác, tejo, nguyên tố lửa, tạo sinh lực cho vật chất. Vật chất được bảo tồn hay bị hư hoại đều do nguyên tố nầy. Không giống như ba nguyên tố khác trong "tứ đại", nguyên tố nầy có năng lực làm cho vật chất tự mình hồi sinh.

Vāyo, nguyên tố gió, có đặc tính di động, không thể tách rời ra khỏi tejo, lửa. Chính thành phần gió (vāyo) trong vật chất tạo sự vận chuyển và được xem là năng lực làm phát sanh nhiệt độ. "Sự di động và nhiệt độ trong phạm vi vật chất tương đương với tâm và nghiệp báo trong phạm vi tinh thần".

Tứ Đại -- bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió -- luôn luôn dính liền nhau, không thể tách rời, nhưng trong một loại vật chất, thành phần nầy có thể trội hơn những thành phần khác, thí dụ như trong đất thành phần paṭhavi trội hơn, trong nước āpo trội hơn, trong lửa tejo, và trong gió vāyo trội hơn.

Bốn nguyên tố nầy cũng được gọi là Mahābhūtas, Tứ Đại Chánh Yếu bởi vì luôn luôn có mặt trong tất cả những hình thể vật chất, từ tế bào cực nhỏ đến thiên thể khổng lồ.

Tùy thuộc nơi bốn thành phần chánh yếu ấy có bốn chuyển hóa là vaṇṇa (màu sắc), gandha (hương), rasa (vị) và ojā (tinh chất dinh dưỡng). Những năng lực và tánh chất cùng dính liền với nhau nầy hợp thành nhóm vật chất gọi là "Suddhaṭṭhaka Rūpa kalāpa -- nhóm tám-thành-phần-sắc". Hai mươi loại nguyên tố vật chất (sắc) còn lại cũng rất quan trọng.

Nên ghi nhận rằng nguyên lý của đời sống vật chất (rūpa jīvindriya, mạng căn) và tánh nam hay tánh nữ của một chúng sanh cũng do Kamma (Nghiệp) tạo điều kiện. Nên phân biệt rõ ràng sức sống của những vật vô cơ, vô tri giác, và đời sống của những chúng sanh hữu tri hữu giác.

Sự kiện nói rằng rūpas, sắc hay vật chất, phát sanh theo bốn phương cách như nghiệp, tâm, hiện tượng thời tiết, và vật thực, sẽ là một ý niệm mới mẻ cho những tư tưởng gia hiện đại. Tất cả bốn căn nguyên nầy, phần lớn nằm trong khả năng kiểm soát của ta.

Đến một mức độ nào chúng ta chịu trách nhiệm về việc tạo nên những hiện tượng vật chất xảy đến cho chính mình, dầu đáng được ưa thích hay không.

Để hợp thành đặc tính vật chất của một người, các khuynh hướng nghiệp báo tích trữ mà người ấy tạo nên trong những kiếp sống quá khứ đôi khi có vai trò quan trọng hơn là những tế bào và những chủng tử truyền thống của cha mẹ,

Đức Phật chẳng hạn, đã thọ nhận những tế bào và những chủng tử do cha mẹ truyền thừa, như tất cả mọi người. Nhưng từ ông cha nhiều đời trong gia tộc quý phái của Ngài, không ai có thể so sánh với Ngài về phần vật chất. Chính Đức Phật đã tuyên ngôn rằng Ngài không thuộc về huyết thống nhà vua mà về dòng dõi chư Phật. Quả thật Ngài là bậc siêu nhân, được tạo nên một cách kỳ diệu do Nghiệp lực mà chính Ngài đã dày công huân tập. Theo kinh Lakkhana Sutta, Dīgha Nikāya, Trường A Hàm số 30, Đức Phật thừa hưởng những đặc tướng phi thường như 32 tướng tốt. Ấy là quả lành của bao nhiêu công đức mà Ngài đã tạo trong vô số kiếp. Bài kinh giải thích rành mạch nghiệp lành nào đã là nhân đưa đến hảo tướng nào.

Trong chương thứ sáu, chỉ có một vài hàng đề cập đến chân đế thứ tu -- Niết Bàn, mục tiêu cứu cánh của Phật Giáo. Nhưng đường đến Niết Bàn thì được mô tả với nhiều chi tiết ở chương thứ chín.

Chương thứ bảy liệt kê tất cả trạng thái có tánh cách đạo đức và phân hạng làm nhiều nhóm khác nhau.

Hai giáo huấn thâm sâu nhất trong Phật Giáo có tánh cách triết học là Paṭicca-Samuppāda (Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Nhân Duyên) và Paṭṭhāna (hai mươi bốn Duyên Hệ Tương Quan) được mô tả trong chương tám.

Chương cuối cùng quan trọng nhất và cũng là hứng thú và đáng chú ý nhất, vì chương nầy bàn thảo về pháp Trau Giồi Tâm (bhāvanā), tức thiền tập, và Giải Thoát, phần nòng cốt của Phật Giáo.

Để thấu hiểu những điểm phức tạp của Vi Diệu Pháp ta nên nhẫn nại, thận trọng đọc đi và đọc lại nhiều lần tập Abhidhammattha Saṅgaha, Vi Diệu Pháp Toát Yếu, và suy gẫm sâu sắc phần giáo lý thâm diệu trong đó.

Người thấu hiểu Vi Diệu Pháp sẽ có thể lãnh hội Lời Dạy của Đức Phật và do đó chứng ngộ mục tiêu cùng tột.

-ooOoo-

CHƯƠNG VI : RŪPA-SAṅGAHAVIBHĀGO

Phân tách sắc pháp

1.

Ettāvatā vibhattā hi sappabhedappavattikā
Cittacetasikā dhammā rūpandāni pavuccati.
Samuddesā vibhāgā ca samuṭṭhānā kalāpato
Pavattikkamato c'āti pañcadhā tattha saṅgaho.

2.
Cattāri mahābhūtāni, catunnañ ca mahābhūtānaṁ upādāya rūpan'ti dvidhampetaṁ rūpaṁ ekādasa- vidhena saṅgahaṁ gacchati.

Katham?

1) Paṭhavīdhātu, āpodhātu, tejodhātu, vāyodhātu bhūtarūpaṁ nāma.

2) Cakkhu, sotaṁ, ghāṇaṁ, jivhā, kāyo, pasādarūpaṁ nāma.

3) Rūpaṁ, saddo, gandho, raso, āpodhātuvajjitaṁ bhūtattayasaṅkhātaṁ phoṭṭhabbañ ca gocararūpaṁ nāma.

4) Itthattaṁ, purisattaṁ bhāvarūpaṁ nāma.

5) Hadayavatthu hadayarūpaṁ nāma.

6) Jīvitindriyaṁ jīvitarūpaṁ nāma.

7) Kabalīkāro āhāro āhārarūpaṁ nāma.

Iti ca aṭṭhārasavidhamp'etaṁ sabhāvarūpaṁ, salakkhaṇarūpaṁ nipphannarūpaṁ rūparūpaṁ, sammasanarūpanti ca saṅgahaṁ gacchati.

8) Ākāsadhātu paricchedarūpaṁ nāma.

9) Kāyaviññatti vacīviññatti viññattirūpaṁ nāma.

10) Rūpassa lahutā mudutā kammaññatā viññatti- dvayaṁ vikārarūpaṁ nāma.

11) Rūpassa upacayo santati jaratā aniccatā lakkhaṇa- rūpaṁ nāma.

Jātirūpam' eva pan'ettha upacayasantatināmena pavuccatī'ti ekādasavidhamp'etaṁ rūpaṁ aṭṭhavīsati- vidhaṁ hoti sarūpavasena.

Kathaṁ?

Bhūtappasādavisayā bhāvo-hadayam' icca'pi
Jīvitāhārarūpehi aṭṭhārasavidhaṁ tathā.
Paricchedo ca viññatti vikāro lakkhaṇanti ca
Anipphannā dasa c'āti aṭṭhavīsavidhaṁ bhave.
Ayam'ettha rūpasamuddeso.

§1. Nhập Đề

Đến đây đã phân tách các loại tâm vương và tâm sở theo phân loại (1) và tiến trình sanh khởi (2), giờ đây xin đề cập đến sắc pháp.

Phần tóm lược về các sắc pháp có năm (3) là:

> liệt kê,
> phân loại (4),
> khởi sanh (5),
> các nhóm (6), và
> phương thức sanh khởi (7).

§2. Liệt Kê Các Sắc Pháp (rūpasamuddesa)

Sắc có hai phần là: Bốn Đại Chánh Yếu (8), và những chuyển hóa của sắc (9). Hai phần nầy gồm mười một loại.

Bằng cách nào?

1- Những tính chất chánh yếu của sắc pháp -- nguyên tố có đặc tính duỗi ra (10), nguyên tố có đặc tính làm dính liền (11), nguyên tố nóng (12), và nguyên tố di động (13).

2- Những tính chất nhạy của sắc pháp (14) tức mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân.

3- Những cảnh giới làm đối tượng của sắc pháp (15), tức sắc (16), thinh, hương, vị, và xúc (17) -- Xúc nằm trong ba Đại (nguyên tố vật chất) ngoại trừ nguyên tố (nước) có đặc tính làm dính liền.

4- Những tính chất của sắc pháp về tánh (18), tức nam tánh và nữ tánh.

5- Tính chất của sắc pháp về tâm, tức ý căn (19)..

6- Tính chất của sắc pháp về đời sống, tức khả năng sống (20). (mạng căn).

7- Tính chất dinh dưỡng của sắc pháp, tức vật thực (21).

Như vậy mười tám (22) loại tính chất của sắc pháp được gom lại:

i. theo những đặc tính cố hữu (23) của nó,
ii.theo những đặc tướng tiêu biểu của nó (24),
iii. như được cấu tạo do nhân duyên (25),
iv. như luôn luôn biến đổi (26),
v. như thích nghi để suy niệm (27).

8- Tính chất phân giới hạn của sắc pháp: tức nguyên tố không gian (28).

9- Tính chất truyền thông của sắc pháp (29) -- tức sự biểu lộ bằng thân (thân biểu) và sự biểu lộ bằng lời nói (ngữ biểu).

10- Những hiện tượng biến đổi của sắc pháp (30) -- như nhẹ nhàng (31), mềm dịu (32), nhu thuận (33), và hai hình thức biểu lộ.

11- Những đặc tướng (34) của sắc pháp -- tức sự sanh khởi, sự liên tục, sự hư hoại và vô thường.

Nơi đây đặc tính sanh khởi và liên tục có nghĩa là hiện tượng sanh của sắc pháp.

Như vậy, mười một hiện tượng của sắc pháp được xem là hai mươi tám, tùy theo đặc tính cá biệt cố hữu.

Thế nào (là hai mươi tám)?

Bốn Đại, các phần nhạy, những đối tượng, tánh nam hay nữ, tâm, mạng căn và vật thực -- như vậy (sắc) là mười tám.

Tính chất phân giới hạn, tính chất truyền thông, sự biến đổi và những đặc tướng -- như vậy là trong đó có mười, không (do nghiệp) tạo duyên. Tất cả là hai mươi tám.

Nơi đây là liệt kê các sắc pháp.

Chú Giải

1. Ba chương đầu đề cập đến các loại tâm vương và tâm sở khác nhau một cách chính xác và giản lược mô tả.

2. Chương thứ tư dành cho bảy tiến trình tâm trong đời sống, và chương thứ năm cho những cảnh giới khác nhau và tiến trình tâm lúc chết và lúc tái sanh.

3. Samuddesa, Liệt Kê,

tức là trình bày vắn tắt về sắc.

4. Vibhāga, Phân Loại, tức là phân tách sắc pháp.

5. Samuṭṭhāna, tức hiện tượng sanh khởi của những phần khác nhau cấu thành sắc pháp, như mười-thành-phần-mắt v.v... khởi sanh do Nghiệp, tâm, hiện tượng thời tiết, và vật thực.

6. Kalāpa, những tổng hợp cấu thành sắc pháp, như mười-thành-phần-thân, mười-thành-phần-tánh nam nữ v.v...

7. Pavattikkama -- tức là sắc pháp phát sanh như thế nào tùy theo cảnh giới sinh tồn, thời gian, và hạng chúng sanh.

8. Mahābhūtāni, Tứ Đại.

Theo nghĩa từng chữ, là những gì trở nên lớn.

Bốn Đại Chánh Yếu là những thành phần căn bản của sắc pháp, luôn luôn dính liền, không thể tách rời nhau. Mọi vật thể, từ vi tế nhất đến vật to lớn nhất, đều do bốn nguyên tố có đặc tính cá biệt ấy hợp thành.

9. Upādāya-rūpāni, Chuyển Hóa Của Sắc.

Đặc tính chuyển hóa, hay đặc tính phụ thuộc của sắc pháp tùy theo Bốn Đại. Như đất là những Chánh Yếu; chuyển hóa giống như cây cối từ đó mọc lên. Hai mươi bốn sắc pháp còn lại được xem là Chuyển Hóa.

10. Paṭhavi-dhātu, Nguyên Tố Đất.

Phạn ngữ dhātu có nghĩa là cái gì mang những dấu hiệu cá biệt của mình. Nguyên tố là danh từ tương đương gần nhất của chữ dhātu.

Paṭhavi-dhātu, theo nghĩa đen là nguyên tố đất. Được gọi như vậy vì cũng như đất, nguyên tố nầy có tác dụng nâng đỡ, làm nền tảng cho ba nguyên tố khác đồng sanh khởi. Paṭhavi (saṁskrt: prṭhvi), cũng được viết là pathavi, puthavi, puthuvi, puṭhuvi -- phát nguyên từ căn "puth", có nghĩa nới rộng ra, dãn ra, hay duỗi ra. Đến đây, mặc dầu không mấy là viên mãn lắm, danh từ gần nhất với paṭhavi-dhātu là "nguyên tố có đặc tính duỗi ra". Nếu không có nguyên tố nầy, một vật không thể choán không gian. Tánh chất cứng và mềm là đặc tính của nguyên tố nầy.

11. Āpo-dhātu, Nguyên Tố Nước.

Theo nghĩa từng chữ, là nguyên tố có đặc tính lỏng. Āpo phát nguyên từ căn "ap", đến, hay từ "ā" + căn "pāy" là lớn lên, trưởng thành. Đây là "nguyên tố có đặc tính làm dính liền". Theo Phật Giáo, chính nguyên tố nầy làm dính liền những phần tử khác nhau của sắc pháp và như thế, ngăn ngừa không để những phần tử kia rời rạc. Lỏng và rỉ chảy là đặc tính của nguyên tố nầy. Nên hiểu rằng lạnh không phải là đặc tính của nguyên tố nước.

12. Tejo-dhātu, Nguyên Tố Lửa.

Theo nghĩa đen, là nguyên tố lửa, được giải thích là "nguyên tố có đặc tính nóng". Danh từ tejo phát nguyên từ căn "tij", làm cho sắc bén, chín mùi. Sự vật tươi tắn hay chín mùi đều do nguyên tố nầy. Nóng và lạnh đều là đặc tính của tejo. Tejo cao độ là nóng, tejo dịu dàng, ở độ thấp, là lạnh.

Không nên hiểu rằng lạnh là đặc tính của āpo (nước), và nóng là đặc tính của tejo (lửa), bởi vì trong trường hợp đó, cả hai nóng và lạnh cùng ở chung, vì āpo và tejo cùng tồn tại chung.

13. Vāyo-dhātu, Nguyên Tố Gió.

Theo nghĩa đen là nguyên tố gió, được giải thích là "nguyên tố có đặc tính di động". Danh từ vāyo phát nguyên từ căn "vāy", di động, rung động. Có sự di động, rung động, lung lay và áp lực đều do nguyên tố nầy.

14. Pasāda-rūpa, Phần Nhạy Của Sắc Pháp.

Phần nhạy của năm giác quan -- mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân. Phần nhạy nầy có khuynh hướng làm sáng các phần sắc khác trong giác quan. Thí dụ như cái mà thông thường ta gọi con mắt, sasambhāra cakkhu, là sự hỗn hợp những hiện tượng khác nhau của sắc pháp, bao gồm bốn bhūtarūpas (tứ đại), bốn ūpādārūpas (chuyển hóa -- tức màu, mùi, vị, và sinh lực) và jīvitindriya (mạng căn). Phần nhạy, nằm ở giữa con ngươi và làm cho ta thấy sự vật là cakkhu-pasāda. Đó là nền tảng của sự thấy (cakkhu-viññāṇa, nhãn thức) và trở thành phương tiện cho tiến trình ý thức của nhãn môn (cakkhu-dvāravīthi). Ý muốn thấy có khuynh hướng làm phát triển nhãn quan. Vậy, mắt gồm mười hiện tượng của sắc pháp trong đó pasāda, đặc tính nhạy, là một.

Phần nhạy (pasāda-rūpa) của các giác quan khác phải được hiểu cùng một thế ấy.

Pasāda-rūpa, phần nhạy, của tai, mũi, và lưỡi nằm giữa các bộ phận ấy; kāyapasādarūpa, phần nhạy của thân, tràn lan khắp châu thân ngoại trừ tóc, móng tay, móng chân, và trong lớp da chết khô.

15. Gocararūpa, Trần Cảnh.

Những hiện tượng của sắc pháp làm đối tượng cho giác quan, tức trần cảnh, tác động như hỗ trợ làm khởi sanh sự hay biết của giác quan tương ứng.

16. Rūpa, Sắc.

Danh từ bao hàm cả hai, màu sắc và hình tướng.

17. Phoṭṭhabba, Xúc

Vì trong sắc pháp, nguyên tố có đặc tính làm dính liền (āpo, nước) quá tế nhị nên ngũ quan không thể cảm nhận. Chỉ có ba nguyên tố kia của Tứ Đại -- tức đất, lửa, và gió -- được xem là xúc, phoṭṭhabba, tức giác quan có thể cảm nhận. Thí dụ như trong nước, đặc tính lạnh là tejo, lửa, mềm dịu là paṭhavi, đất, và có sức nặng đè xuống, hay áp lực, là vāyo, gió. Ta không thể sờ đụng āpo, nguyên tố làm dính liền.

Xem Compendium, trang 155, ghi chú số 6.

18. Itthattaṁ purisattaṁ, Tánh Nam hay Tánh Nữ.

Cũng được gọi itthindriyaṁ, purisindriyaṁ, là danh từ chung được thâu gọn dưới hình thức bhāvarūpa, trạng thái do đó nam tính và nữ tính được phân biệt.

19. Hadayavatthu, Ý Căn.

Bộ Dhammasaṅgani không đề cập đến sắc pháp nầy. Trong sách Atthasālīni, danh từ hadayavatthu được giải thích là cittassa vatthu, căn cứ từ nơi đó tâm phát sanh.

Rõ ràng Đức Phật không nhất quyết chỉ nơi nào là căn môn của tâm như Ngài đã chỉ rõ khi đề cập đến các giác quan khác. Vào thời của Ngài, phần đông người ta tin rằng quả tim là ý căn và thuyết nầy hiển nhiên được kinh Upanishads hỗ trợ. Nếu muốn, Đức Phật đã chấp nhận lý thuyết rất phổ thông thời bấy giờ ấy, nhưng Ngài không nói đến. Trong bộ Paṭṭhāna, bộ sách đề cập đến Duyên Hệ Tương Quan, Ngài nhắc đến căn cứ của thức (ý căn) bằng những danh từ gián tiếp như "yaṁ rūpaṁ nissāya" "tùy thuộc nơi sắc pháp ấy", mà

không quả quyết xác nhận rūpa (sắc) ấy là trái tim (hadaya) hay bộ não. Nhưng theo quan niệm của các nhà chú giải như Ngài Buddhaghosa và Anuruddha, thì ý căn nhất định là tim. Nên hiểu biết rằng Đức Phật không hề chấp nhận hoặc bác bỏ lý thuyết rất phổ thông vào thời xa xưa ấy, cho rằng ý căn là tim.

Xem Compendium trang 156 và trang 277.

20. Jīvitindriya, Mạng Căn.

Có sự sống trong cả hai, danh pháp và sắc pháp. Đời sống tâm linh, danh mạng căn, vốn là một trong 52 tâm sở (cetasikas), và đời sống vật lý, sắc mạng căn, vốn là một trong 28 sắc pháp, là những hiện tượng chánh yếu của cái gọi là chúng sanh. Danh mạng căn là một trong bảy tâm sở phổ thông, và sắc mạng căn kết hợp với hầu hết những nhóm sắc, ngoại trừ cơ thể người chết. Đồng thời, khi thức tái sanh khởi phát, sắc mạng căn cũng khởi phát cùng một lúc với nhóm sắc pháp sơ khởi. Jīvita (sự sống) được xem là indriya (khả năng) vì nó ảnh hưởng mạnh mẽ và tạo sức sống đến những phần tử khác đồng phát sanh.

21. Kabalīkāro Āhāro, Vật Thực.

Được gọi như vậy vì vật thực thô sơ được đem vào bằng cách làm thành miếng ăn nhỏ.

Nơi đây āhāra có nghĩa là sức dinh dưỡng (ojā) để nuôi cơ thể vật chất. Trong câu tuyên ngôn, "sabbe sattā āhāraṭṭhitikā", tất cả chúng sanh đều sống nhờ vật thực, danh từ āhāra có nghĩa là một trợ duyên (paccaya), hay điều kiện.

22. Mười Tám . 23. 4 + 5 + 4 (ngoại trừ xúc)+ 2 + 1 + 1 +1= 18.

23. Sabhāvarūpa -- Đặc Tính Cố Hữu Của Sắc Pháp.

Theo những đặc tính cố hữu của nó -- tức đối với chính những đặc tính cá biệt của nó, như cứng, lỏng v.v...

24. Salakkhaṇarūpa -- Đặc Tướng Của Sắc Pháp.

Theo những đặc tướng tiêu biểu của nó. Gọi như vậy bởi vì những hiện tượng nầy phát sanh với những đặc tướng cố hữu vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anattā).

25. Nipphannarūpa -- Được Tạo Nên Do Nhân Duyên.

Tức do Nghiệp, tâm v.v... tạo nên.

26. Rūparūpa -- Luôn Luôn Biến Đổi.

Ở đây chữ rūpa đầu được dùng theo ngữ nguyên, có nghĩa là đặc tính biến đổi, giống như trong câu Pāli dukkha-dukkha.

27. Sammasanarūpa -- Thích Nghi Để Được Suy Niệm.

Bởi vì có thể giúp ta dùng nó như đối tượng để suy niệm, hay đề mục quán chiếu, nhằm phát triển tuệ minh sát.

28. Ākāsadhātu -- Nguyên Tố Không Gian.

Theo các nhà chú giải Tích Lan (Sri Lanka) danh từ ākāsa xuất nguyên từ "ā" + căn "kas", cày. Bởi vì không thể cày như trên đất nên gọi không gian là ākāsa. Theo Saṁskrt, ākāsa phát nguyên từ "ā" + căn "kās", có nghĩa thấy, nhận ra. Theo Ngài Ledi Sayadaw, chữ nầy xuất nguyên từ "ā" + căn "kās", có nghĩa sáng chói, xuất hiện. Ākāsa, không gian, vốn tự nó là hư không. Và như vậy, là vĩnh cửu, trường tồn. Ākāsa là một nguyên tố, cũng gọi không giới, trong ý nghĩa là một nijjīva, không có thực thể, không phải như một nguyên tố "sống" như bốn Đại Chánh Yếu. Khi được kể là một trong 28 sắc pháp, ākāsa không có nghĩa là lớp không gian rộng lớn bên ngoài, mà là không gian bên trong, phân giới hạn chia những nhóm sắc pháp với nhau. Vì lẽ ấy Abhidhamma (Vi Diệu Pháp) xem là paricchedarūpa, phân giới hạn. Mặc dầu ākāsa, không gian, không phải là một đối tượng có thực thể, nhưng vì nó kết hợp với tất cả những sắc pháp phát sanh do bốn phương cách, Vi Diệu Pháp dạy rằng cùng một thể, không gian cũng được tạo nên do bốn nhân duyên như Nghiệp, tâm, hiện tượng thời tiết và vật thực. Đồng thời với sự phát sanh và hoại diệt của những sắc pháp được tạo nên do nhân duyên, ākāsa rūpa (sắc pháp không gian) cũng phát sanh và hoại diệt cùng lúc.

Xem Compendium, trang 226.

29. Viññatti -- Những Hiện Tượng Truyền Cảm.

Là phương tiện do đó người ta có thể truyền cảm tư tưởng với nhau, người nầy có thể hiểu biết ý định của người kia.

Có hai cách truyền thông, là kāyaviññatti, biểu lộ bằng thân, tức truyền cảm bằng hành động, và vacīviññatti, biểu lộ bằng lời nói. Kāyaviññatti, thân biểu, phát nguyên do tâm (cittaja) tạo nên nguyên tố gió (vāyodhātu, có đặc tính di

động) đưa đến hành động bằng thân. Vacīviññatti, ngữ biểu, phát nguyên do tâm tạo nguyên tố đất (paṭhavi- dhātu). Thời gian tồn tại của một viññatti chỉ là một chặp tư tưởng, hay sát-na tâm.

30. Vikārarūpa -- Tánh Cách Biến Đổi Của Sắc Pháp.

31. Lahutā -- Đặc Tính Nhẹ Của Sắc Pháp.

Chỉ sức khỏe của cơ thể vật chất, và được ví như một thanh sắt nóng suốt ngày.

32. Mudutā -- Mềm Dịu.

Như một tấm da được đập và nhồi đầy đủ.

33. Kammaññatā -- Nhu Thuận.

Nghịch nghĩa với sự cứng rắn của thân, được ví như một khối vàng đã được nhồi nắn nhuyển.

34. Lakkhaṇarūpa -- Đặc Tướng Của Sắc Pháp.

Được gọi như vậy vì sắc pháp có nhiều đặc tướng cá biệt trong những giai đoạn khác nhau như sanh (upāda), trụ (ṭhiti), và diệt (bhaṅga).

Upacaya có nghĩa là sự chồng chất sơ khởi, hay sự phát sanh sơ khởi, ở đây gọi là sự khởi sanh. Trong chữ upacaya, "upa" được dùng trong nghĩa "đầu tiên". Sự khởi sanh của ba thập pháp -- mười-thành-phần thân, mười-thành-phần-pháp, và mười-thành-phần-giới (kāyadasaka, bhāva-dasaka, vatthudasaka) ngay lúc được thọ thai vào lòng mẹ. Sự khởi sanh kế tiếp của ba thập pháp, từ giai đoạn tịnh của thức tái sanh xuyên qua kiếp sống, được xem như sự liên tục (santati). Cả hai, upacaya (khởi sanh) và santati (liên tục) được xem là jāti, sự sanh. Hai danh từ nầy khác nhau ở điểm upacaya là bước sơ khởi của tiến trình sắc pháp, còn santati là sự liên tục lặp đi lặp lại cũng tiến trình sắc pháp ấy. Như vậy con số các sắc pháp là 27, thay vì 28.

Thời gian tồn tại của một sắc pháp thông thường được xem là 17 chặp tư tưởng [1]. Chặp đầu tiên là upacaya, chặp cuối cùng là aniccatā, 15 chặp ở khoảng giữa là jaratā. Aniccatā là sự phân tán của sắc pháp.

Một cách chính xác, chỉ có ba lakkhaṇarūpas (đặc tướng của sắc pháp) là sanh, hoại và diệt. Aniccatā đồng nghĩa với maraṇa (chết). Suốt khoảng cách giữa sanh và tử là sự trưởng thành, trụ, hay hoại diệt.

Ngoại trừ năm sắc pháp -- tức hai viññatti, jāti, jarā, và aniccatā -- tất cả 23 sắc pháp còn lại tồn tại 17 chặp tư tưởng, hay sát-na tâm.

Ghi chú:

[1] Theo các nhà chú giải, trong thời gian một cái nhoáng trời chớp, hằng tỷ chặp tư tưởng, hay sát-na tâm, có thể khởi sanh.

-ooOoo-

Rūpavibhāgo
Phân loại các Sắc pháp

3.

Sabbañ ca pan'etaṁ ahetukaṁ sappaccayaṁ, sāsavaṁ, saṁkhataṁ, lokiyaṁ, kāmāvacaraṁ, anāramma- ṇaṁ, appahātabbam'evā'ti ekavidhaṁ pi ajjhattikabāhirādi- vasena bahudhā bhedaṁ gacchati.

Kathaṁ?

Pasādasaṅkhātaṁ pañcavidham pi ajjhattikarūpaṁ nāma; itaraṁ bāhirarūpaṁ.

Pasādahadayasaṅkhātaṁ chabbidham pi vatthu- rūpaṁ nāma; itaraṁ avatthurūpaṁ.

Pasādaviññattisaṅkhātaṁ sattavidham pi dvāra- rūpaṁ nāma; itaraṁ advārarūpaṁ.

Pasādabhāvajīvitasaṅkhātaṁ aṭṭhavidham pi indriya rūpaṁ nāma; itaraṁ anindriyarūpaṁ.

Pasādavisayasaṅkhātaṁ dvādasavidhaṁ pi oḷārika- rūpaṁ, santike rūpaṁ, sappaṭigharūpaṁ ca; itaraṁ sukhumarūpaṁ, dūre rūpaṁ, appaṭigharūpaṁ.

Kammajaṁ upādinnarūpaṁ; itaraṁ anupādinna- rūpaṁ.

Rūpāyatanaṁ sanidassanarūpaṁ; itaraṁ anidassana rūpaṁ.

Cakkhādidvayaṁ asampattavasena, ghāṇādittayaṁ sampattavasenā'ti pañcavidham pi gocaraggāhikarūpaṁ; itaram agocaraggāhikarūpaṁ.

Vaṇṇo, gandho, raso, ojā, bhūtacatukkañc'āti aṭṭhavidham pi avinibbhogarūpaṁ;

itaraṁ vinibbhoga- rūpaṁ.

Icc'evam aṭṭhavīsati vidham pi ca vicakkhaṇā

Ajjhattikādibhedena vibhajanti yathāraham.

Ayam' ettha rūpavibhāgo.

§3

Bây giờ, tất cả các sắc pháp chia làm nhiều loại khác nhau như sau:

1. Không nhân (35),
2. Có duyên hệ (36),
3. Có hoặc lậu (37),
4. Được cấu tạo (38),
5. Tại thế (39),
6. Thuộc Dục Giới (40),
7. Không có đối tượng (41),
8. Không thể bị loại trừ (42).

Như vậy sắc pháp chỉ có một. Nếu quan niệm như ở bên trong, ở bên ngoài v.v... thì sắc pháp trở thành có nhiều loại.

Bằng cách nào?

Năm loại sắc pháp có phần nhạy là ở bên trong (43); còn lại là ngoại sắc.

Sáu loại, bao gồm năm bộ phận có phần nhạy và tim, là sắc pháp có căn môn (44); còn lại là không căn.

Bảy loại, gồm các sắc pháp có phần nhạy và (hai) phương tiện tiêu biểu, là sắc pháp có căn môn (45); còn lại là không căn môn.

Tám loại, gồm các sắc pháp có phần nhạy, tánh nam hay tánh nữ và có sự sống là sắc pháp có khả năng kiểm soát (46); còn lại không có khả năng kiểm soát.

Mười hai loại, gồm những phần nhạy và (bảy) đối tượng [1], là những sắc pháp thô (47), gần và có thể sờ đụng; còn lại là vi tế, xa, và không thể sờ đụng.

Các sắc pháp sanh khởi do Nghiệp là "bám chặt dính liền" (48); những vật khác không "bám chặt".

Vật có hình tướng có thể thấy được; còn lại không thể thấy.

Mắt và tai, không cần đụng đến (đối tượng); lưỡi, mũi, và thân, cần phải đụng đến (đối

tượng), là năm loại sắc pháp bám giữ lấy đối tượng (49); những sắc pháp khác không giữ lấy đối tượng.

Màu, mùi, hương, sinh tố (50), và bốn Đại Chánh Yếu là tám loại sắc pháp không thể tách rời nhau (51); các sắc pháp khác có thể tách rời nhau.

Tóm lược

Như vậy, tùy theo sắc pháp ở bên trong và bên ngoài v.v..., bậc hiền trí phân tách làm 28 loại. Trên đây là sự phân loại các Sắc Pháp.

Ghi chú:

> [1] Bởi vì "xúc giác" bao gồm ba nguyên tố. Bốn Đại ngoại trừ āpo (thủy đại).

Chú Giải:

35. Ahetukaṁ, Không Nhân.

Bởi vì các sắc nầy không kết hợp với những căn lobha, dosa (tham, sân) v.v...

36. Sappaccayaṁ, Có Duyên Hệ.

Bởi vì nó liên quan đến những nhân: Kamma, citta, utu, và āhāra (Nghiệp, tâm, điều kiện thời tiết và vật thực).

37. Sāsavaṁ, Có Hoặc Lậu.

Bởi vì nó là đối tượng của Dục Vọng

38. Saṅkhataṁ, Được Cấu Tạo.

Sắc pháp hiện hữu do duyên sanh, tức hữu vi. Được cấu thành do bốn nguyên nhân: Nghiệp, tâm, thời tiết, và vật thực.

39. Lokiyaṁ, Tại Thế.

Thuộc về thế gian, bởi vì liên kết với thế gian Ngũ Uẩn Thủ (pañcupādānakkhandhaloka, chấp thủ vào năm uẩn). Không có sắc xuất thế.

40. Kāmāvacaraṁ, Thuộc Về Dục Giới.

Bởi vì nằm trong phạm vi của ngũ trần.

41. Anārammaṇaṁ, Không Có Đối Tượng.

Bởi vì tự chính nó không thể tri giác đối tượng. Chính tâm tri giác đối tượng xuyên qua giác quan. Sắc pháp, rūpa, tác hành như đối tượng.

42. Appahātābbaṁ, Không Thể Bị Loại Trừ.

Bởi vì không có sự tuần tự loại trừ các sắc pháp như loại trừ những khát vọng.

Danh từ nầy không hàm xúc ý nghĩa cho rằng sắc pháp "không thể bị hủy diệt" vì sắc pháp vẫn bị định luật vô thường chi phối.

43. Ajjhattikaṁ, Cá Nhân.

Sắc pháp ở bên trong, thuộc về hạng gọi là cá nhân. Năm giác quan có phần nhạy rất cần thiết cho một chúng sanh. Nếu không có những bộ phận nầy chúng sanh trở thành vô tri vô giác như một khúc gỗ.

44. Tức là nó có tác dụng như cứ điểm của thức, ý căn.

45. Các sắc pháp tác hành như căn môn cho những hành động thiện và bất thiện, cho tâm và tâm sở, cho hành động và lời nói.

46. Indriyarūpaṁ, Khả Năng Kiểm Soát Sắc Pháp.

Được gọi như vậy vì trong mỗi phạm vi tương ứng nó có năng lực kiểm soát. Thí dụ như con mắt thịt, được cấu thành do mười sắc pháp; nhưng chính phần nhạy của mắt, hay nhãn quan (cakkhupasādarūpa) kiểm soát chín phần còn lại. Những phần nhạy của tai, mũi, lưỡi v.v... phải được hiểu cùng một thế ấy. Nam tánh hay nữ tánh kiểm soát trạng thái nam hay nữ.

Cũng như vị thuyền trưởng trên một chiếc tàu, chính sắc mạng căn kiểm soát các sắc pháp.

47. Oḷārikaṁ, Thô.

Bởi sự quan trọng của nó về cả hai phương diện, chủ quan và khách quan. Được xem là santike (gần), vì tánh cách thọ cảm của nó. Do đặc tánh "thô" và "gần" cả hai, giác quan nhạy và đối tượng của giác quan, chạm vào nhau. Vì lẽ ấy được gọi là sappaṭigha, theo nghĩa đen là "đụng chạm với nhau".

Xem Compendium, trang 159, chú giải số 4.

48. Upādinnaṁ, Bám Chặt.

Tham ái và tà kiến bám chặt vào 18 loại sắc pháp đầu tiên sanh khởi do Nghiệp.

49. Gocaraggāhikarūpaṁ, Giữ Lấy Đối Tượng.

Được gọi như vậy bởi vì nó giữ lấy ngoại cảnh. Ngũ quan có tác dụng làm căn môn cho thức khởi sanh. Nhưng mắt, tai v.v... vốn là sắc pháp, không thể hiểu biết đối tượng. Chính ngũ quan thức, như nhãn thức, nhĩ thức v.v... hay biết đối tượng. Theo Abhidhammattha Saṅgaha (Vi Diệu Pháp Toát Yếu), hình sắc và âm thanh được xem là những đối tượng không đến gần mắt và tai như những sự xúc chạm bằng thân v.v.... Cả hai, mắt và tai, thâu nhận đối tượng từ xa, không cần phải trực tiếp chạm đến. Trong trường hợp các đối tượng khác, thì trực tiếp chạm đến căn môn của giác quan. Thí dụ như muốn có vị thì đối tượng phải trực tiếp tiếp chạm với lưỡi. Hai đối tượng kia, hương và xúc, cũng phải được hiểu như thế. Có thể vì lẽ ấy mà tác giả chú giải phân biệt gocaraggāhikarūpaṁ, thủ cảnh sắc, tức giữ lấy đối tượng, và agocaraggāhikarūpaṁ, bất thủ cảnh sắc, tức không giữ lấy đối tượng.

Xem Compendium, trang 160.

50. Ojā, Sinh Tố.

Vốn tự nó là một sắc pháp, có khả năng tạo nên những sắc pháp khác.

51.

Thông thường tám sắc pháp nầy dính liền với nhau. Bốn Đại Chánh Yếu không thể tách rời nhau và bốn Chuyển Hóa cũng vậy. Vì lẽ ấy có danh từ suddhaṭṭhaka, "một nhóm thuần túy tám thành phần", và ojaṭṭhaka, "với ojā (sinh tố) như phần thứ tám". Sự trưởng thành của sắc pháp vô tri cũng do nơi sự hiện hữu của ojā phổ thông nầy.

-ooOoo-

Rūpasamuṭṭhāna-Naya
Sự khởi sanh của các sắc pháp (52)

4.

Kammaṁ, cittaṁ, utu, āhāro c'āti cattāri rūpa- samuṭṭhānāni nāma.

Tatthā kāmāvacaraṁ rūpāvacaraṁ cā ti pañcavīsati- vidham pi kusalākusalakammam-abhisaṅkhataṁ ajjhattika-santāne kammasamuṭṭhānarūpaṁ paṭi- sandhim' upādāya khaṇe samuṭṭhāpeti.

Arūpavipākadvipañcaviññāṇavajjitaṁ pañcasattati- vidham pi cittaṁ cittasamuṭṭhānarūpaṁ paṭhama- bhavaṅgaṁ upādāya jāyantam' eva samuṭṭhāpeti.

Tattha appanājavanaṁ iriyāpatham' pi sannāmeti. Votthapanakāmāvacarajavanābhiññā pana viññat-tim' pi samuṭṭhāpenti.

Somanassa-javanāni pan'ettha terasa-hasanam pi janenti.

Sītuṇhotu-samaññātā tejo-dhātu-ṭhitippattā'va utu- samuṭṭhānarūpaṁ ajjhattañ ca bahiddhā ca yathārahaṁ samuṭṭhāpeti.

Ojā-sankhāto āhāro āhārasamuṭṭhānarūpaṁ ajjho- haraṇakāle ṭhānappatto'va samuṭṭhāpeti.

Tattha hadaya-indriyarūpāni kammajañ' eva viññatti- dvayaṁ cittajam' eva, saddo cittotujo, lahutādittayaṁ utucittāhārehi sambhoti.

Avinibbhogarūpāni c'eva ākāsadhātu ca catūhi sambhūtāni. Lakkhaṇarūpāni na kutoci jāyanti.

Aṭṭhārasa paṇṇarasa terasa dvādasāti ca
Kammacittotukāhārajāni honti yathākkamaṁ.
Jāyamānādirūpānaṁ sabhāvattā hi kevalaṁ
Lakkhaṇāni na jāyanti kehicī'ti pakāsitaṁ.
Ayam' ettha rūpasamuṭṭhānanayo.

§4

Sắc pháp khởi sanh bằng bốn phương cách, đó là: 1) Nghiệp, 2) Tâm, 3) Thời Tiết, và 4) Vật Thực.

1. Sắc Pháp Khởi Sanh Do Nghiệp (53)

Nơi đây, hai mươi lăm loại thiện và bất thiện nghiệp thuộc Dục Giới và Sắc Giới, trong sự liên tục bên trong chính ta, tạo nên những sắc pháp do nghiệp sanh, trong từng chặp tư tưởng, bắt đầu từ khi được thọ thai (tức từ lúc thức nối liền khởi sanh).

2. Sắc Pháp Khởi Sanh Do Tâm (54)

Bảy mươi lăm loại tâm, ngoại trừ những tâm Quả thuộc Vô Sắc Giới và năm cặp thức, tạo nên sắc pháp do tâm tạo, ngay vào lúc chặp bhavaṅga (hộ kiếp) đầu tiên khởi phát.

Nơi đây những chặp tâm Thiền Javanas (tốc hành) điều hòa tư thế (oai nghi) của thân. Nhưng những Xác Định Tâm, những chặp tốc hành tâm (javanas) thuộc Dục Giới và những Siêu Trí tâm cũng tạo những phương tiện truyền thông (cử chỉ và lời nói). Nơi đây mười ba tốc hành tâm liên hợp với thọ hỷ cũng tạo tiếu sanh tâm (tâm làm mĩm cười).

3. Sắc Pháp Khởi Sanh Do Điều Kiện Thời Tiết (55)

Nguyên tố lửa (Hỏa Đại) -- bao hàm cả hai, nóng và lạnh -- khi đến giai đoạn trụ (trong ba giai đoạn sanh, trụ, diệt) thì tạo nên cả hai, tùy trường hợp, các sắc pháp bên trong và sắc pháp bên ngoài, do điều kiện thời tiết sanh.

4. Sắc Pháp Khởi Sanh Do Vật Thực (56)

Vật thực, được gọi là tinh chất dinh dưỡng, trong khi tiêu hóa đến giai đoạn trụ, tạo nên những sắc pháp do vật thực sanh.

Nơi đây trái tim và (tám) sắc mạng căn khởi sanh do nghiệp. Hai phương tiện truyền thông (biểu lộ bằng thân, thân biểu, và bằng lời nói, ngữ biểu,) chỉ sanh khởi do tâm. Tiếng nói sanh khởi do tâm và điều kiện thời tiết. Ba đặc tính nhẹ v.v... sanh khởi do điều kiện thời tiết, tâm, và vật thực. Những đặc tính không thể tách rời nhau của sắc pháp và nguyên tố hư không khởi sanh do bốn nguyên nhân.

Các đặc tính của sắc pháp không do nguyên nhân nào.

Mười tám, mười lăm, mười ba và mười hai, theo thứ tự, do nghiệp, tâm, điều kiện thời tiết, và vật thực tạo. Những dấu hiệu cá biệt của sắc pháp khởi sanh v.v... không do nguyên nhân nào tạo, được nói như vậy, vì hoàn toàn cố hữu dính liền theo các pháp ấy.

Chú Giải

52. Rūpasamuṭṭhāna, Sự Sanh Khởi Của Các Sắc Pháp.

Phật Giáo không cố gắng giải quyết vấn đề nguồn gốc cùng tột của những hiện tượng vật lý, hay sắc pháp. Thừa nhận rằng đây là một sự kiện sẵn có, sắc pháp nầy vốn hiện hữu, Phật Giáo dạy rằng sắc pháp (rūpa) phát triển bằng bốn phương cách.

53. Kammaja, Do Nghiệp.

Một cách chính xác, Kamma, Nghiệp, có nghĩa là những loại tâm thiện và bất thiện trong quá khứ. Chỉ những hạng tâm thuộc Dục Giới và Sắc Giới mới có chiều hướng tạo sắc pháp. Đó là 12 loại tâm bất thiện, 8 loại tâm thiện, và 5 loại tâm thiện Thiền Sắc Giới (rūpajhānas). Một loại tâm thiện hay bất thiện tạo Nghiệp phát sanh vào lúc lâm chung của một người, tạo duyên cho thức tái sanh (paṭisandhi) phát khởi trong kiếp sống sau kế đó. Cùng lúc với sự khởi sanh của thức tái sanh, sắc pháp được Nghiệp quá khứ tạo điều kiện cũng khởi sanh vào lúc ấy, như lửa của một ngọn đèn được mồi, chí đến chặp tư tưởng (sát-na-tâm) thứ 17, khi con người lâm chung.

Do Nghiệp lực tái tạo, ngay vào lúc bà mẹ thọ thai, khởi sanh ba thập pháp -- mười thành-phần-thân, mười thành-phần-tánh (nam hay nữ), và mười thành-phần-căn. Mười thành-phần-thân bao gồm bốn nguyên tố chánh yếu (Tứ Đại), bốn chuyển hóa, mạng căn, và phần nhạy của thân (kāyapasāda). Mười-thành-phần-tánh và mười-thành-phần- căn cũng được cấu thành cùng một cách ấy, nghĩa là chín thành phần đầu và thành phần thứ mười là tánh nam hay nữ, và căn.

54. Cittaja, Do Tâm.

Tâm -- tuy vô hình, nhưng là yếu tố hỗn hợp có rất nhiều năng lực trong cái gọi là chúng sanh -- có khả năng tạo sắc pháp. Nói cách khác, tư tưởng thiện hay bất thiện tạo nên sắc pháp đáng hay không đáng được ưa thích. Điều nầy hiển hiện rõ rệt qua những biến đổi sắc tướng của một người do sự biến đổi tư tưởng của người ấy. Theo Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, ngay vào lúc chặp tâm hộ kiếp (bhavaṅga) đầu tiên khởi sanh, có nghĩa là tức khắc liền sau khi thức tái sanh (paṭisandhi) chấm dứt, sắc pháp do tâm tạo khởi phát. Thức tái sanh không tạo sắc pháp-do-tâm-tạo, vì chính Nghiệp làm nhiệm vụ ấy, và bởi vì đây là yếu tố mới mẻ trong kiếp sống mới. Không có sắc-pháp-do-tâm-tạo khởi sanh vào giai đoạn trụ và diệt của những chặp tư tưởng, vì những sát-na tâm ấy rất yếu ớt. Mười thành phần nhạy không đủ khả năng tạo sắc pháp.

Bốn tâm Thiền Quả Vô Sắc Giới (Arūpa Vipāka Jhāna) không tạo sắc pháp, vì đã được trau giồi và phát triển bằng cách buông bỏ, không luyến ái vào sắc pháp.

Những chi Thiền rất cần thiết để tạo loại sắc-pháp-do-tâm-tạo. Do đó, người đắc Thiền (Jhāna) có thể tạo sắc pháp có năng lực mạnh mẽ giúp cho mình sống mà không cần vật thực. Tâm linh mạnh không thiếu sức sống. Người chứng nghiệm hạnh phúc Niết-Bàn (Nibbānic bliss) có thể sống một thời gian lâu dài mà không cần vật thực. Thí dụ như Đức Phật. Ngài không ăn uống trong suốt 49 ngày sau khi Thành Đạo.

Trong 75 loại tâm, 26 tốc hành tâm, javanas -- 10 rūpa kusala và kriyā (tâm thiện và hành thuộc Sắc Giới), 8 arūpa kusala và kriyā (tâm thiện và hành thuộc Vô Sắc Giới), và 8 lokuttaras (tâm siêu thế) -- có thể tạo những cử động phi thường bằng thân như bay bổng trên không trung, đi xuyên qua đất, đi trong nước v.v...

Nơi đây tâm Xác Định (Votthapana) là ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana). 29 Kāmajavanas (tốc hành tâm thuộc Dục Giới) là 12 tâm bất thiện, 1 hasituppāda (tiếu sanh tâm), và 16 sobhana kusala và kriyā (tâm thiện đẹp và hành). Abhiññā citta (Siêu Trí, thường gọi là thần thông) là hai Jhāna kusala và kriyā (Ngũ Thiền thiện và hành) đồng phát sanh với thọ xả và liên hợp với tri kiến.

13 javanas (tốc hành tâm) là 4 bất thiện và 8 tâm đẹp thiện và hành, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và một tiếu sanh tâm. Người phàm tục, khi cười ra tiếng hay mĩm cười, thì kinh nghiệm bốn akusala (bất thiện) và bốn sobhanas, tâm đẹp hay tịnh hảo; những bậc sekhas (Tu Đà Huờn, Tư Đà Hàm và A Na Hàm) cũng chứng nghiệm các loại tâm nầy, ngoại trừ hai loại tâm bất thiện đồng phát sanh với tà kiến. Các bậc A La Hán, chứng nghiệm bốn tâm hành (kriyās) và một tiếu sanh tâm. Chư Phật chỉ mĩm cười với bốn sobhana kriyās (tâm hành đẹp).

55. Utuja, Do Thời Tiết.

Như đã có đề cập ở phần trên, vào lúc tái sanh, Kamma (Nghiệp) tạo ba thân thập pháp là mười thành-phần-thân, mười thành-phần-tánh nam hay nữ, và mười thành-phần-căn. Nguyên tố lửa bên trong nằm trong ba nhóm thập pháp ấy, phối hợp với nguyên tố lửa bên ngoài, tạo những sắc pháp do điều kiện thời tiết, vào giai đoạn trụ và diệt của thức tái sanh. Vào giai đoạn sơ khởi của sự tái sanh, nguyên tố lửa do Nghiệp tạo thay thế nguyên tố lửa do tâm tạo.

Rõ ràng là danh từ utu, được xử dụng trong ý nghĩa lửa, bao gồm cả hai nóng và lạnh. Một cách chính xác, chính nguyên tố lửa (tejo) bên trong và bên ngoài tạo sắc pháp (rūpa). Nên hiểu rằng sắc pháp được tạo do điều kiện thời tiết cũng được bao hàm trong phân hạng utuja.

56. Āhāraja, Do Vật Thực.

Danh từ āhāra có nghĩa là tinh chất dinh dưỡng trong vật thực, và ojā, sinh tố, nằm trong nhóm sắc pháp tạo nên do Nghiệp, tâm, và điều kiện thời tiết. Sinh tố bên trong, do tinh chất dinh dưỡng bên ngoài nâng đỡ, tạo sắc pháp vào giai đoạn tịnh, vốn tồn tại trong 49 sát-na nhỏ. Sắc pháp khởi sanh khi ojā (sinh tố, tức nguyên tố bồi bổ sự sống trong vật thực) được tiêu hóa, lan rộng trong thân.

Riêng rẽ một mình, sinh tố bên trong không thể tạo sắc pháp nếu không có tinh chất dinh dưỡng bên ngoài.

Hadaya, trái tim và 8 Indriya rūpas (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tánh nam, tánh nữ, và mạng căn) hoàn toàn do Nghiệp tạo. Như vậy jīvitindriya (mạng căn) hay sức sống trong các chúng sanh hữu tri hữu giác như người và thú, phải được phân biệt với những vật vô tri giác như cây cỏ và những vật thể vô cơ, vì những vật nầy không phải do Nghiệp tạo. Chúng vẫn có một loại sinh sống, nhưng khác với đời sống của con người và loài thú.

Ākāsa, Không Gian.

Khoảng hư không được xem là khởi sanh do cả bốn nguyên nhân.

Sadda, Tiếng Nói.

Nguyên nhân của những tiếng nói được phát âm rõ ràng là do tâm; Utu, hiện tượng thời tiết, là nguyên nhân tạo những tiếng động không có giọng nói. Nhạc điệu do con người dùng nhạc cụ tạo nên, do điều kiện thời tiết và tâm tạo duyên.

Kammaja, Do Nghiệp = 18.

Đó là: không thể tách rời nhau 8 + không gian 1 + trái tim 1 + Mạng căn 8.

Cittaja, Do Tâm = 15.

Đó là những biến đổi 5 + tiếng động 1 + không thể rời nhau 8 + không gian 1.

Utuja, Do Thời Tiết = 13.

Đó là: tiếng động + nhẹ v.v... 3 + không thể tách rời nhau 8 + Không gian 1.

Āhāraja, Do Vật Thực = 12.

Đó là: nhẹ v.v... 3 + không thể tách rời nhau 8 + không gian 1. 4 Lakkhaṇa rūpas, đặc tướng của sắc pháp, là chung cho tất cả vì không có sắc pháp nào không trải qua ba giai đoạn -- sanh, hoại, và diệt.

-ooOoo-

Kalāpa-Yojanā
Tổng hợp các sắc pháp (57)

5.

Ekuppādā ekanirodhā ekanissayā sahavuttino ekavīsati rūpa-kalāpā nāma.

Tattha jīvitaṁ avinibbhogarūpañ ca cakkhunā saha cakkhu-dasakan'ti pavuccati. Tathā sotādīhi sad- dhiṁ sotadasakaṁ, ghāṇadasakaṁ, jivhādasakaṁ, kāyadasakaṁ, itthibhāvadasakaṁ, pumbhāva-dasakaṁ, vatthudasakañ c'āti yathākkamaṁ yojetabbaṁ. Avinibbhogarūpam' eva jīvitena saha jīvitanavakan' ti pavuccati. Ime nava kamma- samuṭṭhāna-kalāpā.

Avinibbhogarūpaṁ pana suddhaṭṭhakaṁ. Tad'eva kāyaviññattiyā saha kāyaviññattinavakaṁ vacī-viññatti saddehi saha vacīviññattidasakaṁ; lahu- tādīhi saddhim lahutādi-ekādasakaṁ kāyaviññatti- lahutādi-dvādasakaṁ vacīviññattisadda-lahutādi-terasakañ c'āti cha cittasamuṭṭhānakalāpā.

Suddhaṭṭhakaṁ, saddanavakaṁ, lahutādi ekādasa-kaṁ, sadda-lahutādi dvādasakañ c'āti cattāro utusamuṭṭhāna-kalāpā.

Suddhaṭṭhakaṁ, lahutādekādasakañ cā'ti dve āhāra- samuṭṭhāna-kalāpā.

Tattha suddhaṭṭhakaṁ, saddanavakañ c'āti utu- samuṭṭhāna-kalāpā bahiddhā pi'labbhanti. Avasesā pana sabbe pi ajjhattikam' eva.

Kammacittotukāhāra-samuṭṭhānā yathākkamaṁ
Nava cha caturo dve'ti kalāpā ekavīsati.
Kalāpānaṁ paricchedalakkhaṇattā vicakkhaṇā
Na kalāpaṅgaṁ iccāhu ākāsaṁ lakkhaṇāni ca.
Ayam'ettha kalāpa-yojanā.

§5

Có hai mươi mốt tổng hợp sắc pháp xét vì các sắc pháp nầy đồng sanh (hay cùng có chung một khởi điểm), đồng diệt (hay cùng chung một điểm chấm dứt), cùng có chung một nền tảng (căn), và cùng tồn tại chung.

Nơi đây mạng căn và (tám) sắc pháp không thể tách rời nhau cùng với mắt gọi là "mười thành-phần-mắt". Cùng thế ấy, "mười-thành-phần-tai" cùng với tai v.v..., "mười thành-phần-mũi", "mười thành-phần-lưỡi", "mười thành-phần-thân", "mười thành-phần-nữ-tánh", "mười thành-phần-nam-tánh", "mười thành-phần-căn". Những (tám) sắc pháp không thể tách rời nhau nầy, cùng với mạng căn, được gọi là "chín thành-phần-mạng-căn". Chín tổng hợp sắc pháp nầy do Nghiệp tạo.

Những sắc pháp không thể tách rời nhau hợp thành "tám-pháp-thuần-túy". Cùng với thân biểu (sự biểu lộ của thân), các sắc pháp nầy hợp thành "chín-thành-phần-thân-biểu"; cùng với ngữ biểu và tiếng động, hợp thành "mười-thành-phần-ngữ-biểu"; cùng với những đặc tính nhẹ nhàng, mềm dẽo, và nhu thuận,ṁười-một-thành-phần-nhẹ v.v..."; mười-hai-thành-phần-thân-biểu nhẹ nhàng, mềm dẽo, nhu thuận; và mười ba-thành-phần-ngữ-biểu, tiếng động, đặc tính nhẹ nhàng, mềm dẽo, và nhu thuận.

Sáu tổng hợp nầy của sắc pháp do tâm tạo.

Tám thành-phần-thuần-túy, chín thành-phần-tiếng, mười thành-phần-nhẹ, mềm dẽo, và nhu thuận; mười hai thành-phần-tiếng, nhẹ, mềm dẽo, và nhu thuận -- bốn pháp nầy do hiện tượng thời tiết tạo.

Tám thành-phần-thuần-túy, và mười một thành-phần nhẹ, mềm dẽo, và nhu thuận là hai sắc pháp do vật thực tạo.

Trong những tổng hợp các sắc pháp nầy có hai do hiện tượng thời tiết tạo -- thành-phần-thuần-túy và thành-phần-tiếng -- cũng từ bên ngoài. Tất cả còn lại là hoàn toàn ở bên trong. Có hai mươi mốt tổng hợp sắc pháp -- chín, sáu, bốn và hai, theo thứ tự, được tạo nên do Nghiệp, tâm, hiện tượng thời tiết, và vật thực.

Vì không gian phân giới hạn và các đặc tướng của sắc pháp chỉ nêu rõ tánh tự nhiên, bậc hiền trí dạy rằng hai thành phần nầy không nằm trong tổng hợp các sắc pháp.

Đây là sự hình thành những tổng hợp các sắc pháp.

Rūpapavattikkamo
Sự khởi sanh của các sắc pháp (58)

6.

Sabbānipan'etāni rūpāni kāmaloke yathārahaṁ anūnāni pavattiyaṁ upalabbhanti. Paṭisandhiyaṁ pana saṁsedajānañ c'eva opapātikānañ ca cakkhu-sota-ghāṇa-jivhā-kāya-bhāva-vatthu-dasaka-saṅkhā- tāni satta-dasakāni pātubhavanti, ukkaṭṭhavasena. Omakavasena pana cakkhu-sota-ghāṇa-bhāva-dasakāni kadāci pi na labbhanti. Tasmā tesaṁ vasena kalāpahāni veditabbā.

Gabbhaseyyaka-sattānaṁ pana kāya-bhāva-vatthu-dasaka-saṅkhātāni tīṇi dasakāni pātubhavanti. Tathā, pi bhāvadasakaṁ kadāci na labbhati. Tato paraṁ pavattikāle kamena cakkhudasakādīni ca pātubhavanti.

Icc'evaṁ paṭisandhiṁ upādāya kammasamuṭṭhānā dutiyacittam upādāya citta-samuṭṭhānā ṭhitikālam upādāya utusamuṭṭhāṇā ojāpharaṇaṁ upādāya

āhārasamuṭṭhānā c'āti catusamuṭṭhānarūpa-kalāpa-santati Kāmaloke dīpajālā viya nadīsoto viya ca yāvatāyukaṁ abbhocchinnaṁ pavattati.

Maraṇakāle pana cuti-cittopari sattarasama cittassa ṭhiti kālaṁ upādāya kammajarūpāni na uppajjanti. Puretaraṁ uppannāni ca kammaja-rūpāni cuticitta-samakālam eva pavattitvā nirujjhanti. Tato paraṁ cittajāhāraja-rūpañ ca vocchijjhati. Tato paraṁ utusamuṭṭhānarūpaparamparā yāva mata-kaḷebara-saṅkhātā pavattanti.

Icc'evaṁ matasattānaṁ punad'eva bhavantare
Paṭisandhim upādāya tathā rūpaṁ pavattati.

Rūpaloke pana ghāṇa-jivhā-kāya-bhāva-dasakāni ca āhāraja-kalāpāni ca na labbhanti. Tasmā tesaṁ paṭisandhikāle cakkhu-sota-vatthuvasena tīṇi dasa-kāni jīvitanavakāni c'āti cattāro kammasamuṭṭhāna- kalāpā, pavattiyaṁ cittotusamuṭṭhānā ca labbhanti.

Asañña-sattānaṁ pana cakkhu-sota-vatthu-saddāni pi na labbhanti. Tathā sabbāni pi cittajarūpāni. Tasmā tesaṁ paṭisandhikāle jīvitanavakam eva. Pavattiyañ ca saddavajjitaṁ utusamuṭṭhānarūpaṁ atiricchati.

Iccevaṁ kāmarūpāsaññi-saṅkhātesu tīsu ṭhānesu paṭisandhi-pavatti-vasena duvidhā rūpappavatti veditabbā.

Aṭṭhavisati kāmesu honti tevīsa rūpisu
Sattaras'ev'asaññīnaṁ arūpe natthi kiñci pi.
Saddo vikāro jaratā maraṇañ c' opapattiyaṁ
Na labbhanti pavatte tu na kiñci pi na labbhati.
Ayam'ettha rūpa-pavattikkamo.

§6

Tất cả các sắc pháp ấy đều có trong đời sống ở Dục Giới, tùy trường hợp, không thiếu sót. Nhưng đối với những chúng sanh thuộc loại ẩm sanh và hóa sanh, vào lúc được thọ thai, có tối đa là bảy thập pháp -- tức mười-thành-phần-mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tánh nam hay tánh nữ, và ý căn. Tối thiểu, đôi khi không có mười-thành-phần-mắt, tai, mũi và tánh nam hay nữ.

Đây là thế nào đoạn "những sắc pháp không thiếu sót" nên được hiểu.

Đối với hạng thai sanh, (vào lúc tái sanh) có ba thập pháp -- mười-thành-phần-thân, mười-thành-phần-tánh nam hay tánh nữ, và ý căn. Tuy nhiên đôi khi không có mười-thành-phần-tánh nam hay nữ khởi sanh. Từ lúc được thọ thai, và về sau trong đời sống, dần dần mười-thành-phần-mắt v.v... tuần tự khởi sanh.

Như vậy các sắc pháp được tạo nên theo bốn phương cách -- do Nghiệp, từ lúc được thọ thai; do tâm, từ chặp tư tưởng thứ nhì; do hiện tượng thời tiết, vào giai đoạn trụ; do vật thực, từ khi tinh chất dinh dưỡng được phân hóa -- và liên tục chảy trôi không gián đoạn, trong Dục Giới, cho đến lúc chết, như một ngọn đèn, hay như một dòng suối.

Nhưng vào lúc lâm chung, từ chặp tư tưởng thứ mười bảy -- đếm ngược lại từ chặp tử tâm -- bắt đầu ở giai đoạn trụ, sắc pháp do nghiệp tạo không còn sanh khởi nữa. Các sắc pháp đã khởi sanh trước đó tồn tại cho đến chặp tử tâm rồi chấm dứt.

Tiếp theo là các sắc pháp do tâm tạo và các sắc pháp do vật thực tạo cũng chấm dứt. Sau đó có sự tồn tại của những sắc pháp do những biến đổi vật lý, trong cái được gọi là xác chết.

Như vậy, đối với người chết, các sắc pháp khởi sanh trở lại cùng một thế ấy, trong kiếp sống kế đó, ngay vào lúc được thọ thai (từ thức tái sanh).

Trong cảnh Sắc Giới, mười-thành-phần mũi, lưỡi, thân, tánh nam hay nữ, và những sắc pháp do vật thực tạo, không sanh khởi. Như vậy, với những chúng sanh ấy, vào lúc tái sanh có bốn sắc pháp sanh khởi do Nghiệp tạo -- ba thập pháp là mười-thành-phần-mắt, tai, và ý căn, và chín thành-phần-mạng-căn. Trong kiếp sống, những sắc pháp do tâm và những biến đổi vật lý tạo khởi phát.

Nhưng đối với những chúng sanh vô tưởng, không có mắt, tai, ý căn và tiếng khởi sanh. Cũng thế ấy, những sắc pháp do tâm tạo không sanh khởi. Như vậy, vào lúc tái sanh chỉ có chín-thành-phần-mạng-căn khởi sanh. Trong khoảng thời gian của đời sống các sắc pháp do những biến đổi vật lý tạo tiếp tục, ngoại trừ tiếng.

Như vậy trong ba cảnh Dục Giới, Sắc Giới và Vô Tưởng (Asañña) tiến trình sắc pháp phải được hiểu bằng hai phương cách, bằng thức tái sanh (lúc tái sanh) và trong đời sống.

Trong Dục Giới có 28 sắc pháp, trong Sắc Giới có 23, trong cảnh giới Vô Tưởng (Asañña Plane) có 17, nhưng trong cảnh Vô Sắc Giới thì không có sắc pháp nào khởi sanh.

Vào lúc tái sanh, tiếng, biến đổi, hoại diệt và vô thường không sanh khởi. Trong kiếp sống không có gì là không có.

Nơi đây là phương cách mà các sắc pháp khởi sanh.

Nibbānaṁ
Niết Bàn (59)

7.

Nibbānaṁ pana lokuttara-saṅkhātaṁ catumagga- ñāṇena sacchikātabbaṁ magga-phalānaṁ ālambana- bhūtaṁ vāna-saṅkātāya taṇhāya nikkhantattā- nibbānanti pavuccati.

Tad'etaṁ sabhāvato ekavidham pi; saupādisesa- nibbānadhātu anupādisesa-nibbānadhātu c'āti du- vidhaṁ hoti kāraṇapariyāyena. Tathā suññataṁ animittaṁ appaṇihitaṁ c'āti tividhaṁ hoti ākārabhedena.

Padamaccutamaccantaṁ asaṅkhatamanuttaraṁ
Nibbānaṁ iti bhāsanti vānamuttā mahesayo.
Iti cittaṁ cetasikaṁ rūpaṁ nibbānam iccapi
Paramatthaṁ pakāsenti catudhā va tathāgatā.

Iti Abhidhammatthasaṅgahe rūpa-saṅgahavibhāgo nāma Chaṭṭho Paricchedo.

§7

Niết Bàn được gọi là siêu thế và phải được chứng ngộ bằng trí tuệ của bốn Đạo. Niết Bàn trở thành đối tượng của Đạo và Quả, và được gọi là Nibbāna (Niết Bàn), vì đó là sự tách rời ra khỏi "ni", "vāna", ái dục.

Niết Bàn là một, theo bản chất cố hữu của nó.

Theo phương cách chứng ngộ, thì Niết Bàn có hai -- là Hữu Dư Niết Bàn, và Vô Dư Niết Bàn.

Theo những sắc thái khác nhau của Niết Bàn, thì có ba -- là Hư Không 60), Không Hình Tướng (61), và Không Tham Vọng (62).

Những bậc Đại Trí đã thoát khỏi dục vọng tuyên bố rằng Niết Bàn là một trạng thái khách quan (63), bất tử, tuyệt đối bất diệt, vô vi (không do duyên sanh) (64), vô thượng (không thể sánh bằng).

Như vậy, các Đấng Như Lai chỉ vạch rõ ràng bốn chân đế là: tâm vương, tâm sở, sắc và Niết Bàn.

Trong quyển Vi Diệu Pháp Toát Yếu đây là chương thứ sáu, đề cập đến sự phân loại các sắc pháp.

Chú Giải

57. Rūpas, Các Sắc Pháp,

Các sắc pháp nầy không khởi sanh riêng rẽ mà chung cộng từng nhóm. Có tất cả 21 nhóm như vậy.

Cũng như tất cả tâm sở đều có bốn đặc tính chung, các sắc pháp trong những nhóm trên đây cũng có chung những đặc tính nổi bật. Thí dụ như trong "mười-thành-phần-mắt", tất cả mười thành phần sắc pháp liên hợp cùng chung khởi sanh và cùng hoại diệt (ekuppāda-ekanirodha). Nguyên tố đất là một trong mười thành phần, tác hành như nền tảng của chín thành phần còn lại (ekanissaya). Tất cả mười cùng tồn tại chung (sahavutti). Nên hiểu rằng nguyên tố đất của "mười-thành-phần-mắt" không thể tác hành như nền tảng cho các liên hợp sắc pháp của "mười-thành-phần-tai". Bốn đặc tính chỉ áp dụng cho các sắc pháp của mỗi nhóm riêng.

58.

Phần nầy đề cập đến phương cách theo đó các nhóm sắc pháp khởi sanh và cùng chung tồn tại trong kiếp sống, vào lúc được thọ thai, và trong những trạng thái sanh khác nhau.

Theo Phật Giáo có bốn loại sanh -- đó là noãn sanh (aṇḍaja), thai sanh (jalābuja), ẩm sanh (saṁsedaja), và hóa sanh (opapātika).

Vài hình thức thú thấp kém được sanh ra và sống ở những nơi ẩm thấp, thuộc về hạng ẩm sanh.

Đôi khi những chúng sanh thuộc loại ẩm sanh thiếu một vài giác quan và không có tánh nam hay nữ. Tất cả phải có tâm vì được sanh ra với mười-thành-phần-căn, tức ý căn. Những chúng sanh hóa sanh thông thường là vô hình đối với mắt thịt. Do Nghiệp quá khứ tạo duyên, những chúng sanh ấy tự nhiên xuất hiện mà không cần phải trải qua giai đoạn thọ thai và sanh sản. Các Ngạ Quỷ và chư Thiên, chư Phạm Thiên thuộc về hạng nầy.

Vài hạng chúng sanh hóa sanh trong cảnh Dục Giới không có tánh nam hay tánh nữ. Nhưng tất cả những vị hóa sanh trong cảnh Sắc Giới chẳng những không có tánh nam hay nữ mà cũng không có phần nhạy của mũi, lưỡi, và thân mặc dầu có đủ các bộ phận ấy. Những vị Phạm Thiên không có thành phần nhạy của sắc pháp (pasādarūpa) vì các Ngài không bao giờ xử dụng đến. Hạng noãn sanh cũng giống như hạng chúng sanh thai sanh. Vào lúc được thọ thai tất cả đều có ba thập phần: mười thành-phần-thân, mười thành-phần-tánh và mười-thành-phần-căn-môn. Đôi khi vài chúng sanh không có tánh nam hay nữ. Do đó ta thấy rằng dầu trong trứng, vẫn có tâm.

59. Nibbāna, Niết Bàn. [1]

Danh từ Saṁskrt là Nirvāna, do "ni" và "vāna" hợp thành. Ni + vāna = Nivāna = Nibāna = Nibbāna. Phần "ni" hàm xúc ý "không". "Vāna" có nghĩa là dệt, như dệt vải, cũng có nghĩa là ái dục. Chính ái dục nầy tác hành như sợi dây nối liền một loạt những kiếp sống của một cá nhân trong vòng luân hồi.

Ngày nào còn bị vướng víu kẹt dính trong ái dục, hay luyến ái, thì ta còn tích trử Nghiệp lực mới, và những năng lực nầy phải cụ thể hóa dưới một hình thức nào trong vòng quanh những kiếp sanh tử-tử sanh vô cùng tận. Khi tất cả mọi hình thức ái dục đều bị tận diệt, Nghiệp lực chấm dứt và theo ngôn ngữ chế định thông thường, ta chứng ngộ Niết Bàn, thoát ra khỏi vòng quanh những kiếp sống và chết. Theo quan niệm của Phật Giáo, Giải Thoát là vượt thoát ra khỏi vòng quanh sanh và tử mãi mãi trở đi trở lại, và đó không phải chỉ là thoát ra khỏi "tội khổ và địa ngục".

Theo ngữ nguyên, chữ Nibbāna do "ni" + căn "vu", dệt, có nghĩa là không ái dục hay không luyến ái, hoặc tách rời, lìa bỏ ái dục. Một cách chính xác, Nibbāna, Niết Bàn, là Pháp (Dhamma), chứng ngộ được bằng cách tận diệt mọi hình thức ái dục.

Danh từ Nibbāna cũng xuất nguyên từ "ni" + căn "vā", thổi. Trong trường hợp nầy Nibbāna, Niết Bàn, có nghĩa là thổi tắt, dập tắt hay tận diệt những ngọn lửa tham ái, sân hận, và si mê. Nên hiểu rằng Niết Bàn không phải chỉ suông là tận diệt khát vọng (khayamattam eva na nibbānanti vattabbaṁ). Tận diệt khát vọng chỉ là phương tiện để chứng ngộ Niết Bàn, tự nó không phải là cứu cánh.

Niết Bàn là thực tại cùng tột (vatthudhamma) và thực tại nầy là siêu thế (lokuttara), tức là vượt ra khỏi thế gian danh-sắc, hay ngũ uẩn.

Niết Bàn phải được hiểu biết bằng trí tuệ trực giác và trí suy luận (paccakkha hoặc paṭivedha ñāṇa và anumāna hoặc anubodha ñāṇa). Để diễn đạt cả hai ý niệm nầy, có lời tuyên ngôn rằng Niết Bàn phải được chứng ngộ bằng trí tuệ của bốn Thánh Đạo và trở thành đối tượng của những Đạo và Quả.

Theo bản chất cố hữu (sabhāvato), Niết Bàn là thanh bình an lạc (santi). Do đó là duy nhất (kevala). Niết Bàn duy nhất nầy được thấy là có hai, theo phương cách được chứng ngộ, trước và sau khi chết. Bản văn dùng một câu Pāli đơn giản nhưng bí hiểm -- kāraṇapariyāyena. Bản Chú Giải Tích Lan giải thích nguyên nhân sở dĩ nói lên như vậy là vì có hay không còn lại ngũ uẩn (sa-upādisesā- divasena paññāpane kāraṇabhūtassa upādisesabhāvā- bhāvassa lesena).

Thêm vào đó S.Z. Aung ghi nhận: "Các Chú Giải Tích Lan giải thích bằng câu paññāpane kāraṇassa lesena -- bằng phương cách của những sự hiểu biết về vấn đề ngôn ngữ."

Compendium, trang 168, ghi chú số 6.

Saupādisesa -- Sa = với; upādi = uẩn (danh và sắc);

sesa = còn lại. Upādi, do "upa" + "ā" + căn "dā", lấy, có nghĩa là ái dục và tà kiến bám chặt lấy năm uẩn. Upādi cũng có nghĩa là khát vọng hay ô nhiễm (kilesa).

Theo bản văn và các chú giải, Niết Bàn mà chư vị Sotāpannas (Tu Đà Huờn hay Nhập Lưu), Sakadāgāmis (Tư Đà Hàm hay Nhứt Lai), và Anāgāmis (A Na Hàm hay Bất Lai) chứng ngộ là saupādisesa-Nibbānadhātu, hữu dư Niết Bàn, vì các Ngài có thân và chút ít ô nhiễm còn sót lại. Niết Bàn mà các vị A La Hán còn sống cũng là saupādisesa-Nibbānadhātu vì các Ngài vẫn còn thân. Chỉ sau khi chư vị A La Hán nhập diệt mới gọi là anupādisesa-Nibbānadhātu, vô dư Niết Bàn, vì các Ngài đã tuyệt nhiên không còn ngũ uẩn và đã tận diệt mọi hình thức ô nhiễm.

Sách Itivuttaka nói đến hai loại Niết Bàn ấy nhưng chỉ đề cập đến Niết Bàn do chư vị A La Hán sau khi nhập diệt.

Sách ghi rằng:

Hai trạng thái Niết Bàn được chỉ dạy rõ ràng bởi Bậc đã Thấy, đã là như vậy và không luyến ái.

Một trạng thái được chứng nghiệm trong chính kiếp sống nầy, với thân còn lại, mặc dầu đã cắt đứt dòng trôi chảy của sự trở thành.

Trong khi trạng thái kia thuộc về tương lai, không còn thân, và nơi đây mọi trở thành rõ ràng đã hoàn toàn chấm dứt. (Viết theo Itivuttaka, trang 38; Woodward -- As it was said, trang 143; Xem Đức Phật và Phật Pháp).

60. Suññata, Hư Không.

Được gọi như vậy vì không còn tham ái, sân hận, và si mê, hay không còn tất cả những gì được cấu tạo, tức pháp hữu vi. Hư Không đây không có nghĩa rằng Niết Bàn là "hư vô", không có gì hết.

61. Animitta, Vô Tướng.

Không có dấu hiệu của tham, sân v.v... hoặc không có dấu hiệu của tất cả các vật được cấu tạo, hay các vật do duyên sanh.

62. Appaṇihita, Không Khát Vọng.

Không có sự khát khao ham muốn, tham vọng v.v... hoặc bởi vì không bám níu vào những thọ cảm của ái dục.

63. Padaṁ

Nơi đây danh từ padaṁ được dùng trong ý nghĩa một thực tại khách quan (vatthudhamma). Chữ "trạng thái" không diễn đạt chính xác ý nghĩa của Phạn ngữ nầy. Có thể lý luận để tìm xem Niết Bàn có thể chính xác được gọi là một trạng thái hay một tiến trình. Trong tiếng Pāli Niết Bàn được gọi là một "Pháp" (Dhamma).

64. Asaṅkhata, Vô Vi.

Niết Bàn là Pháp (Dhamma) duy nhất không do duyên nào sanh, vô vi, không được cấu tạo, do đó là vĩnh cửu, không phải là nguyên nhân cũng không phải là hậu quả.

Ghi chú:

[1] Để có thêm chi tiết, xem "Đức Phật Và Phật Pháp", chương 33.

-ooOoo-

Đồ Biểu 13

Những Loại Tâm Nào Làm Sanh Khởi Sắc Pháp Nào

	K	C	I	H	V
4 Bắt nguồn từ Tham, liên hợp thọ Hỷ	+	+	+	+	+
4 Bắt nguồn từ Tham, liên hợp thọ Xả	+	+	+	--	+
2 Bắt nguồn từ Sân, 2 bắt nguồn từ Si	+	+	+	--	+

10 Ý quan thức, 4 Quả Vô Sắc	--	--	--	--	--
2 Tiếp thọ, 1 Ngũ môn, 3 Suy đạc	--	+	--	--	--
1 Ý môn hướng tâm, hay Xác định tâm	--	+	+	--	+
1 Tiếu sanh tâm	--	+	+	+	+
5 Sắc Giới Thiện	+	+	+	--	+
5 Sắc Giới Quả, và 5 Sắc Giới Hành	--	+	+	--	--
8 Vô Sắc Giới Thiện và Quả	--	+	+	--	--
8 Siêu Thế	--	+	+	--	--
4 Tâm Đẹp, liên hợp thọ Hỷ	+	+	+	+	+
4 Tâm Đẹp, liên hợp thọ Xả	+	+	+	--	+
8 Tâm Đẹp, Quả	--	+	+	--	--
4 Tâm Đẹp, Hành, liên hợp thọ Hỷ	--	+	+	+	+
4 Tâm Đẹp, Hành, liên hợp thọ Xả	--	+	+	--	+

Chữ viết tắt:

K. : Kammajarūpa, sắc pháp sanh khởi do Nghiệp.
C. : Cittaja, sắc pháp sanh khởi do tâm.
I. : Iriyāpatha, tư thế, hay oai nghi của thân.
H. : Hasituppāda, Tiếu sanh tâm.
V. : Viññatti, hai phương tiện truyền thông, thân biểu, và ngữ biểu.
+ : Có
-- : Không

-ooOoo-

Chương VII : SAMUCCAYA-SAṄGAHA-VIBHĀGO

Những phân loại theo Abhidhamma

1. Dvāsattatividhā vuttā vatthudhammā salakkhaṇā
Tesaṁ dāni yathāyogaṁ pavakkhāmi samuccayaṁ.

2. Akusalasaṅgaho, missakasaṅgaho, bodhipakkhiya- saṅgaho, sabbasaṅgaho c'āti samuccayasaṅgaho catubbidho veditabbo.

Kathaṁ?

(i) Akusalasaṅgahe tāva cattāro āsavā: kāmā- savo, bhavāsavo, diṭṭhāsavo, avijjāsavo.

(ii) Cattāro oghā -- kāmogho, bhavogho, diṭṭh- ogho, avijjogho.

(iii) Cattāro yogā — kāmayogo, bhavayogo, diṭṭhi- yogo, avijjāyogo.

(iv) Cattāro ganthā -- abhijjhā kāyagantho, vyā- pādo kāyagantho, sīlabbataparāmāso kāya- gantho, idaṁsaccābhiniveso kāyagantho.

(v) Cattāro upādānā — kāmupādanaṁ, diṭṭhupādā- naṁ, sīlabbatupādānaṁ, attavādupādānaṁ.

(vi) Cha nīvaraṇāni — kāmacchandanīvaraṇaṁ, vyāpādanīvaraṇaṁ, thīnamiddhanīvaraṇaṁ, uddhaccakukkuccannīvaraṇaṁ vicikicchā- nīvaraṇaṁ, avijjānīvaraṇaṁ.

(vii) Sattānusayā — kāmarāgānusayo, bhavarāgānu- sayo, paṭighānusayo, mānānusayo, diṭṭhā- nusayo, vicikicchānusayo, avijjānusayo.

(viii) Dasa saṁyojanāni — kāmarāgasaṁyojanaṁ, rūparāgasaṁyojanaṁ, arūparāgasaṁyojanaṁ, paṭighasaṁyojanaṁ, mānasaṁyojanaṁ, diṭṭhisaṁyojanaṁ, sīlabbataparāmāsasaṁyoja-naṁ, vicikicchāsaṁyojanaṁ, uddhacca-saṁyojanaṁ, avijjāsaṁyojanaṁ, suttante.

(ix) Aparāni dasa saṁyojanāni: kāmarāgasaṁyo- janaṁ, bhavarāgasaṁyojanaṁ, paṭigha saṁyojanaṁ, mānasaṁyojanaṁ, diṭṭhi-saṁyojanaṁ, sīlabbataparāmāsasaṁyojanaṁ, vicikicchāsaṁyojanaṁ, issāsaṁyojanaṁ, macchariyasaṁyojanaṁ, avijjāsaṁyojanaṁ, abhidhamme.

(x) Dasa kilesā -- lobho, doso, moho, māno, diṭṭhi, vicikicchā, thīnaṁ, uddhaccaṁ, ahirikaṁ, anottappaṁ.

Āsavādīsu pan'ettha kāmabhavanāmena tabbatthukā taṇhā adhippetā. Sīlabbataparāmāso idaṁsaccābhiniveso attavādupādānaṁ ca tathā pavattaṁ diṭṭhigatam' eva pavuccati.

Āsavoghā ca yogā ca tayo ganthā ca vatthuto

Upādānā duve vuttā aṭṭha nīvaraṇā siyuṁ.
Chaḷevānusayā honti nava saṁyojanā matā
Kilesā dasa vutto' yaṁ navadhā pāpasaṅgaho.

Nhập Đề

§1.

Bảy mươi hai pháp (1) đã được trình bày với những đặc tính của nó. Giờ đây tôi sẽ nói về những phân loại của các pháp ấy theo tương quan của chúng.

§ 2.

Toát yếu các phân loại phải được hiểu là có bốn:

Toát yếu những loại bất thiện pháp.
Toát yếu những loại pháp hỗn hợp.
Toát yếu những loại pháp liên hệ đến sự giác ngộ.
Toát yếu những pháp linh tinh.

Như thế nào?

(i) Để khởi đầu, trong toát yếu những loại pháp bất thiện có bốn Hoặc Lậu (2):

1. Tham Dục (Dục Lậu), 2. Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn (Hữu Lậu), 3. Tà Kiến (Kiến Lậu), và 4. Vô Minh (Vô Minh Lậu).

(ii) Có bốn Bạo Lưu (cảnh ngập lụt) (3):

1. trận lụt của tham dục, 2. trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn v.v... giống như trên từ 1 đến 4.

(iii) Có bốn Trói Buộc (4): (trói buộc của tham dục v.v... như trên 1-4)

(iv) Có bốn Thắt Chặt (thân) (5):

1. thắt chặt vào tham dục, 2. thắt chặt vào oán ghét, 3. thắt chặt vào lễ nghi và nghi thức sai lầm, 4. thắt chặt vào quan kiến độc đoán tin chắc rằng "chỉ có đây là chân lý".

(v) Có bốn Chấp Thủ (6):

1. chấp thủ tham dục, 2. chấp thủ tà kiến, 3. chấp thủ những lễ nghi và nghi thức sai lầm, và 4. chấp thủ thuyết linh hồn trường cửu (bản ngã) (7).

(vi) Có sáu Triền Cái (chướng ngại) (8). Chướng ngại của:

> 1. tham dục, 2. oán ghét, 3. dã dượi hôn trầm, 4. phóng dật lo âu, 5. hoài nghi, và 6. vô minh.

(vii) Có bảy Tùy Miên (tâm tánh ngủ ngầm) (9):

> 1. luyến ái theo dục lạc, 2. luyến ái theo kiếp sinh tồn, 3. sân hận, 4. ngã mạn, 5. tà kiến, 6. hoài nghi, và 7. vô minh.

(viii) Theo Kinh Tạng, có mười Thằng Thúc (dây trói buộc) (10):

> 1. luyến ái duyên theo dục lạc, 2. luyến ái duyên theo Sắc Giới, 3. luyến ái duyên theo Vô Sắc Giới, 4. sân hận, 5. ngã mạn, 6. tà kiến, 7. chấp thủ những lễ nghi và nghi thức sai lầm, 8. hoài nghi, 9. phóng dật, và 10. vô minh.

(ix) Theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) có mười Thằng Thúc (dây trói buộc) khác:

> 1. luyến ái duyên theo dục lạc, 2. luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn, 3. sân hận, 4. ngã mạn, 5. tà kiến, 6. chấp thủ những lễ nghi và nghi thức sai lầm, 7. hoài nghi, 8. ganh tỵ, 9. xan tham, và 10. vô minh.

(x) Có mười Ô Nhiễm (11):

> 1. tham ái, 2. sân hận, 3. si mê, 4. ngã mạn, 5. tà kiến, 6. hoài nghi, 7. hôn trầm, 8. phóng dật, 9. không hổ thẹn (tội lỗi), và 10. không sợ (hậu quả của tội lỗi).

Nơi đây, trong sự phân loại các Ô Nhiễm v.v... câu "luyến ái duyên theo dục lạc" và "luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn" hàm xúc lòng tham ái dựa trên đó. Cùng thế ấy, "chấp thủ những lễ nghi và nghi thức sai lầm", "quan kiến độc đoán tin chắc rằng "chỉ có đây là chân lý", và "chấp thủ thuyết linh hồn trường cửu" chỉ hàm ý là những "tà kiến" liên hệ.

Tóm lược

Đúng ra những Ô Nhiễm, những trận Ngập Lụt, những Dây Trói Buộc, và những Thắt Chặt có ba. Có hai Chấp Thủ và tám Chướng Ngại. Tâm Tánh Ngủ Ngầm có sáu. Dây Trói Buộc phải được hiểu là có chín. Ô Nhiễm có mười. Sơ lược các loại bất thiện pháp nầy (12) có mười.

Chú Giải:

1. Vatthudhammā, Thực Thể.

Bốn thực tại cùng tột, hay chân đế, đề cập trong sáu chương đầu có thể được phân loại là 72 vatthudhammā, thực thể, tức là hiện tượng tồn tại với những bản chất thiên nhiên cố hữu dính liền. (1+52+18+1 = 72)

a) 1 -- Tất cả 89 loại tâm được xem là một vì tất cả đều có chung đặc tính là "hay biết'.

b) 52 -- Tất cả những tâm sở (cetasikas) được quan sát riêng rẽ bởi vì mỗi tâm sở có những đặc tính riêng biệt.

c) 18 -- Tất cả những sắc pháp được cấu tạo (nipphanna) được quan sát riêng rẽ vì có những đặc tính khác nhau.

d) 1 -- Niết Bàn (Nibbāna) là một, vì đặc tính của Niết Bàn là thanh bình an lạc. h.

Tất cả 72 đều là những thực thể chủ quan và khách quan được mô tả ở những chương trước. Trong chương nầy 72 sẽ được trình bày lẫn lộn.

2. Āsava, Hoặc Lậu.

Xuất nguyên từ "ā" + căn "su", trôi chảy. Được gọi như vậy vì āsava (hoặc lậu) trôi chảy đến tận đỉnh cao của những kiếp sinh tồn và hiện hữu chí đến chặp tư tưởng Gotrabhū, Chuyển Tánh, (tức chặp tư tưởng tức khắc trước chặp tâm Đạo, Magga, của vị Nhập Lưu, Sotāpatti). Trong vô lượng tiền kiếp, những āsavas (hoặc lậu) nầy hiện hữu ngủ ngầm bên trong tất cả những ai còn là phàm nhân, có thể được xem là chất độc dược cực kỳ nguy hiểm làm say đắm chúng sanh và có thể trồi lên mặt trong tất cả những cảnh giới sinh tồn. Ô nhiễm, Hư Hỏng, Đồi Bại, Nhơ Bẩn, Chất Độc, Bợn Nhơ là một vài danh từ được xem là gần ý nghĩa với phạn ngữ "trứ danh một cách vô danh" nầy.

[Lời người dịch: Danh từ āsava thường được chuyển ngữ là hoặc lậu. Hoặc là mê tối, lầm lạc, như trong chữ mê hoặc. Lậu là rỉ ra, tiết lộ ra, và gây bợn nhơ. Ở đây là bợn nhơ tinh thần, phiền não tham, sân, si v.v... Lậu tận là diệt trừ phiền não. Khi lục căn tiếp xúc với lục trần không còn gây ra những ý tưởng bất thiện].

Trong bốn Āsavas (Hoặc Lậu), kāmāsava (dục lậu) có nghĩa là luyến ái theo dục lạc của ngũ trần, bhavāsava (hữu lậu) là luyến ái theo đời sống ở cảnh Sắc Giới và Vô Sắc Giới, diṭṭhāsava (tà kiến lậu) là sáu mươi hai loại quan kiến lầm lạc [*] và avijjāsava (vô minh lậu) là trạng thái vô minh liên quan đến Tứ

Diệu Đế, đến đời sống quá khứ, vị lai, đến cả hai, đời sống quá khứ và đời sống vị lai, và Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh.

> *[*] Xem Brahmajāla Sutta - Dīgha Nikāya -- Kinh Phạm Vỏng, Trường A Hàm, số 1.*

3. Ogha, Ngập Lụt.

Xuất nguyên từ "ava" + "han", gây tổn thương hay sát hại.

Chúng sanh bị chìm đắm trong luồng trôi chảy của trận lụt vĩ đại, bị quay cuồng giữa những dòng nước xoáy mãnh liệt, bị lôi cuốn thẳng ra biển cả rồi bị nhận chìm xuống tận đáy như thế nào, những trận ngập lụt (ogha) của đời sống cũng lôi cuốn chúng sanh rồi đẩy vào, nhận chìm trong những hoàn cảnh khốn cùng như thế ấy.

4. Yoga, Trói Buộc.

Xuất nguyên từ căn "yuj", trói buộc (như buộc chặt ách vào cổ bò). Yogas, là những trói buộc cột chặt chúng sanh vào vòng quanh những kiếp sinh tồn sanh tử-tử sanh vô cùng tận của vòng luân hồi.

5. Ganthas, Thắt Chặt.

Là những gì thắt chặt tâm với thân, hoặc là những gì thắt chặt thân trong hiện tại với thân trong những kiếp vị lai.

Nơi đây danh từ kāya được dùng trong ý nghĩa "một khối" hay "cơ cấu" -- tinh thần hay vật chất.

6. Upādāni, Chấp Thủ.

Xuất nguyên từ "upa" + "ā" và căn "dā", cho.

Thủ, upādāna là ái ở mức độ cao. Vì lẽ ấy trong pháp Paṭicca Samuppāda (Thập Nhị Nhân Duyên hay pháp Tùy Thuộc Phát Sanh), có câu: "Vì có taṇhā (ái dục) nên có upādāna (thủ)". Taṇhā, ái dục cũng như tên trộm rình mò trong đêm tối để trộm một vật. Upādāna giống như chính hành động trộm cắp.

7. Attāvādūpādāna, Thuyết Về Linh Hồn Trường Cửu.

Bản chú giải đề cập đến hai mươi mốt lý thuyết về linh hồn trường cửu (bản ngã vĩnh tồn) liên hệ đến Ngũ Uẩn như sau:

(i) Linh hồn (bản ngã) cùng với thân (cơ thể vật chất, sắc) là một,
(ii) Thân làm chủ linh hồn,
(iii) Linh hồn ở trong thân,
(iv) Thân ở trong linh hồn.

Bốn thuyết về linh hồn trường cửu (bản ngã) liên hệ với bốn Uẩn còn lại (thọ, tưởng, hành, thức) phải được hiểu cùng một thế ấy.

8. Nīvaranāni, Triền Cái.

Xuất nguyên từ "ni" + căn "var", gây chướng ngại, ngăn cản. Được gọi như vậy vì nó chận ngang con đường hướng về tình trạng an lạc của cảnh trời và hạnh phúc Niết Bàn. Theo bản chú giải, danh từ nầy có nghĩa là cái gì cản ngăn con đường hướng về các tầng Thiền (Jhānas) v.v..., của những tư tưởng thiện, hay cái gì không để cho các tầng Thiền phát triển, hay cái gì ngăn chận con mắt trí tuệ. Xem A Manual of Buddhism, trang 113-115, và The Buddha and His Teachings, chương 37.

Thông thường Nīvaranas, các pháp Triền Cái, được xem là có năm.

Cả hai cặp -- hôn trầm và thụy miên, phóng dật và lo âu -- được kể chung vì chức năng (kicca), nguyên nhân (āhāra = hetu), và những yếu tố đối nghịch của các pháp nầy giống nhau. Chức năng của hôn trầm và thụy miên là chểnh mảng tinh thần, trì độn; chức năng của phóng dật và lo âu là băn khoăn áy náy, không yên. Nguyên nhân của hôn trầm và thụy miên là tình trạng lười biếng, của phóng dật lo âu là bất mãn, buồn phiền, chẳng hạn như vì cái chết của một người trong thân quyến v.v... Nghị lực đối nghịch với cặp hôn trầm và thụy miên; tình trạng an tĩnh đối nghịch với phóng dật lo âu.

Tham dục được ví như nước pha lẫn với nhiều màu sắc khác nhau; sân hận, như nước nấu sôi; hôn trầm và thụy miên, như nước đầy rong rêu, phóng dật và lo âu, như nước bị gió làm chao động; hoài nghi, như nước đục, đầy bùn nhơ.

Cũng giống như khi ta nhìn xuống mặt nước đục đầy bùn nhơ thì không thể thấy cái bóng của mình, cùng thế ấy, vì bị những chướng ngại tinh thần, gọi là pháp triền cái, cản ngăn ta không thể thấy cái gì dẫn đến tình trạng an lành và hạnh phúc cho chính ta và cho kẻ khác.

Pháp Triền Cái tạm thời bị các tầng Thiền (Jhānas) đè nén. Khi chứng ngộ Đạo Quả Thánh các chướng ngại nầy sẽ hoàn toàn bị loại trừ. Hoài nghi, hay do dự không quả quyết, bị loại trừ khi chứng đắc Tu Đà Huờn; tham dục, sân hận và lo âu bị loại trừ khi chứng đắc A Na Hàm; phóng dật và lo âu, khi đắc Đạo Quả A La Hán.

9. Anusaya, Tâm Tánh Ngủ Ngầm (Tùy Miên).

Xuất nguyên từ "anu" + "si", nằm, ngủ.

Anusayas là những gì, vì chưa hoàn toàn bị loại trừ, còn nằm đó ngủ ngầm cho đến khi có cơ hội, trồi lên phát hiện trên mặt. Tất cả những khát vọng đều là anusayas, khuynh hướng tâm tánh ngủ ngầm. Nhưng có bảy là mạnh nhất. Khi còn là chúng sanh phàm tục, tức chưa đắc Quả Thánh, dầu đã thành đạt những cảnh giới Thiền cao tuyệt đỉnh, lúc tái sanh trở lại vào cảnh người cũng còn có thể bị những khuynh hướng tệ hại ấy tuôn tràn trồi dậy dễ dàng vì chúng nó chưa bị tận diệt, vẫn còn ngủ ngầm trong luồng nghiệp (tùy miên).

10. Saṁyojana, Thằng Thúc.

Từ "saṁ" + căn "yuj", gát ách, trói buộc.

Là những gì cột trói chúng sanh vào những kiếp sinh tồn của vòng luân hồi. Bằng bốn Đạo (Magga) dần dần loại trừ những dây trói buộc nầy.

11. Kilesas, Ô Nhiễm, hay Phiền Não.

Là những gì làm bợn nhơ, hay gây đau khổ cho tâm.

12. Trong phần phân loại bất thiện pháp danh từ kāma đôi khi áp dụng cho Dục Giới, và bhava cho Sắc Giới và Vô Sắc Giới. Lobha (tham ái) hàm ý là cả hai -- kāmataṇhā và bhavataṇhā. Luyến ái duyên theo cảnh Sắc Giới và Vô Sắc Giới cũng được gọi là bhavataṇhā. Ba chữ -- sīlabbataparāmāsa (giới cấm thủ, tức tin theo những lễ nghi và nghi thức sai lầm), idaṁsaccābhinivesa (sự tin tưởng độc đoán rằng chỉ có đây là chân lý) và attavādūpādāna (lý thuyết về linh hồn trường tồn vĩnh cửu) -- hàm xúc ý nghĩa diṭṭhi, tà kiến. Cả hai danh từ kāmāsava và bhavāsava đều hàm ý là lobha (tham). Một cách chính xác, chỉ có ba hoặc lậu (āsava) là oghas, yogas, và ganthas (xem chú giải số 3, 4, và 5 cùng chương nầy).

Khi hai cặp -- thīna-middha và uddhacca-kukkucca, hôn trầm dã dượi và phóng dật lo âu -- được xem là bốn tâm sở thì Nīvaraṇas, pháp triền cái có tám. Khi

kāmarāga và bhavarāga (luyến ái duyên theo Dục Giới và luyến ái duyên theo Sắc Giới và Vô Sắc Giới) được nhập chung với ái dục thì anusaya (khuynh hướng tâm tánh ngủ ngầm, hay tùy miên) được biết là có sáu. Mười saṁyojanas (thằng thúc), theo Suttanta (Tạng Kinh), còn bảy khi kāmarāga, rūparāga, arūparāga được bao gồm trong lobha, và diṭṭhi và sīlabbata- parāmāsa được bao gồm trong diṭṭhi. Mười saṁyojanas được xem là còn tám khi kāmarāga và bhavarāga được bao gồm trong lobha, và diṭṭhi và sīlabbataparāmāsa trong diṭṭhi. Kilesa (ô nhiễm) chính xác là mười. Như vậy, ta sẽ thấy rằng 14 tâm sở bất thiện, với số lượng nhiều hay ít khác nhau, nằm trong chín loại bất thiện pháp. Lobha nằm trong tất cả.

Đồ biểu 14

			Hoặc lậu	Ngập lụt	Trói buộc	Thắt chặt	Chấp thủ	Triền cái	Tùy miên	Thằng thúc	Ô nhiễm
1	Lobha (Tanhā) - Tham, ái dục	9	+	+	+	+	+	+	+	+	+
2	Diṭṭthi - Tà kiến, hiểu biết lầm lạc	8	+	+	+	+	+		+	+	+
3	Avijā (Moha) - Vô minh	7	+	+	+			+	+	+	+
4	Paṭigha (Dosa) - Bất mãn, sân	5				+		+	+	+	+
5	Vicikicchā (Kaṅkhā) - Nghi, bất định	4						+	+	+	+
6	Māna - Ngãmạn	3							+	+	+
7	Uddhacca - Phóng dật	3						+		+	+

8	Thīna - Dãdượi	2						+			+
9	Kukkucca - Lo âu	1						+			
10	Middha - Hôn trầm	1						+			
11	Ahirika - Không hổ thẹn tội lỗi.	1									+
12	Anottappa- Không sợ tội lỗi	1									+
13	Issā - Ganh tị, đố kị	1								+	
14	Macchariya - Xan tham	1								+	

-ooOoo-

Missaka-Saṅgaho
Toát yếu những loại pháp linh tinh

3.

(i) Missaka-saṅgahe cha hetu -- lobho, doso, moho, alobho, adoso, amoho.

(ii) Sattajhānaṅgāni -- vitakko, vicāro, pīti, ekaggatā, somanassaṁ, domanassaṁ, upekkhā.

(iii) Dvādasamaggaṅgāni -- sammādiṭṭhi, sammā- saṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammā-samādhi,micchādiṭṭhi, micchāsaṅkappo, micchāvāyāmo, micchāsamādhi.

(iv) Bāvīsatindriyāni -- cakkhundriyaṁ, sotindri- yaṁ, ghāṇindriyaṁ, jivhindriyaṁ, kāyindri-yaṁ, itthindriyaṁ, purisindriyaṁ, jīvitindri-yaṁ, manindriyaṁ, sukhindriyaṁ, dukkhindri-yaṁ, somanassindriyaṁ, domanassindriyaṁ, upekkhindriyaṁ,saddhindriyaṁ, viriyindriyaṁ, satindriyaṁ, samādhindriyaṁ, paññindriyaṁ, anaññātassāmītindriyaṁ, aññindriyaṁ, aññātāvindriyaṁ.

(v) Navabalāni -- saddhābalaṁ, viriyabalaṁ, sati- balaṁ, samādhibalaṁ, paññābalaṁ, hiribalaṁ, ottappabalaṁ, ahirikabalaṁ, anottappabalaṁ.

(vi) Cattāro adhipati -- chandādhipati, viriyā-dhipati, cittādhipati, vimaṁsādhipati.

(vii) Cattāro āhārā -- kabalikāro āhāro, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyo, viññāṇaṁ catutthaṁ.

Indriyesu pan'ettha sotāpattimaggañāṇaṁ anaññātassāmītindriyaṁ, arahattaphalañāṇaṁ aññatāvindriyaṁ, majjhe cha ñāṇāni aññindri- yānī'ti pavuccanti. Jīvitindriyañ ca rūpārūpa- vasena duvidhaṁ hoti. Pañcaviññāṇesu jhānaṅ-gāni, aviriyesu balāni, ahetukesu maggaṅgāni na labbhanti. Tathā vicikicchācitte ekaggatā maggindriyabalabhāvaṁ na gacchati. Dvihetu- ka tihetukajavanesv'eva yathāsambhavaṁ adhipati eko'va labbhati.

Cha hetu pañca jhānaṅgā maggaṅgā nava vatthuto
Soḷasindriyadhammā ca baladhammā nav'eritā.

Cattārodhipati vuttā tathāhārā'ti sattadhā

Kusalādisamākiṇṇo vutto missakasaṅgaho.

§3

(i) Trong phần đại cương của những phân loại linh tinh (13) có sáu Nhân (14): 1. tham, 2. sân, 3. si, 4. không luyến ái (tức vô tham), 5. thiện ý (vô sân), và 6. trí tuệ (vô si).

(ii) Có bảy chi Thiền (15) là: 1. tầm, 2. sát, 3. phỉ, 4. nhất điểm tâm, 5. hỷ, 6. ưu, và 7. xả.

(iii) Có mười hai chi Đạo (16) là: chánh kiến, 2. chánh tư duy, 3. chánh ngữ, 4. chánh nghiệp, 5. chánh mạng, 6. chánh tinh tấn, 7. chánh niệm, 8. chánh định, 9. tà kiến, 10. tà tư duy, 11. tà tinh tấn, 12. tà nhất điểm tâm.

(iv) Có hai mươi hai Căn (khả năng kiểm soát) (17) là: 1. nhãn căn, 2. nhĩ căn, 3. tỷ căn, 4. thiệt căn, 5. thân căn, 6. nữ căn, 7. nam căn, 8. mạng căn, 9. tâm căn, 10. lạc căn, 11. khổ căn, 12. hỷ căn, 13. ưu căn, 14. xả căn, 15. tín căn, 16. tấn căn, 17. niệm căn, 18. định căn, 19. tuệ căn, 20. ý nghĩ: "Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được biết", 21. Chứng Ngộ Cao Thượng Nhất, 22. Căn (khả năng kiểm soát) của vị đã hoàn toàn chứng ngộ.

(v) Có chín Lực (18) là: 1. tín lực, 2. tấn lực, 3. niệm lực, 4. định lực, 5. tuệ lực, 6. tàm lực (hổ thẹn tội lỗi), 7. quý lực (ghê sợ hậu quả của tội lỗi), 8. vô tàm lực, 9. vô quý lực.

(vi) Có bốn Yếu Tố Ưu Thế (19) (Tăng Thượng) là: 1. dục (hay ý-muốn-làm), 2. tấn (hay sự cố gắng), 3. tâm (hay tư tưởng) (20), và 4. trí (hay trí thức).

(vii) Có bốn loại Vật Thực (21) là: 1. vật thực có thể ăn được, 2. xúc (hay cảm thọ do năm giác quan), 3. tác ý, và 4. thức (tái sanh).

Bây giờ, trong những Căn, ý tưởng "Ta sẽ chứng ngộ cái chưa từng được chứng ngộ" có nghĩa là Tu Đà Huờn Đạo tuệ. "Căn" của vị đã hoàn toàn chứng ngộ có nghĩa là A La Hán Quả tuệ. Chứng Ngộ Cao Thượng Nhất là sáu loại tuệ giác ở khoảng giữa. Mạng Căn (hay khả năng kiểm soát sự sống) có hai, là đời sống vật lý và đời sống tinh thần.

Các "Chi Thiền" (22) không nằm trong ngũ quan thức (năm loại thức); Các "Lực" không nằm trong những trạng thái tâm không tinh tấn (23); Các "Chi Đạo", không nằm trong những loại tâm Vô Nhân (24). Cùng thế ấy, trong các loại tâm liên hợp với Hoài Nghi (25) tâm an trụ nhất điểm không tiến đạt đến trạng thái của "Chi Đạo", của "Căn" hay của "Lực". Chỉ có tâm "Ưu Thế" (26) được chứng ngộ một lần, tùy trường hợp, và chỉ trong tốc hành tâm (javana) liên hợp với hai hoặc ba nhân thiện.

Tóm lược

Trong thực tế có sáu Nhân, năm Chi Thiền, chín Chi Đạo, mười sáu Căn, chín Lực đã được trình bày (27).

Cùng thế ấy, có bốn Yếu Tố Ưu Thế, bốn loại Vật Thực, đã được đề cập đến. Như vậy, đại cương các phân loại linh tinh được trình bày trong bảy phương cách, bao gồm những trạng thái thiện và bất thiện.

Chú Giải

13. Missakasaṅgaho, Những Loại Pháp Linh Tinh.

Được gọi như vậy bởi vì trong phần nầy các loại tâm thiện (kusala), bất thiện (akusala) và bất định (avyākata) đều được pha trộn lẫn lộn.

14. Hetu, Nhân. Xem chương I, chú giải 23.

15. Jhānaṅga, Chi Thiền

Jhāna, Thiền, được giải thích là cái gì thiêu đốt tánh cách chướng ngại của các Triền Cái, hay cái gì bám sát nhìn vào đề mục. Cả hai ý nghĩa đều có thể áp dụng cho trạng thái "Thiền", được chứng đắc do tâm an trụ. Sáu Chi Thiền đều được dùng trong hai ý nghĩa nầy. Cũng những chi nầy, khi nằm trong một loại tâm thiện hay bất thiện và có thọ "ưu" phát hiện trong một tâm bất thiện, thì được gọi là jhānaṅgas trong ý nghĩa thứ nhì. Chỉ có thọ "ưu" là bất thiện; tất cả còn lại là thiện, không có tánh cách thiện hay bất thiện, và bất định. Xem chương I.

16. Maggaṅgāni, Chi Đạo.

Nơi đây danh từ được dùng trong ý nghĩa phổ thông, tức là cái gì dẫn đến trạng thái hạnh phúc, trạng thái bất hạnh, và Niết Bàn (sugatidugatīnaṁ nibbānassa ca abhimukhaṁ pāpanato maggā -- Bản Chú Giải). Trong mười hai Chi Đạo, bốn yếu tố sau cùng dẫn đến trạng thái bất hạnh; tất cả còn lại dẫn đến hạnh phúc và Niết Bàn. Một cách chính xác, mười hai Chi Đạo kể trên là chín tâm sở nằm trong những loại tâm khác nhau. Trong bốn chi bất thiện, tà kiến là tâm sở hiểu biết sai lầm bất thiện (diṭṭhi cetasika), tà tư duy, tà tinh tấn, và tà nhất điểm tâm là ba tâm sở vitakka, vāyāma, và ekaggatā cetasika (tầm, tinh tấn, và nhất điểm tâm) nằm trong các loại tâm bất thiện.

Chánh kiến có nghĩa paññā cetasika (tâm sở trí tuệ); chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh nhất điểm tâm là những tâm sở tầm, tinh tấn, niệm, và nhất điểm tâm nằm trong những loại tâm thiện và bất định. Chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng là ba tâm sở virati, tiết chế, nằm chung trong các loại tâm siêu thế và riêng rẽ nằm trong những loại tâm thiện tại thế. Tám loại tâm đầu tiên chỉ nằm chung trong tám loại tâm siêu thế. Bát Chánh Đạo có nghĩa là tám tâm sở đặc biệt nầy.

17. Indriya, Căn, hay khả năng kiểm soát.

Được gọi như vậy bởi vì những loại tâm nầy có một năng lực kiểm soát trong lãnh vực riêng của mình. Năm căn đầu là năm giác quan, đã có được mô tả trước. Căn thứ sáu và căn thứ bảy được gọi chung là bhāvindriya, tánh căn (tức tánh nam hay tánh nữ). Mạng Căn là cả hai, danh mạng căn và sắc mạng căn. Căn số 10, 11, 12, 13, và 14 là năm loại thọ. Căn số 15, 16, 17, 18, và 19 cả hai được xem là những khả năng, Căn, và những năng lực, Lực, bởi vì hai loại nầy chi phối những loại tâm đồng phát sanh và khắc phục những năng lực đối nghịch. Ba Căn cuối cùng thật vô cùng quan trọng và thuộc về siêu thế. Danh từ anaññātaṁ có nghĩa là Niết Bàn, trước đây chưa từng bao giờ được biết. Đến khi thành đạt tầng Thánh đầu tiên (sotāpatti) mới chứng ngộ Tứ Diệu Đế lần đầu tiên. Do đó tuệ giác của Sotāpatti Magga, Tu Đà Huờn Đạo, được gọi là anaññātaṁ ñassāmi't'indriyaṁ. Sáu loại tuệ giác ở khoảng giữa, từ Tu Đà Huờn Quả đến A La Hán Quả được gọi là "aññā" (xuất nguyên từ "ā" = tuyệt hảo + căn "ñā", hiểu biết), tuệ giác tối thượng. Bởi vì trí tuệ nằm trong bảy loại tâm siêu thế nầy kiểm soát tất cả 37 Yếu Tố của sự Giác Ngộ. (tức 37 bồ đề phần, hay 37 phẩm trợ đạo) nên gọi là Indriya, Căn, hay khả năng kiểm soát.

Một vị A La Hán được gọi là Aññātāvī bởi vì Ngài đã chứng ngộ trọn vẹn bốn Chân Lý Thâm Diệu. Yếu tố cuối cùng là tuệ giác tối thượng của vị A La Hán trong tầng A La Hán Quả.

18. Balāni, Lực.

Chín "Lực" nầy được gọi như vậy bởi vì không thể bị những năng lực đối nghịch làm chao động, và bởi vì các loại tâm nầy giúp tăng cường những loại tâm khác đồng phát sanh. Bảy Lực đầu tiên là thiện; hai Lực cuối cùng là bất thiện. Bảy Lực đầu tiên, theo thứ tự, đối nghịch với những trạng thái không có đức tin, lười biếng, lơ đểnh, phóng dật, vô minh, không hổ thẹn tội lỗi, và không ghê sợ hậu quả của tội lỗi. Hai Lực bất thiện cuối cùng chỉ nằm trong mười hai loại tâm bất thiện và củng cố vững chắc những loại tâm đồng phát sanh với nó.

19. Adhipati, Ưu Thế.

Có quyền thế cao trội, hay quyền lãnh chúa. Sự khác biệt giữa adhipati và indriya nên được hiểu biết rõ ràng. Adhipati, quyền thế ưu trội, có thể ví như một ông vua, người lãnh đạo một quốc gia, có toàn quyền cai trị một vương quốc, là chúa của tất cả các vị bộ trưởng. Indriya, căn, ví như vị bộ trưởng của nhà vua, chỉ kiểm soát riêng biệt bộ của mình mà không thể lấn quyền qua một bộ khác. Như nhãn căn chẳng hạn, chỉ có thể kiểm soát những sắc pháp cùng tồn tại trong mắt mà không thể kiểm soát những khả năng của tai. Trong trường hợp của adhipati, thì có quyền thế hơn, chi phối toàn thể những yếu tố cùng tồn tại với mình mà không có sự đối kháng nào. Không có hai adhipati có thể tác hành cùng một lúc. Trái lại, Indriya ở những bộ phận khác nhau như mắt, tai, mũi v.v... có thể cùng tồn tại trong một lúc.

20. Citta, Tâm, hay Tư Tưởng.

Nơi đây citta ám chỉ tiến trình javana. Vimaṁsā hàm xúc tuệ căn (paññindriya).

21. Āhāra, Vật Thực.

Nơi đây danh từ āhāra được dùng trong nghĩa chất dinh dưỡng, thức ăn. Kabalīkārāhāra, vật thực ăn được, cấp dưỡng chất bổ cho cơ thể vật chất. Phassāhāra, thức ăn của xúc giác, cấp dưỡng chất bổ cho năm loại thọ. Manosaṁ- cetanāhāra, thức ăn cho tâm, là những tâm sở tác ý (cetanas) nằm trong 29 loại tâm thiện và bất thiện tại thế. Những "thức ăn cho tâm" nầy cấp dưỡng chất bổ, hay tạo nên hiện tượng tái sanh trong tam giới. Viññaṇāhāra có nghĩa là vật thực cho thức tái sanh, cấp dưỡng những tâm sở và các sắc pháp

(nāma-rūpa) đồng khởi sanh cùng một lúc. Có 19 loại thức tái sanh. Trong trường hợp những chúng sanh Vô Tưởng thì nó chỉ cung cấp sắc pháp. Trong cảnh Vô Sắc Giới thì nó chỉ cung cấp danh pháp. Trong kiếp sống của những chúng sanh có đủ năm uẩn thì nó cấp dưỡng cả hai danh và sắc.

22. Không có chi Thiền nằm trong mười loại thức, bởi vì cảm thọ yếu, và không có sự tri giác đối tượng.

23. Trạng thái không tinh tấn là mười sáu loại tâm, tức là mười loại thức, hai tiếp thọ tâm, ba suy đạc tâm, và ngũ môn hướng tâm (pañcadvārāvajjana). Tâm Nhất Điểm nằm trong đó cũng không mạnh lắm.

24. Vô Nhân là 18 ahetuka-cittas, tâm không có nhân.

25. Tâm Nhất Điểm nằm trong loại tâm có hoài nghi chỉ giúp tâm giữ quân bình. Tâm nầy không mạnh.

26. Không có adhipati, tâm sở ưu thế, trong những loại tâm không nhân (ahetuka) và tâm có một nhân (ekahetuka cittas).

27.

Một cách chính xác có năm chi Thiền, bởi vì ba loại thọ có thể được xem là một; Chi Đạo có chín vì tà tư duy, tà tinh tấn, và tà nhất điểm tâm được bao gồm, theo thứ tự, trong Tầm, Tấn và Nhất Điểm Tâm; Căn (Indriya) có mười sáu khi năm loại thọ được gom chung làm một, và ba loại tâm siêu thế nằm trong paññā, trí tuệ.

-ooOoo-

Bodhipakkhiya Saṅgaho
Những yếu tố của sự giác ngộ **(28)**

4.

i. Bodhipakkhiyasaṅgahe cattāro satipaṭṭhānā-kāyānupassanā-satipaṭṭhānaṁ, vedanānupassanā satipaṭṭhānaṁ, cittānupassanā-satipaṭṭhānaṁ, dhammānupassanā-satipaṭṭhānaṁ.

ii. Cattāro sammappadhānā-uppannānaṁ pāpakā- naṁ pahānāya vāyāmo, anuppannānaṁ pāpakā- naṁ anuppādāya vāyāmo, anuppannānaṁ kusalā- naṁ uppādāya vāyāmo, uppannānaṁ kusalānaṁ bhiyyobhāvāya vāyāmo.

iii. Cattāro iddhipādā -- chandiddhipādo, viriy- iddhipādo, cittiddhipādo, vimaṁsiddhipādo.

iv. Pañcindriyāni -- saddhindriyaṁ, viriyindriyaṁ, satindriyaṁ, samādhindriyaṁ, paññindriyaṁ.

v. Pañcabalāni -- saddhābalaṁ, viriyabalaṁ, satibalaṁ, samādhibalaṁ, paññābalaṁ.

vi. Sattabojjhaṅgā -- satisambojjhaṅgo, dhamma-vicayasambojjhaṅgo, viriyasambojjhaṅgo, pīti- sambojjhaṅgo, passaddhisambojjhaṅgo, samādhi- sambojjhaṅgo, upekkhāsambojjhaṅgo.

vii. Aṭṭhamaggaṅgāni -- sammādiṭṭhi, sammā- saṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā- jīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

Ettha pana cattāro satipaṭṭhānā'ti sammā-sati ekā'va pavuccati. Tathā cattāro sammappadhānā'ti ca sammāvāyāmo.

Chando cittam upekkhā ca saddhā-passaddhi-pītiyo
Sammādiṭṭhi ca saṅkappo vāyāmo viratittayaṁ
Sammāsati samādhī'ti cuddas'ete sabhāvato
Sattatiṁsappabhedena sattadhā tattha saṅgaho.
Saṅkappa-passaddhi ca pīt'upekkhā chando ca cittaṁ viratittayañ ca.
Nav'ekaṭhānā viriyaṁ nava'aṭṭha sati samādhi catu pañca paññā
Saddhā duṭhānuttamasattatiṁsaddhammānam' eso pavaro vibhāgo.
Sabbe lokuttare honti na vā saṁkappapītiyo
Lokiye'pi yathāyogaṁ chabbisuddhippavattiyaṁ.

§4

Trong phần toát yếu của những yếu tố đưa đến sự Giác Ngộ có:

1. Bốn Niệm Xứ (29) là:

    i. Thân Quán Niệm Xứ, ii. Thọ Quán Niệm Xứ, iii. Tâm Quán Niệm Xứ, iv. Pháp Quán Niệm Xứ.

2. Bốn Cố Gắng Cao Thượng (30) (Tứ Chánh Cần) là:

    i. Cố Gắng lánh xa các ác pháp đã phát sanh, ii. Cố Gắng ngăn ngừa các ác pháp chưa phát sanh, iii. Cố Gắng trau giồi, làm phát triển các thiện pháp chưa phát sanh, iv. Cố Gắng làm tăng trưởng các thiện pháp đã phát sanh.

3. Bốn Phương Cách Để Thành Tựu (31) (Tứ Thần Túc) là:

i. Dục Thần Túc, ii. Tấn Thần Túc, iii. Tư Duy Thần Túc, iv. Trạch Quán Thần Túc.

4. Năm Khả Năng (32) (Ngũ Căn) là:

i. Tín Căn, ii. Tấn Căn, iii. Niệm Căn, iv. Định Căn, v. Tuệ Căn.

5. Năm Năng Lực (32) (Ngũ Lực) là;

i. Tín Lực, ii. Tấn Lực, iii. Niệm Lực, iv. Định Lực, v. Tuệ Lực.

6. Bảy Yếu Tố của sự Giác Ngộ (33) (Thất Giác Chi) là:

i. Niệm Giác Chi, ii. Trạch Pháp Giác Chi, iii. Tinh Tấn Giác Chi, iv. Phỉ Giác Chi, v. Khinh An Giác Chi, vi. Định Giác Chi, vii. Xả Giác Chi.

7. Tám Chi Đạo (tức tám yếu tố của Con Đường (34), hay Bát Chánh Đạo) là:

i. Chánh Kiến, ii. Chánh Tư Duy, iii. Chánh Ngữ, iv. Chánh Nghiệp, v. Chánh Mạng, vi. Chánh Tinh Tấn, vii. Chánh Niệm, viii. Chánh Định.

Nơi đây Tứ Niệm Xứ có nghĩa là Chánh Niệm. Chánh Tinh Tấn có nghĩa Tứ Chánh Cần.

Phần toát yếu, gồm 37 yếu tố theo bản chất thiên nhiên, được chia làm mười bốn là: Dục, Tâm, Xả, Tín, Khinh An, Phỉ, Chánh Kiến, Tư Duy, Tấn, ba Tiết Chế, Chánh Niệm, và Định.

Sự phân loại của 37 yếu tố tối thượng được trình bày như sau: Tư Duy, Khinh An, Phỉ, Xả, Tâm, ba Tiết Chế, phát sanh một lần; Tinh Tấn phát sanh chín lần; Niệm tám lần; Định bốn lần; Tuệ năm lần; Tín hai lần (35).

Tất cả những pháp nầy đôi khi, ngoại trừ Tư Duy và Phỉ, phát sanh trong (các loại tâm) Siêu Thế. Các pháp nầy (cũng phát sanh trong các loại tâm) tại thế, tùy trường hợp, trong sự diễn tiến của sáu giai đoạn thanh tịnh.

Chú Giải

28. Bodhipakkhiya, Bồ Đề Phần.

Cũng được gọi là 37 Phẩm Trợ Đạo. Bodhi là Giác Ngộ, hay người có nguyện vọng thành đạt Giác Ngộ. Pakkhiya, theo nghĩa đen là "đứng về phía của".

29. Satipaṭṭhāna, Niệm Xứ.

Sati = niệm, hay biết, hay chú tâm ghi nhận; paṭṭhānā = củng cố, thiết lập, áp đặt lên, nền tảng, xứ. Những Satipaṭṭhānās, niệm xứ, nầy được áp dụng để trau giồi và phát triển cả hai, tâm định và tuệ minh sát. Mỗi niệm xứ nhắm vào một mục tiêu riêng biệt. Quán niệm về bốn xứ nầy, một đàng, dẫn đến sự phát triển trạng thái không đáng được ưa thích (asubha), đau khổ (dukkha), vô thường (anicca), và vô ngã (anattā), và đàng khác, nhằm tận diệt tình trạng "đáng được ưa thích", khoái lạc, thường còn và có một thực thể vĩnh cửu trường tồn.

Một cách vắn tắt, đề mục chú niệm có thể được chia làm hai phần là niệm về nāma, danh và niệm về rūpa, sắc. Thân quán niệm xứ, hay niệm thân, liên hệ đến rūpa, sắc. Hơi thở được xem là một loại rūpa, sắc. Thọ Quán Niệm Xứ và Tâm Quán Niệm Xứ (Niệm Thọ và Niệm Tâm) đề cập đến những loại thọ cảm và những tư tưởng khác nhau. Niệm Pháp đề cập đến cả hai, danh và sắc. Trong trường hợp nầy thật rất khó mà tìm ra một danh từ Anh ngữ tương đương với Phạn ngữ Dhamma, thường được gọi là Pháp. Tốt hơn nên giữ nguyên danh từ Pāli nầy nhằm tránh mọi hiểu biết lầm lạc. Muốn có thêm chi tiết xin đọc Satipaṭṭhānā Sutta, Kinh Niệm Xứ và bản chú giải.

30. Sammappadhāna, (Tứ) Chánh Cần.

Là một tâm sở, viriya, chánh tinh tấn, tác hành bốn nhiệm vụ.

31. Iddhipāda, (Tứ) Thần Túc.

Là những phương tiện nhằm thành tựu mục tiêu, hay cứu cánh. Một cách chính xác, tất cả bốn đều thuộc về tâm Siêu Thế. Chanda, Dục là tâm sở "ý-muốn-làm". Viriya, Tấn, hàm xúc bốn sự Cố Gắng Cao Thượng. Citta, Tâm, là những loại Tâm Siêu Thế. Vimaṁsa, Trạch Quán, là tâm sở trí tuệ nằm trong Tâm Siêu Thế. Chỉ khi nào cả bốn pháp nầy hiện hữu trong Tâm Siêu Thế mới gọi là Iddhipāda, Thần Túc.

32. Indriyas và Balas, (Ngũ) Căn và (Ngũ) Lực.

Năm chi của Ngũ Căn giống hệt như năm chi của Ngũ Lực, mặc dầu ý nghĩa gán cho mỗi căn và mỗi lực có phần khác nhau.

33. Sambojjhaṅga, Thất Giác Chi.

Sam = nâng cao, tốt; bodhi = giác ngộ, hay người có nguyện vọng cố gắng để thành đạt sự giác ngộ; aṅga = yếu tố. Nơi đây Dhammavicaya, Trạch Pháp, có nghĩa là nhìn thấy danh và sắc đúng như danh và sắc thật sự là vậy. Đó là tuệ minh sát. Passadhi, khinh an có nghĩa cittapassadhi và kāyapassadhi, tâm

vương và trọn cơ cấu các tâm sở nhẹ nhàng an lạc. Upekkhā không phải là trạng thái lãnh đạm, thờ ơ, hay lạnh lùng, mà là tâm quân bình được gọi là tatramajjhattatā, buông xả.

Dhammavicaya, vīriya, và pīti (trạch pháp, tinh tấn và phỉ) đối nghịch với hôn trầm dã dượi; passadhi, samādhi, và upekkā (khinh an, định, và xả) đối nghịch với uddhaca (phóng dật).

34. Maggaṅgāni, Chi Đạo.

Theo các bản chú giải, nơi đây danh từ Magga được dùng trong hai ý nghĩa khác nhau là (1) "cái gì mà những ai cố gắng thành đạt Niết Bàn mong tìm", và (2) "cái gì diệt trừ ô nhiễm trên đường đi của nó" (Nibbānatthikehi maggīyatī'ti vā kilese mārento gacchatī'ti maggo). Lẽ dĩ nhiên định nghĩa đặc biệt nầy đã được trình bày để phân biệt Bát Chánh Đạo với những con đường thông thường.

Một cách chính xác, tám chi của Bát Chánh Đạo bao hàm tám tâm sở chung hợp nằm trong tâm siêu thế lấy Niết Bàn làm đối tượng.

Sammādiṭṭhi, được phiên dịch là Chánh Kiến, Quan Kiến, Niềm Tin, Sự Hiểu Biết, chân chánh. Sammādiṭṭhi được giải thích là hiểu biết bốn Chân Lý Thâm Diệu (Tứ Diệu Đế). Nói cách khác, đó là hiểu biết chính cá nhân mình đúng như nó thật sự là vậy, hay hiểu biết sự vật đúng như sự vật là vậy, hiểu biết thực tướng của vạn pháp. Theo Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, đó là những tâm sở trí tuệ (paññā) có chiều hướng diệt trừ vô minh (avijjā). Chánh Kiến được sắp đứng đầu trong tám chi vì tất cả mọi hành động đều phải do trí tuệ điều hoà. Chánh Kiến dẫn đến Chánh Tư Duy, suy tư chân chánh.

Sammāsaṅkappa, Chánh Tư Duy, là có Tư Tưởng, Nguyện Vọng, Ý Định, Ý Kiến, chân chánh. Theo Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, đây là tâm sở vitakka (tầm), hướng tâm về Niết Bàn, loại trừ những tư tưởng bất thiện kāma (tham dục), vyāpādā (oán ghét), hiṁsā (hung bạo), bằng cách vun quén đắp bồi những thiện pháp nekkhamma (xuất gia, hay buông bỏ), avyāpāda (không oán ghét, hay từ bi), và avihimsā (không hung bạo).

Hai chi đầu của Bát Chánh Đạo -- chánh kiến và chánh tư duy -- hợp thành nhóm Tuệ (Paññā).

Chánh Tư Duy dẫn đến Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Ba chi nầy hợp thành nhóm Giới (Sīla).

Sammāvācā, Chánh Ngữ, có nghĩa là tiết chế, hay kiêng cử, không nói dối, không nói đâm thọc, không nói thô lỗ cộc cằn, và không nói nhảm nhí.

Sammākammanta, Chánh Nghiệp, liên hệ đến sự kiêng cử sát sanh, trộm cắp, và tà hạnh.

Sammājīva, Chánh Mạng, có hai phần: Đời sống chân chánh của chư vị tỳ khưu và của người cư sĩ. Đối với hàng tại gia cư sĩ là không buôn bán khí giới, không buôn bán nô lệ, không buôn bán chất say, không buôn bán thú vật để làm thịt, và không buôn bán thuốc độc.

Ba tâm sở "Tiết Chế" (virati) được bao gồm trong ba chi nầy.

Sammāvāyāma, Chánh Tinh Tấn, là bốn sự Cố Gắng Cao Thượng (tứ chánh cần), được đề cập đến ở phần trên.

Sammāsati, Chánh Niệm, là bốn loại quán niệm đã được đề cập đến ở phần trên.

Sammāsamādhi, Chánh Định, là gom tâm vào một điểm. Đó là tâm sở ekaggatā, "nhất điểm tâm".

Ba chi sau cùng -- chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định -- hợp thành nhóm Định (Samādhi).

Tám chi bao gồm Giới, Định, và Tuệ hay Minh Sát.

35.

Tinh Tấn (viriya), phát sanh chín lần như sau:

> 4 Tứ Chánh Cần, 1 Tấn Thần Túc,1 Tấn Căn, 1 Tấn Lực, 1 Tấn Giác Chi, 1 Chánh Tinh Tấn.

Niệm phát sanh tám lần như sau:

> 4 Tứ Niệm Xứ, 1 Niệm Căn, 1 Niệm Lực, 1 Niệm Giác Chi, 1 Chánh Niệm.

Định phát sanh bốn lần như sau:

> 1 Định Căn, 1 Định Lực, 1 Định Giác Chi, và 1 Chánh Định.

Tuệ phát sanh năm lần như sau:

1 Tuệ Thần Túc, 1 Tuệ Căn, 1 Tuệ Lực, 1 Tuệ Giác Chi, và 1 Chánh Kiến.

Tín phát sanh hai lần như sau:

1 Tín Căn, 1 Tín Lực.

Khi tâm Siêu Thế đặt nền tảng trên Nhị Thiền ắt không có tầm (vitakka). Khi đặt nền tảng trên Tứ Thiền và Ngũ Thiền thì không có Phỉ (pīti).

Tất cả 37 chi của pháp trợ đạo nầy chỉ nằm chung trong Tâm Siêu Thế. Trong các loại tâm tại thế chỉ có riêng rẽ một vài loại, tùy trường hợp.

Đồ Biểu 15

Bồ Đề Phần (Boddhipakkhiya Saṅgaho)

				4 Niệm xứ	4 Chánh cần	4 Thần túc	5 Căn	5 Lực	7 Giác chi	8 Chánh đạo
1	Tấn		9		-- (4)	--	--	--	--	--
2	Niệm		8	-- (4)			--	--	--	--
3	Tuệ		5				--	--	--	--
4	Định		4				--	--	--	--
5	Tín		2				--	--		
6	Tư duy		1							--
7	Khinh an		1						--	
8	Phỉ		1						--	
9	Xả		1						--	
10	Dục		1			--				
11	Tâm		1			--				

12	Chánh ngữ		1							--
13	Chánh nghiệp	Tiết chế	1							--
14	Chánh mạng		1							--

-ooOoo-

Sabbasaṅgaho
Tổ hợp "tổng quát" (36)

5.

(i) Sabbasaṅgahe -- Pañcakkhandho; rūpak- khandho, vedanākkhandho, saññākkhando, saṅkhārakkhandho, viññāṇakkhandho.

(ii) Pañcupādānakkhandhā -- rūpupadānākkhan- dho, vedanūpādānakkhandho, saññūpādānak- khandho, saṅkhārūpādānakkhandho, viññāṇu- pādānakkhandho. (ïi)

(iii) Dvādasāyatanāni -- cakkhāyatanaṁ, sotā- yatanaṁ, ghāṇāyatanaṁ, jivhāyatanaṁ, kāyayata- naṁ, manāyatanaṁ, rūpāyatanaṁ, saddāyatanaṁ, gandhāyatanaṁ, rasāyatanaṁ, phoṭṭhabbāyatanaṁ, dhammāyatanaṁ.

(iv) Aṭṭhārasadhātuyo -- cakkhudhātu, sotadhātu, ghāṇadhātu, jivhādhātu, kāyadhātu, rūpadhātu, saddadhātu, gandhadhātu, rasadhātu, phoṭṭhabba- dhātu, cakkhuviññāṇadhātu, sotaviññāṇadhātu, ghāṇaviññāṇadhātu, jivhāviññāṇadhātu, kāya- viññāṇadhātu, manodhātu, dhammadhātu, mano- viññāṇadhātu.

(v) Cattāri ariyasaccāni -- dukkhaṁ ariya-saccaṁ, dukkhasamudayo ariyasaccaṁ, dukkha- nirodho ariyasaccaṁ, dukkhanirodhagāminīpaṭi- padā ariyasaccaṁ.

Ettha pana cetasikā-sukhumarūpa-nibbānavasena ekūnasattati dhammā dhammāyatanadhammadhātū'ti saṅkhaṁ gacchanti. Manāyatanam' eva sattaviññāṇadhātu vasena bhijjati.

1) Rupañ ca vedanā saññā sesā cetasikā tathā
Viññāṇam iti pañc'ete pañcakkhandhā'ti bhāsitā.

2) Pañc'upādānakkhandhā'ti tathā tebhūmakā matā

Bhedābhāvena nibbānaṁ khandhasaṅgaha-nissaṭaṁ.

3) Dvārālambanabhedena bhavantāyatanāni ca
Dvārālambanataduppannapariyāyena dhātuyo.

4) Dukkhaṁ tebhūmakaṁ vaṭṭaṁ taṇhāsamudayo bhave
Nirodho nāma nibbānaṁ maggo lokuttaro mato.

5) Maggayuttā phalā c'eva catusaccavinissaṭā
Iti pañcappabhedena pavutto sabbasaṅgaho.

Iti Abhidhammatthasaṅgahe samuccayasaṅgaha- vibhāgo nāma sattamaparicchedo.

§5

Trong phần toát yếu các "tổ hợp tổng quát" có:

(i) Năm Uẩn (37):

1. sắc uẩn,
2. thọ uẩn,
3. tưởng uẩn,
4. hành uẩn (38),
5 thức uẩn.

(ii) Năm Uẩn Thủ (39):

1. sắc uẩn thủ,
2. thọ uẩn thủ,
3. tưởng uẩn thủ,
4. hành uẩn thủ,
5. thức uẩn thủ.

(iii) Mười Hai Xứ:

a. Căn (40):

1. nhãn (41) căn,
2. nhĩ căn,
3. tỷ căn,
4. thiệt căn,
5. thân căn,
6. ý căn (42).

b. Trần:

7. sắc trần,
8. thinh trần,
9. hương trần,
10. vị trần,
11. xúc trần,
12. pháp trần.

(iv) Mười Tám Giới (43):

1. nhãn giới,
2. nhĩ giới,
3. tỷ giới,
4. thiệt giới,
5. thân giới,

6. sắc giới,
7. thinh giới,
8. hương giới,
9. vị giới,
10. xúc giới,

11. nhãn thức giới,
12. nhĩ thức giới,
13. tỷ thức giới,
14. thiệt thức giới,
15. thân thức giới,

16. ý giới,
17. pháp giới (44),
18. ý thức giới (45).

(v) Bốn Chân Lý Thâm Diệu (Tứ Diệu Đế):

1. Chân Lý Thâm Diệu về sự Khổ (Khổ Đế),
2. Chân Lý Thâm Diệu về nguyên nhân của sự Khổ (Tập Đế),
3. Chân Lý Thâm Diệu về sự Chấm Dứt Đau Khổ (Diệt Đế),
4. Chân Lý Thâm Diệu về Con Đường dẫn đến sự Chấm Dứt Đau Khổ (Đạo Đế).

Nơi đây sáu mươi chín thực thể bao gồm 52 tâm sở, 16 loại sắc vi tế, và Niết Bàn, được xem là pháp xứ và pháp giới. Chỉ có ý xứ được chia làm bảy ý thức giới.

Tóm lược

Sắc, thọ, tưởng, những tâm sở còn lại, và thức được gọi là Ngũ Uẩn. Cùng thế ấy, những

gì thuộc về tam giới (Dục, Sắc, Vô Sắc Giới) được xem là Ngũ Uẩn Thủ.

Vì Niết Bàn không có sự phân biệt (như quá khứ, hiện tại, vị lai) nên không nằm trong phạm vi Ngũ Uẩn.

Do sự khác biệt giữa căn môn và đối tượng nên có mười hai xứ. Tùy hợp nơi căn môn, đối tượng và thức liên hệ nên có giới phát sanh.

Cuộc sống trong tam giới là đau khổ. ái dục là nguyên nhân sanh khổ. Chấm Dứt đau khổ là Niết Bàn. Con Đường được xem là siêu thế.

Các tâm sở liên hợp với Đạo và Quả không nằm trong Tứ Đế.

Như vậy, Tổ Hợp Tổng Quát được giải thích là có năm phương cách.

Đây là chương thứ Bảy của Vi Diệu Pháp Toát Yếu đề cập đến các Phân Loại của Abhidhamma.

Chú Giải

36. Phân hạng cho tất cả như Ngũ Uẩn v.v...

37. Khandha, Uẩn.

Danh từ Khandha có nghĩa là nhóm, khối, hay uẩn. Đức Phật phân tách cái gọi là chúng sanh thành năm nhóm, hay Ngũ Uẩn. Tất cả những sắc pháp ở quá khứ, hiện tại, và vị lai đều được gọi chung là rūpakkhandha, sắc uẩn. Bốn uẩn kia -- thọ, tưởng, hành, thức -- phải được hiểu cùng một thế ấy.

38. Saṅkhāra, Hành.

Nơi đây danh từ Saṅkhāra được dùng với ý nghĩa đặc biệt. Trong 52 tâm sở, thọ là một, và tưởng là một tâm sở khác. 50 tâm sở còn lại được gọi chung là Saṅkhāra, Hành. Các danh từ như những sự cấu hợp tinh thần, những khuynh hướng, những chiều hướng, những tổ hợp, không diễn đạt chính xác ý nghĩa của Phạn ngữ saṅkhāra. Chí đến "những sinh hoạt tinh thần có tác ý" cũng không thích nghi lắm.

Những "trạng thái tinh thần" thì quá tổng quát, nhưng không làm cho người ta sai lầm.

39. Upādānakkhandha, Ngũ Uẩn Thủ.

Được gọi như vậy vì nó hợp thành những đối tượng của sự bám níu, hay chấp thủ. Tám trạng thái tâm Siêu Thế cùng những tâm sở trong đó, và mười sắc pháp không do Nghiệp tạo không được xem là upādānakkhandha, ngũ uẩn thủ, vì không thể trở thành những đối tượng của sự chấp thủ.

40. Āyatana, Căn.

Được dùng trong nghĩa nền tảng, phạm vi, căn cứ. Đây là sáu cửa vào, lục nhập, làm nền tảng cho các giác quan.

41. Cakkhāyatana, Nhãn Căn.

Là phần nhạy của mắt. Chính phần nầy cảm nhận sắc tướng của trần cảnh. Phần nhạy của bốn giác quan kia -- thinh, hương, vị, xúc -- cũng phải được hiểu cùng một thế ấy.

42. Manāyatana, Ý Căn.

Không có một bộ phận riêng biệt làm nền tảng cho tâm giống như các căn môn khác. Ý căn có nghĩa là "sự hay biết của thức" (manodvārāvajjana) cùng với chặp "Bhavaṅga dứt dòng" trước đó (Bhavaṅgupaccheda). Xem chương I.

43. Dhātu, Giới.

Dhātu có nghĩa là cái gì mang theo đặc tánh của chính nó.

44. Dhammadhātu, Pháp Giới.

Dhammadhātu đồng nghĩa với dhammāyatana (pháp căn) nhưng khác dhammārammaṇa vì không bao gồm citta (thức), paññatti (khái niệm) và pasādarūpa (phần nhạy của sắc pháp).

45. Manoviññāṇadhātu, Ý Thức Giới.

Trong 89 loại tâm, 76 loại được xem là ý-thức, ngoại trừ mười loại "năm cặp ngũ quan thức" (dvipañcaviññaṇa) và ba ý giới (= 2 loại tiếp thọ và 1 ngũ môn hướng tâm).

46. Ariyasacca, Thánh Đế.

Danh từ Pāli gọi chân lý là sacca, có nghĩa cái gì thật sự là vậy. Tiếng Saṁskrt tương đương là satya, hàm xúc ý nghĩa là một sự kiện chắc như vậy, không thể

nghĩ bàn. Đức Phật tuyên ngôn là có bốn chân lý như vậy liên hợp với cái được gọi là chúng sanh. Bốn chân lý ấy được gọi là ariyasaccāni, Tứ Thánh Đế, bởi vì đã được khám phá do vị Thánh Nhân Tối Thượng, là Đức Phật, đã tận diệt mọi hình thức ô nhiễm.

Chân lý đầu tiên đề cập đến dukkha, một danh từ khó có thể chính xác chuyển sang một ngôn ngữ nào khác. Ta thường gọi là đau khổ, hay buồn phiền, sầu não. Về phương diện cảm thọ, dukkha có nghĩa là cái gì khó chịu đựng. Nếu xem là một chân lý trừu tượng, dukkha hàm xúc ý nghĩa khinh miệt (du) và trống rỗng (kha). Thế gian nằm trong đau khổ, và như vậy là đáng khinh miệt, không đáng cho ta bám níu. Thế gian là một ảo ảnh, không có chi là thực tế. Do đó thế gian là trống rỗng, hư vô. Vậy thế gian là sự hư vô đáng khinh miệt.

Nguyên nhân của sự đau khổ ấy là ái dục, hay luyến ái (taṇhā), dắt dẫn ta sanh tử triền miên. Chân lý thứ ba là Niết Bàn, có thể được thành tựu trong chính kiếp sống nầy bằng cách hoàn toàn tận diệt tất cả mọi hình thức ái dục. Chân Lý thứ tư là Bát Chánh Đạo hay con đường "Trung Đạo".

-ooOoo-

Chương VIII : PACCAYA-SAṄGAHA-VIBHĀGO
Toát yếu về những duyên hệ

Nhập Đề

1.

Yesaṁ saṅkhatadhammānaṁ ye dhammā paccayā yathā
Taṁ vibhāgam' ih'edāni pavakkhāmi yathārahaṁ.

2.

Paṭiccasamuppādanayo, Paṭṭhānanayo ca'ti paccayasaṅgaho duvidho veditabbo.

Tattha tabbhāvabhāvibhāvākāramattopalakkhito paṭiccasamuppādanayo.

Paṭṭhānanayo pana āhaccapaccayaṭṭhitim' ārabbha pavuccati. Ubhayaṁ pana vomissetvā papañcenti ācariyā.

Tattha avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṁ, viññāṇa-paccayā nāmarūpam, nāmarūpa-paccayā saḷāyatanaṁ, saḷāyatana-paccayā phasso, phassa-paccayā vedanā, vedanā-paccayā taṇhā, taṇhā-paccayā upādānam, upādāna-

paccayā bhavo, bhava-paccayā jāti, jāti-paccayā jarā-maraṇa-soka-parideva-dukkha-doma- nass' upāyāsā sambhavanti. Evam'etassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī' ti ayam'ettha paṭiccasamuppādanayo.

Tattha tayo addhā; dvādasaṅgāni; vīsatākārā; tisandhi; catusaṅkhepo; tīṇi vaṭṭāni; dve mūlāni ca veditabbāni.

Katham

Avijjā, saṅkhārā atīto addhā; jāti, jarā, maraṇaṁ anāgato addhā; majjhe aṭṭha paccuppanne addhā'ti tayo addhā.

Avijjā, saṅkhārā, viññāṇaṁ, nāmarūpaṁ, saḷāyata- naṁ, phasso, vedanā, taṇhā, upādānaṁ, bhavo, jāti, jarāmaraṇan'ti dvādasaṅgāni. Sokādivacanaṁ pan'ettha nissandaphalanidassanaṁ.

Avijjāsaṅkhārāggahaṇena pan'ettha taṇhūpādāna-bhavā pi gahitā bhavanti. Tathā taṇh'ūpādānabhavagga- haṇena ca avijjāsaṅkhārā, jātijarāmaraṇaggahaṇena ca viññāṇādiphalapañcakam'eva gahitanti katvā.

Atīte hetavo pañca idāni phalapañcakaṁ
Idāni hetavo pañca āyatiṁ phalapañcakanti
Vīsatākārā, tisandhi, catusaṅkhepā ca bhavanti.

Avijjā taṇhūpādāna ca kilesavaṭṭaṁ; kammabhava- saṅkhāto bhav'ekadeso; saṅkhārā ca kammavaṭṭaṁ; upapattibhavasaṅkhāto bhav' ekadeso; avasesā ca vipāka- vaṭṭanti tīni vaṭṭāni.

Avijjātaṇhāvasena dve mūlāni ca veditabbāni.

1. Tesameva ca mūlānaṁ nirodhena nirujjhati
Jārāmaraṇamucchāya pīḷitānam' abhiṇhaso
Āsavānaṁ samuppādā avijjā ca pavattati.

2. Vaṭṭamābandham' iccevaṁ tebhūmakam' anādikaṁ
Paṭiccasamuppādo'ti paṭṭhapesi mahāmuni.

§1.

Nơi đây, theo đường lối thích nghi, tôi sẽ tỉ mỉ phân tách bằng cách nào những pháp tạo duyên tác hành liên hệ với các pháp được cấu tạo (1) tùy duyên.

§2.

Đại cương những tương quan có hai phần;

A) Định Luật Phát Sanh Tùy Thuộc (2), và
B) Định Luật Duyên Hệ Tương Quan (3).

Trong hai phần nầy, Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Duyên Khởi, được đánh dấu bằng sự phát sanh suông của một trạng thái, tùy thuộc nơi một trạng thái khác trước đó (4). Khi có trạng thái nầy thì trạng thái kia khởi phát.

Định Luật Duyên Hệ Tương Quan đề cập đến sự hiện hữu của những điều kiện liên hệ với một điều kiện khác.

Các vị Pháp Sư pha trộn lẫn lộn hai pháp nầy để giải thích.

Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh

Nơi đây:

Tùy thuộc nơi Vô Minh (5), Hành (6). phát sanh.
Tùy thuộc nơi Hành, Thức (tái sanh) (7). phát sanh.
Tùy thuộc nơi Thức (tái sanh), Danh và Sắc (8) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Danh và Sắc, Lục Căn (9) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Lục Căn, Xúc (10) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Xúc, Thọ (11) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Thọ, Ái (12) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Ái, Thủ (13) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Thủ, Hữu (14) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Hữu, Sanh (15) phát sanh.
Tùy thuộc nơi Sanh, phát sanh Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Buồn Rầu và Thất Vọng.

Như vậy phát sanh trọn vẹn toàn khối đau khổ.

Nơi đây, đó là Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh. Nên hiểu rằng có ba thời kỳ, mười hai chi (yếu tố), hai mươi phương cách, chia làm bốn nhóm, ba sự liên hệ, bốn phân hạng, ba vòng quanh, và hai nhân.

Như thế nào? Vô Minh và Hành thuộc về quá khứ; Sanh, Lão, Tử thuộc về vị lai; tám chi ở khoảng giữa thuộc về hiện tại. Như vậy có ba thời kỳ.

Vô Minh, Hành (thiện và bất thiện), Thức (tái sanh), Danh-Sắc, Lục Căn, Xúc, Thọ. ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão, và Tử là mười hai chi (yếu tố). Những danh từ Sầu Muộn, Ta Thán v.v... là hậu quả của Sanh.

Nơi đây, khi đề cập đến Vô Minh và Hành, thì ái, Thủ và Hữu cũng được bao hàm trong đó. Cùng thế ấy, khi đề cập đến ái, Thủ, và Hữu thì Vô Minh và Hành cũng được bao

hàm trong đó. Khi đề cập đến Sanh, Lão và Tử thì năm hậu quả cùng với những loại tâm của nó cũng được bao hàm trong đó.

Như vậy có:

> 1. năm nhân thuộc về quá khứ, và 2. năm quả trong hiện tại;
> 3. năm nhân trong hiện tại và 4. năm quả thuộc vị lai.

Có hai mươi phương cách, ba mối liên hệ, và bốn phân hạng.

Ba Vòng Quanh luân chuyển là:

> 1. Vô Minh, ái, và Thủ thuộc về Vòng Quanh của những ô nhiễm.
> 2. Một phần của sự trở thành (bhava, hữu) được biết là những hành động và những sinh hoạt tâm linh (thiện và bất thiện) trong hiện tại (bhava), là Vòng Quanh của Nghiệp.
> 3. Một phần của sự trở thành (hữu) được biết là kiếp sống mới (upapattibhava), và phần còn lại thuộc về Vòng Quanh của Quả.

Vô minh và ái dục phải được hiểu là hai nhân (16).

Tóm lược

Bằng cách tận diệt những nhân nầy Vòng Quanh luân chuyển chấm dứt.

Vô minh, xuất phát từ những nhiễm ô (17), tăng trưởng trong sự áp bức càng lúc càng gia tăng của trạng thái già và chết.

Bậc Đại Hiền Trí đã giải thích tình trạng rối răm của những kiếp sống vô cùng tận trong tam giới như thế ấy, bằng "Định Luật Tùy Thuộc Phát Sanh".

Chú Giải

1. Saṅkhatadhammānaṁ, Các Pháp Được Cấu Tạo.

Cũng được gọi "Pháp Hữu Vi", là những pháp không tự mình hiện hữu mà phát sanh tùy thuộc điều kiện. Đó là tất cả tâm vương, tâm sở và sắc pháp, được mô tả trong những chương trước.

2. Paṭiccasamuppāda [*], Pháp Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Duyên Khởi.

Paṭicca = bởi vì, vì lẽ; samuppāda = phát sanh, xuất phát. Theo nghĩa đen thì danh từ nầy hàm ý "phát sanh bởi vì", hoặc "tùy thuộc phát sanh", hay "duyên

khởi tùy thuộc", và ý nghĩa nầy áp dụng cho toàn thể công thức, vốn bao gồm mười hai nhân và quả liên quan với nhau, gọi là paccaya và paccayuppanna.

S.Z. Aung phiên dịch danh từ Paṭiccasamuppādanaya là "Định Luật khởi phát do nguyên nhân".

Trong chương nầy Định Luật Phát Sanh Tùy Thuộc không pha trộn với Paṭṭhānanaya như trong sách Thanh Tịnh Đạo, Visuddhimagga.

> *[*] Để có thêm chi tiết xem "The Buddha and His Teachings", bản dịch ra Việt ngữ là "Đức Phật và Phật Pháp", chương 25.*

3. Paṭṭhānanaya

Theo các Bản Chú Giải Tích Lan, nơi đây tiếp đầu ngữ "pa" có nghĩa "khác nhau" (nānappakāra). Ngài Ledi Sayadaw nói là "chánh yếu" (padhāna). Thāna (theo nghĩa đen là trạm) có nghĩa là "duyên" (paccaya) như trong chữ upakāradhamma -- là những điều kiện hỗ trợ hay giúp đỡ. Những điều kiện khác nhau hay những duyên chánh yếu ấy được mô tả với nhiều chi tiết trong bộ Paṭṭhānapakaraṇa (Phát Thú), quyển thứ bảy của Abhidhamma-Pitaka (Tạng Luận). Hệ thống giảng giải trong bản khái luận nầy được gọi là Paṭṭhānanaya.

Sự khác biệt giữa hai định lý (naya) nầy phải được hiểu như sau:

> 1. Bởi vì có A nên B phát sanh. Bởi vì có B nên C phát sanh. Khi không có A thì không có B. Khi không có B thì không có C.
>
> 2. Nói cách khác, "cái nầy như vầy, ắt có cái kia hiện hữu", "cái nầy không như vầy, ắt cái kia không hiện hữu" (imasmiṁ sati, idaṁ hoti; imasmiṁ asati, idaṁ na hoti). Đó là Paṭiccasamuppādanaya, định lý của pháp Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Duyên Khởi, cũng gọi là pháp Thập Nhị Nhân Duyên.
>
> 3. Khi nói rằng A duyên hệ với B bằng cách "cùng tồn tại chung", "tương quan tùy thuộc lẫn nhau", là ta có một thí dụ của Paṭṭhānanaya, định lý "Duyên Hệ Tương Quan".
>
> (Journal of the Pāli Text Society, 1915, 1916. Trang 21-53).

4. Tabbhāvabhāvībhāvākāramatta

Bhāvākāramatta = sự phát sanh suông của một trạng thái; tabbhāvabhāvi = tùy thuộc nơi trạng thái trước kế đó.

5. Avijjā, Vô Minh.

Theo nghĩa đen là sự "không-biết", tức không biết Tứ Diệu Đế. Danh từ avijjā cũng được giải thích là "cái gì làm nguyên nhân cho chúng sanh mãi mãi lăn trôi theo vòng luân hồi vô tận" (anṭavirahite saṁsāre satte javāpeti). "Cái gì do đó quả trổ sanh" được gọi là paccaya. Khi vô minh được tận diệt và trở thành minh, sự hiểu biết sáng suốt, thì tất cả những nguyên nhân đều tan biến, như trường hợp chư Phật và chư vị A La Hán.

6. Saṅkhāra, Hành.

Saṅkhārā là một danh từ có nhiều ý nghĩa phải được hiểu biết tùy theo đoạn văn. Nơi đây Saṅkhārā, Hành, là tác ý (cetanā) bất thiện (akusala), thiện (kusala), và bất động (āneñjā, không lay chuyển), vốn tạo Nghiệp (Kamma) đưa đến tái sanh.

Tác ý bất thiện gồm tất cả những tác ý trong 12 loại tâm bất thiện; tác ý thiện gồm những tác ý trong 8 loại tâm Đẹp (kusala, thiện) thuộc Dục Giới (kāmāvacara kusala citttāni) và 5 loại tâm Thiền thiện thuộc Sắc Giới (kusala Rūpajhāna); tác ý bất động gồm tất cả những tác ý trong 4 loại tâm Thiền thiện thuộc Vô Sắc Giới (kusala Arūpajhāna). Trong tiếng Anh không có một danh từ nào chính xác tương đương với Phạn ngữ nầy. Saṅkhāra (Hành), một trong năm uẩn, là danh từ gọi chung 50 tâm sở, ngoại trừ hai tâm sở thọ và tưởng.

Tác ý của bốn lokuttaramaggacitta, tâm Đạo Siêu Thế, không được xem là saṅkhārā, hành, vì có chiều hướng loại trừ vô minh. Trí tuệ (paññā) là yếu tố nổi bật trong những loại tâm siêu thế, trong khi tác ý (cetanā) là yếu tố nổi bật trong các loại tâm tại thế.

Vô minh là yếu tố nổi bật trong những loại tâm bất thiện trong khi đó cũng ngủ ngầm trong các loại tâm thiện. Do đó cả hai -- hành động thiện và hành động bất thiện -- đều được xem là bắt nguồn từ vô minh.

7. Viññāṇa, Thức.

Một cách chính xác, thức ở đây là 19 loại tâm của thức-tái-sanh (paṭisandhi viññāṇa) được mô tả trong chuơng V. Tất cả 32 loại tâm quả (vipākacitta) được chứng nghiệm trong đời sống cũng được bao gồm trong đó.

Bào thai trong bụng mẹ được cấu thành do sự phối hợp của thức-tái-sanh, cùng với tinh trùng và minh châu của cha mẹ. Trong thức nầy ngủ ngầm tất cả những cảm thọ, những đặc tính, và những chiều hướng tâm tánh của một cá nhân, huân tập từ quá khứ xa xôi trong luồng nghiệp.

Thức-tái-sanh nầy được xem là 'sáng tỏ" (pabhassara) vì không liên hợp với những căn bất thiện tham, sân, si (như trong trường hợp những tâm quả vô nhân, ahetukavipāka), hoặc đồng phát sanh cùng những căn thiện (như trường hợp các loại tâm quả hữu nhân).

8. Nāmarūpa, Danh-Sắc.

Danh từ kép nầy phải được hiểu riêng rẽ, nāma riêng, rūpa riêng, và nāmarūpa cùng chung một chữ. Trường hợp ở cảnh Vô Sắc Giới (arūpa) thì chỉ có danh; trường hợp cảnh Vô Tưởng (asañña), chỉ có sắc; trong trường hợp ở Dục Giới (kāma) và Sắc Giới (rūpa), thì có cả hai, danh và sắc.

Danh (nāma) ở đây có nghĩa là ba uẩn -- thọ (vedanā), tưởng (saññā), và hành (saṅkhāra) -- phát sanh cùng một lúc với thức-tái-sanh. Rūpa, sắc, có nghĩa là ba thành-phần [1] thân, bhāvavatthu -- cũng khởi phát cùng lúc với thức-tái-sanh, do nghiệp quá khứ tạo duyên. Yếu tố thứ nhì và thứ ba thuộc về quá khứ và hiện tại. Yếu tố thứ ba và thứ tư trái lại, đồng thời trong hiện tại.

9. Salāyatana, Lục Căn.

Trong thời kỳ thai nghén của bà mẹ, lục căn tuần tự tiến triển từ những hiện tượng tâm lý trong đó có ngủ ngầm tiềm năng vô cùng tận. Đốm nhỏ không quan trọng vô cùng vi tế ấy giờ đây phát triển dần và trở thành guồng máy sáu giác quan phức tạp tác hành gần như tự động, không cần bộ phận nào khác, như một linh hồn, điều khiển. Sáu giác quan, hay lục căn, là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Năm giác quan đầu là năm phần nhạy -- nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân -- dần dần mở mang theo thời gian. Ý căn đã được đề cập đến trong một phần trước.

10. Phassa, Xúc

Xem chương I và chương II

11. Vedanā, Thọ.

Cũng xem chương I và chương II

12. Taṇhā, ái.

ái có ba là: ái duyên theo nhục dục ngũ trần (kāmataṇhā); ái duyên theo dục lạc liên hợp với thường kiến (bhavataṇhā), tức trong khi thỏa thích, có ý nghĩ rằng những dục lạc nầy là thường còn, tồn tại mãi mãi không hư hoại; và ái duyên theo dục lạc liên hợp với đoạn kiến (vibhavataṇhā), tức trong lúc thỏa mãn dục vọng nghĩ rằng tất cả đều chấm dứt sau khi chết. Đây là quan điểm của người sống theo thuyết duy vật.

Bhavataṇhā và Vibhavataṇhā cũng được chú giải là luyến ái duyên theo cảnh Sắc Giới và luyến ái theo cảnh Vô Sắc Giới. Thông thường hai danh từ nầy được hiểu là ái dục trong trạng thái sinh tồn và ái dục trong sự không-sinh-tồn.

Có sáu loại ái dục duyên theo 6 trần cảnh như sắc, thinh v.v... Sáu loại nầy trở thành 12 nếu cộng với sáu căn môn như nhãn, nhĩ v.v... và 36 nếu tính luôn quá khứ, hiện tại và vị lai. Nếu nhân luôn cho ba loại ái dục kể trên thì có tất cả là 108.

13. Upādāna, Thủ

Danh từ nầy xuất nguyên từ "upa" + "ā" + căn "da", có nghĩa cho ra. Upādāna, Thủ, là ái dục ở mức cao độ, mãnh liệt tham ái và chặt chẽ nắm giữ lại. Taṇhā, ái dục, giống như tên trộm rình mò trong đêm tối để lấy trộm một vật. Upādāna, Thủ, là chính hành động lấy trộm. Thủ là hậu quả của luyến ái và lầm lạc. Thủ đưa đến quan kiến sai lầm về "Ta" và "Của Ta".

14. Bhava, Hữu.

Theo nghĩa đen, bhava là trở thành, và được giải thích là cả hai, hành động tạo Nghiệp, Kamma (kamma-bhava), thiện và bất thiện -- tiến trình tích cực của sự trở thành -- và những cảnh giới sinh tồn khác nhau (upapatti- bhava) -- tiến trình tiêu cực của sự trở thành.

Giữa hai danh từ Saṅkhārā, Hành, và Kammabhava, Hữu, chỉ có sự khác biệt là "hành" được dùng theo nghĩa "nghiệp được tạo nên trong quá khứ" và "hữu" là "nghiệp tạo trong hiện tại". Chỉ có bhava, hữu, tức nghiệp hiện tại tạo duyên cho sự tái sanh tương lai.

15. Jāti, Sanh

Một cách chính xác jāti, là sự khởi sanh của năm uẩn (khandhānaṁ pātubhāvo).

16.

Vô Minh là nhân quá khứ tạo duyên cho hiện tại, và ái Dục là nhân trong hiện tại tạo duyên cho tương lai.

17. Āsava, Hoặc Lậu.

Hoặc Lậu hay những ô nhiễm tiềm tàng ngủ ngầm trong tất cả mọi chúng sanh còn trong tam giới, được xem là nguyên nhân đưa đến vô minh.

Ghi chú:

[1] Mười thành-phần-thân (kāyadasaka) gồm bốn nguyên tố: i. nguyên tố duỗi ra (paṭhavi), ii. nguyên tố làm dính liền (āpo), iii. nguyên tố nóng (tejo), iv. nguyên tố di chuyển (vayo), cùng với bốn chuyển hóa của nó (upādārūpa) là: v. màu (vaṇṇa), vi. mùi (gandha), vii. vị (rasa), viii. tinh chất dinh dưỡng (oja), và cùng với ix. mạng căn (jīvitindriya), x. thân (kāya).

Mười thành-phần-tánh nam hay nữ (bhāvadasaka) và mười thành-phần căn môn (vatthudasaka) cũng bao gồm theo thứ tự, chín yếu tố đầu rồi yếu tố thứ mười là tánh (nam hay nữ) và căn môn.

Như vậy ta thấy hiển nhiên rằng tánh nam hay nữ của một người đã được nghiệp quá khứ quyết định ngay vào lúc bà mẹ thọ thai.

Nơi đây kāya, thân, có nghĩa là phần nhạy của thân. Tánh nam hay nữ không phát triển vào lúc được thọ thai nhưng tiềm tàng ngủ ngầm. Không phải trái tim hay cân não -- được giả tưởng là ý căn, căn môn của tâm -- phát triển, mà tiềm năng phát triển của căn vẫn ngủ ngầm.

-ooOoo-

Paṭṭhānanayo
Định lý tương quan duyên hệ

3.

(1) Hetupaccayo, (2) ārammaṇapaccayo, (3) adhi- patipaccayo, (4) anantarapaccayo, (5) samanantara- paccayo, (6) sahajātapaccayo, (7) aññamaññapaccayo, (8) nissayapaccayo, (9) upanissayapaccayo, (10) purejāta-paccayo, (11) pacchājātapaccayo, (12) āsevanapaccayo, (13) kammapaccayo, (14) vipākapaccayo, (15) āhāra- paccayo, (16) indriyapaccayo, (17) jhānapaccayo, (18) maggapaccayo, (19) sampayuttapaccayo, (20) vipayutta- paccayo, (21) atthipaccayo, (22) natthipaccayo, (23) vigatapaccayo, (24) avigatapaccayo'ti ayamettha

paṭṭhānanayo.

i. Chadhā nāmantu nāmassa pañcadhā nāmarūpinaṁ ii. Ekadhā puna rūpassa rūpaṁ nāmassa c'ekadhā.

ii. Paññattināmarūpāni nāmassa duvidhā dvayaṁ

Dvayassa navadhā c'āti chabbidhā paccayā kathaṁ.

A/. Anantaraniruddhā cittacetasikā dhammā paccup- pannānaṁ citta cetasikānaṁ anantara samanantaranatthi- vigatavasena; purimāni javanāni pacchimānaṁ javanānaṁ āsevanavasena;sahajātācittacetasikādhammā aññamaññaṁ sampayuttavasenā'ti chadhānāmaṁ nāmassa paccayo hoti.

B/. Hetujhānaṅgamaggaṅgāni sahajātānaṁ nāmarūpā- naṁ hetādivasena; sahajātā cetanā sahajātānaṁ nāma- rūpānaṁ; nānakkhaṇikā cetanā kammābhinibbattānaṁ nāmarūpānaṁ kammavasena; vipākakkhandhā aññamañ- ñaṁ saha jātānaṁ rūpānaṁ vipākavasenāti ca pañcadhā nāmaṁ nāmarūpānaṁ paccayo hoti.

C/. Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa paccājātavasen'āti ekadhā va nāmaṁ rūpassa paccayo hoti.

D/. Chavatthūni pavattiyaṁ sattannaṁ viññāṇadhātū- naṁ; pañcālambanāni ca pañcaviññāṇavīthiyā purejāta- vasenāti ekadhā va rūpaṁ nāmassa paccayo hoti.

E/. Ārammaṇavasena upanissayavasenā'ti ca duvidhā paññatti nāmarūpāni nāmass'eva paccayā honti.

Tattha rūpādivasena chabbidhaṁ hoti ārammaṇaṁ.

Upanissayo pana tividho hoti -- ārammaṇūpanissayo, anantarūpanissayo, pakatūpanissayo c'āti. Tatth'ālamba- nam' eva garukataṁ ārammaṇūpanissayo. Anantara- niruddhā cittacetasikā dhammā anantarūpanissayo. Rāgādayo pana dhammā saddhādayo ca sukhaṁ dukkhaṁ puggalo bhojanaṁ utu senāsanañ ca yathārahaṁ ajjhattaṁ ca bahiddhā ca kusalādidhammānaṁ kammaṁ vipākānanti ca bahudhā hoti pakatūpanissayo.

F/. Adhipati, sahajāta, aññamañña, nissaya, āhāra, indriya, vippayutta, atthi, avigatavasenā'ti yathārahaṁ navadhā nāmarūpāni nāmarūpānaṁ paccayā bhavanti.

Tattha garukatamālambanaṁ ālambanādhipativasena nāmānaṁ sahajādhipati catubbidho'pi sahajātavasena sahajātānaṁ nāmarūpānanti ca duvidho hoti

adhipati- paccayo

Cittacetasikā dhammā aññamaññaṁ sahajātarūpānañ ca, mahābhūtā aññamaññaṁ upādārūpānañ ca, paṭisandhikkhane vatthuvipākā aññamaññanti ca tividho hoti sahajātapaccayo.

Cittacetasikā dhammā aññamaññaṁ, mahābhūtā aññamaññaṁ paṭisandhikkhane vatthuvipākā aññamaññanti ca tividho hoti aññamaññapaccayo.

Cittacetasikā dhammā aññamaññaṁ sahajātarūpānañ ca mahābhūtā aññamaññaṁ upādārūpānañ ca chavatthūni sattanaṁ viññāṇadhātūnanti ca tividho hoti nissaya- paccayo.

Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa, arūpino āhārā sahajātānaṁ nāmarūpānan'tica duvidho hoti āhāra- paccayo.

Pañcappasādā pañcannaṁ viññāṇānaṁ, rūpajīvitin- driyaṁ upādinnarūpānaṁ, arūpino indriyā sahajātānaṁ nāmarūpānanti ca tividho hoti indriyapaccayo.

Okkantikkhaṇe vatthuvipākānaṁ, cittacetasikā dhammā sahajātarūpānaṁ sahajātavasena, pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātavasena, cha vatthūni pavattiyaṁ sattannaṁ viññāṇadhātūnaṁ purejātavasenā'ti ca tividho hoti vippayuttapaccayo.

Sahajātaṁ purejātaṁ pacchājātaṁ ca sabbathā
Kabaḷīkāro āhāro rūpajīvitamiccayanti.
Pañcavidho hoti atthipaccayo avigatapaccayo.

Ārammaṇūpanissaya-kamma-atthipaccayesu ca sabbe'- pi paccayā samodhānaṁ gacchanti.

Sahajātarūpanti pan'ettha sabbatthā'pi pavatte citta- samuṭṭhānānaṁ paṭisandhiyaṁ kaṭattārūpānañ ca vasena duvidho hoti veditabbaṁ.

Iti tekālikā dhammā kālamuttā ca sambhavā
Ajjhattañ ca bahiddhā ca saṅkhatāsaṅkhatā tathā.
Paññattināmarūpānaṁ vasena tividhā ṭhitā
Paccayā nāma paṭṭhāne catuvīsati sabbathā'ti.

§3.

Sau đây là những duyên hệ:

1. Nhân (18)
2. Cảnh (đối tượng) (19),

3. Tăng thượng (20) (lớn trội lên)
4. Vô gián (21) (liên tục)
5. Đẳng vô gián (21) (tức khắc tiếp theo)
6. Đồng sanh (22)
7. Hổ tương (23)
8. Y chỉ (24) (tùy thuộc nương nhờ)
9. Thân y (24) (nương nhờ trọn vẹn)
10. Tiền sanh (25) (trước khi sanh)
11. Hậu sanh (26) (sau khi sanh)
12. Tập hành (27) (thói quen lặp đi lặp lại)
13. Nghiệp (28)
14. Quả (29)
15. Thực (30)
16. Căn (31) (khả năng kiểm soát)
17. Thiền (Jhāna) (32)
18. Đạo (33)
19. Tương ưng (34) (liên hợp)
20. Bất tương ưng (35) (phân tán)
21. Hiện hữu (36)
22. Vô hiện hữu (37) (vắng mặt)
23. Ly (38) (chia lìa)
24. Bất ly (38)

Trên đây là định lý tương quan duyên hệ.

Bằng sáu phương cách danh liên hệ với danh. Bằng năm phương cách danh liên hệ với danh và sắc. Bằng một phương cách, danh liên hệ với sắc, và bằng một phương cách sắc liên hệ với danh. Bằng hai phương cách những khái niệm, danh và sắc liên hệ với danh. Bằng chín phương cách, cả hai -- danh và sắc -- liên hệ với danh và sắc. Như vậy những duyên hệ có sáu.

Những Duyên Hệ Của Danh Và Sắc

Bằng cách nào?

A/. Bằng sáu phương cách danh liên hệ với danh. Tâm vương và tâm sở vừa chấm dứt liên hệ với tâm vương và tâm sở khởi sanh liền theo đó trong hiện tại theo cách vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, vô hiện hữu duyên và ly duyên.

Những tốc hành tâm (javanas) trước liên hệ với những tốc hành tâm theo liền kế đó theo cách tập hành duyên (tức thói quen lặp đi lặp lại).

Tâm vương và tâm sở đồng phát sanh tương quan liên hệ với nhau theo cách tương ưng duyên.

B/. Bằng năm phương cách danh liên hệ với danh và sắc.

Những yếu tố nhân, Thiền và Đạo liên hệ với danh và sắc đồng phát sanh theo cách nhân duyên, Thiền duyên, và Đạo duyên.

Tác ý (cetanā) đồng phát sanh liên hệ với danh và sắc đồng phát sanh và tác ý không đồng phát sanh liên hệ với danh và sắc do nghiệp tạo theo cách nghiệp duyên.

Các uẩn quả (thuộc danh pháp) tương quan liên hệ với nhau và với sắc đồng phát sanh theo cách quả duyên.

C/. Chỉ bằng một phương cách danh liên hệ với sắc.

Tâm vương và tâm sở khởi sanh liền theo sau sắc (trước đó), liên hệ với sắc trước theo cách hậu sanh duyên.

D/. Chỉ theo một phương cách sắc liên hệ với danh.

Trong đời sống sáu căn môn liên hệ với bảy thức giới và năm đối tượng liên quan với năm lộ trình thức theo phương cách tiền sanh duyên.

E/. Bằng hai phương cách những khái niệm, danh và sắc liên hệ với danh -- đó là cảnh duyên và thân y duyên.

Nơi đây cảnh có sáu là sắc, thinh v.v... Nhưng thân y duyên có ba là: cảnh thân y duyên, vô gián thân y duyên và bẩm chất thân y duyên (vì đó là bản chất cố hữu của nó).

Cảnh (đối tượng) tự nó khi trở thành nổi bật lên thì tác hành như một cảnh thân y duyên (điều kiện trọn vẹn tùy thuộc nơi đối tượng). Tâm và tâm sở vừa chấm dứt tác hành như vô gián thân y duyên (điều kiện trọn vẹn tùy thuộc liên tục không gián đoạn). Bẩm chất thân y duyên có nhiều loại: trạng thái tham v.v..., trạng thái có đức tin v.v..., an lạc, đau khổ, cá nhân, vật thực, thời tiết, điều kiện lưu trú, nội cảnh và ngoại cảnh, tùy trường hợp, tùy thuộc liên hệ với trạng thái đạo đức v.v... Nghiệp, cùng thế ấy, cũng liên hệ với quả.

F/. Danh và sắc liên hệ với danh và sắc theo chín phương cách tùy trường hợp -- đó là bằng cách tăng thượng duyên (điều kiện nổi bật), đồng sanh duyên (cùng khởi sanh chung), hỗ tương duyên (tương trợ lẫn nhau), y chỉ duyên (nương nhờ), vật thực, căn duyên (khả năng kiểm soát), bất tương ưng duyên (điều kiện chia lìa), hiện hữu duyên (điều kiện có mặt), và bất ly duyên.

Nơi đây tăng thượng duyên có hai:

i. Cảnh duyên quan trọng liên hệ với trạng thái tâm theo cách tăng thượng duyên

khách quan.

ii. Tăng thượng duyên gồm bốn phần cùng tồn tại trong một lúc, liên hệ với danh và sắc đồng thời hiện hữu theo cách đồng sanh duyên.

Duyên hệ đồng sanh gồm ba phần: tâm vương và tâm sở tương quan liên hệ với nhau và liên hệ với sắc pháp đồng hiện hữu; Tứ Đại tương quan liên hệ và liên hệ với những chuyển hóa của sắc pháp; ý căn và những danh uẩn hậu quả tương quan liên hệ vào lúc tái sanh.

Duyên hệ hỗ tương gồm ba phần: tâm vương và tâm sở tương quan liên hệ với nhau; Tứ Đại Chánh Yếu tương quan liên hệ với nhau; ý căn và các danh uẩn hậu quả tương quan liên hệ với nhau vào lúc tái sanh.

Y chỉ duyên gồm ba phần: tâm vương và tâm sở tương quan liên hệ với nhau và với các sắc pháp cùng hiện hữu; Tứ Đại tương quan liên hệ với nhau và với các chuyển hóa của sắc pháp; và sáu căn môn liên hệ với bảy thức giới theo cách y chỉ duyên.

Thực duyên gồm hai phần: vật thực ăn được liên hệ với thân nầy; và chất dinh dưỡng vô hình tướng liên hệ với danh và sắc đồng hiện hữu theo cách thực duyên.

Căn duyên gồm có ba phần: năm giác quan liên hệ với năm loại thức; sắc mạng căn liên hệ với những sắc pháp đã chấp thủ; những yếu tố thuộc danh mạng căn liên hệ với danh và sắc đồng hiện hữu theo cách căn duyên.

Bất tương ưng duyên gồm ba phần: Vào lúc bà mẹ thọ thai, ý căn liên hệ với quả (hậu quả của nghiệp), và tâm vương, tâm sở liên hệ với danh và sắc đồng khởi sanh theo cách tương ưng duyên; những tâm vương và tâm sở tiếp theo sau đó liên hợp với thân trước, theo cách tiền sanh duyên; sáu căn môn, trong đời sống, liên hệ với bảy thức giới theo cách tiền sanh duyên.

Năm loại duyên hệ -- đồng sanh duyên, tiền sanh duyên, hậu sanh duyên, thực duyên, sắc mạng căn duyên -- theo mọi phương cách liên hệ với hiện hữu duyên và bất ly duyên.

Tất cả mọi duyên hệ đều được bao gồm trong cảnh duyên, thân y duyên, nghiệp duyên và đồng sanh duyên.

Nơi đây sắc pháp đồng sanh nên được hiểu biết là có hai phần: xuyên qua cuộc sống nó phải được hiểu là khởi sanh do tâm, và vào lúc tái sanh là khởi sanh do nghiệp.

Tóm lược

Như vậy, những duyên hệ thuộc ba thời kỳ và ngoài thời gian; nội và ngoại, được cấu tạo (hữu vi) hay không được cấu tạo (vô vi) có ba phần, theo khái niệm, danh và sắc.

Tất cả, những tương quan duyên hệ, Paṭṭhāna, có hai mươi bốn.

Chú Giải

18. Hetu-paccaya, Nhân-Duyên.

Nơi đây danh từ paccaya có đôi phần khó hiểu. Chữ nầy được định nghĩa là cái gì do nhờ đó có hậu quả phát sanh. Nói cách khác, đó là nguyên nhân. Hơn nữa, danh từ nầy được giải thích là "yếu tố thuận lợi", hay "yếu tố hỗ trợ" (upakārako dhammo). Hetu được định nghĩa là "cái gì do đó một hậu quả được thiết lập". Chữ nầy được dùng trong ý nghĩa "cội rễ" (mūlaṭṭhena). Như rễ của cây là hetu; như phân bón giúp sức cho cây mọc lên là paccaya. Trong tạng Abhidhamma, Vi Diệu Pháp, hai danh từ liên hệ với nhau nầy được dùng trong hai ý nghĩa khác nhau. Tuy nhiên trong Tạng Kinh, hai danh từ nầy được xử dụng đồng nghĩa, không có sự phân biệt, thí dụ như nói ko hetu, ko paccayo -- lý do là thế nào? nguyên nhân là thế nào?

Trong bộ Paṭṭhana, Tương Quan Duyên Hệ, 24 paccaya (duyên) được liệt kê, và hetu, nhân là một trong số 24 ấy. Hetupaccaya, nhân duyên, được giải thích "nhân tự nó là một duyên" hoặc "là một hetu (nhân), nó trở thành paccaya (duyên)".

Danh từ hetu được giải thích là yếu tố hỗ trợ hay giúp ích trong ý nghĩa như rễ cây hỗ trợ, giúp cho cây lớn lên (mūlaṭṭhena upakārako dhammo). Duyên hệ theo cách "nhân duyên" có thể được xem là gần nghĩa nhất với danh từ.

(Xem Compendium, trang 279; Journal of the Pāli Text Society, 1915-1916, trang 29-53).

"Nhân" thuần túy tinh thần. Đó là sáu nhân thiện và bất thiện. Xem Chương I.

19. Ārammana, hoặc Ālambana, Cảnh (trong nghĩa trần cảnh), hay đối tượng.

Ārammaṇa do "a" + căn "ram", thích thú trong. Ālambana do "ā" + căn "lamb", đeo níu theo. Những gì mà chủ thể thích thú trong đó, hoặc đeo níu theo đó, là "cảnh" hay "đối tượng".

Có sáu loại cảnh. Thí dụ như hình sắc, tác hành như tương quan duyên hệ với nhãn thức theo phương cách "cảnh duyên". Phải nói rằng không có chi tại thế hay siêu thế mà không trở thành một đối tượng của tâm.

20. Adhipati, Tăng Thượng (trong ý nghĩa lớn trội lên).

Theo nghĩa đen, adhipati là tự mình nắm chủ quyền, hay làm chúa tể chính mình.

Một trong bốn yếu tố tăng thượng -- ý muốn, tư tưởng, tinh tấn và lý trí -- có thể vào một lúc nào, duyên hệ với những tâm sở và các sắc pháp đồng phát sanh theo cách "tăng thượng duyên".

"Mỗi khi những hiện tượng như tâm và tâm sở khởi sanh, làm nổi bật (tăng thượng) một trong bốn yếu tố thì đối với hiện tượng kia là một điều kiện hỗ trợ theo cách tăng thượng duyên". (Paṭṭhāna)

21. Anantara và Samanantara,

Vô Gián và Đẳng Vô Gián, tức liên tục không gián đoạn và tức khắc tiếp theo.

Trong ý nghĩa, không có sự khác nhau giữa hai danh từ. Hai chữ chỉ khác nhau theo ngữ nguyên. Theo triết học Phật Giáo, khi một chặp tư tưởng chấm dứt thì tạo điều kiện cho một chặp tư tưởng khác khởi sanh liền tức khắc. Chặp tư tưởng sau thừa hưởng tất cả tiềm năng của chặp tức khắc liền trước đó. Trạng thái của chặp tư tưởng hoại diệt duyên hệ với chặp tư tưởng sau liền kế đó theo cách vô gián duyên và đẳng vô gián duyên.

22. Sahajāta, Đồng Sanh.

Duyên hệ theo phương cách đồng sanh, thí dụ như bốn danh uẩn -- thọ, tưởng, hành, thức -- những tâm sở khác nhau đồng phát sanh cùng lúc trong một loại tâm, bốn Đại Chánh Yếu (đất, nước, lửa, gió) đồng khởi sanh cùng lúc, sự hiện hữu của ba "thành-phần-mười", vào lúc được thọ thai v.v... Ta có thể ghi nhận rằng trong pháp Paṭicca-samuppāda (Tùy Thuộc Phát Sanh) cả hai xúc và thọ hiện hữu như nhân (xúc) và quả (thọ) đồng phát sanh cùng một lúc, theo phương cách đồng sanh duyên.

Một tâm sở có thể đồng sanh với một tâm sở, một danh pháp với một sắc pháp, một sắc pháp với một sắc pháp, và một danh pháp với một danh pháp.

23. Aññamañña, Hỗ Tương.

Cũng như trong một cây nạn chống có ba chân, chân nào cũng cần thiết, giúp chống đỡ hai chân kia, cùng thế ấy danh pháp và sắc pháp, duyên hệ lẫn nhau theo phương cách hỗ tương duyên. Nên phân biệt hai duyên hệ, đồng sanh và hỗ tương. Nó không giống hệt nhau. Thí dụ như sắc pháp do tâm tạo không hỗ

tương duyên hệ với cái tâm hiện hữu, hay như những chuyển hóa của Tứ Đại hiện hữu. Thông thường danh và sắc hỗ tương liên hệ với nhau.

24. Nissaya và Upanissaya, Y Chỉ và Thân Y Chỉ,

tức tùy thuộc nương nhờ và trọn vẹn tùy thuộc nương nhờ. Danh từ upanissaya do "upa" + "ni" + căn "si", nói dối. Upa là một tiếp đầu ngữ nhằm tăng cường ý nghĩa. Cũng như cây cối tùy thuộc nương nhờ nơi đất để đứng vững, như bức tranh tùy thuộc nơi cái khung căng bố để người họa sĩ vẻ trên đó, nissaya, y chỉ duyên, cũng dường thế ấy. Upanissaya được định nghĩa là hình thức mạnh mẽ của nissaya. Y chỉ và thân y chỉ được so sánh như những cơn mưa mà cây cối phải tùy thuộc nương nhờ. S. Z. Aung phiên dịch upanissaya là "điều kiện đầy đủ". Thí dụ như năm trọng nghiệp là giết mẹ, giết cha v.v... sẽ là một upanissaya, điều kiện đầy đủ, để tạo quả tái sanh trong khổ cảnh. Giới thân cận, giáo dục tốt đẹp v.v... sẽ là duyên hệ theo phương cách y chỉ duyên (nissaya), tức điều kiện nương nhờ, để có được sức khoẻ, tài sản sự nghiệp, và kiến thức sâu rộng trong một kiếp sống tương lai. Cũng như hành động thiện trở thành upanissaya, thân y chỉ, tức sự nương nhờ mạnh mẽ, cho những hành vi tốt trong tương lai, cùng thế ấy, nó cũng có thể trở thành upanissaya cho những hành vi xấu, thí dụ như lòng hãnh diện kiêu căng.

Xem bài viết thâm sâu của Ngài Ledi Sayadaw về vấn đề nầy trong Pāli Text Society Journal, 1916, trang 49-53.

25. Purejāta, Tiền Sanh.

Sanh ra trước, hoặc cái gì hiện hữu trước đó. Sáu căn môn vật chất và sáu trần cảnh đối tượng được xem là tiền sanh duyên. Những vật tiền sanh, đã hiện hữu trước đó, chỉ được xem là duyên hệ khi nó vẫn còn tiếp tục hiện hữu trong hiện tại chớ không phải chỉ vì trước đó nó hiện hữu.

26. Pacchājāta, Hậu Sanh.

Trong 89 loại tâm vương, 85 loại, ngoại trừ bốn tâm quả Vô Sắc, và 52 tâm sở, duyên hệ tiền sanh với cơ thể vật chất theo cách hậu sanh duyên.

27. Āsevana, Tập Hành, tức thói quen huân tập, lặp đi lặp lại.

Thông thường, một thói quen được lặp đi lặp lại có chiều hướng giúp cho mình điêu luyện trong công việc làm ấy. Điều nầy áp dụng cho việc tốt cũng như cho những việc làm xấu. Bằng cách lặp đi lặp lại nhiều lần ta có thể tự tạo nhiều khả năng trong một công việc. Āsevana có nghĩa là sự lặp đi lặp lại như vậy.

Trong lộ trình của tốc hành tâm (javana) chặp tư tưởng thứ nhì duyên hệ với chặp thứ nhất, chặp thứ ba duyên hệ với chặp thứ nhì, chặp thứ tư liên hệ với chặp thứ ba theo phương cách tập hành duyên. Vì lẽ ấy chặp tư tưởng thứ tư của tốc hành tâm được xem là có năng lực rất mạnh.

28. Kamma, Nghiệp.

Nghiệp có nghĩa là tác ý, vốn giữ vai trò trọng yếu trong sự tạo nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện bằng ý, khẩu, hay thân. Tác ý nầy mà danh từ chuyên môn gọi là Nghiệp, duyên hệ với những sắc pháp khởi sanh do Nghiệp v.v... Cũng như hột duyên hệ với cây, cùng thế ấy Nghiệp (Kamma) duyên hệ với quả phải có, không thể tránh.

29. Vipāka, Quả

Cũng như làn gió mát làm êm dịu lòng người ngồi dưới tàng bóng mát mẻ của một cội cây, cùng thế ấy các tâm sở hậu quả của những loại tâm có bản chất an lành thanh tịnh duyên hệ với những tâm sở và những sắc pháp đồng phát sanh theo phương cách quả duyên.

30. Āhāra, Vật Thực.

Cũng như thức ăn vật chất bồi bổ cơ thể vật chất, cùng thế ấy, thức ăn tinh thần đem chất dinh dưỡng đến cho những trạng thái tâm. Thức ăn liên hệ với cơ thể theo cách thực duyên, hay điều kiện dinh dưỡng vật chất, cùng thế ấy những xúc chạm tinh thần (phassa) duyên hệ với những thọ cảm, với những tác ý hay hành động thiện và bất thiện (manosañcetanā), với thức tái sanh (paṭisandhi viññāṇa); và thức tái sanh (viññāṇa) duyên hệ với danh và sắc.

31. Indriya, Căn.

Căn là những yếu tố được lược kê trong Chương VĪ, trở thành duyên hệ với danh pháp và sắc pháp đồng thời hiện hữu bởi vì nó tác hành nhiệm vụ kiểm soát trong phạm vi của nó. Thí dụ như tín căn kiểm soát những tâm sở đồng phát sanh thuộc về đức tin trong tôn giáo; danh mạng căn và sắc mạng căn kích thích, khơi dậy, làm sống sự linh động cho danh và sắc; niệm căn kiểm soát các tâm sở trong phạm vi quán niệm; thọ căn, trong sự ưu phiền và hạnh phúc v.v...

32. Jhāna, Thiền.

Bảy chi thiền: 1. tầm, 2. Tứ (hay sát), 3. phỉ, 4. lạc, 5. xả, 6. khổ, và 7. định, hay nhất điểm tâm, tương quan duyên hệ với nhau và duyên hệ với những tâm

sở đồng phát sanh theo phương cách tri giác và quán niệm. Thí dụ như chi thiền tầm (vitakka) duyên hệ với các tâm sở đồng phát sanh bằng cách hướng dẫn những tâm sở ấy về đối tượng. Xem Chương I.

1, 2, 3, 4, 7 nằm trong hai loại tâm bắt nguồn từ tham; 1, 2, 6, 7 trong những loại tâm sân; 1, 2, 5, 7, trong các loại tâm si.

33. Magga, Đạo.

Magga có nghĩa là phương cách hay con đường. Một con đường dẫn đến những trạng thái đau khổ, khổ cảnh, con đường kia đưa đến những trạng thái hạnh phúc. Cỗ xe chở khách đi đường đến khổ cảnh là những "Chi Đạo" tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, và tà định. Chiếc xe chạy thẳng đến những trạng thái hạnh phúc là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định. Những chi đạo nầy duyên hệ với cả hai danh và sắc, đưa đi xuống trong trường hợp bất thiện pháp, và đưa vượt ra khỏi những kiếp sinh tồn (niyyāna) trong trường hợp thiện pháp.

34. Sampayutta, Tương Ưng, hay liên hợp với.

Mặc dầu có những đặc tính cá biệt rõ ràng nhưng trong quan kiến cùng tột, vì những tâm sở đồng phát sanh, đồng hoại diệt trong một lúc, đồng có chung một đối tượng, và khởi sanh ở chung một căn môn, cho nên tất cả đều tương quan duyên hệ với nhau theo cách tương ưng duyên.

35. Vippayutta, Bất Tương Ưng,

tức chia tách ra. Vippayutta là nghịch nghĩa với sampayutta. Vị ngọt và vị đắng có thể trợ giúp lẫn nhau bằng cách là khác nhau. Thí dụ như cái tâm tùy thuộc nơi ý căn, tức duyên hệ với ý căn theo cách "bất tương ưng" bởi vì cả hai, tâm và ý căn không tương quan dính liền với nhau, như nước và lá sen.

36. Atthi, Hiện Hữu.

Atthi là sự duyên hệ của những trạng thái đồng phát sanh trong hiện tại, giống như đồng sanh duyên. Thí dụ như trạng thái thấy đối tượng là do có sự hiện hữu của ánh sáng.

37. Natthi, Vô Hiện Hữu, tức vắng mặt trong hiện tại.

Cũng như lúc ánh sáng tan biến thì tiếp theo sau đó là bóng tối, cùng thế ấy khi cái đi trước tan biến thì cái đi tiếp theo sau xuất hiện. Đó là duyên hệ theo

phương cách "vô hiện hữu", tức không có mặt. Thí dụ như nhãn thức (dassana) tương quan duyên hệ với cái tức khắc tiếp liền theo sau là sự hiểu biết rõ ràng (sampaticchana) theo cách vô hiện hữu duyên.

38. Vigata và Avigata, Ly và Bất Ly.

Theo thứ tự, cũng giống như Natthi và Atthi.

-ooOoo-

Paññattibhedo
Khái niệm

4.

Tattha rūpadhammā rūpakkhandho ca cittacetasikā- saṅkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañc'āti pañcavidham pi arūpanti ca nāman'ti ca pavuccati.

Tato avasesā paññatti pana paññāpiyattā paññatti, paññāpanato paññattī'ti ca duvidhā hoti.

Katham? Taṁ taṁ bhūtapariṇāmākāramupādāya tathā tathā paññattā bhūmipabbatādikā, sasambhārasanni- vesākāram'upādāya geharathasakaṭādikā, khandha pañca-kam'upādāya purisapuggalādikā, candāvattanādikam' upādāya disākālādikā, asamphuṭṭhākāram'upādāya kūpaguhādikā, taṁ taṁ bhūtanimittaṁ bhāvanāvisesañ ca upādāya kasiṇanimittādikā cā'ti evamādippabhedā pana paramatthato avijjamānā'pi atthacchāyākārena citt-uppādānamālambanabhūtā taṁ taṁ upādāya upanidhāya kāraṇaṁ katvā tathā tathā parikappiyamānā saṅkhāyati, samaññāyati, voharīyati, paññāpīyatī'ti paññattī'ti pavuccati. Ayaṁ paññatti paññapiyattā paññatti nāma.

Paññāpanato paññatti pana nāma nāmakammādi- nāmena paridīpitā.

Sā vijjamānapaññatti, avijjamānapaññatti, vijja- mānena avijjamāna paññatti, avijjamānena vijjamāna- paññatti, vijjamānena vijjamānapaññatti, avijjamānena avijjamānapaññatti c'āti chabbidhā hoti.

Tattha yadā pana paramatthato vijjamānaṁ rūpa- vedanādiṁ etāya paññāpenti tadāyaṁ vijjamānapaññatti. Yadā pana paramatthato avijjamānaṁ bhūmipabbatādiṁ etāya paññāpenti, tadāyaṁ avijjamānapaññattīti pavuccati. Ubhinnaṁ pana vomissakavasena sesā yathākkamaṁ chaḷabhiñño, itthisaddo, cakkhuviññāṇam, rājaputto'ti ca veditabbā.

Vacīghosānusārena sotaviññāṇavīthiyā
Pavattānantaruppanna manodvārassa gocarā.

Atthāyassānusārena viññāyanti tato paraṁ
Sāyaṁ paññatti viññeyyā lokasaṅketanimmitā'ti.

Iti Abhidhamatthasaṅgahe Paccayasaṅgahavibhāgo nāma aṭṭhamo paricchedo.

§ 4

Nơi đây các sắc pháp chỉ là sắc uẩn.

Tâm và những tâm sở, vốn bao gồm bốn uẩn vô sắc, và Niết Bàn, là năm loại pháp vô sắc. Các pháp ấy cũng được gọi là "danh" (Nāma).

Các pháp còn lại là những khái niệm (Paññatti) (39), vốn có hai loại: khái niệm như cái gì được biết đến, và khái niệm làm cho được biết đến.

Bằng cách nào?

Có những danh từ như "đất", "núi" v.v... được gọi như vậy theo phương cách biến đổi trạng thái của những nguyên tố; như danh từ "nhà", "xe bò" v.v... được gọi như vậy theo lối kết hợp những vật liệu; những danh từ như "người", "cá nhân" v.v... được gọi như vậy theo năm uẩn; những danh từ như "phương hướng", "thời gian" v.v... được gọi như vậy theo sự vận chuyển của mặt trăng v.v... ; những danh từ như "giếng", "hang động" v.v... được gọi như vậy theo lối không xúc chạm v.v...; những danh từ như đề mục Kasiṇa v.v... được gọi như vậy theo những nguyên tố và những phương cách khác nhau để trau giồi, rèn luyện tâm.

Tất cả những sự vật khác biệt ấy, mặc dầu theo ý nghĩa cùng tột (tức chân đế) thì không có hiện hữu, đã trở thành đối tượng của tâm dưới hình thức là những hình bóng của sự vật (cùng tột).

Những sự vật ấy được gọi là "paññatti", khái niệm, bởi vì người ta nghĩ đến, nhận ra, hiểu biết, biểu lộ, và làm cho được hiểu biết vì lý do, theo nhận xét, đối với phương thức nầy hay phương thức khác. Loại "paññatti", khái niệm, nầy được gọi như vậy bởi vì nó được làm cho biết như vậy.

Vì nó làm cho biết nên được gọi là "paññatti", khái niệm. Nó được mô tả là "danh", hay "nghĩa" v.v...

Khái niệm gồm sáu loại (40):

> 1. Một khái niệm thật sự có, 2. một khái niệm không thật sự có, 3. một khái niệm không thật sự có do một khái niệm thật sự có, 4. một khái niệm thật sự có do một khái niệm không thật sự có, 5. một khái niệm thật sự có do một khái niệm thật sự có, 6. một khái niệm không thật sự có do một khái niệm không thật sự có.

Thí dụ, nó làm cho được biết bằng một danh từ như "sắc", "thọ" v.v... chỉ những sự vật

thật sự có hiện hữu, nên gọi nó là "khái niệm thật sự có".

Khi nó làm cho được biết do một danh từ như "đất", "núi" v.v... vốn không thật sự hiện hữu, nên gọi là "khái niệm không thật sự có".

Phần còn lại phải được hiểu bằng cách tuần tự phối hợp cả hai, thí dụ "người đã chứng sáu nhãn quan siêu thế", "tiếng nói của người phụ nữ", "nhãn thức", "con vua".

Tóm lược

Bằng cách theo dõi âm thanh của tiếng nói xuyên qua lộ trình nhĩ thức, vào lúc ấy, qua khái niệm của lời nói mà ý môn tiếp nhận, ý nghĩa (của lời nói) được hiểu biết.

Những khái niệm ấy phải được biết là tục đế, chân lý chế định.

Đây là chương thứ tám đề cập đến Sự Phân Tách Những Duyên Hệ của sách Vi Diệu Pháp Toát Yếu.

Chú Giải

39. Paññatti, Khái Niệm.

Có hai loại paññatti, khái niệm, là: atthapaññatti, nghĩa khái niệm, và nāmapaññatti, danh khái niệm. Atthapaññatti, nghĩa khái niệm, là làm cho được biết, tức là đối tượng mà khái niệm đề cập đến. Nāmapaññatti, danh khái niệm, là cái tên đặt cho đối tượng.

Đất, núi, v.v... được gọi là "saṇṭhāna-paññatti", hình sắc khái niệm, vì nó diễn đạt hình thể của sự vật.

Xe bò, làng v.v... được gọi "samūha-paññatti" là những khái niệm tổng hợp, bởi vì đó là tên gọi chung một tổng hợp, hay một nhóm sự vật.

Đông, Tây v.v... được gọi là "disā-paññatti", những khái niệm về địa phương, bởi vì nó mô tả phương hướng của một vùng.

Sáng, trưa v.v... được gọi là "kāla-paññatti", những khái niệm về thời gian, bởi vì nó liên quan đến thời gian. Giếng, hang động v.v... được gọi là "akāsa-paññatti", khái niệm về không gian, bởi nó liên quan đến không trung.

Hình ảnh hình dung, hình ảnh khái niệm v.v... được gọi là "nimitta-paññatti", những khái niệm về hình tướng, bởi vì nó liên quan đến những dấu hiệu tinh thần mà công trình trau giồi rèn luyện tâm thành đạt.

40. Sáu Loại Paññatti

1. Sắc, thọ v.v... có hiện hữu, trong ý nghĩa cùng tột (chân đế).

2. Đất, núi v.v... là những danh từ áp dụng cho những sự vật thật sự không hiện hữu, trong ý nghĩa cùng tột.

3. Người chứng đắc sáu pháp siêu thế". Nơi đây trong ý nghĩa cùng tột (chân đế) không có người chứng đắc, nhưng có sự chứng đắc sáu pháp siêu thế.

4. "Tiếng nói của người phụ nữ". Nơi đây, trong ý nghĩa cùng tột (theo chân đế), thì có tiếng nói, nhưng người phụ nữ thì không thật sự có hiện hữu.

5. Nhãn thức. Nơi đây, trong ý nghĩa cùng tột thì có phần nhạy của con mắt và có sự thấy, hay nhãn thức, tùy thuộc nơi phần nhạy của mắt. Cả hai đều có.

6. Con ông vua. Nơi đây, theo chân đế thì không có ông vua mà cũng không có con ông vua.

-ooOoo-

Chương IX : KAMMA.T.THĀNA-SAṄGAHA-VIBHĀGO

Khái lược về những đề mục hành thiền [*]

[*] Mười đề mục nầy dùng vật để niệm gọi là Kasiṇa. Xem Chú giải # 7 bên dưới.

1.

Kammaṭṭhānasaṅgaho
Samathavipassanānaṁ bhāvanānam' ito paraṁ
Kammaṭṭhānaṁ pavakkhāmi duvidhaṁ pi yathākkamaṁ.

2.

Tattha samathasaṅgahe tāva dasakasiṇāni, dasa asubhā, dasa anussatiyo, catasso appamaññāyo, ekā saññā, ekaṁ vavatthānaṁ, cattāro āruppā c'āti sattavidhena samathakammaṭṭhānasaṅgaho.

Rāgacaritā, dosacaritā, mohacaritā, saddhācaritā, buddhicaritā, vitakkacaritā, c'āti chabbhidhena carita- saṅgaho.

Parikammabhāvanā, upacārabhāvanā, appanā- bhāvanā c'āti tisso bhāvanā.

Parikammanimittaṁ, uggahanimittaṁ, paṭibhāga- nimittaṁ c'āti tīni nimittāni ca veditabbāni.

Katham?

Paṭhavīkasiṇaṁ, āpokasiṇaṁ, tejokasiṇaṁ, vāyo-kasiṇaṁ nīlakasiṇaṁ, pītakasiṇaṁ, lohitakasiṇaṁ, odātakasiṇaṁ, ākāsakasiṇaṁ, ālokakasiṇaṁ c'āti imāni dasa kasiṇāni nāma.

Uddhumātakaṁ, vinīlakaṁ, vipubbakaṁ, vicchid -dakaṁ, vikkhāyitakaṁ, vikkhittakaṁ, hatavikkhittakaṁ, lohitakaṁ, puḷavakaṁ, aṭṭhikaṁ c'āti ime dasa asubhā nāma.

Buddhānussati, Dhammānussati, Saṅghānussati, Sīlānussati, Cāgānussati, Devatānussati, Upasamānussati, Maraṇānussati, Kāyagatāsati, Ānāpānassati c'āti imā dasa anussatiyo nāma.

Mettā, Karuṇā, Muditā, Upekkhā c'āti imā catasso appamaññāyo nāma, Brahmavihāro'ti pavuccati.

Āhāre paṭikkūlasaññā ekā saññā nāma.

Catudhātuvavatthānaṁ ekaṁ vavatthānaṁ nāma.

Ākāsānañcāyatanādayo cattāro āruppā nāmā'ti sabbathā pi samathaniddese cattāḷīsa kammaṭṭhānāni bhavanti.

Sappāyabhedo

3.

Caritāsu pana dasa asubhā kāyagatāsati saṅkhātā koṭṭhāsabhāvanā ca rāgacaritassa sappāya.

Catasso appamaññāyo nīlādīni ca cattāri kasiṇāni dosacaritassa.

Ānāpānaṁ mohacaritassa vitakkacaritassa ca.

Buddhānusati ādayo cha saddhācaritassa.

Maraṇopasamasaññāvavatthānāni buddhicaritassa.

Sesāni pana sabbāni pi kammaṭṭhānāni sabbesam pi sappāyāni.

Tattha'pi kasiṇesu puthulaṁ mohacaritassa, khuddakaṁ vittakkacaritassa ca.

Ayam'ettha sappāyabhedo.

Bhāvanā-bhedo

4.

Bhāvanāsu pana sabbatthā 'pi parikkamma-bhāvanā labbhat'eva.

Buddhānussati ādisu aṭṭhasu saññāvavatthānesu c'āti dasasu kammaṭṭhānesu upacāra bhāvanā'va sampajjati, natthi appanā.

Sesesu pana samatiṁsakammaṭṭhānesu appanā bhāvanā'pi sampajjati.

Tatthā'pi dasa kasiṇāni ānāpānañ ca pañcakajjhāni- kāni.
Dasa asubhā kāyagatāsati ca paṭhamajjhānikā.
Mettādayo tayo catukkajjhānikā.
Upekkhā pañcamajjhānikā.
Iti chabbīsati rūpāvacarajjhānikāni kammaṭṭhānāni.
Cattāro pana āruppā arūpajjhānika.
Āyam'ettha bhāvanābhedo.
Gocarabhedo

5.

Nimittesu pana parikammanimittaṁ uggaha- nimittaṁ ca sabbatthā'pi yathārahaṁpariyāyena labbhant' eva. Paṭibhāganimittaṁ pana

kasiṇāsubhakoṭṭhāsānāpān- esv'eva labbhati. Tattha hi paṭibhāganimittamārabbha upacārasamādhi appanāsamādhi ca pavattanti. Katham? Ādikammikassa hi paṭhavimaṇḍalādisu nimittam' uggahantassa tam'ālambanaṁ parikammanimittanti pavuccati. Sā ca bhāvanā parikammabhāvanā nāma.

Yadā pana taṁ nimittaṁ cittena samuggahitaṁ hoti, cakkhunā passantass'eva manodvārassa āpāthamāgataṁ tadā tam' evālambanaṁ uggahanimittaṁ nāma. Sā ca bhāvanā samādhiyati.

Tathā samāhitassa pana tassa tato paraṁ tasmiṁ uggahanimitte parikammasamādhinā bhāvanāmanuyuñ- jantassa yadā tappaṭibhāgam vatthudhammavimuccitaṁ paññattisaṅkhātaṁ bhāvanāyaṁ ālambanaṁ citte sannisinnaṁ samappitaṁ hoti. Tadā taṁ paṭibhāga- nimittaṁ samuppannā'ti pavuccati. Tato paṭṭhāya paribanda vippahīṇā kāmāvacarasamādhisaṅkhātā upacāra bhāvanā nipphannā nāma hoti. Tato paraṁ tam'eva paṭibhāganimittaṁ upacāra samādhinā samāsevantassa rūpāvacarapaṭhamajjhānam appeti. Tato paraṁ tam eva paṭhamajjhānaṁ āvajjanaṁ, samāpajjanaṁ, adhiṭṭhānaṁ, vuṭṭhānaṁ, paccavekkhaṇā c'āti imāhi pañcahi vasitāhi vasībhūtaṁ katvā vitakkādikam' oḷārikaṅgaṁ pahānāya vicārādi sukhumaṅguppattiyā padahanto yathākkamaṁ dutiyajhānādayo yathāraham'appeti.

Icc'evaṁ paṭhavikasiṇādisu dvāvisatikammaṭṭhā-nesu paṭibhāganimittam'upalabbhati. Avasesu pana appamaññā sattapaññattiyaṁ pavattanti.

Ākāsavajjitakasiṇesu pana yaṁ kiñci kasiṇaṁ ugghāṭetvā laddhamākāsaṁ anantavasena parikammaṁ karontassa paṭhamāruppam'appeti. Tam'eva paṭhamā-ruppaviññāṇaṁ anantavasena parikammaṁ karontassa dutiyāruppam'appeti. Tam'eva paṭhamāruppaviññāṇā-bhāvaṁ pana natthi kiñci'ti parikammaṁ karontassa tatiyāruppam'appeti. Tatiyāruppaṁ santam'etaṁ paṇītam' etanti parikkamaṁ karontassa catutthāruppam' appeti.

Avasesesu ca dasasu kammaṭṭhānesu Buddhaguṇā- dikamālambanam'ārabbha parikammaṁ katvā tasmiṁ nimitte sādhukam'uggahite tatth'eva parikammañ ca samādhiyati, upacāro ca sampajjati.

Abhiññāvasena pavattamānaṁ pana rūpāvacara- pañcamajjhānaṁ abhiññāpādaka pañcamajjhānā vuṭṭhahitvā adhiṭṭheyyādikam'āvajjitvā parikammaṁ karontassa rūpādisu ālambanesu yathāraham' appeti.

Abhiññā ca nāma:--
Iddhividhaṁ dibbasotaṁ paracittavijānanā
Pubbenivāsānussati dibbacakkhū'ti pañcadhā.

Ayam'ettha gocarabhedo.
Niṭṭhito ca samathakammaṭṭhānanayo.

Phần Nhập Đề

§1

Nơi đây tôi sẽ giải thích về những đề mục luyện tâm gồm hai phần, liên quan đến thiền Vắng Lặng (2) vàthiền Minh Sát (3).

§2

Về hai pháp nầy, để khởi đầu, trong Khái Lược về thiền Vắng Lặng, đề mục hành thiền gồm bảy phần:

A. mười Kasiṇa, B. mười đề mục Bất Tịnh (về tử thi), C. mười đề mục Suy Niệm, D. bốn đề mục Vô Lượng, E. một đề mục Quán Tưởng, F. một đề mục Phân Tách, và G. bốn đề mục Thiền Vô Sắc.

Có sáu loại tâm tánh (4): 1. tham ái, 2. sân hận, 3. si mê hay vô minh, 4. Tín đức hay có nhiều đức tin, 5. trí thức hay sáng suốt, 6. phóng dật.

Có ba giai đoạn tu niệm: 1. sơ khởi (5), 2. kế cận, và 3. định tâm.

Có ba ấn chứng (6): 1. sơ khởi, 2. trừu tượng, và 3. khái niệm.

Như thế nào?

A. Mười kasiṇas (7) là: đất, nước, lửa, không khí, màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, không gian, và ánh sáng.

B. Mười đề mục Bất Tịnh (hay mười loại tử thi) (8) là: một (tử thi) sình, một (tử thi) đã đổi màu, một (tử thi) đã tan rã chảy nước, một (tử thi) bị đứt lìa, một (tử thi) bị đục khoét, một (tử thi) bị văng vụng ra từng mảnh, một (tử thi) rã rời vung vảy tản mác, một (tử thi) đẫm đầy máu, một (tử thi) bị dòi tửa đục tan, vàmột bộ xương tàn.

C. Mười đề mục Suy Niệm (9) là: 1. Suy Niệm về Đức Phật, 2. Suy Niệm về Giáo Pháp, 3. Suy Niệm về Giáo Hội Tăng Già, 4. Suy Niệm về Giới Luật, 5. Suy Niệm về tâm bố thí, 6. Suy Niệm về chư Thiên, 7. Suy Niệm về trạng thái thanh bình an lạc, 8. Suy Niệm về sự chết, 9. Niệm thân, 10. Niệm hơi thở (10).

D. Tứ Vô Lượng Tâm (11), cũng được gọi là Tứ Phạm Trú, bốn Trạng Thái Tâm Cao Thượng, hay bốn Phẩm Hạnh Cao Thượng là: từ, bi, hỷ, xả.

E. Một đề mục Quán Tưởng, là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn (12).

F. Một đề mục Phân Tách là phân tách Tứ Đại (bốn nguyên tố chánh yếu cấu thành phần

vật chất)(13).

G. Bốn đề mục Thiền Vô Sắc (Arūpa-Jhānas) là "Không Vô Biên Xứ" (14) v.v...

Theo lối trình bày về Thiền "Vắng Lặng", tất cả có bốn mươi (15) đề mục hành thiền.

Những Đề Mục Hành Thiền Thích Hợp Với Các Loại Tâm Tánh Khác Nhau

§3

Đối với các tâm tánh, mười đề mục về sự Bất Tịnh (ô trược) của thân và đề mục Niệm Thân", như 32 phần (của thân), là thích hợp với người có bẩm tánh tham ái (16).

Đề mục "Tứ Vô Lượng Tâm" và bốn kasiṇas màu thích hợp với những ai có bẩm tánh sân hận (17).

Đề mục Niệm Hơi Thở" thích hợp với những ai có bẩm tánh si mê và phóng dật.

Sáu đề mục "Suy Niệm về Đức Phật v.v..." thích hợp với những người bẩm tánh có nhiều đức tin; Suy niệm về "Sự Chết", về "Trạng Thái Thanh Bình An Lạc", "Quán Tưởng" (tánh cách ô trược của vật thực) và "Phân Tách" (Tứ Đại) thích nghi với những người có chiều hướng thiên về trí thức; và tất cả những đề mục tu niệm còn lại thích hợp với tất cả mọi bẩm tánh.

Về những kasiṇas, một hình tướng rộng lớn thích hợp với người có khuynh hướng si mê, hình tướng nhỏ thích hợp với người có bẩm tánh phóng dật.

Đây là đoạn đề cập đến tình trạng thích hợp (của những đề mục luyện tâm).

Những Giai Đoạn Luyện Tâm

§4

Tất cả bốn mươi đề mục hành thiền kể trên đều có thể giúp đưa đến giai đoạn sơ khởi của công trình luyện tâm. Mười đề mục như tám đề mục Suy Niệm về Đức Phật v.v..., đề mục "Quán Tưởng", và đề mục "Phân Tách" (18) chỉ dẫn đến giai đoạn cận định mà không đưa đến giai đoạn hoàn toàn an định tâm. Ba mươi đề mục luyện tâm còn lại có thể dẫn đến toàn định.

Trong ba mươi đề mục đó mười kasiṇas và đề mục Niệm Hơi Thở" dẫn đến ngũ thiền; mười đề mục "Bất Tịnh" và đề mục Niệm Thân" chỉ dẫn đến sơ thiền; ba đề mục đầu trong "Tứ Vô Lượng Tâm" như niệm tâm từ chẳng hạn, dẫn đến tứ thiền, niệm tâm xả (19) đến ngũ thiền.

Như vậy hai mươi sáu đề mục luyện tâm dẫn đến những Thiền Sắc Giới.

Bốn đề mục "vô sắc" dẫn đến những tầng Thiền Vô Sắc.

Đây là đoạn đề cập đến pháp luyện tâm.

Những Ấn Chứng Của Công Trình Luyện Tâm

§5

Trong ba ấn chứng, hình ảnh sơ khởi và hình ảnh trừu tượng thông thường có thể được chứng nghiệm trong mọi trường hợp, tùy đề mục. Nhưng hình ảnh khái niệm thì được thành tựu do những đề mục "Kasiṇa", "Bất Tịnh", Những Phần Của Thân" và pháp Niệm Hơi Thở".

Chính nhờ hình ảnh khái niệm mà hành giả phát triển trạng thái cận định và đắc Thiền.

Bằng cách nào?

Bất luận đề mục nào trong những vật thể kasiṇas đất v.v..., mà hành giả sơ cơ dùng để gom tâm, thì đó là đề mục sơ khởi, và pháp hành thiền ấy được gọi là pháp luyện tâm sơ khởi. Khi ấn chứng ấy được cảm nhận và nhập vào tâm hành giả qua ý môn như một vật được thấy xuyên qua mắt (thịt) thì được gọi là hình ảnh trừu tượng. Công trình hành thiền như vậy trở nên vững chắc kiên cố.

Cùng thế ấy, khi hình ảnh hình dung phát sanh do công trình hành thiền mất đi những khuyết điểm (20) (như tỳ vết hay lồi lõm) và được cảm nhận như một khái niệm, vững vàng và chắc chắn trong tâm của vị hành giả đã hoàn toàn nắm vững pháp hành của mình, đã kiên cố an trụ tâm vào đề mục sơ khởi và hình ảnh trừu tượng, vào lúc ấy hình ảnh khái niệm khởi phát.

Thiền Sắc Giới

Sau giai đoạn "cận định", không còn bị những trở ngại thuộc về Dục Giới khởi sanh, hành giả dùng tâm "cận định"phát triển hình ảnh khái niệm và chứng đắc tầng thiền đầu tiên thuộc Sắc Giới (sơ thiền Sắc Giới).

Kể từ đó, chăm chú gom tâm vào sơ thiền bằng năm pháp để thuần thục nắm vững (tầng thiền nầy) (21) --- tức chăm chú gom tâm định, nhập thiền, an trú trong thiền, xuất thiền và quán sát ôn duyệt -- vị hành giả chuyên cần tinh tấn từ từ phát triển những chi thiền vi tế như "Tứ" v.v.. tùy trường hợp, và chứng đắc nhị thiền, tam thiền v.v.. bằng cách vượt qua những chi thiền thô thiển như "Tầm", "Tứ" v.v .. .

Vậy, với hai mươi hai đề mục hành thiền như vật thể kasiṇa v.v.. hành giả thành tựu hình ảnh khái niệm. Nhưng trong những đề mục luyện tâm còn lại (mười tám) bốn tâm "Vô

Lượng" tùy thuộc liên quan nơi chúng sanh.

Thiền Vô Sắc (22)

Giờ đây, người thực hành pháp định tâm về không gian loại trừ tất cả các kasiṇa, ngoại trừ ākāsa kasiṇa, lấy không gian làm đề mục sơ khởi và suy niệm "không gian đây là vô cùng tận". Bằng cách làm như vậy, sơ thiền Vô Sắc khởi sanh đến vị ấy. Hành giả lấy sơ thiền Vô Sắc làm đề mục sơ khởi, suy niệm về tâm thức sơ thiền và nhận định rằng "thức nầy là vô cùng tận". Nhị thiền Vô Sắc khởi sanh. Hành giả giờ đây chăm chú gom tâm vào trạng thái không hiện hữu của tâm thức sơ thiền, nghĩ rằng "không có bất luận gì" -- tam thiền Vô Sắc khởi sanh. Hành giả gom tâm chăm chú vào tâm thức tam thiền Vô Sắc, nghĩ rằng "quả thật là vắng lặng, quả thật là tối thượng", tứ thiền Vô Sắc khởi sanh.

Trong mười đề mục luyện tâm còn lại khi hành giả gom tâm vào một đề mục như ân đức của Đức Phật v.v.. và khi thấy được ấn chứng,"đề mục sơ khởi" trở thành vững chắc và trạng thái "cận định" cũng được thành đạt.

Siêu Trí (23)

Xuất ra khỏi ngũ thiền (được dùng làm) căn bản cho trạng thái siêu trí và suy niệm về "quyết định" v.v.. khi thực hành gom tâm vào một vật thể v.v.. tùy trường hợp, ngũ thiền Sắc Giới phát sanh đến hành giả và đưa vào con đường phát triển các pháp siêu trí (thần thông).

Năm loại siêu trí là: Thần Túc Thông (những năng lực thần thông khác nhau), Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông, Túc Mạng Thông và Thiên Nhãn Thông.

Nơi đây là đoạn đề cập đến pháp luyện tâm.

Phương pháp hành thiền Vắng Lặng đến đây chấm dứt.

Chú Giải

1. Kammaṭṭhāna, Đề Mục Hành Thiền

Nơi đây danh từ nầy được dùng trong ý nghĩa chuyên môn. Kamma là công phu hành thiền, hay quán niệm. .Thāna, theo ngữ nguyên, là trạm, căn cứ, hay cơ hội, hàm xúc ý nghĩa là đề tài tu niệm, hay pháp tu tập. Do đó, Kammaṭṭhāna có nghĩa là "những đề tài để hành thiền" hay "đề mục hành thiền". Có tất cả bốn mươi đề mục như thế.

2. Samatha, Vắng Lặng

Danh từ samatha do căn "sam", ru ngũ, làm dịu bớt, hàm xúc trạng thái "yên tĩnh" hay "vắng lặng" mà người hành thiền tạo nên do nhờ làm suy giảm những Chướng Ngại Tinh Thần (Triền Cái). Danh từ nầy đồng nghĩa với tâm định (samādhi), vốn dẫn đến sự phát triển các tầng thiền (jhānas). Tâm định nầy chỉ tạm thời đè nén ô nhiễm.

3. Vipassanā, Minh Sát

Vipassanā do "vi" + căn "dis" là thấy, theo nghĩa đen là nhận thức bằng nhiều phương cách, tức là hiểu biết sự vật dưới ánh sáng của ba đặc tướng vô thường, khổ, và vô ngã. Danh từ nầy được phiên dịch là "minh sát", "trực giác", "quán chiếu nội tâm", "bản lai diện mục". Đối tượng duy nhất của vipassanā, minh sát, là thấy sự vật đúng thật như sự vật là vậy nhằm thành tựu Giải Thoát.

4. Carita, Bẩm Tánh

Là bản chất cố hữu của một người, phát lộ cho biết tánh tình bình thường của người ấy khi không bị bất luận gì làm xáo trộn. Mỗi người có tâm tánh khác nhau vì trong quá khứ mỗi người có những hành động tạo nghiệp khác nhau. Những hành động thường lặp đi lặp lại có chiều hướng trở nên bẩm tánh cá nhân.

Rāga (tham ái) đôi khi là bẩm tánh nổi bật của vài người, trong khi ấy dosa (sân hận, nóng giận, hay ác tâm) là bẩm tánh của người khác. Thông thường người ta thuộc về hai hạng người nầy. Cũng có một ít người khác thiếu sáng suốt và ít hay nhiều si mê (mohacarita). Gần giống như người si mê, có hạng người mà tâm có chiều hướng phóng dật, luôn luôn chạy đầu nầy nhảy đầu kia, không thể chăm chú vào một điều gì (vitakkacarita). Vài người có tâm đạo đặc biệt nhiệt thành (saddhācarita) trong khi ấy vài người khác thông minh sáng suốt phi thường (buddhicarita).

Như vậy, đại khái có sáu loại bẩm tánh.

Bằng cách phối hợp lẫn lộn ta có 63 loại. Nếu tính thêm vào bẩm tánh tà kiến (diṭṭhicarita) thì có 64 loại.

5. Parikammabhāvanā

Giai đoạn sơ khởi của công trình tu niệm, luyện tâm, được gọi là Parikammabhāvanā, giai đoạn sơ khởi, chuẩn bị cho công phu trau giồi, rèn luyện tâm. Công trình luyện tâm, từ lúc phát triển hình ảnh khái niệm và tạm thời đè nén những Triền Cái (chướng ngại tinh thần) cho đến chặp tư tưởng Chuyển Tánh (Gotrabhū) trong tiến trình Jhāna Javana (Thiền Tốc Hành), được gọi là Upacārabhāvanā, giai đoạn kế cận, hay cận định. Chặp tư tưởng tức khắc khởi phát sau chặp chuyển tánh (Gotrabhū) được gọi là Appanā, nhập thiền, hoàn toàn an định, bởi vì chi thiền vitakka, "tầm", thành phần tiên khởi của thiền (jhāna), vững chắc an trụ vào đề mục. Lộ trình tâm của Thiền (Jhāna) diễn tiến như sau:

Manodvāravajjana // Parikamma -- Upacāra -- Anuloma -- Gotrabhū -- Appanā // Bhavaṅga. [*]

> [*] Ý Môn Hướng Tâm // những chặp tư tưởng: Sơ Khởi -- Cận Định -- Thuận Thứ -- Toàn Định // Hộ Kiếp.

6. Parikammanimitta

Bất luận đối tượng nào, như vật thể kasiṇa chẳng hạn, được dùng làm đề mục sơ khởi để hành thiền cũng được gọi là "Parikammanimitta".

Cũng đối tượng ấy, khi được hành giả hình dung trong tâm lúc nhắm mắt ngồi thiền, được gọi là "Uggahanimitta", ấn chứng hình dung trong tâm.

Cũng hình ảnh hình dung nầy, khi được cảm nhận mà trơn tru, không còn những tỳ vết hay lồi lõm, thì gọi là "Paṭibhāganimitta", hình ảnh khái niệm, và được dùng làm đối tượng cho Upacāra và Appanā Bhāvanā.

7. Kasiṇa

Phạn ngữ nầy có nghĩa là "toàn thể", "tất cả", "đầy đủ". Được gọi như vậy vì ánh sáng phát tỏa từ hình ảnh khái niệm mở rộng cùng khắp, không biên giới.

Trong trường hợp Paṭhavikasiṇa, kasiṇa đất, ta dùng đất sét màu da trời lúc rạng đông làm thành một dĩa tròn độ ba tấc bề kính, cạo gọt trơn bén, tô mặt thật láng và đều đặn. Nếu không có đủ đất sét màu da trời lúc rạng đông có thể dùng để phía dưới một loại đất sét nào khác rồi tô lên. Cái dĩa tròn ấy là kasiṇa maṇḍala, và cũng được gọi là parikammanimitta, một hình tướng để làm đề mục sơ khởi. Đặt cái kasiṇa ấy độ một thước cách chỗ mình ngồi và chăm chú gom tâm vào đó, niệm thầm trong tâm paṭhavi, paṭhavi, hay đất, đất. Mục đích là để thành đạt trạng thái nhất điểm tâm.

Khi thực hành như thế một ít lâu -- có khi vài tuần, hay vài tháng, hay cả năm -- người hành thiền sẽ có thể hình dung đối tượng, nghĩa là lúc nhắm mắt vẫn còn thấy cái dĩa tròn. Đối tượng được hình dung ấy được gọi là "Uggahanimitta". Chừng đó hành giả chăm chú gom tâm vào hình ảnh hình dung ấy cho đến khi phát triển trong tâm một hình ảnh khác của cái dĩa không còn những tỳ vết, lồi lỏm v.v.. được gọi là "Paṭibhāganimitta", hình ảnh khái niệm của đề mục. Hành giả tiếp tục an chỉ tâm vào khái niệm trừu tượng ấy và được xem là thành đạt mức độ "cận định" (Upacārasamādhi, kế cận tâm định). Lúc ấy năm Triền Cái, tức năm chướng ngại tinh thần cố hữu dính liền với chúng sanh, tạm thời được tâm an trụ khắc phục. Đến đây hành giả nhập định hoàn toàn (Appanāsamādhi) và nhập thiền.

Nếu dùng kasiṇa nước làm đề mục thì nên lấy một tô nước trong, đầy chí miệng, không màu sắc -- tốt nhất là nước mưa trong sạch -- và chăm chú nhìn vào đấy niệm thầm āpo, āpo, hay nước, nước, cho đến khi gom tâm an trụ vào một điểm duy nhất.

Muốn dùng kasiṇa lửa làm đề mục, hành giả có thể đốt một ngọn lửa nhỏ trước mặt mình rồi chăm chú gom tâm nhìn vào đấy xuyên qua một cái lỗ nhỏ khoảng một gang và bốn ngón tay bề kính, trong một tấm vải, tấm đệm, hay tấm da và niệm: tejo, tejo, lửa, lửa.

Người trau giồi đề mục kasiṇa gió nhìn vào ngọn gió thổi xuyên qua một cái lỗ trong vách và chăm chú niệm -- vāyo, vāyo, gió, gió.

Muốn thực hành kasiṇa màu ta có thể dùng một maṇḍala, vật thể, như kể trên và tô màu xanh, vàng, đỏ, hay trắng rồi chăm chú nhìn vào và niệm tên của màu ấy như trong trường hợp các kasiṇas khác.

Cũng có thể nhìn vào một cành hoa màu, hoặc xanh, hoặc vàng v.v.. để niệm màu sắc ấy.

Có thể trau giồi kasiṇa ánh sáng bằng cách chăm chú nhìn vào mặt trăng, hoặc một ngọn đèn không lay động, hoặc bóng sáng có hình tròn của mặt trăng hay mặt trời chiếu xuyên qua lá cây hay qua một cái lỗ trên vách, in trên tường hoặc dưới đất, và niệm āloka, āloka, ánh sáng, ánh sáng.

Có thể trau giồi đề mục Kasiṇa không gian bằng cách chăm chú nhìn xuyên qua cái lỗ, độ một gang tay và bốn ngón bề kính, khoét trên vách hay trên miếng vải hoặc miếng da, và niệm -- okāsa, okāsa, không gian, không gian.

Ta có thể ghi nhận rằng đề mục về ánh sáng và đề mục về không gian không được Kinh Sách đề cập đến.

8. Asubha, Bất Tịnh, hay ô trược

Ở Ấn Độ vào thời xưa, thân xác người chết không được đem đi chôn cất hoặc hỏa thiêu mà chỉ bỏ nằm ngoài nghĩa địa cho chim chóc và thú vật ăn thịt. Do đó có mười loại tử thi để làm đề mục hành thiền. Người ta ra nghĩa địa, nhìn vào những xác chết sình thúi hay tan rã để suy niệm về tánh cách bất tịnh của thân nầy mà thế thường được xem là đẹp đẽ, đáng yêu, đáng quý. Ngày nay phong tục ấy không còn. Như vậy mười đề mục hành thiền về tử thi không thể đặt thành vấn đề nữa.

9. Anussati, Quán Niệm

Danh từ nầy theo nghĩa đen là suy gẫm trở đi trở lại, hay thường xuyên chú niệm.

> i. Buddhānussati là suy niệm về những phẩm hạnh của Đức Phật, thí dụ như:
>
> > "Đức Thế Tôn hẳn thật là bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn".
>
> ii. Dhammānussati là suy niệm về những đặc tánh cao cả của Giáo Pháp như sau:
>
> > "Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn khéo giảng dạy và được truyền bá đầy đủ là để tự chứng ngộ, có hiệu năng tức khắc, khuyến khích sự tìm tòi suy gẫm, dẫn đến nơi (Niết Bàn), để bậc thiện trí am hiểu, mỗi người cho riêng mình."

iii. Saṅghānussati là suy niệm về phẩm hạnh của các vị hội viên tinh khiết trong Giáo Hội Cao Quý, những vị sống Độc Thân như sau:

> "Giáo Hội các đệ tử của Đức Thế Tôn có đức hạnh toàn hảo. Các Ngài có phẩm hạnh của bậc trí tuệ. Các Ngài là những vị đã thành tựu bốn Thánh Đạo và bốn Thánh Quả. Giáo Hội các đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc xứng đáng thọ lãnh những vật cúng dường và chỗ ở. Các Ngài là bậc xứng đáng được lễ bái, là phước điền vô thượng trên thế gian."

iv. Sīlānussati, niệm về giới đức, là suy niệm về đức hạnh toàn hảo của chính mình.

v. Cāgānussati, niệm về tâm rộng lượng bố thí, là suy niệm về bẩm tánh khoan hồng rộng lượng của chính mình.

vi. Devatānussati, niệm về chư Thiên, là suy niệm như sau:

> "Các vị Trời đã sanh vào những cảnh giới đáng phấn khởi ấy do nhờ niềm tin và những phẩm hạnh khác của các Ngài. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy." Niệm như vậy và lặp đi lặp lại nhiều lần về đức tin và những phẩm hạnh khác của chính ta, và xin chư Thiên làm chứng. Niệm như vậy được gọi là Devatānussati.

vii. Upasamānussati là suy niệm về những đặc tính của Niết Bàn, như Niết Bàn là chấm dứt đau khổ v.v...

viii. Maraṇānussati là suy niệm về sự chấm dứt đời sống tâm-vật-lý.

> Quán tưởng về sự chết giúp hành giả thấu hiểu bản chất tạm bợ của đời sống. Khi quán triệt rằng chết là điều chắc chắn phải đến và cuộc sống quả thật là tạm bợ nhất thời ta sẽ cố gắng tận dụng kiếp sống nầy để tự trau giồi, tự phát triển, và giúp kẻ khác mở mang, thay vì phung phí thì giờ trong dục lạc dể duôi. Kiên trì hành pháp suy niệm về hiện tượng chết không làm cho hành giả trở nên bi quan yểm thế và sống một cách tiêu cực mà trái lại, càng tích cực và tinh tấn hơn. Ngoài ra hành giả còn có thể ứng phó với cái chết một cách bình tĩnh, thản nhiên.
>
> Khi quán tưởng sự chết, hành giả có thể suy niệm rằng đời sống tựa hồ như ngọn đèn dầu, hoặc suy niệm rằng cái được gọi chúng sanh chỉ là sự biểu hiện tạm thời ra bên ngoài của luồng nghiệp

lực vô hình, không khác nào ánh sáng của ngọn đèn điện là biểu hiện tạm thời ra bên ngoài của luồng điện lực vô hình ở bên trong sợi dây điện. Hành giả có thể hình dung đời sống theo nhiều lối khác, quán tưởng về tánh cách vô thường của kiếp nhân sinh và sự kiện hiển nhiên chắc chắn là cái chết phải đến.

ix. Kāyagatāsati là suy niệm về 32 phần ô trược của thân như tóc, lông, móng, răng, da v.v..

Quán tưởng về tánh chất ô trược của cơ thể vật chất giúp hành giả chế ngự tâm luyến ái đối với bản thân mình. Nhiều vị tỳ khưu thời Đức Phật đã đắc Quả A La Hán nhờ hành thiền về đề mục nầy. Nếu không thích hợp với tất cả ba mươi hai phần bất tịnh ta có thể chọn một phần, như xương chẳng hạn, và suy niệm.

Bên trong thân nầy là bộ xương. Đầy quanh xương là thịt, và bên ngoài nữa chỉ là một lớp da, bao bọc lấy thịt và xương. Sắc đẹp chỉ mỏng manh như lớp da. Khi suy niệm như thế về những phần ô trược của cơ thể vật chất hành giả dần dần giảm bớt khát vọng luyến ái thân mình.

Đề mục hành thiền nầy có thể không mấy hấp dẫn đối với người không thiên về nhục dục ngũ trần. Những vị nầy có thể quán tưởng đến khả năng tạo tác cố hữu ngủ ngầm trong guồng máy phức tạp gọi là con người.

Ba mươi hai phần bất tịnh của thân được kể như sau:

"Tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, mật, cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phẩn, não, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, bạch huyết, nước mắt,mở, nước miếng, nước nhớt mũi, chất nhờn ở khớp xương, và nước tiểu".

x. Ānāpānasati là niệm về hơi thở. "Āna" có nghĩa là thở vô và "apāna" là thở ra. Trong vài sách hai danh từ nầy được giải thích ngược lại. Pháp gom tâm vào hơi thở dẫn đến nhất điểm tâm và cuối cùng đến tuệ Minh Sát và chứng ngộ Đạo Quả A La Hán.

10. Ānāpānasati, Pháp Niệm Hơi Thở

Pháp niệm hơi thở là một trong những đề mục hành thiền lợi ích nhất có thể thích hợp với tất cả mọi người. Chính Đức Phật xưa kia cũng đã áp dụng pháp niệm hơi thở trước khi Thành Đạo.

Kinh Satipaṭṭhāna Sutta (Tứ Niệm Xứ) và sách Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo) có trình bày pháp môn bổ ích nầy với đầy đủ chi tiết. Sau đây là một vài chỉ dẫn cho người hành giả sơ cơ:

Chọn một lối ngồi thích hợp, thở ra dài bằng miệng rồi ngậm miệng lại. Kế đó yên tĩnh thở vô và thở ra bằng mũi, như thường, không cố ý thở mạnh hay yếu quá. Lúc thở vô đếm thầm, một. Thở ra và đếm hai,. Và cứ thở vô đếm ba, thở ra đếm bốn, như thế đến mười, luôn luôn chú tâm theo dõi hơi thở, không tưởng nhớ điều gì khác. Trước khi đếm đến mười, tâm có thể xao lãng phóng dật, chạy đầu nầy, nhảy đầu kia. Nhưng không nên nản lòng. Hãy chuyên cần cố gắng cho đến khi thành công kềm giữ được tâm vào hơi thở. Từ từ hành giả có thể đếm tăng thêm loạt số, như đếm đi đếm lại đủ năm loạt từ một đến mười chẳng hạn. Về sau, hành giả có thể chú tâm vào hơi thở mà không cần đếm. Có người thích đếm hơn vì có đếm thì gom tâm được dễ dàng; trong khi ấy cũng có người không thích đếm. Điều chánh yếu là gom tâm. Đếm là phụ thuộc. Khi thực hành pháp thiền nầy như vậy, hành giả cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng, an lạc, đôi khi nghe như mình vởn vơ trên không trung.

Thực hành như thế trong một thời gian, ngày kia hành giả sẽ nhận thức rằng cái mà ta gọi là thân nầy sở dĩ sống được là chỉ nhờ hơi thở nâng đỡ và sẽ phải hoại diệt khi hơi thở chấm dứt. Như vậy người hành thiền ý thức rõ ràng đặc tướng vô thường của vạn pháp. Nơi nào có biến đổi ắt không thể có thực thể thường còn hay linh hồn bất diệt. Chừng ấy tuệ minh sát có thể triển khai để thành tựu Đạo Quả A La Hán.

Điều nầy cho thấy rõ ràng rằng mục tiêu của pháp hành Niệm Hơi Thở" không phải chỉ để thành đạt trạng thái nhất điểm tâm suông, mà cũng phát triển tuệ Minh Sát nhằm thành tựu Giải Thoát.

Tất cả mọi người đều có thể thực hành phương pháp đơn giản và vô hại nầy.

Để có thêm chi tiết người đọc có thể tham khảo sách Visuddhi Magga (Thanh Tịnh Đạo).

Trong vài bài Kinh (Suttas) pháp niệm hơi thở đơn giản nầy được giải thích như sau:

Một cách chăm chú hành giả thở vô, một cách chăm chú hành giả thở ra.

1. Khi thở vô dài, hành giả biết, "tôi thở vô dài"; khi thở ra dài, hành giả biết, "tôi thở ra dài".

2. Khi thở vô ngắn, hành giả biết, "tôi thở vô ngắn"; khi thở ra ngắn, hành giả biết, "tôi thở ra ngắn".

3. Nhận thức trọn vẹn tiến trình (của hơi thở) (sabbakāyapaṭisaṁvedi)-- tức chặng đầu, chặng giữa, và chặng cuối -- tôi sẽ thở vô"; hành giả tự luyện tập như thế; nhận thức trọn vẹn tiến trình (của hơi thở), "tôi sẽ thở ra"; hành giả tự luyện tập như thế.

4."Làm cho tiến trình hơi thở êm dịu (passambhayaṁ kāyasaṅkhāraṁ), tôi sẽ thở vô"; hành giả tự luyện tập như thế; "làm cho tiến trình hơi thở êm dịu, tôi sẽ thở ra"; hành giả tự luyện tập như thế.

11. Brahmavihāra, Phạm Trú, hay Vô Lượng Tâm

Nơi đây "brahma" có nghĩa cao thượng, hay cao nhã như trong danh từ brahmacariya -- lối sống phạm hạnh, hay lối sống cao thượng, phẩm hạnh cao nhã. Vihāra có nghĩa phương thức, hay "trạng thái phẩm hạnh" hay "trạng thái của cuộc sống". Những trạng thái nầy cũng được gọi là appamaññā, không ranh giới, vô lượng, bởi vì những tư tưởng nầy được rải khắp cho tất cả chúng sanh, không giới hạn, không có sự ngăn trở.

i. Mettā (saṁkrt: Maitri) -- tâm từ, hảo tâm, thiện chí, được định nghĩa là cái gì làm cho lòng mình trở nên êm dịu. Tâm Từ (Mettā) không phải là tình thương có liên quan đến nhục dục ngũ trần, hay lòng trìu mến cá nhân đối với một người nào. Kẻ thù trực tiếp với Mettā, tâm Từ, là sân hận, oán ghét, hay tức giận bực mình (kodha). Kẻ thù gián tiếp là lòng trìu mến cá nhân (pema). Tâm Từ bao trùm tất cả chúng sanh, không loại bỏ và không phân biệt chúng sanh nào. Đến mức cùng tột, tâm Từ là tự đồng hóa với tất cả chúng sanh (sabbattatā), thấy vạn vật với mình là một. Tâm Từ là lòng chân thành ước mong cho tất cả chúng sanh đều được an lành hạnh phúc. Thái độ từ ái là đặc điểm chánh yếu của tâm Từ. Tâm Từ lánh xa sân hận, oán ghét.

ii. Karuṇā -- tâm Bi, được định nghĩa là cái gì làm cho tâm của người tốt rung động trước sự đau khổ của kẻ khác, hoặc cái gì thoa dịu nỗi khổ của người. Đặc tính của tâm Bi (Karuṇā) là ý muốn giúp người khác thoát ra một cảnh khổ. Kẻ thù trực tiếp của tâm Bi là sự ươn hèn suy nhược (hiṁsā), và kẻ thù gián tiếp là âu sầu, phiền muộn (domanassa). Tâm Bi

bao trùm những chúng sanh đau khổ và tiêu trừ mọi hành động độc ác tàn bạo.

iii. Muditā -- tâm Hỷ, không phải là trạng thái thỏa thích suông mà là lòng hoan hỷ có thiện cảm trước hạnh phúc của người khác. Ganh tỵ (issā) là kẻ thù trực tiếp của tâm Hỷ và hỷ hạ vui vẻ (pahāsa) là kẻ thù gián tiếp. Đặc điểm chánh yếu của tâm Hỷ là hoan hỷ với sự thạnh vượng và thành công (anumodanā) của người khác. Tâm Hỷ bao trùm những chúng sanh hữu hạnh, là đức tánh thành thật chung vui, chung mừng và ngợi khen. Tâm Hỷ loại trừ mọi hình thức bất mãn (arati) trước sự thạnh vượng của kẻ khác.

iv. Upekkhā, Tâm Xả, theo nghĩa đen là nhận định sự vật một cách vô tư, tức không luyến ái cũng không ghét bỏ. Xả không phải là thái độ lạnh lùng, lãnh đạm, mà là trạng thái tâm thản nhiên, hoàn toàn không chao động, là tâm tuyệt đối quân bình. Đây là tình trạng bình thản của tâm giữa những hoàn cảnh thăng trầm của đời sống như tán dương và khiển trách, hạnh phúc và đau khổ, được và thua, danh thơm và tiếng xấu. Người thù trực tiếp của tâm Xả là luyến ái (rāga), và kẻ thù gián tiếp là thái độ lạnh lùng, vô tình. Vô tư là đặc điểm chánh yếu của tâm Xả.

Nơi đây danh từ upekkhā không có nghĩa là tâm vô ký, tức "không-hạnh-phúc-không-phiền-não", mà rõ ràng hàm xúc ý nghĩa một phẩm hạnh. Tâm bình thản, quân bình, được xem là sát nghĩa nhất. Tâm Xả bao trùm cả tốt lẫn xấu, những điều khả ái và những điều khả ố, thích thú cũng như nghịch lòng. Xem Chương 2, chú giải 49.

12. Āhāre paṭikkūlasaññā

tức cảm nghĩ về tách cách ô trược của vật thực, về cách thức đi tìm thức ăn, và lúc ăn v.v..

13. Catudhātuvavatthānaṁ

tức là quán trạch, xem xét tìm hiểu về những đặc tính của bốn nguyên tố cấu thành vật chất, những nguyên tố có đặc tính duỗi ra, làm dính liền, nóng, và di động.

14. Arūpajhānas, Những Tầng Thiền Vô Sắc.

Đó là: (i) "Không Vô Biên Xứ", (ii) "Thức Vô Biên Xứ", (iii) "Vô Sở Hữu Xứ", và (iv) "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ".

15. Bốn Mươi Đề Mục.

Nếu không tính hai đề mục "ánh sáng" và "không gian" thì còn ba mươi tám đề mục.

16. Niệm Về 32 Phần Của Thân

thích hợp cho người có bẩm tánh tham ái, vì niệm về những đề mục nầy có chiều hướng làm cho hành giả ghê tởm cơ thể vật chất, vốn thường làm cho giác quan say mê.

17. Tứ Vô Lượng Tâm

bởi vì đây là những đề mục thâm sâu và rộng rãi.

18. Những đề tài nầy còn quá thô sơ nên hành giả cần phải có chi thiền "tầm" trợ giúp để gom tâm. Trong bốn tầng thiền còn lại, vì không có chi thiền "tầmṅên hành giả không thể phát triển bằng cách gom tâm vào hai đề mục ấy.

19. Vì Xả (upekkhā) chỉ hiện hữu trong tầng ngũ thiền nên không thể phát triển bốn tầng thiền đầu bằng cách gom tâm vào " tâm Xả vô lượng" nầy.

20. Vatthudhammato,

Những khuyết điểm như tỳ vết hay lồi lõm của cái vòng đất kasiṇamaṇḍala đã được dùng làm đề mục sơ khởi.

21. Āvajjana,

Pháp tu luyện nhằm thuần thục nắm vững các tầng thiền, tức suy niệm về những chi thiền khác nhau.

- Samāpajjana, khả năng chứng đắc nhanh chóng những tầng thiền khác nhau.

- Adhiṭṭhāna, khả năng an trú trong thiền bao lâu cũng được.

- Vuṭṭhāna, khả năng xuất thiền nhanh chóng, vào lúc nào tùy ý.

- Paccavekkhana, giống như āvajjana, hành giả có thể ôn duyệt và quán sát các tầng thiền tùy ý.

22. Arūpa Jhāna, Thiền Vô Sắc.

Xem Chương I, chú giải 44.

23. Abhiññā, Siêu Trí.

Chỉ những vị đã chứng đắc ngũ thiền mới có thể phát triển năm loại siêu trí, hay thần thông, là:

1. Iddhividha -- Thần Túc Thông, tức có thể bay trên không trung, đi trên mặt nước, độn thổ, đi trong lòng đất, biến hóa ra những hình tướng khác nhau v.v.. thuộc về siêu pháp nầy.

2. Dibbasota -- Thiên Nhĩ Thông, là có khả năng nghe được những tiếng thô kịch hoặc vi tế, gần hay xa.

3. Paracittavijānana -- Tha Tâm Thông, là phân biện tư tưởng của người khác.

4. Pubbenivāsānussati -- Túc Mạng Thông, là khả năng nhớ lại những kiếp quá khứ của chính mình và của người khác. Đây là pháp siêu trí đầu tiên mà Đức Phật phát triển vào canh đầu, đêm Thành Đạo. Về thần thông nầy, oai lực của Đức Phật vô cùng tận. Trường hợp của những vị khác thì có giới hạn.

5. Dibbacakkhu -- Thiên Nhãn Thông, là khả năng thấy được sự vật ở các cảnh trời và trên quả địa cầu, ở xa cũng như ở gần, thấy được rõ ràng những gì mà mắt thịt không thể thấy. Đây là siêu trí thứ nhì mà Đức Phật phát triển trong canh thứ nhì đêm Ngài Thành Đạo.

Cutūpapātañāṇa, là tuệ giác liên quan đến sự hiểu biết những chúng sanh chết và tái sanh trở lại, giống hệt như Thiên Nhãn Thông. Anāgataṁsañāṇa, tuệ giác liên quan đến khả năng thông hiểu tương lai, và yathākammūpagañāṇa, tuệ giác liên quan đến khả năng thấu hiểu tình trạng phân tán và cấu hợp trở lại của chúng sanh tùy nghiệp đã tạo tốt hay xấu, là hai loại tuệ giác khác cùng thuộc về một phân hạng. Tất cả những siêu trí nầy đều nằm trong phạm vi Toàn Tri của Đức Phật.

Năm loại siêu trí nầy là tại thế, thuộc về trần gian. Ta phải thêm loại tuệ giác thứ sáu -- Āsavakkhayañāṇa -- Lậu Tận Minh, liên quan đến sự chấm dứt mọi khát vọng, tức siêu thế.

Có thể phát triển năm loại đầu bất cứ vào thời kỳ nào; nhưng loại tuệ giác sau cùng, chỉ có thể được thành tựu trong chu kỳ của một vị Phật.

-ooOoo-

Visuddhibhedo
Những Pháp Thanh Tịnh Khác Nhau

6.

Vipassanākammaṭṭhāne pana

> **1. Sīlavisuddhi, 2. Cittavisuddhi, 3. Diṭṭhivisuddhi, 4. Kaṅkhāvitaraṇa-visuddhi, 5. Maggāmaggañāṇadasanavisuddhi, 6. Paṭipadāñāṇa dassanavisuddhi, 7. Ñāṇadassanavisuddhi-cāti sattavidhena Visuddhisaṅgaho.**

Aniccalakkhaṇam, Dukkhalakkhaṇaṁ, Anattā- lakkhaṇañ c'āti tīṇi Lakkhaṇāni. Aniccānupassanā, Dukkhānupassanā, Anattā-nupassanā c'āti tisso Anupassanā.

> **1. Sammasanañāṇaṁ, 2. Udayavyayañāṇam, 3. Bhaṅgañāṇam, 4. Bhayañāṇaṁ, 5. Ādīnavañāṇaṁ, 6. Nibbidāñāṇaṁ, 7. Muñcitukamyatāñāṇaṁ, 8. Paṭisaṅkhā- ñāṇaṁ, 9. Saṅkhārupekkhāñāṇaṁ, 10. Anulomañāṇaṁ c'āti dasa Vipassanāñāṇāni.**

Suññato Vimokkho, Animitto Vimokkho, Appa-ṇihito Vimokkho c'āti tayo Vimokkhā.

Suññatānupassanā,Animittānupassanā,Appaṇihitā- nupassanā c'āti tīṇi Vimokkhamukhāni ca veditabbāni.

Katham? Pātimokkhasaṁvara Sīlaṁ, Indriya- saṁvara Sīlaṁ, Ājīvapārisuddhi Sīlaṁ, Paccayasannissita Sīlaṁ c'āti Catupārisuddhi Sīlaṁ Sīlavissuddhi nāma.

Upacārasamādhi, Appanāsamādhi c'āti duvidho'pi Samādhi Cittavisuddhi nāma.

Lakkhaṇa-rasa-paccupaṭṭhāna-padaṭṭhāna-vasena nāma-rūpaparigaho Diṭṭhivisuddhi nāma.

Tesameva ca nāma-rūpānaṁ paccayapariggaho Kankhāvitaraṇa-visuddhi nāma.

Tato paraṁ pana tathāpariggahitesu sappaccayesu tebhūmakasaṅkhāresu atītādibhedabhinnesu khandhādina- yam' ārabbha kalāpavasena saṅkhipitvā aniccam khayaṭ- ṭhena, dukkhaṁ bhayaṭṭhena, anattā asārakaṭṭhenā'ti addhānavasena santativasena khaṇavasena vā sammasana- ñāṇena lakkhaṇattayaṁ sammasantassa tes'veva paccaya- vasena khaṇavasena ca udayabbayañāṇena udayabbayaṁ samanupassantassa ca.

Obhāso pīti passaddhi adhimokkho ca paggaho
Sukhaṁ ñāṇamupaṭṭhānamupekkhā ca nikanti c'āti.

Obhāsādi vipassanupakkilese paripanthapariggaha vasena maggāmaggalakkhaṇavavatthānaṁ Maggāmagga-Ñāṇadassanavisuddhi nāma.

Tathā paripanthavimuttassa pana tassa udayab-bayañāṇato paṭṭhāya yāvānulomā tilakkhaṇaṁ vipassanāparamparāya paṭipajjantassa nava vipassanā-ñāṇāni Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi nāma.

Tass'evaṁ paṭipajjantassa pana vipassanāparipā- kamāgamma idāni appanā uppajjissatittī bhavaṅgaṁ vocchinditvā uppannamanodvārāvajjanānantaraṁ dve tīṇī vipassanācittāni yaṁ kiñci aniccādilakkhaṇamārabbha parikammopacārānulomanāmena pavattanti. Yā sikhā-ppattā sā sānulomasaṅkhārupekkhāvuṭṭhānagāminī- vipassanā'ti ca pavuccati. Tato paraṁ gotrabhūcittaṁ nibbānam'ālambitvā puthujjanagottamabhibhavantaṁ ariyagottamabhisambhontañ ca pavattati. Tass'ānantaram' eva maggo dukkhasaccaṁ parijānanto samudayasaccaṁ pajahanto nirodhasaccaṁ sacchikaronto maggasaccaṁ bhāvanāvasena appanāvīthim' otarati. Tato paraṁ dve tīni phalacittāni pavattitvā bhavaṅgapāto'va hoti. Puna bhavaṅgaṁ vocchinditvā paccavekkhaṇañā-ṇāni pavattanti.

Maggaṁ phalañ ca nibbānaṁ paccavekkhati paṇḍito
Hīne kilese sese ca paccavekkhati vā navā.
Chabbisuddhikamen'evaṁ bhāvetabbo catubbidho
Ñāṇadassanavisuddhi nāma maggo pavuccati.
Ayam'ettha visuddhibhedo.

§6

Trong công trình hành thiền Minh sát (24) có bảy giai đoạn "Thanh Tịnh":

> 1. Giới Tịnh, 2. Tâm Tịnh, 3. Kiến Tịnh, 4. Đoạn Nghi Tịnh, 5. Đạo Phi Đạo Tri Kiến Tịnh, 6. Đạo Tri Kiến Tịnh, và 7. Tri Kiến Tịnh.

Có ba Đặc Tướng:

> 1. Đặc tướng Vô Thường (25), 2. đặc tướng Đau Khổ (26), và 3. đặc tướng Vô Ngã (27).

Có ba pháp Quán Niệm:

> 1. Quán niệm đặc tướng Vô Thường, 2. quán niệm đặc tướng Đau Khổ, và 3. quán niệm đặc tướng Vô Ngã.

Có mười loại Tuệ Giác:

> 1. Tuệ quán trạch (28), 2. Tuệ sanh diệt, liên quan đến sự phát sanh và hoại diệt (của những sự vật được cấu tạo), 3. Tuệ diệt, liên quan đến sự phân tán (của sự vật), 4. Tuệ kinh hãi, nhận thức rằng (tình trạng phân tán của sự vật) là đáng kinh sợ, 5. Tuệ hiểm nguy, nhận thức rằng sự vật (đáng kinh sợ) là tai hại, hiểm nguy, 6. Tuệ chán nản, nhận thức rằng (các sự vật hiểm nguy) là đáng nhồm chán, 7. Tuệ muốn giải thoát, liên quan đến ý muốn thoát ra khỏi các sự vật ấy, 8. Tuệ suy tư, suy gẫm và quán xét (29), 9. Tuệ Xả đối với các vật cấu tạo (30), và 10.Tuệ thuận thứ (31).

Có ba đường lối Giải Thoát (32):

> 1. Giải Thoát xuyên qua đường lối quán niệm về Hư Không (33), 2. Giải Thoát qua đường lối quán niệm về Vô Hình Tướng (34), và 3. Giải Thoát qua đường lối suy niệm về Vô Nguyện (35) .

Có ba cửa Giải Thoát:

> 1. Quán tưởng về Hư Không, 2. Quán tưởng về Vô Hình Tướng, và 3. Quán tưởng về Vô ước Nguyện.

Bằng cách nào?

Giới Tịnh (36) bao gồm bốn loại giới tuyệt hảo [1] là:

> 1. Giới luật liên quan đến những Giới Căn Bản, 2. Giới luật liên quan đến sự tự chế, 3. Giới luật liên quan đến sự sinh sống trong sạch, 4. Giới luật liên quan đến bốn vật dụng cần thiết.

Tâm Tịnh (37) bao gồm hai loại trụ tâm, đó là "cận định" và "toàn định" hay pháp hành nhằm "hoàn toàn kiên cố an định tâm".

Kiến Tịnh (38) là sự hiểu biết danh và sắc liên quan đến những đặc tướng, đến cơ năng, đến phương cách hiện khởi, và đến nguyên nhân kế cận.

Đoạn Nghi Tịnh (39) là sự thấu triệt nguyên nhân của chính danh và sắc ấy.

Sau khi đã thấu triệt những nguyên nhân, vị hành giả quán xét các phương thức hợp thành từng uẩn v.v.., trình bày từng nhóm các sự vật cấu tạo trong tam giới. Các pháp hữu vi nầy phát sanh do nguyên nhân, khác biệt nhau tùy quá khứ v.v.. và đã được thấu hiểu như trên. Giờ đây hành giả quán tưởng đến ba đặc tướng --vô thường trong ý nghĩa hoại diệt, đau khổ trong ý nghĩa đáng kinh sợ, và vô ngã trong ý nghĩa không có thể chất -- bằng cách nhận xét thời gian tồn tại, sự liên tục không gián đoạn, và tánh cách tạm bợ nhất thời (của các pháp ấy). Người hành thiền dựa vào sự nhận xét các nguyên nhân và tánh cách tạm bợ (của các pháp hữu vi), để quán tưởng về hiện trạng sanh, diệt của sự vật

bằng trí tuệ như trên. Lúc bấy giờ phát sanh đến hành giả: -- một vầng hào quang, lòng hoan hỷ thỏa thích, tâm yên tĩnh, đức tin mãnh liệt, tinh tấn chuyên cần, trạng thái an lạc hạnh phúc, trí tuệ sáng suốt, tâm niệm vững chắc, và tâm xả quân bình, và tâm ưa thích (trạng thái ấy).

Kiến Tịnh, quan kiến trong sạch, trong công trình phân biện chân chánh cái nào là Con Đường (Đạo) và cái nào không-phải-Con-Đường (40), là xác định cái nào là những đặc tính của Con Đường và cái nào không phải là đặc tính của Con-Đường, bằng cách hiểu biết rằng (những ấn chứng như) hào quang v.v.. là chướng ngại của tuệ minh sát. Loại bỏ những chướng ngại trên, hành giả suy niệm về ba Đặc Tướng. Giờ đây, phát sanh đến vị hành giả, bắt đầu bằng tuệ sanh diệt, tiến dài đến tuệ thuận thứ, trong một luồng quán niệm không gián đoạn, chín loại Tuệ Minh Sát. Kiến Tịnh, phân biện chân chánh phương thức (41), có nghĩa làchín loại tuệ giác ấy.

Sự Chứng Ngộ

Khi thực hành quán niệm như vậy, do tình trạng thuần thục chín mùi của tuệ minh sát (hành giả cảm nhận), "Giờ đây sự phát triển (con đường) (42) sẽ khởi sanh". Vào lúc ấy luồng hộ kiếp ngưng lại, ý môn hướng tâm khởi phát, tiếp theo sau là hai hoặc ba (sát-na) minh sát tâm, lấy bất luận Đặc Tướng nào như vô thường v.v.. làm đối tượng. Những chặp tư tưởng nầy được gọi là "sơ khởi", "cận hành", và "thuận thứ" (43). Tuệ xả đối với các pháp hữu vi nầy (tức tâm xả trước các hành), cùng với tuệ thuận thứ, khi đã thuần thục tuyệt hảo, cũng được gọi là "Tuệ giác hiện khởi dẫn đến Con Đường (44)". Sau đó khởi sanh chặp tâm Chuyển Tánh (Gotrabhū-consciousness) (45), lấy Niết Bàn làm đối tượng, vượt thoát ra khỏi dòng phàm tục, và chuyển bước vào dòng dõi các bậc Thánh. [2]

Tức khắc sau chặp tư tưởng ấy, Đạo (Con Đường của tầng thánh Nhập Lưu), chứng ngộ Chân Lý về sự Đau Khổ, đoạn diệt Chân Lý về Nguyên Nhân sanh Khổ, chứng ngộ Chân Lý về sự Chấm Dứt Đau Khổ, và phát triển Con Đường Diệt Khổ, nhập vào tiến trình định tâm siêu thế.

Sau chặp tâm Đạo, hai hoặc ba chặp tâm Quả phát sanh và tan biến trở lại trong chặp hộ kiếp (bhavaṅga)(46). Đến đây, chặp tâm hộ kiếp dừng lại và tuệ suy tư khởi phát.

Vị hành giả có đủ trí tuệ bấy giờ suy tư (47) về Đạo, Quả, Niết Bàn, về những ô nhiễm mà mình đã diệt trừ, và hoặc suy tư hoặc không, về những ô nhiễm còn lại.

Như vậy Con Đường gồm bốn giai đoạn cần phải được tuần tự phát triển bằng sáu pháp thanh tịnh được gọi là "Đạo Tri Kiến Tịnh".

Đây là phần đề cập đến "Thanh Tịnh", tức trạng thái trong sạch.

Ghi chú:

[1] Bốn loại giới tuyệt hảo ấy là Pātimokkhasaṁvara, thường được gọi là Tứ Thanh Tịnh giới.

[2] Lộ trình tư tưởng của vị Nhập Lưu diễn tiến như sau:

***	***	***	***	***	***	***	***
Manodvārāvajjana (Ý môn hướng tâm)	parikamma (sơ khởi)	upacāra (cận hành)	anuloma (thuận thứ)	gotrabhū (chuyển tánh)	magga (đạo)	phala (quả)	bhavaṅga (hộ kiếp)

Chú Giải

24. Vipassanā, Minh Sát

là giai đoạn thứ ba và là giai đoạn cuối cùng của Thánh Đạo (Giới, Định, Tuệ). Mục tiêu cứu cánh của Minh Sát là thấu triệt sự vật đúng như sự vật thật sự là vậy.

25. Anicca, Vô Thường

là bản chất phù du tạm bợ của cả hai, danh và sắc. Biến đổi là đặc tính của những sự vật được cấu tạo. Tất cả các pháp hữu vi [*], tức những vật được cấu tạo, đều không ngừng biến chuyển, không thể ở yên bất động trong hai khoảnh khắc kế tiếp. Trong thực tế, tâm biến đổi càng nhanh hơn vật chất. Thông thường sắc tồn tại trong thời gian mười bảy chặp tư tưởng. Các Chú Giải ghi rằng trong thời gian một chớp nhoáng trên trời, hằng tỷ, tỷ chặp tư tưởng có thể phát sanh.

> *(Lời người dịch). Các pháp hữu vi -- cũng được gọi là các "hành", hay những sự vật được cấu tạo (conditioned things), là những gì cần phải có nhân duyên nào khác tạo điều kiện mới hiện hữu. Trên thực tế trong thế gian hiện tượng nầy, tất cả các pháp, tinh thần hay vật chất, đều là pháp hữu vi, phải được cấu tạo mới hiện hữu. Vạn pháp do duyên sanh.*

26. Dukkha, Khổ

Tất cả các pháp hữu vi đều phải chịu đau khổ. Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ. Sống chung với những gì (người hay vật) mình không thích là khổ. Xa lìa những gì thân yêu là khổ. Không thành đạt những gì mình mong muốn là khổ. Tóm tắt, ngũ uẩn thủ (tức bám níu vào ngũ uẩn) là khổ.

27. Anattā, Vô Ngã

Là điểm nòng cốt của Phật Giáo. Cũng như không có một thực thể thường còn trong sắc, cùng thế ấy, không có một thực thể không biến đổi trong danh, được nghĩ đến như một "tự ngã" hay "linh hồn". Trong tất cả những gì tại thế và siêu thế, hữu vi và vô vi, không có một linh hồn trường cửu. Vì lẽ ấy trong kinh Dhammapada (Pháp Cú) Đức Phật tuyên ngôn "sabbe dhammā anattā" -- tất cả các pháp đều vô ngã. Đối với hai đặc tướng Anicca và dukkha (vô thường và khổ) Đức Phật dạy rằng tất cả các pháp "hữu vi" (saṅkhāra) đều vô thường, .. đều khổ. Nhưng với đặc tướng vô ngã, Anattā, Đức Phật dùng danh từ "dhammā" chỉ rằng tất cả các pháp -- dầu hữu vi hay vô vi -- đều vô ngã.

Ta có thể ghi nhận rằng chính sau khi nghe bài kinh "Anattalakkhana Sutta", Vô Ngã Tướng, đề cập đến lý vô ngã, mà năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật đắc Quả A La Hán. Thông thường, hành giả không hành cả ba đặc tướng cùng một lúc. Trong ba, hành giả chỉ chọn đặc tướng nào thích hợp với mình nhất. Lối giải thoát thành đạt được nhờ áp dụng đặc tướng nào có tên tùy trường hợp.

28. Sammasanañāṇa, Tuệ Quán Trạch

Theo nghĩa đen là "vận dụng tuệ giác", trạch quán, sự quán xét, tìm hiểu các uẩn hổn hợp (kalāpavasena).

29. Paṭisaṅkhāñāṇa, Tuệ Suy Tư

Suy gẫm và quán xét trở lại các pháp hữu vi nhằm tìm hiểu ý nghĩa và thoát ra khỏi đó.

30. Saṅkhārupekkhāñāṇa, Tuệ Xả Hành

Là tâm xả, hoàn toàn bình thản đối với các "hành" (saṅkhārā), tức đối với pháp hữu vi. Không luyến ái bám níu cũng không phiền muộn giận hờn. Đây là kết quả của công trình phát triển các Tuệ Giác trên.

31. Anulomañāṇa, Tuệ Thuận Thứ

Tuệ giác nầy được thành tựu nhờ đã viên mãn hoàn tất chín loại tuệ trước đó. Đuợc gọi là thuận thứ bởi vì một đàng, chính nó phù hợp với 37 Yếu Tố của sự Giác Ngộ (37 bồ đề phần) và đàng khác nó giúp cho hành giả hội đủ khả năng để tiến lên con đường cao hơn.

32. Vimokkha, Đường Lối Giải Thoát

Được gọi như vậy bởi vì pháp nầy giúp giải thoát chúng sanh ra khỏi mười Thằng Thúc (tức mười dây trói buộc cột chúng sanh vào vòng luân hồi) v.v..

33. Suññata, Hư Không

Không có một linh hồn. Sự giải thoát thành tựu được do nhờ hành thiền, quán niệm về lý "vô ngã" (anattā) được gọi là Suññatavimokkha.

34. Animitta, Vô Hình Tướng

Không có những dấu hiệu của sự thường còn, v.v.. Sự giải thoát thành tựu được do nhờ hành thiền, quán niệm về lý "vô thường" (anicca) được gọi là Animittavimokkha.

35. Appaṇihita, Vô Nguyện

Không có sự khát khao ham muốn, không ước nguyện điều gì. Sự giải thoát thành tựu được do nhờ hành thiền, quán niệm về lý "đau khổ" (dukkha) được gọi là Appaṇihitavimokkha.

36. Sīlavisuddhi, Giới Tịnh.

Giới đức trong sạch là "Thanh Tịnh" đầu tiên trong bảy "Thanh Tịnh". Giới thanh tịnh gồm bốn loại, Tứ Thanh Tịnh Giới, tất cả đều liên quan đến đời sống của một vị tỳ khưu.

Loại giới thanh tịnh đầu tiên là Pātimokkha- saṁvarasīla, Giới Bổn Thanh Tịnh. Những gì nâng đỡ cứu giúp, không để cho người nghiêm chỉnh hành trì rơi vào bốn khổ cảnh" là ý nghĩa của danh từ "Pātimokkha". "Pā" cũng được các nhà chú giải giải thích là giáo huấn của Đức Phật. Atipamokkha là cực kỳ quan trọng. Như vậy Pātimokkha có nghĩa là giới luật căn bản, nền tảng cốt yếu của giáo huấn, thường được gọi là "Giới Bổn", bao gồm 220 giới luật [*] mà tất cả các vị tỳ khưu, và mỗi vị, đều phải nghiêm túc giữ gìn trong sạch. Vì những giới nầy giúp tiết chế, tránh có những hành động bất thiện v.v.. nên được gọi là "saṁvara". "Sīla" được dùng trong nghĩa "bình tĩnh" (samādhāna) và "nâng đỡ" (upadhāraṇa). Được gọi như vậy vì Giới Bổn có chiều hướng ghép những hành động bằng thân, khẩu, ý vào khuôn khổ kỷ cương, và cũng vì Giới Bổn tác hành như yếu tố nâng đỡ những phẩm hạnh khác.

[*] Nếu tính luôn bảy phương cách giàn xếp những cuộc tranh cãi (adhikaraṇa samatha dhamma) thì có 227 giới.

Giới thứ nhì là Indriyasaṁvarasīla, Thu Thúc Căn Tịnh, giúp thu thúc lục căn. Giới thứ ba là Ājīvapārisuddhi- sīla, Chánh Mạng Giới Tịnh, giúp vị tỳ khưu giữ gìn chánh mạng cho được trong sạch. Trong khi thọ lãnh bốn món vật dụng cần thiết cho đời sống, vị tỳ khưu không nên có những phong độ không thích nghi. Paccayasannissitasīla, giới thanh tịnh thứ tư, liên quan đến việc xử dụng bốn vật dụng cần thiết là y, thức ăn, chỗ ở và thuốc men, một cách không ích kỷ mà với tâm rộng lượng, nghĩ đến việc chia xẻ với người khác.

37. Cittavisuddhi, Tâm Tịnh,

là "Thanh Tịnh" thứ nhì. Đây là tâm trong sạch mà hành giả thành đạt nhờ công phu trau giồi và phát triển các tầng Thiền, tạm thời đè nén các Triền Cái, những chướng ngại tinh thần. Tâm trong sạch cũng giống như mặt gương được lau chùi bóng loáng, có thể phản chiếu sự vật một cách trung thực, đúng trong bối cảnh của nó. Với tâm thanh tịnh hành giả có thể nhìn thấy sự vật đúng thật như sự vật là vậy.

38. Diṭṭhivisuddhi, Kiến Tịnh,

là "Thanh Tịnh" thứ ba. Được gọi như vậy vì sự trong sạch nầy thanh lọc, không để cho tâm có những ý tưởng sai lầm dung nạp lý thuyết về một linh hồn trường cửu. Sự hiểu biết chân chánh nầy là kết quả của công trình quán trạch phần tâm linh và phần cơ thể vật chất nầy theo những đặc tướng (lakkhaṇa), theo cơ năng và những đặc tính chánh yếu (rasa), theo phương cách biểu lộ (paccupaṭṭhāna), và theo nguyên nhân kế cận (padaṭṭhāna) của danh và sắc.

39. Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi, Đoạn Nghi Tịnh,

là "Thanh Tịnh" thứ tư. Trạng thái trong sạch nầy có chiều hướng vượt qua khỏi những mối hoài nghi về nhân và quả, về quá khứ, hiện tại, và vị lai. Được gọi là thanh tịnh, hay trong sạch, bởi vì nó gội rửa bợn nhơ của những ý niệm lầm lạc về sự "rủi may", "không nhân, không quả" v.v..

Nhằm thành tựu trạng thái thanh tịnh nầy hành giả hành thiền quán tưởng về những nguyên nhân khác nhau có chiều hướng tạo nên danh và sắc hiện tại, và những nguyên nhân nuôi dưỡng bảo trì nó trong hiện tại. Hành giả hiểu biết rằng vào lúc được thọ thai vào bụng mẹ, danh và sắc hiện tại được vô minh, ái, thủ và Nghiệp tạo duyên, và trong đời sống sắc nầy được nghiệp, tâm, hiện tượng thời tiết và vật thực tạo điều kiện để sống. Còn danh, phần tâm linh, được bảo trì nhờ lục căn, những giác quan, và lục trần, những đối tượng của giác quan. Như vậy hành giả chứng ngộ được chân lý thâm diệu thứ nhì về nhân sanh khổ của Tứ Diệu Đế và tự mình vượt thoát ra khỏi mọi hoài nghi.

40. Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi, Đạo Phi Đạo Tri Kiến Tịnh, là "Thanh Tịnh" thứ năm.

Vị hành giả đã thanh lọc mọi bợn nhơ hoài nghi, tiếp tục hành thiền với sự hiểu biết sâu sắc hơn về ba đặc tướng vô thường, khổ và vô ngã. Hành giả nhận thức rằng đời sống chỉ là một luồng trôi chảy, một sự di động liên tục không gián đoạn. Không thể có hạnh phúc thật sự, bởi vì mỗi hình thức vui thú chỉ là dấu hiệu báo tin cho biết đau khổ sắp đến. Cái gì không thường còn mà luôn luôn biến chuyển là nguyên nhân đưa đến đau khổ, và nơi nào biến đổi và đau khổ chiếm ưu thế thì không thể có một tự ngã trường tồn, hay một linh hồn. Trạng thái phát sanh và hoại diệt của các pháp hữu vi (những sự vật được cấu tạo) trở thành rõ rệt hiển nhiên đối với hành giả. Trong khi để hết tâm trầm tư thấm sâu vào công phu hành thiền hành giả thấy một vầng hào quang (obhāso) phát tủa ra từ thân mình như kết quả của tuệ giác sâu sắc. Hành giả cũng chứng nghiệm một loại phỉ (pīti), lạc (sukha), và khinh an, cảm nghe thoải mái nhẹ nhàng (passaddhi), chưa từng bao giờ được hưởng. Hành giả cũng trở nên rất chuyên cần (paggaho) và tâm hoàn toàn bình thản (upekkhā, tâm xả). Tâm đạo của hành giả trở nên càng mãnh liệt nhiệt thành hơn (adhimokkha), tâm niệm (sati) tăng trưởng vững mạnh, và trí tuệ (ñāṇa) càng sáng suốt. Hành giả càng tận lực chuyên cần với ý niệm sai lầm là mình đã chứng đắc Đạo Quả Thánh, nhất là khi chứng nghiệm được hào quang, trạng thái tâm mà mình nóng lòng khao khát ước mong (nikanti) thành tựu. Nhưng không bao lâu sau, hành giả nhận thức rằng công phu cố gắng trên chỉ là những trở ngại (upakilesa, tùy phiền não) trên đường đến tuệ minh sát, và chính mình không thật sự chứng Thánh Quả. Hiểu biết vậy, hành giả cố gắng phân biệt đường chánh và nẽo tà (maggāmaggañāṇadassana, đạo phi đạo tri kiến). Đuợc gọi là sự hiểu biết "thanh tịnh" (visuddhi) bởi vì tuệ giác nầy thanh lọc mọi ý niệm lầm lạc về cái gì thật sự là "con đường". Hành giả hiểu biết "Cái nầy đúng là con đường chân chánh, cái kia là con đường sai lầm".

41. Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi, Đạo Tri Kiến Tịnh

là "thanh tịnh" thứ sáu. Danh từ nầy áp dụng chung cho chín loại tuệ bắt đầu bằng tuệ giác liên quan đến sự phát sanh và hoại diệt của các pháp hữu vi và chấm dứt với tuệ thuận thứ, vốn khởi sanh tức khắc trước chặp Chuyển Tánh (Gotrabhū). (Xem trang 503, ghi chú #1).

42. Appanā, là Con Đường siêu thế (lokuttaramagga).

43. Anuloma, Thuận Thứ.

Xem chương IV, và ghi chú #1, cùng chương nầy.

44. Vuṭṭhānagāminīvipassanā

là cái tên đặt chung cho Saṅkhārupekkhāñāṇa, tuệ xả hành, và Anulomañāṇa, tuệ thuận thứ, là hai trong mười loại tuệ. Được gọi như vậy bởi vì nó dẫn đến Con Đường thoát ra khỏi những khổ cảnh và những đặc tính của các pháp hữu vi.

45. Gotrabhū, Chuyển Tánh

theo nghĩa đen là "khắc chế dòng dõi phàm tục". Đối tượng của chặp tư tưởng nầy là Niết Bàn, nhưng sự chứng ngộ Niết Bàn bằng cách tận diệt những khát vọng thật sự khởi phát trong sát-na Đạo, tức khắc theo liền đó. Cũng chặp tư tưởng cá biệt nầy mà nằm trong ba tầng Thánh cao hơn -- tức Tư Đà Hàm Đạo, A Na Hàm Đạo và A La Hán Đạo -- được gọi là "vodāna" (tinh khiết) bởi vì vào lúc bấy giờ hành giả đã là một bậc Thánh Nhân.

46.

Tức khắc theo sau chặp tư tưởng Gotrabhū (Chuyển Tánh) liền khởi sanh sát-na Đạo của tầng Tu Đà Huờn. Chính vào giai đoạn nầy mà hành giả thấu hiểu Chân Lý Thâm Diệu về sự Đau Khổ (Khổ Đế), tận diệt ái dục, nguyên nhân sanh khổ, và thật sự chứng ngộ Niết Bàn lần thứ nhất trong đời. Tám chi của Bát Thánh Đạo cũng được phát triển đầy đủ vào giai đoạn nầy. Chặp tư tưởng đặc biệt nầy có tên là "Sotāpatti magga", Nhập Lưu Đạo, hay Tu Đà Huờn Đạo. "Sota" ở đây có nghĩa là dòng suối chảy đến Niết Bàn. Đó là Bát Thánh Đạo. "Āpatti" có nghĩa là nhập vào lần đầu tiên. Được gọi là "Magga", Đạo, bởi vì khi khởi sanh nó diệt trừ các khát vọng. Chặp tư tưởng Đạo nầy chỉ phát sanh một lần duy nhất trong một đời, và tức khắc tiếp liền theo sau là hai hoặc ba sát-na "Quả" (Phala), trước khi luồng tâm trôi chảy vào bhavaṅga. Vì lẽ ấy Giáo Pháp (Dhamma) được gọi là "akālika", được chứng ngộ tức khắc, không đợi thời giờ.

47. Paccavekkhaṇañāṇāni, Tuệ Ôn Duyệt.

Thông thường sau mỗi tầng trong bốn tầng Thánh hành giả suy tư về Đạo và Quả mà mình vừa thành đạt, về Niết Bàn mà mình vừa chứng ngộ, về những ô nhiễm mà mình đã diệt trừ, và trong trường hợp của những vị Thánh của ba tầng đầu, về những ô nhiễm mà mình còn phải tận diệt. Một vị A La Hán đã không còn ô nhiễm để tận diệt thì hiểu rõ rằng mình đã giải thoát.

Có tất cả 19 loại tuệ suy tư ôn duyệt như vậy, 15 thuộc về ba tầng Thánh đầu tiên, và 4 thuộc tầng Thánh cuối cùng. Câu chữ Pāli "n'āparaṁ itthatthāya", không còn trở lại trạng thái nầy nữa, hàm xúc tiến trình suy tư nầy.

48. Ñāṇadassanavisuddhi, Tri Kiến Tịnh

Là tên của tuệ giác, tức một trạng thái tâm của trí tuệ, nằm trong chặp tâm Đạo. Sự hiểu biết nầy được gọi là "thanh tịnh" bởi vì nó được thanh lọc hoàn toàn, không còn mảy may dính chút bợn nhơ hay ô nhiễm nào, do kết quả của sự chứng ngộ Tứ Diệu Đế, bốn Chân Lý Thâm Diệu. Đây là "thanh tịnh" thứ bảy.

-ooOoo-

Vimokkhabhedo

7.

Tattha anattānupassanā attābhinivesaṁ muñcanti. Suññatānupassanā nāma vimokkhamukhaṁ hoti. Aniccānupassanā vipallāsanimittaṁ muñcanti, animittā-nupassanā nāma. Dukkhānupassanā taṇhāpaṇidhim muñcanti, appaṇihitānupassanā nāma. Tasma yadi vuṭṭhānagāminīvipassanā anattato vipassati, suññato vimokkho nāma hoti maggo. Yadi aniccato vipassati, animitto vimokkho nāma. Yadi dukkhato vipassati appaṇihito vimokkho nāmā'ti ca maggo vipassanā-gamanavasena tīṇi nāmāni labbhati. Tathā phalañca maggāgamanavasena maggavīthiyaṁ. Phalasamāpatti-vīthiyaṁ pana yathāvuttanayena vipassantānaṁ yathāsakaṁ phalamuppajjamānam pi vipassanā-gamanavasen' evasuññatādivimokkho'tica pavuccati. Ālambanavasena pana sarasavasena ca nāmattayaṁ sabbattha sabbesampi samameva.

Ayam' ettha vimokkhabhedo.

Giải Thoát

§7

Nơi đây, công phu quán tưởng về lý vô ngã, vốn loại trừ sự chấp thủ một linh hồn (49), trở thành một đường lối Giải Thoát, và được gọi là "Không Tánh Tùy Quán", tức quán tưởng tánh cách rỗng không của sự vật. Công phu quán tưởng lý vô thường, vốn loại trừ ảo kiến về hình tướng (50), trở thành một đường lối Giải Thoát, và được gọi là "Vô Tướng Tùy Quán", quán tưởng về đặc tính vô hình tướng của sự vật. Công phu quán tưởng lý đau khổ, vốn loại trừ lòng luyến ái khao khát bám níu (51), trở thành một đường lối Giải Thoát, và được gọi là "Vô Nguyện Tùy Quán", quán tưởng về trạng thái vô ước

nguyện, không khát khao ham muốn sự vật.

Do đó, nếu với tuệ Minh Sát Giải Thoát đưa vào Con Đường (Đạo), hành giả quán tưởng lý vô ngã thì Đạo được gọi là "Hư Không Giải Thoát"; nếu quán tưởng lý vô thường, thì Đạo được gọi là "Vô Tướng Giải Thoát"; và nếu quán tưởng về lý đau khổ, thì Đạo được gọi là "Vô Nguyện Giải Thoát". Như vậy Đạo có ba tên, tùy theo đường lối mà hành giả phát triển tuệ Minh Sát. Cùng thế ấy, Quả, khởi phát trong lộ trình tâm của Đạo cũng có ba tên tùy theo đường lối của Đạo.

Mặc dầu trong lộ trình tâm liên quan đến sự chứng quả, những vị quán tưởng theo phương thức kể trên, Quả khởi sanh được gọi tên tùy trường hợp, là "Hư Không Giải Thoát" v.v.. theo đường lối mà vị ấy phát triển tuệ Minh Sát. Nhưng về phương diện đối tượng và tác dụng thì cả ba tên đều được áp dụng chung cho tất cả, nơi nào cũng được gọi là Đạo và Quả.

Đây là đoạn liên quan đến Giải Thoát.

Puggalabhedo

8.

Ettha pana sotāpattimaggaṁ bhāvetvā diṭṭhi-vicikicchāpahānena pahīnāpāyagamano sattakkhattu-paramo sotāpanno nāma hoti.

Sakadāgāmimaggaṁ bhāvetvā rāgadosamohānaṁ tanukarattā sakadāgāmi nāma hoti. Sakid'eva imaṁ lokaṁ āgantvā anāgāmimaggaṁ bhāvetvā kāmarāga-vyāpādānaṁ anavasesappahānena anāgāmi nāma hoti, anāgantvā itthattaṁ.

Arahattamaggaṁ bhāvetvā anavasesakilesap-pahānena arahā nāma hoti. Khīṇāsavo loke aggadakkhiṇeyyo.

Ayam' ettha puggalabhedo.

Những Bậc Thánh Nhân

§8

Nơi đây, hành giả trau giồi và phát triển Tu Đà Huờn Đạo (52), tận diệt tà kiến và hoài nghi, và thoát hẳn ra

khỏi trạng thái phải bị sa đọa vào những khổ cảnh, hành giả trở thành bậc Thánh Nhập

Lưu, còn tái sanh tối đa là bảy lần.

Phát triển Tư Đà Hàm Đạo (53), và làm giảm suy tham, sân, si, hành giả trở thành bậc Thánh Nhứt Lai, còn tái sanh trở lại thế gian chỉ một lần.

Phát triển A Na Hàm Đạo (54), và tận diệt tham dục và sân hận, hành giả trở thành bậc Thánh Bất Lai, không bao giờ còn tái sanh trở lại vào thế gian.

Phát triển A La Hán Đạo, và tận diệt tất cả mọi ô nhiễm, hành giả trở thành bậc Thánh ứng Cúng, hoàn toàn trong sạch, không còn mảy may chút bợn nhơ, xứng đáng thọ lãnh những vật cúng dường cao cả nhất trên thế gian.

Đây là đoạn liên quan đến các tầng Thánh.

Chú Giải

49. Attābhinivesa, Thành Kiến Ngã Chấp

là thành trì của linh hồn. Thành kiến xem linh hồn là người hành động, là người gặt quả, "đây là linh hồn của tôi".

50. Vipallāsanimittaṁ, Ảo Tướng, dấu hiệu của sự sai lầm.

Công phu quán tưởng "lý vô thường" diệt trừ ba loại lầm lạc, vipallāsas, là: nhận thức sai lầm (saññāvipallāsa), ý nghĩ sai lầm (cittavipallāsa), và quan kiến sai lầm (diṭṭhi-vipallāsa). Do ảnh hưởng của ba loại lầm lạc ấy người ta thấy sự vật vô thường là thường còn.

51. Taṇhāpaṇidhi

là những loại tham ái, đeo níu chặt chẽ như nghĩ "cái nầy là của tôi", "đây là hạnh phúc".

52. Sotāpanno, Vị Thánh Nhập Lưu (Tu Đà Huờn).

Người đã bước vào dòng suối chảy đến Niết Bàn lần đầu tiên.

Có ba hạng Sotāpannas là:

> i. Những vị sẽ tái sanh vào cảnh trời hay trên quả địa cầu tối đa là bảy lần (sattakkhattuparama). Trước khi tái sanh lần thứ tám, vị nầy chứng đắc A La Hán Quả.

ii. Những vị tái sanh vào các gia tộc quý phái hai hoặc ba lần trước khi chứng đắc Đạo Quả A La Hán (Kolaṁkola).

iii. Những vị chỉ còn tái sanh một lần nữa trước khi chứng đắc Đạo Quả A La Hán (ekabījī). vi.

Một vị (sotāpanna) Tu Đà Huờn, có đức tin không thể lay chuyển nơi Đức Phật, nơi Giáo Pháp, và nơi Giáo Hội Tăng Già. Ngài không bao giờ phạm giới nào trong ngũ giới, cũng không khi nào vi phạm trọng tội. Ngài không thể bị sa đọa vào những khổ cảnh và chắc chắn sẽ giác ngộ.

53. Sakadāgāmi, Vị Thánh Nhứt Lai (Tư Đà Hàm).

Vị nầy sẽ còn trở lại thế gian loài người chỉ một lần nữa thôi. Sau khi đắc Quả Tư Đà Hàm trong kiếp sống nầy vị ấy có thể tái sanh vào một cảnh trời, hoặc vào cảnh người, và từ đó đắc Quả A La Hán.

Có năm hạng Thánh Nhứt Lai (Tư Đà Hàm):

i. Những vị đắc Quả Sakadāgāmi, Tư Đà Hàm, ở đây và Nhập Đại Niết Bàn (Parinibbāna) cũng từ đây.

ii. Những vị chứng đắc Tư Đà Hàm Quả ở một cảnh trời và cũng nhập Đại Niết Bàn từ đó.

iii. Những vị đắc Tư Đà Hàm Quả tại đây và nhập Đại Niết Bàn từ một cảnh trời.

iv. Những vị đắc Tư Đà Hàm Quả trên một cảnh trời và nhập Đại Niết Bàn từ cảnh người.

v. Những vị đắc Tư Đà Hàm Quả tại nơi đây, tái sanh vào cảnh trời, rồi tái sanh trở lại vào cảnh người, và nhập Đại Niết Bàn từ đây.

54. Anāgāmi, Vị Thánh Bất Lai (A Na Hàm),

là vị Thánh không còn trở lại Dục Giới (Kāmaloka). Các vị nầy tái sanh vào cảnh trời Phạm Thiên Suddhāvāsa, Vô Phiền Thiên, hay Tịnh Cư, và ở đó cho đến khi chứng đắc Đạo Quả A La Hán.

Có năm hạng Anāgāmis, Thánh Bất Lai:

i. Những vị chứng Đại Niết Bàn (Parinibbāna) trong thời gian phân nửa đầu tiên của tuổi thọ ở cảnh giới Suddhāvāsa, Tịnh Cư Thiên (antarā parinibbāyi).

ii. Những vị chứng Đại Niết Bàn sau khi đã sống hơn phân nửa tuổi thọ (upahacca parinibbāyi).

iii. Những vị chứng Đại Niết Bàn do nhờ chuyên cần tinh tấn (sasaṅkhāra parinibbāyi).

iv. Những vị chứng Đại Niết Bàn không do nhờ tinh tấn chuyên cần (asaṅkhāra parinibbāyi).

v. Những vị, từ một cảnh Phạm Thiên vượt đến một cảnh Phạm Thiên khác cao hơn, và chứng Đại Niết Bàn từ cảnh giới Phạm Thiên cao nhất (uddhaṁsota akaṇiṭṭhagāmi).

55. Khīṇāsavo

Là một danh từ khác để gọi vị A La Hán, bậc Ứng Cúng, bởi vì Ngài đã tận diệt tất cả mọi hoặc lậu.

-ooOoo-

Thanh Tịnh Đạo

Khi đã phát triển các tầng Thiền (Jhānas), tâm của hành giả trở nên trong sạch như mặt gương được lau chùi bóng loáng, phản chiếu mọi sự vật một cách rõ ràng, trung thực. Tuy nhiên, những tư tưởng xấu xa bất tịnh vẫn chưa hoàn toàn bị loại trừ, bởi vì tâm định chỉ tạm thời đè nén những khuynh hướng tâm tánh bất thiện mà không tận diệt. Các tâm bất thiện nầy có thể trồi lên mặt và tái phát bất cứ lúc nào, một cách bất ngờ.

Giới điều hòa hành động và lời nói; Định kiểm soát tâm; nhưng chính Tuệ (paññā), giai đoạn cuối cùng, giúp người có nguyện vọng tiến triển từ phàm trở nên thánh, tận diệt mọi ô nhiễm mà tâm Định (Samādhi) tạm thời khắc phục.

Trước tiên, hành giả trau giồi quan kiến trong sạch, "Kiến Tịnh" (diṭṭhi visuddhi) [1] để nhận thức thực tướng của vạn pháp, thấy sự vật đúng như sự vật là vậy. Với tâm nhứt điểm hành giả phân tách và quan sát cái gọi là chúng sanh. Công trình quán sát và tìm hiểu nầy cho thấy rằng cái được gọi là "Ta" chỉ là sự cấu hợp phức tạp của tâm và cơ thể vật chất, danh và sắc, cả hai đều ở

trong trạng thái luôn luôn biến chuyển đổi thay, luôn luôn trôi chảy như một dòng suối trường lưu bất tức.

Khi đã thành đạt quan kiến chân chánh về bản chất thật sự của cái gọi là chúng sanh, và hoàn toàn dứt khoát với mọi ảo tưởng về một linh hồn trường cửu, hành giả cố tìm những nguyên nhân sanh ra cái "Ta", và nhận định rằng trong thế gian nầy vạn pháp đều do duyên sanh, không có chi tự nhiên phát khởi mà không tùy thuộc nơi một hay nhiều điều kiện, trong quá khứ hay ở hiện tại. Kiếp sống hiện tiền là do vô minh (avijjā), ái (taṇhā), thủ (upādāna), nghiệp (kamma) trong quá khứ, và vật thực trong kiếp sống hiện tại. Do năm nguyên nhân ấy cái gọi là chúng sanh được cấu tạo, và cũng như nguyên nhân quá khứ tạo duyên cho hiện tại, cùng thế ấy, nhân hiện tại tạo điều kiện cho tương lai. Chú tâm suy niệm như thế ấy hành giả vượt thoát ra khỏi mọi hoài nghi về quá khứ, hiện tại và tương lai [2].

Tiếp theo, hành giả suy niệm rằng tất cả những vật được cấu tạo, hay các pháp hữu vi, đều vô thường (anicca), phải chịu đau khổ (dukkha), và không có một linh hồn trường cửu (anattā). Hướng tầm mắt về bất luận nơi nào, hành giả chỉ thấy ba đặc tướng ấy phát lộ rành mạch, rõ ràng, không thể lầm lẫn. Hành giả nhận thức rằng đời sống chỉ là một sự trôi chảy, một di động liên tục do những nguyên nhân từ bên trong và bên ngoài chi phối, tạo duyên. Dầu ở các cảnh trời hay trên quả địa cầu hành giả không tìm được nơi nào có hạnh phúc thật sự, bởi vì mọi sự vật đều không ngừng chuyển biến đổi thay.

Trong lúc cố tâm chuyên chú hành thiền, suy tưởng về bản chất thật sự của đời sống như thế, sẽ có một ngày kia, trước sự ngạc nhiên của chính mình, hành giả chứng kiến một ánh hào quang (obhāsa) phát tủa ra từ thân mình. Lúc ấy hành giả chứng nghiệm một trạng thái an lạc thỏa thích, một cảm thọ hạnh phúc vắng lặng trước kia chưa từng bao giờ được biết. Hành giả càng tinh tấn củng cố tâm định, tâm đạo càng nhiệt thành và tăng trưởng vững chắc, chánh niệm càng trở nên rõ ràng toàn hảo, và tuệ Minh Sát càng trở nên sâu sắc bén nhạy một cách lạ thường. Lầm tưởng mức tiến bộ khá cao ấy là Đạo Quả Thánh, nhất là vì thấy có hào quang, hành giả phát tâm ưa thích trạng thái tinh thần ấy. Nhưng rồi, sớm nhận thức rằng những hiện tượng mới mẻ ấy chỉ làm trở ngại tiến bộ tinh thần và đạo đức, hành giả trau giồi và phát triển trạng thái trong sạch của tuệ giác liên quan đến "Con Đường và Không-Phải-Con-Đường" [3].

Đã nhận thức con đường chân chánh, hành giả gom tâm quán tưởng về sự phát sanh (udaya ñāṇa, tuệ sanh) và sự hoại diệt (vaya ñāṇa, tuệ diệt) của tất cả các pháp hữu vi. Trong hai trạng thái sanh và diệt, sự hoại diệt hiển lộ nổi bật và chiếm ưu thế hơn nên dần dần gây ấn tượng mạnh hơn trong tâm hành giả, bởi vì sự biến chuyển được nhận thấy hiển nhiên và rõ ràng hơn sự trở thành. Do

đó, hành giả hướng tâm chú niệm của mình về sự phân tán của sự vật (bhaṅga ñāṇa, tuệ diệt) và nhận định rằng cả hai, danh và sắc, hai thành phần cấu tạo cái gọi là chúng sanh đều ở trong trạng thái luôn luôn đổi thay, trôi chảy, không thể tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp. Bây giờ phát sanh đến hành giả sự hiểu biết rằng tất cả những gì bị phân tán đều đáng sợ (bhaya ñāṇa, tuệ kinh hãi). Toàn thể thế gian phát hiện trước mắt hành giả như một đống củi đang phừng cháy, một nguồn hiểm họa. Kế đó hành giả suy tưởng về tánh chất rách nát, đổ vỡ, và tạm bợ nhất thời (ādīnava ñāṇa, tuệ hiểm nguy) của thế gian đáng kinh sợ nầy, có cảm giác nhàm chán nó (nibbidā ñāṇa, tuệ chán nản) và nảy sanh ý muốn tẩu thoát ra khỏi đó (muñcitukamyatā ñāṇa, tuệ muốn giải thoát).

Hướng về đối tượng ấy, hành giả chăm chú đặt chánh niệm vào ba đặc tướng vô thường, khổ, và vô ngã (paṭisaṅkhā ñāṇa, tuệ suy tư) và sau đó phát triển tâm xả trọn vẹn, hoàn toàn thản nhiên đối với các pháp hữu vi (tức các hành) -- không luyến ái cũng không ghét bỏ, hay bất toại nguyện -- đối với bất luận sự việc gì trên thế gian (upekkhā ñāṇa, tuệ xả) [4].

Khi đạt đến mức độ tinh thần nầy, hành giả chọn một trong ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã, cái nào thích hợp với mình nhất, và gia công khai triển minh sát theo chiều hướng ấy cho đến ngày vẻ vang tươi sáng mà hành giả thành tựu mục tiêu cuối cùng -- Đạo Quả Niết Bàn [5], mục tiêu cứu cánh cùng tột.

"Cũng như người đi trong đêm tối, nhờ trời chớp nhìn thấy quang cảnh quanh mình rồi giữ lại hình ảnh ấy trước mắt một ít lâu, cùng thế ấy, do cái chớp bật sáng lên của tuệ giác, hành giả nhoáng chứng ngộ Niết Bàn một cách rõ ràng, và hình ảnh ấy lưu niệm trong tâm, không còn phai mờ nữa [6]".

Vị hành giả chứng ngộ Niết Bàn lần đầu tiên được gọi là Tu Đà Huờn (Sotāpanna, Nhập Lưu) -- người bước vào dòng suối chảy đến Niết Bàn lần đầu tiên. Dòng suối là Bát Chánh Đạo.

Vị Tu Đà Huờn (Nhập Lưu) không còn là người phàm tại thế (puthujjana) nữa mà đã trở thành bậc Thánh (Ariya).

Khi chứng đắc tầng Thánh đầu tiên vị Thánh Nhập Lưu tận diệt ba Thằng Thúc (saṁyojana), cũng gọi là Kiết Sử, tức là ba trong mười dây trói buộc cột trói chúng sanh vào những kiếp sinh tồn của vòng luân hồi. Ba dây trói buộc ấy là:

1. Sakkāya-diṭṭhi, Thân Kiến.

"sati" + "kāye" + "diṭṭhi", theo đúng ngữ nguyên, là quan kiến khi có một nhóm hay một tổ hợp tồn tại. Nơi đây danh từ kāya ám chỉ năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, hay nói cách khác, là hợp thể phức tạp danh và sắc. Tin rằng có một thực thể không biến đổi, một linh hồn trường cửu trong khi, đó chỉ là một sự cấu thành, một tổ hợp tâm--vật-lý phức tạp, hiểu biết và tin tưởng như vậy được gọi là sakkāya-diṭṭhi, thân kiến. Bộ Dhammasaṅgani [7], Pháp Tụ, sách phân loại các pháp, kể ra hai mươi loại lý thuyết về linh hồn khác nhau. Danh từ Sakkāya-diṭṭhi thường được dịch là ảo kiến về tự ngã, lý thuyết về bản ngã, hay ảo ảnh của bản ngã luận.

2. Vicikicchā, Hoài Nghi.

Có sự hoài nghi về:

1. Đức Phật,
2. Giáo Pháp,
3. Giáo Hội Tăng Già,
4. giới luật (sikkhā),
5. quá khứ,
6. vị lai,
7. cả hai, quá khứ và vị lai, và
8. pháp Thập Nhị Nhân Duyên Paṭicca-Samuppāda) [8].

3. Sīlabbataparāmāsa, Giới Cấm Thủ.

Tin tưởng nơi những nghi thức và lễ cúng (một cách sai lầm). Bộ Dhammasaṅgani, Pháp Tụ, giải thích điểm nầy như sau:

"Có giáo lý của những vị đạo sĩ ẩn dật và những vị Bà La Môn ngoài giáo lý nầy (tức ngoài Phật Giáo), dạy rằng ta có thể tự thanh lọc bằng cách giữ giới hay bằng những nghi thức cúng tế, hay bằng cả hai, nghiêm trì giới luật và hành đúng nghi thức cúng tế."

Để tận diệt bảy Thằng Thúc (saṁyojana) còn lại vị Tu Đà Huờn còn phải tái sanh nhiều lắm là bảy lần. Niềm tin nơi Đức Phật, Giáo Pháp, và Giáo Hội Tăng Già của Ngài thật hoàn toàn vững chắc. Bất luận trong trường hợp nào và không vì lý do gì Ngài còn vi phạm năm giới căn bản. Các Ngài không còn tái sanh vào khổ cảnh bởi vì đang vững tiến trên con đường dẫn đến giác ngộ.

Từ đây vị hành giả, bấy giờ là bậc Thánh Nhân đã thoáng chứng Niết Bàn từ xa, càng quyết tâm gia công, tiến bộ nhanh chóng, kiện toàn tuệ giác, trở thành bậc Tư Đà Hàm (Sakadāgāmi, Nhứt Lai) tầng thứ nhì trong bốn tầng Thánh,

bằng cách làm suy giảm hai Thằng Thúc (saṁyojana) là tham dục (kāmarāga, lòng tham duyên theo Dục Giới), và bất toại nguyện (paṭigha).

Vị Thánh Nhân nầy được gọi là Nhứt Lai vì Ngài chỉ còn tái sanh vào cảnh người một lần nữa thôi, nếu trong kiếp hiện tiền chưa đắc được Đạo Quả A La Hán. Nên ghi nhận rằng vị Thánh Nhân Nhứt Lai (Tư Đà Hàm), đắc tầng Thánh thứ nhì, chỉ có thể làm suy giảm sức trói buộc chặt chẽ của hai Thằng Thúc đã cột trói Ngài từ quá khứ vô tận. Mặc dầu là rất ít khi, nhưng đôi lúc các Ngài còn phải bận rộn vấn vương với một vài tư tưởng luyến ái và sân hận, tuy ở mức độ rất thấp.

Chí đến khi thành tựu tầng Thánh thứ ba, Anāgāmi, Bất Lai (A Na Hàm), Ngài mới trọn vẹn tận diệt hai Thằng Thúc ấy. Kể từ đó Ngài không còn tái sanh vào cảnh người hay cảnh trời Dục Giới nữa, vì đã hoàn toàn tận diệt mọi ham muốn thỏa mãn vật chất của Dục Giới.

Sau khi viên tịch ở đây Ngài tái sanh vào cảnh Vô Phiền Thiên, hay Tịnh Cư, cảnh giới hoàn toàn tinh khiết (Suddhāvāsa), thích hợp với các vị A Na Hàm và A La Hán.

Một cư sĩ tại gia, nếu là người độc thân, có thể chứng đắc Đạo Quả A Na Hàm (Anāgāmi).

Bậc Thánh Bất Lai (A Na Hàm) giờ đây cố gắng thành tựu bước tiến cuối cùng để tận diệt năm Thằng Thúc còn lại là tâm luyến ái những cảnh Sắc Giới (rūparāga), luyến ái những cảnh Vô Sắc Giới (arūparāga), ngã mạn (māna), phóng dật (uddhacca), và vô minh (avijjā) và đắc Quả A La Hán, tầng Thánh cùng tột.

Những vị Nhập Lưu, Nhứt Lai, và Bất Lai được gọi là Sekhas, ta thường gọi là "bậc Hữu Học", trong ý nghĩa là những vị "còn phải học thêm nữa", bởi vì các Ngài còn cần phải tu luyện thêm nữa mới đến tuyệt đỉnh. Chư vị A La Hán được gọi là Asekhas, thông thường được dịch là "bậc Vô Học", vì các Ngài không còn phải học hay hành thêm.

Một vị A La Hán, Arahant, theo nghĩa đen là bậc Ứng Cúng -- xứng đáng thọ lãnh lễ vật cúng dường -- không còn tái sanh nữa vì Ngài không còn tạo nghiệp mới. Mầm mống tái tạo đã bị tận diệt.

Vị A La Hán nhận thức rằng tất cả những điều phải làm đã được hoàn tất viên mãn, gánh nặng phiền não đã được đặt xuống, và tất cả những hình thức ái dục, những mức độ vô minh, đều hoàn toàn bị tiêu diệt, loại trừ. Vị hành giả hữu

phước ấy bấy giờ đã đến mức tột đỉnh cao quý hơn tất cả các cảnh trời, hoàn toàn dứt bỏ mọi tham vọng, mọi ô nhiễm của thế gian, và chứng nghiệm hạnh phúc vô cùng cao thượng mà ngôn ngữ trần gian phàm tục không thể mô tả -- hạnh phúc Niết Bàn.

Ghi chú:

[1] Giai đoạn thứ ba của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhi Magga).

[2] Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi, Đoạn Nghi Tịnh, là giai đoạn thứ tư của Con Đường Trong Sạch (Thanh Tịnh Đạo)

[3] Maggāmaggañāṇadassanavisuddhi, Đạo Phi Đạo Tri Kiến Tịnh, giai đoạn thứ năm của Thanh Tịnh Đạo (visuddhimagga).

[4] Chín loại tuệ giác ấy -- tức udaya, vaya, bhaṅga, bhaya, ādīnava, nibbidā, muñcitukamyatā, paṭisaṅkhā, upekkhā ñāṇas được gọi chung là Paṭipadāñāṇādassanavisuddhi, Đạo Tri Kiến Tịnh, quan kiến trong sạch trong sự phân biện phuơng thức thực hành, giai đoạn thứ sáu của Thanh Tịnh Đạo.

[5] Tuệ giác nằm trong Đạo siêu thế có tên là Ñāṇadassana Visuddhi, Tri Kiến Tịnh, giai đoạn thứ bảy của Thanh Tịnh Đạo.

[6] Dr. Paul Dahlke.

[7] Xem bản dịch Dhammasaṅgani (từ Pāli ra Anh ngữ) trang 257-259.

[8] Xem bản dịch Dhammasaṅgani (từ Pāli sang Anh ngữ), trang 239.

-ooOoo-

Samāpattibhedo
Những Sự Chứng Đắc

9.

Phalasamāpattivīthiyaṁ pan'ettha sabbesam pi yathāsakaphalavasena sādhāraṇā'va. Nirodhasamāpatti-samāpajjanaṁ pana anāgāmīnañ c'eva arahattānañ ca labbhati.

Tattha yathākkamaṁ paṭhamajjhānādimahaggata-samāpattiṁ samāpajjitvā vuṭṭhāya tattha gate saṅkhāra-dhamme tatthatatth'eva vipassanto yāva

ākiñcaññāyatanaṁ- gantvā tato paraṁ adhiṭṭheyyādikaṁ pubbakiccaṁ katvā n'eva saññā n'āsaññāyatanaṁ samāpajjati. Tassa dvinnaṁ appanājavanānaṁ parato vocchijjati cittasantati. Tato nirodhasamāpanno hoti.

Vuṭṭhānakāle pana anāgāmino anāgāmiphalacittaṁ arahato arahattaphalacittaṁ ekavāraṁ pavattitvābhavaṅ-gapāto hoti. Tato paraṁ paccavekkhaṇañāṇaṁ pavattati.

Ayam' ettha samāpattibhedo.

Niṭṭhito ca vipassanākammaṭṭhānanayo.

Bhāvetabbaṁ pan'icc'evaṁ bhāvanādvayam uttamaṁ

Paṭipattirasassādaṁ patthayantena sāsane.

Iti Abhidhammattha Saṅgahe Kammaṭṭhānasaṅgaha-vibhāgo nāma navamo paricchedo.

§9

Nơi đây, sự "Đắc Quả" là chung cho tất cả, tùy theo Quả mà mình chứng đắc.

Nhưng "Chứng Đắc sự Chấm Dứt" (56) chỉ có những vị A Na Hàm (Bất Lai) và A La Hán mới có thể thành tựu.

Trong trường hợp nầy, hành giả tuần tự nhập các tầng thiền, khởi đầu bằng sơ thiền, và sau khi tuần tự xuất ra mỗi tầng thiền, quán tưởng về các pháp hữu vi trong mỗi tầng thiền ấy. Như thế hành giả tiến đến "Trạng Thái Hư Không" tầng vô sở hữu xứ. Rồi, trải qua những công phu sơ khởi như quyết định v.v.. hành giả chứng đắc trạng thái "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng". Giờ đây, sau hai sát-na tốc hành (javana), tâm của hành giả dừng lại. Sau đó hành giả chứng ngộ trạng thái "Chấm Dứt" (cao thượng).

Vào lúc xuất thiền, nếu là một vị A Na Hàm thì đó là chặp tâm A Na Hàm Quả, hay trong trường hợp một vị A La Hán thì đó là chặp A La Hán Quả, chỉ phát sanh một lần và nhập trở lại vào chặp Bhavaṅga. Sau đó khởi sanh tuệ suy tư.

Trên đây là đoạn phân tách những tầng Chứng Đắc.

Chấm dứt pháp hành thiền nhằm phát triển tuệ Minh Sát.

Những ai muốn thọ hưởng phần tinh hoa của pháp hành trong Phật Giáo nên trau giồi và phát triển pháp hành thiền cao siêu gồm hai phần nầy.

Đây là chương thứ chín của sách Vi Diệu Pháp Toát Yếu, đề cập đến những pháp tu học

về Thiền Tập.

1. Cārittasobhitavisālakulodayena
Saddhābhivuddhaparisuddhaguṇodayena
Nambavhayena paṇidhāya parānukampaṁ
Yaṁ patthitaṁ pakaraṇaṁ pariniṭṭhitantaṁ.

2. Puññena tena vipulena tumūlasomaṁ
Dhaññādhivāsamuditoditamāyugantaṁ
Paññāvadātaguṇasobhitalajjibhikkhū
Maññantu puññavibhavodayamaṅgalāya.

Its Anuruddhācariyena racitaṁ Abhidhammattha- saṅgahaṁ nāma pakaraṇaṁ nitṭhitaṁ.

Ước nguyện

Do lời thỉnh nguyện của Namba -- một nhân vật thuộc gia đình khả kính, với phong độ thanh tao cao nhã, với tâm đạo nhiệt thành và đức hạnh cao quý -- bản khái luận nầy được soạn thảo và sách nầy được hoàn tất vì lòng bi mẫn đối với người khác.

Do phần phước báu cao thượng nầy, ước nguyện rằng chư vị tỳ khưu khiêm tốn đã được trí tuệ thanh lọc và sáng chói trong đức hạnh, sẽ tri ân mãi mãi cho đến ngày cùng của thế gian nầy, Tu Viện Tumūlasoma nổi tiếng, "nơi trú ngụ của những mầm mống", về những công đức đã tạo và cuộc sống an lành hạnh phúc.

Đến đây chấm dứt bản khái luận Abhidhammattha Saṅgaha do vị Đại Pháp Sư Anuruddha soạn thảo.

Chú Giải

56. Nirodhasamāpatti, Diệt Thọ Tưởng Định.

Theo nghĩa từng chữ, danh từ Nirodhasamāpatti "là chứng đắc sự chấm dứt". Được gọi như vậy vì trong thời gian nhập thiền luồng tâm tạm thời ngưng trôi chảy. Tâm tạm dừng, nhưng sự sống vẫn còn tồn tại.

Chỉ có vị A Na Hàm hoặc vị A La Hán đã có trau giồi Thiền Sắc Giới và Vô Sắc Giới mới có thể chứng đắc tầng thiền tối thượng nầy. Khi muốn chứng Nirodhasamāpatti, Diệt Thọ Tưởng Định, trước tiên hành giả nhập sơ thiền và, khi xuất sơ thiền hành giả quán tưởng ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã của

những trạng thái nằm trong tầng sơ thiền nầy. Cùng thế ấy, hành giả tuần tự nhập và xuất những tầng thiền còn lại chí đến tầng "Vô Sở Hữu Xứ" của thiền Vô Sắc, Arūpa jhāna. Khi xuất ra khỏi tầng thiền nầy hành giả lập tâm quyết định bốn điều như sau:

i. bốn món vật dụng cần thiết (tứ vật dụng) của mình không bị tiêu diệt,
ii. phải xuất thiền đúng lúc khi Giáo Hội cần đến mình,
iii. phải xuất thiền đúng lúc khi Đức Bổn Sư cho gọi,
iv. mình sẽ có còn sống hơn bảy ngày từ giờ phút nầy hay không.

Hành giả phải nghĩ đến tuổi thọ của mình, bởi vì thông thường thiền nầy kéo dài bảy ngày.

Sau khi quyết định như trên, hành giả nhập vào tầng thiền Vô Sắc cao nhất, tức "Phi Tưởng Phi Phi Tưởng", và ở đó trong hai chặp tốc hành (javana) tâm. Tức khắc tiếp liền theo hành giả nhập Diệt Thọ Tưởng Định, Nirodha-samāpatti, khi ấy luồng tâm tạm thời dừng lại. Sau bảy ngày, hành giả xuất ra khỏi trạng thái ấy và chứng nghiệm trong một chặp, A Na Hàm Quả trong trường hợp vị ấy là A Na Hàm hoặc A La Hán Quả, nếu là một vị A La Hán. Sau đó, khởi sanh chặp tâm Bhavaṅga.

Muốn có thêm chi tiết xin đọc sách Visuddhimagga, Thanh Tịnh Đạo.

-HẾT-

-ooOoo-